GS. PHONG LÊ

Nửa thế kỷ văn thơ HỒ CHÍ MINH

(TỪ YÊU SÁCH CỦA NHÂN DÂN AN NAM
ĐẾN DI CHÚC BÁC HỒ)

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

LỜI ĐẦU SÁCH

Soạn cuốn sách này trong thời điểm kết thúc năm 2018 chuyển sang năm 2019 - chẵn 50 năm sau ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh công bố *Di chúc*, và chẵn 100 năm sau ngày Nguyễn Ái Quốc - thay mặt Nhóm những người Việt Nam yêu nước, thảo bản *Yêu sách của nhân dân An Nam* gửi Hội nghị hòa bình Véc-xây ở Paris, tôi luôn giữ được một xúc động mới mẻ như thuở ban đầu, khi viết bài báo đầu tiên: *Thơ văn Bác Hồ - nền móng và tinh hoa của văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, đăng trên *Tạp chí Văn học*, số 2-1977; khi soạn cuốn sách đầu tiên: *Chủ tịch Hồ Chí Minh và văn học Việt Nam hiện đại* (Nhà xuất bản Khoa học xã hội; 1986), và tiếp đó, *Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh: Hành trình thơ văn, Hành trình dân tộc* (Nhà xuất bản Lao động; 2000 - Nhà xuất bản Công an; 2006). Đặc biệt, năm 2013, khi tôi vinh dự được nhận Giải A trong *Cuộc vận động Học tập và Noi gương đạo đức Hồ Chí Minh* của Ban Tuyên giáo Trung ương, cùng với hai bậc thầy nghề nghiệp của mình là cố GS. Trần Văn Giàu và GS. Vũ Khiêu, cho cuốn *Thơ văn Hồ Chí Minh - những giá trị vĩnh cửu* (Nhà xuất bản Văn hóa - Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh; 2012).

"Những giá trị vĩnh cửu", "thế giới không cùng cho những khám phá" - đó là các ý tưởng luôn luôn thường trực và rõ nét trong tôi mỗi khi tiếp xúc với thơ văn Hồ Chí Minh, kể từ những trang viết đầu tiên của Người trong thân phận một thanh niên mất nước, mang tên Nguyễn Ái Quốc đang khao khát tìm đường cứu nước ở Paris, với *Yêu sách của nhân dân An Nam* năm 1919 đến *Di chúc* năm 1969, để lại niềm tiếc thương vô hạn không chỉ cho toàn dân tộc Việt Nam mà còn là cả một phần nhân loại tiến bộ.

Đây là tập hợp những bài tôi viết trong nhiều chục năm qua nhằm vào một chủ đề bao trùm và xuyên suốt: đó là các giá trị vừa thời sự, vừa vĩnh cửu của thơ văn Hồ Chí Minh. Nhân dịp kỷ niệm 50 năm Hồ Chí Minh công bố *Di chúc*, và 100 năm Nguyễn Ái Quốc gửi bản *Yêu sách của nhân dân An Nam* cho Hội nghị Véc-xây, tôi lựa chọn, sắp xếp những nghiên cứu của mình theo một cấu trúc từ chung đến riêng, từ xa đến gần, từ khái quát đến cụ thể nhằm làm sáng tỏ nguồn sức mạnh tinh thần vĩ đại Hồ Chí Minh đã đem lại cho dân tộc Việt Nam. Nguồn sức mạnh có khởi nguồn từ *Yêu sách của nhân dân An Nam* năm 1919 đến *Di chúc* năm 1969; và từ *Di chúc* năm 1969 cho đến nay - năm 2019, là chẵn 100 năm. Một trăm năm - một sự nghiệp thiêng liêng, một cuộc đổi đời vĩ đại mà Hồ Chí Minh đã đem lại cho "dân tộc ta, non sông ta, đất nước ta" như trong Điếu văn vĩnh biệt Người, trên Quảng trường Ba Đình - Hà Nội vào 9 giờ sáng ngày 9 tháng 9 năm 1969 - chẵn 50 năm về trước./.

Hà Nội cuối Đông - 2018

Hè - 2019

Phong Lê

Phần I

GS Phong Lê

DANH NHÂN VĂN HÓA HỒ CHÍ MINH

I

Con người ấy từng mang tên Nguyễn Sinh Cung, và tên chữ Nguyễn Tất Thành, trước khi đến với tên Nguyễn Ái Quốc, đã trải một tuổi thơ vất vả vào những năm kết thúc thế kỉ XIX, để bước vào thế kỉ XX với một niềm khao khát lớn: "Khi tôi độ 13 tuổi, lần đầu tiên tôi được nghe ba chữ: tự do, bình đẳng, bác ái. Đối với chúng tôi, người da trắng nào cũng là người Pháp. Người Pháp đã nói thế. Và từ thuở ấy tôi rất muốn làm quen với nền văn minh Pháp, muốn tìm xem những gì ẩn sau những chữ ấy..."[1].

Chí hiếu học và *truyền thống hiếu học* vốn là đặc trưng của người xứ Nghệ. Học để thoát khỏi cảnh đói, nghèo, vì mảnh đất quê quá ư cằn cỗi, khắc nghiệt. Học để lập nghiệp, làm quan, vươn lên một tầng lớp khác, thoát khỏi kiếp chân lấm tay bùn. Cái học đó dĩ nhiên là có truyền thống ở cậu bé Nguyễn Sinh Cung, người mà cả hai bên nội - ngoại đều thuộc dòng chân Nho. Anh được thừa hưởng cái vốn học từ trong gia đình, mà ngay cả bà nội, bà ngoại và mẹ, bất chấp đạo lí "nữ nhân nan hoá", cũng là người giỏi chữ. Anh lại được dạy dỗ và tiếp xúc với những bậc thầy giỏi, những danh Nho của đất Nam Đàn. Nhưng lại có khác với

---

[1] Theo Ôxíp Manđenxtam: báo *Lửa nhỏ* (tiếng Nga); 1923 - Sách *Văn hóa - nghệ thuật cũng là một mặt trận*; Nxb. Văn học; 1981; tr. 477.

tiền nhân, mục tiêu đèn sách anh chọn không còn là sự vinh thân, phì gia. Mà là cứu nước. *Một trí tuệ minh mẫn* đã hé cho anh thấy, sau bao thất bại của các văn thân, trí thức, của một vĩ nhân có hoài bão và có chí lớn như Phan Bội Châu, anh phải tìm một con đường khác. Phía chân trời đang le lói một ánh sáng và anh quyết tâm đi tìm nó.

Tuổi 13 bắt đầu một cuộc đi, kể cũng là quá sớm cho một thiếu niên khát khao hiểu biết; và là một sự hiểu biết không chỉ muốn vươn ra khỏi biên giới của luỹ tre làng mà là cả chân trời Tổ quốc. Cuộc hành trình đưa anh về phương Nam, làm học trò trường Quốc học Huế, rồi làm thầy ở trường Dục Thanh. Là học trò và là thầy trên ba loại chữ: Hán, Pháp và Quốc ngữ, anh vẫn phải tự nuôi mình bằng lao động chân tay. Sự lao động chân tay này sẽ cho anh một vốn kiến thức gắn liền với thực tiễn, nó là cái vốn hiểu biết về con người, ngay từ những con người cụ thể, và là con người không phải chỉ của một xứ sở. Đến với trường Bách nghệ, nhưng không phải để thành nghề. Rồi ba tháng sau, bước vào tuổi 20, anh bắt đầu một cuộc hành trình vĩ đại - nếu có thể nói như vậy. Cuộc hành trình khác với tất cả các bậc tiền bối và những người đồng hương, về độ dài và về những gian lao, thử thách.

Cần nhìn kĩ lại cuộc hành trình bảy năm ấy, qua các đại dương, trên nhiều lục địa, vì vào thời điểm Nguyễn Tất Thành ra đi cũng đã có nhiều cuộc ra đi khác; và trên đất Pháp, vào thập niên ấy cũng đã có nhiều người Việt Nam cư ngụ. Nhưng tất cả, không ai ngoài anh, đã ghé chân nhiều nơi như thế, và đã có quyết tâm và kiên trì đến thế, chỉ một mục tiêu: cứu nước.

*

* *

Những năm 20 của tuổi đời, Nguyễn đã trải qua rất nhiều nghề, có đến hàng chục nghề và không ít là lao động chân tay; những nghề giúp anh kiếm sống, và gắn với tầng cơ bản của cuộc sống là những người lao động. Trong lao động kiếm sống, anh không ngừng học hỏi, suy nghĩ. Có thể nói, anh đã dồn tất cả thời gian, sức lực, tâm huyết để học; bất cứ lúc nào cũng là cơ hội cho anh học, như để bù lại, và có thể nói quá lên như thế này chăng, như để trả nợ cho cả một dân tộc còn phải đắm chìm trong tăm tối, lầm than. Phải giải thích sự khát khao học hỏi ấy của Nguyễn Ái Quốc không chỉ qua bản thân anh, mà còn như là sự gửi gắm, sự phó thác của cả quê hương anh, dân tộc anh. Và học, không phải để được gọi là uyên bác, để thành học giả, để vượt lên trên, giành lấy thế hơn những kẻ được gọi là "văn minh". Mục tiêu ấy không phải là quá khó. Rồi sẽ có những tiến sĩ, luật sư, bác sĩ, kỹ sư, hoặc những người không chỉ thông thạo nhiều thứ tiếng mà còn có vốn hiểu biết nhiều nền văn hoá, không kể những "ông Tây An Nam". Mà học là để tìm một con đường cứu nước - con đường mà biết bao thế hệ cha ông đã tìm kiếm, nhưng vì thiếu kiến thức, thiếu lí luận, chứ không phải là thiếu quyết tâm, thiếu chí hi sinh, nên đành thúc thủ. Qua cái vốn ngoại ngữ được sử dụng thành thạo, anh đến với nguyên bản của bao danh nhân cổ điển và hiện đại: Sêchxpia, Đichxken, V. Huygô, Anatôn Phơrăngxơ, L. Tônxtôi, Lỗ Tấn... Anh tìm bạn và xây dựng tình bạn với những trí thức lớn, cũng đồng thời là các chính khách nổi tiếng của Pháp như Pôn Vayăng Cutuyariê, Rômanh Rôlăng và Hăngri Bácbuyxtơ - người rồi sẽ tích cực bảo trợ cho tờ *Le Paria*. Văn học, như bao giờ cũng vậy, đem lại cho con người những kinh nghiệm sống, bồi đắp cho con người chất lượng sống, mở rộng các giới hạn sống. Qua vốn văn học tiếp nhận được, Nguyễn sẽ đi vào quá trình *học viết*, sau khi đã trải qua nhiều

nghề, như là phương tiện để thử nghiệm, để nhận biết, để kiểm tra, để thử thách mọi hành trang và bản lĩnh cá nhân trên định hướng lớn của đời mình. Tiếng súng Cách mạng Tháng Mười bị bưng bít, nhưng anh không ngừng lắng nghe chân lí là ở đâu, trong những cuộc tranh cãi, luận chiến nơi tụ họp của công nhân, và trong các hội thảo của Đảng Xã hội Pháp ở Paris lúc này đang đi vào phân hoá.

*

* *

Trở lại cuộc hành trình của Nguyễn Ái Quốc vào những năm 1920 thế kỷ XX với niềm khát khao học tập, xem, nghe, tích luỹ, bằng sự cần cù và trí thông minh, Nguyễn Ái Quốc đã tạo được một vốn kiến thức khá rộng trên nhiều mặt: xã hội, chính trị, khoa học, văn hoá, nghệ thuật... Nhiều khả năng sáng tạo đã được bộc lộ: khả năng diễn thuyết, viết truyện, dựng kịch, vẽ tranh, làm thơ, kể cả khả năng làm báo, viết báo với một phong cách luận chiến sắc sảo. Trong hành trang tinh thần của mình ở tuổi 30, Nguyễn Ái Quốc đã có không ít các thứ vốn: tư tưởng, triết học, văn hoá, nghệ thuật... Nhưng rõ ràng Nguyễn Ái Quốc *không có ý định trở thành bất cứ một nhà gì trong số đó*. Nguyễn Ái Quốc càng không bị các ham mê đó chi phối, hay nói cách khác, Nguyễn Ái Quốc đã biết kìm giữ niềm yêu thích vun đắp cho mình một sự nghiệp riêng, dẫu bất cứ là nghề gì. Bởi lẽ, cái định hướng lớn nhất, có sức cuốn hút mạnh nhất đối với anh vẫn là số phận của hơn 20 triệu đồng bào quê hương còn chìm trong đau khổ. Anh không thể là nhà văn, nhà báo, họa sĩ, diễn viên hoặc người thông dịch, hoặc khách du lịch... Tất cả mọi thứ đó, đối với anh chỉ là phương tiện. Và như sau này Trần Dân Tiên kể

lại, để mượn lời của ông Nguyễn: "Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đó là tất cả những điều tôi muốn, đó là tất cả những điều tôi hiểu". Và nhận xét về ông Nguyễn: "Có thể nói là ông Nguyễn suốt ngày nghĩ tới Tổ quốc, và suốt đêm mơ đến Tổ quốc mình".

Điều dễ hiểu là sau những tìm tòi để rút ra được cái "cẩm nang" cứu nước, Nguyễn Ái Quốc sẽ chuyển hướng mọi hoạt động của mình vào một mục tiêu cụ thể: đó là công việc tuyên truyền và tổ chức cách mạng. Sau rất nhiều thử nghiệm với công cụ chữ nghĩa, trên các diễn đàn báo chí ở Paris bẵng đi mấy năm, vào năm 1927, Nguyễn Ái Quốc đã xuất hiện trong một tác phẩm có cái tên vang động: *Đường Kách mệnh*. *Đường Kách mệnh*, đó mới chính là câu chuyện Nguyễn Ái Quốc ngày đêm tâm nguyện: "Sách này chỉ ước ao đồng bào xem rồi nghĩ lại, nghĩ rồi thì tỉnh dậy, tỉnh rồi thì đứng lên đoàn kết nhau mà làm kách mệnh. Văn chương và hi vọng sách này chỉ ở trong hai chữ: Kách mệnh!". Rồi tiếp đó, chỉ ba năm sau, sau cuốn sách cho đội tiền phong của "đường kách mệnh", Nguyễn Ái Quốc viết tiếp *Nhật kí chìm tàu*, cho chính quần chúng số đông, kịp cổ vũ và nâng đỡ họ bước vào một cao trào đấu tranh rồi sẽ bị dìm vào khói súng - cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh.

Con người mang tên Nguyễn Ái Quốc đã định hướng cho cuộc đời mình, ngay từ tên gọi. Con người có vốn hiểu biết lớn trên nhiều lĩnh vực, nhưng không có ý định làm một nhà trí thức, một nhà văn hoá phương Tây, vì sự tất yếu của lịch sử buộc anh phải trở thành một nhà cách mạng phương Đông. Và phương Đông trong cách nhìn của "thế giới văn minh" lúc này - sản phẩm của chính sách bóc lột và ngu dân, là sự đồng nghĩa với tối tăm và đau khổ. Tác phẩm lớn của Nguyễn Ái Quốc viết cho phương Đông, cho Đông Dương đang đòi hỏi "thức tỉnh", dĩ nhiên phải là *Đường Kách mệnh* và *Nhật kí chìm tàu*. Cả hai gộp lại

xem ra có vị trí của một *Nhà nước và Cách mạng* của Lênin; nhưng là một Lênin ở phương Đông; nói cách khác, nó phải mang một hình thức chuyên chở khác, giản dị, phổ cập, dễ hiểu, mà chương đầu được chọn sẽ là chương *Tư cách người Kách mệnh*.

Những năm 1930, đối với dân tộc Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc là nhà cách mạng; và nhà cách mạng trở thành lãnh tụ của dân tộc khi tình thế cách mạng xuất hiện vào buổi đầu những năm 1940. Cũng như giai đoạn tìm đường, mọi công cụ báo chí, văn học nghệ thuật, tranh vẽ để tuyên truyền cổ động cách mạng lại được Hồ Chí Minh khẩn trương huy động. Đó là những năm xuất hiện dồn dập các thư từ, lời kêu gọi, diễn ca lịch sử, bài ca Việt Minh và báo *Việt Nam độc lập* - gọi tắt là *Việt-lập*. Cuộc ra quân rầm rộ của đội quân chữ nghĩa này, dưới sự điều hành linh hoạt của Hồ Chí Minh sẽ là chất gây men, là ngòi nổ cho các hoạt động của phong trào quần chúng đang diễn ra dồn dập hướng tới cao trào Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Và thời điểm 1945 đã chứng kiến sự hội nhập và toả sáng của hai cuộc hành trình: vũ khí tiếng nói và tiếng nói vũ khí, trong một văn bản lịch sử: *Tuyên ngôn độc lập*.

Tuyên ngôn độc lập là sáng tạo của một cá nhân, cũng đồng thời là sản phẩm của lịch sử. Là kết quả của những hi sinh của dân tộc trong gần một thế kỉ, đồng thời là sự kết tinh giá trị của hàng ngàn năm văn hiến Việt Nam. Trên hai bình diện lịch đại và đồng đại, *Tuyên ngôn độc lập* xứng đáng là đại diện cho một dân tộc ở tư thế của lịch sử văn minh và văn minh lịch sử. Và tác giả của nó, không chỉ là một danh nhân lịch sử, một anh hùng cứu quốc, mà còn là một trí thức lớn, một nhà văn hoá lớn.

II

Trong bối cảnh cuộc đấu tranh giải phóng các dân tộc bị áp bức và trước yêu cầu lịch sử của cách mạng dân tộc và dân chủ nhân dân buổi đầu thế kỷ XX ở Việt Nam, bước khởi đầu của cuộc tìm đường phải là sự trang bị một bản lĩnh văn hóa, để có được sự soi sáng về nhận thức và lý luận. Ở những cuộc cách mạng của các dân tộc phương Đông - là nơi phải chìm đắm quá sâu vào đêm trường phong kiến và gánh chịu quá nặng chính sách ngu dân của chủ nghĩa thực dân, công cuộc tìm đường được trao cho *người trí thức*, và Nguyễn Ái Quốc đã đón nhận trách nhiệm lịch sử đó, ở tư cách người trí thức, và do thế Nguyễn đã quyết tâm tự đào tạo mình thành trí thức. Có khác với trước đây nhiều trăm năm, Lê Lợi phải tìm đến Nguyễn Trãi, Quang Trung tìm đến các sĩ phu, Nguyễn Ái Quốc, rồi Hồ Chí Minh của thế kỷ XX phải hội nhập vào mình cả hai trọng trách; và như vậy phải thực hiện cùng lúc, ngay từ bản thân mình, hai quá trình *trí thức hóa cách mạng* và *cách mạng hóa trí thức*; cả hai phải được thực hiện ở người lĩnh sứ mệnh mở đường. Khía cạnh văn hóa ở danh nhân Hồ Chí Minh, do nhu cầu lịch sử như trên, tất yếu và tự nhiên gắn với cách mạng; phải trở thành văn hóa cách mạng. Nói cách khác, Nguyễn Ái Quốc phải quan tâm đến cách mạng hóa văn hóa, để văn hóa trở thành công cụ trực tiếp của cách mạng.

Trọn vẹn quá trình hoạt động cách mạng hơn nửa thế kỷ, tất cả những gì Nguyễn Ái Quốc - rồi Hồ Chí Minh nói và viết, bằng nhiều ngôn ngữ, trên nhiều loại văn, đều nhằm vào mục tiêu cách mạng - từ những trang *Bản án chế độ thực dân Pháp*, đến *Đường Kách mệnh*, rồi *Nhật ký chìm tàu, Lịch sử nước ta*, các Thư kêu gọi, Lời hiệu triệu, *Tuyên ngôn độc lập*... cho đến Thư chúc Tết, Thơ Xuân và các bài nói,

bài viết cho các giới đồng bào. Điều dễ hiểu, từ mục tiêu đó mà câu hỏi hàng đầu Nguyễn Ái Quốc đặt ra cho hoạt động viết của mình là *Viết cho ai*? Và câu trả lời ở mọi thời điểm viết của tác giả, cũng là điều tác giả mong mọi người Việt Nam chúng ta cùng nhất trí là viết cho quần chúng số đông - để đưa quần chúng vào trường đấu tranh cách mạng, để nâng cao dân trí, để giúp quần chúng hiểu và thực hiện có hiệu quả mọi hoạt động nhằm vào sự tồn tại và tự giải phóng bản thân mình.

Khía cạnh văn hóa ở danh nhân Hồ Chí Minh là văn hóa cách mạng; và để đạt hiệu quả cách mạng, nó phải là văn hóa hành động, văn hóa nhằm vào sự thức tỉnh quần chúng, văn hóa gắn với nhu cầu thực tiễn theo hướng giúp cho con người năng lực tự giải phóng, và sự giải phóng con người.

Chính do bản thân đã là sự kết hợp nhuần nhuyễn văn hóa với cách mạng, nên Hồ Chí Minh cũng là người Việt Nam đầu tiên, sớm có nhu cầu và khả năng, bằng hoạt động lý luận và thực tiễn của mình, đi đầu và góp công đầu trong việc tiến hành công cuộc cách mạng văn hóa ở Việt Nam. Cuộc cách mạng văn hóa mà Hồ Chí Minh là người khởi xướng và lãnh đạo đã được bắt đầu ngay sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 bằng một loạt các chủ trương và biện pháp - từ cuộc vận động thanh toán nạn mù chữ và phong trào *Bình dân học vụ* nhằm vào mục tiêu chống giặc dốt (một trong ba loại giặc là giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm), đến các cuộc vận động *Đời sống mới*, cải cách lối sống và phong cách làm việc; từ yêu cầu phát triển nền giáo dục và y tế quốc dân đến từng bước gây dựng phong trào văn nghệ nhân dân... Mọi hoạt động trên lĩnh vực báo chí, ngôn luận, tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ đều phải nhằm vào nhân dân, lấy dân làm đối tượng phục vụ, từng bước đưa dần trình độ quần chúng lên, theo hướng kết hợp phổ cập và nâng cao...

Ở tư cách một nhà hoạt động cách mạng rồi trở thành lãnh tụ của dân tộc, Hồ Chí Minh đã có tầm mắt chiến lược để nắm cho được các nhu cầu cơ bản và cấp thiết của quần chúng và tạo những khởi động quyết định nhằm vào sự giải phóng nhân dân lao động, giải phóng con người. Ở phạm vi hẹp của hoạt động văn hóa, chính Nguyễn Ái Quốc là tác giả Việt Nam đầu tiên, từ những năm 1920 đã góp công đầu vào việc giải quyết hai yêu cầu lịch sử đặt ra cho nền văn hóa mới Việt Nam nói chung và văn học nghệ thuật Việt Nam nói riêng là *cách mạng hóa* và *hiện đại hóa* - nó chính là cơ sở để khắc phục những so le lịch sử giữa dân tộc và thời đại.

Trên định hướng Hồ Chí Minh đã nêu và tự bản thân mình đã góp công lớn thực hiện, lịch sử văn hóa và văn học - nghệ thuật Việt Nam đã chứng kiến một giai đoạn gắn bó mật thiết với thực tiễn cách mạng, với cuộc sống của nhân dân. Cách mạng hóa văn hóa và văn hóa hóa cách mạng đã đi được một chặng đường hơn nửa thế kỷ và đã gặt hái được những mùa màng tốt đẹp. Giờ đây trên cánh đồng đã có mùa màng, sự kết hợp đó cần được đưa lên một tầng cao hơn. Văn hóa từng là công cụ, là phương tiện của cách mạng, đã đến lúc bản thân nó phải là mục tiêu, phải là hoa, là quả, là hoa thơm quả ngọt. Văn hóa, trong hoàn cảnh của sự phát triển kinh tế - xã hội hôm nay phải nhằm vào nhu cầu phát triển của chính bản thân con người, phải biểu hiện sự vươn lên, sự hoàn thiện của phẩm chất người. Sau sứ mệnh là công cụ giải phóng con người, văn hóa phải đồng thời, hoặc tiếp tục sứ mệnh là kết tinh những tinh hoa và năng lực của con người trên con đường hướng tới sự kết hợp Chân - Thiện - Mỹ.

Văn hóa, và một cuộc sống có văn hóa, mục tiêu đơn giản mà con người theo đuổi đã có lịch sử nhiều ngàn năm. Thế nhưng đâu dễ con

người đã đạt được. Một cuộc sống vật chất nghèo nàn thường gây cản trở, thậm chí làm thui chột các nhu cầu văn hóa. Nhưng một cuộc sống sang giàu, thừa ứ vẫn rất có thể nghèo nàn và cằn cỗi về tinh thần. Có thể nói, nhân loại còn phải phấn đấu rất lâu, và trầy trật lắm, mới đạt được sự hài hòa, cân đối về vật chất và tinh thần. Thế nhưng, với Hồ Chí Minh, đó lại là một sự kết hợp hồn nhiên, khỏe nhẹ. Nói đến Hồ Chí Minh là nói đến một cách sống hài hòa với tự nhiên, hòa ái với con người; nói đến tư thế ung dung tự tại; nói đến khả năng làm chủ bản thân và ngoại cảnh... Văn hóa nhân cách, văn hóa đạo đức, văn hóa lối sống - đó cũng là một khía cạnh quan trọng, dầu chỉ là bộ phận, trong cuộc đời danh nhân Hồ Chí Minh.

*

* *

Đối với nhân dân Việt Nam, thế kỷ XX là thế kỷ *cách mạng hóa* một dân tộc, đưa dân tộc ra khỏi số phận nô lệ, cũng đồng thời là thế kỷ *khoa học hóa*, để đưa trình độ nhân dân thoát ra khỏi một khởi điểm quá thấp, trên chín mươi lăm phần trăm số dân mù chữ. Người đã viết và sử dụng sành sỏi tiếng Pháp, tiếng Hán cũng chính là người quan tâm hơn ai hết đến khả năng của tiếng Việt, sao cho tiếng Việt đến được với mọi tầng lớp đồng bào. Khi chưa có một cuộc cách mạng đem lại quyền sống, cơm áo và tự do cho đồng bào thì việc làm báo (Từ *Le Paria, Việt Nam hồn* đến *Việt Nam độc lập*) là nhằm đưa lại một ánh sáng văn hóa để soi cho họ con đường đi vào cách mạng chính trị. Đặt nhiệm vụ chống giặc dốt bên cạnh giặc đói và giặc ngoại xâm, một tuần lễ sau khi đọc *Tuyên ngôn độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh thành lập Nha Bình

dân học vụ. Hơn một năm sau cuộc vận động Bình dân học vụ, hai triệu người dân Việt Nam thoát nạn mù chữ. Trong *Sửa đổi lối làm việc*, trong *Cách viết*, trong những bài nói, bài viết cho các giới văn hóa, khoa học, nghệ thuật, trên một định hướng lớn: "Kháng chiến hóa văn hóa, Văn hóa hóa kháng chiến" được đề ra ngay sau Cách mạng thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã góp công lớn vào việc xây dựng những nền tảng cơ bản cho quá trình khoa học hóa, văn hóa hóa nền dân trí Việt Nam. Hồ Chí Minh là nhà cách mạng, là danh nhân lịch sử, đó là điều hiển nhiên. Nhưng đồng thời, Hồ Chí Minh còn là danh nhân văn hóa, không phải chỉ ở khối lượng rộng lớn các kiến thức mà tác giả đã huy động để làm một nhà văn hóa phương Đông hoặc phương Tây, hoặc Đông - Tây kết hợp; mà là nhằm vào một sự nghiệp cao cả, với sự nghiệp đó, cả một dân tộc và cả một nền văn hóa dân tộc được phục hưng. Hồ Chí Minh còn là danh nhân văn hóa ở chỗ đã lĩnh sứ mệnh là người đầu tiên có quyết tâm và đủ sức đưa lên trên đôi vai mình một nhân dân được trang bị cơ bản để đón nhận dần dần, từng bước các tầng cao của văn hóa.

Văn hóa và Cách mạng: văn hóa cách mạng và cách mạng văn hóa; văn hóa phục vụ nhân dân và đưa nhân dân lên một trình độ cao của văn hóa; văn hóa kiến thức và văn hóa đạo đức - lối sống... tất cả những khía cạnh đó ta đều có thể tìm thấy trong tầm bao quát của danh nhân Hồ Chí Minh, và cũng được biểu hiện trong toàn bộ hoạt động của nhà cách mạng Hồ Chí Minh. Không phải chỉ trên các bài viết, bài nói - thường rất ngắn gọn, mà chủ yếu là *sự gắn bó* với hành động, *sự hòa thấm* vào hành động, hơn nữa, *sự nêu gương* trong hành động - đó cũng là khía cạnh nổi bật, trở thành nét độc đáo, nét riêng của Hồ Chí Minh, làm thành *phong cách sống* của Hồ Chí Minh. Nhà cách mạng cũng đồng thời là nhà văn hóa này đã xuất hiện do một nhu cầu lịch sử; và trước

nhu cầu lịch sử đó, Hồ Chí Minh đã có đủ khả năng và quyết tâm để đảm lãnh vai trò mà lịch sử và nhân dân giao phó.

Nguồn gốc xuất thân; hoàn cảnh gia đình và quê hương; môi trường học vấn; sự giao tiếp với nhiều tầng lớp người; cả một đời cần kiệm, khắc khổ, tự đào luyện để tiếp nhận nhiều nền văn hóa, và để nâng bản thân lên một tầm cao của trình độ văn hóa; thái độ trân trọng và khiêm tốn đối với các danh nhân văn hóa và lịch sử... tất cả đều đã là nguyên nhân làm hình thành cốt cách, nhân cách Hồ Chí Minh - nhà cách mạng, nhà chính trị, nhà lãnh tụ có tầm văn hóa lớn của dân tộc Việt Nam và của nhân loại./.

Tháng 5-2010

NGƯỜI GIẢI QUYẾT NHỮNG SO LE LỊCH SỬ

Đã xuất hiện và diễn biến một tình thế khủng hoảng lớn trong đời sống chính trị và đời sống văn hoá dân tộc những năm đầu thế kỷ XX.

Tự lực cứu nước hay tìm sự cầu viện ở nước ngoài? Cầu viện thì nhằm vào ai? Những đồng chủng, đồng bang hay những "người tốt" của phương Tây? Chọn cách hành động ôn hoà hay bạo lực? Chọn chính thể dân chủ hay quân chủ?

Một cuộc khủng hoảng làm lay động dữ dội đời sống tinh thần của cả dân tộc. Và văn học, cũng như các hình thái ý thức khác, cũng chứa đựng và diễn biến một cuộc biến động như vậy.

Trước sự xâm lăng và ách đô hộ của thực dân, ngay khi tiếng súng của chiến thuyền Tây dương nổ vào những thôn làng, và nhằm vào da thịt "người bản xứ", văn học đã thổi bùng và không lúc nào nguội tắt một niềm căm thù lớn. Niềm căm thù đó như rừng rực thiêu đốt trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu:

Bữa thấy bòng bong che trắng lốp, muốn tới ăn gan;
Ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.
(...)
Nhưng nghĩ rằng:
Tấc đất ngọn rau ơn chúa, tài bồi cho nước nhà ta.
Bát cơm manh áo ở đời, mắc mớ chi ông cha nó!

(*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*)[1]

---

[1] Dẫn theo *Nguyễn Đình Chiểu, Toàn tập*, tập II, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1982, tr.26, 28.

Một ngôn từ không cần "lịch sự", không cần che giấu sự khinh ghét còn thấy ngay ở cả một bài ai điếu trong thơ văn "khuyết danh" dành cho một võ quan "mắt xanh lè", "mũi thò lõ":

Khốn nạn thân ông

Đ... mẹ cha nó!

(*Văn tế Francis Garnier*)

Niềm căm thù ấy càng mạnh mẽ trong thơ của biết bao chí sĩ buổi đầu thế kỷ XX:

Nghĩ lắm lúc bầm gan tím ruột

Vạch trời kêu mà tuốt gươm ra

Cũng xương cũng thịt cũng da

Cũng hòn máu đỏ con nhà Lạc Long

(*Bài ca Á tế Á*)[1]

Cơm xào thịt giặc mới no

Bát cơm nêm giọt máu thù mới cam[2]

Căm thù và chối bỏ, phủ nhận đến mức kịch liệt:

Thà đui mà giữ đạo nhà

Còn hơn có mắt ông cha không thờ[3]

---

(1) *Bài ca Á tế Á (1905 - 1906);* Khuyết danh, in trong *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX* của Đặng Thai Mai, Nxb. Văn hoá, 1961, tr.273.

(2) Thơ Nguyễn Thượng Hiền; Dẫn theo Hoài Thanh: *Phan Bội Châu*, Nxb. Văn hoá, 1978, tr.59.

(3) Nguyễn Đình Chiểu; *Dương Từ Hà Mậu*.

Thậm chí đến mức cực đoan, đến mức tất cả những gì của Tây dương, hoặc gắn với Tây dương đều bị tẩy chay - từ văn minh cơ khí đến xà phòng, chữ Quốc ngữ...

Cùng với niềm căm thù lớn, là một tấm lòng yêu nước nồng nàn. Có dễ chưa bao giờ trong lịch sử, khái niệm nước lại ngân vang thống thiết như vậy. Có phải bây giờ sự thật mất nước là quá phũ phàng, sự thất bại và những thảm hoạ mà kẻ thù gây ra là quá lớn, đã xúc phạm vào những cõi thâm sâu của ý thức dân tộc. Và dân tộc, là một khái niệm không trừu tượng. Vẫn là non sông gấm vóc, là truyền thống tổ tiên, là văn minh lâu đời... Nhưng lần này có thêm một sự cụ thể hoá và tha thiết hơn trong hình ảnh người dân. Một lòng yêu nước gắn với dân, nước với dân quấn quýt với nhau từ người nông dân, trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu:

Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm;
Tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.
(...)
Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu bầu ngòi;
Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu nón gõ.

(*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* - Nguyễn Đình Chiểu)

Dân trong quan hệ với Nước, và Dân trong một khái niệm được mở rộng hơn, càng có gì gắn bó xương thịt hơn vào đầu thế kỷ XX:

Dân là dân nước, nước là nước dân

Nước là cảnh sắc quê hương, hình sông thế núi. Nước còn là cái gì sống động, biết cảm xúc, và đang cựa quậy:

Hồn cố quốc, vẩn vơ vơ vẩn
Khôn tìm đường dò nhắn hỏi han

Bâng khuâng đỉnh núi chân ngàn

Khói tuôn khí uất, sóng cuồn trận đau

[...]

Ngoài muôn dặm mơ màng chiếc bóng

Khách bồ đào giấc mộng tha hương

Trông vời một dải Nam bang

Nghìn năm nước cũ tìm phương hồn về

(*Hải ngoại huyết thư* - Phan Bội Châu)

Nước mất khác nào một con người hồn rời khỏi xác. Nhưng hồn chưa dứt hẳn; và do vậy điều khẩn thiết là phải đưa hồn về:

Than ôi! Cái vạ chết lòng

Xác kia chất đó còn mong nỗi gì!

Anh em chữa thuốc chi cho sống?

Xin đem ngay máu nóng đổ vào

Kề tai gọi giật cho mau

Thị phi, hoạ phúc cùng nhau giãi bày

Mõ chuông là cái lưỡi này

Lôi đình trên ngọn bút này nổi lên

(*Gọi hồn quốc dân* - Phan Bội Châu)

Như vậy, niềm căm giận và lòng yêu nước ở buổi đầu thế kỷ XX này không những là sự tiếp tục, mà còn có mặt thống thiết hơn, cụ thể hơn so với những gì đã có trong truyền thống văn thơ hàng nghìn năm trước.

Thế nhưng, khác với nhiều giai đoạn trước đây, sự tiếp tục và có mặt sâu hơn của tình cảm yêu nước đó giờ đây không còn đủ nữa để giải quyết các yêu cầu mới của lịch sử.

Một niềm căm thù lớn không thôi, chưa đủ. Vì cùng với căm thù, còn phải hiểu đúng và hiểu kỹ kẻ thù. Vì việc nhận mặt kẻ thù, không thể chỉ dừng lại ở bộ mặt tàn bạo của mấy viên quan "khai hoá" và cai trị ở các xứ thuộc địa, mà còn là, và phải là sự nhận thức về "phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa" trong "tính tất yếu" của sự ra đời và sự diệt vong của nó, trong "tính chất bên trong, còn ẩn giấu của phương thức ấy"; vì nói như Ăng-ghen, "sự phê phán" đòi hỏi không chỉ dừng lại ở "những hậu quả tai hại của nó", mà phải "nhằm vào chính thực chất của nó"[1].

Một chí yêu nước lớn và có ít nhiều đổi mới, do tác động của thời đại, cũng chưa đủ. Vì cùng với lòng yêu nước, chí quyết tâm, hy sinh, còn phải biết tìm cho ra con đường và cách thức để cứu nước.

Một sự kết hợp giữa căm thù và yêu nước, hai trạng thái lớn của tình cảm, tìm được sự thể hiện thống thiết và trọn vẹn ở Phan Bội Châu - người mà văn thơ đã gây bao chấn động trong đời sống tinh thần của dân tộc suốt mấy chục năm đầu thế kỷ XX, làm sục sôi bao nhiệt huyết, và gây kinh sợ cho đế quốc - vẫn không đủ nữa.

Tiếng nói của con tim, sự dồn nén và bùng nổ của cảm xúc bên trong, niềm yêu ghét dâng lên ở cung bậc cao, là điều mà văn thơ qua nhiều giai đoạn lịch sử đã có khả năng phô diễn. Nhưng qua mấy nghìn năm dưới chế độ phong kiến, trong cùng khuôn khổ một phương thức sản xuất, và trước một kẻ thù vẫn chỉ là đối thủ, là khuôn mặt quen thuộc

---

[1] *Chống Đu-rinh*; Nxb Sự thật, H, 1960, tr.44.

cũ, dân tộc ta, do huy động được sự đồng tâm và chí quyết tâm, nên đã nhiều phen đẩy lui hoặc đánh ngã được kẻ thù. Chủ nghĩa anh hùng và kinh nghiệm giữ nước quen thuộc đủ cho ta đứng vững và tồn tại, nhưng là tồn tại trong phương thức sản xuất cũ. Còn lần này, tình thế đã đổi khác. Lần này cuộc chiến đấu của dân tộc đứng trước một đòi hỏi mới: không chỉ lật đổ ách của kẻ thù bên ngoài, mà còn phải đuổi kịp thời đại, phải đưa dân tộc lên vị trí người đồng thời với nhân loại tiến bộ. Và kẻ thù cũng là một khuôn mặt với tiềm lực và những trang bị khác trước, một kẻ thù đến từ xa; và sự so sánh mạnh-yếu, hơn-thua giữa địch và ta trước mặt là so sánh giữa "mã tấu" "dao phay" với "thuốc súng", "chiến thuyền" có thể đưa lại những thắng lợi cục bộ; nhưng căn bản và sâu xa là sự so sánh về phương thức sản xuất xã hội. Đứng trước sự so sánh này thì chế độ phong kiến trong tình trạng quá kéo dài ở đất nước ta, và cô lập trước sự phát triển của cách mạng khoa học kỹ thuật trên thế giới, quả phải đứng trước một tình thế cheo leo, nguy hiểm.

Tất cả sự nhận thức đó, chưa phải là điều mà những người yêu nước và cách mạng của chúng ta trong hai thập niên đầu thế kỷ XX đã có thể hiểu và phân tích nổi.

*

* *

Hình thế mới của lịch sử - bối cảnh mà một bộ phận lớn nhân loại đang trải qua lúc này, đó là chủ nghĩa tư bản đang trên con đường đi vào thời kỳ đế quốc chủ nghĩa. Hình thế đó đã được những nhà khoa học vĩ đại của giai cấp vô sản phân tích, từ năm 1848, trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản:* "Nhờ cải tiến mau chóng công cụ sản xuất và làm cho

các phương tiện giao thông trở nên vô cùng tiện lợi, giai cấp tư sản lôi cuốn đến cả những dân tộc dã man nhất vào trào lưu văn minh. Giá rẻ của những sản phẩm của những giai cấp ấy là những trọng pháo bắn thủng tất cả những bức vạn lý trường thành, và buộc những người dã man bài ngoại ương ngạnh nhất cũng phải hàng phục. Nó buộc tất cả các dân tộc phải theo phương thức sản xuất tư sản, nếu không sẽ bị tiêu diệt; nó buộc tất cả các dân tộc phải du nhập cái gọi là văn minh, nghĩa là phải trở thành tư sản...

... Cũng như nó đã bắt nông thôn phụ thuộc vào thành thị, những nước dã man hay nửa dã man phụ thuộc vào các nước văn minh; nó đã bắt những dân tộc nông dân phải phụ thuộc vào những dân tộc tư sản, bắt phương Đông phải phụ thuộc vào phương Tây..."[1]. Điều rõ ràng là dầu muốn hay không, một bộ phận lớn của nhân loại, và bây giờ là phương Đông, sớm hay muộn rồi cũng bị cuốn vào guồng quay của chủ nghĩa tư bản. Và do vậy sự đối đầu của một dân tộc còn ở trình độ lạc hậu, và trong tình trạng cô đơn, riêng lẻ, dù kiên cường đến đâu cũng không đủ nữa. Tình thế đối đầu đó, giờ đây phải tìm thấy sức mạnh ở sự liên minh quốc tế, với những lực lượng cách mạng trên thế giới - một sự liên minh, mà ngay từ giữa thế kỷ XIX, Mác đã nêu lên như một mệnh lệnh của thời đại: "Vô sản toàn thế giới liên hiệp lại!".

Khủng hoảng trong đời sống cách mạng của dân tộc đầu thế kỷ XX là một khủng hoảng về đường lối, một sự trống thiếu về lý luận, về tri thức cách mạng.

Thực ra không phải những nhà cách mạng đầu thế kỷ đã không có sự nhạy cảm trước những yêu cầu này. Và không phải họ không đủ nghị

---

[1] *Mác-Ăngghen Tuyển tập*, tập I, Nxb.Sự thật, H.1970, tr.73.

lực, kiên tâm, đủ can đảm và lòng tin để tìm tòi và theo đuổi. Nhưng họ đã không vượt qua nổi những hạn chế của lịch sử và bản thân. Phan Bội Châu đã rong ruổi vượt biên đi tìm, đã dám chấp nhận mọi hy sinh, đã từng ước mong và thề nguyền: "Sao cho Tổ quốc chúng ta có ngày tái tạo, cho nòi giống chúng ta muôn thuở yên vui. Thời Phan Bội Châu đây nếu có bị quân thù chặt đầu, bắt hết cả vợ con mà giết đi, đào mả cha ông mà vứt đi, thì cũng vẫn tươi cười nơi chín suối[1]. Nhưng mục tiêu mà Phan Bội Châu đi tìm, sức mạnh mà ông cầu viện cũng vẫn mới chỉ là mấy kinh nghiệm cứu nước theo cách ôn hoà hoặc bạo động; và "cứu nước" có nghĩa là phải tổ chức ngay, làm ngay một hành động cấp bách, cụ thể nào đó: xúc tiến việc mua sắm vũ khí, cử người sang Tàu, sang Nhật để học, đưa người về nước, gây một số biến động... chứ chưa phải là một đường lối chiến lược, một quá trình vận động và tổ chức quần chúng lâu dài; càng chưa phải là nhu cầu trang bị lại toàn bộ sự hiểu biết về chính trị, kinh tế, xã hội làm căn cứ cho một cuộc cách mạng, để "cách mạng hoá" cả một dân tộc, và trước hết là đội tiên phong của họ. Mặt khác, các kinh nghiệm của Trung Hoa, của Nhật Bản, của những người cùng màu da, cùng "đồng văn", "đồng chủng" nếu có được phân tích và thâu nhận kỹ, thì may lắm cũng chỉ đến được thành công của Cách mạng Tân Hợi; còn mặt trái của nó, như ở Nhật Bản, là xu hướng bành trướng của chủ nghĩa đế quốc - thì Phan Bội Châu không thể nào thấy được, hoặc chỉ mới thấy ở mặt ngoài.

Phan Bội Châu là người cũng đã thấy sự chiến đấu đơn độc của dân tộc là không đủ nữa. Nhưng bước chân ra ngoài, phạm vi rong ruổi của Phan Bội Châu cũng mới chỉ là mấy nước lân bang; nơi đó, người tốt

---

[1] *Văn thơ Phan Bội Châu chọn lọc*. Chương Thâu, Xuân Hà, Mai Giang biên soạn; Nxb.Văn học; H.1967; tr.51.

cũng có, nhưng ít ỏi, và bị hạn chế; còn tâm địa hùm beo - vốn là bản chất của chủ nghĩa đế quốc, ông chưa thể thấy được.

Phan Bội Châu cũng là người thấy việc xác định một lý tưởng, một đường lối là cần. Nhưng tầm cao nhất, trong hoàn cảnh Phan Bội Châu có thể vươn tới được, chỉ là triết học thế kỷ Ánh sáng của phương Tây, mà Phan Bội Châu nhận được gián tiếp qua Tân thư của Trung Hoa. Thứ lý luận đó của giai cấp tư sản đang lên quả có ý nghĩa lịch sử tiến bộ, nhưng lúc này đã bị lạc hậu trước thời đại, hơn nữa, cũng đã bị chính giai cấp tư sản phản bội.

Cuộc khủng hoảng trong đời sống tinh thần của dân tộc trong hai thập niên đầu thế kỷ còn tiếp tục là một thử thách, một gánh nặng cho lịch sử.

*

* *

Lịch sử đã nêu câu hỏi, ắt phải có cơ sở để trả lời. Lịch sử chỉ đặt vấn đề khi nó có khả năng giải quyết.

Lịch sử cần một kiểu người... Trong tối tăm và náo động, trong đau thương và hào khí, trong cực nhục và vĩ đại của những tháng năm giao chuyển giữa hai thế kỷ, con người ấy đã nhận vào mình tất cả âm vang bão táp. Nhưng hãy còn quá sớm cho một cuộc tìm đường, khi tiếng súng chiến hạm Rạng đông ở nước Nga chưa nổ. Và sẽ là quá muộn, là thiệt thòi, khi cánh cửa trổ ra thời đại mới đã mở, mà người lính lại bị cầm tù.

Đó là bi kịch của cả một thế hệ, mà người lính sứ mệnh tiên phong, cũng là người kết thúc, là Phan Bội Châu.

Chủ nghĩa anh hùng - đó là cái vốn rất mực dồi dào của dân tộc ta. Lớp trước đến lớp sau, dân tộc không thiếu những người con dám hy sinh, xả thân. Chỉ riêng hơn chục năm chống Pháp, Phan Bội Châu đã có thể dựng được cả một cuốn sử - *Việt Nam nghĩa liệt sử*[1]. Còn lịch sử lâu đời, thì càng như chính Phan Bội Châu từng nói, trong mở đầu tiểu thuyết *Trùng Quang tâm sử*: "Ôi! rực rỡ biết bao! Tổ tiên ta vĩ đại, hiển hách biết là nhường nào (...). Theo dõi chuyện của các bậc tiên liệt ngày xưa, ta sẽ tưởng nhớ tới tổ tiên ta sinh ra trong thời đó, không một ai là không anh hùng. Dòng dõi anh hùng và hậu thân của anh hùng, chính là chúng ta, thì chúng ta sao có thể quên được"[2].

Mặt khác, trong so sánh với lịch sử, phẩm chất anh hùng của người chiến sĩ buổi đầu thế kỷ XX, không hoàn toàn chỉ là sự lặp lại người xưa. Cả bước chân và tầm mắt của họ đã ít nhiều được mở rộng. Một hình ảnh Tăng Bạt Hổ thật dũng liệt và khí phách biết bao, qua lời ai điếu của Đặng Thái Thân: "Người há sanh làm giỗn với đời sao? Cầm binh một độ, bỏ nước hai mươi năm; đã khóc với Xiêm, đã khóc với Tàu, đã khóc với Nga; đùng đùng sang khóc lớn bên Đông; ai dè gió phất trời thu, nắm cốt về chôn trời đất Huế.

Ta chả biết chết là cái gì vậy. Đọc sách năm châu, kết giao vài chục bạn; hoặc đánh bằng lưỡi, hoặc đánh bằng bút, hoặc đánh bằng não; khăng khăng chỉ độc đánh bằng sắt; thề quyết máu trôi đất nóng, cờ đào rõ mặt giống da vàng"[3].

---

(1) *Việt Nam nghĩa liệt sử* ghi chuyện 50 liệt sĩ và 3 tập thể liệt sĩ hy sinh trong khoảng hơn 1 năm từ 1906 đến 1907.

(2) *Trùng Quang tâm sử*, Nxb.Văn học, H.1971, tr.22.

(3) Bản dịch của Huỳnh Thúc Kháng; *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX*, sđd, tr.300.

Thế nhưng sao nước lại mất, và việc tìm đường cứu nước còn muôn trùng bế tắc?

Đó là bi kịch của một thời đại.

Đòi hỏi cấp bách của lịch sử lúc này là một trí tuệ cách mạng, như một sản phẩm của thời đại. Sự khép kín trong thành cao hào sâu (mà cao sâu nào có hiệu lực gì trước thuốc súng và chiến thuyền Tây dương), hoặc việc tìm đường Đông du đều là vô hiệu. Phần trống thiếu ngay ở những đầu óc tiêu biểu nhất - như Phan Bội Châu, do hạn chế của lịch sử và bản thân, - đó là tri thức cách mạng kiểu mới, là sự phân tích căn rễ và thực chất những nỗi khổ khi đã biết bản thân nỗi khổ; là sự phân tích kẻ thù từ chính sào huyệt kẻ thù.

Giữa cơn bối rối và náo động ấy của thời đại, anh thanh niên Nguyễn Tất Thành vẫn một sự lặng lẽ trong đôi mắt không ngừng nghĩ suy, tìm hiểu. "Khi tôi độ 13 tuổi, lần đầu tiên tôi được nghe ba chữ: tự do, bình đẳng, bác ái. Đối với chúng tôi, người da trắng nào cũng là người Pháp. Người Pháp đã nói thế. Và từ thuở ấy, tôi rất muốn làm quen với nền văn minh Pháp, muốn tìm xem những gì ẩn đằng sau những chữ ấy"[1].

Như nhiều lớp cha anh cùng thời, anh đã đi. Phải đi. Cuộc hành trình đã đưa anh về phía Nam, dọc đất nước. Chưa phải là các cuộc đi để "bày mưu tính kế", "chiêu tập lực lượng" mà để sống, vào đời, nghĩ suy, tìm phương kế hành động... Và rồi cuộc chia tay giữa anh với người thân, với đồng bào, Tổ quốc, quê hương cũng đã diễn ra ở phía Nam, nơi không có những cột mốc biên ải, mà chỉ có tiếng còi tàu và hơi gió mặn của đại dương.

---

[1] Theo Ôxíp Manđenxtam, báo *Lửa nhỏ*, số 39, ngày 23-12-1923, bản dịch của Marian Tơkaxốp, *Văn hoá nghệ thuật cũng là một mặt trận*, Nxb. Văn học, H.1981, tr.477,

Một cuộc hành trình kéo dài bảy năm trên các đại dương, đến những miền xa nhất của lục địa; - và phần đất châu Âu, ngay "mẫu quốc", một trong những nơi phát tích của chủ nghĩa tư bản, và là sào huyệt của chủ nghĩa đế quốc hiện đại, cũng chính là cột rễ những đau khổ và bi kịch của phương Đông, sẽ là nơi anh dừng chân.

Một loạt những điều "vỡ nhẽ" đã đến với anh, trong quá trình đi, và không ngừng nghĩ suy, tìm hiểu.

Đến với những ngôi nhà chọc trời của Niu Yoóc anh cũng đồng thời len lỏi vào những ngõ hẻm lầy lội của khu Hác-lem.

Sống ở những thủ đô của văn minh châu Âu, anh biết cách ghé và dừng chân nơi các bến tàu đầy phu phen, thuyền thợ của châu Mỹ, của châu Phi và Ấn Độ.

Tiếng súng Cách mạng Tháng Mười bị bưng bít, nhưng anh không ngừng lắng nghe chân lý là ở đâu, trong những cuộc tranh cãi, luận chiến nơi tụ họp của công nhân, và trong các hội thảo của Đảng Xã hội Pháp lúc này đang đi vào phân hoá.

Bản yêu sách 8 điểm[1] gửi Hội nghị Véc-xây, trang viết đầu tiên của anh, đại diện cho một dân tộc đã mất tên gọi trên bản đồ, lần đầu tiên cất lên, tại một cuộc họp quốc tế, như một tiếng kêu cứu, hoặc ít nữa, như một tiếng nói hiện diện. Sự thức tỉnh của những lục địa chưa được gọi là "văn minh" rồi đây hẳn sẽ tìm thấy trang đầu của nó ở chính tiếng nói của người thanh niên An Nam lúc này còn chưa ai biết đến tên tuổi ấy.

Từ năm 1920, *Luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa* của Lênin[2] đã đến với anh như một cẩm nang thần kỳ. Để từ đó đến với anh

---

[1] Gửi ngày 18-6-1919; đăng trên báo *Nhân đạo*, 18-6-1919.

[2] Lênin viết 5-6-1920, trình bày tại Đại hội Quốc tế Cộng sản lần 2 năm 1920, đăng trên báo *Nhân đạo*, các số ra ngày 16 và 17-7-1920.

sự nhận thức chủ nghĩa đế quốc như một con đỉa có hai vòi; sự sáng tỏ thực chất của văn minh khai hoá, của số phận và con đường giải thoát cho hàng triệu người da màu đau khổ, trong đó có đồng bào quê hương anh. Từ năm 1920, sẽ bắt đầu xuất hiện tên gọi Nguyễn Ái Quốc, cùng nhiều tên khác, ở diễn đàn chính trị phương Tây - dấu hiệu một chất lượng chiến đấu mới của dân tộc, đã được khơi dậy. Từ năm 1920, sẽ bắt đầu một giai đoạn mới của lịch sử dân tộc - giai đoạn mà các quá trình cách mạng cũng đồng thời gắn với yêu cầu khoa học, gắn với quá trình khoa học hoá trong nhận thức, trong tuyên truyền, tổ chức, hành động. Một quá trình rất mực khẩn trương, trải nhiều phen tập dượt, chịu rất nhiều hy sinh, nhưng khoa học về thời cơ cách mạng trên toàn bộ đất nước đòi hỏi tuyệt đối phải được chọn đúng, và dưới sự chỉ dẫn của một trí tuệ tỉnh táo, biết nhìn xa trông rộng - đó là Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh.

Từ những năm 1920, lịch sử đã chuyển trang và một cuộc bàn giao lịch sử đã diễn ra. Khi ở trời Tây, trên đất Pháp, Nguyễn Ái Quốc đến với *Luận cương* của Lênin thì phía bên này phương Đông, Phan Bội Châu sau khi nguội tắt hết mọi phương sách cứu nước trên đất nước Trung Quốc đã tìm đến Đại sứ quán Liên Xô. Và bốn năm sau, nếu bên kia, trong bí mật và im lặng, Nguyễn Ái Quốc hăm hở băng tàu sang Nga, thì bên này, Phan Bội Châu trở về nước, trong thân phận tù tội.

Nội dung chính trị trực tiếp, sự phân tích khoa học về xã hội, những con số, những mẩu chuyện, những sự kiện, những luận cứ không thể chối cãi, được rút ra từ đời sống thực ở nhiều lục địa, và từ các kho tư liệu của các thư viện lớn ở châu Âu... đó là những gì mà Nguyễn Ái Quốc đã có thể cung cấp, nhằm đưa tới những kết luận sắc sảo và đanh thép, vạch trần cái gọi là "văn minh", "khai hoá", lên án chủ nghĩa thực

dân, như một quái trạng không thể dung tha của lương tâm, của lịch sử. Thế là lần đầu tiên xuất hiện, qua tác phẩm Nguyễn Ái Quốc, bằng một phong cách mới, tiếng nói của dân tộc Việt Nam, như một bộ phận hợp thành của văn học cách mạng hiện đại, với nội dung thấm đượm tính khoa học cách mạng của giai cấp vô sản. Để từ đó, và cùng với nó, những tên quan cai trị, những ông chủ thực dân, không phải chỉ hiện ra trong sự đối lập với dân thuộc địa - đang bị coi như nòi giống thấp hèn, mà trong sự đối diện với cả đồng bào chính quốc cũng đang bị phân đôi, và trong đối thoại với cả lương tâm nhân loại.

Dẫu không trực tiếp, do khoảng cách không gian, và dẫu sự cấm đoán, xuyên tạc của thực dân, những trang văn Nguyễn Ái Quốc vẫn cứ có con đường riêng để đến với con tim hàng triệu người lao khổ đang chờ đợi, và trước hết ở bộ phận thanh niên cấp tiến của dân tộc đang khao khát tìm đường.

Tên gọi Nguyễn Ái Quốc, cùng những trang *Người cùng khổ*[1] và *Bản án chế độ thực dân Pháp*[2] sẽ là sự thức tỉnh và gây lòng tin không chỉ riêng cho dân tộc Việt Nam, mà cả một phần nhân loại đau khổ.

Ở đó, không chỉ có những dòng thống thiết - cái mà văn thơ yêu nước rất dồi dào. Ở đó, là cả một quá trình tìm tòi, nhận thức, và giác ngộ về những chân lý lớn của thời đại, mà sự bóc lột, cùng chính sách ngu dân của chủ nghĩa thực dân đang ra sức bưng bít hoặc xuyên tạc.

---

(1) *Người cùng khổ (Le Paria)* số đầu ra ngày 1-4-1923; 5000 tờ được chuyển về Toà soạn; 200 tờ được bí mật chuyển về nước. Đến 1924, ra được 38 số.

(2) *Bản án chế độ thực dân Pháp* được viết ở Pháp rải rác từ 1921 đến 1925; bản in đầu tiên ở Pháp năm 1925; ở Việt Nam năm 1946; bản dịch tiếng Việt đầu tiên Nhà xuất bản Sự thật in năm 1960.

Ở đó, không chỉ có sự nhận thức. Mà từ nhận thức đòi hỏi đưa tới dần dần một khoa học tổ chức và hành động. Không phải sự hành động bột phát nhất thời. Mà là hành động nhằm tiến tới tổ chức lại toàn bộ quần chúng, và trước hết là đội tiên phong của họ. Một khoa học tổ chức tiến hành kiên trì nhiều năm tháng, mà điểm nhảy vọt là sự thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1930.

Một khoa học tổ chức động đến từng đơn vị, từng tế bào xã hội. Suốt 30 năm xa xứ, người cách mạng mang mấy chục tên riêng đã đi khắp các lục địa, nhiều lần về gần biên giới Tổ quốc, nhưng phải đến tháng 2-1941, Người mới về được địa đầu Pác Bó, khi những khả năng bên trong của cách mạng và khoa học tổ chức cách mạng đã có điều kiện chín muồi.

Đó là cuộc đi dài nhất so với mọi cuộc đi của bất cứ anh hùng chí sĩ nào đầu thế kỷ XX. Một cuộc đi cần đến 30 năm. Vì phải đến 30 năm thì đất nước mới có thời cơ cách mạng. Phải 30 năm mới làm cho khả năng cách mạng hoá cả một dân tộc thành hiện thực. Cần một nhận thức sâu sắc tình hình thế giới và trong nước mới cho phép Nguyễn Ái Quốc phán đoán, xác định và đón bắt thời cơ cách mạng. Cũng suốt 30 năm, Nguyễn Ái Quốc không lúc nào rời vũ khí tiếng nói, và chữ viết - nhằm tuyên truyền tri thức cách mạng. Và đó chính là sức mạnh cuốn hút trên những trang ngắn mà dồn nén tri thức và cảm xúc của Nguyễn Ái Quốc, là phẩm chất nghệ thuật của văn học cách mạng trong buổi đầu ra đời. Một phẩm chất vô cùng quý giá, như cơm ăn, nước uống, như chất men, như ánh sáng. Nếu không có nó, con người bị mù tối; nếu chưa tìm được nó, thì con người, dẫu có hy sinh dũng liệt đến đâu cũng đành thúc thủ...

*

* *

Việc đánh giá văn học trong tương quan đồng đại, đòi hỏi được xem xét trên khả năng thâm nhập và thể hiện những vấn đề có ý nghĩa thời đại vốn từ lâu đã đặt ra cho nhiều nền văn học dân tộc. Đối với văn học Việt Nam lúc này, yêu cầu đó buộc người viết phải nhanh chóng vươn tới một tầm nhìn tiên tiến, một trí tuệ khoa học, như là khởi điểm, là chỗ dựa để vượt ra khỏi những hạn chế của dân tộc và địa phương. Nhất là khi dân tộc ấy, địa phương ấy vẫn còn như muốn cưỡng ra khỏi guồng quay của một phương thức sản xuất mới; nói cách khác, trong lâu dài lịch sử, vẫn chưa thoát ra khỏi được sự phong bế của một chế độ vừa cổ hủ, vừa kiêu ngạo một cách mê muội trong sự sùng bái những mô hình của "thiên triều" phương Bắc, và chính sách bế quan tỏa cảng.

Văn thơ yêu nước xưa nay vốn vẫn là chiếc cầu nối dân và nước, con người và đất nước. Một sự gắn nối tìm được những hình thức thiết tha nhất vào đầu thế kỷ XX. Nhưng sự phát triển lịch sử sẽ cho thấy riêng sự gắn nối ấy vẫn chưa đủ. Để chiến thắng kẻ thù là chủ nghĩa thực dân, còn cần những sự gắn nối mới, với thế giới, với nhân loại, với thời đại. Yêu cầu gắn nối này, hay nói cách khác, việc đưa dân tộc lên một tầm cao mới của lịch sử, là mục tiêu thật sự mới mẻ mà văn thơ yêu nước cũ không làm nổi. Sứ mệnh đó đã chuyển giao sang tay một giai cấp mới, mà người đại diện không có thể là ai khác, ngoài Nguyễn Ái Quốc, là người đã đặt chân lên sào huyệt của chủ nghĩa đế quốc, cũng là người đã có mặt ở trung tâm cách mạng vô sản thế giới hiện đại trên phần đất phương Tây.

Phải sống nơi sào huyệt của chủ nghĩa đế quốc mới có hoàn cảnh nhận thức đúng về kẻ thù, mới xác định được rõ ai là bạn, ai là thù. Nhưng cũng phải sống ở nơi là trung tâm cách mạng vô sản, mới có ánh sáng tìm ra phương án giải quyết bi kịch lịch sử.

Nói cách khác, đó là khả năng khắc phục những so le giữa dân tộc và thời đại.

Một sự so le đã xuất hiện từ lâu, khi đất nước trở thành con mồi, và rơi vào vòng tay lông lá của chủ nghĩa đế quốc. Thảm họa đó đã gây nên một trạng thái bi phẫn trong tâm trạng, một tình thế mất cân bằng trong đời sống tinh thần của cả một dân tộc.

Có thể là trong từng trận, và nhất thời, những nông binh, với trang bị "hoả mai bắn bằng rơm con cúi" hoặc "gươm đao rèn bằng lưỡi dao phay" giành được phần thắng; nhưng thế chung, và lâu dài, sự so le về lực lượng, sẽ làm cho nghĩa quân thất bại. Sự lạc hậu của cả một phương thức sản xuất, cả một cơ sở kinh tế và khoa học kỹ thuật, rồi đây sẽ làm cho cái thế tự kiêu ấu trĩ của "văn minh Đông Á", của các loại "thiên triều" phải nhường chỗ cho một mặc cảm tự ti không tránh khỏi.

Từ nỗi khiếp nhược của một vị Trưởng đoàn sứ bộ lần đầu xuất dương:

Từ ngày đi sứ đến Tây Kinh

Thấy việc Âu Châu luống giật mình[1]

đến niềm chua chát khi nhìn về mình của Cao Bá Quát:

Nhai văn nhá chữ buồn ta

Con giun còn biết đâu là cao sâu

---

[1] Phan Thanh Giản.

Tân Gia từ vượt con tàu

Mới hay vũ trụ một màu bao la

Giật mình khi ở xó nhà

Văn chương chữ nghĩa khéo là trò chơi[1]

Mặc cảm ấy sẽ còn tiếp tục, và đến mức đôi khi trở thành một ám ảnh nơi Phan Chu Trinh, trong *Thư gửi toàn quyền Bô* (1906): "Than ôi! Nước Nam bây giờ dân khí thì hèn yếu, dân trí thì mờ tối, ví với các nước châu Âu, châu Mỹ, cách xa không biết bao nhiêu dặm đường. Công việc ngày nay ai có thể dạy ta thì ta xin làm học trò, ai có thể nuôi ta thì ta xin làm con, nhờ ai dạy dỗ nuôi nấng, dìu dắt ôm ấp lấy nhau, mong cho giống nòi còn sinh tồn ở trên mặt địa cầu này thôi"[2]. Hoặc trở thành một nỗi day dứt, đay nghiến, khi nhìn người, rồi lại nhìn mình, trong *Cáo hủ lậu văn* - thời Đông Kinh nghĩa thục:

Khỏi làng mắt chửa thấy xa

Lại toan mai mỉa hai nhà Khang Lương

Ở nhà chân chửa ra đường

Lại toan ngang dọc bốn phương giang hồ

(...)

Người sao trời rộng đất dài

Ta sao co quắp một nơi thế mà!

Người sao nhảy thẳng bay xa

Ta sao chen chúc xó nhà với nhau?

---

(1) Cao Bá Quát: *Đề Yên Đài Anh ngữ khúc hận*. Theo Trúc Khê: *Cao Bá Quát*, Nxb. Tân Dân.

(2) *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX*, sđd, tr.207-208.

Người sao làm chủ hoàn cầu
Ta sao nô lệ cúi đầu làm tôi
Người sao sáng sủa đầy trời
Ta sao hồn tối như người đi đêm
Lấy gương thử ngắm mà xem
Ra gì mặt mũi mà đem khoe đời[1]

Đi xa hơn, và ở lại lâu hơn nơi "đất khách quê người", Nguyễn Ái Quốc vẫn không rơi vào tự ti dân tộc, thậm chí cũng không giảm sút niềm tự hào về lịch sử dân tộc, khi Nguyễn Ái Quốc dựng nên những cuộc gặp gỡ giữa Hai Bà Trưng và Khải Định, hoặc Varen và Phan Bội Châu... Nhưng đất nước đang trong tình trạng cấp cứu - đó là điều tác giả cần phải nói trước hết cho đồng bào, và đồng thời cho cả nhân loại; và sự tự cứu sẽ là không đủ, nếu không có sự đồng tình, sự ủng hộ, sự liên minh của những người lao khổ ngoài biên giới quốc gia; nếu việc đón bắt các cơ hội cách mạng trên sự sụp đổ dây chuyền của chủ nghĩa đế quốc là không kịp thời. Một hiện trạng tinh thần mới đòi hỏi xuất hiện trong thơ văn: ý thức giai cấp và tình cảm quốc tế; đó sẽ là cái làm thăng bằng trở lại sự so le và thiên lệch trong tình cảm và ý thức của một dân tộc đang quyết liệt tìm đường.

Chính văn thơ Nguyễn Ái Quốc là nơi chứa đựng tinh thần ấy, để đưa dân tộc vào vị trí người đồng hành cùng nhân loại tiến bộ.

*

* *

---

[1] Bản dịch của Ngô Vi Lâm, đăng trên *Đăng cổ tùng báo* số 808; ra ngày 11-7-1907; Sách *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX*, sđd, tr.265.

Đã xuất hiện và diễn biến một tình thế khập khiễng trong đời sống văn học những năm đầu thế kỷ XX, đặc biệt từ sau Thế chiến thứ nhất (1914 - 1918) do những biến động trong đời sống kinh tế xã hội. Cùng với xu hướng phát triển nền kinh tế tư sản trong khuôn khổ chế độ thuộc địa, và sự phát triển của đời sống thành thị, đã hình thành những nhu cầu, những thị hiếu mới trong đời sống văn hoá, tinh thần của con người, trước hết trong các giai tầng trung lưu thuộc tầng lớp tiểu tư sản. Những nhu cầu đó sẽ tìm được hình thức phô diễn trong sự xuất hiện khuynh hướng lãng mạn mà người khai sinh là Tản Đà, và cuốn tiểu thuyết có ý nghĩa mở đầu là *Tố Tâm* (Hoàng Ngọc Phách). Đời sống thành thị, và sự ngoi lên của hệ ý thức tư sản gây rạn vỡ những nền nếp tinh thần cổ truyền - và vấp phải sự chống đối của hệ ý thức phong kiến, cũng là cơ sở làm xuất hiện khuynh hướng phê phán hiện thực, mở đầu với những sáng tác của Nguyễn Bá Học, Phạm Duy Tốn, và những trang đầu của Tú Mỡ, Nguyễn Công Hoan những năm 1920... Hai khuynh hướng này rồi sẽ phát triển để trở thành hai trào lưu, bao choán diễn đàn văn học công khai, từ sau 1930, qua phong trào Thơ mới, văn xuôi Tự lực văn đoàn, và văn xuôi của các tác gia hiện thực...

Đời sống thành thị làm nảy nở nhu cầu đọc, và văn chương lần đầu tiên xuất hiện như một sản phẩm hàng hoá. Việc viết văn dần dần hình thành như một nghề. Sẽ có sự chuyên môn hoá để làm xuất hiện một đội ngũ người viết - tìm đến hoạt động thơ văn như một phương tiện kiếm sống, một nghề nghiệp. Đấy là thời điểm có câu thơ Tản Đà:

Còn non, còn nước, còn trăng gió
Còn có thơ ca bán phố phường[1]

---

[1] Đề *Khối tình con thứ nhất*; Nxb. Văn học, H.1982, tr.82.

Là thời điểm mà hàng loạt tác phẩm trong gia tài dân gian và cổ điển của dân tộc được chuyển sang Quốc ngữ, được in thành sản phẩm bán mua nhộn nhịp trên các phố phường Hà Nội, Sài Gòn...

Đó là những hiện tượng mới đã diễn ra trên đời sống báo chí, ngôn luận, văn chương, từ những năm 1920, trong sự chấp nhận của chế độ thuộc địa...

Thế nhưng, trong mạch ngầm của đời sống tinh thần dân tộc vẫn âm ỉ và tuôn chảy một dòng văn học yêu nước và cách mạng, đến từ nhiều nguồn: nguồn của các sĩ phu, Nho sĩ, tức là tầng lớp trí thức phong kiến yêu nước, tiếp tục phong trào Đông du, Đông kinh nghĩa thục; nguồn của lớp thanh niên trí thức thuộc các tầng lớp tiểu tư sản trước các luồng gió mới của phương Tây; và nguồn của quần chúng trong hàng loạt thơ ca xuất hiện dồn dập qua các cao trào cách mạng. Rồi cùng với tiếng súng của Cách mạng tháng Mười Nga và sự thất bại của các phong trào yêu nước chuyển từ khuynh hướng quân chủ sang khuynh hướng dân chủ tư sản - đã hình thành một khuynh hướng mới, mà sự trông đợi, khao khát lắng nghe tiếng vọng các hoạt động của Nguyễn Ái Quốc từ phương Tây dội về là những dấu hiệu đầu tiên. Và vào nửa sau những năm 1920, đã bắt đầu xuất hiện một mảng thơ mang nội dung mới đó, nó là tiếng nói của những tổ chức cách mạng đầu tiên theo khuynh hướng vô sản, dưới ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười, và với vai trò chỉ đạo, tổ chức của Nguyễn Ái Quốc. Có cái gì giống và khác giữa hai luồng văn học công khai, hoặc nửa công khai và bí mật kia? Một bên xuất hiện như sự đáp ứng các nhu cầu của đời sống thành thị, của nhu cầu tư sản hoá, chống lại đạo đức phong kiến, nhằm giải phóng con người cá nhân, trong khuôn khổ chế độ thuộc địa. Và một bên vẫn tiếp

tục các yêu cầu cơ bản của dân tộc, giành độc lập cho đất nước, tự do cho nhân dân, và hướng Tổ quốc đi vào chủ nghĩa xã hội.

Hai yêu cầu của lịch sử cùng tồn tại. Nhưng trong tình cảnh và số phận khác nhau.

Một bên tranh thủ được hoàn cảnh công khai, nhờ vào ảnh hưởng của phong trào cách mạng, hoặc dưới áp lực của lớp công chúng trung lưu thành thị, đã tiến hành được một sự cách tân về hình thức: phá vỡ câu văn biền ngẫu, đổi mới và hiện đại hoá ngôn ngữ, du nhập các thể loại mới như kịch nói, văn xuôi (gồm đủ các loại ký, truyện và tiểu thuyết), làm thay đổi diện mạo thơ ca. Từ đó, những thói quen, những nền nếp sáng tạo và thưởng thức, tiếp nhận văn thơ không còn theo những quy phạm cũ...

Và một bên, chỉ có thể lưu hành bí mật trong sự cấm đoán và truy lùng của chính quyền thực dân. Cần chú ý ở dòng văn học này, ngay từ đầu thế kỷ, đã có bộ phận phải viết, cho ra mắt và lưu hành ở nước ngoài. Có khi suốt mấy chục năm nó chưa hề được trở về với công chúng Tổ quốc, hoặc chỉ có thể được lưu truyền một cách không chính thức, và luôn luôn phải chịu số phận truy đuổi. Và đó cũng là một dấu hiệu đáng nhớ của văn học cách mạng trong thời đại đế quốc chủ nghĩa - văn học, không chỉ là sản phẩm của dân tộc mà còn là của thời đại. Nhằm vào công chúng cơ bản là tuyệt đại đa số nhân dân còn bị kìm hãm trong tối tăm, và do sự cấm đoán của chính quyền thực dân, luồng văn học đó phải sao cho dễ lưu hành, truyền tụng; dòng văn học đó phải mang hình thức đại chúng trong hình thức, văn phong, ngôn ngữ, và các thể loại quen dùng. So với văn học công khai, nó chưa có điều kiện, hoặc giả chưa thấy cần thiết có sự phá vỡ hoặc loại bỏ các hình thức cũ.

Không kể văn học của quần chúng, ngay một số tác giả là chiến sĩ cách mạng cũng không tránh khỏi chịu sự "hạn chế" này. Một hạn chế có tính lịch sử, và nằm trong mục đích tự giác nhằm sao cho nội dung cách mạng đạt được sự thâm nhập vào các tầng lớp quần chúng đông đảo.

Như vậy, đã có sự xuất hiện một tình hình xem ra có vẻ mâu thuẫn: Văn học hợp pháp, công khai, không có điều kiện đặt trực diện những vấn đề cơ bản của dân tộc và thời đại, hoặc có lúc chủ tâm né tránh, thì mang những đổi mới trong hình thức, còn văn học cách mạng trực tiếp phô diễn nguyện vọng cơ bản của quần chúng, thì về hình thức, lại chưa thể hoặc không đạt yêu cầu phải hướng tới sự cách tân.

Nhưng hãy thử đào sâu thêm một tầng nữa. Mọi nhu cầu giải phóng con người về mặt tình cảm, về tình yêu và hôn nhân tự do, về đời sống gia đình, vân vân, đều là những nhu cầu chính đáng; và chính vì có nhu cầu đó, nên trong văn mạch dân tộc, phải có chỗ cho sự tuôn chảy một dòng văn thơ. Dòng văn thơ đó đã tìm được sự hiện diện trong hoàn cảnh công khai; và các hình thái đấu tranh mới - cũ mà nó gợi ra quả cũng đã có một âm vang nhất định trong đời sống tinh thần một lớp người. Nhưng nếu một mặt cần trân trọng những đóng góp của nó, thì mặt khác, cũng cần nhận rõ cái vấn đề *cũ* và *mới* đó quả không thể có hướng giải quyết và giải quyết triệt để, nếu không được đặt trong một yêu cầu giải phóng lớn và bao trùm, là vấn đề giai cấp và dân tộc. Đất nước còn bị nô lệ, nhân dân còn bị cầm tù trong xiềng xích và đói rách, thì nói chi đến việc giải phóng tình cảm, tinh thần. Hoặc có chăng chỉ là trong một phạm vi thật hạn hẹp, và cũng chỉ cho một số người ít ỏi. Và nếu nhu cầu giải phóng tình cảm cần được phô diễn trong một hình thức bi thiết, lâm ly; trong hướng khơi sâu vào đời sống tâm lý; trong những khổ thơ được giãn rộng, hoặc dài ngắn không đều; trong hình thức văn xuôi được

nổi lỏng ra khỏi các khuôn khổ cũ - có dẫn đến sự thay đổi hình thức, thì nhu cầu cơm áo, tự do, quyền sống con người lại cần một hình thức khác: gọn ghẽ, đơn giản và thô mộc như cách nói, cách nghĩ thường ngày, quen thuộc của quần chúng nhân dân.

Sự cách tân là cần thiết, nhưng cần dựa chắc trên nhu cầu và trình độ của quần chúng đông đảo. Sự đổi mới hình thức không thể xa rời yêu cầu biểu đạt các nội dung cơ bản của thời đại. Một cách giải quyết đúng và triệt để mâu thuẫn đó chỉ có thể tìm thấy trong ba phương châm: dân tộc, khoa học, đại chúng, như được đúc kết trong *Đề cương về văn hoá Việt Nam* năm 1943 của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Từ nhu cầu đích thực và cơ bản có ý nghĩa thời đại đó, ta sẽ thấy trong văn thơ Nguyễn Ái Quốc những câu trả lời thoả đáng và thích hợp. Nguyễn Ái Quốc đã viết với phong cách hiện đại sắc sảo, chủ yếu cho công chúng chính quốc ở phương Tây. Nguyễn Ái Quốc đã viết trong ý thức học tập cách viết của Anatôn Phơrăngxơ, Anphôngxơ Đôđê, Lỗ Tấn, Tônxtôi, những truyện ký, tiểu phẩm "hiện thực" lên án chủ nghĩa thực dân. Nhưng chính người viết với phong cách hiện đại ấy rồi đây cũng sẽ là người rất mực giản dị trong cách chọn lời, chọn chữ cho một áng văn chính trị như *Đường kách mệnh* (1927), hoặc chọn thể văn sao cho thích hợp với đông đảo quần chúng như trong *Nhật ký chìm tàu* (1930). Người biết viết cho một công chúng chọn lọc bằng cách huy động rộng rãi cái vốn văn hoá của nhân loại, cũng là người biết viết cho một dân tộc trên chín mươi lăm phần trăm số dân còn mù chữ. Người có khả năng huy động cái vốn trí thức của dân tộc và nhân loại, người nắm vững nguyện vọng cơ bản của nhân dân, cũng là người đồng thời có biệt tài vận dụng các hình thức phô diễn, chuyên chở, từ văn thơ đến kịch, tranh ảnh... Ở Nguyễn Ái Quốc, những nội dung sâu xa luôn tìm

được sự phô diễn ở hình thức giản dị. Và đó có thể xem là đặc sắc, là biệt tài. Phong cách này sẽ được Nguyễn Ái Quốc vận dụng và phát triển trong những năm về nước làm báo *Việt Nam độc lập* chuẩn bị Tổng khởi nghĩa; và sau 1945, trên tất cả các dạng văn thơ, gửi cho các giới đồng bào. Và cũng chỉ riêng tác giả mới tạo được và làm chủ được một lối văn như vậy. Trong cách thức đưa nội dung chính trị vào văn chương, trong yêu cầu tuyên truyền trực tiếp các nhiệm vụ cách mạng, trong cách chọn câu chữ, thể loại và lối phô diễn sao cho linh hoạt, sát hợp với các loại công chúng khác nhau... ta nhận ra ở văn thơ Hồ Chí Minh một cách giải quyết có hiệu quả, và tối ưu những khủng hoảng và so le đặt ra khá căng thẳng, ít ra là trong nửa đầu thế kỷ XX của văn học Việt Nam hiện đại.

*

* *

Như vậy là qua văn thơ, Nguyễn Ái Quốc đã đưa lại một cách giải quyết đúng đắn và thích hợp hai yêu cầu đặt ra cho văn học Việt Nam hiện đại: yêu cầu cách mạng hoá và hiện đại hoá nội dung và hình thức văn chương. Hai yêu cầu vốn xen cài, khăng khít; không phải cách mạng hoá là chỉ nhằm vào nội dung, và hiện đại hoá chỉ nhằm vào hình thức. Có thể nói cả nội dung và hình thức đều nhằm vào hai quá trình trên. Và chính Nguyễn Ái Quốc là người thực hiện được sự gắn nối đó một cách trọn vẹn. Hiểu các yêu cầu cơ bản của lịch sử, nói tiếng nói đích thực của nhân dân, nắm vững những biện pháp miêu tả vừa mới mẻ, vừa giản dị, thích hợp với mọi loại công chúng, Nguyễn Ái Quốc đã đem lại cho văn chương không chỉ các phẩm chất mới, mà cả những hình thức mới, và kích thước mới. Một hình thái hiện đại trong ý nghĩa chân chính của nó, không phải là đặt trong sự so sánh với những gì thế giới có, mà là xét

trong sự kết hợp những yêu cầu cấp bách nhất của thời đại với cách phô diễn, tiếp nhận quen thuộc trong truyền thống dân tộc và có hiệu quả nhất đối với quần chúng nhân dân.

Thời đại đế quốc chủ nghĩa đã thực hiện một sự cưỡng chế triệt để "bắt các dân tộc nông dân phụ thuộc vào những dân tộc tư bản, bắt phương Đông phải phụ thuộc vào phương Tây". Sự cưỡng chế đó quả có hiệu lực với những mức độ khác nhau, ở khu vực văn hoá công khai, nhằm tạo một thế giới "theo hình ảnh của mình"[1]. Sự phát triển của các khuynh hướng lãng mạn, hiện thực cùng nhiều khuynh hướng hiện đại khác trong văn học Việt Nam những năm 1930, trước hết như một sản phẩm của chính cơ sở kinh tế, xã hội; nhưng đồng thời có mặt như sự sao chép, sự mô phỏng, dưới hình thức thu gọn, và sơ lược sự phát triển của mấy thế kỷ văn học phương Tây. Đó là sự thể hiện xu hướng quốc tế hoá đời sống văn học trên cơ sở ý đồ chủ quan của giai cấp thống trị. Ở nơi mà sự phát triển tư bản chủ nghĩa hàng mấy thế kỷ đã tạo nên một sự phát triển văn học lần lượt hoặc xen cài của nhiều khuynh hướng, nhiều trường phái, thông qua đấu tranh phức tạp, thì ở các nước thuộc địa, chính quyền thống trị chỉ cho phép một sự tiếp nhận có tính chất áp đặt, hoặc mô phỏng; chủ yếu trên các phần tiêu cực, hoặc vô hại. Đó là điều ngay từ năm 1924, Nguyễn Ái Quốc đã vạch rõ trong sự phân tích "chính sách ngu dân" của thực dân Pháp đối với Đông Dương: "Có học lịch sử nước Pháp đi nữa, thì người ta không hề đả động đến chương nói về cách mạng. Người ta cấm học sinh đọc tác phẩm của Huygô, Rútxô, và Môngtêtxkiơ. Nói tóm lại, trường học thật tương xứng với chế độ đã khai sinh ra nó"[2]. Và gần nửa thế kỷ sau, trong một dịp trò chuyện với

---

[1] *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản.*

[2] *Đây "công lý" của thực dân Pháp ở Đông Dương*; Nxb.Sự thật; H,1962, tr.73.

bè bạn nước ngoài, Hồ Chủ tịch đã kể: "Chúng nói rằng nhân dân chỉ cần thứ văn hoá loại hai. Và vì thế chúng gửi sách sang đây không phải Huygô và Anatôn Phơrăngxơ, mà là Klôt Farree và sách của cái ông... tên ông ta là gì nhỉ, à hiện nay đang là Bộ trưởng... Bộ trưởng Bộ văn hoá... của Đờ Gôn... À - à Man rô... Chúng rất quảng cáo cho ông ta"[1]. Cố nhiên sức sống của dân tộc cùng nhu cầu nội tại của bản thân văn học, không phải không có sức cưỡng lại trong những phạm vi nhất định mọi sự áp đặt của chính quyền thực dân. Và những mặt giá trị mà nó đạt được là nằm trong văn mạch dân tộc, và vượt ra ngoài ý đồ chủ quan của giai cấp thống trị.

Song song với quá trình quốc tế hoá theo lối cưỡng chế đó của chủ nghĩa thực dân là một quá trình khác, quá trình quốc tế hóa chủ động, tự giác, thuận theo sự phát triển của lịch sử, do những người cách mạng tạo nên. Và chính Nguyễn Ái Quốc là người đi đầu, cũng là người tiêu biểu. *Với văn thơ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, văn học Việt Nam hiện đại đã đi vào quỹ đạo văn học cách mạng thế giới như một bộ phận hợp thành. Với văn thơ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh văn học Việt Nam đã tìm được một tọa độ thích hợp để đón nhận và giải quyết các vấn đề của dân tộc và thời đại.* Đó là hiện tượng chỉ có thể diễn ra khi đất nước bị cuốn vào guồng chuyển của đế quốc, và đã nhanh chóng tìm được lối thoát ở chủ nghĩa Mác-Lênin, ở con đường Cách mạng Tháng Mười. Đó cũng là hiện tượng góp phần chứng minh sự xuất hiện của văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa như là một hiện tượng thế giới. Nó có mặt ở bất cứ nơi nào có hoàn cảnh xuất hiện những tiền đề cho một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội./.

---

[1] Dẫn theo Rut Bersaatxki: "Một cuộc gặp gỡ với Chủ tịch Hồ Chí Minh"; Sách *Cách đường xích đạo hai bước*, Nxb. Nhà văn Liên Xô, Matxcơva; 1967; *Văn hoá nghệ thuật cũng là một mặt trận*, Sđd, tr.516.

NGUYỄN ÁI QUỐC - HỒ CHÍ MINH: HÀNH TRÌNH 50 NĂM VIẾT

Năm mươi năm viết, kể từ *Yêu sách của nhân dân An Nam* (1919) đến *Di chúc* (1969), trong đó có một sự nghiệp văn chương. Một sự nghiệp văn chương, với nhiều thể văn, rất cơ động, rất linh hoạt và đa dạng, trong đó có những kiệt tác, rồi sẽ đưa Hồ Chí Minh vào hàng Danh nhân văn hóa thế giới. Thế nhưng, người có một sự nghiệp văn chương như thế, lại không bao giờ tự nhận mình là nhà văn, nhà thơ. Mà chỉ nhận mình là nhà báo cách mạng, hoặc rộng hơn, nhà cách mạng.

Một sự nghiệp viết gồm rất nhiều thể và loại, được viết trong suốt cuộc đời hoạt động của mình, bắt đầu từ 1919 khi Nguyễn đến và cư ngụ ở Paris trong tư cách một người Việt Nam yêu nước, với *Yêu sách của nhân dân An Nam* gồm 8 điểm; một đại diện của thế giới da màu trên khắp các lục địa, trong *Bản án chế độ thực dân Pháp* - 1925. Tiếp đó, trong tư cách người dẫn đường anh minh của cách mạng Việt Nam trong *Đường kách mệnh* - 1927, và *Nhật ký chìm tàu* - 1930... Cho đến *Tuyên ngôn độc lập* - 1945, trong tư cách người khai sinh nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa. Kể từ *Tuyên ngôn độc lập*, người yêu nước họ Nguyễn đã trở thành Hồ Chí Minh - thành Bác Hồ, Cha già dân tộc, lãnh tụ của nhân dân Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến thần thánh, với những lời kêu gọi vang dội núi sông: "Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ" - 1946; "Không có gì quý hơn độc lập tự do" - 1966; với những lời thơ Xuân chúc Tết

hàng năm; với thư và thơ gửi tất cả các giới đồng bào... Một sự nghiệp sẽ được kết thúc với *Di chúc*:

Còn non, còn nước, còn người

Thắng giặc Mỹ, ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay

Một sự nghiệp viết chẵn 50 năm không ngừng nghỉ, đã để lại những tác phẩm vang động núi sông và làm vẻ vang cho dân tộc, như *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1925), như *Nhật ký trong tù* (1943), như *Tuyên ngôn độc lập* (1945), như *Di chúc* (1969). Nếu 30 năm xa xứ là một hành trình không có bất cứ anh hùng chí sĩ nào trong lịch sử và trong nửa đầu thế kỷ XX so sánh được, thì 50 năm viết cũng là một kỷ lục khó có một danh nhân văn hóa nào của dân tộc và nhân loại so sánh được.

*

* *

Ở chặng đường cách mạng đầu tiên, từ những năm 1920, đến với chúng ta văn Nguyễn Ái Quốc. Lúc này Nguyễn Ái Quốc chưa làm thơ, hoặc nói đúng hơn, còn ít dùng. Nguyễn Ái Quốc chỉ làm thơ như một hình thức hỗ trợ, bổ sung cho văn. Để diễn giải nội dung văn xuôi cho dễ nhớ, dễ truyền tụng, như *Việt Nam yêu cầu ca*, nhằm đưa nội dung *Bản yêu sách 8 điểm* gửi Hội nghị Vécxay về với đồng bào. Như lời cổ động cho tờ *Việt Nam hồn*, Nguyễn Ái Quốc dự định làm bằng tiếng Việt bên cạnh tờ *Le Paria*[1]. Hoặc để điểm xuyết vào văn, như một hình thức gợi dẫn của truyện chương hồi, cũng để cho dễ nhớ, dễ thâu tóm, như những câu lục bát trong *Nhật ký chìm tàu.*

---

[1] Theo *Tổng tập văn học Việt Nam*; tập 36; Nxb.Khoa học xã hội; H,1980, tr.159.

Hai mươi năm, từ mở đầu những năm 1920 đến 1940, trong niềm trông đợi của người dân Việt Nam, tác giả là nhà cách mạng vĩ đại Nguyễn Ái Quốc, là nhà báo, nhà chính luận, chứ chưa là nhà thơ. Ba mươi năm xa Tổ quốc, hẳn có biết bao tình huống, bao cảnh ngộ mà một người từng trải và giàu tình cảm lớn như Nguyễn Ái Quốc có thể làm thơ. Nhưng thơ - trực tiếp cho công chúng đồng bào, đó là điều, do cách bức về không gian, nên tác giả không dễ có hoàn cảnh thực hiện. Còn thơ - cho mình, như một cách ngụ tâm sự, phô diễn tình cảm, thì hoàn cảnh một người cách mạng - chứ không phải nhà thơ chuyên nghiệp - hẳn Nguyễn Ái Quốc thấy có bao nhiêu việc cần thiết hơn.

Thế nhưng, khi thời cuộc chuyển biến, khi quần chúng có nhu cầu cấp bách hướng vào sinh hoạt chính trị, tác giả sẽ tìm đến thơ như một vũ khí thích hợp. Đó là mở đầu những năm 1940, sau khi về nước, cùng với việc làm tờ *Việt Nam độc lập*, tác giả đã cho ra đời một loạt thơ văn chữ Việt. Đặc biệt là thơ chữ Việt với một phẩm chất riêng. Đó là thơ nằm trọn trong hệ thống thơ ca cách mạng - nhưng lại không lẫn vào thơ ca của những người viết khác, hoặc của quần chúng nói chung. Ở đây vẫn là sự chân chất, giản dị của lời ăn tiếng nói bình thường, nhưng không còn cái vẻ thô mộc của quần chúng, in dấu khá đậm trong thơ văn khuyết danh, hoặc số lớn thơ văn Xô viết Nghệ - Tĩnh. Ở đây, có một sự chọn lựa, sắp xếp sao cho nội dung và hình thức thật sự hoà hợp, ăn khớp với nhau. Nhưng lại không sa vào cách đẽo gọt, trau chuốt câu chữ theo kiểu nhà Nho và văn chương bác học. Đây là một kiểu thơ mới, vẫn mang giọng điệu riêng của chủ thể, nhưng là một chủ thể không cách biệt, cao đạo, một chủ thể nói tiếng nói bình dị, quen thuộc với quần chúng, với số đông.

Hãy từ một khổ thơ *Hỏi trăng*[1] để nhận dạng tính chất trên:

Muốn biết tự do chầy hay chóng
Thì xem tổ chức khắp hay không
Nước nhà giành lại nhờ gan sắt
Sự nghiệp làm nên bởi chữ đồng
Tổ chức tuyên truyền càng rộng rãi
Tức là cách mạng chóng thành công

Ở đây có những thuật ngữ mới, những khái niệm lạ: tự do, tổ chức, tuyên truyền... bên cạnh những chữ cổ: gan sắt, chữ đồng. Nhưng khi được sắp xếp vào câu, vào bài lại không hề thấy cộm - mạch thơ đi hoàn toàn trôi chảy.

Có thể nói đó là dạng thơ mà nhiều người đã có ý thức tìm đến. Những đạt được sự hồn nhiên và uyển chuyển như trên thật không phải dễ.

Một khổ thơ khác:

Việt Nam độc lập thổi kèn loa
Kêu gọi dân ta trẻ lẫn già,
Đoàn kết vững bền như khối sắt
Để cùng nhau cứu nước Nam ta

Có một lời kêu gọi từ ngoài của nhân vật "Việt Nam độc lập" - tên tờ báo Hồ Chí Minh đang làm - qua hình ảnh một người đội nón cầm loa. Người đó là báo *Việt lập* (tên viết tắt của *Việt Nam độc lập*) - hiện thân

---

[1] Ngoài *Nhật ký trong tù*, những bài thơ khác - bằng chữ Hán và chữ Việt, như được trích dẫn từ đây - được tập hợp và in thành sách lần đầu tiên trong *Thơ Hồ Chủ tịch*, Nxb.Văn học, H, 1967.

của Tổ quốc Việt Nam. Một lời gọi rất khẩn thiết, thiêng liêng, nhưng lại dung dị, dễ hiểu. Lời chữ hết sức bình thường; nhưng vào câu, vào bài thấy không thể bớt, hoặc thêm, hoặc thay đổi. Còn đối tượng được kêu gọi là "dân ta", "trẻ lẫn già", là "nước Nam ta". Giữa chủ thể và khách thể như vậy không hề có xa cách, mà là sự gắn nối, đồng tâm. Khổ thơ bốn câu ngắn gọn, cùng với tranh minh hoạ, lời đến cùng hình ảnh, lời là điều tâm nguyện, là ý chí chung, nên rất dễ thuộc.

Rồi đây, với 30 bài ca Việt Minh, và hàng chục bài trên *Việt Nam độc lập*, Hồ Chí Minh sẽ đưa nội dung cách mạng trong phần cốt yếu nhất, và do vậy phải sao cho dễ hiểu nhất, vào mọi tầng lớp nhân dân. Có điều cần chú ý, cùng một nội dung cách mạng, nhưng ở mỗi giới quần chúng, Bác đều có cách nói sát hợp. Bác nói tiếng nói quần chúng, nhưng không phải mượn, nhại, bắt chước. Bác đứng ở vị trí người kêu gọi, người làm thơ, nhưng không cách bức, xa lạ.

Với công nhân, Bác làm rõ tư thế người chủ mới, chân chính của xã hội; người lao động và sáng tạo đích thực:

Thành ai đắp, lầu ai xây?
Tàu kia ai đóng, than đây ai sàng?
...
Công nhân sức mạnh nghề quen
Làm ra của cải cho thiên hạ nhờ

Thế mà "quần rách áo xơ", luôn luôn phải chịu cảnh đánh chửi, cúp phạt. Con đường tự cứu của họ phải gắn với cứu nước:

Thợ thuyền ta phải đứng ra
Trước ta cứu nước, sau ta cứu mình

Với nông dân, là lớp người "chân lấm tay bùn", phải chịu "thuế nặng sưu cao", chịu phận trâu bò:

Thân người chẳng khác thân trâu
Cái phần no ấm có đâu đến mình

Cơ hội cứu nước như một dịp "trời cho". Đứng ngoài nhiệm vụ cứu nước, thì đừng mong nói đến chuyện cứu mình. Điều cốt thiết đối với người nông dân là "có đủ ruộng":

Dịp này là dịp trời cho
Lo cứu nước tức là lo cứu mình
Mai sau thực hiện chương trình
Người dân có đủ ruộng mình làm ăn

Ở bài ca vận động binh lính, tác giả nêu cái phút lưỡng lự để quay súng:

Hai tay cầm khẩu súng dài
Ngắm đi ngắm lại bắn ai thế này?

rồi nhằm vào kẻ thù:

Bắn vào quân Nhật quân Tây...

Nói với thiếu nhi, lại là một âm hưởng khác, âu yếm và thương cảm:

Trẻ em như búp trên cành
Biết ăn ngủ, biết học hành là ngoan
Chẳng may vận nước gian nan
Trẻ em cũng phải lầm than cực lòng
...

Bao giờ đuổi hết Nhật Tây
Trẻ em ta sẽ là bầy con cưng.

Từ sau năm 1945 khi đã là Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong tư cách Bác Hồ, Bác vẫn tiếp tục làm thơ - như một cách trò chuyện với quần chúng, với đồng bào. Đó là thơ chúc Tết, mừng Xuân, thơ kêu gọi, thơ viết chung cho các giới, cả thơ riêng khen ngợi các cá nhân có thành tích - có việc tốt, có chiến công... Cũng vẫn là thơ Hồ Chí Minh theo phong cách quen thuộc; nhưng bây giờ chủ thể ở một thế rất cơ động; có lúc trong vị trí Chủ tịch nước, có lúc như người thân thuộc - "là Cha, là Bác, là Anh", trong truyền thống phương Đông.

Thơ Hồ Chí Minh trở thành cái vốn tinh thần chung, nỗi khao khát chung của toàn dân tộc. Cả một dân tộc đã tìm được nguồn mạch cảm thông trong tiếng nói - tiếng thơ riêng của một người: Bác Hồ.

Trong sự đa dạng của loại thể, trong vị thế cơ động của chủ thể, nếu các loại thơ trên thường được xem là hiện tượng thơ tuyên truyền kêu gọi, thì ở một phía khác lại có sự hiện diện ở Hồ Chí Minh loại thơ tâm tình, thơ nghệ thuật. Đó là loại thơ có lẽ thuộc loại tác giả "không ham" - "ngâm thơ ta vốn không ham"; nhưng lại chính là nơi soi rõ tâm hồn và con người Bác. Đó là loại thơ tác giả đã làm, lúc một bài, lúc vài bài, lúc cả chùm, và số lớn là bằng chữ Hán và thường là theo thể luật Đường, nhưng lại vượt ra khỏi sự gò bó của ngôn ngữ, của thể loại.

Ở loại thơ tuyên truyền, cổ động, tư cách người cách mạng muốn ở bình diện chính, nhưng cốt cách thơ không vì vậy mà bị chen lấn hoặc che mờ. Ở loại thơ tâm tình, con người thơ, con người của cảm xúc, suy tư vẫn không hề mang một phong vị tiêu dao, thoát tục, mà vẫn là con người của nhân quần, của thời cuộc.

Chính là ở loại thơ tâm tình này mà trên một trăm ba mươi bài của *Nhật ký trong tù* được viết vào một thời điểm lịch sử đặc biệt của dân tộc và cuộc đời cách mạng của Hồ Chí Minh đã là điểm ngưng tụ - một cách vô tình, không có sự chuẩn bị cho sự xuất hiện một nhà thơ lớn của dân tộc. Giá trị đó, nhiều thế hệ bạn đọc trong nước và trên thế giới mấy chục năm qua đã khẳng định. Có điều, vấn đề quan trọng không phải Hồ Chí Minh đã là nhà thơ lớn từ năm 1943, khi viết *Ngục trung nhật ký*, hoặc phải chờ đến năm 1960, tức là gần 20 năm sau, khi tập thơ được phát hiện. Đối với Hồ Chí Minh, trước sau tác giả đều khéo léo không nhận mình là nhà thơ. Điều quan trọng là, với tất cả phẩm chất của một tác phẩm nghệ thuật lớn, *Nhật ký trong tù* cũng như một số bài thơ khác tác giả làm sau này, đã sống cuộc sống xứng đáng của nó, đã gieo trồng được những giá trị văn minh và nhân đạo cao nhất vào đời sống tinh thần của dân tộc và nhân loại tiến bộ. Và, cho đến hôm nay, *Nhật ký trong tù* vẫn tiếp tục công việc gieo trồng đó một cách rực rỡ, như chính tên tuổi và sự nghiệp của người đã sinh thành ra nó, hay nói cho đúng hơn, đã "hái lượm" được nó, như một sự ngẫu nhiên, trên lộ trình gian nan và vĩ đại của đời mình.

*

* *

Sau văn và thơ không thể không nói đến sân khấu, kịch mà Nguyễn Ái Quốc là người khai sinh với *Con rồng tre*[1]. Giờ đây kịch bản vở diễn không còn, nhưng trên từng mẫu quảng cáo, hoặc hồi ức còn lại, có thể hình dung đó là một vở diễn sáu hồi hấp dẫn - trong đó Nguyễn Ái Quốc

---

[1] Diễn ở Câu lạc bộ Phôbua, lần đầu ngày 18-6-1923. Theo như Bác nói sau này, bản thảo đã đi sang Nam Mỹ.

có sắm một vai. Hấp dẫn không phải chỉ vì tính thời sự, mà còn có cả chất "châm biếm dí dỏm của Arítxtôphan"[1]. Rồi kịch *Đề Thám*, tác giả viết và diễn ở Thái Lan... Điều không được phép quên là sự bưng bít, xuyên tạc của chính quyền thực dân ở cả chính quốc và thuộc địa, cùng hoàn cảnh phải trốn lánh, tù đày, và luôn luôn xa Tổ quốc, khiến cho việc lưu lại các "cấm vật" đó càng khó khăn gấp bội.

Có thể nghĩ Hồ Chí Minh còn là diễn viên xuất sắc trong các cuộc biểu diễn. Một khả năng tự nhiên ở những người giàu phẩm chất nghệ sĩ. Đồng thời là một khả năng được trau dồi qua trường đời, trường cách mạng. Một cuộc đời trải mười hai nghề, như con số thống kê của Trần Dân Tiên. Một quá trình thay tên đổi họ hàng trăm lần. Một người phải lo tự rèn luyện sao cho vượt được trùng điệp các rào vây. Hãy chỉ nhớ lại một kỷ niệm: ngày Hồ Chí Minh sang Trung Quốc, trước khi có *Nhật ký trong tù*, chỉ trên một quãng đường ngắn từ căn cứ đến Pác Bó để vượt biên giới, Bác phải cải dạng mấy lần, trong vai một cụ già người Nùng, để đối phó với một số tình huống thật căng thẳng[2] (Ở những tình huống như vậy, đối với sáng tác văn học - nghệ thuật, rõ ràng là chất liệu quý giá và độc đáo cho việc xây dựng hình ảnh Hồ Chí Minh).

Cần phải nêu thêm Nguyễn Ái Quốc hết sức am tường nghệ thuật nhiếp ảnh và cả hội họa. Nhiều năm ở Paris, Nguyễn sống bằng nghề rửa ảnh và vẽ cho một hiệu đồ cổ. Những khả năng này không thể coi là không có sự tham gia vào văn thơ.

---

(1) Lêô Pôđet: báo *Paris*, số 53; ngày 11 và 12-6-1946. Sách *Nghiên cứu, học tập thơ văn Hồ Chí Minh*; tr. 518.

(2) Vũ Anh: "Những ngày gần Bác", và Thúy Bách: "Trong vùng núi đá Lam Sơn"; in trong sách *Đầu nguồn* (hồi ký); Nxb Văn học, H.1975; tr.261 và 437.

Một sự đa dạng, do cuộc đời sôi động, do khả năng tự nhiên, và do sự bồi đắp, trau dồi thường xuyên, khiến cho Hồ Chí Minh luôn luôn có khả năng thích ứng và biến hoá trong mọi tình huống nghệ thuật.

*

* *

Giàu năng lực chủ động, Hồ Chí Minh là người không chịu gò bó bởi bất cứ thể thức, hoặc nguyên tắc nào. Cố nhiên tác giả không phải là người phá bỏ hoặc bất chấp các quy lệ. Nhưng tìm được sự tự do trong các khuôn mẫu, hoặc làm cho các quy lệ được cởi mở, nới rộng và có thể chấp nhận, đó là khả năng rất dồi dào ở Hồ Chí Minh.

Văn và thơ có ranh giới. Nhưng với Hồ Chí Minh, văn và thơ lúc nào cũng có thể xen cài, thâm nhập vào nhau. Phải chăng đó là đặc trưng dễ nhận ở một đất nước vốn giàu truyền thống thơ, và ngôn ngữ nhân dân thường giàu âm hưởng ca dao, tục ngữ. Chính là bắt nguồn từ cách nói, và cách tiếp nhận quen thuộc ấy ở nhân dân mà tác giả có một cách phô diễn riêng, một cách nói luôn luôn sát gần với thơ ca, với vần điệu.

Ngày xuân đầu tiên sau Cách mạng thành công, Hồ Chủ tịch gửi thư cho đồng bào toàn quốc; và hẳn cho đến bây giờ nhiều thế hệ người có tuổi vẫn không quên:

Tết này ta tạm xa nhau
Chắc rằng ta sẽ Tết sau sum vầy

Đó là thư "chính thức" của Chủ tịch nước gửi tới cho dân. Cũng ngày Xuân, ở chiến khu Việt Bắc, Bác gửi thư cảm ơn phụ nữ. Và đây là thư riêng:

Cảm ơn các cháu, các cô

Mứt khoai, dưa món, Bác Hồ khen ngon[1]

Cách nói "thơ" ấy vào cả trong sinh hoạt hàng ngày. Đây là lời Bác cháu trong đơn vị cảnh vệ, nói về chỗ ở ấm cúng và khang trang của mình:

Trên có núi

Dưới có sông

Có đất ta trồng

Có bãi ta vui

Tiện đường sang bộ Tổng

Thuận lối tới Trung ương

Nhà thoáng ráo kín mát

Gần dân không gần đường...[2]

Bác nói về mở mang thủy lợi:

Ơn Đảng như mẹ như cha

Mở mang thủy lợi, nhà nhà ấm no

Ấm no không đợi trời cho

Người làm ra nước, sức to hơn trời[3]

Về Tết trồng cây:

Muốn làm nhà cửa tốt

Phải ra sức trồng cây

---

(1) Theo Bích Thuận: *Bác Hồ với văn nghệ sĩ*; Sđd; tr.42.

(2) An Quân: *Những ngày được gần Bác*; Cục Chính trị, Bộ Tư lệnh Công an nhân dân vũ trang xuất bản; H.1971; tr.56.

(3) Bài nói tại Đại hội chiến sĩ thi đua nông nghiệp toàn quốc lần thứ ba (25-5-1858).

Chúng ta chuẩn bị từ rày

Dăm năm sau sẽ bắt tay dựng nhà[1]

Bác nói tại Đại hội sản xuất Đông Xuân tỉnh Ninh Bình:

Nước phải đủ, phân phải nhiều

Cày sâu giống tốt, cấy đều dảnh hơn

Trừ sâu, diệt chuột chớ quên

Cải tiến nông cụ là nền nhà nông

Ruộng nương quản lý ra công

Tám điều đầy đủ thóc bông đầy bồ[2]

Ở những khổ thơ phóng khoáng xen vào cách nói của văn xuôi này, thơ của vị Chủ tịch nước đã hoà vào thơ quần chúng. Sử dụng nhuần nhị lời ăn tiếng nói quần chúng, Hồ Chủ tịch cũng là người rất quen thuộc với thơ văn cổ điển của dân tộc[3]. Cũng như nhân dân, phần thơ cổ điển ấy luôn luôn sống động trong ngôn ngữ, trong tư duy Hồ Chí Minh, đến nỗi có thể xem như một cái vốn riêng, một dự trữ tiềm tàng để lúc nào Bác cũng có thể "xuất khẩu thành thơ"! Và chính ở đặc trưng này, ngôn ngữ và văn thơ Hồ Chí Minh quả là nơi kết hoà hai truyền thống lớn trong văn học dân tộc: dân gian và cổ điển.

---

(1) *Tết trồng cây* (30-5-1959).

(2) Ngày 21-10-1959.

(3) An Quân kể lại những ngày kháng chiến chống Pháp, Bác cháu đi công tác, Bác thường căn dặn: "Các chú phải hiểu và thuộc *Kiều, Chinh phụ ngâm* mới được, đó là những áng thơ hay của nước mình". Chúng tôi vâng lời. Người bắt đầu dạy. Tiếng Bác đọc trước, tiếng chúng tôi đọc theo sau, giọng ngâm nga trầm bổng, hòa với tiếng đòn gánh tre điểm nhịp, làm cho bước chân quên cả mỏi" (*Những ngày được gần Bác;* sđd; tr.58, 60, 72).

Từ câu thơ của *Chinh phụ ngâm:*

Ngàn thông chen chúc chòm lau
Cánh duềnh thấp thoáng người đâu đi về

đến với Bác cảm xúc trước bức tranh của Diệp Minh Châu:

Rừng thông chen chúc cành lau
Bên cầu thấp thoáng người đâu đi về[1]

Và nhất là *Truyện Kiều*. Không ít câu thơ Kiều đến với Bác trong rất nhiều cảm xúc, nhiều cảnh ngộ, nhiều đối tượng khác nhau:

Khắp năm châu phận đàn bà
Có đâu mà được như Nga bây giờ
(*Nhật ký chìm tàu*)

Trên vì nước, dưới vì nhà
Ấy là sự nghiệp, ấy là công danh
(*Mười chính sách Việt Minh*)

Mạnh gì sợi chỉ con con
Khuôn thiêng biết có vuông tròn cho chăng
(*Ca sợi chỉ*)[2]

Văn và thơ trong sự giao hoà, và thơ như điểm kết tụ của mạch đồng cảm giữa người nói và người nghe - đó là cách Hồ Chí Minh đã tạo ra và

---

(1) *Bác Hồ với văn nghệ sĩ*; sđd; tr.73.

(2) Vận vào các câu sau trong *Truyện Kiều*:

- Đau đớn thay phận đàn bà
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung
- Trên vì nước dưới vì nhà
Một là đắc hiếu hai là đắc trung
- Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn
Khuôn thiêng biết có vuông tròn cho chăng

sử dụng trong ngôn ngữ văn chương hiện đại. Bài học lớn ở đây: gắn nối với truyền thống, nhưng không nô lệ vào truyền thống; tiếp nhận nguồn của nhân dân, nhưng gọt giũa và nâng cao tiếng nói nhân dân.

*

* *

Người không nô lệ các khuôn mẫu cũng là người biết mở rộng các giới hạn. Giới hạn của đối tượng mô tả, và các phương tiện miêu tả. Vốn văn hoá phương Tây mà Nguyễn Ái Quốc khẩn trương tích lũy cùng cái vốn tiếp nhận được ở những đại biểu lớn của chủ nghĩa hiện thực - đã để lại dấu ấn trong các trang viết của Nguyễn Ái Quốc những năm 1920. Chất *duy lý* và phong cách *hiện thực* có thể xem là nét chủ đạo ở những trang *Bản án chế độ thực dân Pháp* cùng một số truyện như *Con rùa, Vi hành*... Hiện thực trong chi tiết, trong ngôn ngữ, trong nhân vật... Nhưng chất ảo, yếu tố tưởng tượng, sự gắn nối những bối cảnh không gian và thời gian khác nhau và xa nhau lại là cái làm nên giá trị cho những *Lời than vãn của Bà Trưng Trắc* và *Con người biết mùi hun khói*,...

Nguyễn Ái Quốc không ngần ngại dựng những cuộc gặp gỡ không thể có trong đời thực, nhưng lại nói được một điều gì rất thật, và gây được một hiệu quả lớn trong nhận thức và xúc cảm của người xem. Đó là cuộc gặp gỡ giữa Khải Định và Bà Trưng, hoặc giữa Varen và Phan Bội Châu... Ở chất ảo này không có sự tuỳ tiện. Cái lõi thực của chất liệu bao giờ cũng là căn cứ cho ta nhận rõ và nhân lên các giá trị. Ở *Lời than vãn của bà Trưng Trắc* không chỉ có chuyện phê phán Khải Định, cùng số phận hiện tại của một tên vua bù nhìn. Cấu tạo nên cuộc gặp gỡ này - gặp Bà Trưng, chứ không phải một anh hùng nào khác, Khải Định

còn là tên vua bị tội nặng trước lịch sử. Cả một lịch sử dân tộc mà vinh quang giữ nước và dựng nước khởi đầu từ một người phụ nữ sẽ đập vào mặt hắn ta. Nhân dân lên án, dân tộc lên án. Hiện tại lên án, lịch sử lên án. Truyện được xây dựng trên các chất liệu vừa thực vừa ảo, vừa rút trong đời sống, vừa rút ở các tầng sâu văn hoá, lịch sử.

Và nếu ở *Lời than vãn của bà Trưng Trắc* là độ lùi hai nghìn năm, hay nói đúng hơn, sự xáp gần lại khoảng cách hai nghìn năm, để nhận diện cái hình hài bị ép dí đến thảm hại của Khải Định, thì ở *Con người biết mùi hun khói* lại là cái nhìn đón trước nửa thế kỷ để phóng to lên bóng dáng lồng lộng của cụ già Kimengô - một đại diện bất khuất của Liên bang châu Phi. Nguyễn Ái Quốc viết truyện này vào năm 1922, có một vẻ ngẫu nhiên? Nhưng con số lẻ 98 hẳn lại muốn gợi một ý nghĩa thực. Một truyện ngắn để gắn nối và kêu gọi nhiều thế hệ tiếp sức đấu tranh, và để xác nhận một tương lai thực. Đây là cách Nguyễn Ái Quốc mở rộng các giới hạn của đối tượng và phương thức mô tả bằng mơ ước.

Sự mơ ước, và là mơ ước có cơ sở khoa học chính là dấu hiệu ghi nhận đặc trưng của những dòng văn học tiến bộ. Con người không biết mơ ước, cuộc sống sẽ buồn thảm biết bao. Sẽ không có gì hứa hẹn họ ở tương lai. Sẽ chẳng còn gì mời gọi họ ở phía trước, ở những ngày đang tới. Không giúp cho con người biết mơ ước, văn thơ sẽ vô vị biết chừng nào. Nhưng cao hơn mơ ước, con người cần lòng tin. Và đây là một yêu cầu lớn, khẩn thiết, làm thay đổi hẳn diện mạo, và đem đến một chất lượng mới cho văn học cách mạng. Gợi cho con người lòng tin vào bản thân, vào tương lai, tức là tiếp sức cho con người trong cuộc vận lộn để sinh tồn, và hơn nữa, để chiến thắng mọi bất công, tàn bạo.

Có thể nói, trên suốt hành trình văn thơ của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh không lúc nào vắng thiếu niềm tin ấy.

Một niềm tin có khởi đầu từ *Đông Dương* thức tỉnh năm 1921.

Bút pháp hiện thực còn được sử dụng trong *Nhật ký chìm tàu*, năm 1931. Ở đây không chỉ là chuyện gắn nối hiện thực và mơ ước, như trong hình tượng cụ già Kimengô. Mà là một niềm tin đã được thực hiện trên một phần sáu quả địa cầu. Nhưng ở vào vị trí người dân Việt Nam năm 1930, khi cuốn sách cần thiết phải ra đời, sau cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh, thì đó là một giấc mơ. Ở những gì mà người dân Việt Nam lúc ấy mới chỉ có thể suy đoán trừu tượng:

Nay xem qua bốn bể
Còn cách mạng Xô Nga
Đánh tan lũ quốc gia
Lập nên nền Xô viết

thì Nguyễn Ái Quốc đã có thể đem lại cho họ một hình dung cụ thể. Và như vậy, *Nhật ký chìm tàu* có giá trị như một sự gắn nối giữa ước mơ và hiện thực. Cũng có thể nói, là sự gắn nối giữa ước mơ và niềm tin.

Sau này, trong *Lịch sử nước ta* năm 1941 hoặc *Giấc ngủ mười năm* năm 1948, những gì Bác viết, Bác nói đều hướng về tương lai. Có thể nói đến một *khu vực tương lai* trong văn thơ Hồ Chí Minh, một tương lai như sự mở rộng các giới hạn, các biên độ của hiện tại - mà những người bình thường không dễ thấy. Một tương lai gắn nối với hiện thực, hơn nữa, cắm rễ sâu vào hiện thực.

Trong thế giới được xây dựng bởi văn thơ Hồ Chí Minh, không thể không chú ý khu vực *hướng về tương lai* ấy, được tạo nên bằng mơ ước, bằng lòng tin, và bằng cả sự *tiên đoán* nữa, và đó sẽ là đề tài cho một bài viết khác./.

NGUYỄN ÁI QUỐC VÀ NHỮNG TRANG ĐẦU VĂN HỌC CÁCH MẠNG - HIỆN ĐẠI VIỆT NAM Ở PARIS

Từ giữa năm 1911, Nguyễn Ái Quốc rời cảng Sài Gòn sang Pháp, ghé Mácxây và Lơ Havrơ; rồi rời Pháp sang Anh; tiếp đó vòng quanh châu Phi - qua Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Tuynidi, Đông Phi, Cônggô...; rồi sang Mỹ; lại trở về Pháp vào cuối năm 1917 khi Đại chiến thế giới lần thứ nhất sắp kết thúc.

Hơn 6 năm, qua bao đại dương, đến với bao lục địa.

Tất cả vốn hiểu biết, từng trải qua 12 nghề (theo Trần Dân Tiên), trong đó có một nghề được Nguyễn ghi trong bản tự khai khi là thành viên dự các Hội nghị Quốc tế Cộng sản vào những năm 1930 - *nghề thuỷ thủ*, đó là hành trang tinh thần Nguyễn đã tích lũy được ở tuổi ngoài 20, rồi sẽ trở thành chất liệu vô cùng dồi dào, phong phú cho một sự nghiệp viết của Nguyễn Ái Quốc được bắt đầu trong bối cảnh sống của Nguyễn vào nửa đầu những năm 20 thế kỷ XX ở Paris. Paris - thủ đô "nước mẹ" Đại Pháp, người "khai hoá", ông chủ ở Đông Dương, sào huyệt của chủ nghĩa đế quốc hiện đại, cũng đồng thời là trung tâm của phong trào cách mạng vô sản ở châu Âu.

Paris - nơi Nguyễn Ái Quốc không chỉ tìm được cẩm nang cứu nước, mà còn là, với cẩm nang ấy, Nguyễn đã mở ra rất rộng các biên độ của cảm xúc và trí tuệ để tạo nên một sự nghiệp viết gồm cả báo chí và

văn chương, với chỉ một mục tiêu duy nhất là kết án chủ nghĩa thực dân, đòi quyền độc lập và tự do cho tất cả những người nô lệ da màu trên các lục địa, trong đó có quê hương, Tổ quốc mình.

Áng văn đầu tiên ký tên Nguyễn Ái Quốc đó là *Yêu sách của nhân dân Việt Nam*, gửi Hội nghị Véc-xây họp vào ngày 28-6-1919, trước đó đã được đăng trên báo *Nhân đạo*, cơ quan ngôn luận của Đảng Xã hội Pháp, số ra ngày thứ Tư, 18-6-1919, với tiêu đề là *Quyền của các dân tộc*, kèm theo *Lời Toà soạn* như sau:

"Là những người xã hội chủ nghĩa trung thực, bảo vệ quyền lợi của các dân tộc, chúng tôi ủng hộ sự phản đối của những người Việt Nam, nạn nhân của tội ác của chủ nghĩa thực dân Pháp, cũng như chúng tôi ủng hộ nguyện vọng của những người Ai Cập, nạn nhân của chủ nghĩa đế quốc Anh"[(1)].

Bản *Yêu sách* được gửi đến Hội nghị kèm với bức thư có tên ký là Nguyễn Ái Quốc - "thay mặt Nhóm những người Việt Nam yêu nước" - "Groupes des patriotes Annamites". Chúng ta biết lúc này Nguyễn đang học tiếng Pháp, nên việc thảo *Yêu sách* phải nhờ ông Phan Văn Trường, người cùng Phan Châu Trinh đã đến Pháp từ nhiều năm trước, và rất thông thạo tiếng Pháp trong nghề luật sư. "Ông Nguyễn không đủ tiếng Pháp để viết và phải khẩn khoản yêu cầu ông Phan Văn Trường viết thay. Ông Trường viết giỏi nhưng không muốn ký tên. Mà chính ông Nguyễn đã phải ký tên những bài báo"[(2)]. Nói như vậy để thấy, vào thời kỳ đầu ở Paris - bút danh Nguyễn Ái Quốc chưa phải là một tên riêng. Phải vài năm sau, khi đã thông thạo tiếng Pháp, đã có thể viết bài cho

---

(1) Dẫn theo *Tổng tập văn học Việt Nam*; Tập 36; Nxb. Khoa học xã hội; H; 1980; tr.64.

(2) *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*; Nxb. Sự thật; H; 1975; tr.35.

các báo theo sự hướng dẫn của Giăng Lôngghê - cháu ngoại Mác, chủ bút báo *Dân chúng*, và Gatxtông Môngmútxô - chủ nhiệm báo *Đời sống thợ thuyền*; và khi cho ra đời tờ *Người cùng khổ* thì Nguyễn Ái Quốc mới là tên riêng của một người, và trở thành một cái tên quen thuộc đối với công luận.

Bản *Yêu sách* rồi được phân phát cho các binh sĩ và công nhân người Việt ở Mácxây, và từ đó một số ít được chuyển về nước. Dẫu sao, viết bằng tiếng Pháp chủ yếu vẫn là viết cho công chúng nước Pháp - một công chúng rất cần được thức tỉnh - để biết được sự thật ở các nước thuộc địa. Do vậy mà Nguyễn quyết tâm học tiếng Pháp để đọc và viết. Một quá trình rất kiên trì và nỗ lực, khi Nguyễn ý thức được sự bức thiết của thứ vũ khí lợi hại là tiếng nói; và thấy cần tranh thủ cơ hội hiếm hoi ở Paris - chính quốc là nơi, người cách mạng còn có một ít tự do tối thiểu để hành động; là nơi, việc tố cáo những tội ác của chủ nghĩa thực dân không phải là phạm tội, dù ở Đông Dương, đó là một tội đáng tử hình.

Ngót 6 năm tính từ cuối 1917 khi Nguyễn đến Paris cho đến tháng 6-1923 khi Nguyễn rời Paris sang Mátxcơva là thời gian Nguyễn chứng kiến và tham dự vào những sự kiện trọng đại có ý nghĩa quyết định cho sự hình thành trọn vẹn tư cách *Người yêu nước họ Nguyễn*, tư cách nhà cách mạng đầu tiên của Việt Nam, biết sử dụng công cụ báo chí và văn chương để phục vụ sự nghiệp cách mạng.

Paris - trong 6 năm sinh sống và hoạt động của Nguyễn Ái Quốc, đó là địa bàn, là đất đai gieo trồng và hái lượm những kết quả đầu tiên của dòng văn học cách mạng - hiện đại trên hệ ý thức vô sản của Việt Nam.

Ở trên đã nói đến áng văn chính trị viết bằng tiếng Pháp đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc: *Yêu sách của nhân dân Việt Nam*. Cũng nội dung

8 điểm trong *Yêu sách* rồi sẽ được Nguyễn Ái Quốc chuyển sang bài văn vần *Việt Nam yêu cầu ca*, bằng chữ Quốc ngữ - là thứ chữ của dân tộc vào thập niên đầu thế kỷ XX đang trong quá trình vừa đồng hành, vừa thay thế chữ Hán và chữ Nôm. Là thứ chữ các nhà Nho đầu thế kỷ XX rất có ý thức sử dụng khi nhiệm vụ canh tân đất nước được đặt ra như một nhu cầu bức xúc của lịch sử. Thứ chữ ấy Nguyễn có ý thức đem đến cho những người Việt xa xứ, số lớn là công nhân và binh lính trong đội quân SOS được huy động từ các thuộc địa để bảo vệ mẫu quốc, tập trung ở bến cảng Mácxây. Chuyển từ chữ Pháp sang chữ Quốc ngữ, trong thể lục bát và song thất lục bát quen thuộc, Nguyễn Ái Quốc ngay từ đầu sự nghiệp viết của mình đã là người không lúc nào nguôi quên viết bằng tiếng Việt cho chính đồng bào mình. *Việt Nam yêu cầu ca* gồm 56 câu, trong đó có 48 câu lục bát và 8 câu song thất lục bát, theo tài liệu của cảnh sát Pháp, đã được phân phối trong các giới công nhân và binh sĩ An Nam ở Mácxây vào tháng 9-1922:

Bằng nay gặp hội giao hoà
Muôn dân hèn yếu gần xa vui tình

...

Một xin tha kẻ đồng bào
Vị chưng chính trị mắc vào tù giam
Hai xin pháp luật sửa sang
Người Tây người Việt hai phương cùng đồng

...

Ba xin rộng phép học hành
Mở mang kỹ nghệ, tập tành công thương
Bốn xin được phép hội đàng
Năm xin nghĩ ngợi nói bàn tự do

Sáu xin được phép lịch du
Bốn phương mặc sức năm châu mặc tình
Bảy xin hiến pháp ban hành
Trăm điều phải có thần linh giúp quyền
Tám xin được cử nghị viên
Quan Tây thay mặt giữ quyền thổ dân[1]

Cần nhớ đây là bài văn vần bằng Quốc ngữ viết cho những người Việt xa xứ, rời quê từ đầu Thế chiến lần thứ nhất (1914-1918), cũng là thứ chữ Nguyễn đã quen dùng, trước khi rời quê hương vào giữa năm 1911. Thứ chữ của thơ ca dân gian và thơ tuyên truyền cổ động của các nhà Nho trong phong trào Duy tân và Đông Kinh nghĩa thục mà Nguyễn rất quen thuộc ở tuổi thành niên, nhằm đem lại cho nội dung chính trị một hình thức văn chương nhất định, để có hiệu quả trực tiếp và phổ cập trong công chúng cần lao.

Rời quê hương, ngoại ngữ đầu tiên Nguyễn quyết tâm chiếm lĩnh là tiếng Anh, là ngôn ngữ cho sự mưu sinh và giao thiệp trên những chặng dài của hải trình và hành trình qua nhiều xứ sở. Nhưng cùng với tiếng Anh, Nguyễn đã quyết tâm học tiếng Pháp từ rất sớm, ngay khi còn ở Anh. Từ cuối năm 1917 về Paris, tiếng Pháp đã dần dần trở thành phương tiện đưa Nguyễn tham gia vào các hoạt động xã hội và chính trị; và là ngôn ngữ đưa Nguyễn Ái Quốc vào một sự nghiệp báo chí và văn chương, nhằm thực hiện một cách triệt để và kiên định mục tiêu cao nhất và duy nhất của đời mình là cứu nước: "Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đấy là tất cả những gì tôi muốn, đấy là tất cả những gì

---

[1] *Tổng tập văn học Việt Nam*; sđd; tr.67-68.

tôi hiểu (...). Có thể nói là ông Nguyễn suốt ngày nghĩ tới Tổ quốc, và suốt đêm mơ đến Tổ quốc mình"[1].

Tiếng Pháp - với văn phong "rất Pháp", như nhận xét của Phạm Huy Thông năm 1974 khi ông có trách nhiệm chuyển dịch sang tiếng Việt các văn bản truyện và ký Nguyễn Ái Quốc, viết vào đầu những năm 1920 ở Paris. Nhưng với nhà thơ Nga Ôxíp Manđenxtam, trong cuộc gặp Nguyễn vào cuối năm 1923, ở Paris, thì thứ tiếng Pháp đó như bị "nén lại", bởi "tiếng mẹ đẻ": "Đồng chí nói tiếng Pháp, nói bằng cái thứ tiếng của bọn áp bức, nhưng những lời bằng tiếng Pháp vang lên một cách mờ nhạt tựa như tiếng chuông bị nén lại của tiếng mẹ đẻ"[2].

Viết bằng tiếng Pháp cho các tờ báo lớn theo xu hướng tiến bộ của Pháp ở Paris, rồi làm báo bằng tiếng Pháp ở Paris - đối tượng đọc chủ yếu của Nguyễn lúc này là người Pháp. Nhưng ngay cả ở Paris - Nguyễn cũng không lúc nào nguôi quên viết bằng tiếng Việt cho người đọc là đồng bào mình, trước hết là bộ phận người xa xứ ở Pháp, và sau đó là tất cả đồng bào đang bị đày ải ở quê hương. Với hai ngôn ngữ Pháp và Việt, Nguyễn sẽ trở thành người đặt nền móng, người khai sáng cho trào lưu văn học cách mạng và hiện đại Việt Nam. Cách mạng - vì mục tiêu cao nhất là lật đổ ách thực dân, thiết lập nền dân chủ. Hiện đại - là sự hoà nhập, và sớm trở thành một bộ phận của nền văn học tiến bộ của thế giới trong thời đại đế quốc chủ nghĩa.

*

* *

---

(1) *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*; Nxb.Sự thật; H;1975; tr.35, 49.

(2) Đăng trên *Ngọn lửa nhỏ* (tiếng Nga), số 39; 23-2-1923; chuyển dẫn theo Niculin: *Văn học Việt Nam và giao lưu quốc tế*; Nxb Giáo dục; H; 2000; tr.579.

Trở lại các sự kiện lớn trong hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở Paris. Hơn một năm sau ngày gửi *Yêu sách* đến Hội nghị Véc-xây, đó là giây phút Nguyễn được đọc *Đề cương về vấn đề dân tộc* và *vấn đề thuộc địa* của Lênin, đăng trên *Nhân đạo*, ra ngày 16-17 tháng 7-1920. Về sự kiện này, Nguyễn đã có lần viết, đại ý: Được đọc *Đề cương*, Nguyễn sung sướng và cảm động xiết bao. Ngồi một mình trong buồng kín mà Nguyễn nói to lên như nói trước quần chúng đông đảo: "Hỡi đồng bào bị đọa đày đau khổ, đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta!".

Có thể nói đó là giây phút bừng sáng của trí tuệ, là bước ngoặt quyết định trên đường hoạt động cách mạng của Nguyễn. Cũng là giây phút đánh dấu hạt giống đầu tiên của cách mạng Việt Nam được một người gieo trồng, hoặc chính Nguyễn là hạt giống đó - trong bối cảnh thế giới còn đang chìm trong bóng đêm của chủ nghĩa thực dân; và thế giới mới ở Liên Xô cũng chỉ vừa ra đời 3 năm, còn trong vòng vây của chủ nghĩa đế quốc. Được soi sáng bởi *Đề cương*, Nguyễn sẽ có dịp cụ thể hoá và hình tượng hoá thực trạng và lối thoát của một bộ phận nhân loại da màu trong hình ảnh chủ nghĩa đế quốc như một con đỉa có hai vòi - một so sánh, nếu không phải là người sinh ra từ những cánh đồng khô hạn hoặc trắng băng lũ lụt của các xứ sở châu Á, châu Phi, sẽ không thể tìm ra được. "Chủ nghĩa tư bản là một con đỉa có một cái vòi bám vào giai cấp vô sản ở chính quốc và một cái vòi khác bám vào giai cấp vô sản ở các thuộc địa. Nếu người ta muốn giết con vật ấy, người ta phải đồng thời cắt cả hai vòi. Nếu người ta chỉ cắt một cái vòi thôi thì cái vòi kia vẫn tiếp tục hút máu của giai cấp vô sản, con vật vẫn tiếp tục sống và cái vòi bị cắt đứt sẽ lại mọc ra"[1].

---

[1] Hồ Chí Minh: *Tuyển tập*; Nxb Sự thật; H; 1960; tr.179.

Từ đây là sự triển khai khẩn trương một sự nghiệp viết liên tục và kiên định nhằm *cảnh tỉnh* thế giới phương Tây và *thức tỉnh* thế giới phương Đông. Từ *Đề cương* này của Lênin và hoạt động của Đệ tam Quốc tế, Nguyễn sẽ mạnh mẽ dấn thân vào trường hoạt động chính trị, tham gia vào phe cánh tả của Đảng Xã hội trong Đại hội lần thứ 18 của Đảng Xã hội Pháp họp ở Tua, từ 25 đến 30-12-1920; và là thành viên sáng lập của Đảng Cộng sản Pháp trong đại hội đầu tiên họp vào sáng 30-12-1920.

Tốc ký biên bản Đại hội Tua lịch sử cho ta được biết lời phát biểu cháy bỏng tình yêu nước của một thanh niên mất nước đã tìm được sự chia sẻ của tình đồng chí ở chính quốc. Những hoan hô, vỗ tay và ngắt lời của cử toạ trước tình cảnh thuộc địa lần đầu tiên được phơi bày, và cả sự chỉ trích gay gắt toát ra từ một trái tim sôi nổi - đã ghi nhận sức mạnh tiếng nói của một đại biểu thuộc địa là Nguyễn Ái Quốc trên diễn đàn thế giới: "Nếu đồng chí không lên án chủ nghĩa thực dân, nếu đồng chí không bênh vực các dân tộc thuộc địa thì đồng chí làm cái cách mạng gì?"[1].

Từ *Đề cương* của Lênin và việc tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp, con đường cứu nước của Nguyễn đã được soi sáng bằng lý luận và từ lý luận được soi sáng, Nguyễn bắt đầu đi vào con đường tổ chức, tập hợp lực lượng, cũng chính trên địa bàn Paris. Đó là Hội liên hiệp thuộc địa (L'Union Intercoloniale) được thành lập năm 1921, với cuộc họp đầu tiên vào ngày 9-10-1921; và 6 tháng sau, ra đời cơ quan ngôn luận của Hội là tờ *Le Paria (Người cùng khổ),* ra số đầu vào 01-4-1922 mà Nguyễn là người sáng lập, chủ bút và tổ chức toàn bộ công việc của Toà soạn. Có một cơ quan ngôn luận ở Paris; lại học được nghệ thuật viết báo nhờ vào sự giúp đỡ tận tình của các đồng chí bạn, Nguyễn đã

---

[1] Dẫn theo Hồng Hà: *Thời thanh niên của Bác Hồ*; Nxb. Thanh niên; H;1976; tr.106.

viết và cho in hàng loạt bài gồm tiểu phẩm, phóng sự, truyện, chính luận trên *Người cùng khổ, Nhân đạo, Đời sống công nhân*... trong đó có các tác phẩm đích thực là văn chương hoặc có giá trị cao về văn chương như *Paris* (*Nhân đạo*; 30 và 31-5-1922), *Lời than vãn của bà Trưng Trắc* (*Nhân đạo*; 24-6-1922), *Con người biết mùi hun khói* (*Nhân đạo*; 20-7-1922), *Sở thích đặc biệt* (*Le Paria*, 1-8-1922), *Đồng tâm nhất trí* (*Nhân đạo*; 29-9-1922)...

Đây chỉ là lược kê những bài có giá trị văn chương, hoặc đích thực là tác phẩm văn chương, trong rất nhiều bài sau này - nếu tính từ khi có bản dịch ra tiếng Việt - phải đến đầu những năm 1960 - mới được công bố trong *Bản án chế độ thực dân Pháp* và trong hai tuyển *Lên án chủ nghĩa thực dân*, và *Đây, "công lý" của thực dân Pháp ở Đông Dương*, nhờ vào công sưu tầm và lưu trữ của Đảng Cộng sản Liên Xô. Quả là một sức sáng tạo đã được khơi nguồn, và tuôn chảy thật dồi dào vào năm 1922 và nửa đầu năm 1923, trong đó, áng văn có sự ra đời rất đặc biệt là truyện ngắn *Paris* đăng trên *Nhân đạo*, số ra ngày 30 và 31-5-1922. Theo lời kể của Nguyễn sau này, *Paris* đã được viết bởi một hào hứng rất bất ngờ - sau khi đọc một truyện ngắn của văn hào Nga L.Tônxtôi: "Khi đã biết viết báo mình lại muốn viết tiểu thuyết. Nhưng lại nghĩ rằng biết chữ Tây võ vẽ như mình thì viết tiểu thuyết sao được! Tình cờ đọc một truyện ngắn của Tônxtôi thấy viết một cách rất giản dị, dễ hiểu, thì cho rằng mình cũng viết được. Từ đó mình bắt đầu viết truyện ngắn... Lúc đó mình sống ở khu phố công nhân nghèo, hiểu rõ đời sống của họ, mình cứ viết những điều mắt thấy tai nghe..."[1].

Việc học tập L.Tônxtôi còn được tác giả kể lại một lần nữa trong một bài viết cho báo *Văn học* (Liên Xô) số ra ngày 19-11-1960, nhân kỷ niệm 50 năm mất của nhà văn Nga vĩ đại. Chuyện Nguyễn Ái Quốc

[1] *Về công tác văn hoá - văn nghệ*; Nxb.Sự thật; H; 1977; tr.61-62.

"trở thành học trò của nhà văn Nga vĩ đại", theo tác giả "có thể là lạ đấy, nhưng đó quả là sự thật". "Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, tôi làm thợ sửa ảnh ở Paris. Hàng ngày tôi đi đến xưởng, chiều tối tôi tham gia các buổi họp của Đảng hoặc dự mít tinh của công nhân. Cuối ngày làm việc tôi đọc vài trang tiểu thuyết để trau dồi tiếng Pháp và giải trí một chút. Một lần một bạn cùng nghề đưa cho tôi một cuốn truyện nhỏ của Tônxtôi...(...). Cách viết của L.Tônxtôi rất giản dị, rõ ràng và dễ hiểu, làm tôi rất thích. Tuổi trẻ thường bồng bột, tôi nhảy vùng dậy khỏi giường mặc dù mùa đông rất lạnh, nhất là trong căn phòng bé nhỏ của tôi lại không có lò sưởi. Tôi nói to: "Viết một truyện ngắn chẳng có gì là khó. Mình cũng có thể viết được". Ở Việt Nam chúng tôi có câu tục ngữ "điếc không sợ súng". Đó là trường hợp của tôi. Sáng dậy tôi bắt đầu viết (...). Trong bài phóng sự của tôi, tôi kể những điều mắt thấy tai nghe trong khu phố tôi ở là khu phố nghèo khổ của những công nhân và những người thất nghiệp trong thành phố Paris lộng lẫy, giàu có"[1].

Những ảnh hưởng của văn chương hiện đại phương Tây rất cần được xem là một nguồn nuôi dưỡng, một hỗ trợ tích cực cho sự hình thành văn học cách mạng Việt Nam - mà người đại diện duy nhất, số một là Nguyễn Ái Quốc vào những năm 1920. "Về văn học, ông Nguyễn thích đọc Sếchxpia và Đíchken bằng tiếng Anh. Lỗ Tấn bằng tiếng Trung Hoa và Hugô, Zola bằng tiếng Pháp. A.Frăngxơ và L.Tônxtôi có thể nói là những người đỡ đầu văn học cho ông Nguyễn[2].

Những hồi tưởng sau đây rất quý giá giúp cho ta hình dung con đường Nguyễn Ái Quốc đi vào một sự nghiệp viết, trong đó có văn chương, để trở thành người mở đầu, người sáng lập nền văn học Việt Nam cách mạng và hiện đại:

---

(1) *Tổng tập văn học Việt Nam*; sđd; tr.90-91.

(2) *Những mẩu chuyện về cuộc đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*; sđd; các trang 36, 37, 95.

"Đọc những truyện ngắn của A.Frăngxơ và L.Tônxtôi, ông Nguyễn thấy hứng thú vì văn chương giản đơn và tự nhủ: Người ta chỉ cần viết điều gì người ta thấy và cảm, bằng cách nắm lấy màu sắc và hoạt động của sự vật, như thế thì viết cũng không khó lắm[1].

Đó là lý do cho sự hình thành truyện ký *Paris*, rút từ những sự thật hằng ngày, sự thật đời thường ở ngõ hẻm Côngpoăng - nơi có căn gác trọ tồi tàn của Nguyễn, nơi Nguyễn chứng kiến sự phân đôi hai thế giới, nơi những nạn nhân của thế giới đại chiến cũng có mặt để cất lên tiếng nói tố cáo, ngay ở thủ đô chính quốc.

Paris đưa lại cho Nguyễn món nhuận bút 100 quan - đủ cho Nguyễn có thể đi thư viện suốt tháng mà khỏi phải lo cái sống hàng ngày.

"Thành công đầu tiên này đã khuyến khích ông Nguyễn viết những truyện ngắn khác. Ngoài việc tả lại đời sống thợ thuyền Paris, ông thường viết về các thuộc địa, và đặc biệt là Việt Nam, không có một phút nào ông quên Tổ quốc mình đang bị giày xéo và đồng bào mình đang bị áp bức. Ông Nguyễn chỉ viết một quyển sách duy nhất là quyển *Bản án chế độ thực dân Pháp*[2].

Paris - sáng tác văn chương đầu tay của Nguyễn Ái Quốc, quả là một truyện ký viết với phong cách hiện đại. Ở đây vừa báo hiệu, vừa hội tụ óc quan sát, phân tích, ý tưởng sâu sắc, và khiếu châm biếm, hài hước mà tác giả đã tiếp nhận được trong văn học Pháp hiện đại, với người đại diện tiêu biểu là A.Frăngxơ. A.Frăngxơ - tác giả của *Đảo chim cụt cánh*

---

(1) *Những mẩu chuyện về cuộc đời hoạt động của Hồ Chủ tịch;* sđd; các trang 36, 37, 95.

(2) *Những mẩu chuyện về cuộc đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*; sđd.

(L'Ile des pingouins), Trên đá trắng (Sur la pierre blanche)... người được Nguyễn đọc trong nguyên bản, người đã để lại trong hành trình tinh thần của Nguyễn những dấu ấn sâu sắc, bởi sự gần gũi về tư tưởng, và bởi về cuối đời A.Frăngxơ đã đến với chủ nghĩa cộng sản. Sự sắc sảo và tế nhị, khiếu hài hước, sự phóng khoáng của tưởng tượng, khiến cho A.Frăngxơ đã là người "đỡ đầu văn học cho ông Nguyễn". *Con người biết mùi hun khói* viết vào năm 1922 là một truyện viễn tưởng kể về lễ kỷ niệm 50 năm thành lập Cộng hoà Liên bang châu Phi vào năm 1998 (và *Giấc ngủ mười năm* viết trong kháng chiến chống Pháp) gợi nhớ ít nhiều tiểu thuyết *Trên đá trắng* của A.Frăngxơ dựng gương mặt châu Âu 367 năm sau, qua giấc ngủ dài của Hippolit Đuyfretnơ, tính từ một đêm tháng 9 năm 1903 cho đến năm 2270 khi ông ta tỉnh dậy...

Nền văn học hiện đại Pháp vào thời điểm Nguyễn ở Paris được đại diện bởi Macxen Prútx, Pôn Valêri, Andrê Giđơ... Nhưng sự gần gũi về tư tưởng chính trị và quan niệm nghệ thuật lại đưa Nguyễn đến gần với Anatôn Frăngxơ; và Hăngri Bacbuytx, tác giả cuốn tiểu thuyết chống chiến tranh rất nổi tiếng: *Khói lửa,* cũng là người đỡ đầu cho sự nghiệp văn học và báo chí của Nguyễn. Trụ sở Hội *Ánh sáng* (Clarté) - Hội quốc tế các nhà văn tiến bộ do H.Bacbuytx làm Chủ tịch đặt ở số nhà 16 phố Giắccơ Calô, đã nhường một phòng cho Toà soạn *Người cùng khổ,* trong thời gian đầu ra báo, trước khi về trụ sở chính ở nhà số 3 phố Macsê đề Patriacsơ. Chính từ trường tri thức cách mạng với những đại diện ưu tú của nền văn hoá Pháp như A.Frăngxơ, H.Bacbuytx, G.Lôngghê, G.Môngmutxô, Macxen Casanh, Pôn Laphacgiơ, Pôn Vayăng Cutuyariê... đã đưa Nguyễn nhanh chóng và tự nhiên vào sự nghiệp báo chí cách mạng và văn chương hiện đại. Và nếu hiểu nền văn học mới của giai cấp vô sản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa là một

hiện tượng thế giới thì truyện ký Nguyễn Ái Quốc viết bằng tiếng Pháp những năm 1920 thế kỷ XX là hiện tượng tiền trạm, mở đầu, có ý nghĩa soi sáng, chuẩn bị cho nền văn học vô sản Việt Nam, phải chuyển sang những năm 1930 mới thành một dòng bên những dòng khác trong bối cảnh xã hội thuộc địa.

*

* *

Cùng với việc khai trương vào tháng 4-1922 tờ *Người cùng khổ*, và cho đăng khá dồn dập những truyện ký trên báo *Nhân đạo* năm 1922, còn phải kể đến một sự kiện có tiếng vang khá rộng rãi trong đời sống văn hoá - chính trị ở Paris - đó là cuộc Triển lãm thuộc địa do chính quyền thực dân ở chính quốc tổ chức, khai mạc ngày 21-6-1922 và kéo dài trong 6 tháng, nhằm tuyên truyền, khuếch trương chính sách khai thác thuộc địa, đồng thời với việc ấn hành cuốn *Khai thác các thuộc địa Pháp* dài 675 trang của Bộ trưởng Bộ thuộc địa Anbe Xarô. Sự kiện vua An Nam là Khải Định sang Pháp ngày 21-6-1922 dự triển lãm đã là cơ hội cho Nguyễn Ái Quốc lập tức viết ngay vở kịch *Con rồng tre (Le dragon en bambou)* để trực tiếp đánh vào bọn tay sai Nam triều. Vở kịch đã được diễn ở Câu lạc bộ Ngoại ô (Faubourg) và nhận được sự hoan nghênh nồng nhiệt của khán giả; nhưng đáng tiếc là văn bản vở kịch không còn. Ngót 30 năm sau ta mới được biết về nó qua lời kể của Trần Dân Tiên trong *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*: "Có những cây tre thân hình quặt quẹo. Những người chơi đồ cổ lấy về đẽo gọt thành con rồng. Nó là một đồ chơi. Là con rồng nhưng thật ra chỉ là một khúc tre. Là một khúc tre, nhưng lại hãnh diện có tên và hình dáng con rồng. Tuy vậy chỉ là một con quái vật vô dụng"[1].

[1] *Những mẩu chuyện về cuộc đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*; sđd.

Cũng theo Trần Dân Tiên, vở kịch này bị Chính phủ Pháp cấm, nhưng nó vẫn được Câu lạc bộ Ngoại ô trình diễn tại Gácsơ - một thị xã gồm 2 vạn dân ở ngoại ô Paris, trước hàng vạn khán giả Pháp, Việt kiều và kiều dân các thuộc địa khác trong ngày hội hàng năm của báo *Nhân đạo*. "Vở kịch được trình diễn trên sân khấu ngoài trời giữa một công viên đầy bóng mát và nắng ấm. Trước lúc mở màn, tác giả vở kịch xuất hiện giữa những tiếng vỗ tay vang dậy. Tác giả tranh thủ báo những tin thời sự mới nhận được từ các thuộc địa về cuộc bãi công của công nhân Việt Nam, của nông dân ở Goađơlúp, Đahômây, Tuynidi..."[1].

Theo Trần Dân Tiên, vở kịch được các nhà văn nghệ "khen hay". Trước đó, vào năm 1946, nhà báo Pháp Lêô Pônđet khi được tiếp kiến Hồ Chủ tịch ở Paris cũng đã có kể cho tác giả nghe về vở kịch này với lời bình: "... thật là hay, thật là đẹp, lời vừa chải chuốt, vừa gọn gàng với những cái châm biếm, dí dỏm của Aristophanes; bản kịch này có đủ ưu điểm để mang lên sân khấu".

Ngót 10 năm sau, năm 1955, nhà báo Mỹ Rôbớt Saplân, trên tờ *Thông tin viên*, cũng có nhận xét như Pônđet về giá trị hài hước kiểu Aristophane trong vở kịch.

Đối với Nguyễn Ái Quốc ở Paris, quả hiếm có cơ hội nào thích hợp hơn cho việc ra đòn một cách trực tiếp vào thế giới quan trường An Nam qua một đại diện đớn hèn là Khải Định. Điều đáng lưu ý là trước khi diễn *Con rồng tre*, thậm chí ngay sau khi Khải Định đặt chân lên Mácxây vào ngày 21-6-1922 trên chiếc tàu Poóctốt của Hãng Đầu Ngựa, Nguyễn Ái Quốc đã có một truyện để đón tiếp hoàng đế của xứ sở mình, đăng trên *Nhân đạo* số ra ngày 24-6-1922, có tên *Lời than vãn của bà Trưng*

---

[1] *Tổng tập văn học Việt Nam*; sđd; tr.106-107.

Trắc - với lời đề từ: "Quốc vương nước Nam sắp làm "khách của nước Pháp". Gọi là có lời chào mừng tí ti, chúng tôi kính dâng ngài giấc mộng này của đồng chí Nguyễn Ái Quốc của chúng tôi, người bầy tôi trung thành của ngài". Đây là truyện viết theo phong cách huyền thoại cho đối mặt và đối thoại hai nhân vật đứng ở hai cực thời gian và hai cực tư cách là Bà Trưng và Khải Định. Một hồn ma linh thiêng ở tầm cao vời vợi và một hoàng đế đương chức xám nhợt lẩy bẩy. Lịch sử dân tộc qua cuộc đối thoại này mà hiện lên trên những trang sáng ngời, lẫm liệt và đang rơi vào tận đáy sự sỉ nhục bởi một tên vua hèn hạ. Tan giấc mơ kinh hoàng phải đối diện với Bà Trưng, Khải Định lập tức trở về với cõi thực trước lệnh phán truyền của ông chủ thực dân bên Toà Khâm chuyển sang...

Tiếp tục và đạt đỉnh cao của giá trị phê phán Khải Định là truyện *Vi hành*, đăng trên *Nhân đạo*, 19-2-1923 - một truyện ngắn với phong cách viết rất hiện đại, dưới hình thức một bức thư gửi cô em họ bằng tiếng Việt, được tác giả dịch sang tiếng Pháp... Cô em họ giả định này ở quê nhà, sẽ qua bức thư của ông anh giả định mà biết được cặn kẽ hành trang của Hoàng đế nước mình trong những ngày ăn chơi, trác táng đáng xấu hổ ở Paris. *Vi hành* vừa có giá trị hạ nhục tên vua bù nhìn, vừa chứng minh sự dò la, rình rập, săn đuổi của cảnh sát đối với tất cả những người Việt Nam yêu nước trên đất Pháp - trong đó Nguyễn là một trong số ít người được trông nom nhiều nhất: "Suốt trong thời gian Khải Định ở lại Pháp, ông Nguyễn ngày đêm bị hai tên mật thám theo dõi không rời một bước"[1].

"Cái vui nhất là ngay đến Chính phủ cũng chẳng nhận ra được khách thật của mình nữa, và để chắc chắn khỏi thất thế trong nhiệm vụ tiếp tân, Chính phủ bèn đối đãi tất cả mọi người An Nam vào hàng vua

---

[1] *Tổng tập văn học Việt Nam*; sđd; tr.106-107.

chúa và phái tuỳ tùng đi hộ giá tuốt (...). Có thể nói là các vị bám lấy đế giày tôi, dính chặt tôi như hình với bóng. Và thật tình là các vị cuống cuồng cả lên nếu mất hút tôi chỉ trong dăm phút"...[1]

Rời quê hương từ năm 1911, đến lúc này Nguyễn mới có cơ hội tiếp tục cơn giận lớn của các nhà Nho, sĩ phu đối với bọn vua quan phong kiến đớn hèn. Với kịch *Con rồng tre* và những bài chung quanh sự kiện Khải Định sang Pháp, Nguyễn Ái Quốc là người duy nhất tiếp tục chủ đề chống phong kiến Nam triều của các nhà Nho đầu thế kỷ. Hoạt động đó của Nguyễn được sự hưởng ứng của Phan Châu Trinh - lúc này cũng đang cùng Nguyễn Ái Quốc ở Paris, trong bức thư gửi Khải Định ngày 15-7-1922 nêu 7 tội lớn của y. Bức thư viết bằng chữ Hán, rồi được dịch ra tiếng Pháp, đăng báo và phát thành truyền đơn "để cầu công luận của người Pháp"[2].

Tháng 6-1923, Nguyễn bí mật rời Pháp để sang Nga, theo con đường qua Béclin, rồi theo đường biển đến Xanh Pêtecbua. Nguyễn đi trong bí mật, sau khi để lại cho các đồng chí ở Toà soạn *Người cùng khổ* bức thư chia tay: "Đối với tôi câu trả lời đã rõ ràng: trở về nước, đi vào quần chúng, thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ vào đấu tranh giành tự do, độc lập"[3].

Vậy là Nguyễn đã ở Paris trong 6 năm; 6 năm với bao là công việc trọng đại đã được triển khai ở tư cách người cách mạng, tư cách người làm báo, viết báo, và cả tư cách người viết kịch, viết văn - trên cả hai ngôn ngữ Pháp và Việt. Tuy rời Pháp nhưng Nguyễn vẫn tiếp tục các hoạt động viết của mình bằng tiếng Pháp trên *Le Paria* và các báo ở

---

[1] *Truyện và ký*; Nxb. Văn học; 1974; tr.29.

[2] *Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp*; Nxb. Văn hóa - Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh; 2000; tr.368.

[3] *Những mẩu chuyện về cuộc đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*; sđd; tr.52.

Paris, như *Đoàn kết giai cấp (Le Paria* - 5-1924), *Con rùa* (*Le Paria* - 2-3-1925), *Những trò lố hay Varen và Phan Bội Châu (Le Paria* - 9-10-1925)... Và đặc biệt đáng nhớ là Nguyễn đã cho ấn hành ở Paris tác phẩm quan trọng nhất trong giai đoạn mở đầu sự nghiệp viết của mình là *Bản án chế độ thực dân Pháp (Le procès du colonialisme francaise).*

Theo Trần Dân Tiên đây là quyển sách duy nhất trong thời gian Nguyễn ở Paris.

Duy nhất và lớn nhất trong giai đoạn đầu hành trình viết của Nguyễn Ái Quốc.

Nói là một quyển sách, thì rất đúng bởi sự chặt chẽ trong cấu trúc của nó gồm 12 chương, chứ không phải là những bài lẻ đăng trên các báo, phải nhiều chục năm sau mới được gom lại thành sách như *Lên án chủ nghĩa thực dân* và *Đây, "công lý" của thực dân Pháp ở Đông Dương*. 12 chương, với mục tiêu quán xuyến là kết án chủ nghĩa thực dân, nhằm hoàn thiện một bản cáo trạng - nhân danh các dân tộc thuộc địa, trong đó có dân tộc Việt Nam, bắt đầu từ Chương I là *Thuế máu*, qua các chương: *Việc đầu độc người bản xứ, Các quan thống đốc, Các quan cai trị, Những nhà khai hoá, Tệ tham nhũng trong bộ máy cai trị, Bóc lột người bản xứ*... Rồi chuyển sang các chương *Công lý, Chính sách ngu dân, Chủ nghĩa giáo hội, Những khổ nhục của người bản xứ*, để đến kết thúc là chương *Nô lệ thức tỉnh*, cùng với *Phụ lục* là một bức *Thư gửi thanh niên.*

Như vậy *Bản án chế độ thực dân Pháp* với hình tượng *Kẻ gây án* và hình tượng *Người kết án* là một tác phẩm hoàn chỉnh, trên cơ sở một dự án, và được viết theo một Đề cương chung. Qua lời kể của Trần Dân Tiên và trên các tư liệu sau này được tập hợp lại, ta biết ý đồ viết *Bản*

án chế độ thực dân Pháp đã có ở Nguyễn ngay từ đầu những năm 1920, với nhan đề đầu tiên là *Những người bị áp bức (Lés Opprimés)*. Dựa trên các tư liệu rút từ hồ sơ của mật thám Pháp, ta biết cuốn sách đã được viết trong năm 1922 - và tác giả của nó - ông Nguyễn đang phải lo tính kinh phí cho việc in ấn, việc nhờ người viết lời tựa, việc vẽ bìa, và lớn hơn cả là việc nếu cuốn sách được ra đời thì tác giả của nó phải chịu những rắc rối như thế nào, và hiệu quả của nó sẽ ra sao?[1].

Thế nhưng sau các tư liệu mật chưa bao giờ được công bố ấy, không thấy tác giả nói gì thêm về cuốn sách có tên là *Bản án chế độ thực dân Pháp* cho đến năm 1925 là năm *Bản án chế độ thực dân Pháp* được Thư quán Lao động (Librairie de Travail) ở Paris ấn hành, sau khi tác giả đã rời Paris ngót 2 năm.

Có lẽ cũng phải đến năm 1925, với *Bản án chế độ thực dân Pháp*, sau những truyện, ký, phóng sự, tiểu phẩm in trên *Người cùng khổ, Nhân đạo*, và các báo khác ở Paris mới là lúc chính thức kết thúc chặng đầu con đường hoạt động cách mạng và báo chí cách mạng của Nguyễn Ái Quốc. Một chặng đầu, từ giác ngộ con đường cứu nước, đã chuyển sang giai đoạn khởi động cuộc hành trình trở về phương Đông, về với Tổ quốc, nhằm tuyên truyền lý luận cách mạng trong các tầng lớp quần chúng lao khổ, và tổ chức đội ngũ tiên phong cách mạng của họ.

Từ đây, sau khi rời Paris, Mátxcơva sẽ là nơi Nguyễn mở rộng tầm hoạt động của mình; và từ Mátxcơva mà nhe nhắm con đường trở về phương Đông - con đường xích gần lại với Tổ quốc thân yêu vẫn còn trong những bức xúc kiếm tìm một con đường cứu nước mới, sau thất bại của hai cụ Phan và các nhà Nho trong phong trào Duy Tân và Đông

---

[1] *Tổng tập văn học Việt Nam*; sđd; tr.426-428.

Kinh nghĩa thục đầu thế kỷ, đến phong trào cả nước sôi sục đòi thả Phan Bội Châu năm 1925, và để tang Phan Châu Trinh năm 1926.

Năm 1925, cùng với việc ấn hành *Bản án chế độ thực dân Pháp*, còn là năm ra mắt truyện ngắn *Những trò lố hay Varen và Phan Bội Châu (Le Paria*; số 9 và 10-1925). Một sự hưởng ứng thật tuyệt vời. Phan Bội Châu - bạn đồng hương, đồng môn của Nguyễn Sinh Sắc, bậc tiền bối cách mạng của Nguyễn Ái Quốc. Nguyễn đã rất kịp thời có một áng văn tôn vinh Phan Bội Châu, vị thiên sứ, tuy bị cầm tù vẫn lẫm liệt tư chất người anh hùng dân tộc trong đối diện và đối lập với Toàn quyền Varen, viên chính khách lớn của Đảng Xã hội Pháp đã đi vào con đường phản bội.

Bản án chế độ thực dân Pháp xuất bản năm 1925 ở Paris, mãi đến 1946 mới được ấn hành ở Hà Nội, và đến 1960 mới có bản dịch ra tiếng Việt, sau 35 năm ra đời. Cùng với *Bản án chế độ thực dân Pháp*, một số phóng sự, tiểu phẩm, ký, truyện khác được Nguyễn Ái Quốc viết ở Paris trong thời gian từ 1920 đến 1925 cũng phải đến 1972 mới được dịch ra tiếng Việt; trong đó một số truyện, ký đích thực có giá trị văn học thì mãi đến 1974, tức là 5 năm sau ngày Hồ Chí Minh qua đời, bạn đọc mới được biết đến, qua bản dịch và giới thiệu của Phạm Huy Thông. Có sự chậm muộn như vậy trong ấn hành bởi những gì có liên quan đến sự nghiệp viết của bản thân, lúc sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đều tránh nói đến. Ngay cả *Ngục trung nhật ký* viết năm 1942-1943 cùng bản dịch *Nhật ký trong tù* được công bố năm 1960 và ấn hành hàng nhiều chục vạn bản, chỉ khi nào được hỏi chuyện Bác mới nói qua về hoàn cảnh ra đời của tập thơ, và đều không nhận mình là nhà thơ.

Thế nhưng, Người có một sự nghiệp viết chẵn 50 năm, kể từ *Yêu sách của nhân dân Việt Nam* (1919) đến *Di chúc* (1969), con người

đó, ngay từ khi bắt đầu sự nghiệp viết, và vào bất cứ lúc nào, cũng tràn đầy một bầu nhiệt huyết, và kiên định một ý chí chống chủ nghĩa thực dân... Do vậy điều dễ hiểu: 6 năm ở Paris đã là một cơ hội lớn và thích hợp cho Nguyễn Ái Quốc thực hiện mục tiêu *cảnh tỉnh* và *thức tỉnh* đối với một bộ phận công chúng ở chính quốc và các thuộc địa, trong đó có Đông Dương. Cảnh tỉnh thế giới phương Tây và thức tỉnh thế giới phương Đông. Thể hiện sinh động và sắc sảo nội dung đó và xu thế đó, những trang viết đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc ở Paris đã trở thành một bộ phận hợp thành trong toàn cảnh trào lưu *vô sản - cách mạng* trong văn học hiện đại thế giới có khởi nguồn từ Công xã Paris 1871, trước khi xuất hiện thành một dòng, một khuynh hướng sáng tác ở Việt Nam vào đầu thập niên 30 thế kỷ XX, sau sự kiện Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời, mà tác phẩm *Nhật ký chìm tàu*, hơn 100 trang, in bằng chữ Quốc ngữ và số lớn hơn bằng chữ Nôm của chính Nguyễn Ái Quốc, là tác phẩm mở đầu.

*

* *

10 thế kỷ văn học trung đại Việt Nam đã mượn chữ Hán và dựa vào chữ Hán để xây dựng nền văn học viết cho mình; và dẫu bằng chữ Hán, nó vẫn là bộ phận hợp thành hữu cơ của văn học dân tộc. Thế kỷ XX, cùng với chữ Quốc ngữ đến từ mẫu tự la tinh của phương Tây và chữ Hán vẫn được tiếp tục từ Phan Bội Châu đến Hồ Chí Minh, lại có thêm một bộ phận viết bằng chữ Pháp của Nguyễn Ái Quốc ngay trên địa bàn Paris - nơi là trung tâm của chủ nghĩa tư bản hiện đại và cũng là trung tâm của phong trào cách mạng vô sản hiện đại.

Vậy là, chính Nguyễn Ái Quốc, trên hành trình tìm đường cứu nước của mình, đã tạo nền móng cho nền văn học mới của dân tộc, từ những năm 20 thế kỷ XX trên địa bàn Paris. Một nền văn học, từ khởi điểm đã mang hai thành tố cơ bản là *cách mạng* và *hiện đại* nhằm thỏa mãn hai yêu cầu *cách mạng hóa* và *hiện đại hóa*, được lịch sử đặt ra cho dân tộc, trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, thời đại của sự nghiệp giải phóng các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới.

Tháng 5-2019

ĐI TỪ XỨ NGHỆ - VỀ VỚI THĂNG LONG

Quê hương Nguyễn Ái Quốc là làng Sen - Kim Liên, là Nam Đàn - Nghệ Tĩnh. Có lúc còn là Khu Bốn, và Khu Bốn cũ.

Nhưng quê hương Nguyễn Ái Quốc cũng là Việt Nam.

Từ là người dân làng Sen, người dân Nghệ Tĩnh, đến người có quốc tịch Việt Nam, ai mà không có trong mình niềm tự hào là "đồng hương" với Nguyễn Ái Quốc.

Ở những địa danh trên, ranh giới chỉ là tương đối; thu lại cho thật hẹp là Kim Liên, hoặc mở ra cho thật rộng là Việt Nam, xét trong mối quan hệ với Nguyễn Ái Quốc, tất cả đều có tên chung là *Quê hương*.

Khi đất nước còn bị nô lệ thì quê hương lớn là Tổ quốc. Ở bất cứ địa chỉ nào trên trái đất, mà nhìn về xứ sở, trên cả ba miền, đối với bất cứ người Việt Nam yêu nước nào, và trước hết là Nguyễn Ái Quốc, thì Tổ quốc - đó là Quê hương lớn của mọi Quê hương.

Suốt mấy chục năm xa quê, hẳn đã đến với Nguyễn Ái Quốc biết bao nỗi sầu của người xa xứ. Trong cảnh tha hương, cách xa Tổ quốc một nửa vòng trái đất, Nguyễn Ái Quốc vẫn không lúc nào tách mình ra khỏi một số phận lớn hơn: "Bảy mươi vạn người bản xứ đã đặt chân lên đất Pháp, và trong số ấy tám vạn người không bao giờ còn trông thấy mặt trời trên đất nước quê hương..." (*Thuế máu; Bản án chế độ thực dân Pháp*).

Đối với người cách mạng trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, thời đại thống trị của văn minh đối với lạc hậu, của thành thị đối với nông thôn, của phương Tây đối với phương Đông như cách nói của Mác trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, Tổ quốc bị nô lệ không cô lập mà gắn với thế giới nô lệ, thế giới của những người da màu trên khắp các lục địa. Với *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Nguyễn Ái Quốc là người yêu nước, đồng thời là người quốc tế vô sản chân chính từ những năm 20 thế kỷ XX, đúng như nhận xét của nhà thơ Cuba Rơnê đơ Pêstre: "Trong tác phẩm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, người nông dân ở Việt Nam, ở Angiêri, ở Tuynidi, ở Cônggô, người bị áp bức ở quần đảo Antidát hoặc ở "miền Nam già cỗi" của nước Mỹ, đều có một người nhiệt thành bênh vực mình".

Trong một thế giới còn đầy rẫy những bất công và đau khổ, những áp bức và bóc lột thì việc nhìn nhận bạn - thù phải là động thái hàng đầu của sự tìm đường. Và Nguyễn Ái Quốc đã reo lên sung sướng khi đọc được *Luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa* của Lênin mà Người xem là chiếc kim chỉ nam thần kỳ. Chiếc kim chỉ nam này rồi sẽ đưa Nguyễn Ái Quốc vượt bao đại lục và đại dương về với đất nước, từ thế giới về quê hương.

Nhưng dẫu có mở rộng ra đến đâu, trong bước chân và tầm nhìn của *Người đi tìm hình của nước*, như cách nói của Chế Lan Viên, con người mang rất nhiều tên gọi đó đã dừng lại ở cái tên *Nguyễn Ái Quốc - Người yêu nước họ Nguyễn*. Cũng cái tên đó đã trở thành niềm hi vọng của cả dân tộc. Cả một dân tộc không lúc nào không ngóng về phương xa, đón nhận trong các hoạt động của Nguyễn Ái Quốc một sức mạnh tinh thần cho mình trong mọi gian nan, thử thách.

Và để gộp lại, Nguyễn Ái Quốc đã phải dành trọn 30 năm mới có thể đặt chân lên mỏm đất địa đầu Tổ quốc là Pắc Bó - để từ đây mà cùng toàn dân khẩn trương chuẩn bị cho một ngày trọng đại của dân tộc. Đó là ngày 2-9-1945, trên Quảng trường Ba Đình - Hà Nội, đọc *Tuyên ngôn độc lập*, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ra đi từ xứ Nghệ, về với Thăng Long, hành trình Nguyễn Ái Quốc cũng chính là hành trình của dân tộc, để cho dân tộc tìm lại được chính mình. Đó là hành trình sau 30 năm, để về Pác Bó.

Ôi sáng xuân nay, Xuân 41
Trắng rừng biên giới nở hoa mơ
Bác về... Im lặng. Con chim hót
Thánh thót bờ lau, vui ngẩn ngơ.

Bác đã về đây, Tổ quốc ơi!
Nhớ thương hòn đất ấm hơi Người
Ba mươi năm ấy, chân không nghỉ
Mà đến bây giờ mới tới nơi!

(*Theo chân Bác*, Tố Hữu)

Và 34 năm, về với Hà Nội, là địa chỉ, sau hơn một thế kỷ rưỡi đã trở lại vị thế Thủ đô[1]. Từ địa chỉ thiêng liêng này, vẫn cần có thêm 12 năm nữa, Hồ Chí Minh mới chính thức về thăm quê, theo nghĩa gốc - là nơi cắt rốn chôn rau. Ở thời điểm năm 1957 lịch sử này, nhìn về điểm xuất phát và ngày lên đường của chàng trai Nguyễn Sinh Cung, Nguyễn Ái Quốc đã mất trọn 50 năm:

---

[1] Tính từ ngày Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế ở Phú Xuân.

Quê hương nghĩa nặng tình sâu
Năm mươi năm ấy biết bao nhiêu tình

*
* *

Hồ Chí Minh đã hai lần về quê - làng Sen, làng Chùa. Những bài nói, bài viết, thư từ cho quê hương xứ Nghệ đã được ghi lại và in thành sách trong *Bác Hồ với quê hương Nghệ Tĩnh*[1]. Qua sách, ta sẽ thấy chất Nghệ thấm vào trong ngôn ngữ, thói quen sinh hoạt của Hồ Chí Minh. Nhưng chất Nghệ đó không cộm lên như một cái gì xa lạ, hoặc bảo thủ, trong một sự hiện thân và hóa thân đẹp nhất ở con người Việt Nam - Hồ Chí Minh.

Điều đáng ngạc nhiên mà dễ hiểu: Con người là sản phẩm của thời đại, có hoạt động mang tầm vóc quốc tế, bôn ba khắp thế giới, đến với rất nhiều phương trời, thông thạo nhiều thứ tiếng, sống với nhiều nền văn hóa, nhiều phong tục tập quán khác nhau, con người đó vẫn không quên, không đánh mất đi những nét dáng, những phẩm chất được đào luyện từ một vùng quê khắc khổ, bị kẹt giữa núi và biển, quanh năm lầm lụi và căng thẳng với gió Lào và lụt bão. Cái vùng quê đã ổn định thành nét và tưởng cũng chưa thay đổi mấy cho đến hôm nay, như được ghi trong sách *Nghệ An chí* của Bùi Dương Lịch: "Nghệ An đất xấu dân nghèo, kiên cố nhẫn nại, cần cù tiết kiệm".

Chất Nghệ đó quả được kết tinh đậm nét qua những ông đồ Nghệ trong lịch sử. Chất Nghệ đã thúc đẩy bao trí thức lên đường: kiếm sống, nuôi thân, lập nghiệp.

---

[1] Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh xuất bản lần đầu, năm 1977.

Chất Nghệ tạo một danh sách đông đảo những tên tuổi: các chiến sĩ cách mạng, những danh nhân khoa học và nghệ sĩ. Riêng thế kỉ XX, đất Nghệ đã là cái nôi làm xuất hiện hai nhân vật lớn, vừa là danh nhân lịch sử, vừa là danh nhân văn hóa: Phan Bội Châu, Hồ Chí Minh.

Là danh nhân, cái gốc sâu trên đất quê không là sự trở ngại, trái lại còn là nền cho sự vươn tỏa xum xuê của lá cành trên bề rộng. Cả hai nhân vật trên đều là người có tầm vóc lớn. Nhưng có khác nhau; khác nhau mà lại là một sự bổ sung, và tiếp sức cho nhau. Một người hướng về phương Đông rồi thất vọng. Một người hướng về phương Tây rồi tìm ra lối thoát. Đông và Tây tưởng như cách biệt trong quan niệm của Phan Bội Châu, hóa ra không cô lập, không kì thị nhau, mà gắn bó với nhau trong nhận thức và phát hiện của Nguyễn Ái Quốc.

Hai gương mặt lớn của thế kỉ XX đều từ đất Nghệ mà đi, thậm chí hẹp hơn, từ Nam Đàn mà đi. Ra đi trong một khát khao tìm hiểu. Rồi từ sự giàu có lên trong nhận thức, và sáng suốt trong trí tuệ mà trở thành vĩ nhân. Cái gì đã tạo nên sự vĩ đại ấy, không thể không tính đến những khát khao được tích tụ lại, những kiên nhẫn và kiên trì tìm đường, nó gắn với hoàn cảnh không gian, thời gian trong bối cảnh nơi sinh trưởng.

*

* *

Trong nhận thức hạn hẹp của tôi, tôi chưa thấy một danh nhân nào lại không gắn với dấu ấn một vùng quê - từ Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du đến Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Tản Đà... Cái phần quê hương góp vào cho mỗi sinh thể trên đất quê, bao gồm cả danh nhân, cố nhiên còn

phải tính đến cả những mặt tiêu cực, và nhược điểm. Điều này Hồ Chí Minh hẳn rõ hơn ai hết khi ta có dịp đọc lại những bài nói với các giới nhân dân Nghệ Tĩnh trong hai dịp Bác về thăm quê, năm 1957 và 1961. Nhưng khi đã là danh nhân thì mọi gò bó và cản trở này sẽ được loại bỏ; - danh nhân là người nhờ bản lĩnh của mình, nhờ vào cái vốn lớn của mọi sự từng trải mà biết cách khắc phục các mặt nhược điểm. Nói cách khác, danh nhân là người bằng những tầm cao và sự lịch lãm của mình mà vượt ra khỏi sự phong bế của những rào ngăn, những ranh giới - kể cả ranh giới địa lí, ngăn cách các vùng đất khác nhau.

Tôi sẽ không đi xa đề, mà trở về Hồ Chí Minh như là một danh nhân lịch sử - người ra đi từ xứ Nghệ để về với Thăng Long; qua hành trình đó mà khai thông và mở rộng các biên giới để đưa dân tộc không những thoát khỏi sự phong bế của chủ nghĩa phong kiến và thảm trạng ngăn cách, chia rẽ của chủ nghĩa thực dân - cả hai nền thống trị ấy đều dựa trên sự phân cách và chính sách ngu dân; mà còn đưa Việt Nam vào cộng đồng nhân loại, như một người đồng thời. Cũng qua hành trình đó, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã làm nên một cuộc cách mạng tinh thần: đưa tình yêu quê hương - làng nước lên thành tình yêu Tổ quốc, và đưa tình yêu Tổ quốc truyền thống lên một hình thái mới - tình yêu Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Hãy còn nhiều khía cạnh của lí luận và thực tiễn để cho ta bàn về chuyện này, nhưng cái mới mà Hồ Chí Minh đã đem lại, rõ ràng là đáng kể. Là anh hùng lịch sử lại đồng thời là danh nhân văn hóa - văn hóa vốn thường là sản phẩm chung, là đóng góp chung của nhiều không gian, qua nhiều thế hệ, và không chấp nhận sự phong bế, sự kì thị, bất cứ dưới hình thức nào - Hồ Chí Minh đã tạo một từ trường lớn, một vùng phát sóng lớn hấp dẫn những hoạt động tinh thần quý giá của các giới trí thức văn hóa, khoa học, nghệ thuật Việt Nam. Và chính

từ hiệu quả của hoạt động đó, trên hành trình lịch sử của dân tộc Việt Nam thế kỉ XX mà Hồ Chí Minh đã trở thành một biểu trưng cho *sự hội tụ, sự kết tinh và sự tỏa sáng những khát vọng giải phóng, giao lưu và sáng tạo của con người Việt Nam thế kỉ XX.*

Con người của những tầm vóc lớn không bao giờ chịu sự ràng buộc, sự phong tỏa của bất cứ giới hạn chật hẹp nào, cũng là con người của một quê hương, một xứ sở. Nhưng con người của một xứ sở, để trở thành một danh nhân phải là người không e ngại, thậm chí phải biết cách đón nhận cái mới, cái lạ của mọi phương xa./.

Thái Hà, 28-4-2010

LỊCH SỬ NƯỚC TA: SỬ VÀ THƠ KHOA HỌC VÀ NGHỆ THUẬT CÁCH MẠNG

Những năm 30 thế kỷ XX được mở đầu bằng sự kiện thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và tiếp đó là cuộc tập dượt đấu tranh chính trị đầu tiên của công nông Nghệ - Tĩnh. Giữa cơn sốt khủng bố trắng đang diễn ra ở đất nước, hàng trăm, hàng nghìn quần chúng cách mạng bị đàn áp, tù đày, thì bên kia biên giới, nơi tô địa Hương Cảng, vào tháng 6-1931, Nguyễn Ái Quốc bị bắt giam. Nếu đế quốc Pháp đã mượn tay Đồng minh để bắt đối thủ số một của mình, thì người cách mạng Việt Nam số một cũng nhờ sự chi viện của bè bạn quốc tế, và trực tiếp là ông bà luật sư Lôdơbai để giành tự do. Lần này quê hương Cách mạng Tháng Mười vẫn là nơi Nguyễn Ái Quốc dừng chân; ở đó, Nguyễn tiến hành việc tiếp xúc với những đại diện của Việt Nam, truyền cho họ lý luận cách mạng và các kinh nghiệm tổ chức cách mạng. Cũng ở đó, Nguyễn tiến hành một sự nghiên cứu tỉ mỉ về chủ nghĩa Mác - Lênin, về vấn đề dân tộc và thuộc địa.

Những năm 1930 là thời gian Nguyễn Ái Quốc viết ít, và dành công sức cho công tác nghiên cứu, cho việc tổ chức và chỉ đạo trực tiếp các hoạt động cách mạng trong nước, ở tầm xa. Những báo cáo về tình hình báo chí, ngôn luận ở Việt Nam thời kỳ Mặt trận Dân chủ chứng tỏ sự theo dõi sát thời cuộc của Nguyễn Ái Quốc, nhằm thực hiện được sự phối hợp hoạt động giữa các tổ chức cách mạng trong nước và ở nước ngoài.

Cuối thập niên 30 thế kỷ XX, nguy cơ của chủ nghĩa phát xít trên thế giới và chiều hướng phản động gia tăng trong đời sống chính trị ở Đông Dương đã thu hút sự chú ý của Nguyễn Ái Quốc. Những căn dặn về yêu cầu tập hợp rộng rãi các lực lượng quần chúng, sự đề phòng khuynh hướng tả, chỉ thấy vấn đề giai cấp mà quên vấn đề dân tộc, sẽ là những chỉ dẫn quan trọng cho cách mạng Việt Nam chủ động bước vào một thời kỳ mới, thời kỳ đón bắt khả năng cách mạng đang mở ra.

Cần một chuyển hướng trong nhận thức trước tình hình mới của cách mạng. Ấy là vào đầu năm 1941, khi Nguyễn Ái Quốc về nước. Và chính giữa lúc cách mạng bề bộn bao việc lớn và quyết liệt này, Nguyễn Ái Quốc đã lại cầm bút một cách khẩn trương. Khác với những năm 1920 khi đó vũ khí mới chỉ là tiếng nói, tiếng nói của vũ khí lúc này đã sẵn sàng để cất lên. Bây giờ Nguyễn Ái Quốc đã được sống giữa lòng Tổ quốc, và chung quanh mình là hàng triệu đồng bào, đồng chí. Họ đang cần những trang bị mới để bước vào cuộc chiến.

Như một sự chọn lựa tự nhiên, để có sự gặp gỡ ở Nguyễn Ái Quốc cùng lúc hai công việc: soạn diễn ca *Lịch sử nước ta*[1], bằng thơ, và dịch lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô. Sử và thơ. Khoa học và nghệ thuật. Lịch sử cần được huy động như một vũ khí, bên cạnh nghệ thuật vốn từ lâu đã được tác giả xem như vũ khí. Là người mác xít lỗi lạc, vũ khí khoa học Nguyễn Ái Quốc tìm trong lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô. Và là người yêu nước vĩ đại, Nguyễn Ái Quốc không thể không khai thác sức mạnh trong chiều sâu truyền thống dân tộc.

Chọn hình thức diễn ca, Nguyễn Ái Quốc tiếp tục mạch sử ca truyền thống. Thấy rõ ở *Lịch sử nước ta* một dấu nối liên tục, không đứt quãng

---

[1] *Lịch sử nước ta*; tác giả viết cuối năm 1941, in và tái bản vào các năm 1942, 1947, 1949.

với những *Thiên Nam minh giám, Thiên Nam ngữ lục, Đại Nam quốc sử diễn ca* của các thế kỷ trước. Chỉ khác một điều, do yêu cầu ngắn gọn, cho dễ nhớ dễ thuộc, tác giả đã tóm tắt một cách thật cô đúc lịch sử dân tộc từ ngày tổ tiên dựng nước đến "trước ngày khởi nghĩa Việt Minh bắt đầu", chỉ trên hai trăm câu. Ở chỗ mà sử ca xưa kéo dài đến con số một, hai ngàn câu, do yêu cầu dẫn giải, hoặc do sự tham gia pha tạp của các yếu tố thần thoại, truyền thuyết, dã sử..., *Lịch sử nước ta* chỉ chọn một kết cấu vừa đủ cho trình tự cần thiết của lịch sử, vừa cho sự có mặt cần thiết một số khuôn mặt anh hùng. Ở đây việc kể sử thật sự tuân thủ một yêu cầu khoa học trên quan điểm duy vật mác xít khi bình giá, và trên sự chọn lựa, trình bày một số lượng sự kiện và chân dung vừa đủ.

Nhưng khoan hãy vội đem yêu cầu lịch sử ra để soi chiếu. Bởi tác giả không viết sử. Mà làm diễn ca lịch sử. Nghĩa là tác giả muốn khoác cho nó một hình thức văn chương nhất định. Ấy là điều cha ông đã làm. Và đấy cũng là điều công chúng Việt Nam đã quen tiếp nhận. Văn sử bất phân! Vậy thì đừng quên đây cũng chính là một sản phẩm văn học. Tri thức của nhà khoa học và nhạy cảm của nhà nghệ sĩ, thống nhất trong bản lĩnh của nhà cách mạng đã rất tự nhiên chi phối nội dung và hình thức tác giả chọn. Là nhà cách mạng, tác giả biết cần đem lại cho người đọc lúc này nội dung gì. Nhưng việc phô diễn nội dung đó như thế nào cho đạt hiệu quả, cũng là điều nằm trong bản lĩnh của người cách mạng. Một hình thức có khả năng thâm nhập sâu vào quần chúng, khiến cho ai ai cũng nhớ và thuộc theo kinh nghiệm lịch sử, đó là văn thơ. Vậy thì tác giả làm thơ.

Nội dung sử, dưới một hình thức quen thuộc đối với nhân dân ta, thơ lục bát, *Lịch sử nước ta* khéo kết hợp trong nó hai yêu cầu khoa học và nghệ thuật. Nhưng là nhằm vào một công chúng mà trên chín mươi lăm

phần trăm còn trong tối tăm, đói nghèo và mù chữ, yêu cầu nghệ thuật cao nhất phải là yêu cầu ngắn gọn và giản dị; và yêu cầu khoa học trước nhất phải là sự nhận thức đúng đắn lịch sử đất nước:

Dân ta phải biết sử ta
Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam

"Sử ta", chứ không phải "sử Tàu", cũng không phải là sử của "mẫu quốc Gô-loa".

Chân lý đó cần được khẳng định lại:

Hồng Bàng là Tổ nước ta
Nước ta lúc ấy gọi là Văn Lang

Từ khởi điểm đó, tác giả sẽ dẫn ta đi suốt một cuộc hành trình dài, theo ngày tháng, "kể năm hơn bốn nghìn năm", từ Hồng Bàng qua Đinh, Lê, Lý, Trần đến những cuộc khởi nghĩa càng lúc càng dồn dập chống đế quốc phương Tây.

Cũng cần chú ý câu chuyện sử tác giả kể theo một trật tự hồn nhiên ấy thực sự có một cái lõi, một đường dây rất bền vững bên trong: Ấy là chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng trong gắn bó khăng khít với nhau. Chủ nghĩa yêu nước, sản phẩm của một dân tộc luôn luôn phải chống ngoại xâm. Và chủ nghĩa anh hùng, là vũ khí tinh thần để giữ nước.

Điểm lại gần như đầy đủ các giai đoạn lớn của lịch sử và tên tuổi các anh hùng dân tộc, tác giả không quên nhiều lần nhắc lại sức mạnh của dân:

Dân ta há dễ chịu làm tôi ngươi

(...)

Dân ta nào có chịu hèn.

Và nếu cuộc chiến đấu của dân tộc trong trường kỳ lịch sử là luôn luôn phải lấy nhỏ đánh lớn, là ở cái thế "châu chấu đá xe", thì tiêu điểm của sự chú ý bao giờ cũng quy tụ vào hình ảnh Gióng và Hai Bà Trưng, Bà Triệu, được tác giả nói đến trong một niềm tự hào thật dung dị:

Thiếu niên ta rất vẻ vang
Trẻ con Phù Đổng tiếng vang muôn đời
(...)
Phụ nữ ta chẳng tầm thường
Đánh Đông dẹp Bắc làm gương để đời

Ngắn gọn, nhưng cũng có lúc để làm cho mạch kể được kéo dài hơn, những lúc để làm rõ khí phách của dân tộc, cũng cần đi sâu vào thế giặc:

Quân Nguyên binh giỏi tướng tài
Đánh đâu được đấy dông dài Á, Âu
Tung hoành chiếm nửa Âu châu
Chiếm Cao Ly lấy nước Tàu bao la
Lăm le muốn chiếm nước ta
Hai mươi vạn lính vượt qua biên thùy...

Như vậy, từ trong lịch sử xa xưa, qua *Lịch sử nước ta*, cuộc chiến đấu của dân tộc Việt Nam đã mang tầm vóc nhân loại.

Có thể nói, cảm quan lịch sử sâu sắc và nhận thức khoa học đúng đắn toát ra từ những trang *Lịch sử nước ta* đã là nguồn sáng chiếu tỏa lên mọi chặng đường văn học hiện đại. Mở đầu diễn ca, tác giả viết: "Dân ta phải biết sử ta", đọc *Lịch sử nước ta* trong hoàn cảnh đất nước hồi tiền Cách mạng, qua tiên đoán: "Việt Nam độc lập - 1945" không thể không nghĩ đến sức mạnh của quá khứ như những mạch ngầm, đang dồn tụ lại để đổ vào dòng sông cách mạng.

*

* *

Vậy là trong hình thức văn để chuyên chở sử, tác dụng của cuốn *Lịch sử nước ta* có thể mang lại đã vượt ra khỏi những khuôn khổ thông thường. Nhận lại bộ mặt lịch sử, trong một nội dung mang màu sắc truyền cảm, và dưới một hình thức dễ truyền tụng, *Lịch sử nước ta* có ý nghĩa kết thúc một cuộc hành trình của sử ca truyền thống, để mở ra những trang mới - gắn với quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin và phục vụ trực tiếp cho yêu cầu của cách mạng.

Đối với dân tộc ta, lịch sử luôn luôn là một sức mạnh tinh thần cho hiện tại. Lịch sử luôn luôn được huy động. Nhưng nếu sự không đồng bộ, và lắm khi mâu thuẫn nhau giữa một bên là sử chính thống với tư cách là khoa học của giai cấp thống trị, và một bên là sử ca với tư cách là ý thức nghệ thuật của nhân dân, là một tồn tại kéo dài, thì sự nhất trí giữa hai mặt đó là dấu hiệu khai sinh của khoa học và nghệ thuật cách mạng - hiện đại mà người khai mở là Hồ Chí Minh./.

NGỤC TRUNG NHẬT KÝ CỦA HỒ CHÍ MINH BẢO VẬT QUỐC GIA

Ngục trung nhật ký - tập thơ chữ Hán Hồ Chí Minh viết xong vào tháng 9 năm 1943 sau ngót 14 tháng bị giam cầm trong các nhà lao ở Quảng Tây (Trung Quốc). Đó là tác phẩm có một *số phận* đặc biệt. Cùng với *số phận* là một *giá trị* đặc biệt. Một giá trị không phải chỉ là lớn, là vô giá, mà đã trở thành *Bảo vật Quốc gia*.

1. Hành trình của nguyên tác *Ngục trung nhật ký* từ 1943 đến 1960...

Năm 1943 là năm Hồ Chí Minh viết xong *Ngục trung nhật ký*.

Năm 1960 là năm bản dịch *Nhật ký trong tù* đầu tiên ra mắt bạn đọc.

Đầu năm 1960, khi tôi được về công tác ở Viện Văn học thì Viện đang trong không khí chuẩn bị cho sự ra mắt long trọng lần đầu bản dịch *Ngục trung nhật ký* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân sinh nhật lần thứ 70 của tác giả. Trong sự nghiệp của mình, tôi đã từng viết và nói về sự nghiệp thơ văn của Hồ Chí Minh, và về *Nhật ký trong tù* thế mà mỗi lần chạm phải câu hỏi, hoặc tự mình đặt câu hỏi: *Ngục trung nhật ký* từ đâu đến? Hoặc nói cho cụ thể hơn: trước khi đến Bảo tàng cách mạng, *Ngục trung nhật ký* nằm ở đâu?... tôi đều tìm cách tránh câu trả lời; hoặc chỉ trả lời cho qua chuyện - đại loại là có ai đó đã lưu giữ hoặc phát hiện ra nó và đưa vào Viện Bảo tàng cách mạng... Tất nhiên là tôi không nói như Lê Hữu Mục: "Sau năm 1945 có một người miền núi về thủ đô run

run giao cho nhà cầm quyền một cuốn sách bìa xanh đã bạc màu..."[1]. Trong thâm tâm tôi rất muốn nghĩ là chính tác giả đã gửi vào Viện Bảo tàng như một kỷ vật trong cuộc đời hoạt động cách mạng của mình (chứ không xem là một sản phẩm văn chương); nhưng lại chưa thấy có văn bản nào nói đến chuyện đó một cách chính thức. Vậy tốt nhất là cứ để một khoảng trống cho nó, và đành bằng lòng với cái xuất xứ dừng lại ở Viện Bảo tàng cách mạng.

Cố nhiên chuyện Hồ Chí Minh làm thơ trong tù thì đã nhiều lần được tác giả nói đến, như trong *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch* (1949) của Trần Dân Tiên, *Vừa đi đường vừa kể chuyện* (196 của T. Lan... Hoặc kể cho Lê Tùng Sơn nghe, hồi tác giả còn ở Trung Quốc; và về sau, trên báo *Đồng minh* số ra ngày 6-6-1946, T.S có đoạn ghi lại: "Cụ đưa cho tôi xem quyển thơ mà ít người được Cụ cho biết. Đó là quyển sách đóng bằng giấy hàng tốt vừa, to bằng bàn tay, với nhan đề *Ngục trung sinh hoạt (Cuộc sống ngục tù)*. Trang bìa đầu vẽ hai cánh tay bị trói do chính tay Cụ vẽ lấy. Tôi chỉ nhớ mỗi một bài đầu của cuốn sách đó".

Hoàng Điền - học viên Trường Quân sự Liễu Châu, thời 1940-1943, trong hồi ký *Những ngày sống gần Bác* (Nhà xuất bản Lao động in năm 1997) cũng cho biết ông đã được Hồ Chủ tịch cho xem cuốn nhật ký bằng thơ của mình: "Hồi mới ở tù ra, Bác đã bùi ngùi kể cho tôi nghe về đời sống trong tù và cho xem cuốn nhật ký bằng thơ (chữ Trung Quốc) của Bác...".

Nhưng còn chuyện sau khi ra tù, cuốn sổ thơ ấy được lưu giữ như thế nào thì ngoài Hồ Chí Minh, vẫn chưa có ai được biết.

---

[1] "Hồ Chí Minh không phải là tác giả *Ngục trung nhật ký*"; *Làng Văn* từ số 67 (3-1989) đến số 70 (6-1990) ở Canada.

Trở lại chuyện *Nhật ký trong tù* - bản dịch và in lần đầu tiên vào tháng 5-1960; sau một năm bận rộn của Viện Văn học. Tôi tin là những người tổ chức việc viết lại chữ Hán, phiên âm, dịch, và ấn hành *Nhật ký trong tù* như Tố Hữu, Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, Phạm Phú Tiết, Nam Trân... đều biết rõ lai lịch của nó. Tôi cũng có lòng tin là tác giả Hồ Chí Minh không thờ ơ trong chuyện này, và có tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc hoàn thiện văn bản dịch *Nhật ký trong tù* năm 1960. Nói "trực tiếp" là căn cứ vào các bút tích của Bác trên các văn bản Bác trả lại cho Viện Văn học. Nói "gián tiếp" là ở các ý kiến của tác giả qua Văn phòng Phủ Chủ tịch hoặc Ban Tuyên giáo; và những người gần cận như Tố Hữu, Hoàng Văn Hoan... Bằng chứng là các bút tích trên bức thư Đặng Thai Mai gửi ngày 4-2-1960 để được biết chính xác 6 trường hợp chữ viết còn nghi vấn, trong các bài *Ngọ hậu, Quả Đức ngục, Tảo giải II, Điệp lạc, Lai tân*[1]. Và một bức thư khác, qua Ban Tuyên giáo - như được Đặng Thai Mai nói đến trong một bài viết của mình: "Cuốn sổ tay của Bác hiện còn được lưu trữ, có ghi trên bìa hai con số: 1932-1933. Trong thời gian Viện Văn học hiệu đính bản dịch tập *Ngục trung nhật ký* (1959-1960), chúng tôi đã đề đạt lên Bác câu hỏi về điểm này; qua Ban Tuyên giáo. Và đã được trả lời: hai con số trên đây là sai; đúng ra là 1942-1943"[2]. Trưởng Ban Tuyên giáo lúc này là Tố Hữu. Vậy thì mọi câu hỏi chắc Hồ Chủ tịch đều trả lời qua Tố Hữu. Như vậy chắc mọi chuyện diễn ra chung quanh *Ngục trung nhật ký*, Đặng Thai Mai đều biết. Thế nhưng cả Đặng Thai Mai, Tố Hữu, rồi Hoài Thanh, Nam Trân... đều chưa ai một lần nói hoặc ghi lại đâu đó về vấn đề này. Do vậy mà câu chuyện hành trình *Ngục trung nhật ký*, và sự tồn tại của nó trước

---

(1) Có ở hồ sơ tư liệu của Viện Văn học.

(2) *Nghiên cứu, học tập thơ văn Hồ Chí Minh*; Nxb Khoa học xã hội; H; 1979; tr.154.

khi vào Viện Bảo tàng cách mạng... vẫn cứ là một câu hỏi trong suốt 30 năm; cho đến bản dịch được gọi là "trọn vẹn", năm 1990, và được tái bản trong các năm 1993, 1995, nằm trong bộ *Suy nghĩ mới về "Nhật ký trong tù"*, do Viện Văn học tiếp tục ấn hành thì những chi tiết xung quanh xuất xứ tác phẩm văn học vẫn chưa sáng tỏ. Chưa sáng tỏ, nhưng vẫn không ai đặt vấn đề tìm hiểu; hoặc có đặt nhưng vẫn nghĩ là có một chuyện gì đó không được nói ra - khiến cho những người có hoàn cảnh và tư cách hiểu nó - tất cả đều chưa một lần nói đến... Còn bây giờ thì tất cả những ai là nhân chứng đều đã qua đời...

Tôi nói đến mốc 1990, rồi mốc 1995, bởi người viết *Dẫn luận* và là chủ biên *Suy nghĩ mới về "Nhật ký trong tù"* là GS Nguyễn Huệ Chi vẫn còn để ngỏ cho câu chuyện này: "Bởi sau khi ra đời, tác phẩm đã "chìm" vào giữa bộn bề của lịch sử trong ngót 20 năm, để rồi vào giữa năm 1960 mới lại xuất hiện dưới hình thức bản dịch *Nhật ký trong tù*, và đến tay bạn đọc rộng rãi"[1]. Và PGS Vũ Ngọc Khánh, người được phân công viết mục *Con đường đi đến một bản dịch trọn vẹn "Nhật ký trong tù" tương xứng với nguyên tác* nằm trong phần chuyên khảo của sách này vẫn còn rất mù mờ trong câu chuyện lai lịch. Nhưng dẫu còn mù mờ, hoặc chính là do còn mù mờ, nên ông lại rất khẳng định: "Cái độc đáo trước hết là ở chỗ bản chính văn không phải do tác giả đưa ra. Tác giả chưa cho in lần nào, cũng không tự mình giao bản thảo cho người phiên dịch, và sau này cũng chưa hề phát biểu ý kiến, dù là bằng cảm tưởng nhận xét trực tiếp, hay bằng một sự liên hệ gián tiếp nào. Nghe đâu có lần tác giả có được "đề đạt câu hỏi", nhưng ý kiến trả lời chỉ bằng vài nét gạch vắn tắt, lại vẫn qua một khâu trung gian. Việc công bố tác phẩm, trên thực tế đời sống văn hóa miền Bắc lúc bấy giờ tuyệt nhiên *không có*

---

[1] Sách *Suy nghĩ mới về "Nhật ký trong tù"*; Nxb. Giáo dục; H; 1995; tr.17.

sự tham gia của tác giả (VNK nhấn mạnh). Những người tổ chức biên soạn, biên tập và người dịch thuật đồng thời mang theo tư cách những nhà sưu tầm..."[1].

Cho đến cuối tháng 4-2003 khi tôi được Bộ Giáo dục - Đào tạo cử làm Phản biện cho Luận án Tiến sĩ: *Khảo sát văn bản "Ngục trung nhật ký" và nghiên cứu nội dung hình thức nghệ thuật tập thơ từ góc độ nhật ký* của Nghiên cứu sinh Vũ Thị Kim Xuyến, thì mới được sự trả lời cụ thể về câu hỏi này. Để làm Luận án, chị Kim Xuyến đã được Viện Bảo tàng cách mạng cho tiếp xúc trực tiếp với văn bản chữ Hán *Ngục trung nhật ký*; và theo như cách viết của Luận án, thì văn bản đó đã được chính Bác giao cho Viện vào ngày 14-9-1955. Và đây là trích dẫn Luận án: "... ngày 14-9-1955, nhân dịp Chủ tịch Hồ Chí Minh đến duyệt nội dung triển lãm về Cải cách ruộng đất tại phố Bích Câu Hà Nội, Người đã đưa cuốn sổ tay kèm theo Thẻ dự Hội nghị Liễu Châu Trung Quốc cho đồng chí Nguyễn Việt - Trưởng ban Tổ chức Triển lãm và Người nói: "Tôi có quyển sổ tay cách đây mười mấy năm, còn giữ đến bây giờ, các cô các chú xem có triển lãm được thì dùng". Và: "Trong hồ sơ hiện vật về cuốn sổ tay của Hồ Chí Minh có ghi rõ: Đồng chí Trần Ngọc Chương - Phó Phòng nghiên cứu sưu tầm Viện Bảo tàng cách mạng Việt Nam đã được chứng kiến lúc Hồ Chủ tịch bàn giao cuốn sổ *Ngục trung nhật ký* cho Viện Bảo tàng cách mạng Việt Nam".

Nhưng sau tất cả những dẫn liệu trên, câu trả lời về lai lịch *Nhật ký trong tù* vẫn chưa thật được thỏa mãn. Phải đến bài viết của Hồng Khanh: "Niềm vui của Bác Hồ khi nhận lại bản thảo *Nhật ký trong tù*", đăng trên *Nhân Dân*, số ra ngày 17-5-2003 thì vấn đề mới thật sự được sáng tỏ.

---

[1] *Suy nghĩ mới về "Nhật ký trong tù"*; sđd; tr.268-269.

Vậy là chính Hồ Chí Minh đã giữ theo mình văn bản *Ngục trung nhật ký* suốt từ 1943, sau khi ra tù. Hoàn cảnh chuẩn bị Tổng khởi nghĩa khiến Bác phải di chuyển luôn, nên Bác đã gửi nhờ trong nhà của một đồng bào người dân tộc ở Cao Bằng... Và từ đấy, cho đến giữa 1955, sau ngày giải phóng thủ đô, cuốn sổ theo đường bưu điện lại được gửi về Văn phòng Phủ Chủ tịch để trình lên Bác. Khỏi phải nói niềm vui và sự cảm động của Bác, qua ký ức của đồng chí Tạ Quang Chiến - người từng được giúp việc cho Bác, và được nhận cái phong bì dày cộm hơn bình thường của một đồng bào vô danh nào đó đã cẩn thận giữ cuốn sổ trong suốt bao nhiêu năm, nay mới có hoàn cảnh gửi trả về cho chủ...

Từ đó, mới tiếp tục có câu chuyện Bác chuyển giao cuốn sổ cho ban tổ chức một cuộc triển lãm. Chính vì có sự xuất hiện của cuốn nhật ký trong triển lãm nên mới có bài của Nguyễn Tâm trên báo *Nhân Dân* số ra ngày 19-5-1957: "Tại phòng triển lãm những tài liệu cách mạng có một quyển vở nhỏ bằng giấy bồi, ngoài bìa có 4 chữ *Ngục trung nhật ký*. Quyển nhật ký có hơn trăm bài thơ bằng chữ Nho ghi lại tình trạng Bác trong tù"... Thế nhưng, ngoài bài giới thiệu của Nguyễn Tâm vẫn chưa thể có sự giới thiệu rộng rãi cuốn nhật ký - bởi sau khi triển lãm kết thúc, nó lại được chuyển giao về nơi lưu giữ.

Tôi có lưu ý đến bài của PGS Phan Ngọc trả lời Lê Hữu Mục có tên "Câu chuyện tác giả *Ngục trung nhật ký*" đăng trong *Suy nghĩ mới về "Nhật ký trong tù"*, với đoạn mở đầu: "Vào khoảng tháng 9-1956, nhà thơ Nam Trân đến nhà tôi cho tôi xem một tập ảnh chụp quyển *Ngục trung nhật ký*. Tập này gồm 133 bài, viết cùng một thứ chữ, chữ của Hồ Chí Minh, vì tôi đã được xem chữ của ông"[1].

---

[1] *Suy nghĩ mới về "Nhật ký trong tù"*; sđd; tr.621.

Viện Văn học mãi đến giữa năm 1959 mới thành lập, và Nam Trân là lớp cán bộ cốt cán đầu tiên. Vậy có chuyện Nam Trân có văn bản *Ngục trung nhật ký* từ năm 1956 không? Hay là năm 1959 mà Phan Ngọc nhớ nhầm? Theo chỗ tôi biết thì sau khi xuất hiện trong Triển lãm, văn bản *Ngục trung nhật ký* lại được đưa về bảo quản ở Bích Câu (có người nói là trở về nơi lưu trữ của văn phòng Trung ương Đảng) là nơi tập kết các hiện vật của Viện Bảo tàng cách mạng để chuẩn bị cho việc khánh thành Viện còn phải chờ ngót 4 năm sau, cho đến năm 1959. Và luôn luôn, việc bảo quản nguyên tác văn bản *Ngục trung nhật ký* là rất cẩn trọng, không thể dễ dàng giao cho một cá nhân nào; không một cá nhân nào được tùy tiện sử dụng, nếu không được phép của các cấp trên. Mà phải chờ cho đến khi có một tổ chức học thuật đáng tin cậy như Viện Văn học thì các cấp và cá nhân có thẩm quyền mới có thể trịnh trọng giao việc. Và sự thật là Viện Văn học đã thực hiện xứng đáng việc đó vào tháng 5-1960 khi Nhà xuất bản Văn hóa - có trụ sở ở 49 Trần Hưng Đạo (lúc này còn thuộc Viện Văn học; và sau này chuyển sang trực thuộc Bộ Văn hóa) ấn hành lần đầu tiên *Nhật ký trong tù*. Nhưng vấn đề không kết thúc ở đó. Sau hành trình của nguyên tác *Ngục trung nhật ký*, còn là hành trình của bản dịch *Nhật ký trong tù*... Việc dịch và công bố trọn vẹn *Nhật ký trong tù* còn có một lịch sử dài hơn 30 năm, tính từ 1960, cho đến thập niên cuối thế kỷ XX.

2. Thử tìm hiểu lý do vì sao chưa có một bản dịch trọn vẹn *Nhật ký trong tù* ở hai thời điểm 1960 và 1983?

Năm 1960 là năm bản dịch *Nhật ký trong tù* lần đầu tiên ra mắt bạn đọc, nhân kỷ niệm lần thứ 70 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Năm 1983 là năm kỷ niệm 40 năm Hồ Chí Minh viết xong *Ngục trung nhật ký*.

Ra mắt công chúng từ tháng 5-1960, nguyên bản tiếng Hán *Ngục trung nhật ký* và bản dịch *Nhật ký trong tù* có quá trình tồn tại cùng tác giả trong hơn 9 năm - cho đến 9-1969 là năm Hồ Chí Minh qua đời. Sự sôi nổi trong đón nhận *Nhật ký trong tù* không chỉ diễn ra ở trong nước mà còn là cả nhiều nơi trên thế giới - qua các bản dịch ra nhiều thứ tiếng, và sự giới thiệu của nhiều bạn bè quốc tế. Thế nhưng công chúng lại rất ít được biết ý kiến của chính tác giả là thế nào? Chưa thấy Bác trực tiếp nói, và cũng ít có ai trong số những người gần gũi với Bác nói về chuyện này. Qua vốn đọc của tôi, tôi chỉ thấy có một lần - đó là lần đồng chí Vũ Kỳ, nhân cuộc chuyện trò với hai tác giả cuốn *Tìm hiểu thơ ca chiến khu của Chủ tịch Hồ Chí Minh*: "Đã có lần ở Trường Đại học Sư phạm Vinh, tôi trao đổi với các đồng chí cán bộ giảng dạy là các anh bình *Nhật ký trong tù* mà lại bình bản dịch thì không ổn, vì khi tôi báo cáo bản dịch *Nhật ký trong tù* với Bác, thì Bác tủm tỉm cười: "Cảm ơn các chú đã dịch hay hơn thơ của Bác làm"[1].

Một hiện tượng đáng lưu ý khác là trong suốt thời gian từ 1960 đến 1969 - và còn kéo dài thêm nhiều năm về sau, bạn đọc đều không biết là ngoài 114 bài đã được dịch trong bản in *Nhật ký trong tù* năm 1960, vẫn còn 19 bài khác chưa được giới thiệu. Và việc để thiếu này, những người làm *Nhật ký trong tù* và Viện Văn học đều không nói ra. Đến năm 1978, Lê Khánh Soa công bố thêm 8 bài trên báo *Nhân dân*, số ra ngày 13-5-1978. Rồi đến 1983, nhân 40 năm ra đời *Ngục trung nhật ký*, Viện Văn học lại tổ chức tiếp việc dịch bổ sung thêm 13 bài mới để có 127 bài (trong đó có 7 bài đã được Lê Khánh Soa công bố). Vậy là đến 1983, vẫn còn 6 bài chưa được dịch và công bố. Và việc để thiếu này trong

---

[1] Lời ghi của Vũ Châu Quán và Nguyễn Huy Quát; sách do Nxb. Văn hóa dân tộc ấn hành; 1990; tr.265.

lần công bố thứ hai của Viện Văn học cũng không được nói đến. Những người đã mất như Nam Trân, Hoài Thanh không nói đã đành, mà những người lúc này còn sống như Đặng Thai Mai, Tố Hữu cũng không một lần nói đến. Lại phải chờ thêm 7 năm nữa, cho đến năm 1990... Và giới nghiên cứu đành theo lối suy diễn mà nghĩ ra lý do, chẳng hạn như ý kiến của PGS Phan Văn Các: "Có một câu hỏi đáng nhắc ở đây: vì sao bản dịch chỉ mới bổ sung 13 bài trong khi nguyên tác có 133 bài tất cả? Phải chăng có một nguyên nhân gì đó thuộc về "thao tác kỹ thuật" đã cản trở người dịch, chẳng hạn sự khó khăn trong khâu chuyển ngữ? Hay phải chăng sự ràng buộc nghèo nàn trong *nhận thức chung của toàn xã hội* (PVC nhấn mạnh) mà bản dịch năm 1960 là một phản ánh, chỉ mới "cởi mở" được đến chừng ấy mà thôi? Dẫu sao, sự bổ sung chưa đầy đủ cũng là một dấu hiệu cho thấy công việc dịch *Nhật ký trong tù* năm 1983 chỉ mới là một bước chuyển tiếp và còn phải tiếp tục cố gắng đẩy tới những bước mới tích cực hơn nữa, để sớm đi đến bản dịch hoàn chỉnh cuối cùng"[1].

Và đó là bản dịch trọn vẹn của Viện Văn học năm 1990 - đặt trong cuốn *Suy nghĩ mới về "Nhật ký trong tù"* do Nguyễn Huệ Chi chủ biên, được tái bản trong các năm 1993, 1995, 1996; và bài viết của Phan Văn Các là một mục trong phần *Chuyên khảo* của sách này.

Bản dịch năm 1990 này gồm đủ 133 bài, cùng với bài mở đầu *Bốn câu*, không có tên bài, không đánh số bài, và bài cuối: *Tân xuất ngục học đăng sơn* không nằm trong tập nhật ký, là 135 bài.

*

* *

---

[1] Sách *Suy nghĩ mới về "Nhật ký trong tù"*; Nxb. Giáo dục; 1995; tr.259.

Hãy thử tìm lý do của sự gác lại 19 bài trong bản in năm 1960, rồi 6 bài trong bản in năm 1983, để đến năm 1990, mới có bản dịch trọn vẹn 133 bài.

Năm 1978, Lê Khánh Soa công bố thêm 8 bài trong số 19 bài bị gác lại ở bản in năm 1960 của Viện Văn học. Đó là các bài *Vấn thoại* (Lời hỏi), *Nhai thượng* (Trên đường phố), *Dạ bán văn khốc phu* (Nửa đêm nghe tiếng khóc chồng), *Ký Nê Lỗ* - (*Gửi Nêru*), *Chính trị bộ cấm bế thất* (Nhà giam của Cục chính trị), *Dương Đào bệnh trọng* (Dương Đào ốm nặng) và *Nhân đỗ ngã* (Nhân lúc đói bụng).

Năm 1983, bản dịch của Viện Văn học bổ sung 13 bài, trong đó có 7 bài đã công bố của Lê Khánh Soa.

Đó là các bài: *Long An Lưu sở trưởng* (Sở trưởng Long An họ Lưu), *Nhai thượng, Dạ bán văn khốc phu, Ký Nê Lỗ* I, II, *Thiên Giang ngục* (Nhà lao Thiên Giang), *Liễu Châu ngục* (Nhà ngục Liễu Châu), *Chính trị bộ cấm bế thất, Mông ưu đãi* (Được ưu đãi), *Ngũ khoa trưởng, Hoàng khoa viên* (Khoa trưởng họ Ngũ, Khoa viên họ Hoàng), *Dương Đào bệnh trọng, Nhân đỗ ngã, Trần khoa viên lai thám* (Khoa viên họ Trần tới thăm).

Vậy là ở bản in năm 1983 của Viện Văn học vẫn bỏ ra ngoài bài *Vấn thoại* đã được Lê Khánh Soa công bố.

Bản Viện Văn học năm 1990 bổ sung tiếp 6 bài - để có "bản dịch trọn vẹn". Đó là các bài: *Vấn thoại, Nạn hữu Mạc mỗ* (Bạn tù họ Mạc), *Độc Tưởng công huấn từ* (Đọc lời giáo huấn của ông Tưởng), *Lương Hoa Thịnh tướng quân thăng nhậm Phó tư lệnh* (Tướng quân Lương Hoa Thịnh thăng chức Phó Tư lệnh), *Hầu Chủ nhiệm tặng nhất bộ thư* (Chủ nhiệm họ Hầu tặng một bộ sách), *Kết luận*.

Dưới đây tôi thử tìm hiểu lý do của sự gác lại. Trường hợp thứ nhất - đó là bài *Vấn thoại* (Lời hỏi), phải đến bản in năm 1990 của Viện Văn học mới được công bố.

Bản chữ Hán như sau: *Xã hội đích lưỡng cực/ Pháp quan dữ phạm nhân. Quan viết: nhĩ hữu tội/ Phạm viết: ngã lương dân/ Quan viết: nhĩ thuyết giả/ Phạm viết: ngã ngôn chân/ Pháp quan tính bản thiện/ Giả trang ác ngân ngân/ Yếu nhập nhân ư tội/ Khước giả ý ân cần/ Giá lưỡng cực chi gian/ Lập trước công lý thần.*

Bài dịch thơ của Huệ Chi: *Hai cực trong xã hội/ Quan tòa và phạm nhân/ Quan rằng: anh có tội/ Phạm thưa: tôi lương dân/ Quan rằng: anh nói dối/ Phạm thưa: thực trăm phần/ Quan tòa tính vốn thiện/ Làm ra vẻ dữ dằn/ Muốn khép người vào tội/ Lại giả bộ ân cần/ Ở giữa hai cực đó/ Công lý đứng làm thần.*

Lý do của sự công bố chậm? Đây là một bài thơ đậm chất triết lý. Là việc xác định chân lý là ở phía nào trong hai cực của xã hội, trong một xã hội bị đẩy về hai cực. Giữa một bên là phạm nhân - lương dân và một bên là quan tòa "tính vốn thiện" nhưng lại phải "khép người vào tội"... Như vậy tính hai mặt của cả phạm nhân và quan tòa ở đây là do sức ép của xã hội, do quy định của hoàn cảnh - một hoàn cảnh buộc con người phải phân thân, khiến cho chân lý không nằm ở một phía nào trong hai cực đó. Chân lý nằm ở *Thần công lý* đứng ở giữa. Đây là một khái quát triết học rất sâu, vượt thoát ra khỏi các quan niệm về giai cấp và đấu tranh giai cấp thông thường, để hướng tới một nhận thức tổng quát về sự tồn tại, sự hiện hữu chung của thế giới, mà việc đi tìm công lý, tìm chân lý là nằm giữa hai cực, vốn không được thiên vị, và vốn không chút dễ dàng cho nhận thức và tìm chọn của con người...

Trường hợp thứ hai - đó là các bài nói về các ân nhân, hoặc những nghĩa cử tốt đẹp ở về phía người đương quyền như *Sở trưởng Long an họ Lưu*:

Làm việc đúng thay Lưu sở trưởng
Ai ai cũng bảo bác công bình
Đồng tiền bát gạo đều công bố
Sạch sẽ, lao tù rất vệ sinh

(Nam Trân dịch)

Như Lương chủ nhiệm trong *Mông ưu đãi* (Được ưu đãi):

Ăn có cơm rau, ngủ có mền,
Báo xem, thuốc hút: cấp cho tiền;
Ông Lương chủ nhiệm đãi ta hậu,
Cảm kích lòng ta nói chẳng nên

(Huệ Chi dịch)

Như Trần Khoa Viên trong *Trần khoa viên lai thám* (Khoa viên họ Trần tới thăm):

Lính tráng tuần canh nhìn nhẵn mặt,
Hôm nay mới được gặp văn nhân;
Người trông nho nhã, ai không thích,
Mái tóc ta xanh lại mấy phần

(Huệ Chi dịch)

Năm nhân vật mới, gồm Sở trưởng Long An họ Lưu, Lương chủ nhiệm, Khoa trưởng họ Ngũ, Khoa viên họ Hoàng, và Trần Khoa Viên đã được đưa vào bản dịch năm 1983. Đến bản in năm 1990, bổ sung

thêm ba nhân vật mới. Đó là Tưởng Giới Thạch, trong bài *Độc Tưởng công huấn từ* (Đọc lời giáo huấn của ông Tưởng):

Gian khó không lùi vẫn tiến lên,
Thù nhà nợ nước, nghĩa đương nhiên;
Quyết tâm gắng gỏi và kiên nghị,
Nhất định thành công sẽ có phen

(Đỗ Văn Hỷ dịch)

Và Lương Hoa Thịnh trong *Lương Hoa Thịnh tướng quân thăng nhậm Phó Tư lệnh* (Tướng quân Lương Hoa Thịnh thăng chức Phó Tư lệnh):

Đốc quân ngày trước vùng Tương, Chiết,
Chống giặc năm nay mạn Miến, Điền,
Lừng lẫy uy danh, thù mất mật,
Mừng ông ca trước khải hoàn thiên

(Trần Đắc Thọ dịch)

Rồi Hầu Chủ nhiệm trong *Hầu Chủ nhiệm ân tặng nhất bộ thư* (Chủ nhiệm họ Hầu tặng một bộ sách):

Sách ngài Chủ nhiệm mới đưa sang
Đọc đoạn, tinh thần chợt mở mang;
Còn vẳng bên tai lời lãnh tụ,
Chân trời một tiếng sấm rền vang

(Đỗ Văn Hỷ dịch)

Và bài *Kết luận*, tiếp tục sự cảm ơn Hầu Chủ nhiệm:

Sáng suốt nhờ ơn Hầu Chủ nhiệm

Tự do trở lại với ta rồi;

"Ngục trung nhật ký" từ đây dứt

Tái tạo ơn sâu cảm tạ người

(Khương Hữu Dụng dịch)

Sát dưới bài này là mấy dòng ghi tiếp:

"29-8-1942

10-9-1943

Hoàn" - chữ Hán, tức là Hết.

Hết đặt ở đây, sau bài *Kết luận* mới là đúng chỗ.

Cái lý do để tránh những bài thuộc loại này có lẽ là "sự ca ngợi" kẻ thù - những kẻ đã bắt giam và quản lý Hồ Chí Minh. Nhưng ta cần nhớ rằng lúc này là năm 1942-1943, chính quyền Tưởng đang là đại diện chính thống của Trung Hoa dân quốc; và 2 năm sau thuộc trong lực lượng Đồng minh, có trách nhiệm giải giáp quân Nhật ở Đông Dương. Và nếu được biết thêm phần ghi chép bằng văn xuôi (chữ Hán) của Hồ Chí Minh trong cuốn sổ, sẽ thấy tác giả rất chăm chú đọc sách, báo để theo dõi thời sự và trau dồi tri thức, kinh nghiệm. Ở mục *Độc thư lan* (Đọc sách) trong cuốn sổ, từ trang 47 đến trang 52, ghi tóm tắt một tài liệu tác giả được đọc dưới tiêu đề *Quân sự cơ bản thường thức*, có một dòng ghi *Ủy viên Tưởng huấn từ*, gồm 2 mục: *Những hiểu biết cơ bản về quân sự*, và *Huấn luyện*. Đây có phần chắc là bộ sách của Tưởng Giới Thạch, tác giả được Hầu Chủ nhiệm tặng; bộ sách được nói đến ở bài số 120 - *Độc Tưởng công huấn từ*, và bài số 127 - *Hầu Chủ nhiệm ân tặng nhất bộ thư.*

Cần phải nói thêm Hồ Chí Minh là một kiểu tù nhân đặc biệt. Trong phần cuối thời gian ở tù Bác đã được tự do đọc sách báo - trong đó có sách của Tưởng Giới Thạch, lúc này là Tổng thống Trung Hoa dân quốc. Cách ứng xử của Bác bao giờ cũng rất ân tình. Ai làm ơn, Bác đều chịu ơn.

Trường hợp thứ ba là những bài về sinh hoạt thường nhật trong nhà tù - những bài dường như không ngụ một ý tưởng gì sâu sắc cả, hoặc tựa như không có... chủ đề. Loại bài này đến bản in năm 1983 mới xuất hiện, như các bài *Bạn tù họ Mạc, Trên đường phố, Nửa đêm nghe tiếng khóc chồng, Nhà lao Thiên Giang, Nhà giam của Cục chính trị*... Xin dẫn một vài bài trong số đó - bài *Nhà giam của Cục chính trị*:

Hai thước rộng, ba thước dài
Ngày đêm luẩn quẩn bốn người tù nhân;
Mỏi chân, không chỗ duỗi chân,
Người đông, phòng hẹp khó phần trở xoay

(Khương Hữu Dụng dịch)

Hoặc bài *Nhà lao Thiên Giang*:

Ngoài lao sáu chín chiếc ang người
Ang chất trong lao biết mấy mươi;
Nhà ngục mà như nhà chế thuốc,
Gọi là hàng chĩnh cũng không sai

(Băng Thanh dịch)

Kể từ thập niên cuối thế kỷ XX, điểm lại hành trình của bản dịch *Nhật ký trong tù* ta mới có dịp hiểu đầy đủ hơn, trọn vẹn hơn con người

Hồ Chí Minh. Mới thấy tác giả vẫn lớn, và càng lớn hơn trong những bài thơ chậm được công bố. Càng lớn, bởi Bác gần chúng ta hơn. Lịch sử đã phải trải qua một chặng đường dài cho mọi sự vật trở lại kích thước của nó, và sự vẹn nguyên của nó...

3. *Ngục trung nhật ký* - bức chân dung tự họa của Hồ Chí Minh

1. Trước khi viết *Ngục trung nhật ký*, trong khoảng thời gian 23 năm, Nguyễn Ái Quốc đã là tác giả của Bản yêu sách 8 điểm gửi Hội nghị Véc-xây (1919); chủ nhiệm và chủ bút *Le Paria*; tác giả *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1925) cùng trên mười bút ký và truyện ngắn có giá trị văn học cao đăng trên nhiều báo lớn ở Paris vào đầu những năm 1920. Tất cả đều bằng tiếng Pháp.

Tiếp đó, năm 1927, là văn kiện *Đường kách mệnh*, bằng tiếng Việt, viết cho đội ngũ tiên phong của cách mạng Việt Nam, với phần mở đầu là những dòng thống thiết: "Sách này chỉ ước ao sao đồng bào xem rồi thì nghĩ lại, nghĩ rồi thì tỉnh dậy, tỉnh rồi thì đứng lên đoàn kết nhau mà làm kách mệnh. Văn chương và hy vọng sách này chỉ ở trong hai chữ: Kách mệnh! Kách mệnh! Kách mệnh!".

Bốn năm sau, năm 1931, là truyện kể *Nhật ký chìm tàu*, viết theo hình thức chương hồi, gồm 24 chương, kể chuyện nước Nga sau Cách mạng Tháng Mười, mỗi chương mở đầu hoặc kết thúc bằng hai câu thơ lục bát, như:

Mênh mông trên biển dưới tàu
Một hòn hoang đảo ba người lưu ly

Về nước năm 1941, sau 30 năm xa xứ, Bác mới chính thức làm thơ, với bắt đầu là hai bài về Pác Bó theo thể tứ tuyệt, và tiếp đó là bài

Thướng sơn (Lên núi), viết năm 1942, bằng chữ Hán. Nguồn thơ chữ Hán theo phong cách nhà Nho, thấm đẫm ý vị phương Đông ở Hồ Chí Minh có lẽ được bắt đầu bằng bài thơ này. Nhưng trong không khí tiền khởi nghĩa, với biết bao công việc trọng đại của đất nước mà Bác là lãnh tụ tối cao; với bao thư, lời hiệu triệu và văn kiện mà Bác phải trực tiếp soạn thảo, hoạt động thơ văn ở Bác chỉ có thể chiếm một tỷ lệ nhỏ; và trong tỷ lệ đó ưu tiên số 1 đối với Bác phải là thơ văn tuyên truyền, cổ động cách mạng. Đó chính là lý do để chỉ trong một thời gian rất ngắn, Bác đã làm trên dưới ba mươi bài trong hệ thơ *Bài ca Việt Minh*, với nội dung nhằm vào các tầng lớp quần chúng cơ bản để tuyên truyền ý thức cách mạng, như các bài *Hòn đá to, Nhóm lửa, Ca sợi chỉ, Ca công nhân, Ca phụ nữ, Ca binh lính*... tất cả đều được đăng trên tờ *Việt Nam độc lập* (gọi tắt là *Việt lập*) do Bác sáng lập và tổ chức thực hiện.

Ba mươi bài trong nhóm *Bài ca Việt Minh* và *Lịch sử nước ta* là loại thơ nhằm vào công chúng còn thất học, rất cần được giác ngộ để hiểu về cách mạng và tham gia cách mạng; do vậy giá trị của nó phải được xác định ở khả năng phổ cập và tác dụng cổ động, tuyên truyền. Còn người viết ra nó, phải đóng vai một cán bộ quần chúng, không chỉ rất am hiểu, thông thuộc nguyện vọng của dân mà còn biết cách diễn đạt sao cho dễ nhớ, dễ hiểu, thuận theo cách nghĩ, cách nói của dân. Khỏi phải nói thêm, người viết "*Hòn đá to/ Hòn đá nặng/ Chỉ một người/ Nhấc không đặng!*" đã là tác giả của những truyện, ký viết theo phong cách hiện đại châu Âu, mà người dịch nó ra tiếng Việt là nhà thơ, Giáo sư Phạm Huy Thông, người đã sống rất lâu năm ở Pháp có lời bình là được viết bởi một thứ văn "rất Pháp"; và rồi đây, không lâu sẽ là tác giả của *Ngục trung nhật ký* bằng chữ Hán - nó là ngôn ngữ chung của văn hóa phương Đông - cái nôi, nguồn sản sinh một nền văn chương - học thuật Việt trong hàng ngàn năm lịch sử.

2. Giản lược như trên để thấy sự ra đời 135 bài thơ chữ Hán trong *Ngục trung nhật ký*, được Hồ Chí Minh viết trong khoảng thời gian từ tháng 8-1942 đến 9-1943, nơi các nhà ngục ở Quảng Tây - Trung Quốc là một sự kiện rất đặc biệt, và cũng có thể là bất ngờ đối với tác giả. Đặc biệt, bởi, theo tôi hiểu, tác giả dường như chưa có một chuẩn bị gì cho sự kiện này. Nói theo Giáo sư Đặng Thai Mai, đây là tập thơ Hồ Chí Minh ngẫu nhiên mà hái lượm được. Có nghĩa là một tập thơ bỗng dưng mà có; bởi - ít nhất có bốn khả năng khiến cho tập thơ không chào đời; và do vậy sẽ không có trong danh mục tác phẩm của Hồ Chí Minh, và trong lịch sử văn học Việt Nam thế kỷ XX.

Đó là:

- Thứ nhất, Bác không có công việc gì để sang Quảng Tây vào thời gian đó.

- Thứ hai, Bác có việc sang Trung Quốc nhưng không bị bắt.

- Thứ ba, Bác có bị bắt, nhưng thời gian giam giữ là ngắn, chứ không phải là 14 tháng; nghĩa là người tù có thể làm thơ, nhưng lượng bài là ít hơn, hoặc rất ít.

- Thứ tư, *Ngục trung nhật ký* được viết xong nhưng Bác đã không giữ được bản thảo; có biết bao lý do để bản thảo không trở về với chủ - là tác giả, sau ngót mười năm kháng chiến đã trở về thủ đô. Và như vậy cũng sẽ không có sự hiện diện của bản thảo trong Viện Bảo tàng cách mạng, rồi chuyển sang Viện Văn học (thành lập năm 1959); để từ địa chỉ này mà có sự bận rộn của Tố Hữu, Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, Nam Trân - những người tổ chức việc dịch và in ấn rất khẩn trương cho sự ra đời *Nhật ký trong tù* vào tháng 5-1960, kịp đón sinh nhật lần thứ 70 của tác giả.

Khả năng cuối cùng này, may mắn đã không xảy ra. Thế nhưng, cho đến nay hành trình của nguyên tác vẫn còn nhiều chỗ mù mờ, chưa sáng tỏ. Ai đã giữ hộ cho Bác tập thơ? Ai đã gửi tập thơ về Hà Nội? Từ Hà Nội hành trình của nguyên tác là đi theo những con đường nào? Đến với Triển lãm Cải cách ruộng đất ở phố Bích Câu? Trở về kho lưu trữ của Trung ương Đảng? Rồi chuyển về Bảo tàng cách mạng? Tất cả hành trình đó là do chủ ý của Bác hay của một tổ chức nào? Đó là câu chuyện tôi đã nói ở phần trên.

Trong ý tưởng thứ hai này tôi chỉ muốn khẳng định: *Ngục trung nhật ký* là một tập thơ ngẫu nhiên mà có trong một hoàn cảnh đặc biệt, đó là: Bác đã sang Trung Quốc và bị giam giữ ở nhiều nơi trong 14 tháng. Nếu không có hoàn cảnh đó, chắc chắn sẽ không có tập thơ. Một tập thơ Bác làm từ tháng 8-1942 đến tháng 9-1943; nhưng phải 17 năm sau bản dịch tiếng Việt mới đến được với công chúng rộng rãi trong nước, và qua các bản dịch ra nhiều thứ tiếng nước ngoài mà đến được với công chúng thế giới. Với điểm dừng cuối cùng là Bảo tàng cách mạng, như được nói trong *Lời nói đầu* bản dịch *Nhật ký trong tù*, in lần đầu năm 1960; và với khoảng cách 17 năm trong im lặng của nó, chứng tỏ người viết không quá quan tâm đến một sản phẩm do chính mình làm ra; nói cách khác, phải chăng Hồ Chí Minh đã không xem đó là một áng văn chương, hoặc có giá trị văn chương thực sự?

3. Trong 14 tháng bị giam giữ và giải tới giải lui qua nhiều huyện thị của tỉnh Quảng Tây; trong hoàn cảnh sinh hoạt rất mực gian khổ của người tù mà nhờ vào hình thức thơ - nhật ký ta được biết, Hồ Chí Minh đã làm 135 bài thơ. Đó là cả một kỷ lục!

Điều tôi quan tâm ở đây là Hồ Chí Minh đã chọn chữ Hán và thể thơ Đường luật bảy chữ - bốn và tám câu, sau 23 năm viết bằng chữ Pháp và

chữ Việt. Vì sao có một chọn lựa như thế? Câu trả lời nên chăng là, việc làm thơ, việc bộc lộ các ý tưởng và cảm xúc của mình, đối với Bác, chỉ chữ Hán mới là phương thức chuyên chở và thể hiện thích hợp nhất. Bởi nguồn gốc xuất thân, môi trường đào luyện nhân cách và học vấn của Bác là nằm trong truyền thống Nho học có lịch sử hàng ngàn năm cho kẻ sĩ ở xứ ta, mà gia đình Bác là thuộc dòng chân Nho. Ở tuổi ngoài 50, dẫu có 30 năm xa xứ, nói và viết bằng nhiều thứ tiếng nước ngoài, khi trở về với riêng mình, thì chữ Hán vẫn là phương tiện cô đọng và hàm súc nhất cho việc phô diễn và tự sự. Vậy thì, sau khai mở là bài *Thướng sơn*, bây giờ là lúc mạch nguồn ấy được khơi dậy, để thành một dòng chảy cho con người thơ trong trạng thái tự nhiên có dịp soi vào, và nhận diện.

Lý do thứ hai, theo tôi hiểu, với *Ngục trung nhật ký*, khác với tất cả các tác phẩm viết trong 23 năm về trước, đó là tập thơ Bác chỉ *viết cho riêng mình*. Không phải cho công chúng của tiếng Pháp khi ở phương Tây, hoặc của tiếng Việt sau khi về nước, ở đây là một nhu cầu ghi chép thực tại, và các trạng huống của nội tâm, mà người đọc không có ai khác ngoài bản thân mình. Để hiểu bốn câu trong bài *Khai quyển*:

Ngâm thơ ta vốn không ham
Nhưng vì trong ngục biết làm chi đây
Ngày dài ngâm ngợi cho khuây
Vừa ngâm vừa đợi đến ngày tự do

(Nam Trân dịch)

Hiện tượng tìm đến chữ Hán, trong thể Đường luật, theo tôi hiểu là với các lý do như thế, chứ không phải vì bất cứ lý do gì khác, như là phải "giữ bí mật" đối với kẻ thù là bọn quản giáo của Quốc dân đảng! Bác ở trên đất Tàu, và viết bằng chữ Tàu thì có gì là bí mật đối với họ?

4. Như vậy, *Ngục trung nhật ký* đã được ra đời một cách ngẫu nhiên, không có chuẩn bị. Cũng có nghĩa tác giả ở đây là *một nhà thơ không chủ định*. Không có ý định làm thơ, *không ham* làm thơ, như bốn câu thơ trong bài *Khai quyển*, thế nhưng giá trị thơ lại được khẳng định ngay sau khi ra mắt, trên cả hai văn bản chữ Hán và chữ Việt, vào tháng 5-1960; và trên các bản dịch ra nhiều thứ tiếng nước ngoài, như Pháp, Nga, Anh, Tây Ban Nha, Ả Rập, Thụy Điển, Tiệp Khắc, Hàn Quốc, Nhật Bản...

Kể từ năm 1960 trở đi, trên số lượng hàng triệu bản in, hàng chục bản dịch; với hàng trăm công trình giới thiệu, hàng nghìn buổi nói chuyện của những học giả và thi nhân hàng đầu trong nước và trên thế giới, *Ngục trung nhật ký* đã có thể can dự một cách tích cực vào sinh hoạt văn hóa, tinh thần của dân tộc và nhân loại.

5. *Viết về mình* trong tính chất một nhật ký - thơ ghi chuyện hàng ngày; *và viết cho mình*, gần như không nhằm vào bất cứ một đối tượng nào khác ngoài mình, *Ngục trung nhật ký* có tất cả ưu thế để trở thành một *chân dung tự họa*, trung thực nhất và sâu sắc nhất của Hồ Chí Minh. Một tự họa không cần đến bất cứ sự tô điểm nào, hoặc bất cứ sự che giấu nào; để lần lượt, từ bài này qua bài khác, Hồ Chí Minh hiện lên trước mắt ta trong rất nhiều tư thế: nhà cách mạng mất tự do, với khát vọng lớn nhất là được tự do; một tù nhân với muôn nỗi khổ; một nạn hữu với bao cảm thông với những người thấp bé; một hồn thơ gắn bó với thiên nhiên; một con người không trốn tránh những phút yếu lòng nhưng luôn luôn chiến thắng ngoại cảnh... Như vậy là có nhiều con người trong một con người qua cách tự biểu hiện ở 135 bài thơ. Nhưng nếu thu lại cho thật gọn thì chỉ còn hai con người - đó là một chiến sĩ cách mạng và một thi nhân, với *chất thép* và *chất thơ* - như được đúc kết trong bài *Khán "thiên gia thi" hữu cảm*.

Thơ xưa chọn cảnh thiên nhiên đẹp

Mây, gió, trăng, hoa, tuyết, núi sông

Nay ở trong thơ nên có thép

Nhà thơ cũng phải biết xung phong

(Nam Trân dịch)

Từ sự thống nhất như trên nên dẫu được viết trong 14 tháng, *Ngục trung nhật ký* vẫn là một chỉnh thể nghệ thuật, bởi con người cách mạng Hồ Chí Minh ở đây hơn bất cứ tác phẩm nào khác, đã tìm được sự hiện thân, sự hóa thân trong một nhân vật trữ tình, dồi dào phẩm chất nghệ sĩ. Nhà cách mạng trong hoàn cảnh không còn đất cho sự hoạt động đã chuyển sang hoạt động của nhân vật trữ tình. Chính trong nhân vật trữ tình không chỉ phẩm chất cách mạng mà toàn bộ phẩm chất người ở trạng thái hồn nhiên, trọn vẹn của nó đã làm tôn lên và hài hòa với phẩm chất cách mạng.

"Nay ở trong thơ nên có thép". Quả chất thép là cần vì sự định hướng cao cả và triệt để cho hoạt động của con người nhằm vào *cái tốt, cái thiện*. Nhưng đây lại là chất thép trong thơ; và như vậy, chất thơ lại cần cho sự phát triển và hoàn thiện con người, như một sản phẩm của tự nhiên và xã hội nhằm vào *cái đẹp*. Có cái trước để có cái sau. Rất cần nhấn mạnh tầm quan trọng của cái trước, nhưng cái sau mới là hệ quả, là mục tiêu mà con người cần theo đuổi. Những ai nói đến Hồ Chí Minh như là người theo đuổi đến cùng mục tiêu cách mạng, nếu có dịp dừng lại, đi sâu vào phẩm chất nghệ sĩ này sẽ thấy đó là con người luôn tạo được thế hài hòa, luôn tìm được sự bù đắp và thư giãn cho mình trong những hoàn cảnh gieo neo, khốc liệt. Và đó chính là biểu hiện, là bản lĩnh của sự kết hợp giữa người chiến sĩ và người nghệ sĩ.

Trở lại *Nhật ký trong tù* với chất thơ của tác phẩm và phẩm chất thi sĩ ở tác giả. Xưa nay có văn là có người (cố nhiên phải là kiểu văn chương chân chính). Nhưng có nhiều loại văn. Và trong văn, con người hiện ra rất khác nhau. Có văn khẩu khí. Có văn tự trào, tự biếm. Có văn phô trương. Có văn tâm sự. Có văn hướng về người. Có văn thu về mình... Còn Hồ Chí Minh, dường như Người không có ý định làm bất cứ loại văn gì, trong các dạng kể trên. Đến cả văn, còn không có ý định:

Ngâm thơ ta vốn không ham

huống nữa là việc phô bày mình trong văn... Nhưng phải chăng với sự "vô tâm" đó mà văn chương đích thực đã đến, và trong khí hậu đó mà con người thi nhân đã xuất hiện. Con người vừa là chủ thể, vừa là đối tượng, trên hành trình xuyên qua cái Đẹp mà hướng tới cái Chân, cái Thiện.

Con người đó, cho đến hôm nay, trong sự soát xét lại các giá trị của thời gian, vẫn nguyên vẹn sự trọn vẹn như trong câu thơ của Tố Hữu:

Bảy mươi chín tuổi xuân trong sáng
Vào cuộc trường sinh nhẹ cánh bay
(Theo chân Bác)

Đâu dễ có một con người trong văn chương, nếu chưa được hoặc chưa phải là văn chương đích thực. Càng đâu dễ có một con người trọn vẹn. Không phải cái trọn vẹn của những siêu nhân, mà là cái trọn vẹn của con người trần thế, để cho ta soi vào mà vững thêm niềm tin trước một cuộc sống luôn luôn thử thách không chỉ niềm tin, mà cả chất người, phẩm giá làm người.

Với *Nhật ký trong tù*, ta may mắn có được *bức chân dung tự họa* của con người Hồ Chí Minh. Rồi với cuộc đời Hồ Chí Minh ta càng hiểu

thêm giá trị *Nhật ký trong tù*. Không có độ chênh giữa tác phẩm và tác giả. Hơn, và khác với bất cứ ai khác, có thể có độ chênh ít nhiều, thậm chí có khi khác biệt giữa văn và người, với Hồ Chí Minh, con người thực là bảo đảm bằng vàng cho thơ. Dẫu vậy, thơ chỉ mới nói được một phần nhỏ về người. Con người Hồ Chí Minh lớn hơn bất kỳ sự thể hiện nào trong thơ. Nhưng thơ, để hiểu con người, và để hiểu rộng ra nhiều điều khác nữa; và thơ - trong những lay động sâu xa về tình cảm, và khát vọng hướng tới cái Đẹp, cái Cao thượng... như trong *Nhật ký trong tù* lại là một sản phẩm quý giá, không gì thay thế được, càng không gì so sánh được.

*

* *

Kể từ *Yêu sách của nhân dân An Nam* (1919) đến *Di chúc* (1969), trên hành trình 50 năm viết, qua rất nhiều thể, loại thơ và văn, Hồ Chí Minh đã để lại hai tác phẩm như hai tượng đài kề sát nhau, đó là *Ngục trung nhật ký* (194 và *Tuyên ngôn độc lập* (1945). Một được viết trong tư cách người tù. Một trong tư cách lãnh tụ dân tộc - Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Một như là viết cho riêng mình. Một là viết cho 25 triệu công dân Việt và hàng triệu bạn bè, anh em trên thế giới.

Nói Hồ Chí Minh, bất cứ ở phương diện nào cũng là nói đến một tầm vóc lớn, một chân dung lớn, với khát vọng cao đẹp nhất là *độc lập cho dân tộc và tự do cho con người*: "Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành"[1]. Hai khát vọng được biểu trưng một cách đột xuất trong *Ngục*

---

[1] "Trả lời các nhà báo"; tháng 1-1946; *Hồ Chí Minh - Tuyển tập*; Nxb.Sự thật; 1980; tr.381.

trung nhật ký và *Tuyên ngôn độc lập*, cả hai gắn nối với nhau để cùng xuất hiện trong một thời điểm trọng đại của lịch sử dân tộc Việt.

Cả hai - *Ngục trung nhật ký* và *Tuyên ngôn độc lập* đã được Nhà nước tôn vinh là *Bảo vật Quốc gia*, để dân tộc Việt, nhân dân Việt lưu giữ cho muôn đời con cháu./.

Tháng 8-2015

THƠ TRONG TÙ, NGƯỜI TỰ DO

Mùa xuân Tân Tỵ - mồng 2 Tết, tức 28-1-1941, sau 30 năm xa xứ, Bác, trong vai một ông Ké người Nùng mới có thể đặt chân lên địa cầu biên giới phía Bắc - hang Pác Bó, Cao Bằng. Điều dễ hiểu, cảm xúc thơ đến với tác giả trước hết là cảm xúc về non xanh, nước biếc quê nhà. Phải nói cảm xúc đó là nồng nàn, nên tác giả mới nhanh chóng có được, sau bao năm không làm thơ, hai bài về Pác Bó; bài thứ nhất về cảnh, qua cảm nhận của người:

Non xa xa, nước xa xa,
Nào phải thênh thang mới gọi là
Đây suối Lênin, kia núi Mác
Hai tay xây dựng một sơn hà.

Và bài thứ hai, về người trong cảnh:

Sáng ra bờ suối, tối vào hang
Cháo bẹ, rau măng vẫn sẵn sàng
Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng
Cuộc đời cách mạng thật là sang

Cùng sau đó ít lâu, bài thơ chữ Hán đầu tiên, bài *Thướng sơn* (*Lên núi*) khi cơ quan rời về Lũng Dẻ. Ấy là những bài hiếm hoi ghi nhận được phong thái ung dung của tác giả sau 30 năm xa xứ, bôn tẩu trên hàng chục vạn dặm đường.

Biết bao việc trọng đại của đất nước, của cách mạng đã dồn đến, đang chờ đợi. Chuẩn bị và tiến hành Hội nghị lần thứ Tám của Trung ương. Thành lập Mặt trận Việt Minh. Xây dựng khu căn cứ và lực lượng vũ trang. Chuẩn bị khởi nghĩa từng phần, để tiến tới Tổng khởi nghĩa... Trong khung cảnh đó, nhân dân cả nước đón *Lời kêu gọi* của Nguyễn Ái Quốc, ngày 6-6-1941 như một hiệu lệnh xuất quân.

Trên vị trí Tổng chỉ huy toàn bộ lực lượng cách mạng của dân tộc, nhằm xốc tới cao trào Tổng khởi nghĩa, Nguyễn Ái Quốc vẫn tiếp tục sử dụng vũ khí tiếng nói. Nhưng tiếng nói đó vào lúc này là ở thư *Kính cáo đồng bào;* sách *Cách đánh du kích, Phép dùng binh, Cách huấn luyện cho quân đội*; là ở những trang dịch *Lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô*, cùng các diễn ca lịch sử và địa lý nước nhà. Đồng thời cũng phải đến lúc này, thơ lại đến với tác giả như một phương tiện hiệu quả để chuyên chở nội dung cách mạng. Chỉ trong một thời gian ngắn, sau ngày về nước, tác giả đã làm đến mấy chục bài thơ in trên báo *Việt Nam độc lập*, nhằm trực tiếp kêu gọi các tầng lớp nhân dân, giờ đây đã là đối tượng công chúng trực tiếp, cụ thể, đang cần tìm đến văn chương như một vũ khí tự cứu, cứu nước và cứu mình. Có lẽ lúc này là lúc Nguyễn Ái Quốc làm thơ tập trung nhất, và với một nội dung nhất quán nhằm tuyên truyền, kêu gọi các tầng lớp nhân dân: công nhân, dân cày, binh lính, phụ nữ, thiếu nhi... và nhằm giáo dục tinh thần yêu nước, đoàn kết: *Ca du kích, Ca sợi chỉ, Hòn đá to, Con cáo và tổ ong, Nhóm lửa*[1]... Có thể nói, đó là nội dung cấp bách, số một, nước sôi lửa bỏng lúc này.

Thế mà giữa lúc công việc cách mạng đang hết sức bề bộn, khẩn trương, và niềm tâm nguyện viết cho đồng bào vừa mới thực hiện và có hiệu quả, thì Bác bị bắt trong một chuyến công tác sang Quảng Tây. Rồi

---

[1] Được tập hợp lại và in lần đầu tiên trong *Thơ Hồ Chủ tịch*; Nxb.Văn học; H; 1967.

cuộc hành trình gian khổ suốt ngót mười bốn tháng trời trên phần đất Quảng Tây - Trung Quốc đã là hoàn cảnh cho ra đời *Ngục trung nhật ký*[1] với trên một trăm bài thơ chữ Hán...

*

* *

Vậy là có một hoàn cảnh khách quan và chủ quan rất đáng chú ý đã thôi thúc Nguyễn Ái Quốc - lúc này đã mang tên Hồ Chí Minh, làm thơ. Và thơ đã xuất hiện với mật độ cao: mấy chục bài thơ và diễn ca bằng tiếng Việt viết cho đồng bào và trên trăm bài thơ chữ Hán dường như chủ yếu viết cho mình.

Dễ nhận rõ một điều không bình thường. Đó là cái hoàn cảnh "đòi" Hồ Chí Minh phải có thơ, hoặc gợi được thi hứng nơi con người thơ của Hồ Chí Minh lại là một hoàn cảnh thật sự căng thẳng và khắc nghiệt, không "thơ" một chút nào. Có thể nói, đó là những năm tháng Bác phải sống gian khổ, và nguy hiểm nhất. Đã đành lúc này Bác có hạnh phúc được về trong lòng Tổ quốc, cùng đồng chí đồng bào trực tiếp chung lo việc lớn; đã đành cái nhìn của Bác bao giờ cũng là cái nhìn lạc quan, để thấy "cuộc đời cách mạng" với cảnh sáng tối vào ra nơi hang núi, cùng "cháo bẹ rau măng" là "sang". Nhưng rõ ràng, so với mọi tình cảnh trước đây, dầu là người phụ bếp trên tàu, người quét tuyết ở Luân Đôn, người tìm việc làm nơi ngõ hẻm Công-poanh, người rong ruổi trên các trục đường hàng vạn dặm xuyên hai đại lục Âu, Á, hoặc người tù của thực dân Anh ở Hương Cảng..., thì sự vất vả và thiếu thốn, hiểm nguy lúc này còn có phần hơn.

---

[1] *Nhật ký trong tù*; Nxb.Văn hóa, Viện Văn học, dịch và in lần thứ nhất; 1960.

Rồi sẽ đến với Bác tình cảnh gian truân gấp bội, khi sa vào tay bọn Tưởng. Hiểu vậy để có thêm sự cảm thông với ông Phan Nhuận - một Việt kiều yêu nước ở Pháp, do muốn lột được tinh thần bản dịch *Nhật ký trong tù*, ngày ngày đến ngục Xăng-tê để lấy không khí, để có dịp cảm nhận bằng da thịt nỗi khổ của người tù. Nhưng tình cảnh của tù Tưởng thì khó có nơi đâu so sánh được.

Thế nhưng chính trong hoàn cảnh đó, chính vào lúc cực khổ nhất về vật chất, và căng thẳng nhất về tinh thần, Hồ Chí Minh lại có thơ. Vậy tình huống gì đã xảy ra ở đây? Tình huống gì đã tạo nên, trong khoảng thời gian đó, sự tuôn chảy dào dạt của cả một nguồn thơ đổ về hai hướng, để rồi dồn tụ vào biển cả thơ ca cách mạng?

Hai phương diện có thể xét đến, như là nguyên cớ trực tiếp để hiểu hoàn cảnh thơ đã đến với tác giả vào lúc này. Trước hết, đây chính là lúc nhà cách mạng và nhà thơ Nguyễn Ái Quốc đã có điều kiện tiếp xúc trực tiếp với quần chúng, với đồng bào trên chính đất nước thân yêu.

Người mà tâm trí luôn luôn như chiếc kim địa bàn nhạy bén và kiên định quay trở về dân tộc, người luôn luôn đặt ở hàng đầu phương châm: *Viết cho ai?* hẳn sẽ tràn đầy một niềm cảm động và hứng khởi khi có dịp chuyện trò, tâm sự với mọi tầng lớp nhân dân về cái vấn đề sinh tử nhất là giành lại cho họ quyền được sống, được làm người, quyền được hưởng độc lập, tự do.

Và ở một phương diện khác, khi mạch thơ đang tuôn chảy ấy bị ngắt quãng vì cảnh tù đày, khi sự cách bức với công chúng cụ thể khiến tác giả không có hoàn cảnh và không còn được tự do trò chuyện... thì một tình thế thơ khác đã xuất hiện. Một tình thế "kép": vừa phải "đối phó" hết sức khôn khéo với một ngoại cảnh cực kỳ nguy hiểm, vừa phải

"thỏa mãn" nhu cầu phô diễn chân thực những trạng huống mới của cảm xúc, và đối thoại với chính mình. Nói động tác "đối phó" là để chỉ sự vận dụng sách lược đối với các loại kẻ thù, là nói nhãn giới của nhà chính trị. Nhưng điều đó lại không được mâu thuẫn với sự chân thực của cảm xúc, độ sâu tình cảm của nhà thơ. Và cả hai, như ta thấy, đều tìm được sự hòa hợp nơi *Nhật ký trong tù*.

Sự chọn lựa chữ Hán, cùng thể thơ cổ, khiến cho ta nghĩ hẳn chắc tác giả không nhằm viết cho một công chúng cụ thể nào. Đó là điều khác trước, và cũng có thể xem là một "ngoại lệ" trong đời viết của Hồ Chí Minh. Nhưng không nhằm vào một công chúng cụ thể, không có nghĩa là thơ Hồ Chí Minh không gắn vào một bối cảnh đặc biệt của thời cuộc. Nếu đối với bản thân tác giả - người tù, đây là lúc mọi nỗi gian truân, hiểm nguy cùng lúc dồn đến, nó là phần "hiện thực" không thể không thẩm thấu, không lưu lại trong dạng nhật ký - thơ, thì đối với đất nước, đây lại là lúc tình hình đang chuyển biến từng ngày để hướng vào cao trào cách mạng; để nhanh chóng giành đoạt thời cơ khởi nghĩa, mà tác giả từng tiên đoán trong phần cuối diễn ca *Lịch sử nước ta*.

Chính thời cơ cách mạng đang nhen nhóm, đang trở thành hiện thực, vốn là kết quả của cả một khoa học tuyên truyền, vận động, tổ chức cách mạng hết sức vĩ đại mà Đảng đã tiến hành, hẳn là nền cảnh, là niềm thôi thúc góp phần quan trọng giúp ta cắt nghĩa nguồn thơ lớn của *Nhật ký trong tù*.

Người tù, tác giả hơn trăm bài thơ ra đời trong khoảng thời gian và không gian chật hẹp kia, là người đã góp công lớn nhất, đã dành trọn 30 năm để tìm kiếm và nắm bắt tình thế cách mạng đang sáng bừng lên ở chân trời quê hương.

Người tù, người đang phải chịu mọi sự đày ải, người đang trải những tâm trạng bực bội, bất lực, buồn thương, xót xa, cay cực, và có lúc bi thảm nữa, cũng là người đang tỏa rộng lòng mình để đón nhận mọi tín hiệu đến từ phía ánh sáng của ngày mới; và do vậy, sao không hứng khởi, lạc quan, tràn đầy một niềm sinh thú trước viễn cảnh của việc trồng cây sắp đến ngày hái quả.

Người đi thi hứng bỗng thêm nồng

Hoặc:

Trong ngục giờ đây còn tối mịt
Ánh hồng trước mặt đã bừng soi

*
* *

Như vậy, đối với Hồ Chí Minh, tình huống vào tù lúc này không phải là sự bó tay, mà chỉ là một sự chuyển đổi môi trường hành động.

Vẫn người cách mạng, nhưng hoàn cảnh đã thay đổi.

Nhưng trong sự thay đổi của hoàn cảnh, con người cách mạng, con người của ý thức, nghị lực và niềm tin, con người hướng về hành động, vẫn là một dấu hiệu nhất quán.

Khỏi phải nói lại tất cả sự đày đọa mà chế độ nhà tù Tưởng đã dồn cho người tù - tác giả: từ cảnh muỗi rệp, ghẻ lở, ăn đói, mặc rét, bị giải tối giải lui trên hơn ba chục nhà lao của huyện xã, rồi ốm đau bệnh tật, sức khỏe suy kiệt... mà một phần nhỏ nhờ vào hình thức *thơ - nhật ký* ta có thể thấy qua *Nhật ký trong tù*.

Mọi nỗi khổ "vật chất" ấy đâu phải là chuyện đáng lướt qua, hoặc coi nhẹ, nếu ta biết tác giả đã ngoài 50 tuổi, thân thể tiều tụy đến mức răng rụng, tóc bạc, mắt mờ, mà bị giải bộ, ngày đi trên năm mươi cây số, chân bị xiềng, tay bị trói giật cánh khuỷu, hoặc giải bằng thuyền thì chân bị treo như bị xử giảo, ròng rã như thế hơn tám mươi ngày. Đi đã vậy, đến ngồi nằm cũng không yên. Ngồi thì thường là với tư thế rất khó khăn, có lúc ngồi mãi đến chân mềm như bún, mỗi lúc đứng lên chỉ chực ngã nhào. Ăn thì lưng cơm đỏ, hoặc bát cháo hoa. Ngủ thì không chăn đệm, giữa đêm đông sương giá:

Khóm chuối trăng soi càng thấy lạnh
Nhòm song Bắc đẩu đã nằm ngang

Những câu thơ tự nhiên mà làm hiển hiện sự thật, một sự thật đau xót, mà người viết không hề có ý tô đậm, hoặc xoáy sâu vào để khơi gợi ai đó sự thương cảm.

Ấy thế mà trong hoàn cảnh đó Hồ Chí Minh vẫn làm thơ, và có thơ.

Không phải chỉ là thơ "tả thực", dẫu đây là một nhật ký thơ ghi chuyện hàng ngày: có cảnh đun nấu, ăn uống, rửa tắm, rận rệp, ghẻ lở, có chuyện người chết, trẻ khóc, đánh bạc hoặc đàn ca...

Hẳn hiếm có tập thơ nào nói được nhiều "sự thật" đến thế. Sự thật về một trạng huống xã hội. Và sự thật về nỗi đày đọa cho một con người.

Nhưng dường như "sự thật" đó không phải là mục tiêu mà tập thơ muốn gợi, và tác giả muốn khai thác cho cặn kẽ. Nói cách khác, chất "nhật ký" không lấn át nổi chất thơ. Phần sâu đậm vẫn là toát ra từ một thế giới khác.

Sau cận cảnh:

... bị trói chân tay

hoặc:

Lủng lẳng chân treo tựa giảo hình

là bối cảnh:

Chim ca rộn núi hương bay ngát rừng

(Giữa đường đáp thuyền đi Ung Ninh)

và:

Làng xóm ven sông đông đúc thế

Thuyền câu rẽ sóng nhẹ thênh thênh

(Trên đường)

Một thế đối xứng thơ quen thuộc như vậy có thể tìm thấy ở nhiều bài trong *Nhật ký trong tù*.

Cuộc sống tù đày nếu đã từng là môi trường cho ra đời những khúc tự tình bi phẫn, những lời cảm thương cho thân phận, thì cũng đâu dễ ngăn cản được những vần thơ chất chứa cảm xúc và suy tư về hành động và tương lai, về khát vọng gắn nối với nhân dân và cuộc sống.

Tôi không muốn nói cái khía cạnh lãng mạn và lạc quan cách mạng của nội dung, toát lên từ sự tương phản như trên, có ở rất nhiều bài thơ mà ai cũng rõ. Tôi muốn nói: một hoàn cảnh sống giày vò, đày đọa con người đến như Bác phải chịu đựng, vẫn không cản Bác làm thơ. Và đó chính là sự biểu hiện của ý chí tự do, của sức mạnh tinh thần, của khả năng làm chủ ngoại cảnh và làm chủ bản thân cực kỳ mạnh mẽ nơi Bác. Bác làm thơ, vì đó là điều mà hoàn cảnh tù, dẫu tàn bạo đến đâu cũng không ngăn cản Bác được; và vì ở vào hoàn cảnh tù, người tù không có thể làm gì khác được ngoài làm thơ.

Có cần nói thêm: trong hình thức *nhật ký - thơ*, thì nội dung nhật ký, ghi việc hàng ngày là điều không khó lắm. Nhưng cho nó một hình thức thơ, và tạo được chất thơ thực sự cho nó, trong một hoàn cảnh như của tác giả - có khác với nhiều chí sĩ cách mạng trước đây - thì quả là điều không dễ.

Với *Nhật ký trong tù*, Hồ Chí Minh đã để lại cho di sản thơ ca cách mạng và thơ ca dân tộc Việt một tác phẩm vô giá trên hành trình của một Con người là hiện thân tuyệt vời của những phẩm chất cao quý nhất./.

NGỤC TRUNG NHẬT KÝ
CHẤT THÉP VÀ CHẤT THƠ

Tính chiến đấu và chất thép - đó là nét quán xuyến trong cuộc đời Hồ Chí Minh, và cố nhiên bao trùm cả hoạt động viết của Người. Ta có thể xem bài *Cảm tưởng đọc Thiên gia thi* xếp vào gần cuối tập thơ như là một tuyên ngôn:

Nay ở trong thơ nên có thép
Nhà thơ cũng phải biết xung phong.

Nhưng tôi nghĩ đó cũng chính là tuyên ngôn chung cho cả cuộc đời hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh, trong đó hoạt động viết, được gắn vào như một bộ phận hữu cơ. Đó là một tuyên ngôn rộng, không chỉ cho thơ mà cho tất cả mọi hoạt động trên công cụ chữ nghĩa của bất cứ ai còn phải sống trong một xã hội chưa hết bất công, còn phải đấu tranh cho quyền lợi của những người bị áp bức.

Trở lại *Nhật ký trong tù*, tôi lại nghĩ, cái được xem và xứng đáng là tuyên ngôn có lẽ còn là ở hai bài đầu, một không có đầu đề, in ở bìa:

Thân thể ở trong lao
Tinh thần ở ngoài lao
Muốn nên sự nghiệp lớn
Tinh thần càng phải cao

Và hai là bài *Khai quyển*, với câu mở:

Ngâm thơ ta vốn không ham...

Tất cả những gì Hồ Chí Minh viết trong *Nhật ký trong tù*, theo sự cảm nhận và phân tích của chúng ta có thể có một ý nghĩa chiến đấu, tiến công, tích cực. Nhưng riêng về tác giả, người làm ra nó, tôi lại nghĩ không phải nhất nhất và toàn bộ đều tuân theo cái định hướng ấy. Ở đây, trên nhiều bài, lắm khi đơn giản chỉ là sự ghi lại một cảnh huống, một tâm trạng, một xúc cảm, trong dạng một nhật ký - thơ hoặc thơ - nhật ký, theo một cách hiểu và cảm nhận thông thường. Không nhằm vào bất cứ định hướng nào của ý chí, của nghị lực, của niềm tin mà chỉ là trạng huống tự nhiên, hồn nhiên của cảm xúc, Hồ Chí Minh đã đến với hồn thơ, hay chính vì vậy mà có chất thơ thật sự.

Chất thơ trong tư thế của con người gắn hòa với thế giới người, càng là người cùng khổ bất hạnh càng nhận được sự chia sẻ nhiều hơn, từ người "phu làm đường" đến "cháu bé trong ngục Tân Dương", rồi "người bạn tù thổi sáo"; cho đến cả người bạn tù cờ bạc vừa mới chết:

Thân anh da bọc lấy xương
Khổ đau, đói rét, hết phương sống rồi...

Chất thơ trong gắn bó không chỉ với nhân quần, với đồng loại, mà cả với thế giới rộng lớn chung quanh: một mùi hương, một tiếng chim, một nhành hoa, một bếp lửa, một ánh trăng - nhất là trăng, cho đến cả bầu trời, cả không gian, vũ trụ:

Đất trời một thoáng thu màn ướt
Sông núi muôn trùng trải gấm phơi

Chất thơ, tưởng như "siêu thoát", không chút gắn bó, không có mối quan hệ gì với cảnh ngộ cực kỳ gian khổ và bi thảm của người tù, trong *Giải đi sớm, Cảnh đồng nội, Cảnh chiều hôm, Trên đường*... Và chất thơ đến từ những sự thật trần trụi, không "thơ" chút nào: chiếc răng rụng, cây gậy, cảnh chia nước, cảnh ngồi trên hố xí và cảnh cơm tù...

Chất thơ lồ lộ, tràn đầy trong những cảnh trăng, ngay cả trăng trong đêm lạnh, với "gối quắp, lưng còng, ngủ chẳng an"; và chất thơ kín đáo, lẫn thoáng, phải tinh ý lắm mới bắt được như trong chuyện cháo hoa, muối trắng ở một quán nhỏ bên đường...

Là người cách mạng, Hồ Chí Minh đã có định hướng rất rõ và triệt để cho toàn bộ hoạt động của mình, và nhiều bài trong *Nhật ký trong tù* đã giúp ta nhận diện con người cách mạng ấy, như *Học đánh cờ, Đi đường, Tự khuyên mình*... Nhưng bên cạnh đó vẫn có một con người khác; khác, chứ không phải đối lập hoặc xung khắc với con người cách mạng trên; khác - như một sự bổ sung thêm. Và tôi nghĩ chính sự bổ sung hồn nhiên tư chất nghệ sĩ này mà *Nhật ký trong tù* đã có một đóng góp độc đáo, cho ta thấy nổi lên những khía cạnh mới hay nói đúng hơn, một cách toàn diện con người Hồ Chí Minh; cho ta thấy một Hồ Chí Minh - nhà thơ - nghệ sĩ, mà như chính tác giả nói sau này, dẫu là bất đắc dĩ, nhưng quả đã có lúc hiện diện, ngay trong hoàn cảnh tù đày. Quả là vậy. Nếu cần tìm đến chất thép, khả năng chính luận, bút pháp sắc sảo, hiện đại, hãy tìm đến *Bản án chế độ thực dân Pháp* và các tiểu luận Nguyễn Ái Quốc viết vào những năm 1920. Nếu cần tìm đến một tiếng nói trang trọng, thiêng liêng, nhân danh dân tộc và lịch sử, hãy tìm đến *Tuyên ngôn độc lập*, và các Thư kêu gọi, các Lời hiệu triệu... Nếu cần lời ăn tiếng nói giản dị, đại chúng của một con người có nhu cầu đến trực

tiếp với mọi người, chan hòa với nhân quần, không chịu bất cứ mọi rào ngăn nào của vị trí, của tư thế, của quyền uy, của đạo cao đức trọng... hãy tìm đến tất cả những trang văn, thơ, thư bằng chữ Việt gửi các giới đồng bào. Nhưng nếu muốn tìm đến chất thơ, đến một tâm hồn nghệ sĩ đích thực hãy tìm đến *Nhật ký trong tù* trong toàn bộ, trong tổng thể các biểu hiện của tâm hồn, của tính cách, của nhân cách, của phẩm chất Hồ Chí Minh. Đó là những bài dường như tác giả chỉ viết cho mình; và do không có một trách nhiệm nào khác, ngoài điều đó, nên rồi tác giả đã quên đi. Đó là những bài tác giả đã cho phép thả mình trong một trạng thái hết sức vô tư; những bài có lúc là biểu hiện của chất thép, nhưng cũng có lúc không đến trực tiếp từ yêu cầu chất thép, nhưng đã là sự bổ sung tuyệt đẹp cho chất thép, và đó là chất thơ, chất thơ thật sự.

Trở lại giá trị *Nhật ký trong tù* của Hồ Chí Minh. Nếu quan niệm tập thơ là một chỉnh thể nghệ thuật thì sự gắn nối cơ bản là ở chỗ con người cách mạng Hồ Chí Minh ở đây, hơn bất cứ tác phẩm nào khác, đã tìm được sự hiện thân, sự hóa thân trong một nhân vật trữ tình, dồi dào phẩm chất nghệ sĩ. Nhà cách mạng trong hoàn cảnh không còn đất cho sự hoạt động đã chuyển sang hoạt động của nhân vật trữ tình. Chính trong nhân vật trữ tình không chỉ phẩm chất cách mạng mà toàn bộ phẩm chất người ở trạng thái hồn nhiên, trọn vẹn của nó đã làm tôn lên và hài hòa với phẩm chất cách mạng.

*

* *

Con người bẩm sinh là nghệ sĩ - nhận xét ấy thật đúng với Hồ Chí Minh, ngay cả khi tác giả không có ý định làm nghệ sĩ.

Con người bẩm sinh là nghệ sĩ. Nhưng suốt trường kỳ lịch sử, cho đến nay, những vật lộn trong sinh tồn, vì miếng cơm manh áo cho mỗi người, hoặc vì Độc lập Tự do cho cả một dân tộc... đã làm tiêu mòn hoặc hủy hoại biết bao khả năng và ham muốn ấy. Muốn có một hoàn cảnh nhân đạo phải nhân đạo hóa hoàn cảnh. Nhưng đáng buồn thay, cho đến nay, cuộc chiến cho một hoàn cảnh thực sự có tính nhân đạo, đối với toàn thể nhân loại còn là một câu hỏi lớn.

Nhưng con người trong hành trình theo đuổi mục tiêu đầy gian khổ và hy sinh, lại đã tìm được sự bù đắp ở bẩm sinh nghệ sĩ của mình. Và với Hồ Chí Minh, chúng ta có một tấm gương thật kiểu mẫu. Ba mươi năm xa đất nước, trong thân phận một người dân nô lệ, "hai lần bị bắt, hai lần bị án tử hình, hai lần có tin chết" (theo Trần Dân Tiên) phải thay tên đổi họ đến hàng trăm lần, chúng ta có quá ít tư liệu về con người này. Do vậy mà tất cả những gì được gom nhặt và lưu lại về Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh càng đáng quý. Hãy thử hình dung nếu vì một ngẫu nhiên nào đó của lịch sử để không có *Nhật ký trong tù*! Hồ Chí Minh không sang Trung Quốc? Hoặc sang Trung Quốc mà không bị bắt vào tù? Hoặc vào tù mà không có thơ? Hoặc giả, điều không may có thể xảy ra, tập thơ cho đến nay vẫn chưa được phát hiện, hoặc mất vĩnh viễn, không đến tay chúng ta...

Từ những giả định đặt ra như vậy, càng thấy rõ đã và rồi sẽ còn biết bao nhiêu thơ ca, hồi ký, truyện kể, hoặc kỷ niệm về Hồ Chí Minh, nhưng tất cả vẫn không thể thay được giá trị của tập thơ. *Nhật ký trong tù* do vậy, có một giá trị đặc biệt, trong cuộc đời hoạt động và trên hành trình thơ văn của tác giả.

*

* *

Sau ngót 14 tháng trời bị đày ải, Hồ Chí Minh mới được trả lại tự do; và phải hơn một năm nữa, Người mới về tới quê hương. Giữa biết bao công việc bận rộn, căng thẳng để chuẩn bị cho thời cơ giải phóng khiến Hồ Chí Minh đã "quên" tập thơ. Cùng với công tác lãnh đạo, tổ chức, tuyên truyền cách mạng, tác giả vẫn tiếp tục viết, nhưng là viết các chỉ thị, viết *Lời kêu gọi Tổng khởi nghĩa*, và tiếp đó, bắt tay soạn thảo *Tuyên ngôn độc lập*.

Như vậy *Nhật ký trong tù* có tuổi thọ ngót 14 tháng, rồi lại tiếp tục cuộc sống im lặng của nó, vì chắc tác giả của hàng trăm bài thơ kia không hề nghĩ đó là áng văn cần đưa cho mọi người; và vì, như tác giả nói, trong một vài dịp sau này, đó là một cách để "tiêu khiển", hoặc "giết thời gian".

Một tập thơ dường như ngẫu nhiên mà ra đời, rồi ngẫu nhiên bị quên; thế mà gần 20 năm sau, lại gây một sự kiện vang dội. Biết bao người, trong đó có không ít nhà văn hóa lớn, hoặc nghệ sĩ tên tuổi ở trong nước và trên thế giới đã nói về giá trị lớn của tập thơ. Và giờ đây, giá thử nếu thiếu đi *Nhật ký trong tù*, nếu vì một sự sắp xếp nào khác của lịch sử, để không có tập thơ, hẳn bạn đọc sẽ thấy một sự trống thiếu rõ rệt biết chừng nào. Nếu hình dung cả cuộc đời Hồ Chí Minh như một dòng sông lớn chảy từ nguồn ra biển, thì *Nhật ký trong tù* phải chăng có thể xem là một khúc sông lặng trước lúc đổ ra đại dương. Một khúc lặng, có xoáy ngầm, nhưng trong suốt tận đáy, để cho ta soi mà nhận ra chân dung một con người, và qua con người đó, mà nhận ra gương mặt dân tộc. Để thấy, như một bạn thơ nước ngoài, với *Nhật ký trong tù* "không

có tầm cao nào mà con người không vươn tới nổi"[1]. Ba mươi năm Hồ Chí Minh xa đất nước, trong thân phận đại diện cho một dân tộc còn bị nô lệ, và trong những gian lao mà người cách mạng phải nếm trải, phải thay tên đổi họ hàng trăm lần, tác giả không muốn để lại dấu vết gì về mình. Ở tất cả các bài báo, thư từ, tiểu phẩm... tác giả không hề có ý nghĩ làm văn chương; càng không có chủ định miêu tả hoặc tự họa... Thế mà rồi có lúc tác giả đã làm việc đó một cách không có chủ định, không có chuẩn bị. Tác giả đã làm thơ, và từ những bài thơ với chất thơ đích thực, soi tỏ và phản chiếu trung thành tâm hồn và phẩm cách con người, chúng ta và lớp lớp các thế hệ bạn đọc lại có thêm bao điều để cảm kích, để nghĩ suy, để ngạc nhiên, và xúc động...

---

[1] Phêlích Pita Rôdrighết: *Nghiên cứu, học tập thơ văn Hồ Chí Minh*; Nxb. Khoa học xã hội; 1979; tr.545.

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 MỘT THỜI ĐẠI MANG TÊN HỒ CHÍ MINH

Cách mạng Tháng Tám 1945 mở ra thời đại Hồ Chí Minh, thời đại của sự nghiệp giải phóng đất nước ra khỏi ách đô hộ của chủ nghĩa thực dân phương Tây, kiến lập nền *dân chủ, cộng hòa*; thời đại dân tộc nỗ lực thoát khỏi đói nghèo, lạc hậu, để đến với mục tiêu *độc lập, tự do, hạnh phúc* trong nghĩa trọn vẹn của nó.

Khó có tên gọi nào thích hợp hơn, sát đúng hơn tên gọi *Thời đại Hồ Chí Minh* cho tất cả những biến đổi như trên, có thể nói là đã được bắt đầu từ những gì có liên quan đến người thanh niên có tên Nguyễn Sinh Cung, rồi Nguyễn Tất Thành.

Người thanh niên đã chọn năm 1890 - Canh Dần để ra đời; và từ 1911, ở tuổi 21 đã làm một cuộc đi *dài nhất*, so với bất cứ anh hùng - chí sĩ nào ở đầu thế kỷ XX. Đó là cuộc đi sang phương Tây, qua nhiều lục địa, rồi về Paris, trung tâm của chủ nghĩa tư bản hiện đại, và cũng là trung tâm của phong trào cách mạng vô sản thế giới, viết *Bản án chế độ thực dân Pháp*, và viết những lời tiên tri trong *Đông Dương* vào mở đầu những năm 1920: "Đằng sau sự phục tùng tiêu cực, người Đông Dương giấu một cái gì đang sôi sục, đang gào thét và sẽ bùng nổ một cách ghê gớm khi thời cơ đến. Bộ phận ưu tú có nhiệm vụ phải thúc đẩy cho thời cơ đó mau đến. Sự tàn bạo của chủ nghĩa tư bản đã chuẩn bị đất rồi. Chủ nghĩa xã hội chỉ còn phải làm cái việc là gieo hạt giống của công cuộc giải phóng nữa thôi".

Và Nguyễn Ái Quốc chính là *hạt giống* đó.

Người có cuộc đi dài nhất, vòng quanh thế giới, cũng là người có cuộc đi *lâu nhất*, những 30 năm, từ 1911 đến 1941 mới trở về Pác Bó, viết diễn ca *Lịch sử nước ta*, 208 câu, vào đầu năm 1942, trong đó có một dòng tiên tri, ghi ở mục *Những năm quan trọng*: "Việt Nam độc lập - 1945". Và tháng Tám - 1945, người thiết kế vĩ đại cho thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám đã đọc *Tuyên ngôn độc lập* khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Lịch sử tiếp tục thử thách nghiệt ngã số phận dân tộc, khiến vị Chủ tịch đầu tiên phải trở thành Tổng tư lệnh tối cao trong hai cuộc chiến kéo dài trên 30 năm. Hai cuộc chiến với quyết tâm: "Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ" trong chống Pháp, đến với khẳng định: "Không có gì quý hơn Độc lập, Tự do" trong chống Mỹ. Cùng với *Tuyên ngôn độc lập*, hai *Lời kêu gọi* của Hồ Chí Minh trong hai cuộc kháng chiến gối liền nhau đã thành lời của núi sông, *lời non nước*.

Cả một dân tộc đã nhất tề xông lên trong khí thế chống Pháp:

Quân ta khí mạnh nuốt Ngưu Đẩu
Thề diệt xâm lăng lũ sói cầy.

(*Lên núi*; 1950)

đến cao trào chống Mỹ:

Lục khắp giấy tờ vần chửa thấy
Bỗng nghe vần "thắng" vút lên cao

(*Không đề*; 1968)

Ở thời điểm này, vẫn còn bảy năm nữa mới đến Đại thắng mùa xuân 1975 nhưng lòng tin vào chiến thắng cuối cùng đã được Hồ Chí Minh nói đến trong *Di chúc* - 1969, qua hai câu thơ:

Còn non, còn nước, còn người
Thắng giặc Mỹ ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay.

Thế kỷ XX, trong tên gọi *Thời đại Hồ Chí Minh* đã vận hành theo những mục tiêu mà Hồ Chí Minh đã xác định nhằm *phục hưng dân tộc* sau ngót 100 năm đô hộ của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Đó là *độc lập, tự do, hạnh phúc*, trên nền tảng *Việt Nam dân chủ cộng hòa*. Đó là việc đánh thắng ba loại giặc: *giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm* được nêu ngay từ sau tháng Tám 1945, nhưng cũng là mục tiêu phải đi hết thế kỷ XX mới giành được trọn. Sau *độc lập, tự do,* thì *hạnh phúc*, đó chính là *cơm ăn, áo mặc, học hành.* "Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành"[1] - Tức là việc thoát nghèo đói, là cuộc chiến chống đói nghèo, phải nói là cực kỳ gian khổ, bởi sự tồn tại quá lâu trong hàng nghìn năm ở Việt Nam một phương thức sản xuất phong bế, lạc hậu, và bởi sự thống trị tàn bạo hàng trăm năm của chủ nghĩa thực dân. Cả ba loại giặc: đói, dốt, ngoại xâm (xa và gần) khiến cho mọi tiềm năng của lịch sử phải được huy động, để *chống*, để *đánh*, để *giành chiến thắng*, và để *tồn tại trong danh dự*... cho đến hết thế kỷ XX. Một thế kỷ đối diện với mọi loại kẻ thù *bên ngoài,* gồm các thế lực xâm lược, xa và gần; cùng với mọi kẻ thù *bên trong*, đó là cái nghèo, cái đói, cái dốt với những nguyên nhân trực tiếp và sâu xa của nó.

---

[1] *Trả lời các nhà báo*, tháng 1-1946; *Hồ Chí Minh - Tuyển tập*; tập I; Nxb. Sự thật; 1980.

Trong bối cảnh Toàn cầu hóa và Kỷ nguyên thông tin, *Di chúc* của Bác, được công bố trong lễ tang trên Quảng trường Ba Đình vào *9 giờ sáng ngày 9 tháng 9 năm 1969*, hơn chín mươi triệu công dân Việt hôm nay vẫn đang tiếp tục sự nghiệp mà Hồ Chí Minh đã khởi công và tạo dựng để đến với mục tiêu *dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh./.*

HỒ CHÍ MINH - NHÀ TIÊN TRI

Năm 2010 - kỷ niệm 120 năm năm sinh Hồ Chí Minh, là năm cử hành Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội; 1000 năm Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long. Con đường từ Hoa Lư ra Đại La (Thăng Long) ở thời điểm chẵn một nghìn năm trước bỗng trở thành một biểu tượng gần gũi với hành trình dân tộc vào đại lộ lớn của văn minh nhân loại - một nghìn năm sau, trong thời đại Hồ Chí Minh, đó là thời đại của Cách mạng Tháng Tám - 1945; của chiến thắng hai đế quốc lớn trên thế giới - mà người thiết kế vĩ đại và Tổng tư lệnh tối cao là Hồ Chí Minh; của hành trình hướng tới mục tiêu *dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*, mục tiêu mà Hồ Chí Minh đã dành trọn cuộc đời mình để theo đuổi qua câu nói bất hủ: "Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành".

*

* *

Lòng tin vững chắc ở lý tưởng, ở thắng lợi cuối cùng của sự nghiệp cách mạng và niềm lạc quan trong cuộc sống - đó là nét khẳng định bản lĩnh, tính cách Hồ Chí Minh như chúng ta đã biết, kể từ khi chàng thanh niên Nguyễn Tất Thành rời quê hương năm 1911 đến người chiến

sĩ cách mạng mang tên Nguyễn Ái Quốc năm 1919 ở Paris và trở thành Chủ tịch Hồ Chí Minh - người đọc *Tuyên ngôn độc lập*, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở Quảng trường Ba Đình - Hà Nội mồng 2 tháng 9 năm 1945. Và cũng đã nhiều lúc, như là minh chứng hoặc như một sự bổ sung cho phẩm chất đó, còn là sự tiên tri, là khả năng tiên đoán, nếu có thể dùng chữ ấy.

Tiên đoán, như một kết quả được thấy trước, được hình dung trước, có lúc ở một niên đại cụ thể như Cách mạng Tháng Tám, trong diễn ca *Lịch sử nước ta* (1942)[1]; có lúc trong một câu chuyện viễn tưởng về thắng lợi của kháng chiến chống Pháp, trong *Giấc ngủ mười năm* (1948).

Ở thời điểm tháng 2-1942, viết diễn ca *Lịch sử nước ta* dài 208 câu, với mở đầu:

Dân ta phải biết sử ta
Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam

Hồ Chí Minh đã điểm lại gần như đầy đủ các sự kiện lớn, các gương mặt lớn của lịch sử dân tộc kể từ ngày tổ tiên dựng nước - "Hồng Bàng là tổ nước ta" đến "Trước ngày khởi nghĩa Việt Minh bắt đầu", kèm với các ảnh minh họa do chính tác giả vẽ: Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Trần Quốc Toản, Bùi Thị Xuân.

Điều đáng lưu ý là sau kết thúc sử ca, tác giả ghi tiếp một phụ lục: *Những năm quan trọng*. Trong phụ lục này tác giả ghi biên niên 30 sự kiện gắn với 30 thời điểm.

---

(1) *Lịch sử nước ta*, bản in lần thứ nhất do Việt Minh tuyên truyền bộ xuất bản tháng 12-1942. Những trích dẫn dưới đây đều lấy ở *Hồ Chí Minh - Tuyển tập*, 2 tập; Nxb. Sự thật; H, 1980.

Ở hai dòng đầu, đó là:

Hồng Bàng - trước lịch Tây - 2879 (?)

Tàu lấy nước ta lần đầu - 111

Và hai dòng cuối:

Nam Kỳ khởi nghĩa - 1941

Việt Nam độc lập - 1945

Thời điểm Hồ Chí Minh viết và ấn hành *Lịch sử nước ta* là vào đầu năm 1942, sau thất bại của khởi nghĩa Nam Kỳ. Phải hơn ba năm sau mới đến sự kiện "Việt Nam độc lập". Và người "tiên đoán" "Việt Nam độc lập" ấy lúc này đang trong vai một ông Ké cách mạng với dồn dập bao công việc khẩn thiết, trọng đại nhằm chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa. Thế mà một diễn ca lịch sử trên hai trăm trang vẫn rất trôi chảy, liền mạch trong bộ nhớ của một người rất thuộc lịch sử. Hơn thế, qua phụ lục *Những năm quan trọng* ta còn thấy tác giả nhớ cụ thể và chính xác đến cả 29 thời điểm đã diễn ra các sự kiện lớn của lịch sử - những thời điểm mà tôi tin chắc không phải sử gia nào cũng thuộc.

Hơn hai năm sau ngày viết diễn ca, vào tháng 10-1944, trong *Thư gửi đồng bào toàn quốc*, nhằm chuẩn bị cho "Toàn quốc đại biểu đại hội", tác giả viết: "Phe xâm lược gần đến ngày bị tiêu diệt. Các đồng minh quốc sắp tranh được sự thắng lợi cuối cùng. Cơ hội cho dân tộc ta giải phóng chỉ ở trong *một năm hoặc năm rưỡi nữa*. Thời gian rất gấp. Ta phải làm nhanh".

Như vậy là nếu tính từ thời điểm tháng 10-1944, thì cuộc Tổng khởi nghĩa đã diễn ra sớm hơn dự kiến.

Giấc ngủ mười năm được Hồ Chí Minh viết vào năm 1948, Tổng bộ Việt Minh xuất bản năm 1949 là lúc cuộc kháng chiến chống Pháp còn rất gian khổ, gay go trong giai đoạn *cầm cự*. Nhân vật chính là anh Nông Văn Minh, một cố nông người Nùng ở Cao Bằng: từ 10 đến 20 tuổi ở cho địa chủ; theo cha tham gia cách mạng; kháng chiến bùng nổ vào Vệ quốc quân; cuối năm 1947 bị thương ở trận Bông Lau. Do bị thương, Nông Văn Minh bị bệnh ngủ, và giấc ngủ kéo dài đến... mười năm. Đúng vào ngày 15-8-1958, anh mới tỉnh dậy.

Từ những gì được kể lại sau "giấc ngủ mười năm" của anh Minh, chúng ta được biết ngày kháng chiến thắng lợi, nhân dân kéo về thủ đô: "Mỗi người cầm một lá cờ nhỏ, một đoàn dẫn đầu bằng lá cờ to. Thành thử các nẻo đường trở thành những dòng sông người và làn sóng cờ, chạy mãi, chạy mãi không ngớt. Hà Nội chật ních những người là người, phần thì bộ đội kéo về, phần thì nhân dân kéo đến. Ai cũng vui đùa, hăm hở. Cảm động nhất là anh em chiến sĩ đến đâu là dân bâu lại đó. Người biếu thứ này, kẻ tặng vật khác. Có những cụ già mừng rỡ và vui sướng quá mà khóc như trẻ con".

Đổi thay của gia đình Minh nằm trong đổi thay chung của đất nước: "Từ thành thị đến thôn quê, không còn có một người nào mù chữ, không còn có người nào đói rách, không còn có một người nào thất nghiệp nữa. Phố xá, làng mạc, nơi nào cũng sạch sẽ xinh tươi. Trường học, thư viện, nhà hát, phòng phát thuốc, sân thể thao nơi nào cũng có. Cờ bạc, hút sách, trộm cắp, đĩ điếm đều mất...".

Đứng ở thời điểm 1948, lúc bộ đội còn mũ nan chân đất đánh giặc, và sau lưng là 80 năm nô lệ, với hai triệu người chết đói năm 1945, mới thấy sự hình dung như trên trong *Giấc ngủ mười năm* quả là lãng mạn, nhưng lại rất hiện thực.

Viết *Giấc ngủ mười năm*, Hồ Chí Minh đã vẽ nên một viễn cảnh tương lai - gần gũi (chứ không quá xa xôi như các loại truyện khoa học viễn tưởng) cho nhân dân tin tưởng. Tất nhiên, để viết được như thế, người viết phải giàu lòng tin nhất.

Ngót 20 năm sau *Giấc ngủ mười năm*, khi cả nước bước vào cao trào chống Mỹ, cả dân tộc đã lắng nghe lời hiệu triệu thiêng liêng của Hồ Chủ tịch trong Hội nghị chính trị đặc biệt tháng 7-1966: "*Không có gì quý hơn Độc lập, Tự do*. Đến ngày thắng lợi, nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn!". Ba năm sau, Bác qua đời, để lại cho dân tộc bản *Di chúc* lịch sử, mà ngay từ dòng đầu *Di chúc* đã là một khẳng định:

"Cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta dù phải kinh qua gian khổ, hy sinh nhiều hơn nữa, song nhất định thắng lợi hoàn toàn.

Đó là một điều chắc chắn".

Tiếp đó là dự định của người viết sẽ đi khắp hai miền Nam Bắc để chúc mừng đồng bào, và đi ra thế giới để cảm ơn "các nước anh em trong phe xã hội chủ nghĩa và các nước bầu bạn khắp năm châu".

Từ 1969 - ngày để lại *Di chúc*, phải ngót 6 năm nữa mới đến Đại thắng mùa Xuân 1975. Và cuộc chiến còn diễn ra với bao gian lao, khốc liệt. Thế mà niềm tin chiến thắng ở Hồ Chí Minh ngay từ lúc ấy, đã là một khẳng định "chắc chắn", và dự kiến thăm hỏi nhân dân thật xiết bao ấm áp, cụ thể.

Cách mạng Tháng Tám, hai cuộc kháng chiến chống Pháp, rồi chống Mỹ, suốt 24 năm, tính từ 19-8-1945 đến 2-9-1969 - là ngày Hồ Chí Minh qua đời, người lãnh tụ ở vị trí Tổng Tư lệnh tối cao quả không lúc nào, không giờ nào không rời bỏ niềm tin ấy.

Một niềm tin ở chính nghĩa, ở nhân dân, ở tinh thần yêu nước và sức mạnh vô địch của nhân dân vốn đã được kiểm chứng trong mấy ngàn năm lịch sử của dân tộc.

*

* *

Sự tiên đoán gắn với *lòng tin* và *niềm lạc quan*, tạo nên phẩm chất và cốt cách Hồ Chí Minh, người kết tinh ý chí, tình cảm và mơ ước của dân tộc Việt Nam thế kỷ XX.

Người giàu khả năng tiên đoán ấy cũng là người từng được "tiên đoán".

Năm 1919, trong nhận xét của Arnoux - sau này sẽ là Tổng mật thám Pháp ở Đông Dương: "Con người thanh niên mảnh khảnh và đầy sức sống này có thể là người sẽ đặt cây chữ thập cáo chung lên nền thống trị của chúng ta ở Đông Dương"[1].

Năm 1923, trong ý kiến của Ôxíp Manđenxtam - nhà thơ lớn của Liên Xô: "... từ Nguyễn Ái Quốc đã tỏa ra một thứ văn hóa, không phải văn hóa châu Âu, mà có lẽ là một nền văn hóa tương lai"[2].

Cả hai "tiên đoán" đều được sự thực chứng minh trong sự kết hợp tuyệt vời ở bản thân con người Hồ Chí Minh hai tư cách: *Anh hùng dân tộc* và *Danh nhân văn hóa thế giới*.

Thái Hà, 17-12-2009

---

[1] Theo Hồng Hà: *Thời thanh niên của Bác Hồ*; Nxb. Thanh niên; H, 1976, tr.81.

[2] Báo *Ngọn lửa nhỏ* (tiếng Nga); số 39; 23-12-1923.

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP
LỜI NON NƯỚC

Con nghe Bác, tưởng nghe lời non nước

Tiếng ngày xưa và cả tiếng mai sau

(*Sáng tháng Năm*, 1951)

... Cuộc sống có những giây phút thật thiêng liêng. Nếu hành trình của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh gắn với hành trình của dân tộc Việt Nam thế kỷ XX thì ôn lại cuộc đời tác giả không thể không nêu hai thời điểm. Đó là ngày Nguyễn Ái Quốc đọc *Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa* của Lênin, vui mừng, cảm động đến phát khóc lên, ngồi một mình trong buồng kín mà nói to lên như nói trước quần chúng đông đảo: "Đây là cẩm nang để cứu chúng ta..." đánh dấu thời khắc khai sinh cách mạng Việt Nam. Và ngày Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập* trước công chúng thực sự, trên Quảng trường Ba Đình, cả hàng vạn người cùng dào lên trong một niềm cảm thông, cùng cất một tiếng nói, khi người đọc bỗng dừng lại để hỏi: "Tôi nói đồng bào nghe rõ không?". Ấy là giờ phút khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ở giây phút Nguyễn Ái Quốc đọc *Luận cương*, và trước đó, gửi *Yêu sách 8 điểm* cho Hội nghị Véc-xây, đó cũng là thời điểm khai sinh văn học Việt Nam hiện đại, trong hướng mở ra bối cảnh thế giới, trong gắn bó với cộng đồng nhân loại; và ở giây phút Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập*, lại chính là mạch nối giữa văn học hiện đại với lịch sử

dân tộc, mạch nối với *Hịch tướng sĩ, Đại cáo bình Ngô*... Đó là những áng văn nguyên vẹn cốt cách hùng vĩ của lịch sử dân tộc, không phải chỉ mang sức mạnh riêng của văn chương, dẫu là văn chương cách mạng, mà là sức mạnh đích thực của cách mạng; không chỉ là văn chương có sức mạnh vũ khí, mà thực sự là vũ khí. Có phải chính ở những áng văn như thế mới là nơi bộc lộc rõ cốt cách riêng của thơ văn theo quan niệm của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh.

Rõ ràng Hồ Chí Minh không cố ý đi tìm sự độc đáo khác thường. Tác giả vẫn viết như mọi người, viết những gì thuộc về văn chương như cách hiểu quen thuộc: báo chí, tiểu phẩm, thư từ, kí, truyện, truyện viễn tưởng, truyện thơ, thơ theo luật cổ, thơ tự do, ca dao, lời nói vần vè... Nhưng những dòng sảng khoái nhất như có lần tác giả kể lại sau này, là những dòng *Tuyên ngôn độc lập!*

Để cắt nghĩa điều này thật đơn giản: Hồ Chí Minh là nhà cách mạng. Do vậy những gì đáp ứng được tốt nhất, có hiệu quả nhất cho cách mạng, là cái tác giả coi trọng nhất. Vũ khí của tiếng nói rất lợi hại. Nhưng lợi hại nhất vẫn là tiếng nói của vũ khí. Hoạt động văn hóa nghệ thuật phải nhằm phục vụ cách mạng. Nhưng không thay thế được bản thân hoạt động cách mạng. Trên ý nghĩa đó, ở thời điểm 1945, *Tuyên ngôn độc lập* có thể xem như một điểm ngưng tụ và tỏa sáng trong hành trình thơ văn Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh.

Tuyên ngôn độc lập mở ra giai đoạn Hồ Chí Minh trong lịch sử hiện đại và lịch sử thơ văn hiện đại. Giai đoạn của sự hòa điệu, hòa nhập vũ khí tiếng nói và tiếng nói vũ khí. Giai đoạn mà sự tự do của tiếng nói và chữ viết đã được sự bảo đảm cao nhất là nền độc lập, tự do của dân tộc, đã được sự bảo đảm của vũ khí đích thực.

Ở mỗi người dân Việt Nam hôm nay, thuộc mọi thế hệ, đều tìm thấy được qua *Tuyên ngôn độc lập* sự gắn nối khăng khít với truyền thống, như một hậu sinh xứng đáng; và sự gắn nối với nhân loại, như một người đồng thời. Một niềm tự hào chính đáng là người Việt Nam được trả lại cho dân tộc Việt Nam, và còn được bồi đắp thêm, sau gần một thế kỷ bị chủ nghĩa thực dân đày đọa, và Việt Nam mất tên gọi trên bản đồ. Cũng niềm tự hào đó, vẫn luôn luôn hiện diện như một sức mạnh tinh thần đưa dân tộc Việt Nam vượt lên bao thử thách trong suốt thế kỷ XX.

Ở tất cả những gì mà *Tuyên ngôn độc lập* đã mang lại, chúng ta tìm thấy không chỉ sức mạnh của văn chương. Phải chăng, sẽ là phiến diện, thậm chí là không đúng nữa, nếu nghiên cứu *Tuyên ngôn độc lập*, với tư cách một áng văn chính luận, lại chỉ biết đi tìm và giới hạn các giá trị của nó trong một vài tiêu chuẩn quen thuộc của văn chương hình tượng. Cố nhiên văn chính luận cũng cần hình tượng. Nhưng nếu chỉ thấy có vậy, thì quá chật, và cũng không thích hợp. Tự bản thân chất chính luận vốn đã có sức cuốn hút riêng, và lắm khi rất mạnh mẽ, không thứ văn chương "đơn thuần" nào sánh được. Đó là khi văn chính luận là sản phẩm, là sự đánh dấu ý chí, nghị lực và quyết tâm hành động của cả một dân tộc trong một thời điểm; và khi thời điểm đó là sự kết tụ sức mạnh tinh thần một thời đại. Lịch sử cần một tiếng nói đúng vào thời điểm ấy, và sự chờ đợi của quần chúng được trả lời. Càng cảm động hơn, khi tiếng nói ấy được đúng con người ấy cất lên. Con người ấy là Nguyễn Ái Quốc mà bao tháng năm nhân dân Việt đang chờ đợi. Và là Hồ Chí Minh, lần đầu tiên xuất hiện trong câu nói: "Tôi nói đồng bào nghe rõ không?".

Chính sự gặp gỡ này là nguyên cớ làm nên ý nghĩa thiêng liêng và tạo âm hưởng sâu xa cho một áng văn ngắn: *Tuyên ngôn độc lập*.

Những áng văn như vậy thường không nhiều. Trong lịch sử lâu dài của dân tộc, hoặc trong hành trình của cách mạng, nó xuất hiện như các tiêu chí để hướng tới, hoặc như là sự cắm mốc cho từng quãng đường đã đạt được. Sau *Tuyên ngôn độc lập*, một nội dung và âm hưởng như vậy sẽ còn đến với dân tộc Việt Nam qua *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*: "Thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ" (19-12-1946); và *Không có gì quý hơn Độc lập Tự do* (17-7-1966).

Đó là lời lãnh tụ nói với dân tộc, hay cũng chính là lời dân tộc. Đó là lời của dân tộc nói với nhân loại, hay chính là lương tâm nhân loại.

Chúng ta có nhiều cách gọi cho những áng văn như thế. Đó là âm vang của lịch sử, là tiếng gọi của núi sông. Đó là *lời non nước*.

Đến với *Lời non nước* và kết tụ ở *Lời non nước*, cuộc hành trình của thơ văn Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, cho đến thời điểm 1945 là chẵn 26 năm, nếu tính từ *Yêu sách của nhân dân Việt Nam* gửi Hội nghị Véc-xây năm 1919; và 24 năm, nếu tính từ những lời tiên tri cực kỳ sáng suốt trong bài viết *Đông Dương* - năm 1921: "Đằng sau sự phục tùng tiêu cực, người Đông Dương giấu một cái gì đang sôi sục, đang gào thét và sẽ bùng nổ một cách ghê gớm, khi thời cơ đến. Bộ phận ưu tú có nhiệm vụ phải thúc đẩy cho thời cơ đó mau đến. Sự tàn bạo của chủ nghĩa tư bản đã chuẩn bị đất rồi. Chủ nghĩa xã hội chỉ còn phải làm cái việc là gieo hạt giống của công cuộc giải phóng nữa thôi"./.

17-20/8/2015

"NGƯỜI LÀ CHA, LÀ BÁC, LÀ ANH"[1]

Từ 2 tháng 9 năm 1945, nước được độc lập, dân được tự do sau ngót 80 năm bị nô lệ. Nhưng rồi nguy cơ mất nước đã diễn ra ngay, không chờ đợi, hơn một tháng sau ở Nam Bộ, và một năm sau trên toàn quốc.

Vẫn ở Hồ Chí Minh sự bận rộn và khẩn trương của người Tổng chỉ huy toàn dân tộc, người lái con thuyền cách mạng qua bao thác ghềnh.

Nhưng trên đất nước đã giành được Độc lập Tự do, và bây giờ đang bước vào cuộc chiến đấu để giữ Độc lập Tự do, một cuộc "phân công" lớn đã diễn ra: giữa tiền tuyến và hậu phương, giữa vùng địch hậu và vùng tự do, giữa nhân dân và bộ đội, lao động trí óc và lao động chân tay... Cùng tiếng súng có tiếng búa đe, tiếng xa quay, tiếng cày cuốc, tiếng trẻ học bài, tiếng đánh vần đêm Bình dân học vụ... Một đời sống đang được tổ chức lại; và ở những vùng tự do, những hoa trái đầu tiên của chế độ dân chủ mới, nhân dân đã được hưởng...

Là lãnh tụ tối cao, người tổ chức và điều hành toàn bộ guồng máy kháng chiến, Hồ Chủ tịch lo toan bao việc lớn của dân tộc, và trong đó "văn hóa, nghệ thuật cũng là một mặt trận". Ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, Bác kêu gọi chống giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm. Một cuộc vận động văn hóa mới là điều Hồ Chủ tịch rất chăm lo, và công việc phải cấp bách làm ngay sau khi có chính quyền là gây dựng phong trào Đời sống mới, và thanh toán nạn mù chữ. Bác dự các sinh

---

[1] Thơ Tố Hữu.

hoạt văn nghệ, xem các triển lãm, viết thư cho các giới trí thức, họa sĩ, kêu gọi "sửa đổi lối làm việc", căn dặn kỹ "cách viết"...

Thế nhưng chưa bao giờ Hồ Chí Minh nhận mình là nhà văn nghệ. Cả sau này, khi dự một số Đại hội của các giới văn nghệ sĩ, hoặc khi tiếp xúc với khách nước ngoài để họ hỏi chuyện về *Nhật ký trong tù*, Bác cũng từ chối không nhận mình là nhà thơ.

Bác chỉ nhận mình là người yêu văn nghệ. Và con người yêu văn nghệ đó luôn luôn hiện diện trong những dịp tiếp xúc, trò chuyện hoặc trong thư từ, thăm hỏi các giới đồng bào.

Trên cương vị lãnh tụ cao nhất của Đảng và Nhà nước, mỗi dịp đầu năm mới, Hồ Chủ tịch thường viết thư chúc Tết, làm thơ xuân. Thơ đầu năm, theo tục lệ là lời chúc tụng những thắng lợi mới, những chuyện tốt lành. Đó là điều ai cũng biết trước. Nhưng dầu vậy, mỗi dịp xuân đến, toàn dân vẫn ngóng đợi những "tin" mới lạ trong một khổ thơ xuân ngắn gọn của lãnh tụ.

Ở thơ xuân, đó là lời của lãnh tụ. Nhưng nếu chỉ có lời lãnh tụ không thôi, thì âm hưởng của nó không thể vang ngân trong lòng người như vậy được. Đó còn là lời của người Cha - Cha già dân tộc, như cách nói quen thuộc của nhân dân hồi đầu Cách mạng Tháng Tám. Là Bác - Bác Hồ thân yêu, như cách gọi mãi mãi thích hợp với dân tộc Việt Nam.

Từ bao giờ có cách gọi thân yêu ấy? Hãy cùng đồng chí Hoàng Quốc Việt ôn lại: "Hồi đầu chúng tôi đều gọi Bác là đồng chí, rồi gọi là cụ, sau thấy anh Trường Chinh và anh Thụ dùng tiếng Bác, anh em thấy gọi như thế hợp với lòng mình, nên từ đấy, chúng tôi bắt đầu thưa với Bác bằng cái tên thân yêu mà bây giờ tất cả anh chị em chúng ta đều gọi"[1].

---

[1] *Nhân dân ta rất anh hùng*; Nxb. Văn học; H; 1960; tr.197.

Cần lưu ý: từ năm 1942, Hồ Chí Minh đã có thơ xuân. Và sau ngày đất nước độc lập, chỉ trừ một vài năm, còn thì năm nào Bác cũng có thơ xuân.

Thơ xuân năm độc lập đầu tiên ấm áp và lưu luyến tình dân nước, tình gia đình, vừa mới đoàn tụ đã phải cách xa:

Tết này ta tạm xa nhau
Mong rằng ta sẽ tết sau sum vầy
...
Bao giờ kháng chiến thành công
Chúng ta cùng uống một chung rượu đào

Ý vị lạc quan, niềm vui sống, luôn luôn là nét xuân trong thơ Hồ Chí Minh. Và qua mỗi khổ thơ, bao giờ cũng là sự thâu tóm những mục tiêu lớn, là sự nhắc nhở tình thế mới của cách mạng.

Từ năm 1947, khi kháng chiến chống Pháp còn ở thế phòng ngự, thơ Bác đã "phơi phới như buồm căng thẳng gió" - để mượn lại lời bình của Hoài Thanh:

Cờ đỏ sao vàng tung bay trước gió
Tiếng kèn kháng chiến vang dậy non sông
Toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến
Chí ta đã quyết, lòng ta đã đồng
Tiến lên chiến sĩ! Tiến lên đồng bào!
Sức ta đã mạnh, người ta đã đông
Trường kỳ kháng chiến nhất định thắng lợi
Thống nhất, độc lập nhất định thành công!

Đến năm 1961, mở đầu Kế hoạch Năm năm lần thứ nhất:

Đường lên hạnh phúc rộng thênh thênh

Rồi dồn dập các tin xuân trong thời đại chống Mỹ mà chắn hẳn hàng triệu dân ta không ai không nhớ thuộc.

Từ xuân 1967:

Xuân về xin có một bài ca
Gửi chúc đồng bào cả nước ta
Chống Mỹ hai miền đều đánh giỏi
Tin mừng thắng trận nở như hoa

Qua xuân 1968:

Xuân này hơn hẳn mấy xuân qua
Thắng trận tin vui khắp nước nhà
Nam Bắc thi đua đánh giặc Mỹ
Tiến lên! Toàn thắng ắt về ta!

Rồi xuân 1969:

Năm qua thắng lợi vẻ vang
Năm nay tiền tuyến chắc càng thắng to
Vì độc lập, vì tự do
Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào
Tiến lên, chiến sĩ đồng bào
Bắc Nam sum họp xuân nào vui hơn

Gắn với Tết chung của dân tộc, Hồ Chủ tịch cũng thường có thư Trung thu gửi cho các cháu thiếu nhi.

Cũng như ngày Tết, ở mỗi dịp vui lớn của dân tộc, mỗi bước chuyển của cách mạng, nhân dân lại chờ đợi tiếng nói của Hồ Chủ tịch. Điều đã thành quen thuộc, các bài viết, bài nói của Bác đều ngắn gọn, và thường có điểm xuyết thơ. Những khổ thơ xen vào văn, vào lời thư, vừa như sự thu gọn hoặc nhắc lại các ý chính, vừa như sự thư giãn cho mạch tình cảm và nhằm vào hiệu quả căn bản là sao cho người nghe dễ nhớ, dễ thuộc. Dễ nhớ, dễ thuộc không chỉ vì nội dung, mà còn vì chất thơ.

Từ một dịp thiêng liêng như kỷ niệm ngày sinh lần thứ 30 của Đảng:

Đảng ta vĩ đại như biển rộng, như non cao

Ba mươi năm thắng lợi biết bao nhiêu tình

Đảng ta là đạo đức, là văn minh

Là thống nhất, độc lập, là hòa bình ấm no

Công ơn Đảng thật là to

Ba mươi năm lịch sử Đảng là cả một pho lịch sử bằng vàng.

Đến một bài nói chuyện về thủy lợi, về nước - phân - cần - giống, hoặc trồng cây gây rừng, Hồ Chí Minh cũng đều có thơ hoặc thơ xen vào thư.

Thơ gửi tặng, là lệ quen của Bác, đem lại nguồn vui và niềm phấn chấn cho biết bao giới công chúng. Không cần phải chờ những việc lớn, những dịp quan trọng. Có khi chỉ là một sự kiện bình thường: một tờ báo mới ra mắt, một cuộc gặp gỡ, một dịp thăm hỏi, chuyện trò... Bác cũng đều có thơ.

Thơ Hồ Chí Minh đến với cả dân tộc, và mỗi người dân trên mọi vị trí công tác đều thấy ấm áp tình người; đều thấy như Bác có nói riêng cho mình.

Cũng không ít dịp Bác viết thư riêng. Thư riêng của lãnh tụ, nhưng cũng mang dấu ấn người thân.

Khi Bác gửi tặng cháu Nông Thị Trưng (1944):

Vở này ta tặng cháu yêu ta
Tỏ chút lòng yêu cháu gọi là
Mong cháu ra công mà học tập
Mai sau cháu giúp nước non nhà

Khi Bác khen thành tích hai cháu bé làm liên lạc trong bộ đội Chiến khu II.

Gửi cháu Phạm Đỗ Hải

Bác được tin rằng:
Cháu làm liên lạc,
Bị giặc bắt được,
Lại trốn thoát ngay.
Mang hai lính Tây
Theo về bộ đội.
Thế là cháu giỏi.
Biết cách tuyên truyền.
Bác gửi lời khen.
Khuyên cháu gắng sức
Học hành, công tác
Tiến bộ luôn luôn.
Gửi cháu cái hôn
Và lòng thân ái.

Gửi cháu Lê Văn Thức

Cháu có can đảm
Giơ súng doạ Tây.
Bắt nó hàng ngay,
Lấy được súng nó.
Vì thành công đó,
Bác gửi lời khen.
Khuyên cháu tập rèn
Ngày càng tiến bộ.
Bác lại gửi cháu
Mấy chục cái hôn.

(Tháng 8 năm 1947)

Những năm còn ở hải ngoại Bác có thơ cho cụ Đinh Chương Dương; và dịp Tết đầu tiên sau ngày độc lập, Bác không quên có thơ "cảm ơn người tặng cam" - nhà thơ Hằng Phương, là một phụ nữ:

Cảm ơn bà biếu gói cam
Nhận thì không đúng, từ làm sao đây
Ăn quả nhớ kẻ trồng cây
Phải chăng khổ tận đến ngày cam lai?

Có thể thấy biết bao sự thương mến, trân trọng, cùng biết bao xót xa, lo nghĩ, Hồ Chủ tịch dành cho nước, cho dân. Bác ca ngợi các anh hùng dân tộc, nhưng Bác quan tâm vun đắp cho dân tộc anh hùng. Khái niệm dân ở Bác, do vậy không bao giờ mang một nghĩa trừu tượng. Bác đến với dân, đến đâu, dân quây quần đến đấy, như muôn đài hoa, mà Bác là nhụy vàng ở giữa, như một cách hình dung của Xuân Diệu.

Thơ cho mọi người và về mọi người. Và cố nhiên, có thơ cho mình và về mình. Những năm kháng chiến chống Pháp, Hồ Chí Minh còn để lại một chùm thơ chữ Hán và chữ Việt. Về sau có ít đi. Nhưng dầu ít, đó vẫn là một khu vực thơ quan trọng, giúp ta "nhận dạng" chân dung tác giả rõ hơn. Ở đấy, in dấu phong độ, cốt cách Bác, niềm ham muốn của Bác, và cả những nỗi ưu tư của Bác.

Người sống hòa với thiên nhiên, như trong *Cảnh khuya, Cảnh rừng Việt Bắc*, không bao giờ là người ưu du, nhàn tản:

Tiếng suối trong như tiếng hát xa
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa
Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà

Người của những việc lớn, và cũng là người của niềm vui bình dị và nhịp sống thường ngày:

Việc quân việc nước đã bàn
Xách bương dắt trẻ ra vườn tưới rau

Đặc biệt là chùm thơ Hồ Chí Minh viết về tuổi thọ. Bác là người không sợ tuổi già. Càng thêm tuổi, càng thêm xuân. Không kể tuổi 59, 60 rồi 63 vẫn "chưa già", vẫn "đương trai". Đến tuổi 78, Bác vẫn thấy "chưa già lắm".

Đấy là vào tháng 5-1968, một năm trước khi Bác mất:

Bảy mươi tám tuổi chưa già lắm
Vẫn vững hai vai việc nước nhà
Kháng chiến dân ta đang thắng lớn
Tiến bước ta cùng con em ta.

Điều đáng lưu ý, năm 1968 là năm Hồ Chí Minh có hai khổ thơ.

Đó là cho các cháu dân quân gái thành phố Huế:

Dõng dạc tay cầm khẩu súng trường

Khôn ngoan dàn trận khắp phố phường

Bác khen các cháu dân quân gái

Đánh giặc Hoa Kỳ phải nát xương

Và bài thứ hai, *Không đề*, cho mình, như một ngẫu nhiên bất chợt:

Đã lâu không làm bài thơ nào

Nay lại thử làm xem ra sao

Lục khắp giấy tờ vần chửa thấy

Bỗng nghe vần "thắng" vút lên cao.

Năm 1968, đó là năm quân ta tiến hành cuộc Tổng tấn công vào các đô thị miền Nam, năm làm thay đổi cục diện chiến trường. Và như sau này cho thấy, đó là năm quân dân ta tập dượt để có Đại thắng mùa Xuân 1975 lịch sử.

*

* *

Có một sự gắn nối từ *Bản án chế độ thực dân Pháp* - năm 1925 đến những trang *Nói mà nghe, Nói chuyện Mỹ*... sau 1954, là loại tiểu phẩm Hồ Chí Minh viết thành mục riêng, hoặc thành một kiểu riêng trên báo... nhằm mục đích phê phán, vạch trần những mặt xấu xa, và các thủ đoạn lừa bịp, độc ác của kẻ thù, từ những tên chủ mưu, đầu sỏ... Tiểu phẩm vẫn là loại văn sở trường của Hồ Chí Minh qua nhiều bút danh như C.B,

Đ.X, Chiến sĩ... Vẫn phong cách trào phúng sắc sảo, vẫn khả năng sử dụng các tư liệu được rút từ nhiều nguồn tin và báo chí trong nước, ngoài nước. Vẫn là nhà chiến lược có con mắt nhìn xa rộng, thấy trước các âm mưu của kẻ thù, và thấy sâu tâm địa mọi loại kẻ thù. Ở bất cứ thời điểm nào, Hồ Chí Minh vẫn là người sử dụng báo chí một cách tinh nhạy, và đưa văn chương vào báo chí một cách tinh luyện...

Nhưng đánh kẻ thù như một sự cần thiết bằng tiếng nói, Hồ Chí Minh là người không bao giờ rời bỏ mục tiêu lớn, là sự quan tâm đến mọi tầng lớp nhân dân; là sự chăm chút trông nom từng việc mới, việc tốt hàng ngày. Như bất cứ nhà cách mạng vĩ đại nào, và nhà nghệ sĩ chân chính nào, nội dung hiện thực và chủ nghĩa nhân đạo lớn ở Hồ Chí Minh trước hết là sự nhận thức và khẳng định vẻ đẹp, sức mạnh của quần chúng nhân dân, như là động lực cơ bản của tiến bộ xã hội, là vai trò chủ nhân của lịch sử. Nội dung này mới là phần chủ yếu trong văn thơ Hồ Chí Minh, dù đề tài Bác chọn là quá khứ hoặc hiện tại, trong nước hoặc ngoài nước; dù mục tiêu Bác hướng tới là tuyên truyền cổ động, hay chỉ đơn thuần ngụ tâm sự riêng tư. Có lẽ không cần phải dẫn nhiều mà chỉ cần nhắc lại một công việc mà Hồ Chí Minh đã đích thân tổ chức, hướng dẫn, theo dõi: việc viết sách "Người tốt, việc tốt" vào những tháng năm trước khi Bác qua đời, cũng đủ chứng tỏ yêu cầu nêu gương và vun đắp cái mới đối với Bác là tha thiết đến mức nào. Phải chăng đó mới chính là nội dung cơ bản đối với bất cứ người viết văn chân chính nào muốn vươn lên tầm cao của chủ nghĩa nhân đạo. Vì rằng, chủ nghĩa nhân đạo xuất hiện trước hết như là sự thông cảm, sự yêu thương những người khổ đau, bất hạnh. Nhưng trong thời đại mới, chỉ vậy thôi sẽ không đủ nữa. Trong thời đại mới, khi những người khổ đau, bất hạnh đã biết vùng dậy để phản kháng, thì chủ nghĩa nhân đạo phải có thêm phẩm chất mới

và nâng lên một tầm mới: đó là *lòng tin* ở quần chúng nhân dân, tin họ có thể vươn lên, và giành được chiến thắng trong sự nghiệp giải phóng mình. Chính đó mới là bí quyết giải thích chủ nghĩa lạc quan như một yếu tố hợp thành của chủ nghĩa nhân đạo, và gắn với chủ nghĩa nhân đạo, nó luôn luôn là ánh sáng lấp lánh tỏa ra trên suốt nửa thế kỷ văn thơ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh./.

MỘT CHÂN DUNG HỒ CHÍ MINH NĂM 1946

Bốn tháng sau ngày Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập* trên Quảng trường Ba Đình, 25 triệu người dân Việt Nam bước vào năm 1946, năm mở đầu kỷ nguyên Dân chủ - Cộng hòa, bằng một sự kiện vang động lịch sử: Cuộc bầu cử Quốc hội khóa I, cơ quan lập pháp cao nhất của đất nước, vào ngày 6-1-1946.

Đó là ngày "Hội non sông" - nói như nhà thơ Xuân Diệu. Đầu năm là thế. Còn cuối năm là tiếng súng Toàn quốc kháng chiến bùng nổ, vào ngày 19-12-1946, mở đầu một cuộc trường chinh gian khổ của dân tộc suốt 30 năm sau.

Một năm với dồn dập các sự kiện lớn, đánh dấu những chuyển động chưa từng diễn ra trong lịch sử. Đó là sự kiến lập nền Dân chủ - Cộng hòa, và sự chèo chống con thuyền cách mạng vượt qua bao ghềnh thác để giữ cho được chủ quyền độc lập, dưới sự lãnh đạo anh minh của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, lúc này đã mang tên Hồ Chí Minh.

Ý nghĩa của lá phiếu do mỗi người dân tự ghi và tự bỏ vào thùng phiếu được Hồ Chí Minh viết trong bức thư gửi toàn dân, ngày 5-1-1946:

"Ngày mai, là một ngày nó đưa quốc dân ta lên con đường mới mẻ.

Ngày mai, là một ngày vui sướng của đồng bào ta, vì ngày mai là ngày Tổng tuyển cử, vì ngày mai là một ngày đầu tiên trong lịch sử Việt Nam mà nhân dân ta bắt đầu hưởng dụng quyền dân chủ của mình.

Ngày mai dân ta sẽ tỏ cho các chiến sĩ ở miền Nam rằng: Về mặt trận quân sự thì các chiến sĩ dùng súng đạn mà chống quân thù; về mặt chính trị thì nhân dân dùng lá phiếu mà chống với quân địch. Một lá phiếu có sức lực một viên đạn"[(1)].

Lúc này Nam Bộ đã bị Pháp trở lại xâm lược, từ 23-9-1945. Thế nhưng việc bầu cử vẫn thực hiện thành công, với hơn 90% tổng số cử tri đi bỏ phiếu, để có 403 đại biểu, trong đó 333 đại biểu được bầu, và 70 đại biểu được Chính phủ liên hiệp mời tham gia, không qua bỏ phiếu (gồm 50 người thuộc Việt Nam Quốc dân đảng và 20 người thuộc Việt Nam Cách mạng đồng minh hội); trong đó công nông binh chiếm 87%, với 10 đại biểu là phụ nữ; và Hồ Chí Minh đạt số phiếu cao nhất - 98,4%. Từ Quốc hội, bầu ra Chính phủ chính thức thay cho Chính phủ liên hiệp lâm thời được Đại hội Quốc dân ở Tân Trào bầu trước ngày Tổng khởi nghĩa.

Trở lại năm 1946 - đó là năm dân tộc đứng trước những nhiệm vụ cực kỳ khẩn thiết: vừa phải giành và giữ cho được chủ quyền dân tộc trong một tình thế vô cùng phức tạp về chính trị; đồng thời là nhiệm vụ kiến thiết để hồi sinh và xây dựng đất nước, sau nạn đói 1945; và xây dựng ý thức công dân sau hơn 80 năm dưới ách nô lệ. Tất cả được Hồ Chí Minh thâu tóm trong ba nhiệm vụ: chống giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm. Cả ba đều quyết liệt, nhưng theo Hồ Chí Minh cần phải sắp xếp theo trật tự như trên. Giặc đói - sau trận đói lịch sử 2 triệu người chết đầu 1945. Giặc dốt - 95% số dân mù chữ. Và giặc ngoại xâm, khi chủ quyền dân tộc đang bị uy hiếp nghiêm trọng bởi thù trong, giặc ngoài. Thù trong - nhiều đảng phái chính trị lăm le tranh giành quyền lợi. Giặc

---

(1) Tất cả các trích dẫn và số liệu trong bài này được rút từ *Hồ Chí Minh. Tuyển tập*; Tập I; Nxb. Sự thật; 1980.

ngoài - cả giặc Tưởng và giặc Pháp nấp bóng Đồng minh. Cả ba, phải được ứng phó bởi một trí tuệ sáng suốt và tỉnh táo. Nạn đói dần dần được khắc phục nhờ vào phong trào Tăng gia sản xuất, Tấc đất tấc vàng, Hũ gạo tiết kiệm, và những bức thư kêu gọi nhà nông. Giặc dốt được thanh toán bởi phong trào Bình dân học vụ, cuốn hút mọi tầng lớp trí thức tham gia. Và ngoại xâm, bằng những đối sách rất linh hoạt, qua Hiệp ước sơ bộ 6-3, Tạm ước 14-9, cùng với chuyến đi Pháp 4 tháng, trong tư cách thượng khách của Chính phủ Pháp của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Một năm - nhà cách mạng, vị lãnh tụ, Cha già dân tộc Hồ Chí Minh đã đưa dân tộc vượt lên mọi khó khăn, thử thách, bởi chính Người là hiện thân tuyệt vời nhất cho lòng yêu nước và khối đoàn kết toàn dân, không phân biệt chính kiến, tôn giáo, và giai cấp... Một khát vọng, một ý chí, một tầm vóc, một bản lĩnh gần như được đúc kết trọn vẹn trong bài Trả lời các nhà báo, chỉ 141 chữ, vào tháng 1-1946:

"Tôi tuyệt nhiên không ham muốn công danh phú quý chút nào. Bây giờ phải gánh chức Chủ tịch là vì đồng bào ủy thác thì tôi phải gắng làm, cũng như một người lính vâng mệnh quốc dân ra trước mặt trận.

Bao giờ đồng bào cho tôi lui, thì tôi rất vui lòng lui. Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành.

Riêng phần tôi thì làm một cái nhà nho nhỏ, nơi có non xanh nước biếc, để câu cá, trồng rau, sớm chiều làm bạn với các cụ già hái củi, em nhỏ chăn trâu, không dính líu gì với vòng danh lợi".

Năm 1946 cũng ghi dấu một sự kiện riêng của Hồ Chí Minh - năm xác định ngày sinh nhật là 19 tháng 5. Do có sự xác định ấy, nên không

tránh khỏi có những cuộc "chúc thọ bất ngờ" của các đại diện cho mọi đoàn thể. Nói "bất ngờ", vì hẳn là có một bí ẩn gì đó của tình thế khiến Bác phải công bố ngày sinh; và do công bố, nên phải tiếp khách, thế nhưng nội dung của tất cả các cuộc tiếp lại không phải là câu chuyện riêng của tuổi tác và sức khỏe.

"Anh chị em đến chúc thọ tôi phải không?

Đó là câu hỏi đầu tiên của Chủ tịch khi cụ vào phòng khách. Sau khi vui vẻ mời chúng tôi ngồi, cụ tiếp ngay:

- Cái ông nhà báo nào công bố ngày sinh của tôi thật đáng phạt. Trước hết tôi chưa thấy cái già là gì, ngoài 50 tuổi chưa gọi là già. Sau nữa, chúng ta đang ở thời kỳ *công tác*, chưa phải lúc cần đến hình thức lễ nghi như chúc thọ".

Thế là, rất nhanh chóng, câu chuyện giữa chủ và khách bỗng chuyển sang nội dung cuộc vận động Đời sống mới, và khẩu hiệu Cần, Kiệm, Liêm, Chính...[1]

Năm 1946 kết thúc bằng *Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến* - 19-12-1946; sau bao vất vả tìm kiếm hòa bình, nhưng không thể, vì thực dân Pháp quyết thực hiện dã tâm xâm lược. Sau *Tuyên ngôn độc lập* - 2-9-1945, đây là văn kiện có ý nghĩa lịch sử lớn lao, kết tinh ý chí, nguyện vọng của dân tộc, qua một đại diện, rồi sẽ là linh hồn, là Tổng tư lệnh tối cao trong hai cuộc kháng chiến gối liền nhau, suốt 30 năm.

"... Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ (...)

---

[1] Bài của Chính Tâm (tức Nguyễn Huy Tưởng) trên Tạp chí *Tiên phong*; số 12 (1-6-1946).

Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp, cứu nước".

Từ thời điểm này, chỉ sau hơn 10 ngày sẽ bắt đầu một năm mới, năm Đinh Hợi - 1947, năm thứ hai kỷ nguyên Dân chủ - Cộng hòa. Từ chiến khu Việt Bắc, cả dân tộc sẽ được nghe lời chúc Tết đầu tiên của vị Chủ tịch nước, trong một khổ thơ 8 câu 8 chữ "phơi phới như buồm căng thẳng gió" (Hoài Thanh):

Cờ đỏ sao vàng tung bay trước gió
Tiếng kèn kháng chiến vang dậy non sông
Toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến
Chí ta đã quyết, lòng ta đã đồng
Tiến lên chiến sĩ! Tiến lên đồng bào!
Sức ta đã mạnh, người ta đã đông
Trường kỳ kháng chiến nhất định thắng lợi!
Thống nhất độc lập nhất định thành công!

Và từ đây, hàng năm, cho đến tận 1969, là năm Hồ Chí Minh qua đời, cả dân tộc Việt sẽ có hạnh phúc trong tâm thế ngóng đợi để đón nghe thơ xuân chúc Tết của Bác Hồ./.

HỒ CHÍ MINH LÀM BÁO VÀ VIẾT BÁO

Một sự nghiệp báo chí lớn - đó là dấu ấn đậm nét nhất trong hành trình 50 năm viết của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, kể từ *Yêu sách của nhân dân Việt Nam* (1919) đến *Di chúc* (1969). Những kinh nghiệm làm báo, viết báo, Bác đã nhiều lần nói đến với giới nghề nghiệp; và bài học làm báo, viết báo được Bác quan tâm trước hết, đó là bài học: *Viết cho ai xem?*

Bài nói đầu tiên của Hồ Chí Minh về câu chuyện này là bài *Cách viết*, tại Trường Chỉnh Đảng Trung ương, ngày 17-8-1952; rồi được trở lại, lần thứ 2, trong Đại hội lần thứ III Hội nhà báo Việt Nam, ngày 18-9-1962.

"Kinh nghiệm của tôi là thế này: mỗi khi viết một bài báo thì tự đặt câu hỏi:

- Viết cho ai xem?

- Viết để làm gì?

- Viết thế nào cho phổ thông, dễ hiểu, ngắn gọn, dễ đọc"

Điều cần lưu ý, tuy chỉ là bài nói với giới báo chí; nhưng rồi do sự cần thiết, chúng ta chủ trương vận dụng ý kiến của Hồ Chí Minh cho mọi dạng viết, mọi binh chủng chữ nghĩa, trong đó có văn chương - học thuật.

Và khi đặt lên vị trí số 1 câu chuyện *Viết cho ai xem?* chúng ta hiểu đấy là sự đánh dấu bước chuyển quan trọng nhất của nền báo chí

cách mạng ở Việt Nam. Bởi, mối quan tâm đến công chúng, trước hết là công chúng cần lao, đó là biểu hiện của sự tiến bộ trên con đường dân chủ hóa đời sống con người. Đặt câu hỏi *Viết cho ai xem?* là nhằm giải quyết nhu cầu của quần chúng đông đảo; nhằm giác ngộ, tuyên truyền, đưa quần chúng vào trường cách mạng, vào một cuộc sống đầy ắp các hoạt động biến cải. Và quần chúng, trong một giai đoạn lịch sử nào đó còn là thất học, hoặc còn đang thanh toán nạn mù chữ; họ liên tục là đội quân hùng hậu, đóng vai trò chủ lực trong các cuộc cách mạng và chiến tranh cách mạng.

Một sự nghiệp làm báo, viết báo, có thể nói là vĩ đại, đối với dân tộc Việt Nam ngay trong bóng đêm của chế độ thuộc địa, bắt đầu từ *Le Paria (Người cùng khổ)* trên địa bàn Paris, vào mở đầu những năm 1920. Đó là động thái đầu tiên trên hành trình viết của Nguyễn Ái Quốc, nhằm *cảnh tỉnh thế giới phương Tây* và *thức tỉnh thế giới phương Đông,* trong đó có hai nhân vật trung tâm là những tên chủ thực dân, ở chính quốc và các thuộc địa; và những người nô lệ không riêng ở An Nam mà trên khắp thế giới da màu. Cùng với việc làm tờ *Le Paria,* Nguyễn còn viết cho nhiều tờ báo khác ở Paris như *Nhân đạo, Dân chúng, Đời sống thợ thuyền*... và hoàn thành tác phẩm lớn, đầu tay, mang tên *Bản án chế độ thực dân Pháp* - năm 1925. Viết bằng tiếng Pháp, đối tượng đọc chủ yếu của Nguyễn là người của chính quốc. Nhưng một đối tượng đọc khác mà Nguyễn không lúc nào không khao khát hướng tới - đó là những người Việt xa xứ trên đất Pháp - vào thời Nguyễn ở Paris, đã lên đến 10 vạn người; và 25 triệu đồng bào quê hương còn đắm chìm trong đói khổ. Và đó là lý do, để, cùng với tờ *Le Paria* bằng tiếng Pháp, Nguyễn còn muốn có thêm tờ *Việt Nam hồn* bằng tiếng Việt: "*... Cũng vì nghĩ thế/ Tôi muốn làm ra/ Một báo tiếng ta/ Cho đồng bào đọc*".

Cũng như trước đó, vào năm 1919, sau khi gửi Hội nghị Véc-xây bản *Yêu sách của nhân dân Việt Nam*, gồm 8 điểm, bằng tiếng Pháp, dưới tên ký Nguyễn Ái Quốc, Nguyễn còn soạn một bản *Việt Nam yêu cầu ca* bằng tiếng Việt, dài 56 câu, trong thể lục bát và song thất lục bát quen thuộc, để bí mật phân phát trong các giới công nhân và binh sĩ An Nam ở Mác-xây - năm 1922.

Ý thức về người đọc, viết cho ai đọc - luôn luôn là một niềm canh cánh trong sự nghiệp viết của Nguyễn.

Cuối năm 1924 Nguyễn Ái Quốc về Quảng Châu (Trung Quốc), sáng lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên và cho xuất bản tờ bào *Thanh niên* (1925) đồng thời sáng lập Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Đông Á. Đầu năm 1941, sau khi về nước, ông ké cách mạng - Già Thu, rồi sẽ lấy tên Hồ Chí Minh, đã sáng lập và chủ trì tờ báo *Việt Nam độc lập* ở căn cứ địa Cao - Bắc - Lạng. Đó là tờ báo có sứ mệnh giáo dục, tuyên truyền quần chúng hướng tới cao trào Tổng khởi nghĩa đang sắp đến gần. Một tờ báo nhằm vào công chúng, đa số là đồng bào các dân tộc thiểu số, thất học, đang khao khát đến với cách mạng - tất nhiên nội dung phải được chuyển tải dưới một hình thức giản dị, phổ cập, dễ hiểu. Và đó là lý do, chỉ trong một thời gian ngắn (khoảng vài năm) Bác đã làm trên 30 bài thơ - những bài với tên gọi rất giản dị như *Ca công nhân, Ca dân cày, Ca binh lính, Ca phụ nữ, Ca sợi chỉ*... đăng trên *Việt Nam độc lập*. Những bài như *Hòn đá* để nói lên sức mạnh đoàn kết; như *Nhóm lửa*, để nói phương thức làm cách mạng... trong dạng thức cô đúc và dễ hiểu nhất. Thậm chí đến cả tên báo là *Việt Nam độc lập*, Bác còn chủ trương rút ngắn, chỉ còn là *Việt Lập*, để cho quần chúng dễ nhớ, dễ thuộc. Còn tên *Việt Nam độc lập đồng minh* (tiền thân của Mặt trận Tổ quốc hiện nay) thì được gọi tắt là *Việt Minh*.

Điều cần lưu ý: Người viết những bài thơ giản dị dễ hiểu như vậy chính là người đã viết nhiều phóng sự, văn chính luận, và các truyện và ký rất sắc sảo, theo phong cách hiện đại bằng tiếng Pháp ở Paris ngót 20 năm về trước; và chỉ vài năm sau, sẽ viết 135 bài thơ bằng chữ Hán trong *Ngục trung nhật ký*.

Có thể nói câu chuyện *Viết cho ai xem?* là mối quan tâm hàng đầu của nhà cách mạng, nhà báo cách mạng Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh trong suốt cuộc đời mình. Và đó là lý do tạo nên mối giao cảm lớn, sự đồng tâm nhất trí trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam gồm 54 dân tộc anh em với lãnh tụ kính yêu của mình, trong suốt thế kỷ XX - thế kỷ đứng trước hai yêu cầu lớn: *cách mạng hóa* và *hiện đại hóa* mà Nguyễn Ái Quốc là người có vai trò khởi xướng và kết hợp một cách trọn vẹn nhất.

Cùng với câu hỏi *Viết cho ai xem?* còn là câu hỏi: *Viết để làm gì?*, và *Viết như thế nào?* để làm nên một bộ ba quan trọng cho một sự nghiệp viết có độ dài 50 năm của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh. Một sự nghiệp viết rất linh hoạt, đa dạng, gồm nhiều chủng loại, trong đó có một sự nghiệp báo chí vĩ đại, và một sự nghiệp văn chương đặc sắc, để tạo nên nền móng và tinh hoa cho nền văn hóa mới Việt Nam thế kỷ XX./.

HỒ CHÍ MINH VỚI THƠ TỨ TUYỆT

Thơ luật, hoặc tứ tuyệt (tuyệt cú) là thể thơ đã tồn tại trong một sự ổn định tuyệt đối suốt hơn mười thế kỷ, kể từ đầu nguồn của nó là thời Đường (618-967) với hàng trăm tác giả tên tuổi, bên các đại gia sừng sững trong lịch sử như Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị..., cho đến nay chưa dễ ai đã vượt qua. Cũng là thể cơ bản trong văn chương trường ốc, để đào tạo ra các thế hệ kẻ Sỹ, không ai được phép không làm thơ. Có nghĩa là khả năng (thậm chí bản năng) làm thơ đã vào sẵn trong tâm thức của tất cả những ai từng ra vào nơi cửa Khổng, sân Trình; những ai từng đi học, đi thi và làm quan, hoặc làm thầy, từ lớn đến nhỏ...

Hồ Chí Minh, xuất thân trong một gia đình Nho học, với Cụ thân sinh là Phó bảng, từng được đào luyện trong môi trường Nho học, tất nhiên không thể không biết làm thơ, với sự am hiểu và tuân thủ mọi quy phạm nghiêm nhặt của nó. Và sự thật là thế, như ta đã thấy, qua toàn bộ thơ viết bằng chữ Hán của tác giả, trong đó có mật độ tập trung cao nhất là *Ngục trung nhật ký*, năm 1943, với 135 bài.

Ở khu vực thơ chữ Hán của Hồ Chí Minh, với số lượng rất lớn là thơ tứ tuyệt, quả có nhiều bài đạt được đến độ tinh hoa của thơ cổ điển; để có thể gọi Hồ Chí Minh - "một cốt cách cổ điển" như sự bình luận của nhiều giới người đọc suốt gần nửa thế kỷ, sau khi *Ngục trung nhật ký* và bản dịch *Nhật ký trong tù* ra đời. Để Quách Mạt Nhược - nhà thơ lớn, vị học giả lớn của Trung Hoa có thể khẳng định: nếu xếp nhiều bài

trong *Ngục trung nhật ký* bên cạnh các bài thơ Đường - Tống, thì người đọc khó mà phân biệt được.

Thì quả là như vậy. Cái đẹp và cái hay, cái sống động và cái mỹ lệ, cái hàm súc và cái thanh tao của thơ Đường dường như ta có thể tìm thấy sự kết tinh và hài hòa của nó trong không ít bài của *Ngục trung nhật ký*, và những bài ở ngoài *Ngục trung nhật ký*, như *Thướng sơn* (1941), *Nguyên tiêu, Báo tiệp, Thu dạ* (1948) v.v...

Nhưng nói thơ Hồ Chí Minh, ngoài thơ chữ Hán, viết trong một số thời điểm nhất định, còn phải nói đến thơ Việt, là loại thơ tác giả cũng đã làm trong suốt cả đời mình. Bởi đây là loại thơ người viết nhằm vào công chúng đông đảo, những người tìm đến thơ, và nhà thơ cần tìm đến, như một phương tiện tiếp xúc và tham gia cách mạng. Và với thơ Việt, ngoài thể lục bát, hoặc tự do, Hồ Chí Minh cũng quen dùng thể tứ tuyệt. Có lẽ do việc tuyên truyền cách mạng là không nên dài lời. Và, quan trọng hơn, trong độ ngắn tối đa chỉ 4 câu, tác giả hoàn toàn là một người tự do trong việc lập ý, chọn lời; tác giả hoàn toàn không bị câu thúc bởi bất cứ ràng buộc nào về phương diện hình thức của loại tứ tuyệt; như trong các khổ thơ tác giả làm khá sớm, trên báo *Thanh niên*, năm 1925-1926. Và trên tờ *Việt Nam độc lập* năm 1941, khi tác giả làm lời phụ đề cho một bức tranh quảng cáo do chính mình vẽ:

Việt Nam độc lập thổi kèn loa...
Kêu gọi dân ta trẻ lẫn già
Đoàn kết vững bền như khối sắt
Để cùng nhau cứu nước non ta

Đó là thơ tuyên truyền - nhằm hướng ngoại. Nhưng cũng có khi là hướng nội, với tâm thế chỉ riêng mình với mình, như trong hai bài thơ

Tức cảnh Pắc Bó năm 1941; hoặc cảm hứng về *Cảnh khuya*, năm 1947. Hoặc chùm thơ về tuổi thọ, ở tuổi 59, 60, 63 và 78 để khẳng định mình không già:

Bảy mươi tám tuổi chưa già lắm
Vẫn vững hai vai việc nước nhà
Kháng chiến dân ta đang thắng lớn
Tiến bước ta cùng con em ta

Và không phải chỉ khi mình đối diện với mình hoặc nói về mình, mà còn là mình với bạn. Thể tứ tuyệt lúc này, cả chữ Hán và Quốc ngữ tỏ ra thích hợp với tác giả là người giữ lại được gần như nguyên vẹn cốt cách một nhà Nho, bên cạnh tư cách vừa là lãnh tụ, lại vừa "là Cha, là Bác, là Anh" - theo cách nói của Tố Hữu, như trong các bài *Gửi cháu Nông Thị Trưng* - năm 1944, *Cảm ơn người tặng cam* - năm 1946, *Tặng các lão du kích* - năm 1947...

Từ 1965, cảm nhận sức khỏe sút nhiều, Bác bắt đầu viết Di chúc. Thơ Bác làm cũng ít dần đi. Nhưng thơ xuân, thơ chúc Tết, Bác vẫn viết đều cho các giới đồng bào. Ngoài bốn bài thơ xuân 1966, 1967, 1968, 1969 Bác còn có hai bài tứ tuyệt; một là viết cho riêng mình:

Đã lâu không làm bài thơ nào
Nay lại thử làm xem ra sao
Lục khắp giấy tờ vần chửa thấy
Bỗng nghe vần "thắng" vút lên cao

(Tháng 3-1968)

Và bài thứ hai, viết cho các cháu dân quân gái Thành phố Huế:

Dõng dạc tay cầm khẩu súng trường
Hiên ngang dàn trận khắp phố phường
Bác khen các cháu dân quân gái
Đánh giặc Hoa Kỳ phải nát xương.

(Tháng 3-1968)

Tóm lại thơ tứ tuyệt là loại thơ Nguyễn Ái Quốc và Hồ Chí minh quen dùng, bởi yêu cầu ngắn gọn, súc tích của ý và lời; bởi yêu cầu giao lưu trực tiếp với mọi tầng lớp công chúng, trong một bối cảnh cách mạng rất cần sự tập hợp mọi lực lượng.

Nếu ta hiểu văn Hồ Chí Minh là một loại văn cực kỳ ngắn gọn, theo kiểu *Đường kách mệnh*, *Sửa đổi lối làm việc*, hoặc các bài nói, bài viết, thư từ gửi các giới đồng bào, thì thơ cũng là thơ ngắn gọn mà tứ tuyệt là thể được Bác quen dùng, lúc thì với phong vị cổ thi như trong bộ phận thơ chữ Hán; lúc thì với phong cách khẩu ngữ hiện đại, như trong bộ phận thơ chữ Việt.

Nếu hiểu toàn bộ thơ văn Hồ Chí Minh là sự chiếm lĩnh chỉ một tư tưởng lớn - tư tưởng Tự do, Tự do cho nhân dân, cho dân tộc; Tự do cho con người thì trong văn chương - nghệ thuật, được tác giả vận dụng như một phương tiện hữu hiệu cho hoạt động cách mạng của mình, Hồ Chí Minh cũng là người rất tự do. Vào thế giới thơ tứ tuyệt của Hồ Chí Minh, đặc biệt là vào khu vực thơ tiếng Việt, cả người viết và người đọc đều không bị bất cứ vướng ngại nào của cái quy trình đề-thực-luận-kết; của sự tuân thủ niêm-luật-vận-đối... Ở đây chủ thể là một người hoàn toàn tự do vượt ra ngoài mọi rào cản, về câu chữ, thanh điệu hoặc nhịp điệu... Đọc bất cứ bài tứ tuyệt nào của Hồ Chí Minh ta cũng đều nhận ra được cốt cách đó - cốt cách một nhà thơ lớn, vừa là Anh hùng dân tộc vừa là Danh nhân văn hóa thế giới./.

CÓ MỘT VĂN PHONG HỒ CHÍ MINH

"Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành"[1].

Chính cái "ham muốn tột bậc" vì độc lập cho dân tộc, vì hạnh phúc của nhân dân đã quy định sự nhất quán, sự chung đúc của "một đề tài" trong văn thơ Hồ Chí Minh. Nhưng "một đề tài" qua một tâm hồn thơ nhạy cảm và một kinh nghiệm đời chất chứa, mà cho thấy tất cả chiều rộng và chiều sâu muôn vẻ của cuộc sống nhân dân hơn nửa thế kỷ. Con người luôn đứng đầu sóng ngọn gió, lái con thuyền cách mạng vượt qua bao phong ba bão táp cũng là con người biết chăm chút đến từng việc nhỏ của đời sống thường ngày. Con người toàn tâm toàn ý trong một sự nghiệp cao cả nhất, luôn quan tâm đến những vấn đề lớn của dân tộc và thời đại cũng là con người luôn xúc động trước một tiếng trẻ "oa oa", không quên giấu một quả táo để chia cho trẻ nghèo, dặn cháu bé, con người bạn luật sư B, mình thường qua lại, đừng đánh con chó nhỏ Mariuýt[2]. Có thể nói, đó là phép biện chứng khăng khít giữa trí tuệ và tâm hồn, giữa chất thép và chất thơ trong con người và văn thơ Hồ Chí Minh.

Rõ ràng có con người ấy mới có văn thơ ấy. Con người "đi dép cao su"[3] cũng là con người đã làm nên những chuyện thần kỳ của thế kỷ

---

(1) *Trả lời các nhà báo*; tháng 9-1946.

(2) *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*; sđd; tr.54.

(3) Katep Yaxin (Kateb Yacine); để nói về Bác Hồ, trong một vở kịch cùng tên viết về Việt Nam, năm 1970.

XX. Con người tạo ra cuộc sống ấy, thêm một điều may mắn lại là con người dường như ngẫu nhiên và đôi khi bất đắc dĩ nữa, có văn thơ để ghi chép, tái tạo lại cuộc sống ấy. Văn thơ ấy, như chính tác giả nói, chỉ có một "đề tài" duy nhất mà vẫn cho ta thấy cả một bức tranh rộng rãi của đời sống, với bao nhiêu dáng vẻ, bao nhiêu vấn đề...

Thế kỷ XX chúng ta tự hào nói đến nền văn học cách mạng hiện đại Việt Nam như một nền văn học mang tinh thần chống đế quốc kiên quyết và triệt để nhất, chúng ta càng thấm thía vai trò *mở đầu, ý nghĩa đặt nền móng* của nó được Nguyễn Ái Quốc xây nên ngay từ những năm 1920 trên địa bàn Paris - nơi là sào huyệt của chủ nghĩa tư bản hiện đại, cũng là trung tâm của phong trào vô sản - cách mạng thế giới. Vòi vọi trong thời gian, những truyện và ký của Nguyễn Ái Quốc lên án chủ nghĩa thực dân, dựng lại những nỗi thống khổ vô hạn của các dân tộc thuộc địa, chỉ rõ con đường đấu tranh giải phóng cho họ ra khỏi thân phận của người nô lệ... vẫn là ánh sáng soi rọi, xuyên suốt toàn bộ nền văn học hiện đại Việt Nam thế kỷ XX. Bên hình tượng "con quỷ vàng" trong văn chính luận của Gorki có tên thực dân đi "khai hoá" thuộc địa trong văn tiểu phẩm của Nguyễn Ái Quốc. Bên bức tranh cuộc sống của công nhân trong các nước tư bản công nghiệp ở phương Tây mà ta đã quen thuộc, có hình ảnh người nông dân ở châu Á, châu Phi với nỗi thống khổ vô tận và tiềm năng cách mạng lớn lao ở họ.

Có một văn phong Hồ Chí Minh - đó là hiện tượng nổi lên khi ta tiếp xúc, thâm nhập vào thế giới văn thơ của Bác Hồ. Một văn phong đa dạng. Đa dạng nhưng nhất quán trong "đề tài", trong mục tiêu phục vụ cách mạng. Nhất quán trong giọng điệu. Một văn phong là sản phẩm của riêng Hồ Chí Minh nhưng cũng là sản phẩm của dân tộc và thời đại. Một văn phong hoà nhuyễn, gắn nối dân tộc với nhân loại, truyền thống và

hiện đại, Đông và Tây, tính nhân văn và tính Đảng. Một văn phong đáp ứng và thỏa mãn được nhu cầu rất đa dạng của mọi tầng lớp công chúng trong suốt hành trình cách mạng, hơn một thế kỷ - từ công chúng thế giới trở về công chúng dân tộc, từ công chúng chọn lọc đến công chúng phổ cập, từ các tầng lớp trí thức uyên bác đến quảng đại quần chúng nhân dân còn trong tình cảnh tối tăm.

Có một văn phong Hồ Chí Minh - làm nên dấu ấn đặc sắc trong văn học hiện đại Việt Nam, không phải bằng sự mài giũa hoặc trau chuốt về ngôn từ, bằng sự cả tiếng hoặc lên giọng. Thế mà ở bất cứ giai đoạn nào, hoặc thời điểm nào của lịch sử, tiếng nói ấy cũng cứ nổi lên như một sự cuốn hút hoặc lan toả, như một nguồn sáng hoặc sức lay gọi. Hãy nhớ lại những năm 1920 với *Người cùng khổ* và *Bản án chế độ thực dân Pháp*, và thời điểm những năm 1930 với *Nhật ký chìm tàu*. Hãy nhớ lại những năm 1940 với loạt thơ tuyên truyền cổ động, và *Nhật ký trong tù* xuất hiện như một sự ngẫu nhiên; và thời điểm 1945 với *Tuyên ngôn độc lập*. Rồi những năm tháng cả dân tộc đi trong khói lửa của hai cuộc chiến tranh, có lúc nào mà người dân Việt Nam nào không khát khao ngóng đợi từng tiếng nói của Bác Hồ. Tiếng của lịch sử và của cha ông trong các bài thơ Xuân chúc Tết và Lời kêu gọi. Tiếng của nhân dân, của người ruột thịt trong các bài nói, bài viết hằng ngày. Lịch sử dân tộc và lịch sử văn học hiện đại sẽ nhận vào mình tiếng nói của Hồ Chí Minh trong một âm điệu riêng không lẫn, ai nghe cũng có thể nhận biết; dẫu với bất cứ khoảng cách nào của không gian và thời gian.

Có một quy mô riêng, kích thước riêng ở văn thơ Hồ Chí Minh như ta thấy không phải bằng lượng đắp dày của số trang, bằng độ dày của quyển, bằng sự đồ sộ của vóc dáng, hoặc bề bộn của lời chữ. Chỉ có sự gọn nhẹ, linh hoạt của những tiểu phẩm vài trăm hoặc nghìn chữ;

những chuyện kể theo lối chương đoạn với các tình huống truyện không gây căng thẳng; với những khổ thơ 4 hoặc 8 câu, dài lắm không quá vài chục dòng; với những truyện ngắn vài ba nhân vật mà hình trạng và hoạt động của họ bao chiếm không quá dăm trang; với những khổ văn ngắn mà vẫn có điểm xuyết thơ cho dễ nhớ, dễ thuộc... Ngắn gọn, linh hoạt, uyển chuyển, không cần những kích thước lớn, không phải vì người viết không có khả năng bao quát, mà vì người viết thấy không cần làm khác, thấy có như vậy mới thích hợp... Thích hợp với nhiều thế hệ và tầng lớp công chúng đang rất cần tìm đến văn thơ như một vũ khí nhằm giải phóng và biến cải cuộc đời mình. Luôn luôn người biết đứng về phía nhu cầu của người đọc, cũng chính là người làm chủ được mọi vũ khí hoặc phương tiện có trong tay.

*

* *

Có nhà nghiên cứu ca ngợi văn tiếng Pháp của Nguyễn Ái Quốc là rất Pháp[1] hoặc thơ chữ Hán của Hồ Chí Minh để lẫn vào thơ Đường - Tống cũng không sao[2]. Đó là một nhận xét hay. Nhưng một hướng khai thác khác cũng nên đặt ra, như là một bổ sung cần thiết, là khi viết bằng tiếng nước ngoài nào, tác giả vẫn là người Việt Nam, hơn nữa, vẫn là Nguyễn Ái Quốc và Hồ Chí Minh - người mà bất cứ hoàn cảnh nào, giờ khắc nào, tâm trí cũng như chiếc kim địa bàn, nhạy bén và kiên định, quay trở về dân tộc. Có phải vì thế mà Ôxíp Manđenxtam, nhà văn Xô viết đầu thập niên 20, thế kỷ XX đã có nhận xét rất tinh: "Đồng chí nói

---

[1] Phạm Huy Thông: "Lời nói đầu" - bản dịch *Truyện và ký Nguyễn Ái Quốc*; Nxb. Văn học, H; 1971.

[2] Quách Mạt Nhược: Tập san *Nghiên cứu văn học*; số 5-1960.

tiếng Pháp, tiếng của những kẻ bóc lột đồng chí, nhưng mà những chữ Pháp từ miệng đồng chí Nguyễn Ái Quốc nghe trầm lắng xuống như tiếng vọng bị nén lại của tiếng mẹ đẻ quê hương đồng chí"[1].

Nếu chú ý ngôn ngữ như là công cụ thứ nhất của thơ văn thì việc viết lịch sử văn học, hoặc làm hợp tuyển văn thơ phải chú ý đến tác giả Hồ Chí Minh - là người viết bằng nhiều ngôn ngữ, trong đó ở khu vực tiếng Pháp và tiếng Hán, tác giả đã để lại nhiều áng thơ văn có giá trị. Nhưng mặt khác, điều hợp lẽ và tất yếu là các bộ phận ấy của văn thơ Hồ Chí Minh vẫn là một khu vực gắn bó hữu cơ của văn học cách mạng hiện đại Việt Nam, trong thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản - khi các mối giao lưu quốc tế đã là phổ biến, và trở thành đặc điểm mới của thời đại.

Hành trình tìm đường của Nguyễn Ái Quốc là từ Đông sang Tây, từ dân tộc mà ra nhân loại. Nhưng đích cuối cùng của Nguyễn Ái Quốc là trở về phương Đông, về với dân tộc. Văn thơ Nguyễn Ái Quốc là sản phẩm của một người sử dụng sành sỏi nhiều thứ tiếng, nhưng luôn luôn không nguôi niềm khao khát viết tiếng Việt, và nói với đồng bào. Người đi khắp năm châu bốn biển, nhưng trong ngôn ngữ thường ngày vẫn quen thuộc với tiếng nói dân tộc và ngay đến ngôn ngữ địa phương Nghệ - Tĩnh, vẫn cứ không quên. Người về nước, trực tiếp làm báo tiếng Việt cho đồng bào xem, nhưng vẫn biết dùng cả tiếng Tày, Nùng, Dao - tiếng của các dân tộc thiểu số, để cùng sống, sinh hoạt với nhân dân nơi căn cứ địa.

*

* *

---

(1) Báo *Lửa nhỏ*, số 39 (23-12-1921); sách *Văn hóa - Nghệ thuật cũng là một mặt trận*. Nxb.Văn học, H; 1981; tr.176.

Nhiều người đã nói đến sự kết hợp giữa một "cốt cách cổ điển" với những "sáng tạo hiện đại", giữa truyền thống và cách tân, giữa phương Đông và phương Tây"[1], như một đặc sắc trong văn thơ Hồ Chí Minh. Dẫu vậy điều mới mẻ không phải chỉ ở chỗ phát hiện cho thấy trong văn thơ Hồ Chí Minh có nhiều âm điệu. Vấn đề còn là ở chỗ: từ sự tổng hòa, sự kết hợp của những âm điệu ấy vẫn có một nét gì riêng, được chung đúc, làm nên phong cách văn thơ Hồ Chí Minh, để có riêng một văn phong Hồ Chí Minh. Viết *Bản án chế độ thực dân Pháp* trong phong cách hiện đại sắc sảo cho công chúng phương Tây, hay viết bằng chữ Hán trong phong cách trang trọng của cổ thi cho một nhật ký thơ, tưởng như chỉ để riêng cho mình đọc, hoặc lưu lại một kỷ niệm, với tất cả hiệu quả có được, dường như vẫn chưa phải là điều Nguyễn Ái Quốc muốn đạt đến. Cái tác giả muốn đạt đến là sao cho văn thơ viết ra, được chính đồng bào mình, tức những người nghèo khổ nhất, những người bị thiệt thòi nhiều nhất trong xã hội, đọc và hiểu được, tức là với một phong cách thơ sao cho đạt được sự giản dị nhất - một sự giản dị bắt nguồn sâu trong truyền thống cảm nghĩ của dân tộc, và gắn bó mật thiết với những nguyện vọng thiết cốt nhất của quần chúng nhân dân. Phải chăng đó mới chính là phần lắng sâu nhất, ổn định nhất của văn phong Hồ Chí Minh, cái phần làm rung động mạnh mẽ nhất con tim khối óc của hàng chục triệu nhân dân Việt Nam suốt hơn một thế kỷ qua. Con người đã bôn ba khắp năm châu bốn biển, sử dụng sành sỏi bao nhiêu thứ tiếng, con người ấy vẫn là một mẫu mực tuyệt vời của văn phong dân tộc. Con người có đủ mọi chìa khóa ngôn ngữ để đến với mọi lớp người, thuộc mọi lứa tuổi, mọi trình độ khác nhau, bất cứ ở phương trời nào, nhưng trên tất cả, vẫn là nhằm nói và viết cho chính đồng bào mình. Con người

---

[1] Badaren: *Nghiên cứu văn học*; số 7-1960.

giàu có bao nhiêu kiến thức, tiếp nhận và tiêu hóa bao nhiêu tinh hoa của nhân loại, nhưng thấm sâu vào tất cả vẫn là một cái gì rất Việt Nam, và rất "Hồ Chí Minh", không bắt chước ai và cũng không ai bắt chước được.

Cuối cùng, trên hành trình 50 năm viết không phải lúc nào Hồ Chí Minh cũng có mặt như một người viết chuyên nghiệp; nhưng thơ văn Hồ Chí Minh luôn luôn có mặt ở những thời điểm trọng đại. Thơ văn Hồ Chí Minh cùng đồng hành với cách mạng Việt Nam. Nhân dân Việt Nam tìm thấy ở thơ văn Hồ Chí Minh tiếng nói của chính mình. Một tiếng nói tiêu biểu và kết tinh cho mọi suy tư và nguyện vọng thẳm sâu của mọi lớp người lao khổ. Một tiếng nói cho hiện tại và cho cả tương lai.

Có phải là từ văn thơ Hồ Chí Minh, văn học Việt Nam hiện đại đã tìm thấy một văn phong kiểu mẫu, một tiếng nói đại diện, và một quy mô thích hợp cho sự phát triển trên chặng đường hơn một thế kỷ qua?

HỒ CHÍ MINH VỚI CÔNG TÁC VĂN HOÁ - VĂN NGHỆ

Trong bài này, tôi muốn trở lại câu chuyện Hồ Chí Minh với văn hóa - văn nghệ, qua những gì Bác đã nói và viết trong *Thư gửi các họa sĩ nhân dịp Triển lãm hội họa năm 1951*. Nhưng để hiểu được thấu đáo quan niệm về văn chương - nghệ thuật của Hồ Chí Minh, có lẽ phải ngược thời gian về trước, ít nhất là từ *Ngục trung nhật ký*, với câu đầu của bài *Khai quyển*: "Ngâm thơ ta vốn không ham...".

*

* *

"Ngâm thơ ta vốn không ham" - từ ý thơ này tác giả giải thích chuyện mình làm thơ chỉ như một sự ngẫu nhiên hoặc bất đắc dĩ. Vì không có việc gì làm. Vì ngày dài. Vì để chờ đợi. Đây không phải là ý bất chợt thoáng qua. Mà là một cách nghĩ và trả lời nhất quán ở tác giả không phải chỉ đôi lần. Ta biết tác giả từng nói như vậy qua lời kể của Trần Dân Tiên trong *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, và T. Lan trong *Vừa đi đường vừa kể chuyện*.

Cả trong khi gặp gỡ bạn bè nước ngoài đến thăm và hỏi chuyện. Rơme đơ Pêxtơrơ - nhà thơ Haiti kể: "Cuộc nói chuyện dẫn tới văn

học và thơ. Tôi trình bày với Bác Hồ ý kiến của tôi về thơ của Người, trong đó tôi vừa khám phá ra nhiều tinh hoa của nó. Hầu như Người từ chối. Người nói rằng khi ở tù ở miền Nam Trung Quốc, Người đã làm những bài thơ ấy cho qua giờ, rằng Người thật ra không phải là một nhà thơ..."[1]. Trả lời Paven Antôcônxki - nhà thơ Liên Xô, khi ông ngỏ ý muốn dịch sang tiếng Nga một số bài thơ của Hồ Chí Minh: "Người phá lên cười một cách vui vẻ. Trong đôi mắt Người ánh lên những tia hài hước - Nhà thơ gì tôi cơ chứ hở đồng chí! Chẳng qua là những năm kháng chiến, khi còn sống trong chiến khu Việt Bắc, chúng tôi có nhiều thì giờ rỗi rãi quá đi mất. Và thế là chúng tôi làm thơ chơi. Cả tôi lẫn những đồng chí khác nữa! Ở Việt Nam ai cũng làm thơ cả. Nhưng bây giờ thơ của chúng tôi cũng là những con số. Vâng, đúng như vậy, những con số về mùa màng và hoa lợi, đó là thơ của chúng tôi đấy!"[2].

Có thể từ câu nói vui, mà hiểu thêm một quan niệm nghiêm chỉnh về thơ ca của Hồ Chí Minh. Với Bác, dân tộc Việt Nam chúng ta "ai cũng làm thơ cả". Và thơ là "những con số". Nhớ lại ý kiến Sóng Hồng, khi nói về Bác:

Tôi còn nhớ Bác Hồ ta thường nhắc
Thơ chân chính phải là thơ thiết thực
Phải là thơ vũ khí của nhân dân[3].

"Những con số" - ta hiểu đó là một cách nói vui. Nhưng cũng là cách đi vào thực chất hiệu quả và tác dụng của thơ ca. Khi không nhận mình là nhà thơ, phải chăng ngoài lý do khiêm tốn còn có một quan niệm văn chương riêng của Hồ Chí Minh. Văn chương là công việc phải được coi

---

[1][2] *Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận*; Nxb. Văn học; 1981.

[3] "Gửi một nhà thơ trẻ"; Tạp chí *Văn học*; số 1-1973.

trọng. Văn chương phải đến với quần chúng, và tìm được sự đồng cảm ở quần chúng. Văn chương đòi hỏi phải chuyên, phải thành nghề.

Như vậy là trước và sau *Ngục trung nhật ký*, tập thơ được viết trong 14 tháng bị giam cầm và giải tới giải lui qua nhiều nhà ngục ở Quảng Tây, năm 1943, Bác đâu có thời gian và tâm trí cho làm thơ, vốn là một công việc cần sự toàn tâm, toàn ý, trong khi Bác phải gánh trên vai bao việc lớn của dân và nước. Còn đã là nhà văn "chuyên nghiệp" thì phải viết, vì viết văn làm thơ là một nghề; nhà văn phải đóng góp vào đời sống xã hội bằng chính nghề của mình. Qua cách nói của Bác, ta hiểu: nếu sống mà không có hoàn cảnh viết, không cần viết, hoặc ít viết, thì không nên tự xem mình là nhà văn, nhà thơ.

Còn Bác, nhiều lúc "đã sống mà không làm thơ"...

Nhưng vẫn đừng nên quên: Hồ Chí Minh đã viết trong suốt cuộc đời mình. Có thể nói, Bác vào nghề viết bằng *Yêu sách của nhân dân Việt Nam* gửi Hội nghị Véc-xây (1919) và ra đi bằng *Di chúc* (1969), trong khoảng cách chẵn 50 năm - đó là những áng văn gây chấn động không chỉ đối với dân tộc, mà cả loài người. Thế nhưng đối với Hồ Chí Minh, sau này có dịp ôn lại toàn bộ đời viết, Bác lại cho ta thấy vài ba thời điểm gợi rất nhiều hào hứng: đó là ngày được đăng bài báo đầu tiên khi học làm báo ở Paris; ngày thành công trong thiên truyện ngắn học tập cách viết của L. Tônxtôi; và ngày hoàn thành *Tuyên ngôn độc lập*.

Như vậy, cái mà Hồ Chí Minh viết với tất cả sự hứng thú, sảng khoái, và cái được Người quan niệm là văn chương... có thể không là một. Nhưng nếu như việc đi tìm một quan niệm văn chương ở Hồ Chí Minh được biểu hiện cụ thể, được hình thức hóa thông qua tất cả những gì Bác viết, còn là câu chuyện cho ta tiếp tục bàn, thì việc khẳng định

và coi trọng sức mạnh của văn nghệ, là điều Hồ Chí Minh luôn luôn căn dặn. Ta còn nhớ nhiều bậc thầy văn hóa văn nghệ đã là người đỡ đầu của Nguyễn Ái Quốc trong buổi đầu bước vào cuộc đời cách mạng. Nguyễn Ái Quốc từng nói cái say sưa khi được đọc trong nguyên bản các tác phẩm của V. Huygô, Anatôn Phơrăngxơ, Ch. Đichxken, L. Tônxtôi, Lỗ Tấn... Nguyễn Ái Quốc từng nói việc học tập cách viết truyện ở Tônxtôi, ở Anatôn Phơrăngxơ là một việc "bạo gan", "điếc không sợ súng"... Cho đến sau này, khi có dịp, Bác còn kể lại chuyện Bác đã là "người học trò nhỏ" của L. Tônxtôi như thế nào[1].

Sau này khi đã ở vị trí Chủ tịch nước, và dân tộc được độc lập, tự do đang cần xây dựng nền văn hóa, văn nghệ mới, Hồ Chí Minh sẽ là người thầy, người chỉ dẫn, người săn sóc chu đáo, thân tình. Để sáng tỏ ý này cần dừng lại ở những ý kiến trực tiếp của Hồ Chí Minh về văn hóa, văn nghệ trong dạng bài nói, bài viết, hoặc thư từ, trò chuyện từ sau năm 1945 đến ngày qua đời, được tập hợp và in trong *Về công tác văn hóa, văn nghệ*, Nhà xuất bản Sự thật in lần đầu năm 1971.

Một tập sách mỏng.

Cả chính văn và phụ lục - gồm những bài ghi - chỉ trên dưới một trăm trang.

Từ tập sách "mỏng" này cho thấy: quả là không có ở Hồ Chí Minh một hệ thống ấn phẩm về văn hóa - văn nghệ đồ sộ như ở Mác, Ăngghen và Lênin. Nhưng, trên những dòng ngắn gọn, cực kỳ ngắn gọn, và dưới một hình thức thật linh hoạt, cởi mở, thân tình, không có chút gì cao đạo,

---

[1] Bài viết trên báo *Văn học* (Liên Xô), số ra ngày 19-11-1960 nhân kỷ niệm 50 năm ngày mất của L. Tônxtôi; in trong *Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận*; sđd; tr.459.

cách bức này, ta vẫn có thể tùy hoàn cảnh, tùy yêu cầu, tùy đối tượng mà đúc rút được những tư tưởng quý báu cho sự nghiệp xây dựng một nền văn nghệ cách mạng, và cho sự trau dồi bản lĩnh của người nghệ sĩ.

Nếu gắn nối tất cả những gì Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói, ta vẫn có thể thấy ở Bác một tư tưởng văn nghệ nhất quán, nó chính là ánh sáng hướng dẫn sự phát triển của nền văn nghệ ta trong hơn nửa thế kỷ qua.

Là người mác xít, là nhà cách mạng, Hồ Chí Minh luôn luôn xem hoạt động văn hóa văn nghệ như một hoạt động cải tạo, sáng tạo thế giới ở con người. Văn nghệ không có một mục đích tự thân. "Văn hóa, văn nghệ cũng như mọi hoạt động khác, không thể ở ngoài, mà phải ở trong kinh tế và chính trị". "Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận. Anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy"[1]. Đây là tư tưởng cơ bản, nhất quán ở Hồ Chí Minh. Là sự tiếp tục phương châm làm thơ, tác giả tự đề ra cho mình, trong *Nhật ký trong tù* (1943):

Nay ở trong thơ nên có thép
Nhà thơ cũng phải biết xung phong

Tư tưởng về *tính nhân dân* cũng là nội dung xuyên suốt trong các bài nói, bài viết của Hồ Chí Minh, qua cách Bác đặt ba câu hỏi cho công việc Viết. Đó là *Viết cho ai? Viết để làm gì?* Và *Viết như thế nào?* Trong đó câu hỏi *Viết cho ai?* được đặt ở hàng đầu, như trong *Sửa đổi lối làm việc*, năm 1947; trong *Cách viết*, năm 1952; và trong bài nói chuyện tại Đại hội Hội nhà báo lần thứ III, năm 1962.

Đó cũng chính là điều Bác tự đòi hỏi nghiêm khắc ở bản thân mình. Và do vậy, có thể thấy quá trình viết của Hồ Chí Minh là cả một bài học quý, cả một kho kinh nghiệm.

---

[1] *Thư gửi các họa sĩ nhân dịp Triển lãm hội họa năm 1951.*

Nguyễn Ái Quốc viết bằng tiếng Pháp cho công chúng phương Tây.

Nguyễn Ái Quốc viết bằng tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc, và có lúc tiếng Nga, tiếng Ý... trước khi viết bằng tiếng Việt, vì sự cần thiết muốn cho nhân loại hiểu thực chất những vấn đề của thuộc địa.

Dẫu vậy không bao giờ tác giả nguôi quên niềm khao khát, nung nấu viết tiếng Việt cho quần chúng còn bị đày đọa, lầm than ở Tổ quốc mình.

Bác làm thơ cổ động, tuyên truyền cho bất cứ ai còn đang mù chữ cùng hiểu được.

Rồi Bác viết *Tuyên ngôn độc lập* cho quốc dân và thế giới...

Vẫn một nội dung, một đề tài nhất quán trong tất cả những gì Bác viết. "Về nội dung viết, mà các cô các chú gọi là "đề tài" thì tất cả những bài Bác viết chỉ có một "đề tài" là: chống thực dân, đế quốc, chống phong kiến, địa chủ, tuyên truyền độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội"[1].

Nhưng biến hóa, linh hoạt biết bao từ một *Bản án chế độ thực dân Pháp* đến *Nhật ký chìm tàu*; từ *Đường Kách mệnh* đến *Bài ca sợi chỉ*; từ *Hòn đá to*, đến *Lịch sử nước ta*; từ *Tuyên ngôn độc lập* đến một khổ thơ tứ tuyệt...

Rõ ràng ở mỗi đối tượng, mỗi tình huống, mỗi hoàn cảnh, Hồ Chí Minh đều có một cách nói riêng.

Nhưng hiệu quả cuối cùng của văn chương Hồ Chí Minh là ai cũng hiểu được. Từ một vị đại trí thức đến người dân còn mù chữ.

Nhấn mạnh tầm quan trọng của công chúng, của hiệu quả, nên cái bệnh, cái hại thường được Hồ Chí Minh nêu và nhắc đi nhắc lại với sự gay gắt ít thấy là viết không cho quần chúng xem. "Họ viết, họ vẽ để

---

[1] Sách *Về công tác văn hóa, văn nghệ*, bản in 1977, tr.32.

họ xem thôi"... "Tục ngữ nói "đàn gảy tai trâu" là có ý chê người nghe không hiểu. Song những người tuyên truyền mà viết và nói khó hiểu thì chính người đó là "trâu"...".

Đây chính là điểm quy tụ cho ta hiểu *tính nhân dân* ở nội dung Bác viết, và *tính nhân dân* theo quan niệm Bác đề ra. Chú ý đến công chúng, Bác nêu cao ý nghĩa phục vụ của văn thơ. Văn thơ ấy quần chúng phải hiểu và yêu mến, như ý kiến Lênin đòi hỏi ở một nền văn học vô sản.

Có cần nêu thêm: chính nét đặc sắc ở văn thơ Hồ Chí Minh là sự ngắn gọn, giản dị. Và khi nói đến kinh nghiệm viết, Bác cũng yêu cầu ngắn gọn, giản dị, tránh khoe khoang, tránh bệnh sính dùng chữ, dùng tiếng nước ngoài. Dài dòng, dây cà ra dây muống. Khó hiểu, khó nghe... Cần ngắn gọn, giản dị, vì lẽ văn chương phải đến với quần chúng, phải được quần chúng hiểu.

Một lẽ nữa: Hồ Chí Minh là người mà toàn bộ tâm hồn và tính cách toát lên sự giản dị. Nhưng đây là một sự giản dị không dễ có. Giản dị như sự kết tinh của mọi vẻ đẹp. Như ánh sáng trắng là hòa sắc của bảy màu.

Từ cách giải quyết đúng đắn và linh hoạt hai vấn đề cơ bản trong mối quan hệ văn nghệ và chính trị, văn nghệ và công chúng, ta sẽ thấy Hồ Chủ tịch là người quan tâm và thực hiện triệt để sự gắn bó giữa nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật. Nội dung nào hình thức ấy. Và cần thêm một vế thứ ba, như một sự kiểm nghiệm cho mối quan hệ ấy: sự tiếp nhận của quần chúng.

Bác nêu: nội dung chân thật và phong phú, hình thức trong sáng và vui tươi.

Bác kêu gọi: miêu tả cho hay, cho chân thật và cho hùng hồn.

Bác đòi hỏi: sự ngắn gọn, giản dị, dễ hiểu.

Chân thật, tức là nói sự thật, không tô vẽ. Nói cả mặt hay và dở. Phải có khen, cũng phải có chê.

Nói chân thật là nói cả sự đúng mực, khen hay chê đều phải đúng mực.

Bác yêu cầu: văn chương phải hay, văn chương cần một hình thức trong sáng, vui tươi, khiến cho quần chúng chưa xem thì muốn xem, xem rồi thì có bổ ích.

Ở mỗi dịp trò chuyện, phát biểu, với giới văn hóa, văn nghệ, Hồ Chí Minh cũng thường quan tâm đến vấn đề trau dồi phẩm chất của người nghệ sĩ. Điều này rất quan trọng vì chính bản thân mục tiêu của công tác văn hóa, văn nghệ, như Bác nói là đào tạo con người. Người nói câu nói nổi tiếng: "Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội trước hết phải có con người xã hội chủ nghĩa" chính là người hiểu hơn ai hết vai trò của văn hóa, văn nghệ; và do vậy, luôn đặt một yêu cầu cao cho sự tu dưỡng của người nghệ sĩ. Việc trau dồi đạo đức cách mạng là yêu cầu Hồ Chí Minh thường nêu chung cho mọi người. Nhưng với công việc viết cần thêm một sự cụ thể hóa, cho phù hợp với yêu cầu làm người, lại vừa gắn bó với yêu cầu nghề nghiệp. Trong mỗi dịp đề cập về vấn đề này, Hồ Chí Minh đều nói tóm tắt hoặc có mở rộng khía cạnh này khía cạnh khác, nhưng quan niệm của Bác là nhất quán: "Muốn hoàn thành nhiệm vụ được tốt thì chúng ta phải học tập, chúng ta phải trau dồi tư tưởng, trau dồi nghệ thuật, đi sâu vào quần chúng"[1].

*

* *

---

[1] *Về công tác văn hóa, văn nghệ*, sđd, tr.48.

Ở mọi thế hệ người viết Việt Nam, sống, lao động và chiến đấu trong thế kỷ XX sôi động này, dường như tất cả, không trừ ai, đều ít hoặc nhiều, trực tiếp hoặc gián tiếp có hạnh phúc lưu giữ những kỷ niệm thiêng liêng về Bác Hồ kính yêu và những kỷ niệm đó trở thành nguồn sức mạnh cho cả cuộc đời mình.

Đó là kỷ niệm của Diệp Minh Châu về những ngày được sống cùng Bác ở Việt Bắc, được vẽ chân dung Bác và nơi Bác ở.

Là Tú Mỡ, "nhà thơ bình dân", như cách Bác nói, trong một tiết mục chèo, được Bác khuyến khích: "Chèo thì phải chèo cho vững".

Là Nguyễn Nho Túy và Ngô Thị Liễu, sau đêm diễn tuồng *Chị Ngộ*, được Bác khuyên: "Nghệ thuật của cha ông hay lắm, tốt lắm! Cố mà giữ gìn. Nhưng chớ có gieo vừng ra ngô".

Là 4 câu thơ Bác gửi lại Huy Cận, khi nhà thơ tặng Bác tập thơ *Bài thơ cuộc đời* (1963):

Cảm ơn chú biếu Bác quyển thơ
Bác đã xem qua suốt mấy giờ
Muốn Bác phê bình thật khó nhỉ!
Bài hay xen lẫn với bài vừa

Nhà thơ đã phóng to bốn câu, đóng khung trang trọng treo trong phòng khách; và thường không quên nhắc khéo bạn bè đến thăm: "Mong các vị cứ theo tinh thần Bác mà nhận xét thơ tôi nhé!".

Đã có một quyển sách dành riêng cho câu chuyện này, ghi lại 80 kỷ niệm của các nhà văn, nhà thơ, nghệ sĩ, mang tên *Bác Hồ với văn nghệ sĩ*, do Lữ Huy Nguyên sưu tầm và biên soạn; Nhà xuất bản Tác phẩm mới, in năm 1980. Nhân đây tôi chỉ muốn lưu ý một nhận xét nhỏ: Hồ Chí Minh không nhận mình là nhà văn nghệ, nhưng tất cả các ý kiến của

Bác về "chuyên môn" đều khiến ta ngạc nhiên về sự chân xác một cách giản dị, bởi Bác là người am hiểu mọi lĩnh vực nghệ thuật. Ở mỗi ý kiến của Bác, trong hình thức ngắn gọn, và tự nhiên, đều thấy sự hàm chứa biết bao kinh nghiệm của cả một đời từng trải.

Cần phải nói thêm, ở Người, cách mạng và nhà thơ Hồ Chí Minh, có một sức hút riêng, thật đặc biệt. Với sức hút đó, Bác đã tập hợp và dẫn dắt biết bao trí thức, nhà khoa học, người làm công tác văn hóa, văn nghệ đi vào con đường cách mạng. Hẳn rồi còn phải đi sâu thêm vào sức hút đó, nó là hạt nhân, là từ trường, là vùng phát sáng lớn để tạo nên sự đồng tâm, nhất trí, tạo nên mối giao cảm vĩ đại - vốn là nét đặc trưng cho đời sống tinh thần của dân tộc Việt Nam thế kỷ XX.

*

* *

Hồ Chí Minh qua đời năm 1969. Năm 1971, Nhà xuất bản Sự thật tập hợp các bài nói, bài viết quan trọng của Bác vào một tập sách mỏng, có tên *Về công tác văn hóa, văn nghệ* như đã nói trên. Sách này rồi được tái bản nhiều lần. Về sau, giới nghiên cứu, xuất bản còn mở rộng việc sưu tập các ý kiến của Hồ Chí Minh về văn hóa, văn nghệ trên tất cả những gì Bác viết, rải rác qua nhiều chục năm, rút từ các *Tuyển tập* và *Toàn tập Hồ Chí Minh*, trong đó dày dặn và đầy đủ nhất là cuốn sách *Văn hóa - nghệ thuật cũng là một mặt trận*, do Lữ Huy Nguyên sưu tập, biên soạn; Nhà xuất bản Văn học ấn hành năm 1981. Sách này gồm 180 bài và đoạn trích các văn bản Bác viết, có liên quan đến văn hóa, văn nghệ, từ 1921 đến 1968, gồm 519 trang. Trở lại toàn bộ di sản này ta sẽ thấy, cho đến khi qua đời, Hồ Chí Minh chưa một lần nói đến khái

niệm *công dân*; để thay cho khái niệm *chiến sĩ*. Bởi, từ năm 1911, khi xuất dương ra nước ngoài, trong tư cách một người Việt Nam yêu nước rồi mang tên Nguyễn Ái Quốc, cho đến năm 1969 khi qua đời, ở tư cách Chủ tịch nước, Tổ quốc Việt Nam vẫn chưa có độc lập, tự do trọn vẹn. Điều đáng lưu ý ở đây là, người có quá trình 50 năm viết trên rất nhiều loại văn, trong đó có văn nghệ, chính là người sáng lập Đảng, khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, lãnh tụ tối cao hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ. Và cuộc chiến càng về cuối càng gay go, nhất là khi Mỹ tiến hành chiến tranh cục bộ, đưa 50 vạn quân viễn chinh vào miền Nam, sau 1965. Thế nhưng vào bất cứ lúc nào, ngay cả từ khi bắt đầu viết *Di chúc* vào tháng Năm - 1965, Hồ Chí Minh vẫn rất kiên định trong lòng tin vào chiến thắng cuối cùng của dân tộc - như được thể hiện trong các bài thơ Xuân dồn dập vào các năm 1967, 1968 và 1969 gửi đồng bào cả nước:

Tiến lên!
Chiến sĩ đồng bào!
Bắc Nam sum họp, xuân nào vui hơn.

(*Mừng xuân 1969*)

Và viết riêng cho mình như một ngẫu hứng, bất chợt:

Đã lâu không làm bài thơ nào
Nay lại thử làm xem ra sao
Lục khắp giấy tờ vần chưa thấy
Bỗng nghe vần "thắng" vút lên cao.

(*Không đề* - 1968)

Vậy là trong suốt cả đời mình, Hồ Chí Minh không ngừng làm thơ, với những bài Bác cho là thơ - ngoài 135 bài trong *Ngục trung nhật ký*,

gồm rất nhiều loại: thơ tuyên truyền cổ động, thơ thù tạc với bạn bè, thơ xuân - chúc Tết, thơ cho các giới đồng bào, thơ về tuổi thọ, thơ diễn ca lịch sử, và thơ xen vào văn, như trong *Di chúc*:

Còn non, còn nước, còn người
Thắng giặc Mỹ ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay.

Vậy là còn 6 năm nữa mới đến Đại thắng mùa xuân 1975. Cả dân tộc còn phải huy động tổng lực, tận lực sức mạnh mọi loại vũ khí cho trận thắng cuối cùng. Văn hóa - nghệ thuật vẫn không thể không là một mặt trận. Nhà văn không thể không là chiến sĩ. Chưa phải lúc Hồ Chí Minh nói đến tư cách công dân. Bởi ý thức công dân cao nhất, trọn vẹn nhất phải ở trong tư cách người chiến sĩ. Còn Bác, tất cả sự nghiệp viết của Bác là nằm trong, là thuộc về sự nghiệp cách mạng của nhân dân. Một sự nghiệp viết chẵn 50 năm. Và trong sự nghiệp viết ấy, Hồ Chí Minh đã để lại những áng văn, như là kết tinh cao nhất lương tri và trí tuệ của dân tộc và thời đại - đó là *Bản án chế độ thực dân Pháp, Ngục trung nhật ký* và *Tuyên ngôn độc lập*...

Người xứng đáng đứng ở hàng đầu trong rất nhiều vị thế, nhiều tư cách, trong đó có tư cách nhà văn hóa, nhà chính luận, nhà báo, nhà nghệ sĩ, nhà thơ, đồng thời là người công dân số 1 của thời đại Hồ Chí Minh - chưa một lần nói đến chữ công dân, lại chính là người có tư cách công dân cao nhất, trọn vẹn nhất, qua tất cả những gì được nói, được viết và làm. Có nghĩa là theo tôi hiểu, với Bác, không hề có sự khác nhau, đối lập nhau giữa tư cách chiến sĩ và công dân. Nói cách khác, vị thế chiến sĩ trong các hoàn cảnh Bác nói là tư cách công dân cao nhất. Hoặc nói tư cách công dân với nghĩa trọn vẹn nhất, đó phải là tư cách người chiến sĩ, trong nghĩa rộng rãi nhất của từ này./.

HỒ CHÍ MINH VỚI SỰ NGHIỆP TRỒNG NGƯỜI

Việc trồng người phải được bắt đầu bằng sự học. Đó là một trong ba nhiệm vụ khẩn thiết, Hồ Chủ tịch đề ra trong khẩu hiệu 3 chống ngay sau ngày Cách mạng Tháng Tám thành công: "Chống giặc đói, chống giặc dốt và chống giặc ngoại xâm".

Trong tính cấp thiết của nó, giặc dốt ở vị trí số 2 sau giặc đói, bởi đất nước vừa trải một trận đói 2 triệu người chết; và trước giặc ngoại xâm - còn biết bao nhiêu là gay go, phức tạp.

Bức thư tha thiết đầu tiên ngay sau ngày Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập*, đó là bức thư gửi học sinh nhân ngày khai trường - tháng 9/1945:

"Ngày hôm nay là ngày khai trường đầu tiên ở nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà. Tôi đã tưởng tượng thấy trước mắt cái cảnh nhộn nhịp tưng bừng của ngày tựu trường ở khắp các nơi (...). Các em hãy nghe lời tôi, lời của một người anh lớn lúc nào cũng ân cần mong mỏi cho các em được giỏi giang. Trong năm học tới đây, các em hãy cố gắng, siêng năng học tập, ngoan ngoãn nghe thầy, yêu bạn. Sau 80 năm giời nô lệ làm cho nước nhà bị yếu hèn, ngày nay chúng ta cần phải xây dựng lại cơ đồ mà tổ tiên đã để lại cho chúng ta, làm sao cho chúng ta theo kịp các nước khác trên hoàn cầu. Trong công cuộc kiến thiết đó, nước nhà trông mong chờ đợi ở các em rất nhiều. Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp được hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang

để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em"[1].

Đây là bức thư mà lớp lớp các thế hệ thiếu nhi, học sinh từ Cách mạng Tháng Tám - 1945 cho đến nay không ai không nhớ, không thuộc.

Một "non sông tươi đẹp", một "dân tộc bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu"... đó là mục tiêu, là tương lai đã được đặt ra ngay sau ngày Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập*. Đương nhiên đó không phải là chuyện của một ngày hoặc một năm. Mà là chuyện của nhiều chục năm, của hàng trăm năm. Người viết bức thư tha thiết và rất mực cảm động này cho học sinh sẽ là người nói đến nhiệm vụ lâu dài của việc trồng người, vào tháng 9/1958, trong Bài nói chuyện tại lớp học chính trị cho các giáo viên cấp 2, cấp 3 toàn miền Bắc:

"Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người. Chúng ta phải đào tạo ra những công dân tốt và cán bộ tốt cho nước nhà. Nhân dân, Đảng, Chính phủ giao các nhiệm vụ đào tạo thế hệ tương lai cho các cô, các chú. Đó là một trách nhiệm nặng nề, nhưng rất vẻ vang. Mong mọi người phải cố gắng làm tròn nhiệm vụ".

Như vậy là trong sự nghiệp giáo dục để trồng người, Bác giao trách nhiệm và gửi gắm mọi kỳ vọng vào hai đối tượng chính là *thầy* và *trò*. Cả hai, như sau này, trong nhiều lần căn dặn, Bác chỉ yêu cầu thực hiện *Hai tốt*, tức là học tốt và dạy tốt. Cũng trong mối quan hệ xây và chống, lấy xây làm chính đó, từ năm 1968, Bác đã chủ trương việc viết sách *Người tốt, việc tốt*, để động viên và giáo dục nhân dân, cán bộ.

---

[1] Những trích dẫn trong bài rút ở *Hồ Chí Minh - Tuyển tập*: Tập I và II; Nxb.Sự thật; H.1981.

Từ lứa tuổi thiếu nhi đến tuổi thanh niên, mỗi lứa tuổi Bác đều có cách căn dặn riêng. Với thiếu nhi, trong Thư gửi thiếu niên, nhi đồng toàn quốc nhân kỷ niệm 20 năm thành lập Đội Thiếu niên tiền phong, ngày 15-5-1961, Bác nêu 5 điều:

Yêu Tổ quốc, yêu đồng bào

Học tập tốt, lao động tốt

Đoàn kết tốt, kỷ luật tốt

Giữ gìn vệ sinh

Thật thà, dũng cảm

Với thanh niên, đó là 4 câu 20 chữ - đã trở thành phương châm sống, chiến đấu và lao động của mọi thế hệ tuổi trẻ Việt Nam:

Không có việc gì khó

Chỉ sợ lòng không bền

Đào núi và lấp biển

Quyết chí ắt làm nên.

Nhà trường, với hai nhân vật chính là thầy và trò, có trách nhiệm "đào tạo ra những công dân tốt, và cán bộ tốt cho nước nhà". Để được là công dân tốt, cán bộ tốt, Bác đặt yêu cầu cao nhất là trau dồi đạo đức cách mạng. Và, đạo đức, trên báo *Cứu quốc* năm 1949, Bác nêu bốn phẩm chất: cần, kiệm, liêm, chính.

Với Hồ Chí Minh, "đạo đức là cái gốc của người cách mạng", tựa như trồng cây phải chăm cho gốc. Còn trồng người thì gốc là đạo đức. Và bên cạnh đức là tài. Ngay từ cuối 1946, Bác đã có bài *Tìm người tài đức*.

"Nước nhà cần phải kiến thiết. Kiến thiết cần phải có nhân tài. Trong số 20 triệu đồng bào chắc không thiếu người có tài có đức.

E vì Chính phủ nghe không đến, thấy không khắp, đến nỗi những bậc tài đức không thể xuất thân. Khuyết điểm đó tôi xin thừa nhận.

Nay muốn sửa điều đó, và trọng dụng những kẻ hiền năng, các địa phương phải lập tức điều tra nơi nào có người tài đức, có thể làm được những việc có ích nước lợi nhà, thì phải báo cáo ngay cho Chính phủ biết".

Sự thật thì ngay sau Cách mạng thành công, bao nhiêu người tài trong các giới trí thức khoa học, văn hoá, nghệ thuật đã tập hợp chung quanh Bác, bởi niềm tin tuyệt đối vào Nguyễn Ái Quốc và Hồ Chí Minh - hai cái tên cả 25 triệu người dân Việt Nam không ai không ngưỡng vọng.

*

* *

Nói Hồ Chí Minh là nói đến một con người với lòng tin kiên định ở tương lai - tương lai của dân tộc Việt, tương lai của các thế hệ con em đất Việt. Và như vậy việc chuẩn bị cho con người những hành trang đường dài, cho tương lai, luôn luôn là mối quan tâm hàng đầu của Hồ Chí Minh trong suốt cả cuộc đời, cho đến khi qua đời, như trong *Di chúc* năm 1969: "Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết". Và:

Còn non, còn nước, còn người
Thắng giặc Mỹ ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay

Còn người là còn tất cả. Và sự nghiệp trồng người là sự nghiệp khó khăn nhất, và cao cả nhất, chung cho tất cả.

SỰ NGHIỆP VIẾT CỦA HỒ CHÍ MINH VÀ HÀNH TRÌNH HƯỚNG ĐẾN MỤC TIÊU CHÂN - THIỆN - MỸ

Không phải chờ cho đến khi là lãnh tụ của dân tộc Việt Nam, là Chủ tịch Hồ Chí Minh, thế giới mới nhận biết về Bác trong tư cách một nhà văn hóa lớn: kiến thức phong phú, giàu kinh nghiệm trường đời, tinh thông nhiều ngoại ngữ, am hiểu và có sức sáng tạo trên nhiều lĩnh vực nghệ thuật, nhiếp ảnh, hội họa, sân khấu, viết báo, làm văn, làm thơ... Nhưng chúng ta lại biết Hồ Chí Minh đã cương quyết hoặc khéo léo từ chối tất cả, và chỉ nhận về mình tư cách nhà báo - nhà cách mạng. Giải thích điều này là dễ, ở một con người mà mục tiêu bao trùm và kiên định cho suốt cuộc đời mình là cách mạng; và trên công cụ chữ nghĩa mà nói, thì báo chí chính là công cụ trực tiếp và có hiệu quả nhất cho sự nghiệp cách mạng, và ở đây Hồ Chí Minh đã "tôn trọng" sự thật khách quan. Điều chúng ta có thể khai thác, chắc không làm phật ý tác giả là: trong sự nghiệp báo chí ấy, Hồ Chí Minh đã huy động tổng lực sức mạnh và khả năng của nhiều loại hình nghệ thuật.

Còn về nghệ thuật, nhất là thơ ca, như ta đã biết, Hồ Chí Minh đã dứt khoát không nhận về mình là nhà thơ. Thế nhưng có sự thật hiển nhiên là với việc viết *Ngục trung nhật ký*, Hồ Chí Minh đã là một nhà thơ lớn và độc đáo; và với việc công bố *Nhật ký trong tù*, tác phẩm đã ngay lập tức được công nhận là một sự kiện văn học vang dội. Việc đi sâu vào chất thơ đích thực này, tôi nghĩ đã được giải quyết rất cân nhắc

và thấu đáo trên rất nhiều công trình của những người có thẩm quyền trong các giới sáng tác, nghiên cứu, phê bình. Cố nhiên không phải trên lĩnh vực này đã hết chuyện bàn, bởi lẽ với những tác phẩm lớn, việc khai thác các giá trị là không bao giờ có kết thúc.

Vào thập niên cuối thế kỷ XX, khi Hồ Chí Minh được thế giới suy tôn là *Danh nhân văn hóa*, lại thấy nổi lên *tính đa dạng và nhất quán* trong sự nghiệp viết của Hồ Chí Minh. Là người triệt để trong chủ trương đưa văn chương, rộng ra là công cụ chữ nghĩa để phục vụ cách mạng, Bác khuyên chúng ta: Văn nghệ là vũ khí, nhà văn là chiến sĩ. Văn hóa, nghệ thuật cũng là một mặt trận. Bác còn nói chuyện về "cách viết", để truyền đạt kinh nghiệm làm báo cho chúng ta. Suốt đời quên mình cho sự nghiệp cách mạng thì cũng suốt đời, từ *Người cùng khổ* đến *Di chúc*... những gì Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh viết ra đều nhằm hướng tới công chúng đông đảo. Chính trên mục tiêu đó, mà không chỉ *Bản án chế độ thực dân Pháp, Đường kách mệnh, Nhật ký chìm tàu*, cho đến *Lịch sử nước ta, Tuyên ngôn độc lập*... mà ngay cả một khổ thơ nhỏ như *Hòn đá to*, một khổ thơ Xuân, nhân đầu năm mới, cũng đều mang một sức nặng không bình thường; một sức nặng nhân đôi của một khả năng giao cảm lớn; và không chỉ nhân đôi, vì đây là sự giao cảm với cả một dân tộc, cả một phần nhân loại. Với Hồ Chí Minh, văn chương phải tìm cho được con đường ngắn nhất và trực tiếp đến với quần chúng đông đảo, và bởi lẽ đó, tác giả không ngần ngại nhận về mình tư cách nhà báo, và câu chuyện *Viết cho ai*? thường được tác giả nêu ở hàng đầu trong các Đại hội của Hội nhà báo Việt Nam. Cả một công chúng đông đảo, tuyệt đại đa số còn chìm trong tối tăm, đau khổ, khao khát tìm thấy trong văn Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh những nguyện vọng sâu thẳm nhất của lòng mình và những chân lý để chỉ dẫn cho hành động của mình. Và cũng khỏi phải nói thêm tính đa dạng ngay cả trong sự nghiệp báo

chí đó, sự đa dạng của một cây bút luôn chọn được nội dung và cách nói thích hợp nhất để đến với rất nhiều tầng lớp người, ở nhiều nơi, qua nhiều giai đoạn, nhiều cuộc vận động lịch sử.

Như vậy Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã viết trong suốt cuộc đời mình theo một nhu cầu khẩn thiết bên ngoài, như một động tác hướng ngoại triệt để. Thế nhưng trong sự nghiệp viết của tác giả lại có một bộ phận không nhằm vào các yêu cầu hướng ngoại, mà là hướng nội; không nhằm vào công chúng số đông mà dường như chỉ viết cho riêng mình, hoặc riêng cho một vài đối tượng; không quan tâm đến hiệu quả, mà viết rồi lại bỏ quên. Bộ phận này - chủ yếu là thơ tác giả viết không nhiều, đôi khi mang tính ngẫu nhiên. Thế nhưng để hiểu về Hồ Chí Minh, về con người Hồ Chí Minh - con người trong toàn bộ sự nghiệp, trong đó có sự nghiệp báo chí và văn chương thì đây lại là bộ phận cực kỳ quan trọng. Nếu sự nghiệp báo chí của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh cho ta thấy sức mạnh của văn chương chính luận, văn chương tuyên truyền cổ động, thì thơ Hồ Chí Minh cho ta thấy ngọn nguồn tạo nên sức mạnh ấy. Có con người ấy mới có văn chương ấy. Để hiểu sức mạnh hướng ngoại của văn chương Hồ Chí Minh lại phải tìm về các khả năng hướng nội, mà hẳn chỉ có thơ, như một sự bộc bạch trung thực của nội tâm mới có thể giúp ta nhận dạng... Như vậy quả là may mắn biết bao khi chúng ta có trong tay *Nhật ký trong tù*, có *Thướng sơn, Nguyên tiêu, Đi thuyền trên sông Đáy*... hay nói rộng ra, có nhà thơ Hồ Chí Minh. Có con người ấy, con người Hồ Chí Minh như trong thơ, ta càng hiểu tác giả của hàng nghìn bài báo, tiểu luận, diễn ca, sử ca, tuyên ngôn, hiệu triệu, lời kêu gọi, thơ xuân của nửa thế kỷ hoạt động, qua hàng trăm bút danh. Có con người Hồ Chí Minh như trong thơ ta càng có dịp nhận rõ chân dung người chiến sĩ cách mạng, người lãnh đạo, nhà lãnh tụ của dân tộc, cũng đồng thời là người bạn, người đồng chí, đồng

nghiệp, người cha, người bác thân yêu của biết bao thế hệ. Tóm lại đó là sự kết hợp nhiều con người trong một con người. Con người ấy, với tất cả sự giàu có và vẻ đẹp bên trong như được bộc lộ qua thơ văn, mà có sức mạnh của hành động, có sức mạnh đi đến cùng mọi mục tiêu của hành động, như trong sự nghiệp báo chí, sự nghiệp văn thơ và sự nghiệp cách mạng vĩ đại của mình.

*

* *

Nhà báo, cơ bản như một hành động hướng ngoại, và *nhà thơ* như một hành động hướng nội; viết cho đông đảo quần chúng và viết cho riêng mình; viết nhằm vào các hiệu quả trực tiếp, cụ thể và viết để đấy, hoặc rồi bỏ quên... hai định hướng khác nhau ấy lại trở thành một thể thống nhất ở Hồ Chí Minh, tạo nên một *bản lĩnh tổng hợp* trong danh nhân Hồ Chí Minh. Bản lĩnh tổng hợp ấy tìm thấy sự gắn nối tự nhiên ở hai phẩm chất *văn hóa* và *cách mạng*, ở *chất thơ* và *chất thép*, ở *nghệ sĩ* và *chiến sĩ*.

Ở thời điểm mở đầu thế kỷ XXI, trong khoảng lùi lịch sử để nhìn lại, đâu phải dễ dàng có sự thống nhất ấy ở các danh nhân! Trở về Hồ Chí Minh của chúng ta: dường như Bác chỉ muốn chúng ta nghĩ về mình như một người cách mạng. Nhưng cách mạng là gì nếu không có sự thống nhất giữa tính chiến đấu và chủ nghĩa nhân đạo? Nếu sự nghiệp giải phóng con người là không đi đến cùng hoặc bị biến dạng? Nếu sự nghiệp giải phóng con người lại không đi cùng với sự phát triển con người? Nếu người đi làm cách mạng lại không có được sự trong sáng và trọn vẹn của những phẩm chất cách mạng? Nhiều bạn bè trên thế giới đã đến với chúng ta trong năm 1990 để suy tôn Hồ Chí Minh ở hai tư

cách - Anh hùng dân tộc và Danh nhân văn hóa, nhưng tôi muốn nhấn mạnh *tư cách văn hóa* ở Hồ Chí Minh, như là một sự hiện thân, sự hóa thân tuyệt đẹp của những khả năng bên trong ở một con người, có dễ là hiếm hoi trên thế giới này, đã đi được đến cùng cuộc hành trình Chân - Thiện - Mỹ.

Chân - sự thật, với cả một cuộc hành trình vĩ đại suốt hơn nửa thế kỷ, trong một sự nghiệp viết nhằm vào sự thật, không nói gì khác ngoài sự thật, cần đến sự thật để thức tỉnh và cảnh tỉnh, từ sự thật lớn đến sự thật nhỏ, sự thật bên ngoài và sự thật bên trong, sự thật của sự kiện, của con số, và sự thật của thơ ca...

Thiện - cả một cuộc đời vì hạnh phúc của nhân dân, và khái niệm nhân dân, đối với Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, trước hết là những người nghèo khổ, bất hạnh; và nhân dân, không chỉ bao gồm những ai mang quốc tịch Việt Nam, mà còn là thế giới những người da mầu trên khắp các lục địa. Nhân dân đó cần được thức tỉnh; và nhân dân đó xứng đáng được hưởng hạnh phúc của độc lập, tự do, của cơm ăn áo mặc và học hành.

Mỹ - cái đẹp, với sự chứng minh bẩm sinh con người là nghệ sĩ. Là niềm khao khát tự nhiên hướng tới cái đẹp - ngay cả khi con người không có ý định làm nghệ sĩ, và ngay cả trong hoàn cảnh tù đày. Ở cái đẹp của con người trong phẩm chất nghệ sĩ này, ta càng nhận rõ ngọn nguồn sức mạnh của Hồ Chí Minh - người đã chọn vũ khí văn chương, và nâng văn chương lên tầm vũ khí - không chỉ là vũ khí "thoái lỗ thi", tấn công vào mọi loại kẻ thù, mà còn là vũ khí để chinh phục và làm rung động con tim hàng triệu người; vũ khí khơi gợi tình thương yêu đối với con người, hun đúc niềm tin vào con người, cho con người./.

BÁC HỒ VIẾT *DI CHÚC*, VÀ *DI CHÚC* CỦA BÁC HỒ

1

Bác Hồ viết "Di chúc"

Năm 1965, vào tuổi 75, Bác yếu đi nhiều. Có lẽ do cảm nhận rõ việc sẽ ra đi khó tránh của mình, nên từ tháng Năm, Bác đã bắt đầu việc viết *Di chúc* - một công việc mà Bác gọi là "Tuyệt đối bí mật" được tiến hành rất kín đáo trong nhiều năm. Ấy là từ 9 giờ sáng ngày 10-5, trong cái tháng Năm sinh nhật Bác hàng năm đã thành quen thuộc trong tâm lý dân tộc; cái tháng Năm ngược bao năm tháng về trước Bác thỉnh thoảng thường có thơ để trò chuyện với đồng chí, đồng bào.

Ở tuổi 59:

Vì nước chưa nên nghĩ đến nhà

Năm mươi chín tuổi vẫn chưa già

Chờ cho kháng chiến thành công đã

Bạn sẽ ăn mừng sinh nhật ta.

Qua tuổi 60 và 63 Bác đều có thơ viết cho mình. Rồi bẵng đi 15 năm, cho đến năm 1968, Bác mới trở lại mạch thơ về tuổi thọ:

Bảy mươi tám tuổi chưa già lắm

Vẫn vững hai vai việc nước nhà

Kháng chiến dân ta đang thắng lớn

Tiến bước ta cùng con em ta

Từ tuổi 59 "vẫn chưa già" đến tuổi 78 "chưa già lắm" trong khoảng cách ngót 20 năm, phải nói cuộc đời Hồ Chí Minh là một cuộc đời không biết mệt mỏi, không biết tuổi già. Nhưng sự thật thì đến tuổi 75 Bác đã nghĩ đến việc thảo *Di chúc*, và vào tuổi 78 Bác đã yếu nhiều. Từ 1965, và hai năm 1966-1967, vào mùa hè, Bác đều phải đi tĩnh dưỡng theo yêu cầu của Bộ Chính trị, và theo lời mời của nước bạn Trung Hoa. Đến 1968, Bác đi lại đã không vững. Theo yêu cầu của bác sĩ, Bác phải tránh xúc động mạnh, không được lên nhà sàn, đi đâu phải có người dìu.

Thế mà tinh thần và khí thế trong bài thơ ở tuổi thọ 78 là hoàn toàn khác.

Mở đầu năm Kỷ Dậu - 1969, như thường lệ Bác vẫn có thơ Xuân chúc Tết gửi đồng chí, đồng bào:

Năm qua thắng lợi vẻ vang

Năm nay tiền tuyến chắc càng thắng to

Vì Độc lập, vì Tự do

Đánh cho Mỹ cút đánh cho ngụy nhào

Tiến lên, chiến sĩ đồng bào

Bắc Nam sum họp xuân nào vui hơn

Thư chúc Tết Bác gửi toàn thể nhân dân, đó là sự kiện đã thành phong tục thiêng liêng và ấm cúng của dân tộc Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh. Thỉnh thoảng cùng với thư, Bác có kèm thơ Xuân, như các năm 1946, 1947, 1961. Thế mà vào những năm cuối đời Bác lại dồn dập có thơ Xuân. Trước đó hai năm, năm 1967:

Xuân về xin có một bài ca

Gửi chúc đồng bào cả nước ta

Chống Mỹ hai miền đều đánh giỏi

Tin mừng thắng trận nở như hoa

Và 1968:

Xuân này hơn hẳn mấy xuân qua

Thắng trận tin vui khắp nước nhà

Nam Bắc thi đua đánh giặc Mỹ

Tiến lên! Toàn thắng ắt về ta

Vậy là 3 năm liền, 3 năm sức khỏe mỗi năm một sa sút, Bác lại có thơ Xuân. Năm 1968, Bác còn có thêm hai bài khác, một cho các cháu dân quân gái thành phố Huế:

Dõng dạc tay cầm khẩu súng trường

Khôn ngoan dàn trận khắp phố phường

Bác khen các cháu dân quân gái

Đánh giặc Hoa Kỳ phải nát xương.

Và bài thứ hai, *Không đề*, viết cho mình và về mình như một ngẫu nhiên bất chợt:

Đã lâu không làm bài thơ nào

Nay lại thử làm xem ra sao

Lục khắp giấy tờ vần chửa thấy

Bỗng nghe vần "thắng" vút lên cao.

Năm 1968, đó là năm quân dân ta tiến hành cuộc Tổng tiến công vào các đô thị miền Nam, làm thay đổi cục diện chiến trường. Và như

sau này cho thấy, đó là năm quân dân ta tập dượt để có Đại thắng mùa Xuân 1975 lịch sử.

Dường như cảm nhận sớm cuộc ra đi, nên Bác càng như muốn gắn với Đời nhiều hơn.

*

* *

Di chúc, Bác viết lần đầu, đề ngày 15-5-1965, gồm 3 trang đánh máy, có chữ ký của Bí thư thứ nhất Trung ương Đảng Lê Duẩn.

Di chúc, lần thứ 2, năm 1968, bổ sung 6 trang viết tay, trong đó Bác viết lại phần Mở đầu, đoạn "Về việc riêng", và viết thêm một số đoạn.

Di chúc, lần thứ 3, bản viết tay, đề ngày 10-5-1969, Bác viết lại toàn bộ đoạn Mở đầu; chữa và thay một số câu, chữ...

Di chúc, bản công bố trong Lễ tang, chủ yếu dựa vào bản năm 1965, có bổ sung hoặc thay thế bằng những đoạn tương ứng Bác viết trong 2 năm 1968 và 1969.

Chưa công bố một số đoạn Bác viết năm 1968 vì tình hình chiến tranh diễn ra còn rất khốc liệt.

Hai mươi năm sau, năm 1989, nhân chuẩn bị Kỷ niệm 100 năm sinh của Bác, Bộ Chính trị Trung ương Đảng khóa VI quyết định công bố toàn bộ các bản *Di chúc* của Bác viết trong 3 năm 1965, 1968, 1969; đồng thời công bố ngày mất chính thức của Bác là 9 giờ 47 phút ngày 2 tháng 9 năm 1969. Vậy là ở đây có một sự trùng hợp thiêng liêng: Người ra đi và để lại *Di chúc*, qua đời vào ngày 2-9-1969 cũng chính là người đã đọc bản *Tuyên ngôn độc lập* bất hủ, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, chẵn 24 năm về trước - ngày 2-9-1945.

*

* *

Đọc cuốn *Bác Hồ viết Di chúc*[1] của đồng chí Vũ Kỳ, ta được biết: Tết Kỷ Dậu - 1969, Bác mong muốn được đi chúc Tết nhiều nơi. Trước hết, thăm lại nơi có thành tích trồng cây sau 10 năm Bác phát động, là thôn Vật Lại, xã Tòng Bạt, huyện Ba Vì. Nghe có Trung đoàn lính thông tin anh hùng đóng ở gần Trại chăn nuôi bò của anh hùng Hồ Giáo, Bác muốn đến để động viên cả hai nơi. Lại nghe Trường cho các cháu miền Nam Nguyễn Văn Trỗi, có một số em hư, Bác muốn tiện dịp đến thăm để khuyên nhủ các cháu. Những "kết hợp" như thế, nếu thực hiện cả, sẽ rất mệt cho Bác. Ban tổ chức và bác sĩ có ý ngăn cản, Bác trách:

- Các chú phải hiểu cho Bác. Tết đến Bác đi thăm dân mà các chú lại ngăn Bác sao? Và chưa đi đã ngại mệt thì làm được việc gì!.

Để khỏi phật ý Bác, Ban tổ chức, với sự giúp đỡ của Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã rất khéo léo thay một chương trình khác, mà không để lộ. Đó là chương trình thăm binh chủng phòng không - không quân, vốn là binh chủng có công to trong chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, hiện đang đóng ở sân bay Bạch Mai, chỉ cách nhà sàn của Bác khoảng 15 phút ô tô. Thế là cuộc đi đã được Bác đồng ý, và kéo dài đến 9 giờ rưỡi sáng. Số thời gian còn lại chỉ đủ lên Vật Lại cho đến ngoài 11 giờ.

Tháng Năm Kỷ Dậu - 1969, Bác vẫn tiếp tục công việc như từ 4 năm về trước, vào sáng mồng 10. Lần này có chậm nửa giờ vì buổi sáng Bác phải đến dự khai mạc Hội nghị Trung ương Đảng ở Hồ Tây, có một số cán bộ cao cấp miền Nam ra thăm. Lúc ra về, nhiều cán bộ miền Nam

---

[1] Nxb.Sự thật; H.; 1989.

lưu luyến tiễn Bác ra xe, không muốn rời. Bác vẫy tay, căn dặn: "Các chú tranh thủ vào họp tiếp đi. Bàn nhanh lên mà về với dân, với bộ đội". Đến nhà, ngồi vào bàn từ 9 giờ rưỡi sáng, Bác lại đưa tài liệu "Tuyệt đối bí mật" ra chữa. Năm nào Bác cũng chữa, nhưng năm nay Bác chữa nhiều: bổ sung thêm một số đoạn; thay đổi, thêm bớt nhiều câu chữ phần đầu và giữa, còn phần cuối vẫn giữ nguyên. Chẳng hạn: "Cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta (*dù phải kinh qua gian khổ hy sinh nhiều hơn nữa*) nhất định thắng lợi hoàn toàn" - thêm đoạn trong ngoặc đơn. Thay chữ *thăm hỏi* bằng *chúc mừng* trong câu "... để chúc mừng đồng bào, cán bộ và chiến sĩ", và giữ lại chữ *thăm hỏi* cho đoạn sau - "thăm hỏi các cụ phụ lão, các cháu thiếu niên và nhi đồng". Thay *tuổi* bằng *xuân* trong câu: "Khi người ta đã ngoài 70 xuân"...

Tháng Năm - ngày 11, đặc biệt Bác có cuộc thăm Hội nghị cán bộ cao cấp toàn quân. Lo lắng đặt ra cho Ban tổ chức là phải làm sao cho các tướng lĩnh vẫn thấy Bác được khỏe mạnh, không quá yếu trong đi lại, và trong giọng nói. Giọng nói thì khó - đầu năm khi đọc thơ Xuân, Bác đã phải luyện giọng nhiều ngày để cho tiếng nói vẫn rõ, còn đi lại thì đã có cách để giấu, miễn sao tránh không cho thấy Bác đi phải có người dìu. Vậy là, từ nhà sàn sang chỗ gặp gỡ cách 300 mét xe phải vào phía cổng hậu ở cuối đường Xoài, cửa vào thường đóng kín, để trong khi mọi người đang chờ Bác ở cổng chính, thì Bác đã vào và ngồi sẵn ở ghế rồi. Còn khi ra về, trong lúc mọi người còn nấn ná chưa muốn rời Hội trường và Ban tổ chức còn đang lúng túng thì Bác đã đứng dậy, nói to:

"- Tất cả đứng dậy!"

"- Đằng sau, quay! Bước đều, bước!"

Để, đúng vào lúc ấy, khi tất cả mọi người tuân "lệnh" Bác quay lưng để đi ra cửa chính, thì Bác được dìu theo cửa sau ra về.

Và đấy là mùa sinh nhật cuối cùng của Bác; là tháng Năm sinh nhật Bác cuối cùng của dân tộc. Ngót 4 tháng sau, Bác qua đời. Và lễ tang toàn dân tộc và bè bạn năm châu đưa tiễn Bác đã được tổ chức ở Quảng trường Ba Đình vào *9 giờ sáng ngày 9-9-1969*, sau một tuần mưa tầm tã - "Đời tuôn nước mắt, trời tuôn mưa" - như trong một câu thơ của Tố Hữu.

2

"Di chúc" của Bác Hồ

Trên hành trình 50 năm viết của Hồ Chí Minh, *Di chúc* là áng văn cuối cùng gây xúc động lớn nhất cho toàn thể dân tộc Việt Nam và các bạn bè năm châu. Trong hành trình 50 năm ấy, kể từ *Yêu sách của nhân dân An Nam* gửi Hội nghị Véc-xây (1919), Bác đã để lại bao áng văn có giá trị khai sáng, thúc đẩy, đánh dấu và tạo nên các bước ngoặt cơ bản cho dân tộc, như *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1925), *Đường kách mệnh* (1927), *Tuyên ngôn độc lập* (1945). Tiếp đó, trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ kéo dài 30 năm, cả dân tộc Việt Nam, triệu người như một, đã lắng nghe lời Bác trong *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* (1946), và *Không có gì quý hơn Độc lập, Tự do* (1966), cả hai như là hịch xuất quân, là hiệu lệnh tấn công. Kể từ *Tuyên ngôn độc lập*, lời Bác đã thành lời non nước, là âm vang lịch sử, là sự dồn tụ sức mạnh của dân tộc. Và bây giờ, là *Di chúc*, áng văn cuối cùng Bác viết để vĩnh biệt nhân dân, và đi vào thế giới người hiền.

Khác với mọi áng văn được viết trong suốt 50 năm, *Di chúc* được Bác chuẩn bị sớm, và được sửa chữa nhiều lần. Đó là tài liệu "Tuyệt đối bí mật" được Bác chính thức khởi thảo từ 10-5-1965, ở tuổi chẵn 75; và

sau đó, hàng năm, vào tháng Năm, Bác đều tiếp tục sửa chữa, cho đến 10-5-1969. Có nghĩa là Bác đã chủ động và cẩn trọng suy nghĩ về nó trong nhiều năm. Đã chuẩn bị cho mình một cuộc ra đi thanh thản sau mọi lo tính chu đáo cho dân, cho nước. Nhìn vào bút tích Bác để lại trong các văn bản *Di chúc*, với những dập xoá, thêm bớt, sẽ thấy Bác đã đắn đo, cân nhắc trên từng ý, từng câu, từng chữ. Và bao trùm lên tất cả là một tình cảm vừa bao la, vừa thấm thía đối với tất cả những ai có chung nguồn cội Tiên Rồng, và có quyết tâm đi đến cùng khát vọng độc lập, tự do mà Bác là người đã gieo hạt giống đầu tiên trong tư cách tác giả của *Yêu sách của nhân dân Việt Nam* gửi Hội nghị Véc-xây trước đó chẵn 50 năm. Kể từ đầu tháng 9-1969, tất cả mọi thế hệ người dân Việt Nam yêu nước hẳn không ai là không thuộc từng ý, từng lời trong *Di chúc*; và nhận ra, qua những căn dặn của Bác tất cả những gì là cốt thiết nhất, cơ bản nhất cho sự nghiệp cách mạng, nhằm giải phóng dân tộc và đem lại hạnh phúc cho mỗi con người. Mở đầu *Di chúc*, đó là sự khẳng định: "Cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta dù phải kinh qua gian khổ, hy sinh nhiều hơn nữa, song nhất định thắng lợi hoàn toàn". Và: "Đó là một điều chắc chắn". Tiếp đó: *Trước hết nói về Đảng*, với căn dặn "giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình". Và, do là một Đảng cầm quyền nên mỗi đảng viên, cán bộ phải thấm nhuần đạo đức cách mạng. Sau Đảng, là các *đoàn viên và thanh niên*, với yêu cầu "bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau". Rồi *nhân dân lao động*, mà Đảng "phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hoá, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân". Kế đến là *phong trào cộng sản thế giới* đang trong nguy cơ chia rẽ mà Bác đang gắng công hàn gắn. Và cuối cùng là *Về việc riêng*, chỉ trong 76 chữ, nếu cộng thêm ba chữ *Về việc riêng*, thì đến *79 chữ*.

Bản *Di chúc* viết xong ngày 10-5-1969 được công bố trong Lễ tang, và đăng trên báo *Nhân Dân*, ngày 10-9-1969, do tình hình lịch sử không đưa vào một số đoạn Bác viết thêm, cho đến năm 1989, nhân 20 năm thực hiện Di chúc Bác, mới được công bố đầy đủ, khiến ta càng xúc động và cảm nhận một chủ nghĩa nhân văn sâu sắc và đạo đức cách mạng cao cả của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đó là những đoạn Bác nói về những việc cần làm ngay sau khi chiến tranh kết thúc. Trước tiên vẫn là "*chỉnh đốn lại Đảng*" (đây là điểm Bác nhắc đến 2 lần). Tiếp đó là *công việc đối với con người*; gồm những ai đã hy sinh cho Tổ quốc; những liệt sĩ và cha mẹ, vợ con thương binh, liệt sĩ; là việc học hành, lập nghiệp của thanh niên; việc chăm sóc phụ nữ; việc giáo dục, cải tạo những nạn nhân hư hỏng của chế độ cũ. Và cuối cùng là việc miễn thuế nông nghiệp 1 năm cho nông dân... Còn *Về việc riêng* thì trong bản thảo đầu tiên đề ngày 15-5-1965, Bác đã yêu cầu được hoả táng và để lại tro xương, trong đó dành một phần tro cho miền Nam; trong bản chữa lần sau, Bác lại yêu cầu chia tro thành 3 phần để vào 3 lọ sành đặt ở 3 miền Bắc, Trung, Nam, để nơi đâu nhân dân cũng có Bác ở cạnh và đỡ phải đi lại xa xôi. Nghĩ sâu vào việc này sẽ có bao điều thật là xúc động trong tình thương Dân mênh mông của Bác.

Nhớ lại những ngày mở đầu tháng 9-1969 "đời tuôn nước mắt, trời tuôn mưa"[1]. Cùng với bản *Di chúc* lịch sử được công bố là 5 lời thề thiêng liêng trong Điếu văn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam do đồng chí Lê Duẩn đọc bên linh cữu Bác, trước hơn 10 vạn người tham dự trên Quảng trường Ba Đình, cùng một đúc kết tuyệt vời về Hồ Chí Minh với dân tộc Việt Nam: *"Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra Hồ Chủ tịch, người anh hùng dân tộc vĩ*

---

[1] Thơ Tố Hữu.

đại, và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta".

Hơn nửa thế kỷ, kể từ *Di chúc*. Kiểm lại những mục tiêu chúng ta đã thực hiện được, những mục tiêu chúng ta đang tiếp tục làm - thể theo nguyện vọng của Bác, kể cả những sai lầm, những khuyết điểm, những tệ bệnh lưu niên, gây nên bao thương tổn và đau xót cho dân, cho nước khiến cho hương hồn Bác không vui, chúng ta biết *Di chúc* vẫn tiếp tục đưa đường, chỉ lối cho chúng ta. Bác Hồ đã đi xa, nhưng với dân tộc Việt Nam, không lúc nào, và không ở đâu thiếu vắng hình ảnh Bác - người đã để lại "muôn vàn tình thân yêu" cho tất cả chúng ta; người suốt đời "chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc là Tổ quốc ta được độc lập, dân ta được tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành". Chỉ bấy nhiêu điều, đơn giản vậy, - như cách nói quen thuộc của Bác, nhưng hãy khơi cho hết độ sâu và mở ra cho hết diện rộng của nó, ta sẽ đến được với cái đích cuối cùng gọi bằng *Hạnh phúc* (trong bộ ba: *Độc lập, Tự do, Hạnh phúc*) chung cho cả dân tộc và riêng cho từng người, trong kỷ nguyên xứng đáng mang tên gọi HỒ CHÍ MINH./.

HỒ CHÍ MINH - CON NGƯỜI ĐẸP NHẤT

Tháp Mười đẹp nhất bông sen

Nước Nam đẹp nhất có tên Bác Hồ

(Ca dao)

Một nhân sinh quan cống hiến toàn bộ cuộc đời cho cách mạng, một nhãn quan sáng suốt, một trí tuệ cách mạng phi thường, đó phải chăng là điều cần chú ý trước, bên cạnh bao nhiêu phẩm chất quý báu khác, khi nói về Bác Hồ. Chúng ta từng có lúc bàn bạc sôi nổi với nhau về chuyện *Con người mới* ở Việt Nam xuất hiện từ lúc nào? Vào năm 1930 khi Đảng ra đời? Hoặc sớm hơn, hay muộn hơn? Theo ý riêng tôi, con người mới đó ở Việt Nam đã xuất hiện từ hình ảnh người thanh niên lấy tên là Ba quyết định không đi theo con đường Đông du của cụ Phan Bội Châu, con đường đã có sức lôi cuốn cả một thế hệ thanh niên nhiệt tình cách mạng thì có dư thừa nhưng tầm nhìn còn chưa được mở rộng, đang nhìn cụ Phan như một thần tượng, hoặc còn đang phân vân chưa biết chọn đường nào. Người thanh niên ấy quyết định sang phương Tây, tìm chân lý mới:

Lênh đênh bốn biển, một con tàu

Cuộc đời sóng gió trong than bụi

Tay đốt lò, lau chảo, thái rau

(*Theo chân Bác*, Tố Hữu)

Con người ấy, năm 1919 gây một chấn động từ phương Tây bằng *Bản yêu sách của nhân dân Việt Nam* gửi Hội nghị Véc-xây; và những năm 1920, bằng mọi hoạt động của mình nhằm làm cho phương Tây hiểu được thực chất những vấn đề dân tộc và thuộc địa, và đánh thức phương Đông vươn dậy tìm đường giải phóng cho mình. Con người ấy - Con người phương Đông, do giác ngộ chủ nghĩa Mác - Lênin sớm nhất mà gắn được sâu sắc vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp; và do có nhãn quan giai cấp mà có tầm nhìn nhân loại, tầm nhìn thế giới, biết gắn số phận các dân tộc bị áp bức lại với nhau trong một cuộc đấu tranh chung.

Khả năng tiên đoán, dự kiến nằm trong nhãn quan chính trị sáng suốt của Hồ Chí Minh cũng chính là cái làm nên chất lãng mạn cách mạng kỳ diệu trong văn học hiện đại Việt Nam đầu thế kỷ XX. Nói khả năng đó chúng ta không thể không nhắc tới cuốn diễn ca *Lịch sử nước ta*, Bác viết năm 1942 để huấn luyện cho cán bộ và quần chúng, trong đó, ở phần kết thúc có một phỏng đoán kỳ lạ:

1945, sự nghiệp hoàn thành

Và cuối cùng là những lời *Di chúc* mà ngay trong dòng đầu Bác đã viết: "Cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta dù phải kinh qua gian khổ hy sinh nhiều hơn nữa, song nhất định thắng lợi hoàn toàn. Đó là một điều chắc chắn".

Nhận thức đúng tình hình, dự kiến đúng xu thế phát triển của lịch sử, lại có lòng tin sâu sắc ở sự nghiệp cách mạng của nhân dân - đó chính là cơ sở cho ta hiểu một tính cách nổi bật của con người Hồ Chí Minh trong văn thơ. Đó là tư thế tích cực, chủ động, tư thế của con người làm chủ ngoại cảnh, giàu năng lực cải tạo hoàn cảnh. Tư thế đó quán xuyến ở Hồ Chí Minh trong bất cứ hoàn cảnh nào, dù là trong vai một cụ ké

Nùng, cũng như trong vị trí một vị thượng khách của Chính phủ Pháp. Tư thế đó đã được đúc kết trong nhiều câu thơ của *Nhật ký trong tù*:

Thân thể ở trong lao
Tinh thần ở ngoài lao
.....
Kiên quyết không ngừng thế tiến công.

Tinh thần đó cũng đã được Sáclơ Phuôcniô - nhận xét một cách tinh tế: "Có hai điều làm tôi chú ý đặc biệt. Trong Đề cương trình Người, đồng chí Hồ Chí Minh đã gạch bỏ tất cả những công thức tiêu cực, để thay bằng những công thức tích cực cùng nghĩa. Người không viết: "Không có chủ nghĩa xã hội thì các dân tộc không thể đi đến giải phóng hoàn toàn", mà viết: "Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới có thể bảo đảm cho các dân tộc được giải phóng hoàn toàn". Đây không phải là một cái tật trong cách sử dụng ngôn ngữ, mà đây chính là một nếp suy nghĩ của Người, nếp suy nghĩ ấy thể hiện ra như vậy, làm cho người ta thấy rằng trong tất cả mọi tình huống đen tối nhất, Người đã phân biệt được rõ cái gì là tích cực, cái gì hướng về cuộc sống và tương lai..." [1].

Điều đáng chú ý ở đây là cuộc đời của Hồ Chí Minh, cuộc đời một chiến sĩ cách mạng vĩ đại, phải trải qua vô vàn vất vả, gian khổ, từ là người phụ bếp ở trên tàu, đến những ngày ở Paris phải làm đủ mọi nghề để kiếm sống, luôn bị mật thám theo dõi; từ những ngày bị giải tới giải lui khắp 13 huyện cùng 30 nhà lao của Tưởng Giới Thạch ở Quảng Tây, đến những ngày lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp gian khổ ở trong rừng (ở đây chỉ kể một số giai đoạn chính mà tác giả có văn thơ để lại cho ta)... thế mà không bao giờ ta thấy có một chút buồn nản, bi quan.

---

[1] *L'Humanité*, số ra ngày 4-9-1969; đăng lại trên *Nhân Dân*; 9-9-1969.

Phải nói là trong văn thơ xưa và nay chúng ta đã quá quen với một kiểu người khác; không kể kiểu nhân vật của văn học lãng mạn chuyên ủ ê, sướt mướt, không đau mà rên; ngay trong nhiều nền văn học tích cực, không ít con người trong đó cũng thường là con người đau đớn, dằn vặt, mặc dầu cảnh ngộ của họ lắm khi chưa phải là có gì đáng bi quan cho lắm. Văn thơ Hồ Chí Minh đem lại cho ta một kiểu người khác - ngay trong những lúc đau khổ nhất, như khi phải vào tù, chịu những đày ải trong tù: "Ở tù năm trọn thân vô tội. Hoà lệ thành thơ tả nỗi này" *(Đêm thu),* Người vẫn không hề có chút bi quan. Có thể nói Hồ Chí Minh là con người không biết đến bi quan. Và chủ nghĩa lạc quan cách mạng ở tác giả cũng lại là một chủ nghĩa lạc quan đặc biệt. Mọi giày vò về vật chất đều là không đáng kể đối với Bác; có chăng làm Bác phiền muộn là những cản trở khiến Bác không được tự do hoạt động cách mạng:

Tráng sĩ đua nhau ra mặt trận
Hoàn cầu lửa rực bốc trời xanh
Trong ngục người nhàn nhàn quá đỗi
Chí cao mà chẳng đáng đồng trinh

(Buồn)

Nhưng ngay trong những lúc căng thẳng nhất Hồ Chí Minh vẫn bình tĩnh ung dung, và hoàn toàn là một con người chủ động. Cảnh sống kháng chiến nơi rừng núi, "sáng ra bờ suối, tối vào hang", với "cháo bẹ, rau măng"; nơi Bác ở với "sàn mây vách gió"... không phải là câu chuyện để cho con người than thở, mà trái lại được nhìn nhận hoàn toàn với một con mắt khác:

Cuộc đời cách mạng thật là sang!

(*Tức cảnh Pắc Bó*, 1941)

Cảnh rừng Việt Bắc thật là hay
Vượn hót chim kêu suốt cả ngày
Khách đến thì mời ngô nếp nướng
Săn về thường chén thịt rừng quay

(*Cảnh rừng Việt Bắc*, 1947)

Tuổi tác, cái già đều phải lùi xa trước con người ấy:

Năm mươi chín tuổi vẫn chưa già

(*Không đề*, 1949)

Sáu mươi tuổi vẫn còn xuân chán
So với ông Bành vẫn thiếu niên

(*Sáu mươi tuổi*, 1950)

Chưa năm mươi đã kêu già
Sáu ba mình nghĩ vẫn là đương trai

(*Thất cửu*, 1953)

Bẩy mươi tám tuổi chưa già lắm
Vẫn vững hai vai việc nước nhà
Kháng chiến dân ta đang thắng lớn
Tiến bước ta cùng con em ta

(*Không đề*, 1968)

Những ngày tháng Năm năm 1969, Bác mệt nhiều; nhưng trong lời *Di chúc* căn dặn đồng chí, đồng bào trước lúc đi xa, lại là những lời thanh thản: "Bảy mươi chín tuổi xuân trong sáng. Vào cuộc trường sinh nhẹ cánh bay" (*Theo chân Bác*, Tố Hữu). Tóm lại mọi vất vả, gian khổ, mọi giày vò về vật chất và tinh thần luôn luôn đặt ra trên bước đường

hoạt động của một chiến sĩ cách mạng... quả đều có hiện diện trong văn thơ. Văn thơ Hồ Chí Minh không hề có một phong vị thoát tục, không có chút nào tô vẽ thực tế, nhưng tất cả sự thực đó lại chỉ làm sáng lên hình tượng một con người lạc quan, đầy tinh thần tích cực chủ động, luôn luôn ở trong tư thế cải tạo hoàn cảnh.

Tinh thần và nghị lực đó, ở một con người như Hồ Chí Minh là một cái gì rất khoẻ nhẹ, rất hồn nhiên, gắn hữu cơ vào mọi phẩm chất khác, chứ không hề cộm lên như một sự lên gân, làm thành một cuộc đấu tranh bên trong, hoặc nữa, một sự dằn vặt, như nhiều con người trong văn thơ mà chúng ta từng quen thuộc.

Đây là một con người hoàn toàn khác - con người đạt tới sự toàn vẹn của cái đẹp, con người trong như ánh sáng, nói như lời Phạm Văn Đồng.

Nét tính cách đó quán triệt trong con người Hồ Chí Minh mà văn thơ mới chỉ phản ánh được một phần nhỏ. Nhưng mặc dù nhỏ so với sự nghiệp của Bác, bộ phận văn thơ đó vẫn trở thành một phần đặc sắc trong văn học Việt Nam hiện đại. Cần nhớ, Hồ Chí Minh không là người có ý định đi tìm một sự nghiệp văn chương. Trong văn chương, cũng chưa bao giờ Bác có ý định tự biểu hiện mình, tự phô bày về mình; hoặc nếu như đôi khi có bất đắc dĩ hoặc ngẫu nhiên phải xuất hiện, hoặc tự cho phép mình "trữ tình", "tâm sự" một chút, thì đó là một người vô cùng khiêm tốn. Còn những lời đẹp nhất, những lời ca ngợi thắm thiết nhất, nếu như trước đây Nguyễn Ái Quốc thường dành cho Lê-nin và các bậc tiên liệt, thì sau này, Hồ Chí Minh lại thường dành cho quần chúng cách mạng, cho các cụ già, em nhỏ, cho các cháu thanh thiếu niên, các mẹ, các chị... những "người tốt việc tốt" mà Bác hàng ngày luôn theo dõi với một sự quan tâm hết sức tỉ mỉ[1]. Nhưng mặc dù vậy, hay chính vì

---

[1] Xem "Ý kiến về việc làm và xuất bản loại sách *Người tốt việc tốt*"; Sách *Về công tác văn hoá, văn nghệ*; Nxb.Sự thật; H; 1971.

vậy mà văn thơ của Hồ Chí Minh lại cứ làm hiện lên ngời ngời một nhân cách vĩ đại. Nếu trong cuộc đời cách mạng, với 79 tuổi xuân trong sáng, Hồ Chí Minh đã đi vào một cuộc trường sinh, thì văn thơ - tấm gương soi khuôn mặt ấy, cũng sẽ mãi mãi còn làm ta ngạc nhiên vì vẻ đẹp của nó.

Xưa nay việc nhận rõ một đối tượng cũng cần những khoảng cách. Nhiều bạn bè ta đến từ phương Tây đã soi hộ ta chân dung Hồ Chí Minh, từ khoảng cách không gian. Đây là lời của Rơnêđơ Pêxtơrơ: "Những ai muốn biết thế nào là một con người thực sự, vẻ đẹp của thế giới ở đâu, sự chiến thắng của chân lý trên trái đất ở nơi nào, mùa xuân ở đâu, xin mời đến thăm cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh, sự hiện diện mẫu mực của một con người anh hùng của thời đại chúng ta"[1]. Có thể dẫn ra rất nhiều những lời ca ngợi tương tự, đến với ta từ khắp nơi trên thế giới, vào mỗi dịp sinh nhật 19-5, mỗi dịp dân tộc ta đứng trước những thử thách mới, và giành được chiến thắng vẻ vang. Và như vậy, ở đây, bên cạnh khoảng cách không gian, thì khoảng cách thời gian cũng là nhân tố cần thiết góp phần làm cho tầm vóc Hồ Chí Minh lớn thêm trong sự ngưỡng mộ của nhân loại.

Những khoảng cách luôn luôn có ý nghĩa như là một sự lùi lại để nhìn sự vật trong tổng thể, trong toàn bộ. Và như vậy hình ảnh Hồ Chí Minh một mặt sẽ lớn cao lên; và mặt khác, sẽ hoà vào hình ảnh chung của dân tộc, sẽ trở thành một biểu tượng chung cho khí phách của nhân dân Việt Nam. Hồ Chí Minh vĩ đại vì sức mạnh Người đem lại cho dân tộc, vì thành quả Người đem lại cho hiện tại và cho mai sau. Vì ở Hồ Chí Minh, một sự nghiệp lớn đã được thực hiện, đang được tiếp tục và nhân lên. Vì, nói như Xuân Diệu, cả một dân tộc đang được "tạc theo hình ảnh Bác".

---

[1] Dẫn theo *Một giờ với đồng chí Hồ Chí Minh*; sđd; tr.100.

Xưa nay những gì vĩ đại thường được gắn với những khuôn khổ, những kích thước khác thường. Gắn với lãng mạn, với huyền thoại. Có lẽ vì trong lịch sử lâu dài của nhân dân, cái vĩ đại thật ra còn hiếm hoi, là còn ít người vươn tới được. Có lẽ vì trong quá khứ có sự cách bức khá xa giữa anh hùng và quần chúng. Chẳng phải đã có khi nhân dân ta từng hình dung về vị Chủ tịch nước của mình, qua một cảm quan màu sắc thần thoại, và thơ ca từng có lúc gắn với cảm hứng ấy, như trong bài *Hồ Chí Minh* viết năm 1946 của Tố Hữu: "Mắt sáng quắc, tay xanh loè mã tấu...". Nhưng dần dần ta sẽ có dịp nhận rõ cái vĩ đại ở Hồ Chí Minh là rất hiện thực, là gắn với những gì rất bình dị, cụ thể, hàng ngày. Hiện thực, cho nhân loại nhìn vào mà vững thêm lòng tin: sự nghiệp anh hùng trong quá trình thức tỉnh của cả một dân tộc, kèm theo sự đổ vỡ của chủ nghĩa thực dân, của các loại âm mưu bành trướng xâm lược. Bình dị, cụ thể - cho tất cả mỗi người dân bình thường nào cũng đều thấy có mình trong đó: đôi dép lốp mòn, bộ quần áo ka ki cũ sờn, ngôi nhà nhỏ đơn sơ, như trong lời thơ Tố Hữu:

Nhà gác đơn sơ, một góc vườn
Gỗ thường mộc mạc, chẳng mùi sơn
Giường mây, chiếu cói, đơn chăn gối
Tủ nhỏ, vừa treo mấy áo sờn

(*Theo chân Bác*)

*
* *

Đọc văn thơ Hồ Chí Minh trong hình thức hết sức giản dị của nó, trong hình thức mà chân lý có khả năng đến thẳng, trực tiếp với con

người, bạn đọc chúng ta có thể tiếp nhận biết bao bài học lớn cho đời sống tư tưởng của bản thân mình, trong đó đáng chú ý là bài học về lòng tin vào sức mạnh của con người, lòng tin con người có thể làm nên bao điều kỳ diệu. Người nói câu: "Không có gì quý hơn Độc lập, Tự do" vang động đất nước, cũng là người đã thể hiện tư tưởng đó trong hàng trăm bài thơ của *Nhật ký trong tù*. Người tâm sự: "Thời cơ thuận lợi đã tới, dù hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải cương quyết giành cho được độc lập"[1], cũng là người đã đúc nên tư tưởng đó bằng phương châm trong những lời thơ giản dị:

Đào núi và lấp biển

Quyết chí ắt làm nên

Ấy là những chân lý lớn mà chỉ Hồ Chí Minh mới nói được, với sức thuyết phục cao. Vì Hồ Chí Minh là hiện thân của chân lý đó. Vì Hồ Chí Minh không chỉ là người phát ngôn, người đúc kết, mà còn là người tổ chức cho sự thực hiện thắng lợi của các chân lý đó. Chỉ ở Hồ Chí Minh, các chân lý đó mới được nói lên trong hình thức tối giản mà đầy đủ của nó.

Rõ ràng trong văn thơ, cũng như trong cuộc đời, sức mạnh thuyết phục là xuất phát từ nội dung nhưng nội dung đó được nói như thế nào, với ngữ điệu thế nào, cũng là điều quan trọng. Ở đây văn và người đòi hỏi một sự tương ứng, ăn khớp, hoà hợp. Ở Hồ Chí Minh trong cuộc đời, cũng như trong văn thơ, vẻ đẹp, sức thuyết phục chính là từ sự hoà hợp ấy, giữa nội dung và hình thức, giữa bên trong và bên ngoài, giữa cao thượng và giản dị, giữa nói và làm...

---

[1] Võ Nguyên Giáp; *Từ Pắc Bó đến Tân Trào; Đầu nguồn*; Nxb. Văn học 1975; tr.86.

Đó là văn thơ làm hiện lên những lẽ sống lớn, tư tưởng lớn, tình cảm lớn của một nhân cách cao đẹp, như tất cả những áng văn thơ hay của nhân loại từ xưa đến nay. Có điều, nếu trong văn thơ Hồ Chí Minh có một cái "tôi", thì cái tôi ấy luôn luôn như muốn náu mình đi sau những hình tượng khác, trước hết là bộ phận quần chúng bất hạnh trong xã hội cũ, những con người "biết mùi hun khói", những em bé khóc "oa oa", người bạn tù thổi sáo; và sau Cách mạng, đó là những điển hình xứng đáng nêu gương, như cháu bé thiếu nhi làm liên lạc, cụ già có công đuổi giặc... Với Hồ Chí Minh - người chiến sĩ: đây là đối tượng quần chúng mà cách mạng phải hướng tới; và với Hồ Chí Minh - nhà thơ: đây là đề tài chính mà văn học mới phải chọn lựa.

*

* *

Đã đặt ra, và trong lâu dài vẫn còn đặt ra trong đời sống dân tộc chúng ta yêu cầu: Sống, chiến đấu và học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại. Những điều tưởng như ai cũng thuộc lòng, nơi cửa miệng: giản dị, khiêm tốn; cần kiệm liêm chính; chí công vô tư; trung với nước, hiếu với dân; yêu Tổ quốc, yêu đồng bào... Mà sao thật là khó mỗi khi soi vào mình và nhìn ra cuộc đời... Mỗi khi cách mạng tiến lên còn gặp vô vàn khó khăn; và trong đời sống thường ngày có biết bao điều khiến chúng ta không vui, thậm chí có lúc bi quan, chán nản.

Những gì cần học ở Hồ Chí Minh? Biết bao điều! Vì, lại phải trở về với hiện thực cơ bản này: Bác là một người trọn vẹn. "Bảy mươi chín tuổi xuân trong sáng. Vào cuộc trường sinh nhẹ cánh bay"[1]. "Nhà cách

---

[1] Tố Hữu; *Theo chân Bác*.

mạng lão thành này, ngay giữa cuộc đời mình, đã đi vào truyền thuyết"[1]. "Những kẻ thù xấu xa nhất cũng bắt buộc phải tôn trọng Người. Những nhà văn, nhà báo, dù có ác ý nhất, cũng không thể tìm thấy một chút thiếu sót nhỏ nhặt nào trong cuộc đời gần 80 năm của Người. Đây cũng là một trong những bài học mà chúng ta có thể rút ra từ cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh: người ta không thể là nhà cách mạng trong những việc lớn, mà lại thiếu sót trong những việc nhỏ"[2]. "Sở dĩ những câu chuyện thần kỳ về Người làm cho ta ngạc nhiên không phải là do tính chất lãng mạn hoặc anh hùng ca, mà là do ở tính chất hiện thực của nó trên "thế gian" này..."[3].

Và không phải chờ đến hôm nay, khi con người với "đôi dép cao su" ấy đã ra đi gặp "Các Mác, Lênin và các vị cách mạng đàn anh" và để lại "muôn vàn tình thương yêu" cho dân tộc và nhân loại tiến bộ; ngay từ những năm 1920, khi còn là người thanh niên mất nước giữa mênh mông trời bể, Nguyễn Ái Quốc đã xuất hiện như một kiểu mẫu khác thường qua cách nhìn của nhà thơ Nga Ôxíp Manđenxtam: "Dáng dấp của con người đang ngồi trước mặt tôi đây, đồng chí Nguyễn Ái Quốc, cũng đang toả ra một cái gì thật lịch thiệp và tế nhị. Văn minh châu Âu trên đất nước ấy đã dùng lưỡi lê và rượu độc để thủ giấu tất cả những đức tính tốt đẹp ấy của dân tộc Việt Nam xuống dưới cái áo dài đen của bọn cố đạo. Nhưng từ Nguyễn Ái Quốc đã toả ra một thứ văn hoá, không phải văn hoá Âu châu, mà có lẽ là một nền văn hoá tương lai"[4].

---

(1) Rơnê đơ Pêxtơrơ, *Một giờ với Chủ tịch Hồ Chí Minh*; sđd; tr;101.

(2) Xã luận báo *Chiến sĩ* (Angiêri); số ra ngày 5-9-1969.

(3) Xã luận báo *Đoàn kết* (Italia); số ra ngày 5-9-1969.

(4) "Thăm một chiến sĩ Quốc tế Cộng sản - Nguyễn Ái Quốc", *Văn hoá nghệ thuật cũng là một mặt trận;* sđd; tr.478.

*

* *

Cuộc đời Hồ Chí Minh và văn thơ Hồ Chí Minh là nguồn của sáng tạo, là sức động viên và cổ vũ cho cả một thời đại văn thơ được khai sinh từ Nguyễn Ái Quốc, được kết tinh từ Nguyễn Ái Quốc, và được chỉ dẫn từ Nguyễn Ái Quốc.

Con đường Nguyễn Ái Quốc đi tìm cách mạng, và con đường Hồ Chí Minh cách mạng hoá cả một dân tộc, một thời đại - con đường ấy cũng chính là con đường hình thành và phát triển của nền văn học mới, văn học cách mạng và hiện đại Việt Nam thế kỷ XX./.

CÓ MỘT TRƯỜNG CA VỀ HỒ CHÍ MINH...

Trong nền thơ Việt Nam hiện đại sau 1945, viết về Hồ Chí Minh cùng với quê hương đất nước luôn luôn là mối quan tâm lớn, tạo một cảm hứng lớn cho số rất đông, nếu không nói là hầu hết những nhà thơ tên tuổi, kể từ Tố Hữu, Chế Lan Viên, Huy Cận, Xuân Diệu, Hoàng Trung Thông... Trong số lượng thơ đồ sộ đó, thể trường ca từng được nhiều người theo đuổi, để có những tác phẩm lớn như *Theo chân Bác* (1970) của Tố Hữu, *Đi từ giữa một mùa sen* (1980) của Thanh Tịnh...

Bài viết này góp thêm tên một trường ca mới, xuất hiện không quá muộn, có tên là *Bác*[1] của nhà thơ Lê Đạt viết năm 1970 - nhân ngày giỗ đầu của Bác; Nhà xuất bản Thanh niên ấn hành năm 1990 - nhân ngày thế giới kỷ niệm 100 năm sinh Danh nhân văn hóa Hồ Chí Minh. Vậy là phải 20 năm sau khi được viết, trường ca mới đến được với bạn đọc rộng rãi.... Lý do vì sao có sự kín tiếng và im lặng lâu như thế - những 20 năm, không nói chắc mọi người đều rõ. Điều đáng lưu ý là, từ giữa những năm 1980 (thế kỷ XX), 30 năm sau khi xảy ra sự kiện Nhân văn - Giai phẩm, cái tên Lê Đạt (chứ không phải là Đào Công Đạt) mới có thể xuất hiện trở lại; và thời điểm 1990 quả là thuận nhất, thích hợp nhất cho việc công bố một trường ca về Bác; và với nó, dẫu 20 năm đã qua, nhưng vẫn là không muộn (đối với dân tộc ta, và các nhà thơ ta, có lẽ viết về Bác,

---

[1] Trường ca 43 trang cỡ nhỏ, khổ 17,5 x 10 cm; gồm 33 trang in thơ; 3 trang tranh minh hoạ, và 7 trang *Lời bạt* của nhà thơ Khương Hữu Dụng.

không lúc nào là muộn) để Lê Đạt được góp phần chia sẻ nỗi đau lớn cùng với niềm tin lớn của toàn dân tộc trong và sau ngày Bác qua đời...

Có điều cần nói thêm - năm 1970, trong khó khăn chung của đất nước, đó cũng là những năm gian khổ, vất vả nhất của Lê Đạt.

*

* *

Những ai đã quen, đã đọc Lê Đạt hơn 30 năm về trước (kể từ thời điểm 1990) vẫn dễ dàng nhận ra nhà thơ trong sự chú tâm kiếm tìm những cách thức thể hiện, sao cho mới lạ, để khác người. Và là khác từ hình thức trở đi. Và nói hình thức trong quan hệ với nội dung, như cách chúng ta hiểu xưa nay - thì đó là câu và chữ; là cách ngắt dòng, cách liên kết các ý; là cách dùng hình ảnh và biểu tượng nhằm gợi một logic riêng - cái logic đối với người đọc bình thường chắc gây nhiều ngạc nhiên hơn là dễ hiểu. Tóm lại một kiểu thơ, theo lối leo thang, Lê Đạt quen sử dụng trong các bài và tập thơ trước đây, gần như đã định hình từ hơn 30 năm trước mà làm nên một dòng chảy âm thầm của nó - dòng thơ Lê Đạt.

Mở đầu Trường ca *Bác* là 2 câu, 6 dòng:

Mở rằm

nhớ

một ông trăng

Cái đèn

băng đen

tháng Tám

Ta nhớ ngày mất của Bác - 2 tháng 9 là vào dịp Tết Trung thu...

Tiếp đó là sự chực tả nỗi đau chung của nhân dân và lịch sử trong một cái tang lớn:

Thuở long lanh

Nước

nức

nở

Ba Đình

Sử mở

trắng tang

trang

Ta gọi

Việt Nam

Ta khóc

Bác

"Các cháu bây giờ cháu của ai?"

Và đoạn kết là cả một chùm dài, chỉ một chữ *Xuân* bao trùm, gồm những:

Đoàn Vệ xuân/Đoàn Giải phóng xuân/Đoàn du kích xuân/ Đoàn bạch đầu xuân/ Đoàn xung phong xuân/ Đoàn vận tải xuân.

Trai xuân gái xuân/Đoàn đoàn dân xuân

Bác/vẫn/hô xuân

Cả nước/xuân/xuân/xuân

Tiến quân/tiếng xuân

Việt Nam/mới xuân/mở xuân/sáng xuân

Quả xuân/nhớ người/trồng xuân

Ta đi/trồng xuân

Trùng trùng xuân/điệp núi/điệp sông/điệp Đồng Tháp/điệp Trường Sơn

Và câu cuối cùng:

Điệp điệp

BÁC

đi

Xuân...

Cả bản trường ca gồm 626 dòng, theo lối thơ leo thang, mỗi dòng gồm từ 1, 2 đến 3, 4 chữ; thỉnh thoảng mới có dòng dài hơn, thường là một số trích dẫn lời Bác, hoặc lời thế giới viếng Bác[1]...

Vậy là nếu bắt đầu từ câu và chữ, thì ấn tượng để lại - đó là đoạn mở đầu với băng đen, nước, nức nở, trắng tang, lời gọi, tiếng khóc, một cảm xúc bơ vơ trong rời rạc, đứt nối của tiếc thương... Và phần kết là điệp điệp những hình xuân, ý xuân, kết nối với nhau như cả một chiến lũy xuân...

Đọc Lê Đạt, khó lòng đưa logic của ta để hiểu thơ ông. Cũng chẳng nên nhọc lòng đi tìm một logic thông thường trong thơ ông. Mà hãy thả lỏng mình để tìm đến những mảng khối của *hình* và *ý*, sau *câu* và *chữ*. Điều quan trọng là sau *chữ* - những chữ lạ, sau *câu* - những cấu trúc lạ vẫn có sự khuôn lại được những *hình* - của đời, và những *ý* - của người. Tất nhiên, sau *hình* và *ý*, đó là *tình*. Và với Trường ca *Bác*, đó là cái

---

[1] Để tránh các khoảng trống, do câu thơ leo thang, xin được dùng dấu cách (/) để chỉ sự xuống dòng.

tình của Bác với nhân dân, và của nhân dân với Bác, trong đó có nhà thơ - Dẫu có muộn một chút, sau 20 năm; nhưng qua trường ca được viết vào ngày giỗ đầu của Bác, ta vẫn nhận ra, trong trùng điệp những người khóc và đưa tiễn Bác vào 9 giờ sáng ngày 9-9-1969 trên Quảng trường Ba Đình lịch sử có một Lê Đạt lặng lẽ, và có chút lủi thủi, trải được lòng mình để hòa quyện và góp phần làm nên sự sống và sức sống chung của dân tộc sau một mất mát lớn.

Đọc Trường ca *Bác* tôi thường chú tâm đi tìm những hình khối trong liên kết của những ý tưởng ngỡ như cách rất xa nhau:

Mây trắng đền Hùng/ Râu Bác ung dung

Suối Lênin/ núi Mác

Nắm đất nhỏ biên thuỳ/Bác lặn lội/nhân lên/ thành Nước/ đón/Người về

Một cách ngợi ca riêng:

Từ gốc thật/lòng mình

Nhân loại/tâm tặng/Người

Huân chương/không huân chương nào/ so sánh được

Mục/HỒ CHÍ MINH/tập Đại Toàn thư lịch sử

Chỉ cần ghi/hai chữ/BÁC HỒ

Một đúc kết về Hồ Chí Minh bằng chính lời Hồ Chí Minh.

Qua thế kỷ đảo điên/Bác điềm nhiên - Sự thật

Qua hằn thù đâm giết nhau/Bác quyết liệt- nhân từ

Qua chia rẽ/Bác không mỏi/mệt

"Đoàn kết... Đoàn kết... Đại đoàn kết

Thành công - Thành công - Đại thành công".

...

Thấu hiểu/hơn ai

Những dối lừa/

những xấu sai/ nhân loại...

Cho đến cuối đời/ BÁC vẫn

nguyên hồn nhiên - từng trải/

chắt chiu/Người tốt/Việc tốt

"Vì lợi ích mười năm/... trồng cây

Vì lợi ích trăm năm/... trồng người"

Có rất nhiều những khối hình như thế, để đưa ta đến với chân dung Hồ Chí Minh, trong từng nét riêng hoặc trong một chỉnh thể, qua rất nhiều cân nhắc của câu và chữ:

Bác thường trực tương lai/ cửa lúc nào cũng mở

Những kẻ lạc đường/những người lỡ chậm.

Lửa/nhà sàn đầm ấm /BÁC/chờ

...

BÁC để lại/cho ta

Một canh cánh thiết tha/thống nhất

Một quyết tâm "to đẹp/đàng hoàng"

BÁC để lại/cho ta/bốn biển/sâu xa/tình đồng chí

Bác để lại/cho ta/ tất cả/BÁC HỒ.

Sau cái chết là sự sống - đó là lẽ biến hóa và trường tồn của vạn vật. Nhưng với cái chết của Bác Hồ - thì đó là một sự sống sinh sôi, đến thành trùng điệp:

Cái chết/mở/sinh/nhân/chồi

Xuân chín ồi ồi/gọi nở/gọi mở/gọi trổ

Đồng đồng đông lúa/ Đồng đồng đông nụ/Vườn vườn đông vụ/ Trường trường đông chữ

Máy nổ... máy rộ/Hàng hàng đông cửa/Hàng hàng đông phố/Nồi nồi đông lửa/ Nhà nhà đông bữa

Cả nước nghe rất rõ:

"Người người thi đua/Ngành ngành thi đua/Ngày ngày thi đua".

Trường ca *Bác* 626 dòng; nhiều dòng đặt trong ngoặc đơn; nhiều dòng đặt trong ngoặc kép; một số đoạn trích *Trường ca Lênin* của Maiacopxki (người viết Trường ca *Bác* quả rất mê Maiacopxki)... Hiểu được cách thức và mục đích tìm tòi của Lê Đạt, ta sẽ thấy sau chữ và câu, hình và ý, là sự bao trùm của một tình cảm lớn: Tình Bác - Bác đối với Dân và Dân đối với Bác, mà Lê Đạt đã gắng công thể hiện, để có một giọng riêng, trong một lịch sử hơn hai phần ba thế kỷ thơ viết về Bác Hồ.

* * *

Nhà thơ cao niên Khương Hữu Dụng (1907-2001) đã có *Lời bạt* cho trường ca này. Già Khương đã dầy công phân tích cái hay của trường ca về phương diện thi pháp - với kiểu cắt dán (montage) của điện ảnh, và hệ pháp đa nghĩa (système polysémique) của thơ phương Tây; và kể rằng, trong suốt 20 năm, kể từ khi trường ca được viết ra, cho đến khi ấn hành, cụ luôn luôn có nhu cầu đọc đi đọc lại; bởi "bài thơ như một tòa tháp nhiều tầng, nhiều hành lang... lúc nào ta cũng có thể tìm thấy một thú vị

bất ngờ ở một góc nào đó chưa tới". Đọc bài của chị Đào Phương Liên viết về bố Lê Đạt (tức Đào Công Đạt) ngay sau ngày bố mất (21-4-2008) đăng trên *Tuổi trẻ cuối tuần* (12-4-2009): *Bố ơi, những câu chuyện của con*... ta biết mối tình thân giữa Già Khương và Lê Đạt; và ta hiểu sự tri kỷ, tri âm giữa hai người có cùng một khát vọng đi tìm và khảo sâu vào các vỉa, tầng của chữ; của từng chữ một với biết bao là nghĩa, để không bao giờ dùng phải chữ mòn và làm cho mòn chữ. Chuyện đó ở phương Tây là chuyện thường. Đã có một trường phái, với các thủ lĩnh là những nhà bác học, hoặc nhà thơ lớn xây dựng nên cái lý thuyết chủ trương chỉ được xem là *nhà văn*, những người có dụng công trau chuốt ngôn từ, chú ý tạo ra văn phong và làm nên một ngôn ngữ riêng của mình, khác với những người viết thông thường coi chữ viết chỉ là *phương tiện* diễn đạt các hành vi, ý tưởng. Thì đây, Già Khương - tác giả câu thơ tuyệt diệu *Một tiếng chim kêu sáng cả rừng*, người có một cuộc đời hoạt động rất phong phú và rất đáng kính trọng trên rất nhiều lĩnh vực suốt gần một thế kỷ, thế mà cái ước vọng cao nhất của cụ lại chỉ là:

... chỉ ước trọn đời khi nhắm mắt
Được câu thần cú đủ vui rồi

Và, người xứng đáng kế tiếp là Lê Đạt, vào những năm trở lại nghiệp thơ, sau 30 năm gián đoạn, sẽ là người cho in cả một tập thơ có tên *Bóng chữ* (1995); và lại đã có thêm một tập tiểu luận chờ in: *Đường chữ*. May mắn có trong tay Trường ca *Bác*, in năm 1990, tôi sung sướng nhận rõ một chân dung Lê Đạt, người định hình và kết nối thành một phu chữ, trong mọi thể hiện của ngôn từ về bất cứ đề tài gì. Nhưng là một trường ca về Bác, nên chữ, câu, cùng với hình, ý dường như cùng hội sức để đến với một trường cảm xúc bao trùm - đó là lòng yêu kính và ngưỡng mộ Hồ Chí Minh.

Trong bài viết trên của chị Đào Phương Liên có đoạn nhớ lại ngày 3-9-1969, nhà trường hoãn khai giảng; chị hỏi bố thì được biết vì "Ông mất" - trong nghẹn ngào, rơm rớm nước mắt bố còn nói với chị, đó là "Ông của cả nước"; do vậy mà "Bố, mẹ để tang ông".

Có lẽ Trường ca *Bác* được bắt đầu từ đấy.

Với bài thơ này, tôi hiểu thêm Lê Đạt.

Và càng hiểu sâu thêm Hồ Chí Minh.

Thái Hà, 15-16/4/2009

BÌNH VÀ NGHĨ VỀ THƠ HỒ CHÍ MINH[1]

Trong hành trình viết chẵn 50 năm của đời mình, Hồ Chí Minh là người có một sự nghiệp văn chương lớn - mặc dầu tác giả có lúc từng nói: "Ngâm thơ ta vốn không ham"... Một sự nghiệp văn chương gồm cả văn và thơ. Về văn, thời đầu, đó là văn chữ Pháp và về sau là văn chữ Việt. Là văn báo chí, văn chính luận, văn kể chuyện, thư từ, và đương nhiên có cả văn nghệ thuật. Về thơ - đó là sự xen cài thơ chữ Hán và thơ chữ Việt. Là thơ theo luật Đường và thơ lục bát hoặc thơ tự do. Là thơ ngắn và thơ dài, gồm cả diễn ca. Là thơ viết cho công chúng, gồm nhiều tầng lớp người và thơ dường như chỉ viết cho riêng mình. Có người nhìn thơ Hồ Chí Minh trong hai dạng: thơ tuyên truyền và thơ nghệ thuật. Đó cũng là một quan niệm; và tôi tin không ai trong những người có quan niệm này lại có chủ ý giảm nhẹ giá trị thơ Hồ Chí Minh; vấn đề là cần chú ý đến đối tượng viết, mục đích viết, và thời điểm viết ở một người có mối quan tâm sâu sắc đối với ba câu hỏi: Viết cho ai? Viết để làm gì? Viết như thế nào? Còn phải nói thêm, trong việc viết (và cả nói), Hồ Chí Minh thường cho xen thơ vào văn; để phù hợp với thói quen trong tâm lý tiếp nhận của người đọc Việt Nam. Ở bài viết đầu tiên: *Yêu sách của nhân dân Việt Nam*, cùng với văn bản tiếng Pháp, Nguyễn Ái Quốc còn cho ấn hành *Việt Nam yêu cầu ca*, 56 câu theo thể lục bát, bằng tiếng Việt. Cho đến khi qua đời - tháng 9-1969, trong *Di chúc*, ai trong chúng ta mà không nhớ:

---

[1] Đọc *Đọc thơ Hồ Chí Minh* của Lê Xuân Đức; Nxb. Chính trị Quốc gia; H.; 2008.

Còn non, còn nước, còn người
Thắng giặc Mỹ ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay

Không cần phải là người nghiên cứu chuyên sâu về Hồ Chí Minh ai cũng đều biết như thế. Thơ - gần như là hành vi, là hoạt động tự nhiên, không thể thiếu trong cuộc đời cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

*

* *

Trong tay tôi lúc này là cuốn *Đọc thơ Hồ Chí Minh* của tác giả Lê Xuân Đức - nhà giáo lâu năm, nhà phê bình - nghiên cứu tâm huyết về thơ Hồ Chí Minh. Chỉ trong khoảng dăm năm - từ 2002-2006 ông đã cho xuất bản lần lượt: *Đến với những bài thơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đọc thơ Bác Hồ, Nay ở trong thơ, Lời bình 79 bài thơ của Bác Hồ, Thi hứng thêm nồng*. Đó là một kỷ lục khó ai đạt được. Và bây giờ, *Đọc thơ Hồ Chí Minh* chắc là sự tổng hợp đầy đủ nhất những bài tác giả viết về thơ Hồ Chí Minh cho đến hôm nay, sau một quá trình dài trên dưới 30 năm phân tích, bình giảng thơ văn Hồ Chí Minh ở nhà trường. Tôi được biết trong một Hội thảo về giảng dạy văn thơ Hồ Chí Minh tổ chức vào năm 1983 ở Thành phố Hồ Chí Minh, ông đã có một báo cáo hay về vấn đề *Dạy thơ chữ Hán của Hồ Chí Minh*. Vậy là sau thâm niên giảng, Lê Xuân Đức lại có tiếp một quá trình nghĩ ngẫm, đúc kết để có tiếp các bài viết và công trình. Một tiếp nối và kết hợp giữa *nói* và *viết*; và *viết* chính là sự định hình, sự hoàn chỉnh mọi tri thức về đối tượng như cách nghĩ, cách làm của học giả Nguyễn Hiến Lê mà tôi rất khâm phục. Một tiến trình như thế, theo tôi là rất thuận, và là bảo đảm cho chất lượng công việc mà tác giả chuyên tâm theo đuổi.

Công trình *Đọc thơ Hồ Chí Minh*, 582 trang, gồm 3 phần quan trọng. Đó là: *Đến với thơ Hồ Chí Minh* (gồm 79 bài ở dạng *bình*); *Nghĩ về thơ Hồ Chí Minh* (gồm 24 bài ở dạng *nghĩ* - tức tiểu luận) và *Đọc thơ Hồ Chí Minh* (đúc kết về phương pháp). Vậy là trong hoạt động tương đối tập trung cho một chủ đề, tác giả Lê Xuân Đức đã cho ta thấy một cấu trúc tương đối trọn vẹn, gồm bình thơ, nghĩ về thơ, và rút ra kinh nghiệm cho cách đọc thơ - cả ba, có chung một động thái bao trùm: *Đọc thơ Hồ Chí Minh*. Đã có nhiều tên tuổi lớn trong nền văn chương - học thuật hiện đại nghiên cứu, bình luận về thơ Hồ Chí Minh; và càng nhiều hơn, các thế hệ người viết, người nói về thơ Hồ Chí Minh, nhưng Lê Xuân Đức vẫn có thể định cho mình một vị thế riêng - đó là người có số lượng bài viết thuộc loại nhiều và chuyên sâu hơn cả về thơ Hồ Chí Minh qua các dạng thức và thể loại. Cũng có thể nói, ông thuộc trong số không nhiều người có thâm niên theo đuổi khá lâu và khá sâu trong định hướng được chọn.

Do quy định của nghề nghiệp, với Lê Xuân Đức, đây là những bài bình ngắn cho mỗi bài thơ, trước hết rất thích hợp với yêu cầu nhà trường (đây là khu vực có số lượng người nghe, người đọc đông đảo nhất; và vào bất cứ lúc nào, số lượng ấy cũng được lưu giữ, nếu không nói là còn tăng thêm); và cũng là cho công chúng chọn lọc là những người quan tâm đến việc nói và viết về thơ văn Hồ Chí Minh. Những bài bình khoảng vài trang nên dễ đọc. Và do chỉ trong phạm vi vài trang nên người viết phải biết chọn và biết cách trình bày sao cho gọn và rõ các ý tưởng. Được là ý tưởng mới thì quá tốt, nhưng đó là việc khó, không dễ bài nào cũng đạt được, nên phải tìm đến cách thức tốt nhất cho sự diễn đạt - nó là một tư duy rành rõ cùng với sự kiệm lời, tức là khả năng làm chủ được ý nghĩ và ngôn từ. Nhiều năm là thầy, lại luôn luôn có một đối

tượng cụ thể để thể nghiệm và kiểm tra các hiệu quả của công việc, phải nói là Lê Xuân Đức đã có, và đã biết tận dụng lợi thế đó mà tạo được một trường thẩm mỹ riêng, một cuộc hội ngộ - hoặc nghiệm thu đông đảo của ngót trăm bài bình thơ, mà không gây nên sự nhàm tẻ hoặc mệt mỏi, nó chính là chỗ khó nhất, là thử thách cao nhất cho những ai chọn nghề viết, nghề bình. Cũng cần phải nói thêm về cách tiếp cận thơ Hồ Chí Minh, ở Lê Xuân Đức, cũng như ở chúng tôi, là một cách tiếp cận cổ điển quen xét văn thơ qua mối quan hệ Văn và Đời, và Văn và Người. Có con người ấy mới có văn thơ ấy. Với Hồ Chí Minh, văn thơ là tấm gương trung thực về con người. Nhưng dẫu có phong phú và đa dạng đến mấy, văn thơ vẫn không theo kịp người... Tất nhiên, trong bối cảnh hiện nay, còn và cần nhiều cách tiếp cận khác để nói được nhiều chiều cạnh, nhiều sắc thái của thế giới văn thơ; nhưng phương thức cổ điển về mối quan hệ văn và đời, văn và người, như qua công trình này, vẫn chưa phải đã khô cạn các khả năng chuyển tải. Nói là mẫu mực thì khó, nhưng để được gọi là chuẩn mực thì theo tôi nghĩ, số lớn các bài bình ở trong cuốn sách này đều đạt được sự tin cậy. Và đó là điều rất nên chia mừng cùng tác giả.

Cùng với bình, hoặc sau bình là nghĩ. Nghĩ là một sự tiếp tục và tổng hợp những tiếp nhận đến từ bình, trên các phương diện của đời và thơ Hồ Chí Minh. Qua hình thức tiểu luận, tác giả giúp ta đến với Hồ Chí Minh trong rất nhiều tư cách - là nhà yêu nước, là lãnh tụ, nhà chiến lược, nhà tư tưởng, nhà văn hóa, nhà thơ... và bao trùm là một nhà nhân văn vĩ đại, một Con Người viết hoa. Từ những chuyện lớn như tình yêu nước, lòng nhân ái, khát vọng độc lập - tự do, tư tưởng đoàn kết, ý chí quyết thắng... đến những chuyện bình thường như ăn và ngủ, đi đường, leo núi...; từ những biểu tượng như rồng, mặt trời... đến mọi biểu hiện

quen thuộc của sự sống thường nhật, như chim và hoa, rượu, tiếng sáo, con thuyền, tiếng cười... tác giả bao giờ cũng tìm được trong thơ Hồ Chí Minh những cách thể hiện vừa sâu sắc, vừa độc đáo...

Dẫu sao thì công trình vẫn còn hướng mở cho một sự tiếp tục. 79 bài ở phần bình, trong đó có 43 bài của *Nhật ký trong tù* - chỉ là để ứng với con số "79 tuổi xuân trong sáng. Vào cuộc trường sinh..." của Hồ Chí Minh. Mong tác giả có tiếp những bài mới trong tiếp cận và chiếm lĩnh di sản thơ Hồ Chí Minh, mà riêng khu vực thơ chữ Hán theo kiểm kê của tác giả đã có đến 169 bài. Rồi còn biết bao là thơ ngắn thuộc nhiều loại trong tổng số 300 bài, không kể thơ xen vào văn... cho đến thơ dài như diễn ca *Lịch sử nước ta* - 208 câu, không thiếu các chuyện lạ đến làm ta sửng sốt, giật mình. Đối tượng ấy còn rất rộng chỗ cho sự khai thác. Để bình và nghĩ. Để khoanh vùng và đúc kết cho từng khu vực một, và để tìm sự gắn nối, hoặc hô ứng với các khu vực khác trong sự nghiệp viết, trong đó có văn chương, và rộng ra là sự nghiệp cách mạng của Hồ Chí Minh. Những công việc đó, tôi nghĩ là không lúc nào cạn hết nguồn hứng thú, bởi tôi tin, tác giả Lê Xuân Đức cũng như tôi, chúng ta đều có chung ý nghĩ: *Văn thơ Hồ Chí Minh - thế giới không cùng cho những khám phá.*

Thái Hà, 16-9-2009

HỒ CHÍ MINH VÀ THƠ VĂN HỒ CHÍ MINH TRONG NGHIÊN CỨU VÀ SÁNG TÁC VĂN HỌC NGHỆ THUẬT VIỆT NAM THẾ KỶ XX

Ba mươi năm xa xứ, đi khắp nơi trên thế giới để tìm đường cứu nước trong thân phận một người dân mất nước, luôn luôn bị theo dõi, đe dọa, Nguyễn Ái Quốc không muốn để lại dấu vết gì về mình. Một cuộc đời cực kỳ phong phú, sôi động, chứng kiến và từng trải bao việc lớn, cuốn theo bước đi của thời đại, đâu có muốn hoặc có hoàn cảnh rỗi rãi để tự ngắm mình. Từ khi về nước sau 1941, trực tiếp lãnh đạo cách mạng, và trong vị trí lãnh tụ cao nhất của Đảng và dân tộc, bao việc lớn dồn dập, Hồ Chí Minh cũng không cho phép, không vui lòng để chúng ta lo lắng đến tiểu sử riêng. Khoảng năm 1965, theo Hà Xuân Trường kể lại: "thấy Bác ngày một già, anh chị em nặn tượng thiết tha muốn tạo một bức tượng Bác thật đẹp. Một số anh xin gặp Bác, Bác cho gặp nhưng không cho làm tượng. Bác bảo: "Các chú hãy nặn tượng tập thể bộ đội, dân quân, thanh niên, thiếu nhi anh hùng; không có nhân dân thì không có Bác". Bác biết anh chị em bảo tàng dự định sửa lại hang Pắc Bó, và ngôi nhà Bác ở lúc thiếu thời ở Nam Liên, Bác bảo ngay: "Trước hết phải chăm lo xây dựng đời sống đồng bào ở những nơi đó, dân chưa no đủ thì những nơi đó đẹp gì"[1]. Nhưng dầu khó khăn như vậy, công việc đó rồi cũng được khẩn trương và khéo léo tiến hành. Vì đó là nguyện

---

[1] "Sáng tác về Bác Hồ, sáng tác về chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam"; Sách *Vì một nền văn nghệ mới Việt Nam*; Nxb. Văn học; 1971; tr.144.

vọng chính đáng của nhân dân. Tuy vậy, trong cả một thời gian dài, nhất là trong những năm Bác còn sống, công việc đó mới chỉ là một cách ghi nhanh, phác thảo, và chắp nối từng đoạn. Các kết quả thu được trên nhiều loại hình nghệ thuật là đáng mừng, nhưng phải chăng cho đến hôm nay chưa thể xem là kết thúc.

Điều có thể chắn chắn là khi cuộc sống đã có yêu cầu, thì những khả năng giải quyết sớm muộn cũng sẽ được đặt ra. Yêu cầu muốn hiểu biết, muốn truyền tụng về vị Chủ tịch nước đầu tiên sẽ tìm được sự giải đáp ở một ít bản tiểu sử giản lược xuất hiện ngay sau ngày Cách mạng thành công, khi xung quanh Hồ Chủ tịch một ít huyền thoại đã được dệt nên. Và cùng với những tiếp xúc đầu tiên, hình ảnh vị Chủ tịch nước đã nhanh chóng đi vào con tim hàng triệu người, để trở thành vị Cha Già dân tộc, và những đường nét kỳ ảo cũng sẽ mờ dần trước một chân dung hiện thực. *Hồ Chủ tịch, hình ảnh dân tộc*[1], bản văn về Hồ Chủ tịch của đồng chí Phạm Văn Đồng, viết năm 1948 ở chiến trường Liên khu Năm sẽ là bản văn cắm cái mốc đầu tiên trong việc xác định những nét cơ bản của chân dung Hồ Chủ tịch - vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc, đồng thời là người con thân yêu của nhân dân Việt Nam.

Bản văn mẫu mực này của đồng chí Phạm Văn Đồng không chỉ cung cấp một nhận thức đúng đắn, xác thực về Bác Hồ; mà còn là một bản văn nói trúng ý nguyện và tình cảm của nhân dân đối với lãnh tụ. Đó là bản văn của một nhà cách mạng có hoàn cảnh sống và chiến đấu gần gũi với Bác Hồ, được viết với một văn phong thật giản dị, nhưng rất giàu chi tiết nghệ thuật và xúc cảm thẩm mỹ; và do vậy nó có ý nghĩa là

---

(1) Viết và in năm 1948; in lại trong *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ*, Nxb. Văn học; 1968.

chỗ dựa tin cậy cho tiến trình đi sâu vào cuộc đời Hồ Chí Minh trên cả hai phương diện: nghiên cứu khoa học và sáng tạo nghệ thuật.

Từ bản văn này đến hàng loạt những kết quả nghiên cứu, sưu tầm - và cũng theo đó, dẫn đến sự mở rộng các nhu cầu nhiều mặt của công chúng trong nước và nước ngoài; đưa đến sự thành lập và quá trình hoạt động của Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh hôm nay, là cả một cuộc hành trình ngót nửa thế kỷ, toàn dân tộc chúng ta huy động mọi khả năng để gom nhặt tài liệu, hồi phục các chứng tích, và đi sâu khám phá cuộc đời của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh - một việc làm lúc sinh thời hẳn chắc Bác không vui lòng, nhưng đối với các tầng lớp nhân dân lại chính là nhu cầu của con tim, của trí tuệ.

Một số thời điểm có giúp cho việc đó ít nhiều thuận lợi. Đó là năm 1960, kỷ niệm lần thứ 70 ngày sinh của Hồ Chủ tịch cũng là năm phát hiện và tổ chức dịch in tập thơ *Ngục trung nhật ký*. Từ lâu đã quen thuộc với nhân dân ta và bạn bè thế giới, hình ảnh Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh - nhà cách mạng vĩ đại, nhà báo, nhà văn chính luận. Với *Ngục trung nhật ký,* Hồ Chí Minh xuất hiện như một nhà thơ lớn; và đó là điều được khẳng định ngay khi tập thơ vừa ra đời. Với *Ngục trung nhật ký,* ta có dịp nhận rõ và lưu lại hình ảnh Hồ Chí Minh trong phong độ nhà cách mạng và nhà thơ, trong sự nhất trí giữa cốt cách cổ điển và những sáng tạo hiện đại, trong các giá trị nhân đạo và hiện thực lớn, trong sự khẳng định một nhân cách cao cả; và để nói một lời tóm tắt, với *Ngục trung nhật ký,* tác giả của nó, "nhà cách mạng, nhà chính trị, nhà thơ" "đã chỉ cho chúng ta thấy rõ ràng không có một đỉnh cao nào mà con người lại không vươn tới được"[1].

---

[1] Phêlich Pita Rôdrighêt; *Nghiên cứu, học tập thơ văn Hồ Chí Minh*, Nxb.Khoa học xã hội;1979; tr.545.

Một phong cách đặc sắc - phong cách Hồ Chí Minh, trong sự nhiều vẻ và linh hoạt của các loại thơ tác giả quen dùng, để "tức cảnh", để ngụ tâm tình, và nhất là để đối thoại, để tiếp xúc với nhiều giới đồng bào trong nhiều tháng năm cách mạng và kháng chiến, sẽ được thể hiện ở Tuyển *Thơ Hồ Chủ tịch,* Nhà xuất bản Văn học ấn hành năm 1967 mang tên *Thơ Hồ Chí Minh.*

Đồng thời, từ văn thơ của Bác và từ các bài viết, bài nói của Bác về thơ văn, việc hệ thống hoá những ý kiến của Hồ Chí Minh về văn hoá - văn nghệ đã được Hà Huy Giáp bước đầu trình bày trong cuốn sách *Hồ Chủ tịch với một vài vấn đề văn hoá văn nghệ*[1].

Thời điểm 1969, sau ngày Hồ Chủ tịch mất, sẽ là một thời điểm quan trọng xác nhận sự cấp bách phải sưu tầm, tập hợp các tài liệu về Hồ Chí Minh và thơ văn Hồ Chí Minh. Một cuốn sách có tên *Hồ Chí Minh*[2] của Christianne Pasquel Regeau - một chuyên luận về cuộc đời của Hồ Chủ tịch cùng truyền thống lịch sử, hoàn cảnh gia đình, quê hương và lịch trình của cách mạng Việt Nam đã được viết ngay từ 1970. Rõ ràng trong niềm tiếc thương của cả dân tộc và nhân loại, ở thời điểm 1970, chúng ta càng có dịp khẳng định công lao và tầm vóc một trong những con người lỗi lạc của thế kỷ. Ở những lời chia buồn và những bài văn tưởng niệm Hồ Chủ tịch lúc này, chúng ta có dịp nhận rõ thêm những kích thước mới trong sự nghiệp Hồ Chí Minh để lại, không chỉ riêng cho dân tộc Việt Nam, mà cả cho thế giới cách mạng và nhân loại tiến bộ. Đó là người đã làm nên "một trong những sự kiện vĩ đại nhất của thế kỷ chúng ta": việc "thức tỉnh châu Á"[3]. Là người "đã đi qua lịch sử cận đại

---

[1] Nxb.Sự thật; 1965.

[2] Editions universitaires; Paris; 1970.

[3] Bài của V.Đơtêrêcarốp, báo *Mặt trận Tổ quốc Bungari* số ra ngày 1-9-1969; *Hồ Chủ tịch trong lòng nhân dân thế giới*; sđd; tr.39.

một cách sáng chói..."[1]. Là "một trong những người đầu tiên làm tan rã hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc"[2]. Là "người làm ra lịch sử hiện đại"[3]. Là "người đã làm lay chuyển hệ thống thực dân... đã góp phần biến đổi bản đồ thế giới, đã đẩy bánh xe lịch sử theo hướng tiến lên"...[4]. Cùng với sự nhận xét về tầm thế giới, ý nghĩa thời đại trong sự nghiệp cách mạng và cuộc đời Hồ Chí Minh, còn nhiều ý kiến nói về Hồ Chủ tịch như một nhà tư tưởng, nhà lý luận...[5]. Ở các ý kiến đó, ta có dịp soi rọi để thấy thêm không những tầm vóc Bác, với tư cách nhà cách mạng, nhà hoạt động chính trị, mà cả những cơ sở để đi sâu thêm vào cái riêng, cái độc đáo trong con người và thơ văn Bác Hồ.

Có thể nói, từ thời điểm 1969, sau ngày Hồ Chủ tịch mất đã mở ra một giai đoạn mới cho việc nghiên cứu có tầm bao quát về cuộc đời và sự nghiệp thơ văn Hồ Chí Minh. Nhiều tài liệu mới được phát hiện, và lần đầu tiên sau *Bản án chế độ thực dân Pháp*[6] cùng các tập *Lên án chủ nghĩa thực dân· Đây "công lý" của thực dân Pháp ở Đông Dương*[7] được tập hợp và dịch in sang tiếng Việt, kho tàng văn thơ Hồ Chí Minh có sự bổ sung một số truyện, ký mang phong cách hiện đại, sắc sảo được sưu tầm từ các báo chí ở phương Tây. Tập *Truyện và ký Nguyễn Ái Quốc*[8] tiếp tục khẳng định Hồ Chí Minh như một người viết truyện, một nhà văn hiện đại.

---

(1) Xã luận báo *Gramma* (Cu Ba); ngày 14-9-1969; sđd; tr.45.

(2) Báo *Tiến lên* (Đảng Cộng sản Sơrilanca); 9-9-1969; sđd; tr.197.

(3) Xã luận báo *Chiến đấu* (Cônggô); 12-9-1969; sđd; tr.129.

(4) Giôn Gôlan - Tổng Bí thư Đảng cộng sản Anh; trên báo *Sao mai*; 5-9-1969; sđd; tr.159.

(5) Giáo sư Sin-gô Sibata (Nhật Bản); tạp chí *Rơkixi Hyôrông (Lịch sử);* số 232; 9-1969; sđd; tr.88-100.

(6) Nxb.Sự thật; 1959.

(7) Nxb.Sự thật; 1962.

(8) Nxb.Văn học; 1974.

Với *Truyện và ký của Nguyễn Ái Quốc,* qua bản dịch của Phạm Huy Thông, và trước đó, việc sưu tầm cốt truyện *Nhật ký chìm tàu* qua nhưng mẩu chuyện, những mảnh hồi ức còn lưu lại trong nhân dân Nghệ Tĩnh - công của Ninh Viết Giao[1], văn học hiện đại Việt Nam, văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa Việt Nam càng có thêm cơ sở vững chắc để xác nhận nền móng và sự khai sinh của nó vào buổi đầu những năm 1920 của thế kỷ. Cũng từ đó, từ nội dung mang tầm vóc thời đại, và phong cách phô diễn hiện đại, văn học Việt Nam, qua đại diện Nguyễn Ái Quốc, đã hiển nhiên là bộ phận hợp thành của văn học cách mạng thế giới hiện đại.

Thời điểm 1980, kỷ niệm lần thứ 90 ngày sinh của Hồ Chí Minh là một mốc mới, đánh dấu việc nghiên cứu về Hồ Chí Minh đã được mở ra trên nhiều bình diện. Việc làm các *Tuyển tập* và *Toàn tập Hồ Chí Minh*[2], việc dành riêng một tập, tập 36, cho thơ văn Hồ Chí Minh trong 36 tập của *Tổng tập văn học Việt Nam*[3] ra đời, cho thấy việc tập hợp văn thơ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã có sự phong phú - tuy chưa thể nói là đầy đủ - về tư liệu, để có cơ sở vươn tới một nhận thức bao quát về sự đa dạng, nhiều vẻ của các khía cạnh, các đóng góp trong sự nghiệp văn học của tác giả Hồ Chí Minh. Góp vào việc nhìn nhận này cần nhắc đến một Hội nghị Quốc tế có tiêu đề: *Việt Nam và thế giới - Kỷ niệm lần thứ 90 ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh* được tổ chức ở Hà Nội, do sáng kiến của Hội đồng hoà bình thế giới, với sự tham gia của nhiều đoàn đại biểu nước ngoài[4]. Cũng với ý nghĩa tương tự là một *Hội nghị khoa học*

---

(1) Tạp chí *Văn học*, số 4-1970.

(2) Nxb Sự thật, xuất bản theo Nghị quyết của Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, số 07/NQ/TW ngày 7-1-1978.

(3) Nxb. Khoa học xã hội; 1980.

(4) Tổ chức ở Hà Nội vào dịp sinh nhật lần thứ 90 của Hồ Chí Minh.

về Chủ tịch Hồ Chí Minh tiến hành vào tháng 5-1980[1]. Trên tất cả các khía cạnh được mở ra, gần như không có lĩnh vực quan trọng nào của đời sống cách mạng lại không có vai trò và đóng góp của Hồ Chí Minh, trong tư cách lãnh tụ của dân tộc, từ các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, tư tưởng, đạo đức, pháp luật... đến cả từng chuyên ngành cụ thể như thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, trồng cây gây rừng... vẫn thấy có một đường dây chung, xuyên suốt; ấy là tính thời sự mới mẻ và sốt dẻo, là giá trị hiện đại trong tư tưởng và quan niệm của Hồ Chí Minh, thể hiện trên tất cả các bài viết và nói của Người qua hơn nửa thế kỷ.

Riêng trong lĩnh vực văn hoá, văn nghệ, chung quanh thời điểm những năm 1980, ghi nhận một số công trình vừa có mặt bao quát, vừa có mặt đi sâu vào một số bộ phận hoặc khía cạnh của văn thơ Hồ Chí Minh. Có thể kể một tập hợp các bài nghiên cứu về *Nhật ký trong tù* trong tập *Đọc "Nhật ký trong tù"*[2] bên cạnh *Nghiên cứu, học tập thơ văn Hồ Chí Minh*[3] muốn mở rộng ra mọi giai đoạn và mọi mặt đóng góp của văn thơ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh nói chung. Từ một tuyển chọn các bài viết và nói của Hồ Chủ tịch trực tiếp bàn về văn hoá, văn nghệ có tên *Về công tác văn hoá, văn nghệ*[4], cuốn sách mới: *Văn hoá, nghệ thuật cũng là một mặt trận*[5] muốn mở rộng hơn sự sưu tập, trên một cách sắp xếp mới, các ý kiến về văn hoá, văn nghệ được rút từ tất cả các bài viết của tác giả.

---

(1) Do Ủy ban khoa học xã hội, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng, và Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh tổ chức trong 2 ngày 7 và 8 tháng 5-1980. Các tham luận chính được tập hợp trong *Kỷ yếu Hội nghị khoa học nghiên cứu về Chủ tịch Hồ Chí Minh*; Ủy ban Khoa học xã hội; lưu hành nội bộ; 1981.

(2) Nxb. Tác phẩm mới; 1977.

(3) Nxb. Khoa học xã hội; 1979.

(4) Nxb. Sự thật, 1971, tái bản, 1977.

(5) Lữ Huy Nguyên sưu tầm và biên soạn, Nxb. Văn học; 1981.

Ở khu vực sáng tác, năm 1980, ấn hành tập hồi ký: *Bác Hồ với văn nghệ sĩ*[1]. Và năm 1982, lần đầu tiên ra mắt một tiểu thuyết về Bác Hồ, có tên *Búp sen xanh*[2] của Sơn Tùng. Qua cuốn sách về quê hương, gia đình và thời niên thiếu của Bác Hồ, Nhà xuất bản Kim Đồng đã có đóng góp để cho ra đời một tác phẩm không phải chỉ dành riêng cho thiếu nhi. Nhiều người thuộc nhiều giới đã đọc cuốn sách, và nhiều ý kiến đã được nêu ra chung quanh chủ đề tác phẩm, cũng là sự xác thực đến đâu của các tư liệu - trong khoảng cách hơn ba phần tư thế kỷ. Một vấn đề khác cũng cần được lưu ý là việc xác định những đặc trưng và giới hạn của thể loại tiểu thuyết - như cách tác giả đã chọn.

Năm 1990 - nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tổ chức Văn hoá - Khoa học và Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO) đã ra Nghị quyết về việc thế giới kỷ niệm trọng thể ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh ở tư cách người Anh hùng dân tộc và Danh nhân văn hoá lớn.

Toàn văn của Nghị quyết có đoạn ghi:

"Xét thấy Chủ tịch Hồ Chí Minh là một biểu tượng kiệt xuất về quyết tâm của cả một dân tộc, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, góp phần vào cuộc đấu tranh chung của các dân tộc vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Xét thấy sự đóng góp quan trọng và nhiều mặt của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong các lĩnh vực văn hoá, giáo dục và nghệ thuật là kết tinh của truyền thống văn hoá hàng ngàn năm của nhân dân Việt Nam và những

---

(1) Nxb. Văn học; 1980.

(2) Nxb. Kim Đồng; 1982, tái bản; 1984.

tư tưởng của Người là hiện thân của những khát vọng của các dân tộc trong việc khẳng định bản sắc dân tộc của mình và tiêu biểu cho việc thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau.

1. Khuyến nghị các quốc gia thành viên kết hợp kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh bằng cách tổ chức những hoạt động đa dạng để tưởng niệm Người, để làm cho mọi người hiểu được tầm vóc to lớn của những tư tưởng và sự nghiệp của Người về công cuộc giải phóng dân tộc.

2. Đề nghị ông Tổng giám đốc UNESCO tiến hành những bước đi phù hợp để kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh và giúp đỡ các hoạt động tưởng niệm chung được tổ chức nhân dịp này, đặc biệt là những hoạt động diễn ra ở Việt Nam..."[1]

Từ 1990, sự nghiệp nghiên cứu Hồ Chí Minh được mở rộng và khơi sâu thêm ở tư cách nhà văn hoá, phù hợp với mục tiêu của "Thập kỷ quốc tế phát triển văn hoá" do UNESCO phát động từ 1988. Hồ Chí Minh trở thành một biểu tượng đẹp đẽ của sự kết hợp giữa văn hoá và cách mạng, văn hoá và phát triển; và ở nhà văn hoá Hồ Chí Minh được cả thế giới suy tôn này lại mở ra một trường nhận thức mới để làm sáng tỏ một vấn đề lớn có tầm thời đại đặt ra chung cho nhân loại trong giao chuyển giữa hai thế kỷ.

*

* *

Sáng tạo nghệ thuật về Bác Hồ bao giờ cũng là một nhu cầu lớn và khẩn thiết của nhân dân. Quá trình xuất hiện những bài thơ về Bác

---

[1] Xem *Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc - Danh nhân văn hoá*; Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam - Nxb. Khoa học xã hội, H; 1990.

Hồ, ngay sau ngày Cách mạng thành công, trong đó nổi bật lên các bài *Hồ Chí Minh* (1946), *Sáng tháng Năm* (1951) của Tố Hữu, đã đánh dấu chặng đường đầu tiên trong hành trình nhận thức và tình cảm của nhân dân đối với lãnh tụ, một tình cảm mới sâu - đậm, rồi đây sẽ nổi lên trong một âm hưởng đặc biệt, hoà với tình yêu đất nước, quê hương, hoà vào niềm thiết tha gắn bó với Đảng, với cách mạng và chế độ.

Thơ ca xứng đáng lĩnh sứ mệnh đi đầu và có công đầu trong yêu cầu biểu đạt tình cảm mới mẻ này. Hẳn đã đến lúc cần đến những công trình sưu tầm, tập hợp và nghiên cứu lớn để đi vào lĩnh vực thơ ca viết về Bác Hồ, trong đó phần thơ của nhân dân, từ thơ ca đến các loại dân ca, hẳn không còn là con số nhỏ. Một số công trình như thế đã xuất hiện[1]. Riêng ở khu vực "thành văn" thì có thể nói, gần như không có người làm thơ nào, trong các thế hệ nhà thơ, suốt năm mươi năm qua, lại không có những bài, những đoạn, những câu được viết từ những rung động thấm thía và sâu xa nhất của mình về Bác Hồ. Có người chỉ có một bài thơ về Bác, hoặc chỉ riêng bài thơ về Bác là đủ cho sự hiện diện của mình. Phải chăng đó là sự trả ơn công bằng mà công chúng đã dành cho nhà thơ - người đã nói hộ và nói thấm thía tấm lòng của họ. Và nếu như trong lâu đài của lịch sử, thơ về Bác đã được xây cất trong một vóc dáng đồ sộ với sự huy động công sức của nhiều thế hệ, cho đời đời các thế hệ con em chúng ta chiêm ngưỡng, thì phải nói đến người thiết kế, người thợ cả của công trình đó, chính là nhà thơ Tố Hữu. Từ *Hồ Chí Minh* (1945), *Sáng tháng Năm* (1951), qua *Việt Bắc* (1954), *Cánh chim không mỏi* (1958), đến *Bác ơi!* (1969), *Theo chân Bác* (1980), thơ Tố Hữu chính là sự đúc kết tiếng nói chung của con tim hàng chục triệu người, cũng đồng thời là sự phô diễn tiếng nói của mỗi người trong bản hợp xướng lớn của dân

---

[1] Trần Hữu Thung: *Ca dao về Bác Hồ*; Nxb. Nghệ - Tĩnh; 1981.

tộc Việt Nam. Ở cái phần trong trẻo và lắng sâu nhất nơi thế giới cảm xúc của mỗi chúng ta, ai mà không dành sẵn một phần cho Bác; và mỗi dịp nhớ Bác, chúng ta lại tìm đến thơ Tố Hữu như là cây đàn có đủ mọi âm thanh và giai điệu để nói hộ ta mọi điều cần nói. Phải chăng, cho đến hôm nay, thơ Tố Hữu vẫn giữ vị trí một pho Từ điển, có đủ những chữ dùng cần thiết cho sự tra cứu để thâm nhập vào cuốn Sách Đời lớn là Bác Hồ và Tổ quốc - Nhân dân.

Chưa ai, và chẳng thể ai vượt được Tố Hữu, người đón nhận và chuyển tải được mối giao cảm lớn lao và thống thiết đến thế của nhân dân Việt Nam trong ngày Bác mất, qua *Bác ơi!* (1969).

Chưa ai, và cũng chẳng ai thay thế được Tố Hữu trong một kết hợp tự nhiên, như không thể nào khác được, hành trình dân tộc qua hành trình một con người như trong *Theo chân Bác* (1980).

Cùng với *thơ* còn có *ca,* bởi thơ thường gắn với ca, khi ngôn ngữ cần được hát lên theo nhịp điệu và tiếng lòng của con người. So với thơ thì ca khúc về Bác Hồ cũng là thành tựu đặc sắc nhất trong nửa thế kỷ phát triển của nền âm nhạc Việt Nam.

Ca khúc về Bác Hồ cũng như về Tổ quốc, quê hương, về cách mạng - ấy là các lĩnh vực xứng đáng theo kịp và đại diện cho phần tình cảm, tâm hồn, và cả trí tuệ của dân tộc trong một cuộc phục hưng vĩ đại được xây cất từ tháng 8 - 1945 lịch sử.

Cũng có thể nói như thế về các loại hình nghệ thuật khác như hội họa, kiến trúc, điêu khắc, điện ảnh... nhưng theo tôi, thành tựu ở các lĩnh vực này còn chưa theo kịp được thơ và ca.

Trở lại với văn học. Nếu thơ ca sớm có được cách nói riêng để biểu đạt hình tượng Bác, thơ ca luôn luôn dồi dào theo năm tháng, thơ ca mở

được một trường diện rộng để phô diễn một cách có sáng tạo, không chỉ phía đối tượng, phía khách thể, là hình tượng Hồ Chí Minh, là tâm hồn, tình cảm, tính cách, tầm vóc Hồ Chí Minh, con người Hồ Chí Minh, mà cả phía chủ thể, là chính người viết thuộc mọi thế hệ, mọi tầng lớp nhân dân, thì ở các thể loại văn học khác, sự phát triển này có muộn hơn.

Hồi ký - đó là miếng đất hiện còn nhiều khả năng khai thác. Hơn nữa, có thể nói còn màu mỡ. Sự phát triển của các hồi ký cách mạng có thể xem là một thành tựu nổi bật trong văn học mới, từ sau 1945. Và trong hồi ký cách mạng, khu vực phong phú các sự tích, và dồi dào cảm xúc thẩm mỹ chính là khu vực về Bác Hồ. Thế nhưng, giữa những gì đã có trong văn học, so với thực tế, với tiềm năng, vẫn còn so le rất xa. Nói hồi ký như là những vỉa quặng còn giàu trữ lượng, chúng ta đừng lên quên rằng trữ lượng đó cũng có giới hạn. Nếu ở giai đoạn Nguyễn Ái Quốc, trước 1941, chúng ta đã khẩn trương tiến hành việc tìm tòi, phát hiện những tư liệu về Bác trong sự khuyến khích và ủng hộ của nhiều bè bạn nước ngoài, thì giai đoạn Hồ Chí Minh, từ sau 1941 cũng chưa phải đã đạt được hiệu quả như thực tế cho phép, và như chúng ta mong đợi. Nhiều người cùng thời, nhiều nhà hoạt động xã hội xuất sắc, có hoàn cảnh gần gũi, hiểu biết Bác đã lần lượt qua đời; và như vậy cái kho tư liệu và kỷ niệm về Bác quả đang vơi đi.

Cố nhiên, đứng về lâu dài, đòi hỏi cao của nghệ thuật bao giờ cũng là đòi hỏi của sáng tạo. Yêu cầu lưu giữ hình ảnh Hồ Chí Minh cho lịch sử - trong thời gian và không gian - đó là yêu cầu đặt ra cho các giới sáng tác văn học - nghệ thuật. Và cũng chỉ có thể thực hiện trong văn học nghệ thuật. Trước yêu cầu đó, các thể thức ghi chép xác thực có đóng góp quan trọng, nhất là ở buổi đầu. Nhưng chỉ riêng các hình thức đó không thôi chưa đủ. Phải từ các hình thức đó, như là nền tảng, để tổ

chức lại và sáng tạo những hình tượng có tầm khái quát cao. Nói như vậy không phải để xếp loại thấp cao trong văn học, mà để xác định những đặc trưng và hiệu quả có khác nhau giữa các thể loại. Sự phát triển phong phú, hoàn chỉnh của văn học đòi hỏi tiến tới những hình tượng văn học lớn, những hình tượng có ý nghĩa tổng hợp, được soi chiếu từ nhiều chiều. Nhằm đạt được hiệu quả đó, mỗi thể loại cần có những cố gắng tối đa, đồng thời cần có sức mạnh tổng hợp từ nhiều thể loại. Và như vậy, việc tiến tới những hình tượng "hư cấu" có tầm khái quát lớn là một hiện tượng tất yếu có tính quy luật của sự phát triển nghệ thuật.

Ở đây cần đề phòng cách hiểu lệch về "hư cấu", xem hư cấu như một sự bịa đặt, thậm chí xuyên tạc hiện thực.

Hư cấu - theo nghĩa đúng, là khả năng tạo một liên hệ hợp lý có thể xảy ra, có thể như thực. Là một cách tổ chức và sáng tạo của nghệ thuật, nhằm sao cho hiện thực được miêu tả có ý nghĩa khái quát cao hơn, có giá trị điển hình, trên cơ sở các hiện tượng riêng lẻ, cá biệt.

Để đạt mục tiêu nghiêm khắc đó của nghệ thuật, việc "hư cấu" phải được dựa chắc trên vốn hiểu biết đầy đặn về cuộc sống. Và ở những hình tượng về người thực, việc hư cấu sẽ càng cần cái vốn tư liệu chính xác và phong phú về đối tượng. Việc đó, người viết cần có ý thức trang bị. Và sự trang bị sẽ đỡ vất vả rất nhiều nếu những tư liệu cần thiết được kịp thời gìn giữ và được sự quan tâm chung, nếu công việc đó không thể chỉ xem như là việc của cá nhân. Ở đây lại trở lại với yêu cầu sưu tầm, gom nhặt để xây dựng nền tảng tư liệu về cuộc đời và văn thơ Hồ Chí Minh. Những tư liệu văn hoá, trên những gì tác giả Hồ Chí Minh đã viết, và những gì được viết về Người còn ẩn tàng trên các báo chí, thư viện, hoặc các kho lưu trữ, ở những nơi Bác từng sống, từng qua. Và những tư liệu sống, qua các kỷ niệm, hồi ức của những người cùng thời.

Nắm và sử dụng được kho tư liệu đó chính là cơ sở vững chắc cho việc sáng tạo nghệ thuật, cho việc "hư cấu" hình tượng Bác Hồ trong một trường ca, một tiểu thuyết, một kịch bản, một bộ phim trong gia đình nghệ thuật hôm nay và mai sau.

Ở khu vực sáng tạo hình tượng này luôn luôn có sự gắn bó mật thiết, đến mức thâm nhập vào nhau, giữa hai yêu cầu khoa học và nghệ thuật. Cái đúng và cái đẹp đi cùng nhau. Tác động nhận thức và thẩm mỹ cùng đến với nhau. Do vậy kết quả của một công trình nghiên cứu khoa học về cuộc đời hoặc văn thơ Hồ Chí Minh rất cần cho người làm nghệ thuật. Nó không chỉ cung cấp các tư liệu mới và xác thực. Nó còn giúp cho người làm nghệ thuật hiểu và giải thích một loạt sự gắn bó giữa cá nhân và dân tộc, giữa tài năng và thiên tài, giữa truyền thống và hiện đại, giữa giản dị và vĩ đại, giữa phổ cập và uyên thâm... vốn luôn luôn là một thể thống nhất trong con người và thơ văn Hồ Chí Minh.

Đã trải một thời kỳ lâu dài, do hoàn cảnh riêng, chúng ta còn để lại không ít chỗ trống trong lịch sử. Quá nhiều thời kỳ, nhiều sự kiện, nhiều nhân vật chúng ta phải tìm đến dã sử thay cho chính sử. Và đó là lý do gây không ít khó khăn cho việc dựng lại bộ mặt lịch sử, kể cả việc "hư cấu" và sáng tạo hình tượng trong các loại hình văn học nghệ thuật. Yêu cầu "xác thực" luôn luôn là câu chuyện gây tranh cãi, và thường là bất phân thắng phụ, vì các chứng tích đã mất đi theo thời gian, và may mắn lắm, chỉ còn lưu lại trong ký ức của con người. Nhưng ký ức là một cái gì mang tính cá nhân và chủ quan. Ký ức cũng không bền vững với thời gian. Ký ức thường mờ nhạt hoặc sai biệt ít nhiều, cần luôn luôn được kiểm tra; và do vậy không phải lúc nào cũng là chỗ dựa tuyệt đối tin cậy.

Cần tạo được những cơ sở khoa học vững chắc cho mọi nguyện vọng sáng tạo, khi yêu cầu của công chúng đối với văn học mỗi ngày

càng cao hơn, không phải chỉ trong so sánh với hôm qua, mà còn với yêu cầu của chính hôm nay và mai sau; không phải chỉ so sánh với những gì chúng ta đã tạo ra, mà cả những gì chúng ta còn đang hướng tới.

Trở lại yêu cầu xây dựng hình tượng Bác Hồ, một hình tượng có ý nghĩa chung đúc và sáng tạo trong văn học nghệ thuật. Tôi cho đó không phải là một yêu cầu quá sớm, hoặc quá cao. Nhiều danh nhân lịch sử đã có con đường đi vào văn học nghệ thuật, và do vậy mà hình ảnh của họ trở nên sống động và được lưu giữ bền vững trong đời sống tinh thần của nhân dân. Đó là những hình tượng "hư cấu", và quả không có cách nói nào khác được.

Bằng vào sức mạnh riêng, nghệ thuật đã đưa các vĩ nhân vào đời sống thường ngày của chúng ta; cho công chúng gần gũi và cảm nhận một cách da thịt với một con người cụ thể. Nhưng rõ ràng, tiếp xúc với một loạt hình ảnh và tình huống nghệ thuật đó, công chúng không ai còn băn khoăn về chuyện có thật hay không có thật. Bởi lẽ bằng sự nghiên cứu rất kỹ và thâm nhập sâu vào đối tượng, các tác giả đã nắm hiểu và diễn đạt được cái phần lõi cốt, tinh túy trong phẩm chất, tính cách và phong thái của danh nhân. Chính từ phần lõi cốt đó mà các tác giả đã tìm ra được những quy định bên trong cho mọi hoạt động của sự sống cá biệt thường ngày. Từ đó mọi băn khoăn của công chúng về thật hay không thật, sẽ không còn nữa, hoặc không đáng kể, do sự yên trí, sự thuyết phục và lòng tin mà nghệ thuật đã mang lại.

Và như vậy, mục tiêu chân chính của sáng tạo nghệ thuật đã đạt được.

Nó đạt được trên con đường đi từ chân thật lịch sử đến chân thật nghệ thuật. Cả hai vốn cùng gắn bó, nương tựa nhau, song hành với nhau; nhưng không là một, cũng không chập làm một. Sự thật nghệ thuật, đó là sự thật đáng tin, sự thật có thể xảy ra.

Chọn một cách nói khác, có thể đồng tình với Hải Như: "Chúng ta có "hai" Bác Hồ. Một Bác Hồ của những người làm bảo tàng, của các nhà viết sử và anh em làm báo. Và một Bác Hồ của giới văn học, nghệ thuật, tức là các nhà thơ, người viết tiểu thuyết, nhà soạn kịch, người làm phim (...). Nói rõ hơn, trước sau chúng ta chỉ có một Bác Hồ, nhưng cuộc đời đòi hỏi bên cạnh Bác Hồ "nguyên mẫu" còn có thêm một Bác Hồ của văn học. Một Bác Hồ "thật hơn cả thật" do tài năng của nhà thơ, nhà văn, người nghệ sĩ bằng vào sáng tạo nghệ thuật tạo nên, sống động giữa cuộc đời"[1].

Nói cách khác, đó là việc thực hiện một chân dung văn học theo đúng ý nghĩa của nó. Một chân dung văn học về Bác Hồ. Một sáng tạo nghệ thuật trên cơ sở người thật. Một sự trung thành với nguyên mẫu, không sai sự thật; nhưng không cản trở sáng tạo. Một hình tượng, mà giá trị cao nhất là thể hiện cho được phong thái riêng của Hồ Chí Minh, vừa đạt được chiều sâu tầm cao của tâm hồn và trí tuệ cách mạng, vừa giữ được sự gần gũi, sự chan hoà cùng đất nước, nhân dân.

Nói cho được "tầm" của Hồ Chí Minh, "chất" thực của Hồ Chí Minh là phải nói cho được sự gắn bó đó; và tôi nghĩ, trong quan hệ hai mặt đó, nếu nói cho được cái vĩ đại ở Hồ Chí Minh là khó, thì việc nói cho được cái giản dị, cái khoan hoà, cái khiêm nhường, cái thường ngày của Hồ Chí Minh càng không dễ chút nào.

Sự giản dị ấy hoàn toàn không phải là sự cúi xuống, hạ mình hoặc thu nhỏ các khuôn khổ cho hợp với mọi kích thước bình thường. Mà là sự đứng ngang tầm với hiện thực và ước muốn của mọi người để cho ai cũng có thể vươn tới được. Vì Hồ Chí Minh là một phần của nhân

---

[1] "Về đề tài lớn Bác Hồ"; báo *Văn nghệ* số 36; ngày 3-9-1983.

dân. Hồ Chí Minh ẩn vào nhân dân, hoà vào sự sống thường ngày của nhân dân.

Một hình tượng hiện thân của sự giản dị, kết tinh bằng sự giản dị, mà toả sáng cả một thời đại lịch sử, và bồi đắp sức mạnh cho hàng triệu, hàng chục triệu, hàng trăm triệu con người.

Một sự giản dị có tầm vĩ đại. Dẫu không phải sự giản dị nào cũng đi kèm với sự vĩ đại, nhưng những gì thật sự vĩ đại đều giản dị.

Đó phải chăng chính là sự kết tinh cốt cách riêng ở Bác Hồ mà công chúng hôm nay có nguyện vọng, và có quyền đòi hỏi ở các loại hình văn học nghệ thuật.

Cho đến thời điểm hôm nay, một sáng tạo có được phẩm chất đó, và mang được tầm vóc đó, tôi chưa thấy xuất hiện trong văn học và các loại hình nghệ thuật: trong tiểu thuyết, trong hội hoạ, trong điêu khắc, trong điện ảnh - nhất là điện ảnh, nơi có số lượng công chúng đông đảo nhất, phổ cập nhất, nơi được công chúng kỳ vọng nhất, và kinh phí đầu tư cũng nhiều nhất.

*

* *

Yêu cầu mở rộng và đi sâu nghiên cứu thơ văn Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh cũng là công việc không chỉ có ý nghĩa đối với các giới văn hoá, khoa học, văn chương, nghệ thuật mà còn là đối với các tầng lớp công chúng rộng rãi.

Một mặt công việc sưu tầm về Hồ Chí Minh và thơ văn Hồ Chí Minh vẫn chưa thể nói là đã có thể kết thúc, mặt khác, việc nghiên cứu,

phân tích và cảm thụ về thơ văn cần được phát triển lên những bình diện mới, với những cách tiếp cận mới, có tầm phát hiện sâu hơn. Để đạt mục tiêu này, có lẽ, theo tôi, cần trở lại, ở một mức độ nhất định, một vài yêu cầu có ý nghĩa phương pháp luận đối với việc nghiên cứu Hồ Chí Minh và thơ văn Hồ Chí Minh.

Bàn về thơ văn Hồ Chí Minh là bàn trong tổng thể của sự nhất trí giữa cách mạng và thơ ca, lý luận và thực tiễn, dân tộc và nhân loại, truyền thống và hiện đại, phổ cập và nâng cao, giản dị mà cao sâu... Phẩm chất và phong cách của Hồ Chí Minh chính là sự thoả mãn trọn vẹn và cùng lúc cả hai yêu cầu đó, không có sự khập khiễng và thiên lệch, không vì mặt này mà coi nhẹ hoặc hy sinh mặt kia.

Bàn về văn thơ Hồ Chí Minh, nhất thiết phải gắn sát với cuộc đời Hồ Chí Minh, cũng tức là gắn sát với những biến cố lớn của thời đại. Chính do cuộc đời Hồ Chí Minh luôn luôn hoà nhập với thời cuộc trong nước và thế giới, nên văn thơ ấy cũng là sản phẩm của dân tộc và thời đại.

Bàn về văn thơ Hồ Chí Minh phải tìm sự thống nhất giữa mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Ở những mục tiêu chung, văn thơ Hồ Chí Minh luôn luôn là sự định hướng rõ rệt và kiên định; và ở những mục tiêu cụ thể, văn thơ Hồ Chí Minh luôn luôn là vũ khí sắc bén và hiệu quả. Đó là mối liên hệ, là sự khác nhau nhưng lại rất giống nhau giữa *Bản án* và *Nhật ký chìm tàu*, giữa *Hòn đá to* và *Tuyên ngôn độc lập*, giữa *Nhật ký trong tù* và *Giấc ngủ mười năm*, giữa *Sửa đổi lối làm việc* và những lời thơ Xuân hoặc Thư chúc Tết...

Để tìm sự thống nhất trong tính đa dạng, và sự đa dạng mà thống nhất của phong cách, ngôn ngữ, và thể loại của văn thơ Hồ Chí Minh, phải tìm sự thống nhất của các mục tiêu chung và cụ thể trong cuộc đời

hoạt động của tác giả. Sự thống nhất đó còn cần được giải thích ở chính đối tượng công chúng đông đảo mà tác giả hướng tới.

Từ những đặc trưng trên, việc nghiên cứu thơ văn Hồ Chí Minh cần tránh đem các khuôn mẫu có sẵn để "đo đạc". Chẳng hạn lấy yêu cầu điển hình nhân vật, khi văn tác giả viết chủ yếu và số lớn là các bài mang tính luận chiến mạnh mẽ, được in trên báo chí; hoặc yêu cầu về tính nghệ thuật - trong nghĩa hẹp - khi văn Hồ Chí Minh nhằm vào công chúng còn trong tình trạng đói khổ, tối tăm.

Cần chú ý hoàn cảnh sáng tác, đối tượng công chúng và mục tiêu chính trị cụ thể của văn thơ Hồ Chí Minh trên từng chặng đường lớn của cách mạng để có một quan niệm và các tiêu chuẩn thích hợp. Văn thơ Hồ Chí Minh luôn luôn là sản phẩm của một người có vốn sống và vốn văn hoá uyên thâm nhưng là để nói cho một công chúng hết sức phổ cập. Là sản phẩm bức thiết của thời cuộc, nhưng người viết lại là người rất tự do, và không lúc nào rời bỏ những mục tiêu xa. Sự thống nhất của những hiện trạng có vẻ trái ngược đó chính là cơ sở tạo nên cốt cách văn thơ Hồ Chí Minh, giản dị mà sâu, rất thời sự, nhưng cũng rất thời đại. Đặc biệt không bao giờ thấy ở văn thơ Hồ Chí Minh sự khiên cưỡng, sự khập khiễng trong cách giải quyết những mâu thuẫn vẫn thường nảy sinh ra khi đưa nội dung chính trị trực tiếp vào văn thơ, khi đưa văn thơ vào quỹ đạo các yêu cầu chính trị.

Đó là đặc điểm mà nhiều người đã nhận xét, trong đó có không ít bạn bè nước ngoài. Apđen Malêch Khalin viết: "Lần đầu tiên thế giới được thấy vị Chủ tịch của một Đảng Cộng sản kết hợp chặt chẽ văn học với chính trị, kết hợp bài thơ với những con số"[1].

---

[1] Báo *Tin tức*; 10-9-1969; *Nghiên cứu, học tập thơ văn Hồ Chí Minh*; Sđd; tr.522.

Bài học này rất có ý nghĩa, nếu ta biết rằng, để thực hiện được sự hoà hợp đó, ở không ít người viết chúng ta, là cả một sự khổ tâm và khổ công. Nhà thơ Lưu Trọng Lư nhân một dịp "đọc thơ Bác" từng tâm sự: "Trong đời làm thơ, làm văn, có khi do một yêu cầu cách mạng mà chúng ta phải làm một vài bài thơ để phổ biến chính sách, để tuyên truyền cổ động, để "dân vận" hay "ngụy vận", thì ngòi bút của ta như nặng nghìn cân, "câu thơ" của ta õng ẹo trăm chiều, tưởng như mình làm một bài văn vần hay diễn ca thì đã như sắp phủi tình với "cô ả". Nói cho cùng thơ cũng có trăm loại, loại nào cũng đáng quý. Chỉ lo một điều là tình nghèo thiếu; lòng cằn cỗi mà thôi"[1].

Cuối cùng nói văn thơ Hồ Chí Minh cũng tức là nói một khía cạnh, một bộ phận con người tác giả, nói mục tiêu đấu tranh cách mạng, nói văn chương phục vụ cách mạng, như là sự định hướng không lay chuyển trong suốt cuộc đời mình. Hồ Chí Minh coi trọng văn chương, nhưng không lấy văn chương làm một sự nghiệp. Thế nhưng "chuyên" hoặc "không chuyên", điều đó có ý nghĩa gì, nếu người đọc Hồ Chí Minh là cả một cộng đồng dân tộc, hơn nửa thế kỷ nay cùng "theo chân Bác" để làm nên sự nghiệp cách mạng; nếu trong lòng mỗi người Việt Nam, không lúc nào và ở đâu, vào những phút giờ sôi động hoặc tĩnh lặng, khó khăn hoặc thuận lợi, lại không ngân nga trong lòng những vần thơ Bác - và cả những vần thơ dâng Bác. "Chuyên" hoặc "không chuyên", điều đó có ý nghĩa gì khi văn thơ Hồ Chí Minh là một thực thể sống động trong đời sống tinh thần của dân tộc, - một thực thể - do đặc trưng của nó, dầu muốn hoặc không, vẫn mang một cốt cách riêng, lấp lánh một thứ ánh sáng riêng.

---

[1] Sđd; tr.277.

Và việc đi tìm cái riêng đó, trong phẩm chất, trong quy mô, trong hình thức, trong giọng điệu của văn thơ Hồ Chí Minh phải chăng là câu hỏi lớn đặt ra cho người nghiên cứu. Qua đó để thấy văn thơ Bác vẫn mang những phẩm chất chung; nhưng là Bác, với những dấu ấn riêng, không "lẫn" với bất cứ ai.

Phải chăng đó chính là chỗ cao, sâu, là cái đích cuối cùng của nghệ thuật.

Đọc, học tập và nghiên cứu văn thơ Hồ Chí Minh, đó quả không phải là công việc hôm nay mới bắt đầu. Nhưng từ những yêu cầu cao hơn, không ít người nghiên cứu luôn luôn cảm thấy ngợp. Vì văn thơ Hồ Chí Minh như một thực thể rất sinh động, đòi hỏi một khám phá không cùng.

Mặt khác, dẫu thấy đó là công việc lớn, nhưng mỗi dịp đi vào thế giới văn thơ Hồ Chí Minh chúng ta lại không ai không cảm thấy thôi thúc bên trong một niềm hào hứng lớn. Điều này có thể giải thích được, trước hết do tính chất dân chủ của đề tài, tức là của tất cả những gì tác giả viết. Một đề tài thực sự đề cập đến mọi khía cạnh đáng quan tâm nhất của dân tộc, của thời đại; và bên cạnh đó, một đề tài được phô diễn trong một cách nói riêng, cách nói của Hồ Chí Minh khiến cho ai ai cũng có thể nhận biết và hiểu được. Rõ ràng đi vào văn thơ Hồ Chí Minh là đi vào một thế giới thật sự bình đẳng, nơi đây, ai cũng biết rõ, người viết là người có vị trí rất đáng tôn quý, nhưng cũng đồng thời là người đối thoại thân tình và cởi mở với họ. Chính là trong không khí "dân chủ" ấy mà người đọc sẽ không ai không có cảm xúc của riêng mình; ở đây mọi sự vay mượn, nói hộ đều là thừa, hơn thế, trở nên vô duyên.

Đó còn là do, đi vào văn thơ Hồ Chí Minh, ta luôn luôn bắt gặp cảm tưởng rất rõ là, mặc dù đã được phân tích, cảm nhận bằng nhiều cách, mặc dầu đã được nhiều người nói, và nói trong nhiều dịp, nhưng ở đó, trong văn thơ Hồ Chí Minh vẫn cứ tiềm ẩn một cái gì còn chưa và có lẽ mãi mãi chưa khai thác hết được. Điều đó đến từ văn thơ, nhưng thực ra là đến từ cuộc đời. Mỗi ngày tới, trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc, từ mỗi thắng lợi và bước tiến thu được, chúng ta lại tìm về với Hồ Chí Minh, như một nguồn sức mạnh, một điểm tựa tinh thần cho dân tộc vượt qua các bước ngoặt và thử thách./.

VĂN THƠ HỒ CHÍ MINH
THẾ GIỚI KHÔNG CÙNG CHO NHỮNG KHÁM PHÁ

(Trả lời phỏng vấn)

Phóng viên Văn nghệ trẻ (PV): *- Thưa Giáo sư Phong Lê, là một nhà nghiên cứu đã từng công bố nhiều công trình về sự nghiệp văn chương của Bác Hồ, Giáo sư có thể cho biết ý nghĩa của công việc này trong mối quan hệ với những ngành nghiên cứu khác trên con đường tìm hiểu vị lãnh tụ kiệt xuất của cách mạng Việt Nam - Danh nhân Văn hóa thế giới Hồ Chí Minh?*

GS. Phong Lê: - Tôi là người nghiên cứu văn học nên chỉ nghiên cứu Bác ở sự nghiệp văn chương. Bởi Bác có một sự nghiệp văn chương thật sự, trong hành trình 50 năm viết của mình (từ *Yêu sách của nhân dân An Nam* - 1919 đến *Di chúc* - 1969). Dĩ nhiên không phải bất cứ những gì Bác viết đều là văn chương, hoặc có giá trị văn chương. Theo tôi, có hai giai đoạn viết của Bác là in đậm dấu ấn văn chương. Đó là giai đoạn 1917-1923, Bác ở Paris, sau một hành trình nhiều năm qua nhiều xứ sở. Giai đoạn này Bác vừa viết báo, vừa làm báo; và trong sự nghiệp báo chí đó, có nhiều tác phẩm có giá trị văn học, hoặc đích thực là văn học. Tác phẩm tiêu biểu của Bác thời kỳ này là *Bản án chế độ thực dân Pháp*, đến năm 1946 mới được ấn hành ở Việt Nam, và đến năm 1960 mới có bản dịch ra tiếng Việt. Bên cạnh, là những tiểu phẩm, ký, truyện ngắn viết với phong cách rất hiện đại (do nhận được ảnh

hưởng của các tác gia văn học Pháp và Nga là Anatôn Frăngxơ và Lép Tônxtôi) - những tác phẩm này, phải đến năm 1974 mới sưu tập được và dịch ra tiếng Việt.

Vậy là Bác đã khởi đầu sự nghiệp viết báo chí và ký, truyện ngắn bằng tiếng Pháp, ở Paris; những truyện ký mang hai phẩm chất: cách mạng và hiện đại. Chính hai phẩm chất cơ bản đó đã xác định sớm nhất gương mặt mới của văn học Việt Nam trong bối cảnh thế giới và trong phân biệt với một ngàn năm văn học trung đại.

Giai đoạn thứ hai từ 1941 đến 1945, mở đầu với những bài thơ ngắn về Pắc Bó và kết thúc bằng *Tuyên ngôn độc lập*. Đây là lúc thời cơ cách mạng đã đến với dân tộc; và cũng chỉ đến lúc này Bác mới có thể về nước sau 30 năm xa xứ. 30 năm... Phải sau 30 năm, đất nước mới có thời cơ cách mạng và Bác mới có thể về nước, về với đồng bào. Tức là về với một công chúng cụ thể đang đón đợi cách mạng. Sự nghiệp viết của Bác sẽ lại đến một cách hào hứng, trong những bài thơ tuyên truyền cổ động đăng trên tờ *Việt Nam độc lập* và tiếp đó là *Ngục trung nhật ký (Nhật ký trong tù)* trong một hoàn cảnh ngẫu nhiên mà có.

Các giai đoạn khác của Bác cũng có văn và thơ. Như *Nhật ký chìm tàu*, năm 1930. Như những vần thơ xướng họa trong chống Pháp. Như những bức thư gửi các giới đồng bào, trong đó vang động núi sông là *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* (1946) và *Không có gì quý hơn Độc lập Tự do* (1966); và thơ Xuân chúc Tết hằng năm. Rồi *Di chúc*... Tất cả đều có thể rút ra những giá trị văn học lớn. Nhưng đó là chuyện của chúng ta - là người đọc. Còn Bác? Chưa bao giờ Bác nghĩ đến một sự nghiệp văn chương của mình. Kể cả *Nhật ký trong tù*, và đó là cả một câu chuyện dài.

Văn thơ chỉ là một bộ phận trong sự nghiệp viết của Bác. Và viết cũng chỉ là một cách thức, một phương tiện để hoạt động cách mạng. Nó là "vũ khí của tiếng nói". Nhưng văn thơ lại nói được rất nhiều về con người, do đặc trưng và phẩm chất của nó. Từ văn thơ, qua văn thơ mà hiểu về con người Bác một cách rõ nét và sống động nhất, và tôi nghĩ, không có bất cứ lĩnh vực khoa học nào, về chính trị, về quân sự, về kinh tế, về ngoại giao, về văn hóa, về xã hội... mà không cần biết đến cái gốc sâu xa nhất là con người. Bởi có con người ấy mới có sự nghiệp ấy - một sự nghiệp có thể nói là bao trùm tất cả mọi sự nghiệp. Một sự nghiệp không giống với bất cứ sự nghiệp nào của bất cứ ai. Một sự nghiệp chỉ có Bác, chứ không có ai khác, thực hiện được. Đó là sự nghiệp cứu một đất nước ra khỏi ách nô lệ ngót 80 năm của chủ nghĩa thực dân, và phục hưng một dân tộc sau hàng nghìn năm quân chủ. Để có sự nghiệp ấy, Bác phải xa nước 30 năm, và phải viết từ những năm 1920 cho đến ngày cuối đời. Ai trong các lãnh tụ dân tộc làm được việc ấy? Các lĩnh vực khoa học xã hội như lịch sử, chính trị, quân sự, văn hóa, ngoại giao... đều hướng về một đối tượng riêng, nhưng tất cả đều phải được quy tụ, được soi chiếu từ một nguồn chung: đó là con người. Vậy thì có lĩnh vực nào có ưu thế nhất cho việc làm sáng tỏ con người trong tổng thể tất cả mọi phương diện, ngoài văn học? Do vậy, dẫu văn thơ chỉ là một bộ phận nhỏ trong hoạt động của Bác, vẫn là nơi kết tinh và soi tỏ rõ nhất chân dung Hồ Chí Minh - con người vừa của dân tộc, vừa của nhân loại; con người của một sự nghiệp lớn nhất, đối với dân tộc và cả nhân loại da màu đau khổ, và cũng là đối với Bác trong thế kỷ XX.

Như vậy, tôi nghĩ, bất cứ khoa học nào cũng đều có thể qua văn thơ mà đến được với Bác một cách tự nhiên, hồn nhiên mà trung thực nhất, đáng tin cậy nhất.

PV: *- Đánh giặc và làm thơ, dưới góc nhìn lịch sử - văn hóa là nét truyền thống của dân tộc Việt Nam hàng ngàn năm qua. Sự nghiệp cách mạng và văn chương của Bác Hồ là một ví dụ tiêu biểu cho truyền thống đó ở thế kỷ XX. Nét truyền thống nêu trên đã được hình thành trong lịch sử dân tộc như thế nào và bản sắc ấy đã được nhận biết ra sao trong mối quan hệ so sánh với văn hóa của các dân tộc trên thế giới, thưa Giáo sư?*

GS. Phong Lê: - Đánh giặc và làm thơ - đúng là nét truyền thống của dân tộc Việt Nam. Ai mà dám bác bỏ điều này. Đánh giặc suốt 1000 năm (sau 1000 năm Bắc thuộc, với không dứt những cuộc khởi nghĩa). Đánh tiếp ngót 40 năm trong thế kỷ XX. Và làm thơ như một tồn tại bình thường và tự nhiên của cuộc sống. Và tôi nghĩ, nếu không có thơ, nếu không ai làm thơ trong bối cảnh đánh giặc ấy thì dân tộc đã không tồn tại được.

Đọc thơ Hồ Chí Minh, sự liên tưởng thường đưa tôi về với bốn câu thơ tương truyền là của Lý Thường Kiệt ở thế kỷ X: "*Nam quốc sơn hà...*". Rồi Trần Nhân Tông, sau Chiến thắng Bạch Đằng, về Thiên Trường, xúc động nhìn thấy những chân ngựa đá lấm đất: "*Xã tắc hai phen chồn ngựa đá! Non sông nghìn thuở vững âu vàng*" (Bản dịch của Trần Trọng Kim). Và Nguyễn Trãi, sau *Bình Ngô đại cáo*, trở về Côn Sơn với những bài thơ Nôm...

Truyền thống như được chung đúc trong câu thơ: "*Nay ở trong thơ nên có thép*" và "*Vung bút thành thơ đuổi giặc thù*". Văn chương đuổi giặc (thoái lỗ thi) - đó là cách nói của Bác. Còn Mác thì nói: Vũ khí của tiếng nói và Tiếng nói của vũ khí.

Hồ Chí Minh, tác giả *Ngục trung nhật ký* viết năm 1943, là người 20 năm trước, ở Paris đã đọc Sếchxpia, Đíchken, Lỗ Tấn, Hugo, Zola

trong nguyên bản, để viết *Paris, Con người biết mùi hun khói, Lời than vãn của Bà Trưng Trắc*...; cũng là người rất thuộc ca dao, *Chinh phụ ngâm, Truyện Kiều*. Bất cứ lúc nào, Bác cũng đều có thể vận Kiều và ca dao vào thơ văn và vào cuộc sống hàng ngày. Ở hiện tượng đó, tôi nghĩ: Hồ Chí Minh với tư cách là người hoạt động cách mạng và lãnh tụ của dân tộc là đại diện tiêu biểu nhất, tuyệt vời nhất của truyền thống...

Trong giới hạn của thế giới hiện đại, những người khai sáng của Cách mạng vô sản ở phương Tây, từ giữa thế kỷ XIX và cả những người khai sáng cho Cách mạng tư sản Pháp thế kỷ XVIII, đều có một sự nghiệp viết rất lớn, trên rất nhiều lĩnh vực, nhưng ít ai làm thơ. Phương Đông có truyền thống thơ, có nhiều người làm thơ, và Hồ Chí Minh là thuộc trong số đó. Chỉ có điều khác là Hồ Chí Minh làm thơ như một hoạt động tự nhiên, vì cách mạng hoặc vì nhu cầu riêng của bản thân - "*Ngâm thơ ta vốn không ham*"... chứ không có ý định lưu danh hậu thế bằng thơ.

PV: *Nghiên cứu sự nghiệp văn chương của Bác, đối với riêng Giáo sư Phong Lê, đã là một công việc được tiến hành nhiều chục năm qua. Giáo sư có thể cho biết những vấn đề mà Giáo sư đặc biệt quan tâm, những điều tâm đắc nhất của Giáo sư về sự nghiệp văn chương Hồ Chí Minh, trong những giai đoạn khác nhau của cả quá trình nghiên cứu mấy chục năm đó?*

GS. Phong Lê: - Trong nghiên cứu văn học tôi luôn luôn chú ý mối quan hệ giữa văn và người. Qua văn thơ mà hiểu người. Và qua người mà hiểu văn thơ. Có thể là hơi cũ. Nhưng cho đến nay tôi vẫn trung thành với cách nghiên cứu này. Tất nhiên không phải bất cứ ai làm thơ cũng có sự tương ứng ấy. Còn Bác thì không những là tương ứng mà còn là nhất trí, dẫu Bác không nhằm vào một sự nghiệp văn chương. Sự

nghiệp viết của Bác là vì cách mạng, do vậy chỉ khi nào cách mạng cần đến văn thơ thì Bác làm. Chẳng hạn *Việt Nam yêu cầu ca*, năm 1920, gồm 56 câu thơ lục bát để diễn ca nội dung bản *Yêu sách của nhân dân An Nam* bằng văn xuôi trước đó. Hoặc mấy chục bài ca Việt Minh, theo kiểu *Hòn đá, Bài ca sợi chỉ*... Bác viết ngay sau khi về nước năm 1941. Có thể gọi đó là thơ chăng? Nếu tách nó ra khỏi Bác, tách nó ra khỏi bối cảnh lịch sử và yêu cầu cách mạng thì khó ai nghĩ đó là thơ. Nhưng Bác đâu có định làm thơ! Ngay cả đến *Nhật ký trong tù*...

Tôi muốn dừng lại ở *Nhật ký trong tù* như một sản phẩm ngẫu nhiên mà Bác đã có được trên lộ trình gian nan mà vĩ đại của đời mình. Gọi là ngẫu nhiên vì rất có thể không có *Nhật ký trong tù*, với những giả định này: Nếu Bác không phải sang Trung Quốc? Nếu Bác có sang Trung Quốc mà không bị bắt? Hoặc nếu bị bắt chỉ trong một thời gian ngắn? Và cuối cùng nếu cuốn sổ tay nhỏ cỡ 9,5cm x 12,5cm, 82 tờ bị mất, để không đến được Viện Bảo tàng cách mạng?

Giá thử Bác không có *Nhật ký trong tù*! Tôi nghĩ đó là một khoảng trống rất lớn, một thiệt thòi rất lớn không chỉ cho Bác, mà cho cả dân tộc và văn hóa dân tộc. Bởi, *Nhật ký trong tù* hơn bất cứ tác phẩm nào khác của Bác, cho ta hiểu về tác giả - một con người, với tất cả những gì tạo nên phẩm chất người, ở những gì cao quý nhất, khiến cho ta gần gũi, yêu mến, kính trọng, ngưỡng mộ, khâm phục, tự hào, chịu ơn... Một người, vừa là nhà cách mạng, vừa với tư chất nghệ sĩ và một nhà văn hóa... Và có phải đó chính là căn cứ quan trọng, đích đáng nhất để tổ chức UNESCO công nhận Bác là Danh nhân Văn hóa thế giới năm 1990!

Với *Nhật ký trong tù*, năm 1960 nhân dân ta và bạn bè thế giới biết đến Hồ Chí Minh như một nhà thơ lớn, một nghệ sĩ lớn, một nhà văn hóa

lớn. Còn trước đó thì chưa. Nói đúng hơn, những phẩm chất trên, qua hành trình cách mạng của Bác đã bộc lộ. Nhưng phải đến *Nhật ký trong tù* thì mới có một biểu hiện hoàn hảo, một kết tinh trọn vẹn.

Thế nhưng trước và sau năm 1960, sau khi công bố *Nhật ký trong tù* vẫn còn nhiều bí ẩn cần được biết để hiểu Bác hơn. Chẳng hạn hành trình của nguyên tác *Ngục trung nhật ký* từ sau 1943, tuy đã được nói đến ở một số bài viết, nhưng vẫn còn nhiều điều phải tìm hiểu kỹ và suy nghĩ thêm. Hoặc *Nhật ký trong tù* trong 9 năm hiện diện cùng Bác, từ năm 1960 đến năm 1969, rất ít khi được Bác "bình luận" ngoài một số chuyện xung quanh hoàn cảnh ra đời của tập thơ. Bạn bè quốc tế đến thăm và nêu ý định xin dịch *Nhật ký trong tù*, Bác chỉ cảm ơn và nói thêm là Bác chưa bao giờ là một nhà thơ. Bởi theo Bác, nhân dân Việt Nam ai ai cũng làm thơ cả. Và nếu Bác thật sự là nhà thơ thì không thể sống mà không sáng tác. Còn Bác, có phải lúc nào Bác cũng làm thơ đâu! Và ở đây, là một quan niệm về văn chương rất riêng của Hồ Chí Minh.

Đọc văn thơ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh tôi luôn luôn đặt cho mình các câu hỏi về những bí ẩn còn chưa biết hết được. Bởi cách ra đời của nó. Bởi hành trình không bình thường của nó. Bởi văn thơ, dẫu chỉ là sự thể hiện một phần nhỏ con người, nhưng nó vẫn là cả một thế giới, với những gì đã được biết và những gì còn chưa biết được về Bác. 30 năm xa nước, Bác vừa phải lo kiếm sống, lo học, lo trốn tránh chứ đâu có lo cho sự nghiệp của mình. Tránh nói về mình, và không quá quan tâm đến những gì mình viết, người sống tận cùng cho dân và nước, con người ấy - Hồ Chí Minh, cho đến *Di chúc* vẫn chỉ muốn dành muôn vàn tình thân yêu cho toàn dân, toàn Đảng... Còn Đảng và dân đã được hưởng tất cả những gì Người để lại: ở tầm cao và bao trùm là cả một sự nghiệp lớn - độc lập cho đất nước, hạnh phúc cho nhân dân; và ở tầm gần, thân

thuộc là những gì Bác viết, trong đó có văn thơ, có *Nhật ký trong tù*, có *Tuyên ngôn độc lập*, có *Di chúc*, nó là cả một kho tàng quý giá cho sự khám phá không cùng về Bác, và về những giá trị của truyền thống và hiện đại, của dân tộc và nhân loại được kết tinh ở Bác. Không cùng, có nghĩa là còn nhiều điều phải khai phá. Nghiên cứu về Bác và văn thơ Bác, đối với tôi, là đứng trước những bí ẩn ấy.

HOÀNG XUÂN TUYỀN thực hiện

(*Văn nghệ Trẻ*; số 20; 16-5-2005)

Phần II

YÊU SÁCH
CỦA NHÂN DÂN AN NAM

Tiểu dẫn: Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918) kết thúc, các nước trong phe thắng trận như Mỹ, Anh, Pháp cùng với một số nước khác đã họp vào ngày 28-6-1919, tại lâu đài Véc-xây (Versailles), thị xã Ivơlin (Yvelines) cách Paris 23 cây số về phía tây nam. Nhiều đoàn đại biểu các nước bị áp bức đã đến Hội nghị này để đưa nguyện vọng của mình. Nhân danh Nhóm người Việt Nam yêu nước ở Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã gửi bản *Yêu sách của nhân dân An Nam* cho Nghị viện Pháp và tất cả những đoàn đại biểu các nước tham gia Hội nghị, kèm theo bức thư sau đây:

"Thưa Ngài,

Nhân dịp chiến thắng của Đồng minh, chúng tôi xin mạn phép gửi đến Ngài kèm theo đây bản ghi những yêu sách của nhân dân Việt Nam.

Tin tưởng ở độ lượng cao cả của Ngài, chúng tôi mong Ngài ủng hộ bản yêu sách này trước những người có thẩm quyền.

Xin Ngài vui lòng nhận lấy sự biểu thị lòng kính trọng sâu sắc của chúng tôi.

Thay mặt Nhóm những người Việt Nam yêu nước

Nguyễn Ái Quốc"

Yêu sách của nhân dân An Nam lần đầu tiên được đăng trên báo *Nhân đạo,* cơ quan ngôn luận của Đảng Xã hội Pháp hồi đó, với đầu đề là *Quyền của các dân tộc*, kèm theo Lời Tòa soạn như sau:

"Là những người xã hội chủ nghĩa trung thực, bảo vệ quyền lợi của các dân tộc, chúng tôi ủng hộ sự phản đối của những người Việt Nam, nạn nhân của tội ác của chủ nghĩa thực dân Pháp, cũng như chúng tôi ủng hộ nguyện vọng của những người Ai Cập, nạn nhân của chủ nghĩa đế quốc Anh" (*Nhân đạo*, ngày thứ tư 18-6-1919).

Sau đó bài này được in thành biểu ngữ dán ở Paris và ở các thành phố lớn ở Pháp.

"Từ ngày Đồng minh chiến thắng, tin tưởng vào những lời cam kết dứt khoát và long trọng trước toàn thế giới của các cường quốc trong phe Đồng minh đấu tranh cho Văn minh chống lại Bạo tàn man rợ, tất cả các dân tộc bị đô hộ náo nức hy vọng một kỷ nguyên nhân quyền và công lý sẽ mở ra cho họ.

Trong khi chờ đợi nguyên lý chủ quyền dân tộc chuyển từ lĩnh vực lý tưởng sang lĩnh vực thực tế bằng sự thừa nhận thật sự quyền tự quyết thiêng liêng của các dân tộc, nhân dân nước Việt Nam cũ, tức là xứ Đông Dương thuộc Pháp ngày nay, xin đệ trình với các Chính phủ của phe Đồng minh nói chung và Chính phủ Pháp nói riêng, những yêu sách nhỏ mọn sau đây:

1. Đại xá cho tất cả chính trị phạm bản xứ;

2. Cải cách nền tư pháp Đông Dương bằng sự ban bố cho người bản xứ những bảo đảm về pháp lý giống như đối với người Âu và xóa bỏ hoàn toàn và vĩnh viễn những tòa án đặc biệt là những công cụ khủng bố và áp bức chống lại bộ phận lương thiện nhất của nhân dân Việt Nam;

3. Tự do báo chí và ngôn luận;

4. Tự do lập hội và hội họp;

5. Tự do di cư và đi ra nước ngoài;

6. Tự do mở trường và thành lập ở tất cả các tỉnh những trường dạy kỹ thuật và nghề nghiệp cho người bản xứ theo học;

7. Thay thế chế độ sắc lệnh bằng chế độ pháp luật;

8. Phải có một phái đoàn dân cử thường trực của người bản xứ bên cạnh Nghị viện Pháp để giúp cho Nghị viện Pháp luôn nắm được những nguyện vọng của người bản xứ.

Trong khi đệ trình những yêu sách trên đây, nhân dân Việt Nam tin tưởng ở nền công lý toàn cầu của tất cả các cường quốc và đặc biệt là ở độ lượng của nhân dân Pháp đang nắm vận mệnh của nhân dân Việt Nam trong tay và, vì nước Pháp là một nước cộng hòa, nhân dân Pháp đương nhiên xem như đã nhận bảo hộ nhân dân Việt Nam.

Trong khi yêu cầu được nhân dân Pháp bảo hộ, nhân dân Việt Nam chẳng những không lấy làm tủi nhục mà ngược lại còn lấy làm tự hào: bởi vì nhân dân Việt Nam biết rằng nước Pháp là đại diện cho tự do và công lý, và không khi nào từ bỏ ý tưởng cao cả của mình là xem người bốn bể như anh em một nhà. Do đó, bằng cách nghe theo tiếng nói của những người bị áp bức, nhân dân Pháp sẽ làm tròn nghĩa vụ của mình đối với nước Pháp và đối với nhân loại.

Thay mặt Nhóm những người Việt Nam yêu nước

Nguyễn Ái Quốc

1919”

Tạp chí *Học tập*, số 4-1975, tr.28.

Bản dịch: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương.

ĐÔNG DƯƠNG

(Trích)

...

Nói rằng Đông Dương gồm hai mươi triệu người bị bóc lột hiện nay đã chín muồi cho một cuộc cách mạng là sai, nhưng nói rằng Đông Dương không muốn cách mạng và bằng lòng với chế độ bây giờ như các ông chủ của chúng ta thường vẫn nghĩ như thế thì lại càng sai hơn nữa. Sự thực là người Đông Dương không có một phương tiện hành động và học tập nào hết, như thế thì lại càng sai hơn nữa. Sự thực báo chí, hội họp, lập hội, đi lại đều bị cấm... Việc có những báo hoặc tạp chí mang tư tưởng tiến bộ một chút hoặc có một tờ báo của giai cấp công nhân Pháp là một tội nặng. Rượu cồn và thuốc phiện cùng báo chí phản động của bọn cầm quyền bổ sung cho cái công cuộc ngu dân của Chính phủ. Máy chém và nhà tù làm nốt phần còn lại.

Bị đầu độc cả về tinh thần lẫn về thể xác, bị bịt mồm và bị giam hãm, người ta có thể tưởng rằng cái bầy người ấy cứ mãi mãi bị dùng làm đồ để tế cái ông thần tư bản, rằng bầy người đó không sống nữa, không suy nghĩ nữa và là vô dụng trong việc cải tạo xã hội. Không: *người Đông Dương không chết, người Đông Dương vẫn sống, sống mãi mãi.* Sự đầu độc có hệ thống của bọn tư bản thực dân không thể làm tê liệt sức sống, càng không thể làm tê liệt tư tưởng cách mạng của người Đông Dương. Luồng gió từ nước Nga thợ thuyền, từ Trung Quốc cách

mạng, hoặc từ Ấn Độ chiến đấu đang thổi đến giải độc cho người Đông Dương. Người Đông Dương không được học, đúng thế, bằng sách vở và bằng diễn văn, nhưng người Đông Dương nhận sự giáo dục bằng cách khác. Đau khổ, nghèo đói và sự đàn áp tàn bạo là những người thầy duy nhất của họ. Nếu những người xã hội chủ nghĩa lơ là việc giáo dục, thì giai cấp tư sản thực dân và bản xứ - bọn quan lại - cứ phụ trách giáo dục bằng phương pháp của chúng. Người Đông Dương tiến bộ một cách rất mầu nhiệm và khi thời cơ cho phép họ sẽ biết tỏ ra xứng đáng với những người thầy của họ. Đằng sau sự phục tùng tiêu cực, người Đông Dương giấu một cái gì đang sôi sục, đang gào thét và sẽ bùng nổ một cách ghê gớm, khi thời cơ đến. Bộ phận ưu tú có nhiệm vụ phải thúc đẩy cho thời cơ đó mau đến. Sự tàn bạo của chủ nghĩa tư bản đã chuẩn bị đất rồi: Chủ nghĩa xã hội chỉ còn phải làm cái việc là gieo hạt giống của công cuộc giải phóng nữa thôi.

Viết bằng tiếng Pháp, in trong *Tạp chí Cộng sản*
(Cahier du Communisme), số 14, năm 1921, tr.33.
Ký tên Nguyễn Ái Quốc, in lần đầu tiên bằng tiếng Việt trong sách
Chủ tịch Hồ Chí Minh, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng trung ương, 1960, tr.12-13.

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

Hỡi đồng bào cả nước,

"Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được *sống*, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".

Lời bất hủ ấy ở trong bản *Tuyên ngôn độc lập* năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói:

"Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi".

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa.

Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.

Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược.

Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều.

Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu.

Chúng giữ độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng.

Chúng đặt hàng trăm thứ thuế vô lý, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn, trở nên bần cùng.

Chúng không cho các nhà tư bản ta ngóc đầu lên. Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn.

Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng Minh, thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật. Từ đó dân ta càng cực khổ, nghèo nàn. Kết quả là cuối năm ngoái sang đầu năm nay, từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ, hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói.

Ngày 9 tháng 3 năm nay, Nhật tước khí giới của quân đội Pháp. Bọn thực dân Pháp hoặc bỏ chạy, hoặc đầu hàng. Thế là chẳng những chúng

không "bảo hộ" được ta, trái lại, trong 5 năm, chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật.

Trước ngày 9 tháng 3, biết bao lần Việt Minh đã kêu gọi người Pháp liên minh để chống Nhật. Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng, lại thẳng tay khủng bố Việt Minh hơn nữa.

Thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng.

Tuy vậy, đối với người Pháp, đồng bào ta vẫn giữ một thái độ khoan hồng và nhân đạo. Sau cuộc biến động ngày 9 tháng 3, Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thuỳ, lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật và bảo vệ tính mạng và tài sản của họ.

Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật hàng Đồng Minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền lập nên nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà.

Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp.

Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để xây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hoà.

Bởi thế cho nên, chúng tôi, lâm thời Chính phủ của nước Việt Nam mới, đại biểu cho toàn dân Việt Nam, tuyên bố thoát ly hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xoá bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã ký về nước Việt Nam, xoá bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam.

Toàn dân Việt Nam, trên dưới một lòng kiên quyết chống lại âm mưu của bọn thực dân Pháp.

Chúng tôi tin rằng các nước đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các hội nghị Tê-hê-răng và Cựu Kim Sơn quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam.

Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng Minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!

Vì những lẽ trên, chúng tôi, Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng:

Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.

Đọc ngày 2 tháng 9 năm 1945;
In trong Tạp chí *Học tập*, số tháng 8 năm 1973.
Theo đúng bài in trong Tạp chí *Học tập*.

LỜI KÊU GỌI TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN

Hỡi đồng bào toàn quốc!

Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa!

Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.

Hỡi đồng bào!

Chúng ta phải đứng lên!

Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước.

Hỡi anh em binh sĩ, tự vệ, dân quân!

Giờ cứu nước đã đến. Ta phải hy sinh đến giọt máu cuối cùng để giữ gìn đất nước.

Dù phải gian lao kháng chiến, nhưng với một lòng kiên quyết hy sinh, thắng lợi nhất định về dân tộc ta.

Việt Nam độc lập và thống nhất muôn năm!

Kháng chiến thắng lợi muôn năm!

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 1945

HỒ CHÍ MINH

Theo đúng bút tích lưu tại Viện Bảo tàng
Cách mạng Việt Nam; *Hồ Chí Minh - Tuyển tập*;
Tập I; Nxb. Sự thật; 1980.

KHÔNG CÓ GÌ QUÝ HƠN ĐỘC LẬP TỰ DO[1]

Hỡi đồng bào và chiến sĩ cả nước!

Đế quốc Mỹ dã man, gây ra chiến tranh xâm lược hòng ăn cướp nước ta, nhưng chúng đang thua to.

Chúng ồ ạt mang gần 30 vạn quân viễn chinh vào miền Nam nước ta. Chúng nuôi dưỡng ngụy quyền ngụy quân làm công cụ hại dân phản nước. Chúng dùng những phương tiện chiến tranh cực kỳ man rợ, như chất độc hoá học, bom na-pan, v.v.. Chúng dùng chính sách đốt sạch, giết sạch, phá sạch. Bằng những tội ác ấy, chúng hòng khuất phục đồng bào miền Nam ta.

Nhưng dưới sự lãnh đạo kiên quyết và khôn khéo của Mặt trận dân tộc giải phóng, quân và dân miền Nam ta đoàn kết chặt chẽ, chiến đấu anh dũng, đã thắng lợi rất vẻ vang, và quyết tâm chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn, để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới thống nhất nước nhà.

Giặc Mỹ trắng trợn dùng không quân bắn phá miền Bắc nước ta, hòng gỡ thế thất bại của chúng ở miền Nam, và hòng ép chúng ta "đàm phán" theo ý muốn của chúng.

Nhưng miền Bắc không hề nao núng. Quân và dân ta càng hăng hái thi đua sản xuất, chiến đấu anh dũng. Đến nay chúng ta đã bắn tan xác

---

[1] Bài nói trong Hội nghị chính trị đặc biệt, ngày 17-7-1966 tại Hà Nội.

hơn 1.200 máy bay địch. Chúng ta quyết đánh thắng chiến tranh phá hoại của địch, đồng thời hết sức hết lòng ủng hộ đồng bào miền Nam ruột thịt.

Gần đây, giặc Mỹ điên cuồng leo thang thêm một bước rất nghiêm trọng: chúng bắn phá ngoại ô Hà Nội và Hải Phòng. Đó là hành động tuyệt vọng của chúng, khác nào con thú dữ bị thương nặng, giãy giụa một cách hung tợn trước hơi thở cuối cùng.

Giôn-xơn và bè lũ phải biết rằng: chúng có thể đưa 50 vạn quân, 1 triệu quân hoặc nhiều hơn nữa để đẩy mạnh chiến tranh xâm lược ở miền Nam Việt Nam. Chúng có thể dùng hàng nghìn máy bay, tăng cường đánh phá miền Bắc. Nhưng chúng quyết không thể lay chuyển được chí khí sắt đá, quyết tâm chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam anh hùng. Chúng càng hung hăng thì tội của chúng càng thêm nặng. Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ! *Không có gì quý hơn độc lập, tự do*. Đến ngày thắng lợi, nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn!

*

* *

Mọi người đều biết: mỗi lần sắp đẩy mạnh chiến tranh tội ác thì giặc Mỹ lại rêu rao cái trò bịp bợm "hoà bình đàm phán", hòng đánh lừa dư luận thế giới, và đổ lỗi cho Việt Nam không muốn "đàm phán hoà bình"!

Này, Tổng thống Giôn-xơn, ngươi hãy công khai trả lời trước nhân dân Mỹ và nhân dân thế giới: Ai đã phá hoại Hiệp định Giơ-ne-vơ, là

hiệp định bảo đảm chủ quyền độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam? Phải chăng quân đội Việt Nam sang xâm lược nước Hoa Kỳ và giết hại người Hoa Kỳ? Hay là Chính phủ Mỹ đã đem quân đội Hoa Kỳ đến xâm lược nước Việt Nam và giết hại người Việt Nam?

Mỹ phải chấm dứt chiến tranh xâm lược Việt Nam, phải rút hết quân đội Mỹ và chư hầu ra khỏi Việt Nam thì hoà bình sẽ trở lại ngay lập tức. Lập trường của Việt Nam đã rõ ràng: đó là 4 điểm của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và 5 điều của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Ngoài ra, không có cách nào khác!

Nhân dân Việt Nam rất yêu chuộng hoà bình, hoà bình thật sự, hoà bình trong độc lập tự do, chứ không phải thứ hoà bình giả hiệu, "hoà bình" kiểu Mỹ.

Vì độc lập của Tổ quốc, vì nghĩa vụ đối với các dân tộc đang chống đế quốc Mỹ, toàn dân và toàn quân ta đoàn kết một lòng, không sợ hy sinh gian khổ, kiên quyết chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn. Trước đây, trong hoàn cảnh khó khăn hơn nhiều, mà chúng ta đã thắng phát xít Nhật và thực dân Pháp. Ngày nay, điều kiện trong nước và trên thế giới thuận lợi cho ta hơn, sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta càng chắc chắn sẽ hoàn toàn thắng lợi.

*

* *

Đồng bào và chiến sĩ yêu quý,

Chúng ta có chính nghĩa, có sức mạnh đoàn kết của toàn dân từ Bắc đến Nam, có truyền thống đấu tranh bất khuất, lại có sự đồng tình ủng

hộ rộng lớn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em và nhân dân tiến bộ cả thế giới. Chúng ta nhất định thắng!

Trước tình hình mới, chúng ta quyết đồng tâm nhất trí, vượt mọi gian khổ hy sinh, kiên quyết hoàn thành nhiệm vụ lịch sử vẻ vang của dân tộc ta là *đánh thắng giặc Mỹ xâm lược!*

Nhân dịp này, tôi xin thay mặt nhân dân Việt Nam, nhiệt liệt cảm ơn sự ủng hộ và giúp đỡ hết lòng của nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa, của nhân dân tiến bộ trên thế giới, kể cả nhân dân Mỹ. Hiện nay, trước âm mưu tội ác mới của đế quốc Mỹ, tôi tin chắc rằng nhân dân và Chính phủ các nước xã hội chủ nghĩa anh em, các nước yêu chuộng hoà bình và chính nghĩa trên thế giới càng ra sức ủng hộ và giúp đỡ hơn nữa nhân dân Việt Nam chống Mỹ, cứu nước đến thắng lợi hoàn toàn.

Nhân dân Việt Nam nhất định thắng!

Giặc Mỹ xâm lược nhất định thua!

Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh muôn năm!

Đồng bào và chiến sĩ cả nước, anh dũng tiến lên!

Theo đúng bài in trên báo *Nhân Dân*, số 4484,
ngày 17 tháng 7 năm 1966.

THƠ

(1941 - 1969)

Thơ chữ Hán

1. Thướng sơn

Lục nguyệt nhị thập tứ
Thướng đáo thử sơn lai
Cử đầu hồng nhật cận
Đối ngạn nhất chi mai

(Lũng Dẻ - 1941)

Lên núi

Hai mươi tư tháng sáu
Lên ngọn núi này chơi
Ngẩng đầu: mặt trời đỏ
Bên suối, một nhành mai.

(Tố Hữu dịch)

2. Khán "Thiên gia thi" hữu cảm

Cổ thi thiên ái thiên nhiên mỹ

Sơn, thủy, yên, hoa, tuyết, nguyệt, phong

Hiện đại thi trung ưng hữu thiết

Thi gia dã yếu hội xung phong

(Ngục trung nhật ký - 1943)

Cảm tưởng đọc "Thiên gia thi"

Thơ xưa thường chuộng thiên nhiên đẹp

Mây, gió, trăng, hoa, tuyết, núi, sông

Nay ở trong thơ nên có thép

Nhà thơ cũng phải biết xung phong

(Nhật ký trong tù - 1960 - Nam Trân dịch)

3. Nguyên tiêu

Kim dạ nguyên tiêu nguyệt chính viên
Xuân giang, xuân thủy tiếp xuân thiên
Yên ba thâm xứ đàm quân sự
Dạ bán quy lai nguyệt mãn thuyền

(1948)

Rằm tháng Giêng

Rằm xuân lồng lộng trăng soi
Sông xuân nước lẫn màu trời thêm xuân
Giữa dòng bàn bạc việc quân
Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền

(Xuân Thủy dịch)

4. Thu dạ

Trù hoạch canh thâm tiệm đắc nhàn

Thu phong thu vũ báo thu hàn

Hốt văn thu định sơn tiền hưởng

Du kích quy lại tửu vị tàn

(1948)

Đêm thu

Bàn việc canh chầy mới tạm ngơi

Gió mưa thu báo lạnh thu rồi

Còi thu bỗng rúc vang từng núi

Du kích về thôn, rượu chửa vơi.

(Xuân Thủy dịch)

5. Báo tiệp

Nguyệt thôi song vấn: - Thi thành vị?

- Quân vụ nhưng mang vị tố thi

Sơn lâu chung hưởng kinh thu mộng

Chính thị Liên khu báo tiệp thì

(1948)

Tin thắng trận

Trăng vào cửa sổ đòi thơ

- Việc quân đang bận xin chờ hôm sau

Chuông lầu chợt tỉnh giấc thu

Ấy tin thắng trận Liên khu báo về

(Huy Cận dịch)

6. Đăng sơn

Huề trượng đăng sơn quan trận địa

Vạn trùng sơn ủng vạn trùng vân

Nghĩa binh tráng khí thôn Ngưu Đẩu

Thệ diệt sài lang xâm lược quân

(1950)

Lên núi

Chống gậy lên non xem trận địa

Vạn trùng núi đỡ vạn trùng mây

Quân ta khí mạnh nuốt Ngưu Đẩu

Thề diệt xâm lăng lũ sói cầy

(Xuân Diệu dịch)

7. Đối nguyệt

Song ngoại nguyệt minh lung cổ thụ

Nguyệt di thụ ảnh đáo song tiền

Quân cơ, quốc kế thương đàm liễu

Huề chẩm song bàng đối nguyệt miên

Đối trăng

Ngoài song trăng rọi cây sân

Ánh trăng nhích bóng cây gần trước song

Việc quân, việc nước bàn xong

Gối khuya ngon giấc bên song trăng nhòm

(Nam Trân dịch)

8. Thất cửu

Nhân vị ngũ tuần thường thán lão

Ngã kim thất cửu chính khang cường

Tự cung thanh đạm tinh thần sảng

Tố sự thung dung nhật nguyệt trường

(1951)

Sáu mươi ba tuổi

Chưa năm mươi đã kêu già

Sáu ba, mình vẫn nghĩ là đương trai

Sống quen thanh đạm nhẹ người

Việc làm tháng rộng ngày dài ung dung

(Xuân Thủy dịch)

9. Phỏng Khúc Phụ

Ngũ nguyệt thập cửu phỏng Khúc Phụ,
Cổ tùng, cổ miếu lưỡng y hy
Khổng gia thế lực kim hà tại?
Chỉ thặng tà dương chiếu cổ bi

(1965)

Thăm Khúc Phụ

Mười chín tháng năm thăm Khúc Phụ
Miếu xưa vẫn dưới bóng tùng xưa
Uy quyền họ Khổng giờ đâu nhỉ?
Lấp loáng bia xưa chút ánh tà.

(Đặng Thai Mai dịch)

10. Vô đề (III)

Tam niên bất ngật tửu xuy yên,

Nhân sinh vô bệnh thị chân tiên

Hỷ kiến Nam phương liên đại thắng

Nhất niên tứ quý đổ xuân thiên

(3-1968)

Không đề (III)

Thuốc kiêng rượu cữ đã ba năm

Không bệnh là tiên, sướng tuyệt trần

Mừng thấy miền Nam luôn thắng lớn

Một năm là cả bốn mùa xuân.

(Khương Hữu Dụng dịch)

Thơ chữ Việt

1. Pắc Bó hùng vĩ

Non xa xa, nước xa xa
Nào phải thênh thang mới gọi là
Đây suối Lênin, kia núi Mác
Hai tay xây dựng một sơn hà

(Tháng 2-1941)

2. Tức cảnh Pắc Bó

Sáng ra bờ suối, tối vào hang
Cháo bẹ, rau măng vẫn sẵn sàng
Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng
Cuộc đời cách mạng thật là sang

(Tháng 2-1941)

3. Cảnh khuya

Tiếng suối trong như tiếng hát xa
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa
Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà

(1947)

4. Cảnh rừng Việt Bắc

Cảnh rừng Việt Bắc thật là hay
Vượn hót chim kêu suốt cả ngày
Khách đến thì mời ngô nếp nướng
Săn về thường chén thịt rừng quay
Non xanh nước biếc tha hồ dạo
Rượu ngọt chè tươi mặc sức say
Kháng chiến thành công ta trở lại
Trăng xưa, hạc cũ với xuân này

(1947)

5. Không đề

Vì nước chưa nên nghĩ đến nhà
Năm mươi chín tuổi vẫn chưa già
Chờ cho kháng chiến thành công đã
Bạn sẽ ăn mừng sinh nhật ta

(1949)

6. Mừng xuân 1961

Mừng năm mới, mừng xuân mới
Mừng Việt Nam, mừng thế giới
Đường lên hạnh phúc rộng thênh thênh
Kế hoạch 5 năm thêm phấn khởi
Chúc miền Bắc hăng hái thi đua
Chúc miền Nam đoàn kết tiến tới
Chúc hòa bình thống nhất thành công
Chúc chủ nghĩa xã hội thắng lợi.

(1961)

7. Thăm lại hang Pắc Bó

Hai mươi năm trước ở hang này
Đảng vạch con đường đánh Nhật - Tây
Lãnh đạo toàn dân ra chiến đấu
Non sông gấm vóc có ngày nay

(20-2-1961)

8. Không đề

Đã lâu không làm bài thơ nào
Nay lại thử làm xem ra sao
Lục khắp giấy tờ vần chửa thấy
Bỗng nghe vần "thắng" vút lên cao

(Tháng 3-1968)

9. Không đề

Bảy mươi tám tuổi chưa già lắm
Vẫn vững hai vai việc nước nhà
Kháng chiến dân ta đang thắng lớn
Tiến bước ta cùng con em ta

(20-5-1968)

10. Mừng xuân 1969

Năm qua thắng lợi vẻ vang
Năm nay tiền tuyến chắc càng thắng to
Vì độc lập, vì tự do
Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào
Tiến lên!
Chiến sĩ, đồng bào!
Bắc Nam sum họp, xuân nào vui hơn./.

DI CHÚC CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

(Công bố năm 1969)

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta dù phải kinh qua gian khổ, hy sinh nhiều hơn nữa, song nhất định thắng lợi hoàn toàn.

Đó là một điều chắc chắn.

Tôi có ý định đến ngày đó, tôi sẽ đi khắp hai miền Nam Bắc, để chúc mừng đồng bào, cán bộ, và chiến sĩ anh hùng; thăm hỏi các cụ phụ lão, các cháu thanh niên và nhi đồng yêu quý của chúng ta.

Kế theo đó, tôi sẽ thay mặt nhân dân ta đi thăm và cảm ơn các nước anh em trong phe xã hội chủ nghĩa, và các nước bầu bạn khắp năm châu đã tận tình ủng hộ và giúp đỡ cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta.

*

* *

Ông Đỗ Phủ là người làm thơ rất nổi tiếng ở Trung Quốc đời nhà Đường, có câu rằng: "Nhân sinh thất thập cổ lai hy", nghĩa là "người thọ 70, xưa nay hiếm".

Năm nay, tôi vừa 79 tuổi, đã là lớp người "xưa nay hiếm" nhưng tinh thần, đầu óc vẫn rất sáng suốt, tuy sức khỏe có kém so với vài năm trước đây. Khi người ta đã ngoài 70 xuân, thì tuổi tác càng cao, sức khỏe càng thấp. Điều đó cũng không có gì lạ. Nhưng ai mà đoán biết tôi còn phục vụ cách mạng, phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân được bao lâu nữa?

Vì vậy, tôi để sẵn mấy lời này, phòng khi tôi sẽ đi gặp cụ Các Mác, cụ Lênin và các vị cách mạng đàn anh khác, thì đồng bào cả nước, đồng chí trong Đảng và bầu bạn khắp nơi đều khỏi cảm thấy đột ngột.

Trước hết nói về Đảng - Nhờ đoàn kết chặt chẽ, một lòng một dạ phục vụ giai cấp, phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc, cho nên từ ngày thành lập đến nay, Đảng ta đã đoàn kết, tổ chức và lãnh đạo nhân dân ta hăng hái đấu tranh tiến từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Đoàn kết là một truyền thống cực kỳ quý báu của Đảng và của dân ta. Các đồng chí từ Trung ương đến các chi bộ cần phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình.

Trong Đảng thực hành dân chủ rộng rãi, thường xuyên và nghiêm chỉnh *tự phê bình và phê bình* là cách tốt nhất để củng cố và phát triển sự đoàn kết và thống nhất của Đảng. Phải có tình đồng chí thương yêu lẫn nhau.

Đảng ta là một đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần *đạo đức cách mạng*, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân.

Đoàn viên và thanh niên ta nói chung là tốt, mọi việc đều hăng hái xung phong, không ngại khó khăn, có chí tiến thủ. Đảng cần phải chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho họ, đào tạo họ thành những người thừa kế xây dựng xã hội chủ nghĩa vừa "hồng" vừa "chuyên".

Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết.

Nhân dân lao động ta ở miền xuôi cũng như ở miền núi, đã bao đời chịu đựng gian khổ, bị chế độ phong kiến và thực dân áp bức bóc lột, lại kinh qua nhiều năm chiến tranh.

Tuy vậy, nhân dân ta rất anh hùng, dũng cảm, hăng hái, cần cù. Từ ngày có Đảng, nhân dân ta luôn luôn đi theo Đảng, rất trung thành với Đảng.

Đảng cần phải có *kế hoạch* thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng *nâng cao đời sống của nhân dân*.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ có thể còn kéo dài. Đồng bào ta có thể phải hy sinh nhiều của, nhiều người. Dù sao, chúng ta phải quyết tâm đánh giặc Mỹ đến thắng lợi hoàn toàn.

Còn non, còn nước, còn người,
Thắng giặc Mỹ, ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay!

Dù khó khăn gian khổ đến mấy, nhân dân ta nhất định sẽ hoàn toàn thắng lợi. Đế quốc Mỹ nhất định phải cút khỏi nước ta. Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào Nam Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà. Nước ta sẽ có vinh dự lớn là một nước nhỏ mà đã anh dũng đánh thắng hai đế quốc to - là Pháp và Mỹ; và đã góp phần xứng đáng vào phong trào giải phóng dân tộc.

Về phong trào cộng sản thế giới - Là một người suốt đời phục vụ cách mạng, tôi càng tự hào với sự lớn mạnh của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế bao nhiêu, thì tôi càng đau lòng bấy nhiêu vì sự bất hòa hiện nay giữa các đảng anh em! Tôi mong rằng Đảng ta sẽ ra sức

hoạt động, góp phần đắc lực vào việc khôi phục lại khối đoàn kết giữa các đảng anh em trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, có lý, có tình.

Tôi tin chắc rằng các đảng anh em và các nước anh em nhất định sẽ phải đoàn kết lại.

*

* *

Về việc riêng - Suốt đời tôi hết lòng hết sức phục vụ Tổ quốc, phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân. Nay dù phải từ biệt thế giới này, tôi không có điều gì phải hối hận, chỉ tiếc là tiếc rằng không được phục vụ lâu hơn nữa, nhiều hơn nữa.

Sau khi tôi đã qua đời, chớ nên tổ chức điếu phúng linh đình, để khỏi lãng phí thì giờ và tiền bạc của nhân dân.

*

* *

Cuối cùng, tôi để lại muôn vàn tình thân yêu cho toàn dân, toàn Đảng, cho toàn thể bộ đội, cho các cháu thanh niên và nhi đồng. Tôi cũng gửi lời chào thân ái đến các đồng chí, các bầu bạn, và các cháu thanh niên nhi đồng quốc tế.

Điều mong muốn cuối cùng của tôi là: Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới.

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 1965

Hồ Chí Minh

ĐIẾU VĂN CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

Thưa đồng bào và chiến sĩ cả nước

Thưa các đồng chí và các bạn,

Hồ Chủ tịch kính yêu của chúng ta không còn nữa!

Tổn thất này vô cùng lớn lao! Đau thương này thật là vô hạn!

Dân tộc ta và Đảng ta mất một vị lãnh tụ thiên tài và một người thầy vĩ đại!

Phong trào cộng sản quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc và cả loài người tiến bộ mất một chiến sĩ lỗi lạc, một người bạn chiến đấu kiên cường và thân thiết.

Đồng bào và chiến sĩ cả nước ta thương nhớ Người khôn xiết! Anh em và bầu bạn khắp năm châu cùng chia sẻ nỗi đau buồn sâu sắc của chúng ta.

*

* *

Hơn 60 năm qua, từ buổi thiếu niên cho đến phút cuối cùng, Hồ Chủ tịch đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta và nhân dân thế giới. Người đã trải qua một cuộc đời oanh liệt,

đầy gian khổ hy sinh, vô cùng cao thượng và phong phú, vô cùng trong sáng và đẹp đẽ.

Với tấm lòng yêu nước nồng nàn, Hồ Chủ tịch đã sớm đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, tìm thấy ở chủ nghĩa Mác - Lênin ánh sáng soi đường cứu dân, cứu nước. Hồ Chủ tịch là người Việt Nam đầu tiên đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh nước ta, vạch đường chỉ lối cho cách mạng Việt Nam từng bước tiến lên, từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Hồ Chủ tịch là người sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện Đảng ta, là người xây dựng nền Cộng hòa dân chủ Việt Nam và Mặt trận dân tộc thống nhất, là người cha thân yêu của các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam. Người là linh hồn, là ngọn cờ chói lọi, lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đoàn kết một lòng, chiến đấu anh dũng, viết nên những trang sử vẻ vang nhất của Tổ quốc ta.

Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra Hồ Chủ tịch, người anh hùng dân tộc vĩ đại, và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta.

*

* *

Người là tượng trưng cho tinh hoa của dân tộc Việt Nam, cho ý chí kiên cường, bất khuất của nhân dân Việt Nam suốt bốn nghìn năm lịch sử .“Không có gì quý hơn độc lập, tự do”. “Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”. Đó là lời kêu gọi cứu nước khẩn thiết hiện nay của Tổ quốc, là lời hịch của ông cha ta vang vọng từ ngàn xưa, là nghĩa vụ thiêng liêng của chúng ta đối với muôn đời con cháu. Người nói: “Nước ta là một, dân tộc

ta là một". "Miền Nam là máu của máu Việt Nam, là thịt của thịt Việt Nam". Lúc còn sống, Người luôn luôn theo sát từng bước đi của cách mạng giải phóng miền Nam, ngày đêm Người tưởng nhớ đến đồng bào và chiến sĩ miền Nam với tấm lòng thương yêu không bờ bến.

Vĩnh biệt Người, chúng ta thề:

Giương cao mãi mãi ngọn cờ độc lập dân tộc, quyết chiến quyết thắng giặc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất đất nước để thỏa lòng mong ước của Người.

*

* *

Hoài bão lớn của Hồ Chủ tịch là Tổ quốc được giải phóng, nhân dân được hạnh phúc. Người nói: "Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành". Người còn nói: "Miền Bắc nhất định phải tiến lên chủ nghĩa xã hội".

Lúc còn sống, Người dành tất cả lòng hiền từ ấm áp cho đồng bào, con cháu, già, trẻ, gái, trai, miền Bắc, miền Nam, miền xuôi, miền ngược. Khi mất đi, Người còn "để lại muôn vàn tình thân yêu cho toàn dân, toàn Đảng, cho toàn thể bộ đội, cho các cháu thanh niên và nhi đồng".

Vĩnh biệt Người, chúng ta thề:

Đem hết sức mình tiếp tục phấn đấu thực hiện lý tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa cao đẹp mà Người đã vạch ra cho giai cấp công nhân và nhân dân ta, đem lại phồn vinh cho đất nước, hạnh phúc cho đồng bào.

*

* *

Hồ Chủ tịch hằng quan tâm và dày công xây dựng Đảng ta thành một khối đoàn kết, thống nhất vững mạnh. Người dạy: "Sức mạnh của Đảng là ở sự đoàn kết nhất trí". Hồ Chủ tịch là hiện thân của khối đoàn kết dân tộc, là hiện thân tình ruột thịt Bắc - Nam. Người nói: "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công". Người luôn luôn căn dặn chúng ta phải giữ gìn và phát huy truyền thống đoàn kết và tình thương yêu đồng bào, đồng chí.

Vĩnh biệt Người, chúng ta thề:

Hết lòng hết sức giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình, tăng cường sức chiến đấu của Đảng, làm hạt nhân cho khối đoàn kết toàn dân, bảo đảm cho sự nghiệp cách mạng giai cấp công nhân và dân tộc Việt Nam hoàn toàn thắng lợi.

*

* *

Hồ Chủ tịch là tượng trưng cao đẹp của chủ nghĩa yêu nước chân chính kết hợp nhuần nhuyễn với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Trái tim, khối óc của Người dành cho dân tộc Việt Nam ta cũng hướng về giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới. Là người học trò trung thành của Các Mác và Lênin, Hồ Chủ tịch chẳng những là một nhà yêu nước vĩ đại, mà còn là một chiến sĩ xuất sắc trong phong trào cộng sản quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc của thế kỷ XX. Hồ Chủ tịch thường dạy chúng ta phải chăm lo bảo vệ sự đoàn kết quốc tế, vì sự

nghiệp to lớn của cách mạng Việt Nam, vì nghĩa vụ cao cả đối với cách mạng thế giới.

Vĩnh biệt Người, chúng ta thề:

Luôn luôn phát huy tình cảm quốc tế trong sáng của Hồ Chủ tịch, hết lòng góp sức vào việc khôi phục và tăng cường sự đoàn kết nhất trí trong phe xã hội chủ nghĩa và giữa các Đảng anh em trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản; thắt chặt tình đoàn kết hữu nghị giữa các dân tộc Đông Dương; ra sức ủng hộ phong trào cách mạng của nhân dân các nước, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

*

* *

Cả cuộc đời vĩ đại của Hồ Chủ tịch là tấm gương mãi mãi sáng ngời chí khí cách mạng kiên cường, tinh thần độc lập tự chủ, lòng yêu nhân dân thắm thiết, đạo đức chí công vô tư, tác phong khiêm tốn, giản dị. Hồ Chủ tịch dạy chúng ta: "Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân".

Vĩnh biệt Người, chúng ta thề:

Suốt đời học tập đạo đức, tác phong của Người, bồi dưỡng phẩm chất cách mạng, không sợ gian khổ, không sợ hy sinh, rèn luyện mình thành những chiến sĩ trung thành với Đảng, với dân, xứng đáng là đồng chí, là học trò của Hồ Chủ tịch. Noi gương Người, toàn thể nhân dân ta, thanh niên ta nguyện ra sức trau dồi mình thành những con người

mới, làm chủ đất nước, làm chủ xã hội mới, mang lá cờ bách chiến bách thắng của Hồ Chủ tịch tới đích cuối cùng.

*

* *

Hồ Chủ tịch đã qua đời! Nhưng Người để lại cho chúng ta một di sản vô cùng quý báu. Đó là thời đại Hồ Chí Minh, thời đại rực rỡ nhất trong lịch sử quang vinh của dân tộc. Đó là kỷ nguyên độc lập, tự do của Tổ quốc, kỷ nguyên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Toàn thể dân tộc Việt Nam ta, mỗi người Việt Nam ta mãi mãi ghi lòng tạc dạ công ơn trời biển của Người.

Trước anh linh của Hồ Chủ tịch, chúng ta nguyện suốt đời trung thành với Người, đem hết tâm hồn và nghị lực, đoàn kết thành một khối sắt thép, phấn đấu quên mình, quyết làm tròn nghĩa vụ cao cả vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân ta và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới. Hồ Chủ tịch đã qua đời! Nhưng Người luôn dẫn dắt chúng ta. Chúng ta vẫn cảm thấy có Người luôn luôn bên cạnh. Bởi vì chúng ta vẫn đi theo con đường của Người, tiếp tục sự nghiệp vĩ đại của Người. Bởi vì Người vẫn sống mãi với non sông đất nước, tên tuổi và hình ảnh của Người ngày càng khắc sâu trong trái tim, khối óc của mỗi chúng ta.

Các đồng chí và đồng bào thân mến!

Vĩnh biệt chúng ta, Bác Hồ có để lại cho Đảng ta, cho toàn thể đồng bào và chiến sĩ hai miền Nam - Bắc một bản *Di chúc* lịch sử. Đó là những lời căn dặn cuối cùng của Bác, là những tình cảm và niềm tin của Bác đối với chúng ta ngày nay và các thế hệ mai sau.

Chúng ta hãy xứng đáng với Bác hơn nữa!

Hãy nén đau thương, anh dũng phấn đấu, hăng hái vươn lên, đạp bằng mọi trở lực, chông gai, quyết tâm đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược, quyết tâm xây dựng chủ nghĩa xã hội thành công, thực hiện lời thề danh dự trong giờ phút vĩnh biệt thiêng liêng này!

Hồ Chủ tịch, Lãnh tụ vĩ đại, người thầy kính yêu của Đảng ta, của dân tộc ta đời đời sống mãi!

Lưu tại Kho Lưu trữ Trung ương Đảng

NGHỊ QUYẾT CỦA TỔ CHỨC GIÁO DỤC - KHOA HỌC - VĂN HÓA LIÊN HỢP QUỐC (UNESCO) VỀ KỶ NIỆM LẦN THỨ 100 NĂM NGÀY SINH CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

Phiên họp toàn thể:

Xét thấy việc tổ chức kỷ niệm trên quy mô quốc tế những nhà trí thức lỗi lạc và danh nhân văn hóa là góp phần vào việc thực hiện những mục tiêu của UNESCO và vào sự hiểu biết trên thế giới.

Nhắc lại Quyết định số 18C 4.351 về việc tổ chức kỷ niệm những vĩ nhân và những sự kiện đã để lại dấu ấn trong quá trình phát triển của nhân loại.

Ghi nhận rằng năm 1990 sẽ được đánh dấu bằng lễ kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị anh hùng giải phóng dân tộc của Việt Nam và là một nhà văn hóa lớn.

Xét thấy Chủ tịch Hồ Chí Minh là một biểu tượng kiệt xuất về quyết tâm của cả một dân tộc, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Xét thấy sự đóng góp quan trọng về nhiều mặt của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục và nghệ thuật là kết tinh truyền thống văn hóa của nhân dân Việt Nam và những tư tưởng của Người là hiện thân của những khát vọng của các dân tộc trong việc khẳng định bản sắc dân tộc của mình và tiêu biểu cho sự hiểu biết lẫn nhau.

Phụ lục

Trong số hàng nghìn bài viết, công trình của hàng trăm tác giả tên tuổi trong nước và thế giới bàn về sự nghiệp cách mạng và sự nghiệp văn thơ Hồ Chí Minh trong hơn một thế kỷ qua, xin được tuyển chọn 8 bài của 8 tác giả trong nước và 8 ý kiến của 8 tác giả nước ngoài để đưa vào Phụ lục này.

ĐẠO ĐỨC VÀ TÁC PHONG CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH[1]

Trường Chinh

Hồ Chủ tịch suốt đời tận tụy, hy sinh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, cho tự do và hạnh phúc của nhân dân, cho lý tưởng cộng sản chủ nghĩa. Phẩm chất và đạo đức đó mãi là tấm gương sáng chói cho cán bộ và nhân dân ta soi chung.

Một nhà văn nước ngoài đã từng nói Hồ Chủ tịch là một bậc đại trí, đại nhân, đại dũng. Người tiêu biểu nhất cho đạo đức cộng sản chủ nghĩa ở Việt Nam và kết tinh những đức tính tốt đẹp nhất của dân tộc. Người đã phát huy truyền thống đạo đức phương Đông là trí, nhân, dũng trên một cơ sở hoàn toàn mới.

Thật vậy, Hồ Chủ tịch là một nhà lãnh đạo thiên tài của giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam. Người luôn luôn kết hợp chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác - Lênin với thực tiễn cách mạng Việt Nam, hoặc nói một cách khác, Người vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta để định ra đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng ta. Đường lối cách mạng của Hồ Chủ tịch đã chứng tỏ Người là một bậc đại trí. Thế giới quan chủ nghĩa Mác - Lênin và những kinh nghiệm đấu tranh lâu năm đã làm cho Người có khả năng

---

[1] Trích trong *Hồ Chủ tịch, lãnh tụ kính yêu của giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam*, Nxb.Sự thật, Hà Nội, 1966.

đoán trước thời cuộc, mau lẹ nhận ra những bước ngoặt của lịch sử và đề ra những khẩu hiệu thích hợp nhằm xoay chuyển tình hình. Thấm nhuần chủ nghĩa Mác - Lênin, điều tra, nghiên cứu tình hình cụ thể, tổng kết và học tập kinh nghiệm đấu tranh giai cấp và kinh nghiệm sản xuất của quần chúng, cần cù, giản dị, tận tụy, khiêm tốn, trung thành tuyệt đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc và lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, đó là những đức tính làm cho Hồ Chủ tịch trở thành một lãnh tụ sáng suốt được nhân dân yêu mến.

Một điểm nổi bật trong đạo đức của Hồ Chủ tịch là lòng thương người. Nhưng ở đây không phải là lòng thương người siêu giai cấp, trừu tượng, mà là tình thương yêu giai cấp đối với công nhân, tình thương yêu vô cùng rộng lớn đối với nhân dân lao động, đối với những người cùng khổ.

Khi còn ít tuổi, Hồ Chủ tịch đã đau xót trước cảnh đồng bào dưới ách áp bức bóc lột của thực dân, phong kiến. Chính vì thấy nước mất, nhà tan, nhân dân lầm than, đói rét, mà Người đã bỏ nhà ra đi học tập kinh nghiệm cách mạng để "về giúp đồng bào". Hồ Chủ tịch tự cho mình là "người lính vâng mệnh quốc dân ra mặt trận"(1), là "người đầy tớ trung thành của nhân dân"(2). Ở Người, lòng yêu mến nhân dân đã trở thành một sự say mê mãnh liệt. Người nói: "Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành"(3).

---

(1) *Trả lời các nhà báo*, tháng 1-1946.

(2) Lời phát biểu trong dịp ra mắt các cử tri Hà Nội, ngày 16-4-1960.

(3) *Trả lời các nhà báo*, tháng 1-1946.

Nguyện vọng đó suốt đời chi phối mọi ý nghĩ và hành động của Hồ Chủ tịch. Người lại nói: "Bất kỳ bao giờ, bất kỳ ở đâu, tôi cũng chỉ đeo đuổi một mục đích, là làm cho ích quốc, lợi dân"[1].

Trong thời kỳ kháng chiến, cảm ơn đồng bào chúc thọ, Người nói: "Tôi chỉ có một cách báo đáp là kiên quyết cùng đồng bào chịu cực, chịu khổ, quyết cùng đồng bào kháng chiến cho đến thắng lợi hoàn toàn, quyết cùng đồng bào tranh lại độc lập, thống nhất thật sự cho Tổ quốc, quyết cùng đồng bào ra sức làm thế nào cho con cháu chúng ta bây giờ và muôn đời về sau được sung sướng và tự do"[2].

Tinh thần đó đã được Người thu gọn trong câu: "Trung với nước, hiếu với dân". Đó là châm ngôn mà Người nêu lên cho mình và cho cán bộ của Đảng và của Nhà nước.

Nhưng tình cảm vĩ đại của Hồ Chủ tịch không phải chỉ hạn chế trong phạm vi một nước, một dân tộc, mà còn mở rộng ra với giai cấp công nhân các nước, nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới. Ngay trong buổi đầu hoạt động cách mạng, Người đã kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Cơ sở của sự kết hợp đó chính là tình cảm giai cấp rộng lớn của Người đối với giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Song, chỉ có tấm lòng thương dân và những nguyện vọng sâu sắc đối với tự do, hạnh phúc của nhân dân thì vẫn chưa đủ. Có nhân phải có dũng nữa. Có lý tưởng tốt đẹp là rất cần thiết, nhưng còn phải có tinh thần hành động kiên quyết để thực hiện lý tưởng ấy. Nhân dân ta vô cùng kính mến Hồ Chủ tịch chính vì gần nửa thế kỷ nay Người đấu tranh

---

(1) Nói chuyện với đồng bào trước khi sang Pháp đàm phán, tháng 5-1946.

(2) Lời cảm ơn đồng bào chúc thọ, ngày 19-5-1948.

không biết mỏi và hy sinh tất cả để cứu dân, cứu nước, quyết thực hiện cho bằng được nguyện vọng trên đây của mình, luôn luôn với một tinh thần hăng hái của tuổi thanh xuân như khi Người bước chân xuống tàu, xuất dương đi tìm chân lý. Tinh thần ấy chính là tinh thần: "giàu sang không thể quyến rũ, nghèo khó không thể chuyển lay, uy lực không thể khuất phục".

Từ những ngày đầu tiên xa nước, phải lao động vất vả để sống, đến những ngày sống trong nhà tù của bọn đế quốc, cũng như trong những lúc cách mạng gặp khó khăn, Người luôn luôn tin tưởng và lạc quan cách mạng. Ý chí đấu tranh kiên cường, bất khuất và tinh thần lạc quan cách mạng là phẩm chất cao quý thấu suốt đời hoạt động của Hồ Chủ tịch.

Tập thơ *Nhật ký trong tù* đã thể hiện một phần nào tinh thần, phẩm chất và đạo đức của Người. Chúng ta hãy đọc những bài thơ dưới đây rút ra trong tập Nhật ký độc đáo ấy:

Tự khuyên mình

Ví không có cảnh đông tàn,
Thì đâu có cảnh huy hoàng ngày xuân.
Nghĩ mình trong bước gian truân,
Tai ương rèn luyện tinh thần thêm hăng.

Nghe tiếng giã gạo

Gạo đem vào giã, bao đau đớn,
Gạo giã xong rồi, trắng tựa bông,
Sống ở trên đời, người cũng vậy:
Gian nan rèn luyện mới thành công.

Bốn tháng rồi

.....

Kiên trì và nhẫn nại,

Không chịu lùi một phân.

Vật chất tuy đau khổ,

Không nao núng tinh thần.

Khi ở trong tù, rụng một cái răng, mất một cái gậy cũng là những dịp để Hồ Chủ tịch làm thơ bày tỏ khí tiết của mình. Ví dụ, vịnh cái răng:

Cứng rắn như anh khác thói thường,

Phải đâu mềm tựa lưỡi không xương.

Vịnh cái gậy:

Suốt đời ngay thẳng lại kiên cường,

Dìu dắt nhau đi mấy tuyết sương.

Trong thơ của Hồ Chủ tịch, mỗi câu, mỗi chữ đều mang chất "thép", đều toát ra tư tưởng và tình cảm của một chiến sĩ vĩ đại. Muôn nghìn khổ cực, gian lao không lay chuyển được mà chỉ rèn luyện thêm tinh thần và ý chí sắt đá của Người. Chính vì thế mà sau khi ra khỏi nhà tù, lòng Người vẫn trong suốt như lòng sông, không chút bụi:

Mới ra tù, tập leo núi

Núi ấp ôm mây, mây ấp núi,

Lòng sông gương sáng, bụi không mờ.

Bồi hồi dạo bước Tây Phong Lĩnh,

Trông lại trời Nam, nhớ bạn xưa.

Từ ngày hòa bình được lập lại, thay mặt Đảng Lao động Việt Nam và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Hồ Chủ tịch kêu gọi nhân dân không ngừng phấn đấu để "xây dựng một Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, góp phần tăng cường phe xã hội chủ nghĩa và củng cố hòa bình ở Đông Dương, Đông Nam Á và thế giới".

Trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa cũng như trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, Người luôn luôn động viên, giáo dục nhân dân tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm. Người nói:

"... Muốn giàu có thì mỗi cá nhân, mỗi gia đình, cho đến cả nước phải tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm."

"Tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm, kết quả sẽ là những thứ gì cũng sẽ đầy đủ, dư dật"(1).

Và Người nêu gương cần cù, tiết kiệm cho toàn dân. Người nói: "Lao động là một nghĩa vụ thiêng liêng của mọi người công dân đối với Tổ quốc. Ai cũng phải tùy khả năng mình mà tự nguyện tự giác tham gia lao động, góp phần xây dựng nước nhà"(2).

Về gương cần kiệm, trong kháng chiến cũng như từ khi hòa bình được lập lại, ngoài thì giờ làm công việc của Đảng và của Nhà nước ra, Người rất thích tham gia lao động chân tay, như trồng rau, trồng cây và ai nấy đều biết Người gương mẫu từ cái ăn, cái mặc, cái ở.

Để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà, Người kêu gọi cán bộ, đảng viên "cần kiệm liêm

---

(1) Nói chuyện với các học viên Trường Đại học Nhân dân, ngày 18-1-1958.

(2) Lời kêu gọi nhân ngày Lao động quốc tế 1-5-1957.

chính, chí công vô tư, hết lòng hết sức phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân, phục vụ chủ nghĩa xã hội"[1].

Thế nào là cần, kiệm, liêm, chính? Hãy nghe Người giải thích:

"Trước hết, cần tức là tăng năng suất trong công tác, bất kỳ công tác gì.

Kiệm tức là không lãng phí thì giờ, của cải của mình và của dân.

Liêm tức là không tham ô và luôn luôn tôn trọng, giữ gìn của công và của nhân dân.

Chính tức là việc phải làm dù nhỏ cũng làm, việc trái dù nhỏ cũng tránh.

Bốn điều đó đi liền với nhau"[2].

Về chí công vô tư, Người nói:

"Đem lòng chí công vô tư mà đối với người, đối với việc.

Ham làm những việc ích quốc, lợi dân, không ham địa vị và công danh phú quý"[3].

Và Người phát biểu thêm: "Khi làm bất cứ việc gì cũng đừng nghĩ đến mình trước, mà phải nghĩ đến đồng bào, đến toàn dân đã... Có khó nhọc thì mình nên đi trước, khi hưởng thụ thì mình nên đi sau"[4].

Năm kia, ở Đại hội thi đua yêu nước, trong khi biểu dương đạo đức cách mạng của những anh hùng, chiến sĩ thi đua, Người nói: "Họ (anh hùng, chiến sĩ thi đua - T.C.) đặt lợi ích chung của dân tộc trên lợi ích

---

(1) Lời phát biểu trong buổi ra mắt cử tri Hà Nội, ngày 16-5-1960.

(2) Nói chuyện với anh chị em công chức ở Thủ đô, ngày 30-11-1954.

(3) Gửi các bạn thanh niên, ngày 17-8-1947.

(4) Làm người thanh niên anh hùng trong thời đại anh hùng (17-5-1958).

riêng của cá nhân. Họ toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân, chứ không phải nửa tâm nửa ý. Họ không sợ khó nhọc, ra sức vượt mọi khó khăn để hoàn thành và để hoàn thành vượt mức nhiệm vụ mà Đảng và Chính phủ giao cho họ, chứ họ không suy bì hơn thiệt của cá nhân, không ganh tị về địa vị và hưởng thụ. Họ không giấu nghề, không dìm những anh em chung quanh mình: họ giúp đỡ mọi người cùng tiến bộ. Họ không tự kiêu, tự mãn, tự tư tự lợi"[1].

Đó là gương chí công vô tư của các anh hùng chiến sĩ thi đua của chúng ta. Chí công vô tư chính là một biểu hiện sâu sắc của ý thức tư tưởng của giai cấp công nhân. Nó là thù địch của chủ nghĩa cá nhân, vì: "Chủ nghĩa cá nhân chỉ thấy lợi ích riêng của mình, không thấy lợi ích chung của tập thể. Về vật chất thì chỉ muốn hưởng thụ, công việc làm thì không dám xung phong"[2]. Ai nấy đều biết rằng Hồ Chủ tịch rất ghét những thói tự kiêu tự mãn, tự tư tự lợi.

Về học tập, Hồ Chủ tịch thường nhắc lại câu nói của Lênin, người thầy của cách mạng vô sản thế giới: "Học tập, học tập nữa, học tập mãi". Và chính Người thực hành đúng câu nói đó.

Trả lời câu hỏi "Học để làm gì", Hồ Chủ tịch nói: "Học để sửa chữa tư tưởng, hăng hái theo cách mạng, điều đó rất hay. Nhưng tư tưởng chưa thật đúng là tư tưởng cách mạng, vì thế cần phải học tập để sửa chữa cho đúng. Tư tưởng đúng thì hành động mới khỏi sai lạc và mới làm tròn nhiệm vụ cách mạng được.

Học để tu dưỡng đạo đức cách mạng, có đạo đức cách mạng thì mới hy sinh, tận tụy với cách mạng, mới lãnh đạo được quần chúng, đưa cách mạng tới thắng lợi hoàn toàn.

---

(1) Lời chào mừng các Anh hùng và Chiến sĩ thi đua, ngày 7-7-1958.

(2) Đảng ta đã phấn đấu rất anh dũng, thắng lợi rất vẻ vang (báo *Nhân Dân*, ngày 9-12-1959).

Học để tin tưởng vào đoàn thể.

Tin tưởng vào nhân dân.

Tin tưởng vào tương lai của dân tộc.

Tin tưởng vào tương lai của cách mạng.

Có tin tưởng thì lúc ra thực hành mới vững chắc, hăng hái, lúc gặp khó khăn mới kiên quyết hy sinh.

Học để hành: học với hành phải đi đôi. Học mà không hành thì vô ích. Hành mà không học thì không trôi chảy"[1].

Trả lời câu hỏi "Học ở đâu?", Người nói: "Học ở trường, học ở sách vở, học lẫn nhau và học ở nhân dân. Không học nhân dân là một thiếu sót rất lớn"[2].

Về huấn luyện, Hồ Chủ tịch từng chỉ thị: "Lý luận và thực hành phải đi đôi với nhau".

Học tốt nhất là biết vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước mình, vận dụng lập trường quan điểm, phương pháp của chủ nghĩa Mác - Lênin để điều tra, nghiên cứu, phân tích tình hình cụ thể của nước mình, rồi đề ra đường lối, phương châm, chính sách của Đảng thích hợp với từng giai đoạn, đặng lãnh đạo nhân dân làm cách mạng cho đến toàn thắng. Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ nêu lên những nguyên lý chung. Nhiệm vụ của những người cộng sản ở mỗi nước là phải thấm nhuần những nguyên lý ấy để vận dụng có sáng tạo trong mỗi hoàn cảnh, kết hợp tính chặt chẽ của nguyên lý với tính mềm dẻo của sách lược để giải quyế các vấn đề do cách mạng của nước mình đề ra. Phải tổng kết kinh nghiệm phong phú của cách mạng nước mình để rút

---

[1], [2] Huấn thị về công tác huấn luyện và học tập (5-1950).

ra những kết luận có tính chất lý luận. Muốn như thế, phải ra sức chống chủ nghĩa xét lại, chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa kinh nghiệm.

Về văn phong, cách nói và cách viết của Hồ Chủ tịch có những nét rất độc đáo: nội dung khẳng khái, thấm thía, đi sâu vào tình cảm con người, chinh phục cả trái tim và khối óc của người ta; hình thức sinh động, giản dị, dễ hiểu, giàu tính dân tộc và tính nhân dân. Người rất ghét lý luận suông, rất ghét dẫn sách vở của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác - Lênin một cách khô khan hoặc có ý khoe khoang với người nghe, người đọc. Người rất ghét văn chương sáo rỗng, nhạt nhẽo; rất ghét nói hoặc viết dài dòng, khó hiểu, lủng củng, lằng nhằng và kiên quyết phản đối dùng chữ nước ngoài một cách không cần thiết.

Nhiều lời kêu gọi hoặc bài văn của Hồ Chủ tịch, nhất là từ Cách mạng Tháng Tám trở đi, động viên tinh thần và cổ vũ lòng hăng hái của nhân dân một cách mãnh liệt. Những câu như dưới đây luôn luôn vang lên tinh thần quật cường, bất khuất của dân tộc Việt Nam ta:

"Toàn dân Việt Nam chỉ có một lòng: quyết không làm nô lệ, chỉ có một chí: quyết không chịu mất nước.

Chỉ có một mục đích: quyết kháng chiến để tranh thủ thống nhất và độc lập cho Tổ quốc.

Sự đồng tâm của đồng bào ta đúc thành một bức tường đồng chung quanh Tổ quốc. Dù địch hung tàn, xảo quyệt đến mức nào, đụng đầu nhằm bức tường đó, chúng cũng phải thất bại"[1].

Sau khi hòa bình được lập lại và nước nhà bị tạm thời chia làm hai miền, Người nói: "Nước Việt Nam là một nước thống nhất, Nam Bắc là

---

[1] Lời kêu gọi nhân dịp kỷ niệm 6 tháng kháng chiến toàn quốc, ngày 19-6-1947.

một nhà, không một lực lượng phản động nào có thể chia cắt được. Nước Việt Nam ta nhất định phải thống nhất"[1].

Văn của Hồ Chủ tịch thường ngắn gọn, nhưng thấm thía, xúc động lòng người. Hãy kể mấy câu sau đây làm ví dụ. Để đập lại âm mưu của đế quốc Pháp chia cắt Việt Nam, Người nói:

"Đồng bào Nam Bộ là dân nước Việt Nam. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý đó không bao giờ thay đổi"[2].

"Một ngày mà Tổ quốc chưa thống nhất, đồng bào còn chịu khổ, là một ngày tôi ăn không ngon, ngủ không yên..."[3].

Vừa thấm thía vừa sâu sắc như:

"Các em là đội cảm tử. Các em cảm tử để cho Tổ quốc quyết sinh"[4].

"Nước Việt Nam là đại gia đình của tôi. Tất cả thanh niên Việt Nam là con cháu của tôi. Mất một thanh niên thì hình như tôi đứt một đoạn ruột"[5].

Hồ Chủ tịch viết y như nói, nói tiếng nói của dân tộc, của nhân dân Việt Nam. Ta hãy đọc bức thư của Người gửi trẻ em Việt Nam nhân dịp tết Trung thu 1945, một bức thư chan chứa tình thương yêu các cháu và giáo dục các cháu một cách rất nhẹ nhàng và tự nhiên:

"Ba má các cháu đã sắm cho các cháu nào đèn, nào trống, nào pháo, nào hoa, và nhiều đồ chơi khác, các cháu vui vẻ nhỉ!...

---

(1) Lời kêu gọi nhân dịp kỷ niệm Quốc khánh 2-9-1957.

(2) Nói chuyện cùng đồng bào trước khi sang Pháp đàm phán, ngày 31-5-1946.

(3) Tuyên bố với quốc dân sau khi đàm phán ở Pháp về, ngày 23-10-1946.

(4) Thư gửi các chiến sĩ Quyết tử quân Thủ đô, ngày 27-1-1947.

(5) Thư gửi Bác sĩ Vũ Đình Tụng sau khi được tin con trai Bác sĩ hy sinh vì nước, tháng 1-1947.

... Các cháu vui cười hớn hở, Bác Hồ cũng vui cười hớn hở với các cháu. Đố các cháu biết vì sao? Một là vì Bác rất yêu mến các cháu, hai là vì Trung thu năm ngoái nước ta còn bị áp bức, các cháu còn là một bầy nô lệ trẻ con, mà Trung thu năm nay nước ta đã được tự do và các cháu đã thành những người tiểu chủ nhân của một nước độc lập.

... Trung thu này, Bác không có gì gửi tặng các cháu. Chỉ gửi tặng các cháu nhiều cái hôn thân ái".

Hồ Chủ tịch giáo dục cho cán bộ và nhân dân ra sức thi đua yêu nước trong chiến đấu, sản xuất, công tác và học tập. Thi đua là một bộ phận khăng khít trong tác phong của Người.

Trong kháng chiến, Người đã nêu ra phong trào thi đua diệt giặc ngoại xâm, diệt giặc đói, diệt giặc dốt.

Thi đua luyện tập giỏi, diệt nhiều địch, khắc phục khó khăn, chấp hành mệnh lệnh, làm tròn nghĩa vụ.

Thi đua tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, làm nhanh, nhiều, tốt, rẻ, chống tham ô, lãng phí, quan liêu.

Thi đua xóa nạn mù chữ, làm cho ai nấy đến tuổi học thì ít nhất cũng biết đọc, biết viết, làm được bốn phép tính; ai khỏi mù chữ thì học bổ túc văn hóa, v.v...

Người nói: "Thi đua là yêu nước, yêu nước phải thi đua", thi đua là đoàn kết giúp nhau cùng tiến bộ, thi đua là cải tạo con người. Câu của Người: "Lao động sáng tạo thế giới, thi đua cải tạo con người" đã thành một khẩu hiệu cũng như nhiều câu nói khác của Người đã thành châm ngôn.

Nhiệm vụ của phong trào thi đua thay đổi tùy theo nhiệm vụ cách mạng mà Đảng và Chính phủ đề ra cho từng thời kỳ. Ngày nay, thi đua

là ra sức cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và tích cực đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, tích cực ủng hộ cuộc đấu tranh yêu nước của đồng bào miền Nam, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà; thi đua là góp phần củng cố phe xã hội chủ nghĩa và bảo vệ hòa bình ở Đông Dương, Đông Nam Á và thế giới.

Theo Hồ Chủ tịch, không phải chỉ có những người lao động sản xuất mới thi đua, mà bất cứ người dân Việt Nam nào cũng cần phải làm tốt nhiệm vụ của mình với tinh thần thi đua:

"Người người thi đua,
Ngành ngành thi đua,
Ngày ngày thi đua,
Ta nhất định thắng,
Địch nhất định thua".

Muốn cho thi đua có kết quả tốt, mỗi ngành cần đề ra mục tiêu cụ thể và mức thi đua của mình cho được thích hợp.

Thi đua sẽ dẫn đến kết quả là giải phóng đất nước, cải tạo xã hội, xây dựng một nước Việt Nam mới, xây dựng xã hội mới và cải tạo con người, bồi dưỡng, rèn luyện con người mới, con người xã hội chủ nghĩa, những anh hùng mới, anh hùng tập thể.

Về lãnh đạo, Hồ Chủ tịch dạy chúng ta không nên quan liêu mệnh lệnh, không nên "đóng cửa lại mà đặt kế hoạch, viết chương trình rồi đưa ra cột vào cổ dân chúng, bắt dân chúng theo"[1]. Trái lại cần phải đi đường lối quần chúng. Có việc thì hỏi ý kiến nhân dân, bàn bạc với nhân dân, giải thích cho nhân dân hiểu rõ chính sách của ta để nhân dân

---

[1] *Sửa đổi lối làm việc.*

vui lòng nghe theo ta và làm đúng. Tại sao Đảng lãnh đạo, cơ quan lãnh đạo và người lãnh đạo lại cần phải hỏi ý kiến quần chúng và bàn bạc với quần chúng? Vì trí tuệ và kinh nghiệm của quần chúng vô cùng phong phú, lực lượng của quần chúng vô cùng lớn lao. Mỗi chủ trương, chính sách của chúng ta đưa ra đều ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của quần chúng. Cho nên, để định ra chủ trương, chính sách đúng đắn, chúng ta phải chịu khó điều tra, nghiên cứu để hiểu tình hình và nguyện vọng của quần chúng và sau khi đề ra chủ trương, chính sách rồi, phải tuyên truyền, giải thích cho quần chúng, lãnh đạo quần chúng thi hành. Qua việc thi hành đó mà nghe ý kiến của quần chúng để bổ sung, sửa chữa hoặc phát triển chính sách, rồi lại đem xuống quần chúng để thi hành nữa...

Hồ Chủ tịch nói:

"Sự lãnh đạo trong mọi công tác thiết thực của đoàn thể ắt phải từ trong quần chúng ra, trở lại nơi quần chúng.

Nghĩa là gom góp mọi ý kiến rời rạc, lẻ tẻ của quần chúng rồi phân tích nó, nghiên cứu nó, sắp đặt nó thành những ý kiến có hệ thống. Rồi đem nó tuyên truyền, giải thích cho quần chúng, làm cho nó thành ý kiến của quần chúng và làm cho quần chúng giữ vững và thực hành ý kiến đó. Đồng thời, nhân lúc quần chúng thực hành, ta xem xét lại coi ý kiến đó đúng hay không. Rồi lại tập trung ý kiến của quần chúng, phát triển những ưu điểm, sửa chữa những khuyết điểm, tuyên truyền, giải thích, làm cho quần chúng giữ vững và thực hành.

Cứ như thế mãi thì lần sau chắc đúng mức hơn, hoạt bát hơn, đầy đủ hơn lần trước.

Đó là cách lãnh đạo cực kỳ tốt"[1].

---

[1] *Sửa đổi lối làm việc.*

Người thường nhắc cơ quan lãnh đạo các cấp, các ngành thực hành "chỉ đạo riêng" (kết hợp lãnh đạo chung với chỉ đạo riêng), và phải tăng cường kiểm tra, đôn đốc. Có như thế lãnh đạo mới sát phong trào, mới kịp thời phát hiện những người tốt, việc tốt và những người xấu, việc xấu, phổ biến những kinh nghiệm tốt và sửa chữa những khuyết điểm, sai lầm. "Lãnh đạo phải tập thể, dân chủ, phải thống nhất và tập trung"[1]... Đó là cách tránh bệnh độc đoán, chuyên quyền, tránh tình trạng trống đánh xuôi kèn thổi ngược.

Kinh nghiệm đã chứng tỏ rằng tác phong công tác và tác phong lãnh đạo của Hồ Chủ tịch là đúng.

---

[1] Diễn văn bế mạc Hội nghị lần thứ VII của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, ngày 12-3-1955.

HỒ CHÍ MINH
HÌNH ẢNH CỦA DÂN TỘC[1]

(Kính tặng đồng bào và chiến sĩ miền Nam Việt Nam)

Phạm Văn Đồng

Bình sinh.

Bình sinh Hồ Chủ tịch là người rất giản dị, lão thực. Vĩ nhân, thật vĩ nhân bao giờ cũng giản dị, lão thực. Đã cầu kỳ là thiếu bản lĩnh, cố làm trò để đánh lừa thiên hạ và hậu thế (...)

Xem một đôi bức ảnh Hồ Chủ tịch, có người nói mắt Người có hai con ngươi, và tin rằng vì chỗ đó, Người là một ông thánh. Làm gì có chuyện hoang đường như thế! Mắt Hồ Chủ tịch cũng như mắt mọi người, sáng hơn mắt mọi người nhiều lắm đã đành, nhưng sáng hơn vì Người biết nhìn, nên nhìn thấy những cái mọi người không nhìn thấy: hiện tại, tương lai, cái nhỏ, cái to.

Hồ Chủ tịch là người Việt Nam, Việt Nam hơn người Việt Nam nào hết. Ngót ba mươi năm bôn tẩu bốn phương trời, Người vẫn giữ thuần túy phong độ, ngôn ngữ, tính tình của một người Việt Nam. Ngôn ngữ của Người phong phú, ý vị như ngôn ngữ người dân quê Việt Nam; Người khéo dùng tục ngữ, hay nói ví, thường có lối châm biếm kín đáo và thú vị. Làm thơ, Người thích lối ca dao, vì ca dao là Việt Nam, cũng

---

(1) Trích bài viết trong *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1973.

như núi Trường Sơn, hồ Hoàn Kiếm hay Đồng Tháp Mười vậy. Mấy mươi năm xa cách quê hương, Người không quên mùi vị những thức ăn đặc biệt Việt Nam như cà muối, dưa chua, tương ớt, và ngày thường bây giờ, Người vẫn ưa thích những thứ ấy. Ngay sau khi về nước, gặp Tết, Người không quên mừng tuổi đồng bào hàng xóm và quà bánh cho trẻ em, tuy chỉ có mấy đồng xu, nhưng cũng bọc giấy hồng đơn cẩn thận, tươm tất. Bình sinh như thế, đứng địa vị Chủ tịch Chính phủ kháng chiến kêu gọi quốc dân, Người dùng những lời nói thống thiết đi sâu vào tâm hồn Việt Nam: "Nhiễu điều phủ lấy giá gương/ Người trong một nước phải thương nhau cùng".

Lối ăn ở của Hồ Chủ tịch giản dị như thế nào, chúng ta đã từng biết. Lúc ở chiến khu, Người sống chung với anh em trong một cơ quan, làm việc, học tập, ăn ở, sinh hoạt nhất nhất như anh em. Có những lúc vì gạo thiếu, hay khí hậu nặng, cần ăn ít một chút, Người cũng vui vẻ chịu đựng cùng anh em. Kể ra Người có chỗ được biệt đãi: đó là bát nước cơm mà anh Lộc, đồng chí cấp dưỡng lành nghề và thân mến của chúng tôi lúc ấy, bao giờ cũng để dành riêng cho Người, từ biên giới Cao Bằng cho đến Tân Trào, trước khi về Hà Nội. Ở Hà Nội, Chủ tịch Chính phủ có phòng làm việc, phòng tiếp khách, nhiều khi chủ tọa những bữa tiệc long trọng, nhưng bình thường ngày hai bữa, Chủ tịch Chính phủ cùng nhân viên đều ăn chung.

Người vẫn thích đi bộ, tắm sông, hút thuốc lá, và thỉnh thoảng uống một ly rượu thuốc trong bữa cơm. Trước đây, Người đi một ngày 50 cây số là thường, và có thể đi như thế ngày nọ qua ngày kia. Lúc ở Côn Minh, sáng nào Người cũng đi bộ một vòng quanh thành phố (...)

Ở Cao Bằng, có lúc cơ quan đóng tại một cái suối lớn vừa ở trong hang đá chảy ra, nước trong xanh biếc, dưới bóng mát của rừng cây; Hồ

Chủ tịch suốt ngày làm việc ở đó với cái máy chữ "Hét mét" luôn luôn đi theo Người từ năm 1938 tới khi về Hà Nội.

Ở rừng, Hồ Chủ tịch chủ trương tránh ăn no, không ngủ trưa; hoạt động thân thể, buổi sáng thể dục, buổi chiều làm vườn, lúc cần đi vác củi cho đồng bào. Suốt trong thời gian ở thượng du Bắc Bộ, trước cuộc khởi nghĩa, nhiều ngày Người luôn tay nắn một hòn đá tròn bầu dục, cốt để luyện gân tay và hoạt động cơ thể. Người ít ưa dùng thuốc, chỉ lúc nào sức cơ thể chống không nổi bệnh thì mới dùng. Ở Hà Nội, bác sĩ Tùng, bác sĩ Cẩn chuyên lo sức khỏe của Người, nhưng không mấy khi Người phiền đến. Ở Pháp, anh em buộc bác sĩ Cưu ở bên cạnh Người, nhưng rồi bác sĩ làm việc văn phòng nhiều hơn việc thầy thuốc. Sinh hoạt chiến khu thường cực lắm. Có lần suốt mấy tháng mùa mưa, Hồ Chủ tịch ở trong một cái hang chật hẹp, ẩm thấp, ban đêm sâu bọ ở ngoài tràn vào. Lúc ấy, vì cơ sở quần chúng kém, nên dẫu ẩn nấp trong hang cùng mà cũng không yên, thường vẫn phải chạy "cảnh báo". Hễ có "cảnh báo" là phải đem hết đồ đạc chạy lánh đến một chỗ an toàn hơn. Lúc ấy Hồ Chủ tịch yếu, nhưng bất kỳ đêm ngày, hễ có tin địch, là mấy phút sau Người đã sẵn sàng trước anh em, tay xách máy chữ.

Lúc đến Pháp, ngay hôm gặp đầu tiên, lối ăn ở giản dị của Hồ Chủ tịch làm cho kiều bào rất cảm động. Hôm ấy, tại Bi-a-rít, đại biểu kiều bào đến thăm Người, hồi hộp và sung sướng. Khách đông, phòng khách không đủ ghế ngồi; giản dị, Hồ Chủ tịch ngồi xuống sàn và mời mọi người ngồi thế nói chuyện. Đây không phải vị Chủ tịch Chính phủ, đây là người Cha già ân cần và thân mật hỏi thăm đàn con bao năm lưu lạc ở quê người.

Hồ Chủ tịch, người giản dị ấy, cũng là người lịch sự một cách thanh tao, cao quý, và mọi người ngoại quốc có dịp tiếp chuyện Người đều ca

ngợi cái phong độ thanh tao, cao quý mà họ cho là đặc sắc của người phương Đông. Ở chiến khu, trong cơ quan, Hồ Chủ tịch thường mặc một bộ đồ xanh, chân đi đất; về Hà Nội, Người mặc một bộ đồ ka-ki, chân đi giày vải. Nhưng sang Pháp thì Người mang giày da và mặc một bộ đồ nỉ, cổ đứng. Ở Paris, có ngày Hồ Chủ tịch tiếp luôn ba bữa cơm khách, bữa sáng với bạn thân, bữa trưa với khách thường, bữa tối với khách đặc biệt, mỗi bữa có khi kéo dài ba tiếng đồng hồ, nhưng Hồ Chủ tịch thủy chung vẫn ân cần niềm nở.

Hồ Chủ tịch rất vui tính, vì vốn có cái tính lạc quan của những người quyết chiến, quyết thắng ngày nay, và quyết xây đắp đời sống tốt đẹp cho dân tộc ngày mai. Trong những bữa cơm, tiệc trà thân mật giữa nhân viên cao cấp Chính phủ, Hồ Chủ tịch vui thú, nói chuyện, làm thơ, khôi hài. Một đôi khi Người thoạt đến những buổi dạ hội tưng bừng ở Nhà hát Lớn Hà Nội, các cháu thiếu nhi quây quần lại, nhưng một lát sau, Người nhẹ bước biến đi đâu mất. Người thích hoa, và có kể chuyện ở Nga cũng như ở các nước Âu, Mỹ, người ta dùng máy bay để chở các thứ hoa ở xa về để trang điểm đời sống hằng ngày ở các đô thị lớn. Nhưng trong vườn hoa Chủ tịch phủ, hoa ngày càng nhường chỗ cho khoai, bắp (...)

Đời sống của Hồ Chủ tịch là một đời sống khắc khổ, cần lao và tranh đấu. Người lãnh tụ của một dân tộc mất nước không thể có một đời sống khác. Phải khắc khổ, cần lao và tranh đấu để mưu cầu hạnh phúc ngày mai. Có người e đời sống nghiêm khắc ấy không còn chỗ cho tình cảm. Nhưng chính Hồ Chủ tịch thường nói: người cách mạng là người rất giàu tình cảm, và vì giàu tình cảm nên làm cách mạng. Người mà cả dân tộc tôn làm vị Cha già của mình phải có lòng thương mênh mông xúc động đến tâm can mọi người. Trong thời kỳ bí mật, phút mặc niệm

chiến sĩ cách mạng là lúc Hồ Chủ tịch rơi nước mắt. Tại Quốc hội, Hồ Chủ tịch vừa khóc vừa ôm hôn anh Nguyễn Văn Tạo sau khi anh đọc một bài diễn văn thống thiết về Nam Bộ.

Người xưa nói: có việc phải lo, lo trước thiên hạ, có việc đáng vui, vui sau thiên hạ. Hồ Chủ tịch nói một cách giản dị và thống thiết hơn: "Một ngày đồng bào còn chịu khổ, là một ngày tôi ăn không ngon, ngủ không yên".

Câu nói đó đã bộc lộ tâm trạng Người, mối tình cảm ruột thịt bao bọc trăm họ của đại gia đình Việt Nam.

Đối với người giản dị và lão thực ấy, một câu nói là một việc làm, và có làm thì mới nói, giản dị và lão thực trong sự ăn ở, tính tình, trong lời nói, viết. Người cũng giản dị và lão thực trong chủ trương chính trị nữa. Dân tộc Việt Nam bây giờ muốn gì? Muốn thống nhất, độc lập, muốn ấm no, muốn biết chữ, muốn đời sống bớt tối tăm. Cho nên Hồ Chủ tịch chủ trương: đoàn kết kháng chiến, tăng gia sản xuất, bình dân học vụ, đời sống mới. Dân tộc Việt Nam quyết tâm và mỗi ngày tiến mạnh trên con đường sống còn sau lưng Hồ Chủ tịch.

Sức mạnh của Hồ Chủ tịch và sức mạnh của dân tộc Việt Nam là ở chỗ đoàn kết thống nhất ấy.

Hình ảnh của dân tộc.

Sự nghiệp vĩ đại của Hồ Chủ tịch trong ba mươi lăm năm vừa qua là dìu dắt dân tộc Việt Nam đến chỗ đoàn kết nhất trí, quyết tâm chiến đấu chống kẻ thù không đội trời chung của dân tộc.

Cuộc kháng chiến thần thánh ngày nay phát huy và biểu dương tới cực độ tinh thần đoàn kết và chiến đấu ấy.

Thực hiện được sự đoàn kết toàn dân là sự nghiệp to lớn trên con đường tranh thủ độc lập của dân tộc Việt Nam. Đó là một yếu tố quyết định sự thắng lợi của cuộc kháng chiến ngày nay, sự thành công của cuộc kiến quốc ngày mai. Nhìn ngược lại lịch sử tám mươi năm mất nước, chúng ta thấy ngay sau khi quân Pháp xâm lược bờ cõi ta, dân tộc ta đã đứng lên chống giặc, nhưng lúc dân đương đánh thì vua quỳ gối đầu hàng. Vua đầu hàng, vua làm tay sai cho giặc, dân vẫn chống và dùng mọi phương pháp để chống, nhưng chỉ biết mạnh ai nấy chống, mạnh đâu đấy chống, toàn quốc, toàn dân không đồng tâm nhất trí đã đành, tại nơi chống, trong hàng ngũ người chống cũng thiếu đồng tâm nhất trí nữa. Đó là tình trạng của thời kỳ Cần vương, trước cuộc chiến tranh đế quốc 1914 - 1918. Từ lúc Hồ Chủ tịch đứng ra hoạt động và lãnh đạo phong trào cách mạng Việt Nam, Hồ Chủ tịch chăm lo việc đoàn kết, tổ chức lực lượng nhân dân để chiến đấu, rồi Hồ Chủ tịch tiến dần đến việc đoàn kết toàn dân, tổ chức lực lượng toàn dân để chiến thắng.

Hồ Chủ tịch thành công trong sự nghiệp to lớn này vì Hồ Chủ tịch tiêu biểu cho nước Việt Nam, cho dân Việt Nam. Nguyện vọng tối cao của nước, nguyện vọng thiết tha nhất của dân là nguyện vọng của Người, là lẽ sống, đời hoạt động của Người. Chính sách, chủ trương chính trị của Người là để thực hiện nguyện vọng ấy: tranh thủ độc lập cho nước, tự do, hạnh phúc cho dân. Nhìn vào chính sách và chủ trương ấy, quốc dân hoàn toàn tín nhiệm và tin tưởng. Uy tín của Hồ Chủ tịch căn bản là ở chỗ đó. Nhưng giữa Hồ Chủ tịch và dân tộc Việt Nam, mối quan hệ mật thiết còn nồng nàn hơn: đó là mối quan hệ tình cảm, lòng tương thân tương ái của Hồ Chủ tịch đối với dân tộc Việt Nam và của dân tộc Việt Nam đối với Hồ Chủ tịch.

Nước Việt Nam cũng như các nước trên thế giới, có người giàu, kẻ nghèo, có đảng phái, tôn giáo, dân tộc khác nhau, nhưng nước Việt Nam

ngày nay, nước Việt Nam kháng chiến của Hồ Chủ tịch không có hiện tượng đảng phái đấu tranh, tôn giáo xung đột, dân tộc cừu thị, không có hiện tượng nội bộ mâu thuẫn để quân thù lợi dụng chia rẽ, nồi da xáo thịt, huynh đệ tương tàn. Được thế không phải chỉ vì chính sách, chủ trương của Hồ Chủ tịch thích hợp với ý nguyện của dân tộc, không phải chỉ vì con đường Hồ Chủ tịch là con đường sống duy nhất của dân tộc trước nguy cơ diệt vong ngày nay, được thế cũng là vì lòng Hồ Chủ tịch rộng như biển cả, bao dung, cảm hóa tất cả mọi người, dìu dắt mọi người đoàn kết chiến đấu.

Quảng đại quần chúng Việt Nam, già trẻ, trai gái đều kính yêu Hồ Chủ tịch. Người trí thức, nhà tư sản dân tộc, các bậc nhân sĩ, giáo sĩ rất tin tưởng nơi Người. Người là bạn chí thân của cụ Huỳnh, là Bác Hồ của các cháu thiếu nhi. Đồng bào Nam Bộ, bộ phận giàu tình cảm nhất của dân tộc, gọi Chủ tịch là Cha già, đó là lời tận trong đáy lòng kính mến thốt ra. Anh em thượng du miền Nam Trung Bộ đối với Hồ Chủ tịch cảm thấy quen lắm, gần lắm, dường như Hồ Chủ tịch ở đâu bên cạnh, đêm ngày phù hộ.

Đối với kẻ lầm đường lạc lối, lòng Hồ Chủ tịch còn rộng hơn biển cả. Người dạy phải khoan hồng, vui mừng đón rước những đứa con vì cảnh ngộ mà lạc bầy. Chúa Giêsu nói: "Gặp một người có tội lỗi mà hối cải thì trên trời vui mừng hơn gặp chín mươi chín vị tu hành". Hồ Chủ tịch tin rằng người Việt Nam nào cũng yêu nước, muốn nước thống nhất độc lập, ta khéo nhen chút than hồng ấy, nó sẽ cháy lên thành lửa ngọn.

Hồ Chủ tịch không chỉ chủ trương kêu gọi đoàn kết, mà ngày đêm thực hiện sự đoàn kết ấy. Hơn nữa Hồ Chủ tịch tiêu biểu cho sự đoàn kết, chính Hồ Chủ tịch là sự đoàn kết ấy.

Đoàn kết là để chiến đấu, Hồ Chủ tịch đoàn kết toàn thể dân tộc Việt Nam để phát huy tất cả sức chiến đấu của dân tộc Việt Nam. Không có sức chiến đấu ấy thì không giành được độc lập.

Dân tộc Việt Nam vốn có tinh thần chiến đấu. Lịch sử tám mươi năm nô lệ là lịch sử tám mươi năm chiến đấu. Lịch sử tám mươi năm chiến đấu ấy là một khúc ca hàng tráng mãi mãi lưu truyền trong ký ức người Việt Nam. Nhưng chiến đấu cao siêu, anh dũng bao nhiêu thì càng bộc lộ sự thiếu sót đau đớn bấy nhiêu, thiếu chính trị thích hợp, thiếu tổ chức, phương pháp. Sau cuộc chiến tranh đế quốc 1914 - 1918, dưới sự lãnh đạo của Hồ Chủ tịch, cuộc chiến đấu của dân tộc một mặt tiến dần đến chỗ nhằm đúng mục tiêu, có tổ chức, có phương pháp, một mặt lan dần khắp toàn quốc, toàn dân cho đến cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám, cho đến cuộc trường kỳ kháng chiến ngày nay.

Dân tộc Việt Nam đã kháng chiến một nghìn ngày rồi và sẽ kháng chiến lâu dài nữa. Đối với ta, kháng chiến là cơm bữa, nên không thấy cái lạ lùng của nó. Một dân tộc nhỏ yếu, lạc hậu về kinh tế và văn hóa, tám mươi năm ở trong tay người, đứng lên đánh lại một đế quốc bao phen xưng hùng xưng bá trên thế giới, mà lại càng đánh càng mạnh, càng tiến bộ, càng gần thắng lợi.

Vậy bí quyết của cuộc kháng chiến Việt Nam là cái gì?

Bí quyết là tinh thần chiến đấu của dân tộc do Hồ Chủ tịch phát huy, rèn luyện và hướng dẫn.

Cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc Việt Nam ngày nay biểu dương tinh thần chiến đấu của toàn thể dân tộc đến cực độ. Nhân vật trung tâm là người công nhân và người nông dân Việt Nam. Người vác trên hai vai gánh nặng của cuộc kháng chiến. Bên cạnh người công nhân

và người nông dân, các tầng lớp nhân dân địa vị xã hội khác nhau nhưng cùng nhau hy sinh phấn đấu, một lòng tin tưởng Tổ quốc, Chính phủ và Hồ Chủ tịch.

Hồ Chủ tịch thường dạy: trong cuộc kháng chiến này dân ta phải lấy tinh thần chiến thắng vật chất, nghĩa là phải lấy tinh thần khắc phục bao nhiêu năm khổ cực, khó khăn, trở ngại. Nghĩa là dùng tầm vông đánh xe tăng, ăn đói mặc rách mà trường kỳ kháng chiến.

Đó là bí quyết của cuộc chiến tranh kỳ diệu này.

Cuộc kháng chiến thần thánh này chứng minh thiên tài lãnh đạo của Hồ Chủ tịch và trí thông minh, trình độ già dặn của dân Việt Nam, khéo tiến, khéo thối, lúc mềm, lúc cứng, lấy sức nhỏ đánh sức to, lấy sức yếu địch sức mạnh, quyết tâm và tin tưởng tiến đến thắng lợi cuối cùng.

Cuộc kháng chiến này là trận chung kết của cuộc vật lộn không ngốt giữa ta và thực dân Pháp ngót một thế kỷ nay. Nó động viên tất cả sức lực và tinh thần chiến đấu của dân tộc. Nó là kỳ công của Hồ Chủ tịch và dân Việt Nam.

Hồ Chủ tịch phát huy được khả năng chiến đấu của dân tộc trong cuộc kháng chiến này vì Hồ Chủ tịch là người thừa kế di sản của công cuộc giải phóng từ trước đến nay. Hồ Chủ tịch tiêu biểu cho nước Việt Nam, cho dân Việt Nam bị áp bức và quật cường. Chính sách, chủ trương, con đường chính trị của Hồ Chủ tịch là sông lớn, nơi hội ngộ của nhiều suối nhỏ, sông con phát nguyên bất cứ nơi nào, vào lúc nào. Suối chảy thành sông, nhưng phải gặp sông thì suối mới khỏi khô cạn. Gặp sông, suối biến trong sông, cùng theo một hướng cùng chung một dòng, cùng nhuộm một màu với trời đất. Cả công cuộc dân tộc giải phóng Việt Nam, từ lúc vua Tự Đức bán nước cho thực dân Pháp, tuần tự tiến tới

con đường tranh thủ độc lập cho nước, tự do, hạnh phúc cho dân, dưới sự lãnh đạo của Hồ Chủ tịch.

Trên cuộc tiến triển tuần tự này, một chặng đường, một bước đi đều có ý nghĩa của nó, đều là một yếu tố, tạo nên sự thành tựu ngày nay. Có người chê Cần vương đã chủ trương quân chủ. Cần vương dạy trung với vua, nhưng ở Việt Nam lúc bấy giờ vua là nước. Từ đó đến nay, ngai vàng đã trôi theo dòng nước của thời cuộc. Bây giờ hết thời vua rồi, Hồ Chủ tịch chủ trương trung với nước; Hồ Chủ tịch giữ chữ trung, cũng như Người hiểu rộng chữ hiếu, và trau dồi những mỹ đức cổ truyền của Việt Nam: cần, kiệm, liêm, chính... Hồ Chủ tịch khuyên chúng ta học mỹ đức ấy cũng như Người khuyến khích chúng ta học tinh thần anh dũng bất diệt của biết bao anh hùng Cần vương: Nguyễn Thiện Thuật, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám.

Sức mạnh của Hồ Chủ tịch vững chắc lắm, vì nguồn gốc nó ăn sâu trong lịch sử cách mạng của dân tộc ngót một thế kỷ nay.

Sức mạnh của Hồ Chủ tịch còn ăn sâu hơn nữa trong cả dĩ vãng của dân tộc.

Khắc khổ, cần lao và tranh đấu là ba đặc tính đời sống của Hồ Chủ tịch, đó cũng là ba đặc tính đời sống của dân tộc trải qua lịch sử. Ông cha ta rất giàu sinh lực và tinh thần chiến đấu mới vượt khỏi bao nhiêu chướng ngại thiên nhiên trùng trùng điệp điệp án trước con đường sinh tồn, mới chiến thắng nổi nhiều kẻ địch bao phen giày xéo đất nước, giết hại đồng bào (...)

Ngày nay, giang sơn xã tắc chưa được vững yên, quân thù đương dùng bạo lực và quỷ kế chia, xẻ đất nước, nô dịch đồng bào. Hồ Chủ tịch

là người nối chí Phan Đình Phùng, nối nghiệp Trưng Vương, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Quang Trung, thực hiện sứ mạng của dân tộc.

Cho nên sức mạnh của dân tộc Việt Nam, sức mạnh của Hồ Chủ tịch ngày nay là sức mạnh của đà tiến triển từ muôn thuở. Ta lắng nghe sức mạnh ấy rạo rực trong người ta, thúc giục ta chiến đấu. Ta lắng nghe tiếng gọi của ông cha trong tiếng gọi của Hồ Chủ tịch: "Lê Lợi chiến đấu mười năm, Trần Hưng Đạo chiến đấu năm năm..."

Hồ Chủ tịch lãnh đạo công cuộc kháng chiến kiến quốc ngày nay thuận theo chiều tiến hóa của Việt Nam, đồng thời cũng thuận theo chiều tiến hóa của thế giới.

Nước Việt Nam là một bộ phận của thế giới. Thế giới ấy trong khoảng hai trăm năm trở lại đây đã trải qua mấy cuộc cách mạng khổng lồ lay chuyển cả nền móng quốc gia, xã hội, làm nguồn gốc cho trào lưu dân chủ đương lan rộng khắp năm châu. Trào lưu dân chủ ấy là lực lượng không ai chiến thắng được. Thuận với nó thì sống, còn nghịch với nó thì diệt vong. Phong trào cách mạng Việt Nam sau cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất đã hòa hợp nhịp tiến của mình với trào lưu dân chủ ấy. Cuộc kháng chiến Việt Nam ngày nay mỗi ngày mỗi biểu lộ sự quan hệ mật thiết giữa phong trào dân chủ Việt Nam và phong trào dân chủ thế giới vô cùng mạnh mẽ sau cuộc đại chiến thế giới lần thứ hai.

Hồ Chủ tịch thường nói: Cuộc kháng chiến của chúng ta sẽ thắng lợi vì đó là một cuộc chiến tranh chính nghĩa được nhân dân thế giới đồng tình và ủng hộ.

Cuộc cách mạng dân tộc giải phóng của ta, chế độ dân chủ cộng hòa của ta sẽ thành công căn bản là vì con đường đi của dân tộc Việt Nam, con đường chính trị của Hồ Chủ tịch thuận với chiều tiến hóa của nhân loại.

Lãnh đạo nước Việt Nam thuận với chiều tiến hóa ấy, là sự nghiệp của Hồ Chủ tịch.

Tóm lại, Hồ Chủ tịch đã vận dụng tất cả sức lực và tài năng của dân tộc Việt Nam, áp dụng lý luận tiến bộ của thế giới văn minh để đoàn kết toàn dân theo đuổi trường kỳ kháng chiến, tranh thủ thống nhất và độc lập, thực hiện chế độ dân chủ cộng hòa. Đó là sự nghiệp ngày nay và ngày mai của Hồ Chủ tịch và đó cũng là sự nghiệp ngày nay, ngày mai của dân tộc Việt Nam, của mọi người Việt Nam.

*

* *

Thực dân phản động Pháp hay tuyên truyền nói Hồ Chủ tịch là cộng sản, là độc tài. Chủ nghĩa cộng sản là tương lai tươi sáng của loài người. Nhưng ở nước Việt Nam lúc này, chỉ người mất trí khôn mới chủ trương thực hiện ngay chủ nghĩa cộng sản, đi ngược với điều kiện kinh tế, xã hội Việt Nam, làm trái với ý nguyện toàn dân Việt Nam. Còn nói Hồ Chủ tịch độc tài thì thật là trái ngược đến thành ngu xuẩn. Trong một bức thư gửi cho thanh niên Việt Nam, Người viết: "Sau đây là mấy ý kiến giúp các bạn thảo luận". Hồ Chủ tịch là dân chủ. Người bênh vực quyền lợi cho mọi người Việt Nam, nhân quyền, dân quyền và tài quyền của mọi người, của người lương và người giáo, của người trung châu và người thượng du.

Hồ Chủ tịch là dân chủ vì cuộc kháng chiến và kiến quốc của Việt Nam cần sức lực của mọi người Việt Nam mới hoàn thành được. Dân chủ để cởi cái ách thực dân, cái ách phong kiến và cái ách luật lệ lễ giáo cũ kỹ đời trước, cái ách giặc đói, cái ách giặc dốt, cái ách tam tòng tức

đức trói buộc người đàn bà. Dân chủ để hóa mọi người Việt Nam thành người giác ngộ, thông minh, tài giỏi, xứng đáng làm chủ vận mệnh của nước, của mình, đem tài năng của mình phụng sự Tổ quốc và làm việc cho mình. Chúng ta hãy đọc kỹ lời hiệu triệu của Hồ Chủ tịch: Hồ Chủ tịch nhớ tất cả mọi người, sĩ, nông, công, thương, binh, người già, người trẻ, đàn ông, đàn bà, người trung châu, người thượng du, người có đạo, người không có đạo, chiến sĩ mặt trận, đồng bào hậu phương. Lúc kiểm điểm thành tích vẻ vang đã thu được, Hồ Chủ tịch không quên công đức của một ai, lúc hô hào tiến tới thực hiện nhiệm vụ mới, Hồ Chủ tịch phân công rành mạch cho mọi người.

Đối với Hồ Chủ tịch, dân chủ không phải là một lý thuyết khô khan. Đó là cái nhựa sống nó biến đổi người Việt Nam, cả dân tộc Việt Nam, nước Việt Nam. Chúng ta hãy đọc lại bức thư của họa sĩ Diệp Minh Châu gửi Cha già:

"Kính Cha,

Từ hai năm nay, tin Cha, tuân theo tiếng gọi của Cha, con đã hăng hái đem nghệ thuật của con nhảy vào Vệ quốc đoàn Khu VII. Cách mạng Tháng Tám mà Cha lãnh đạo đã giải phóng cho nghệ thuật của con. Hôm nay, trong cảnh tưng bừng, vĩ đại của ngày Độc lập ở Nam Bộ, sau khi nghe lời Tuyên ngôn độc lập của Cha, lời kêu gọi thống thiết hùng mạnh của Cha, lời ca "Hồ Chí Minh muôn năm" của đoàn thiếu nhi Nam Bộ, con đã cảm xúc vô cùng và vừa khóc vừa cắt lấy dòng máu trong cánh tay niên thiếu của con để vẽ hình Cha và hình ba anh em Trung Nam Bắc đang chụm đầu dưới chòm râu Cha trên nền lụa mà quân đội ta đánh tan quân địch chiếm lấy được trong trận Cây Giồng hồi tháng 7-1947. Thấy máu con chảy, mọi người hoảng hốt băng bó, lo

ngại cho con. Con trả lời: Máu con là máu của Cha truyền cho, máu con là máu của dân tộc, con có dám hoang phí máu của con đâu, tất cả thân con đã là của Cha rồi.

Con trân trọng gửi bức họa bằng máu của con đây lên Cha già để tỏ lòng biết ơn Cha đã giải phóng cho nghệ thuật của con, để tỏ rõ cho thể xác và linh hồn cái thắng lợi, chỉ tranh đấu của dân tộc".

Ở nước Việt Nam ngày nay, ai biết có bao nhiêu Diệp Minh Châu trong các ngành hoạt động?

Nhân lễ một ngàn ngày kháng chiến, Khu bộ Khu V có tuyên dương công trạng của liệt sĩ Ngô Mây: "Anh Ngô Mây, 27 tuổi, đội viên đội quyết tử Trung đoàn 120, trong kế hoạch đánh đồn Thượng An đã tình nguyện ôm bom phá cửa đồn. Sau có lệnh không đánh, anh tỏ ý tiếc; ngày ngày lau chùi quả bom chờ cơ hội khác. Đến ngày 11 tháng 12 năm 1947, trong trận Suối Vối, anh tình nguyện ôm bom phá xe tăng địch. Khi xe đến, ta giật mìn nổ, địch nhảy xuống cùng ta hỗn chiến. Anh Ngô Mây chờ lúc địch tập trung đông tại một chỗ, ôm bom nhảy ra, rút chốt bom. Quân địch chung quanh chết hết và xác anh chỉ còn hai cái chân. Trong thơ anh viết cho bà mẹ, có câu: "Con sẽ chết một cái chết sướng nhất đời, xin má đừng ân hận gì cả"."

Trong hàng ngũ Vệ quốc đoàn và dân quân Việt Nam, ai biết có bao nhiêu Ngô Mây?

Những người ở Hà Nội trước ngày 19 tháng 12 năm 1946 đều nghe những chuyện thông minh kỳ lạ của các em thiếu nhi. Trong cuộc kháng chiến này, các em thiếu nhi ấy đều có lập những chiến công to lớn. Đó là những thế hệ sẽ xây đắp nước Việt Nam ngày mai.

Hồ Chủ tịch thường nói: "Chúng ta không sợ thiếu nhân tài; hễ biết yêu nước, biết hy sinh tận tụy với nước thì sẽ làm được việc lớn". Không làm được việc lớn thì làm được việc nhỏ, miễn là mọi người cố gắng hết sức trong công việc của mình, là đối với Tổ quốc, đối với Hồ Chủ tịch công đức mọi người đều ngang nhau.

Phong trào thi đua ái quốc do Hồ Chủ tịch đề xướng ra đầu năm 1949 này là phương pháp đầy đủ nhất, thần diệu nhất để động viên tất cả sức lực và tài năng của dân tộc cống hiến vào cuộc kháng chiến và kiến quốc.

Một nhà báo ngoại quốc có lần hỏi Hồ Chủ tịch thuộc đảng phái nào, Hồ Chủ tịch đáp: Đảng của tôi là Đảng Việt Nam.

Đảng Việt Nam ấy là Đảng của chúng ta tất cả. Ai là người Việt Nam phụng sự nước Việt Nam, dân Việt Nam đều thuộc vào Đảng ấy. Chỉ có kẻ nào tự mình khai trừ mình ra khỏi đại gia đình Việt Nam, cam tâm làm tay sai cho giặc phá hoại sự nghiệp kháng chiến kiến quốc của Chính phủ, của dân tộc thì mới không thuộc vào Đảng ấy. Mà không thuộc vào Đảng Việt Nam ấy thì không mong sống còn ở nước Việt Nam ngày nay.

Học Hồ Chủ tịch.

Hồ Chủ tịch là hình ảnh của dân tộc Việt Nam ngày nay, trong đó có hình ảnh của dân tộc Việt Nam hôm qua và ngày mai.

Hồ Chủ tịch thu góp tất cả tinh hoa của dân tộc Việt Nam. Người cũng thu góp tinh hoa của thế giới văn minh, của nhân loại tiến bộ ngày nay. Hồ Chủ tịch có ở Nga, có nghiên cứu cuộc Cách mạng Tháng Mười và chủ nghĩa Mác. Lâu nhất trong đời hoạt động hải ngoại của Người,

Hồ Chủ tịch ở Trung Hoa có cảm tình nồng nàn với cách mạng và nhân dân Trung Quốc. Người hiểu biết nước Mỹ, thường khen ngợi cuộc cách mạng giải phóng dân tộc Mỹ. Người là bạn cố tri và hữu tình của nước Pháp, dân Pháp, cuộc Đại cách mạng Pháp 1789. Nhưng kinh qua Hồ Chủ tịch, tinh hoa của thế giới đã Việt Nam hóa rồi, đã mượn hình dáng, bộ điệu, ngôn ngữ Việt Nam, cho đến tinh thần Việt Nam nữa.

Hồ Chủ tịch thu góp tinh hoa của Việt Nam và của thế giới để lãnh đạo cuộc Cách mạng Tháng Tám và sáng lập chế độ dân chủ cộng hòa, xóa bỏ mấy nghìn năm quân chủ chuyên chế. Hiện nay sau lưng Người, dân tộc Việt Nam đang kháng chiến và kiến quốc. Nước Việt Nam mới, người Việt Nam mới dần dần xuất hiện trong khói lửa của cuộc chiến đấu (...)

Cho nên ngày nay dân tộc Việt Nam ta học Hồ Chủ tịch.

Học Hồ Chủ tịch, chúng ta học gì?

Học trung với nước, hiếu với dân.

Suốt đời Hồ Chủ tịch dạy chúng ta câu ấy và còn dạy mãi chúng ta câu ấy, không biết bao giờ xong. Về phần chúng ta, lâu nay chúng ta đã học câu ấy, từ nay về sau còn học mãi câu ấy không biết bao giờ xong. Bởi vì ngày nào nước Việt Nam còn, dân Việt Nam còn thì chúng ta còn học tận trung với nước, chí hiếu với dân.

Trung với nước, hiếu với dân là cái gốc của cả đời hoạt động của chúng ta. Gốc vững thì thân cây vững, cành lá tươi tốt, hoa quả xinh đẹp.

Học trung với nước, hiếu với dân là học làm cho nước độc lập và phú cường, dân tự do và hạnh phúc. Làm cho nước độc lập và phú cường cốt để làm cho dân tự do và hạnh phúc. Và dân có tự do và hạnh phúc

thì nước mới thật độc lập và phú cường. Ngày nay nước là dân, dân là nước. Hồ Chủ tịch đã dày công phu dạy chúng ta câu ấy, cho nên quyết không có sức mạnh nào và mánh khóe gì có thể làm chúng ta sai đường lạc lối được.

Học trung với nước, hiếu với dân là học kháng chiến, kiến quốc, học huy động lực lượng toàn quốc, toàn dân để kháng chiến, kiến quốc, học bồi dưỡng và trau dồi chế độ dân chủ cộng hòa, cái thành trì chống ngoại xâm và nội phản, học làm tròn phận sự người công dân Việt Nam dù ở nơi nào, lúc nào, cảnh ngộ nào.

Học trung với nước, hiếu với dân là học hy sinh tận tụy với nước, với dân như trọn đời Hồ Chủ tịch đã làm, Hồ Chủ tịch không có cái gì riêng. Cái gì của nước của dân, là của Người. Quyền lợi tối cao của nước, lợi ích hàng ngày của dân là sự lo lắng đêm ngày của Người. Gia đình của Người là đại gia đình Việt Nam. Tuy không có gì riêng, Người giàu lắm vì giàu cả tiền đồ và quang vinh của nước, của dân. Sống với tâm hồn của dân tộc, ngày nay chia sẻ áo cơm với dân tộc, ngày mai cùng dân tộc ca khúc khải hoàn, Hồ Chủ tịch sung sướng lắm, và muốn cho ta tận trung với nước, chí hiếu với dân để cùng dân tộc vui sướng.

Học đoàn kết toàn dân.

Đây là câu mà Hồ Chủ tịch ngày ngày nhắc nhở chúng ta, và đây là điều quyết định sự tồn vong của dân tộc trong cuộc chiến tranh này. Câu này chúng ta đã học nhưng chưa thuộc. Điều này chúng ta đã làm nhưng chưa đủ.

Hôm nay, hơn lúc nào hết, chúng ta ôn lại lời dạy nghiêm khắc của Cha già: "Đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết", vì hôm nay quân thù chỉ còn mong chia rẽ chúng ta để hãm hại chúng ta.

Hôm nay chúng ta ôn lại bài học toàn dân, đoàn kết với tất cả tấm lòng trung thực với nước, với dân, với Hồ Chủ tịch, thành tâm, thành ý sửa chữa sai lầm, bổ khuyết thiếu sót.

Học toàn dân đoàn kết là học hòa hợp quyền lợi riêng rẽ của mình trong quyền lợi chung của dân tộc, đồng tâm nhất trí với toàn thể nhân dân, mưu cầu lợi ích chung của dân tộc. Hy sinh cái nhỏ để giành cái to. Hy sinh một lúc để giành vĩnh cửu. Vì nước, chung quy là vì mình, nước mất thì nhà tan.

Học toàn dân đoàn kết là tẩy cho sạch đầu óc cô độc, hẹp hòi, cố chấp, thành kiến, tự cao, tự đại, tự ái tự phụ, nghi kỵ vô căn cứ, xung đột vô nguyên tắc. Chúng ta có thể khác nhau lắm về tư tưởng, chính kiến, tính tình, cũng như chúng ta có thể khác nhau lắm về địa vị xã hội. Nhưng chúng ta đều yêu nước tất cả. Hiểu nhau để dung nhau, thương nhau là đoàn kết.

Học toàn dân đoàn kết là đánh đổ cá nhân chủ nghĩa, bản vị chủ nghĩa, chủ nghĩa "cái gì của tôi là trên tất cả". Cái ghế ngồi của tôi, địa phương của tôi, công việc của tôi, ngành hoạt động của tôi, cái gì tốt thì kéo về cho tôi, cái gì xấu thì đẩy cho người, gây xung đột, đụng chạm, bất hòa giữa quân, dân, chính, thậm chí giữa quân với quân như giữa Vệ quốc đoàn và dân quân, giữa chính với chính như giữa hành chính và chuyên môn, giữa dân với dân như giữa Việt Minh và Liên Việt. Như thế là chia rẽ: là chết. Nước Việt Nam là một, cuộc kháng chiến của Việt Nam là một; bộ phận, bất kỳ là ai phải phục tùng toàn cục.

Học toàn dân đoàn kết là gột rửa tất cả cái gì có thể chia rẽ chúng ta, trau dồi tất cả cái gì thắt chặt chúng ta, nhưng vẫn giữ gìn tất cả cái gì là đặc sắc của chúng ta, vì đó là của quý của dân tộc. Hồ Chủ tịch,

người đoàn kết toàn dân Việt Nam vẫn là Hồ Chủ tịch, người thiên tài xuất chúng. Ngôi chùa dưới bóng cây cổ thụ với tháp chuông nhà thờ trên đồi càng thêm vẻ đẹp cho đất nước. Hai mươi triệu người, hai mươi triệu bộ óc, nhưng chỉ một chí.

Chúng ta hãy nhớ: học Hồ Chủ tịch trước hết và cốt nhất là học toàn dân đoàn kết.

Học phấn đấu.

Đời Hồ Chủ tịch là một cuộc phấn đấu quyết liệt, kỳ cùng chống đế quốc xâm lược, chống tất cả lực lượng ngăn cản con đường tiến triển của dân tộc Việt Nam.

Hồ Chủ tịch nói: "Thà chết chứ không chịu làm nô lệ". Hồ Chủ tịch cũng nói: "Dân tộc Việt Nam sẽ kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng".

Hồ Chủ tịch dạy chúng ta luôn luôn có một tinh thần vững chắc, một bộ óc sáng suốt, một cơ thể khỏe mạnh để chiến đấu. Hồ Chủ tịch lại dạy chúng ta tẩy sạch cái lối lúc lạc quan, lúc bi quan, cẩu thả, cầu an, gặp sao hay vậy. Học Hồ Chủ tịch là học tinh thần chiến đấu dũng cảm, mạnh mẽ, gan dạ, dẻo dai, thắng không kiêu, bại không sờn, chiến đấu đến thắng lợi cuối cùng. Hồ Chủ tịch nói: "Nước Việt Nam sẽ thống nhất và độc lập".

Học Hồ Chủ tịch là học phấn đấu chống giặc ngoại xâm, đồng thời cũng học phấn đấu chống giặc đói, chống giặc dốt, chống giặc yếu, phấn đấu để kháng chiến, phấn đấu để kiến quốc. Phấn đấu chống bao nhiêu trở lực do quân thù đế quốc và phong kiến gây nên. Còn phấn đấu chống con người cũ của chúng ta nữa: chống sai lầm, thiếu sót mà mọi người đều phạm. Phấn đấu không ngừng để xây dựng nước Việt Nam mới, người Việt Nam mới.

Hồ Chủ tịch thường nói: không có cái gì dễ, mà còn không có cái gì khó. Nghĩa là có dễ đi nữa, thì cũng phải phấn đấu mới thành công, còn khó đến mấy mà quyết tâm phấn đấu, phấn đấu có phương pháp, có kế hoạch, thì cũng thắng lợi.

Đây là bài học tinh thần, tinh thần chiến đấu quyết liệt, tinh thần cách mạng cao siêu của kẻ bị áp bức, bài học nghị lực can đảm, quyết tâm trong mọi việc, mọi cảnh, bài học bền chí, nhẫn nại, khắc khổ trong sinh hoạt gian lao hằng ngày. Đây cũng là bài học tin tưởng vào sức mạnh vô cùng của dân tộc Việt Nam và nhân dân thế giới, vào sự thắng lợi chắc chắn ngày mai, vào vinh quang của sự nghiệp. Cho nên đây là bài học lạc quan chủ nghĩa của kẻ chiến đấu và chiến thắng.

Học lý thuyết, phương pháp khoa học.

Đời hoạt động cách mạng của Hồ Chủ tịch giáo huấn chúng ta một điều rất quý báu: cách mạng là một khoa học, chính trị là một khoa học. Nghĩa là làm cách mạng, làm chính trị phải có một lý thuyết khoa học, một phương pháp khoa học thì mới thành công. Lý thuyết và phương pháp khoa học ấy giúp Hồ Chủ tịch đi sát thực tế, nắm đúng thời cơ để chủ trương đúng và thực hiện chủ trương đúng ấy.

Thiên tài của Hồ Chủ tịch, sự lãnh đạo sáng suốt của Hồ Chủ tịch là ở đó.

Học lý thuyết khoa học của Hồ Chủ tịch trước hết là tin tưởng vào lẽ phải, vào đạo lý, vào tất cả cái gì tốt đẹp, tin tưởng vào sức lực của trào lưu dân chủ đang tiến tới để thực hiện lẽ phải, đạo lý, tất cả cái gì tốt đẹp ấy. Do đó, chúng ta sẽ chiến thắng đế quốc thực dân vì chúng ta là dân chủ, đế quốc thực dân là phản động, chúng ta là chính nghĩa, chúng là phi nghĩa, chúng ta là chính, chúng là tà, chúng ta là tốt, chúng là xấu.

Học phương pháp khoa học của Hồ Chủ tịch là học làm việc có chương trình, có kế hoạch, có tổ chức, việc lớn, việc nhỏ, việc nhất thời, việc trường cửu đều phải thế. Chúng ta hãy nhớ rằng: lúc Hồ Chủ tịch giao công việc cho một người, người ấy phải thảo kế hoạch tiến hành rồi bàn với Hồ Chủ tịch trước khi thi hành. Kế hoạch ấy, Hồ Chủ tịch thường dạy, phải sát thực tế, phải vừa sức mình. "Việc gì cũng cần phải thiết thực mới được, nói được, làm được. Việc gì cũng phải từ nhỏ dần dần đến to, từ dễ dần dần đến khó, từ thấp dần dần đến cao" (*Thư Hồ Chủ tịch gửi thanh niên Việt Nam*).

Lý thuyết và phương pháp khoa học của Hồ Chủ tịch, tóm lại, là kháng chiến giành độc lập, thực hiện nền dân chủ cộng hòa, xây dựng nước Việt Nam độc lập, tự do, hạnh phúc. Lý thuyết và phương pháp khoa học ấy cũng là khéo đánh đu kích, cố đánh vận động, tăng gia sản xuất để tự túc, bình dân học vụ, đời sống mới...

Phong trào thi đua ái quốc đương lôi cuốn toàn dân trên con đường cố gắng và tiến bộ cũng là phong trào thi đua học tập lý thuyết và phương pháp khoa học của Hồ Chủ tịch, vì ai nắm vững lý thuyết và phương pháp ấy, người đó sẽ thắng.

Học cần, kiệm, liêm, chính.

(...) Học cần, kiệm, liêm, chính là phận sự của nhân viên Chính phủ. Đó là phận sự của mọi người hoạt động trong các tổ chức nhân dân. Đó cũng là phận sự của mọi người công dân Việt Nam.

Chữ cần, chữ kiệm của Hồ Chủ tịch, dân ta phải học, vì nước ta nghèo, lại đương kháng chiến. Mỗi một người chúng ta phải đem mồ hôi đổi lấy bát cơm, làm ra bát cơm đầy song chỉ ăn bát cơm lưng.

Chữ liêm, chữ chính của Hồ Chủ tịch, dân ta phải học, vì đó là hai công đức làm nền tảng cho đời sống công cộng của chúng ta. Liêm và

chính trong cử chỉ và hành động, đối với đồng tiền, đối với công việc. Liêm và chính đối với láng giềng, đối với hàng xóm, đối với quốc dân.

Cần, kiệm, liêm, chính là đặc điểm của một xã hội hưng thịnh. Những điều trái lại là đặc điểm của một xã hội suy vong. Trong nước Việt Nam hiện đương kháng chiến và kiến quốc ngày nay, hiện tượng không cần, không kiệm, không liêm, không chính là những điều trái ngược không có quyền tồn tại, quốc dân Việt Nam không thể dung thứ được. Thế mà những hiện tượng trái ngược ấy chúng ta vẫn còn thấy trong một số người ở một số ngành hoạt động, tại một số đô thị. Cho nên học cần, kiệm, liêm, chính là bài trừ xa xỉ, hối lộ, biển thủ, cờ bạc, đầu cơ, tích trữ, chợ đen, buôn lậu, bài trừ tất cả cái gì xấu xa, mục nát, đồng thời là tôn trọng, giữ gìn, vun xới cái gì có ích, có lợi cho đồng bào, cho quốc dân, cho Chính phủ.

Học Hồ Chủ tịch là học trung với nước, hiếu với dân, học đoàn kết, học phấn đấu, học lý thuyết và phương pháp khoa học, học cần, kiệm, liêm, chính..., nhưng học Hồ Chủ tịch cần học nhiều bài học khác nữa. Ấy là học con đường chính trị, sự lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc giải phóng Việt Nam của Hồ Chủ tịch ngót ba mươi năm nay. Ấy là học luyện con mắt cho tinh, thấy rõ tình hình mỗi lúc, thấy bề mặt và bề trái, thấy cây và rừng, biết mình, biết người, không cận thị, không chủ quan, như thế để nắm vững thời cơ và chủ trương cho đúng. Ấy là học lối viết, lối nói của Hồ Chủ tịch, chữ ít ý nhiều, câu văn giản dị, gọn gàng, nhưng nội dung đầy đủ, phong phú, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ làm theo... Những bức thư, bài phỏng vấn, lời hiệu triệu của Hồ Chủ tịch là cái kho giáo huấn mà chúng ta phải thường lục ra để học tập. Học Hồ Chủ tịch cũng là học lối đối xử với người, với việc của Hồ Chủ tịch, lấy lẽ phải mà thuyết phục, lấy lòng nhân mà cảm hóa, lấy việc làm của mình làm phép tắc.

Học Hồ Chủ tịch... Học sao cho hết! Cho nên cuối cùng chúng ta học phương pháp học tập do Hồ Chủ tịch chủ trương: vừa làm vừa học, làm để học, học để làm, học sách vở đi đôi với học thực tế, học kinh nghiệm, nhất là học quần chúng, ông thầy của tất cả chúng ta.

Học Hồ Chủ tịch kể ra không khó. Người Việt Nam nào cũng hiểu Hồ Chủ tịch là người thế nào, thường nói gì, suốt đời làm gì. Người bình dân mộc mạc lại còn hiểu Hồ Chủ tịch dễ hơn người khác. Như thế, mọi người Việt Nam đều học được Hồ Chủ tịch. Vả chăng Hồ Chủ tịch cũng có những bài học riêng của mỗi hạng người, người già, người trẻ, người giàu, người nghèo, tướng sĩ trên mặt trận, đồng bào ở hậu phương, nhân viên công sở, văn sĩ, nghệ sĩ, đồng bào tản cư, đồng bào vùng bị chiếm, kiều bào hải ngoại.

Học Hồ Chủ tịch thực ra dễ lắm, vì những điều Hồ Chủ tịch dạy chúng ta, chúng ta đã sẵn có trong tâm hồn, trong trí óc. Chúng ta hãy nhớ lại, thì thấy trong đáy lòng, trong ký ức, câu trung với nước, hiếu với dân, đoàn kết phấn đấu, cần, kiệm, liêm, chính, chúng ta đã học từ thuở cha ông. Chúng ta hãy hồi tỉnh lại, chúng ta sẽ thấy hiểu Hồ Chủ tịch hơn nhiều và làm nhiều điều Hồ Chủ tịch dạy sẽ không khó nữa.

Hồ Chủ tịch, hình ảnh của dân tộc Việt Nam, là cái tầm của dân tộc. Người hạ mình cho vừa tầm mọi người Việt Nam để nâng đỡ mọi người Việt Nam lên đến tầm Người.

Đây, Hồ Chủ tịch đương đưa tay đỡ chúng ta, chúng ta hãy nâng mình lên!

8-1948

VĂN HỒ CHỦ TỊCH VỚI NHÂN DÂN[1]

Nguyễn Đình Thi

Nói đến Hồ Chủ tịch, mỗi lần chúng ta lại nhận ra những nét mới.

Họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung hồi 1946 vẽ Hồ Chủ tịch ở Bắc Bộ phủ có kể lại cái cảm giác bàng hoàng khi gặp Cụ lần đầu: giữa một phòng làm việc kiểu lai tây lai ta của bọn thực dân trước, giữa những tủ gương, bàn giấy, sập, giường tây, ghế nằm, bỗng thấy Cụ Hồ ngồi làm việc trong áo ka ki bạc cũ như một ông già ở đâu hiện đến, và lúc nào cũng có thể tự nhiên lại ra khỏi cảnh ấy. Trong con mắt họa sĩ, hình ảnh ông già kỳ diệu không ăn khớp gì với những đồ đạc và gian phòng xung quanh, Hồ Chủ tịch hiện lên trong khung cảnh ấy một cách khác thường, hình như chỗ của Cụ là ở nơi khác kia.

Lần gặp gỡ đầu tiên giữa Hồ Chủ tịch và nhân dân thì khác hẳn: ngày mồng Hai tháng Chín lịch sử dưới nắng thu đổ lửa, lúc người chiến sĩ cách mạng nét mặt như nhà hiền triết, lúc vị Chủ tịch đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bỗng hỏi: "Tôi nói đồng bào nghe rõ không?" thì cả biển người đang còn ngấm ngầm đợi chờ bỗng rào lên mà trả lời. Từ lúc ấy người lính già của dân tộc đã thấy dân tộc Việt Nam nghiễm nhiên độc lập tự do, và nhân dân Việt Nam đã thấy mình có một vị Chủ tịch chiến sĩ.

---

[1] Trích bài trong cuốn *Mấy vấn đề văn học*, Nxb.Văn hóa, Hà Nội, 1958.

Trong khi nhân dân nhận ra Cụ Hồ một cách nhanh chóng như vậy, thì giới văn hóa tri thức vẫn còn lúng túng và bỡ ngỡ. Chúng ta còn nhớ sau ngày khởi nghĩa, một số anh em trí thức xì xào bàn tán ca tụng vị Chủ tịch nói được nhiều thứ tiếng ngoại quốc. Một nhà giáo dục lúc đó thường hay đi khoe rằng Cụ nói và biết tiếng Anh giỏi hơn cả một vài người đã từng ở lâu năm và đậu bằng cấp cao bên Anh. Nhưng còn những điều Hồ Chủ tịch nói bằng tiếng Việt Nam và cách nói những điều ấy thì lại thực làm cho nhiều người ngạc nhiên. Những người tri thức kính trọng Hồ Chủ tịch như mọi công dân kính trọng lãnh tụ. Nhưng đọc những lá thư, những câu thơ của Hồ Chủ tịch, nghe cụ nói về chính trị văn hóa của dân ta, có người, như muốn tự hỏi thầm: "Thế này thôi ư?". Nói đời sống mới, Hồ Chủ tịch bảo: Cần, kiệm, liêm, chính. Nói đường lối đấu tranh, Hồ Chủ tịch bảo: Toàn dân đoàn kết. Viết thư cho chiến sĩ Nam Bộ, vị Chủ tịch làm thơ: Tết này ta tạm xa nhau.

Nhà văn Êrenbua có nhận xét rằng người thợ không hiểu một bài văn thơ, một bức tranh thì cho là lỗi tại mình và cố sức tìm hiểu, trái với kẻ tư bản không hiểu một tác phẩm thì khinh bỉ, cho là tại người đã tạo ra tác phẩm ấy. Một số người lúc đầu, đọc lời văn bình dị đơn giản của Hồ Chủ tịch không thấy những câu đẹp, bóng bẩy theo ý họ mong đợi, theo những sách vở họ quen đọc, có lẽ trong thâm tâm cũng như kẻ tư bản kia đổ lỗi cho người viết. Nhưng trước mắt họ, hình ảnh Hồ Chủ tịch vĩ đại, họ chỉ thắc mắc thầm.

Trước ngày toàn quốc kháng chiến, Hồ Chủ tịch đứng trên diễn đàn Hội nghị văn hóa toàn quốc nói với các nhà văn hóa trong khi bên ngoài phố vắng, những xe thiết giáp của Pháp chở đầy lính mũ đỏ hung hăng khiêu khích. Hồ Chủ tịch nói: "Thưa các ngài, đối với văn hóa, tôi là một người môn ngoại hán"! Có lẽ một số các nhà văn hóa "chuyên môn"

bấy giờ cũng nghĩ rằng ý kiến Hồ Chủ tịch không có tính chất "văn hóa chuyên môn". Nhưng trong khi ấy, những lời Hồ Chủ tịch nói ra làm rung động lòng nhân dân suốt từ phố hè Hà Nội đến những cánh rừng Việt Bắc, đồng cỏ Tây Nguyên hay ruộng lầy Đồng Tháp Mười.

*

* *

Trải bao nhiêu năm bị che đậy, lừa dối trong cái "học" của tư bản, của thực dân, chúng ta đã bị lừa vì những bề ngoài của văn hóa. Chúng ta đã không nhận thấy rõ ràng một người nông dân du kích ở Tây Ban Nha, ở Hy Lạp là người văn hóa hơn một viên giáo sư của phát xít Mỹ chẳng hạn. Cuộc kháng chiến ngày nay đã dạy ta: một anh binh nhì i tờ của chúng ta là người văn hóa hơn những tên quan năm, quan sáu lê dương Pháp, xuất thân ở các trường đại học, mồm nói những Tônxtôi (Tolstoi), tai nghe những Môda (Mozart), nhưng giết người một cách man rợ. Và người đàn bà nhà quê đi họp phụ nữ xã đấu tranh cho độc lập và tự do là người văn hóa hơn những thứ quan lại, tiến sĩ làm tay sai của giặc để tàn sát đồng bào.

Hồ Chủ tịch đã đem sự thực ấy đến rọi vào văn hóa nước ta. Văn Người viết chính là lời nói, ý nghĩ của tất cả những con người "nhỏ bé", nhũn nhặn, cần cù, dẻo dai, anh dũng đang tạo ra đất nước mới của chúng ta ngày nay, đang đẩy cuộc kháng chiến vĩ đại của chúng ta tiến gấp đến ngày chiến thắng. Vì vậy, nên nhân dân gặp thấy Hồ Chủ tịch là nhận ngay ra người dắt đường cho mình.

Một bạn nhà văn có kể lại câu chuyện đọc cuốn *Đời sống mới*. Những trang giản dị đến mức ấy đã khiến cho nhà văn đọc rất nhanh, và

gấp cuốn sách mỏng lại, ông ta thầm nghĩ: "Cũng không có gì lạ". Đến buổi tối, người con gái bà cụ chủ nhà hỏi mượn và đem đọc cho cả nhà nghe. Cô ta đọc còn chưa thông, ngập ngừng từng câu. Cả gia đình nông dân ấy, bà cụ mắt lèm nhèm, người con dâu hay đánh chửi con cái, mất một con gà thì nguyền rủa hàng xóm hàng mấy ngày, cho đến một hai người đàn bà hàng xóm sang chơi, những con người bỏ làng từ lâu lắm lên cái thung lũng hẻo lánh này của Việt Bắc để làm ăn, tất cả đã ngồi ngây người nghe từng lời như bị thôi miên. Bấy giờ nhà văn mới thấy mình chưa đọc được gì lúc trước.

Ngày nay chúng ta đã nhìn lại được rõ hơn. Sự bỡ ngỡ lúc đầu của một số người trí thức trước Hồ Chủ tịch là sự bỡ ngỡ của họ trước nhân dân. Công việc làm văn hóa, công việc tri thức trong chế độ cũ, trong vòng trói buộc và phỉnh phờ của chủ nghĩa thực dân đã bị cắt lìa với đời sống của nhân dân đông đảo. Không hiểu biết nhân dân, không sống đời sống nhân dân, không nói tiếng nói của nhân dân, nhìn nét mặt một người "nhà quê", một người đàn bà lam lũ, một anh thợ nhọ nhem, không hiểu những nét mặt ấy giấu những ý nghĩ tình cảm gì, nên người tri thức lúc đầu không hiểu văn Hồ Chủ tịch. Vì Hồ Chủ tịch nói tiếng nói của nhân dân. Khi cụ Hồ nói, mỗi người dân hồi xưa tối tăm cực khổ mà đồng thời cảm thấy mập mờ trong lòng mình bao nhiêu khát khao, bao nhiêu ý nghĩ không rõ ràng, người dân ấy bỗng thấy hình như chính mình nói lên. Khi Hồ Chủ tịch nói, là nhà hiền triết và người thi sĩ trong lòng mỗi người dân nói lên.

Mấy năm gần đây, đã nhiều nhà văn tìm hiểu văn Hồ Chí Minh. Ông Phạm Văn Đồng trong cuốn *Hồ Chủ tịch, hình ảnh của dân tộc*, đã vạch rõ những bài học lớn trong đời sống, tư tưởng và tác phong của Hồ Chủ tịch.

Văn Hồ Chủ tịch giản dị như tâm hồn của nhân dân. Cái lớn lao của một nhà tư tưởng là tìm đường lối giản dị, soi sáng cả muôn ngàn sự việc rắc rối, hỗn độn của đời sống hàng ngày. Cuộc chiến đấu gian nan và phức tạp của chúng ta đã được Hồ Chủ tịch soi sáng theo một đường lối minh bạch, ai cũng hiểu và tin. Phân tích chủ trương chính trị của Người, ông Phạm Văn Đồng viết: "Dân tộc Việt Nam bây giờ muốn gì? Muốn thống nhất, độc lập, muốn no ấm, muốn biết chữ, muốn đời sống bớt tối tăm. Cho nên Hồ Chủ tịch chủ trương: đoàn kết kháng chiến, tăng gia sản xuất, bình dân học vụ, đời sống mới." Tiến gần đến tổng phản công, Hồ Chủ tịch dặn trước mọi người: "Càng gần thắng lợi, càng nhiều gian nan". Ngày nay giặc đánh Khu Ba, tàu bay khủng bố, thóc cao gạo kém, các bà cụ nhà quê vẫn truyền nhau câu ấy mà hiểu được tình thế. Sự sáng rõ giản dị của Hồ Chủ tịch là do một tư tưởng khoa học đã thấm nhuần được vào cuộc sống bình thường làm lụng, chiến đấu hàng ngày.

Thấm nhuần cuộc sống hằng ngày, nên văn Hồ Chủ tịch luôn luôn thực tế. Hồ Chủ tịch nói là để làm và để mọi người làm. Người nói một câu, viết một câu, bao giờ cũng chú ý làm sao người bình thường nhất cũng hiểu và làm theo được. Năm 1946, một ủy viên ban vận động đời sống mới lên trình cùng Hồ Chủ tịch ba nguyên tắc của đời sống mới: "Dân tộc - dân chủ - khoa học", và phát biểu ý kiến rằng khẩu hiệu cần, kiệm, liêm, chính có vẻ cổ. Hồ Chủ tịch như ngơ ngác trước những danh từ to lớn ấy, Người nói:

- Hay lắm, nhưng mình phải xem đồng bào bây giờ cần gì. Tôi hỏi thật chú, đi vận động đời sống mới thì chú làm gì trước?

Anh ủy viên đời sống mới nói đến nào tuyên truyền, nào tổ chức. Hồ Chủ tịch lắc đầu và trỏ vào bụng:

- Trước hết là cái này. Dân chúng cần cái này trước hết. Phải ăn đã. Chú không ăn thì chú có đi tuyên truyền được không? Mà muốn có ăn thì phải làm gì?

- Thưa Cụ phải làm việc.

- Đúng, phải làm việc, phải siêng năng thế là "cần" đấy...

Câu chuyện trên đây có thể áp dụng cho bất cứ lời nói, câu văn nào của Hồ Chủ tịch.

Giản dị, thực tế, luôn luôn từ đời sống nhân dân nảy lên, nên văn Hồ Chủ tịch không khô khan lạnh lẽo. Lời nói của Người đầm ấm mà thấm nhuần tâm hồn. Hồ Chủ tịch không những là nhà tư tưởng, người là nghệ sĩ của nhân dân. Trong mỗi lời của Người, ta nghe rõ lối cảm xúc của dân ta. Người khuyên răn cán bộ đừng "Đầy túi quần thông cáo, đầy túi áo chỉ thị". Ai quên được bức thư trung thu của Người gửi cho nhi đồng: "Trăng thu soi xuống các cháu êm ái như một người mẹ lành". Người xưa để lại câu: "Có việc lo, lo trước thiên hạ, có việc vui, vui sau thiên hạ". Hồ Chủ tịch bảo: "Một ngày đồng bào chịu khổ là một ngày tôi ăn không ngon, ngủ không yên". Nhắc nhở đồng bào phải cố gắng vượt bậc, Người nói: "Nước ta kinh tế lạc hậu, nhưng lòng yêu nước, chí quật cường chẳng kém ai". Lá thư thương binh tử sĩ của Hồ Chủ tịch động thấu những niềm sâu xa và đẹp đẽ nhất của lòng người:

"Cách mấy ngày trước, họ là những thanh niên lành mạnh, vui vẻ, oanh liệt. Trải qua những ngày ăn gió nằm sương, những trận mưa bom bão đạn, họ bị tay què, chân cụt, họ hóa ra thương binh. Họ đã hy sinh cho ai?

Cách mấy ngày trước, bố mẹ vợ con họ đang nhận được tin tức, đang mong chờ đến ngày kháng chiến thắng lợi, độc lập thành công, họ

sẽ trở lại quê hương, một nhà đoàn tụ. Ngày nay bố mẹ họ đã mất một người con yêu quý. Vợ thơ trở nên bà góa. Con dại trở nên bồ côi. Trên bàn thờ gia đình thêm một linh bài tử sĩ.

Họ đã hy sinh cho ai?

... Những tay chân tàn phế của thương binh sẽ không mọc lại được. Và những tử sĩ sẽ không thể tái sinh".

Văn Hồ Chủ tịch là tiếng nói của nhân dân. Nó phối hợp được tinh thần khoa học với lối sống, lối cảm nghĩ của dân tộc.

*

* *

Lịch sử tư tưởng nhân loại chứng tỏ điều này: nhân dân không những đã sáng tạo tất cả mọi giá trị vật chất, nhân dân đã sáng tạo tất cả mọi giá trị tinh thần. Nhân dân là nhà hiền triết, cũng là nhà thi sĩ đầu tiên.

Những nhà tư tưởng và những nghệ sĩ thiên tài chỉ nảy lên khi nào họ đứng vào hàng ngũ nhân dân, tìm tòi thu hút những sáng tạo của nhân dân, khi nào họ là kết tinh của nhân dân.

Chế độ tư bản đã tách lìa kẻ tri thức với nguồn sống rộng rãi của nhân dân. Nghệ thuật tư tưởng xa cuộc sống, thành ra gầy guộc khô cạn.

Ngày nay khắp thế giới, giai cấp công nhân đưa nhân dân đứng lên đánh đổ bọn đế quốc, lập lại xã hội mới không giai cấp, và tái tạo con người, làm cho sức sáng tạo vô cùng của nhân dân được giải phóng.

Ở nước ta cũng vậy, Cách mạng Tháng Tám đã trả lại đầu óc và tâm hồn cho nhân dân. Sức mạnh khổng lồ của nhân dân được giải phóng

đã thực hiện những công cuộc không thể tưởng tượng, trên đường kháng chiến, kiến quốc. Và nhân dân, vừa vùng dậy, còn hơi bỡ ngỡ, như người quáng mắt khi ra khỏi ngục tối, thì tự tìm ngay thấy mình trong cách nói của Hồ Chủ tịch.

(...) Những người văn nghệ chúng ta chào đón thời đại mới của văn hóa dân tộc, của văn hóa nhân dân. Chúng ta cố gắng góp được nhiều thêm nữa vào cuộc chiến thắng đang tới. Chúng ta suy nghĩ, rút những bài học trong cách nói, cách viết của Hồ Chủ tịch. Có sống đời sống nhân dân, cảm nghĩ cùng với nhân dân, chúng ta mới thực hiểu văn Hồ Chủ tịch. Nên chúng ta học tập, trước hết bằng cách đi sâu thêm nữa vào đời sống kháng chiến kiến quốc của nhân dân.

Điều kiện đã có đủ. Như lời Hồ Chủ tịch: "Gạo nước củi đều sẵn sàng, chỉ cần nhen lửa thì có cơm ăn". Chúng ta cố gắng trở thành những chiến sĩ trên mặt trận văn hóa, xứng đáng là người nhen ngọn lửa nấu cơm cho nhân dân.

Tháng 5-1950

NGHỆ THUẬT VIẾT VĂN CỦA HỒ CHỦ TỊCH QUA *TRUYỆN VÀ KÝ*[1]

Phạm Huy Thông

Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, sưu tầm tác phẩm của Hồ Chủ tịch, đã tìm được không ít những bài văn đăng trên báo chí Pháp trong những năm Người hoạt động ở phương Tây. Có những tác phẩm được biết rằng có mà chưa tìm thấy, nhưng lại tìm thấy một số khác chưa hề biết đến. Nhà xuất bản Văn học vừa chọn lọc một số những bài mang tính văn nghệ, trình bày riêng. Đó là nội dung tập *Truyện và ký*, được ra mắt chính thức bạn đọc nhân dịp kỷ niệm lần thứ 84 ngày sinh của Hồ Chủ tịch[2].

Những bài văn này, nguyên bản chữ Pháp, đã được sáng tác cách đây vừa tròn nửa thế kỷ. Bài sớm nhất, đăng báo *Nhân đạo*, viết tháng 6 năm 1922; bài muộn nhất, đăng báo *Người cùng khổ*, viết tháng 9, tháng 10 năm 1925. Như vậy là những bài này ra đời trong những năm cuối, Hồ Chủ tịch - bấy giờ mang tên Nguyễn Ái Quấc[3] - hoạt động ở Pháp, nhưng cũng cả trong những năm đầu sau khi Người đã rời Pháp ra đi (cuối năm 1922) và, trên đường về nước, qua Liên Xô, Trung Quốc (từ 1924).

---

(1) Trích bài viết ở Tạp chí *Văn học*, số 3-1974.

(2) *Nguyễn Ái Quốc - Truyện và ký*, Phạm Huy Thông dịch và giới thiệu (có in kèm nguyên bản chữ Pháp), Nxb.Văn học, Hà Nội, 1974.

(3) Hồ Chủ tịch luôn luôn viết "Quấc", theo cách phát âm đúng.

Thời gian này là một thời gian hoạt động cách mạng rất khẩn trương của Người. Sau khi lập Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa và xuất bản báo *Người cùng khổ* ở Pháp, Người đã dự Đại hội lần thứ 5 của Quốc tế Cộng sản, dự các Hội nghị Quốc tế của nông dân, thanh niên và phụ nữ, ở Liên Xô, rồi sang Trung Quốc, thành lập Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội, Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông, ra báo *Thanh niên*... Song song với công tác giáo dục, động viên, tổ chức, Người viết nhiều; kể cả sau khi đã rời Pháp, từ Liên Xô và Trung Quốc trực tiếp chuẩn bị cho cách mạng Việt Nam, Người vẫn tiếp tục, bằng những bài viết, đấu tranh chống bọn phản động và chủ nghĩa thực dân Pháp chính ngay ở nước Pháp, mà Người biết rằng có tác động trực tiếp đến Việt Nam. Tới nay, cuốn sách nổi tiếng *Bản án chế độ thực dân Pháp* xuất bản ở Paris năm 1925 xứng đáng được coi là biểu hiện cô đọng của mọi hoạt động phong phú này của Người trong cả thời gian nói trên.

Áng văn xuất sắc này của kho tàng văn học cách mạng đã từ lâu để lại trong công chúng ấn tượng sâu sắc về một trái tim sôi nổi căm thù, rực ý chí đấu tranh. Sáng tác cùng thời, những truyện và ký vừa đây được báo *Nhân Dân* giới thiệu, nay in thành sách, lưu ý ngòi bút chiến đấu của Người, đanh thép thế, lại sắc sảo nhường nào. Đánh giá cao giá trị nghệ thuật của số tác phẩm này viết dưới một dạng văn nghệ, chúng ta càng nhận thức sắc nét hơn tài năng, không tách rời hoạt động cách mạng của Người.

Một ngòi bút chiến đấu.

Không phải chỉ số bài văn này của Hồ Chủ tịch là mang tính văn nghệ. Cũng bằng chữ Pháp, chính *Bản án chế độ thực dân Pháp* viết rất hấp dẫn; ngay những dòng đầu của sách, mỉa mai chua chát bọn thực

dân thâm độc và vô liêm sỉ đẩy dân nghèo thuộc địa ra mặt trận làm bia đỡ đạn, mang dấu ấn sắc nét của một ngòi bút văn nghệ đặc sắc: "Từ năm 1914 trở về trước, họ chỉ là những tên da đen hèn hạ, những tên Annamít hèn hạ, giỏi lắm thì chỉ biết kéo xe và ăn roi vọt của các quan cai trị nhà ta. Cuộc chiến tranh vui tươi vừa xảy đến, thế là họ liền biến thành những đứa "con cưng" những người "bạn thiết" của các quan cai trị nhân từ và hiền hậu"(1).

Trong sách đó, cũng như trong báo *Đời sống công nhân*, không thiếu gì những mẩu truyện ngắn viết chắc tay, gọn và sống, tạo nên những hình tượng dễ khắc sâu vào trí tưởng, vào tâm can người đọc, như câu chuyện của anh công nhân da đen bãi công Hôxê nước Braxin trong truyện *Đoàn kết giai cấp*. Nhưng bên những đoạn văn, bài văn, tác phẩm chính trị viết có nghệ thuật, Hồ Chủ tịch còn có những sáng tác văn nghệ thực sự. Rất tiếc rằng chưa tìm lại được *Nhật ký chìm tàu*, nhưng ai đã được đọc nó đều còn nhớ rõ đây là một loại tiểu thuyết phiêu lưu. Ta cũng còn nhớ được *Con rồng tre* là một vở kịch hài hước một hồi, đã có diễn ở Câu lạc bộ Ngoại ô. Và vẫn còn đây, mà lại viết bằng tiếng Việt, thiên bút ký viễn tưởng *Giấc ngủ mười năm*. Càng là tác phẩm văn học - thơ của Hồ Chủ tịch: thơ chữ Việt, thơ chữ Hán. Có những bài thơ kêu gọi, động viên, chớ vội thoạt đọc thấy "lời quê" mà phủ nhận giá trị nghệ thuật! Nhưng cũng đâu thiếu những áng thơ ca bay bổng, mà giới phê bình văn học trong nước ngoài nước bấy nay ca ngợi, với phong cách cổ điển, cảm hứng trữ tình thiết tha, sâu rộng...

Đọc *Truyện và ký* là dịp để chúng ta nhớ rằng Hồ Chủ tịch sáng tác văn nghệ nhiều. Mà cũng là dịp để nhớ ngược lại rằng, viết bất cứ loại văn nào, bằng tiếng nào, Người không hề bao giờ muốn có một sự

---

(1) Dẫn theo bản dịch của Nxb.Sự thật, Hà Nội, 1960.

nghiệp văn chương. Xưa nay Người viết nhiều dạng, viết văn, viết thơ, viết báo, nhưng không nhận mình là sáng tác văn thơ, coi mình như trước sau chỉ làm báo. Làm báo, tức hoạt động chính trị (...)

Sáng tác văn nghệ chẳng qua là để đấu tranh chính trị. Hoặc, đúng hơn, người chiến sĩ cách mạng, để đạt mục tiêu chiến đấu cụ thể, đã sử dụng tùy trường hợp mọi vũ khí, trong đó có - nổi lên - vũ khí văn nghệ sắc bén. Nhận rõ lời đẹp có tác dụng truyền được ý hay với một hiệu suất cao, một sức cảm hóa mạnh, Người đã tận dụng vũ khí này trong một số tác phẩm, nhưng không đóng khung việc sử dụng đó chỉ trong một số tác phẩm nhất định, mà đã dùng rộng khắp khi viết - tuy có thể là kín đáo hơn ở những tác phẩm khác.

Có hiểu như thế, nghệ thuật trong *Truyện và ký* mới là thấm thía, thấm thía thật sự, tài nghệ viết văn của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 20. Nghĩa là cũng đồng thời thấm thía cái hay của Bác Hồ nói chuyện với quần chúng công nông, với các cụ phụ lão, với các em nhi đồng, sau này. Hai cái hay, hai thứ tài nghệ rất khác nhau - thậm chí như loại trừ nhau, mà thật ra lại rất gần gũi nhau, lại chỉ là một. Có gì là khó hiểu? Hồ Chủ tịch bao giờ viết cũng có mục đích. Nếu mục đích, suốt đời Người chỉ có một: "Bất kỳ bao giờ, bất kỳ ở đâu, tôi cũng chỉ đeo đuổi một mục đích là làm cho ích quốc, lợi dân"[1], thì Người đã lại phải tùy lúc, tùy nơi viết cho những người rất khác nhau đọc. Song chung quy Người muốn người xem dễ hiểu, dễ thấm.

"Tôi nói, đồng bào nghe rõ không?". Ai không nhớ câu Người hỏi năm xưa trên Quảng trường Ba Đình? Nói hay viết, Người bao giờ cũng quan tâm đến người nghe, người đọc. Vấn đề trước sau đối với Người

---

[1] Nói chuyện với đồng bào trước khi sang Pháp đàm phán tháng 5-1946

là thuyết phục, là xây dựng lòng tin, là vận động cách mạng. Cái tài nghệ lớn là đi được vào lòng người, là chinh phục được trái tim và khối óc người nghe, người đọc. Giọng phải sôi nổi hay dịu dàng, văn mộc mạc là hơn, hay bóng bẩy mới hơn? Cái đó là tùy cảnh, tùy người. Vậy *Truyện và ký* ra đời trong hoàn cảnh nào? Và lối viết văn Pháp bình dị và sinh động, nhẹ, tươi, nhưng thôi thúc đứng dậy, lôi cuốn tiến lên của *Truyện và ký* nhằm nói gì, với ai, để đáp ứng những yêu cầu đấu tranh cách mạng nào?

*

* *

Có thể giở lịch sử để khảo cứu lịch sử thế giới, lịch sử Việt Nam, lịch sử Pháp... Nhưng không cần. Và thời cuộc, qua sách sử sẽ không được nhận thức thấu đáo bằng xuất phát từ chính những bài văn này, nội dung và lời lẽ. Dĩ nhiên không phải tác phẩm văn học nào cũng có thể nghiên cứu bằng phương pháp nội tại, cũng giàu một nội dung hiện thực như thế. Cái đặc sắc của những truyện và ký này là ở chỗ đó, bao gồm khăng khít nhất, thực chất, của thời đại - không phải chỉ cuộc sống đương thời mà cả ngày mai đã chớm sẵn trong hôm nay. Thời cuộc được nhận thức không phải chỉ với hoàn cảnh lịch sử cụ thể mà cả với khả năng biến diễn sống động của xã hội lúc đó, với ước vọng của con người và chiều hướng phát triển của lịch sử, ở đây có triển vọng của cách mạng Việt Nam trong trào lưu chung của thế giới. Bài văn sinh động đồng thời là sử liệu quý giá. Và sở dĩ như thế, là bởi người viết am hiểu thời cuộc, hơn nữa sống đầy đủ cuộc sống, nhìn cuộc sống với phương pháp nhìn biện chứng, sống cuộc sống với tấm lòng say mê hành động, khao khát tương lai.

Chỉ qua số bài văn này, không nhiều, ta đủ thấy thế giới, trong đó có dân tộc ta, đang trải qua những năm tháng rộn ràng của một bản lề lịch sử. Làn sóng cách mạng tiếp tục dâng cao sau đỉnh cao của Tháng Mười Đỏ, và cuộc đấu tranh giữa hai con đường diễn ra quyết liệt khắp nơi. Nguyễn Ái Quốc đo mức gay gắt của cuộc đấu tranh bằng phản ứng của bọn thống trị. Nếu giờ đây chúng tăng cường việc gửi những sư thánh xứ Cônggô hay hoàng đế nước An Nam sang Pháp ca tụng công ơn mẫu quốc, bổ những quan cai trị ba hoa đến thuộc địa hô hào tay nắm chặt tay tiến hành "biết bao công việc tốt đẹp", thì đâu phải là chúng đã chùn tay bắn, chém, hun..., bớt ác, bớt tham! Bóc lột và ức hiếp, đó là nết đến chết cũng không chừa của chúng. Nhưng ở những năm sau Cách mạng Tháng Mười này, từ Á sang Phi và sang Mỹ Latinh, các dân tộc đua nhau "đứng lên đòi hỏi lợi quyền, công lý và tự do", người chiến sĩ cách mạng ngã xuống, thương tích đầy mình, còn lẩm nhẩm Quốc tế ca. Bây giờ chúng phải vỗ về ngọt nhạt, vì roi gân bò không sao đánh những đám đông rập đầu xuống mãi được...

Tả, kể, cũng là tố cáo. Mà cũng là giải thích vì sao mọi thủ đoạn cố không cho những đám đông khổ nhục trông thấy và ngẩng đầu hướng tới chân trời còn mới lạ của cách mạng, đều không sao che khuất được, "đằng kia ấy, nơi mặt trời đang mọc huy hoàng khôn xiết". Cả giữa những ngày ổn định được phần nào những khó khăn "hậu chiến", thực dân khai thác thuộc địa khẩn trương hơn bao giờ hết, người dân các nước lệ thuộc vẫn không ngừng ngóng về một tương lai sáng sủa. Cuộc đấu tranh gian khổ, nhưng người chiến sĩ cách mạng sẵn sàng "chịu gian khổ lớn để gieo hạt" tin chắc sẽ có ngày "được hưởng hạnh phúc lớn gặt vụ mùa thắng lợi"... Nguyễn Ái Quốc dám hình dung, trên châu Phi lạc hậu, đói rách, chia năm xẻ bảy, lúc bấy giờ, đã có những Kimengô mơ về một Cộng hòa da đen độc lập và đoàn kết.

Đấu tranh và hy vọng: đó là những tình cảm lớn, là nội dung lịch sử bao quát mà *Truyện và ký* nói lên về những năm 1922 - 1925. Không phải là nói quá nếu đánh giá những bài văn ngắn gọn này là đã phản ánh sâu sắc thời đại, một khi đã nói lên được mấy điều cơ bản đó, sinh động thế. Mười năm sau, rồi bốn mươi năm sau, Hồ Chủ tịch bồi hồi nhớ lại câu chuyện lạ đời nước Nga "đem người nô lệ thành người tự do" gieo vào lòng người thời đó một niềm sảng khoái không dễ gì xua tan.

Xét kỹ, không thể không lưu ý, ở đây, có cái khớp mà cũng có cái không khớp giữa bối cảnh lịch sử và cuộc sống toát lên từ *Truyện và ký*. Vì đây là những bài văn viết theo dòng thời sự, mà trong khoảng thời gian ấy, có khúc quanh 1923 - 1924. Phong trào cách mạng dâng cao đến đó thì tạm thời lắng xuống. Nhưng dũng khí tiến công, lạc quan cách mạng thì lại không hề có sự ngắt hơi trong văn phẩm của Nguyễn Ái Quốc. Cuộc đấu tranh của quần chúng bị áp bức vẫn gay gắt, ít ra ở phương Đông, kể cả sau khi những chiến sĩ cách mạng như Nahông đã bị giết hại, như Phan Bội Châu đã bị cầm tù, sau khi lũ chính khách chuyên lừa phỉnh - kiểu Varen - cho rằng đã thành công trong sự nghiệp mê hoặc quần chúng, vỗ ngực công bố: "Hãy nhìn tôi đây...! Trước, tôi là đảng viên xã hội đấy, và giờ đây thì tôi làm Toàn quyền!".

Phải chăng tác giả đã lấy ham muốn và ước mơ của mình làm thực tế khách quan? Hư cấu để động viên? Không, nếu ta không quên rằng thời gian 1923 - 1924, bước ngoặt đó của lịch sử, cũng chính là lúc Nguyễn Ái Quốc rời Pháp trở về "đi vào quần chúng" Việt Nam[1]. Mà nếu không coi lịch sử Âu Tây là "trục của lịch sử thế giới" như có người quen làm, thì phải nói là ta không hề thấy ở phương Đông, và

---

[1] Xem Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*; Nxb. Văn học, Hà Nội, 1969 (in lần thứ 6), tr.49.

riêng ở Việt Nam, dấu hiệu của một sự hòa hoãn cách mạng nào trong những năm sau 1923 - 1924, như ở Pháp và ở châu Âu... Lòng yêu nước, thương dân mãnh liệt đã cùng khiếu nhạy bén chính trị - nói cho cùng chỉ là một - thôi thúc Người bỏ dở công việc đang làm ở Paris, ra đi cuối năm 1923: phương Đông cách mạng, Việt Nam cách mạng đang chờ Người. Người đã tìm được con đường cứu nước, cứu dân - qua *Truyện và ký*, ta thấy vững vàng biết chừng nào! - trực tiếp hướng về dân tộc mà hành động, đúng khi dân tộc, về phần mình, sẵn sàng đứng lên, khao khát ánh sáng của một con đường cách mạng. Từ phương Đông sôi động tiếp tục viết bài đăng báo chí ở Pháp, sau khi vạch rõ bản chất của chủ nghĩa tư bản bằng hình ảnh con đỉa hai vòi, một vòi bám vào giai cấp vô sản thuộc địa, một vòi bám vào giai cấp vô sản chính quốc[1], Người đã góp phần đẩy mạnh cách mạng không phải chỉ ở Việt Nam, không phải chỉ ở phương Đông.

*

* *

Truyện và ký phản chiếu một thời kỳ lịch sử, cũng còn phản chiếu một tâm hồn. Một thời kỳ lịch sử hấp dẫn, sôi nổi, đang thai nghén những biến động lớn lao; một tâm hồn lại còn hấp dẫn bao gồm thứ tinh hoa, nhụy sống của thời kỳ đó, rạo rực những tư tưởng và tình cảm đang trong quá trình trở nên lẽ sống của thời đại ngày nay. Do nhiều nguyên nhân khác nhau mà số bài văn này có một sức rung cảm mạnh lạ thường; nguyên nhân sâu xa nhất là vì đã bộc lộ, chân thật và hùng hồn, một tâm tư phong phú và sống động, tâm tư kỳ vĩ của Hồ Chủ tịch kính yêu của

---

[1] Trong bài "Cách mạng Nga với các dân tộc thuộc địa", đăng ở *Đời sống công nhân* ngày 24-3-1924, trước khi in lại trong *Bản án chế độ thực dân Pháp*, năm 1925.

chúng ta trong những ngày phơi phới vừa khám phá ra con đường cách mạng chân chính.

Tâm hồn rung động của Người, căn nguyên của sức truyền cảm, cũng là căn nguyên của niềm thỏa mãn trí tuệ đến với người đọc *Truyện và ký*: chỉ mấy bài thôi, sắp xếp bên nhau do ngẫu nhiên của sự sưu tầm, vậy mà là một hệ thống tác phẩm toàn vẹn! Tình cờ chăng? Nếu coi đó là một thứ tình cờ may mắn, thì lại phải thấy rằng chính tầm mắt, tấm lòng của Người đã cho phép có được cái tình cờ thú vị, đầy ý nghĩa đó: mấy bài thôi, mà phản ánh được rất tập trung, tư tưởng muôn sắc thái và hoạt động cách mạng muôn hình dạng của Người.

Mấy bài thôi, nhưng kể chuyện khắp năm châu. Khắp năm châu, mà trước hết là Việt Nam. Tất cả, lọc qua con mắt và qua tấm lòng của Người. Từ những tin thời sự nóng hổi, như việc bổ nhiệm tên Toàn quyền Varen, một cuộc đấu tranh thắng lợi của công nhân nước Braxin, đến giấc mơ hình dung lại toàn bộ lịch sử oai hùng chống xâm lăng của dân tộc ta, đến viễn cảnh thế giới thoát ách thực dân đế quốc tưng bừng hạnh phúc ở ngưỡng cửa của thế kỷ XXI. Bên những câu chuyện dí dỏm hay chua chát, tố cáo sắc bén những thủ đoạn cai trị khi thì tàn bạo, khi thì quỷ quyệt của thực dân, đây là một thứ ngụ ngôn cổ vũ và hướng dẫn đấu tranh không riêng gì ở nước ta, nhưng lại đậm đà hương vị đồng quê đất Việt. Đây là một bài báo ngắn gọn, thuật vụ án anh Hôxê, công nhân da đen bãi công đánh cảnh sát, tác giả viết chắc, khỏe, giống như chính câu chuyện được kể. Và đây nữa, thật là lừng lẫy một khúc ca hùng tráng bằng văn xuôi, với hình ảnh truyệt đẹp của cụ già Kimengô, vị cách mạng lão thành châu Phi.

Cốt truyện phong phú, khung cảnh khác nhau, bút pháp linh hoạt, nhưng, Hồ Chủ tịch trước sau chỉ muốn nói về một vấn đề chủ yếu nhất

của thời đại, cũng là điều "ham muốn" duy nhất của bản thân, là giải phóng dân tộc, giải phóng con người (...)

Người đả kích một cách chua cay - do đó rất mạnh mẽ - và kẻ thù chính của cách mạng Việt Nam nói riêng và cách mạng thuộc địa nói chung, là đế quốc thực dân và bè lũ tay sai phong kiến. Người vạch trần bộ mặt gian ác của bọn thực dân, hun khói và chặt đầu người không gớm tay, lại mè nheo của đút, đến con gà, quả trứng cũng không từ, nhưng luôn mồm giả nhân giả nghĩa nói những câu chuyện "khai hóa và công lý". Người cũng giáng một đòn đích đáng vào bọn vua quan phong kiến quỳ gối, ôm chân đế quốc, bám lấy lợi lộc đê tiện trong cuộc sống ươn hèn, bị "trời đoạn tuyệt, tổ tiên từ bỏ, nhân dân ruồng rẫy".

Mặt khác, Người biểu dương tinh thần yêu nước của nhân dân ta tự hào có một Quốc sử "treo bao tấm gương đạo đức và dũng cảm, chí khí và tự tôn". Nước ta xưa có nhiều anh hùng, nhưng nước ta không phải chỉ có những anh hùng thời xưa... Chính Người đã bôn ba tìm con đường cách mạng, nhờ ánh sáng của Cách mạng Tháng Mười mà thấy được phương hướng tiến lên giành độc lập cho dân tộc, hạnh phúc cho nhân dân, chính Người là một vị anh hùng dân tộc. Nhưng Người không nói đến mình, mà cảm phục Phan Bội Châu "bậc anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập"...

Thừa kế ở truyền thống dân tộc niềm tin nơi sức mạnh của quần chúng nhân dân yêu nước, Người phát huy tinh thần yêu nước cổ truyền chân chính ấy bằng cách kết hợp chặt chẽ nó với một tình cảm mới của thời đại: tinh thần quốc tế vô sản. Đó là cống hiến xuất sắc của Người cho phong trào cách mạng lúc bấy giờ và trong cả nửa thế kỷ vừa qua. Người nhận định rằng trên đời này "chỉ có một mối tình hữu ái là thật mà

thôi: tình hữu ái vô sản". Cho nên Người ca ngợi những cuộc đấu tranh ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ Latinh, và đánh giá việc "phá tan mọi thành kiến dân tộc và chủng tộc", tập hợp lực lượng đấu tranh, là yếu tố quyết định sự thành công của cách mạng. Chính bằng cách luyện văn Pháp, dùng chữ Pháp mà tham gia vào cuộc đấu tranh ở Pháp và trên thế giới, chính với thái độ nhân chỉ trích Varen lừa bịp nhân dân ta lại phỉ báng luôn lũ "chiến hữu" của y cũng giở giáo không kém đối với nhân dân Pháp. Người đã hòa nhuần nhuyễn làm một cuộc đấu tranh vì quyền lợi dân tộc với cuộc đấu tranh vì lợi ích quốc tế.

Vì thấm nhuần sâu sắc như vậy đường lối đấu tranh cách mạng của Mác và Lênin, mà ước mơ của Người thời niên thiếu nay đã trở thành một niềm tin vững chắc. Chẳng phải chỉ nhờ thiên tài mà Người đã tả được sôi nổi hướng đi tới của loài người tiến bộ, "nơi tung bay kiêu hãnh lá cờ Nhân đạo và Lao động". Một niềm lạc quan cách mạng phơi phới nâng bổng toàn bộ những dòng văn và hoạt động của Người. Đặc biệt lạ lùng là quang cảnh tưng bừng "lễ kỷ niệm lần thứ năm mươi ngày thành lập Cộng hòa Liên hiệp Phi", với hình ảnh kính yêu của lãnh tụ Kimengô mái tóc bạc phơ, mắt hiền dịu và nhìn sâu thẳm, miệng luôn tươi cười, từ toàn bộ con người toát ra nhân từ và cao quý. Thật là một đoạn văn kỳ diệu! Kỳ diệu đối với người đọc năm 1922, càng kỳ diệu đối với chúng ta ngày nay, sau khi tận mắt thấy Cách mạng Tháng Tám thành công và hệ thống thuộc địa thế giới tan vỡ, tận mắt thấy Bác Hồ về nước và thấy nước ta "có vinh dự lớn là một nước nhỏ mà đã anh dũng đánh thắng hai đế quốc to là Pháp và Mỹ, và đã góp phần xứng đáng vào phong trào giải phóng dân tộc" (*Di chúc*).

Truyện và ký, một tiếng nói tiêu biểu của thời đại, tiếng nói của một tâm hồn lớn: một tác phẩm lớn.

Một cách viết lôi cuốn.

Nghệ thuật viết văn trong *Truyện và ký* thật già dặn. Hồ Chủ tịch đã viết những truyện và ký này như một ngòi bút phương Tây sắc sảo, rất điêu luyện.

Vậy mà đâu phải Người đã viết văn Pháp từ lâu lắm. Bản yêu cầu tám khoản đưa ra trước Hội nghị Véc-xây năm 1919, Người còn phải mượn người khác viết. Sau đó Người mới tập làm văn Pháp. Nhưng khi đã thấy cần học, nhất quyết học thì Người đã học một cách thông minh, có phương pháp, kiên trì, lao tâm khổ tứ thế nào, chúng ta ai nấy đều biết[1]. Cho nên ta không ngạc nhiên thấy cách viết của Người năm 1922 đã vững vàng như thấy ở đây. Càng không ngạc nhiên nếu so trình độ hiểu biết của Người trong những ngày tiến đến Đại hội Tua cuối năm 1920 - chưa biết chính đảng, công hội, bãi công là gì, thắc mắc sao tranh cãi quá nhiều về lý luận..., với tư duy chính trị và nhân văn chắc nịch, thế giới quan và nhân sinh quan đẹp đẽ và ý vị làm nền cho từng câu chuyện trong *Truyện và ký*. Bước tiến vượt bậc, có thể nói bước nhảy vọt lúc bấy giờ của Người, gắn liền với không khí hứng khởi sau Cách mạng Tháng Mười, với tài năng, đạo đức, ý chí của Người, đặc biệt - theo tôi nghĩ - với nhận xét này của Trần Dân Tiên về tâm trạng của Người trong những năm mê say và chuyển biến lớn này: "Có thể nói là ông Nguyễn suốt ngày nghĩ tới Tổ quốc, và suốt đêm mơ đến Tổ quốc mình"[2].

Dùng tiếng Pháp, tuy chỉ sau một thời gian ngắn khẩn trương, gian khổ rèn luyện, Người nắm ngôn ngữ Pháp vững vàng, sử dụng ngôn ngữ Pháp tế nhị. Hơn nữa, Người thâm nhập lối tư duy Pháp. Bao giờ cũng

---

[1] Xem *Cách viết* (ghi theo lời Hồ Chủ tịch), Hội những người viết báo Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1953; và Trần Dân Tiên, sđd.

[2] Trần Dân Tiên: Sđd, tr.47.

giản đơn, thường hóm hỉnh, sắc thái đổi thay luôn, - bằng văn phong lôi cuốn đó, Người dẫn dắt bạn đọc Pháp vào thế giới tình cảm của mình một cách tự nhiên, bình thản, do đó thấm sâu, theo truyền thống văn học Pháp... Tưởng đâu như có một sự phù hợp tự nhiên nào giữa lời ăn tiếng nói của Người và phong cách của người Pháp! Khó phân biệt đâu là phần của sự gặp gỡ ngẫu nhiên đó, đâu là phần của khiếu quan sát tinh tế, của công phu phấn đấu tập tành bền bỉ... Trong khi đó, thì cách cười ruồi nói mát ý vị này, cách cảm xúc sâu xa này đã mang đậm dấu ấn của bản sắc của Người như chúng ta được biết ở những năm mãi về sau này...

*

* *

Bút pháp sở trường của Người là châm biếm. Hầu như mọi người thống nhất nhận định như thế. Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nhận xét thêm, rất sắc, rằng lối châm biếm của Người "kín đáo và thú vị". Đây là điểm nổi nét, nhưng dù sao cũng chỉ là một khía cạnh của điểm chung rộng hơn của cách viết của Người, là sinh động, là luôn luôn gây hứng thú cho người đọc. Viết để đấu tranh, chống, phá, dĩ nhiên là Người thường châm biếm, nhưng châm biếm hợp với tính lạc quan yêu đời của Người, còn hợp với tính hài hước sẵn có của người Pháp, quần chúng Pháp. Cho nên đối với Người, châm biếm, từ cợt vui đến "giễu chết tươi" như người Pháp nói, còn là một cách tốt để tranh thủ sự đồng tình, bên cạnh nhiều cách khác nữa, muôn hình muôn dạng, luôn được sáng tạo, nhằm thu hút sự quan tâm, chinh phục mối cảm tình, thuyết phục, lôi cuốn.

Một trong những cách đó, là đặt ra cốt truyện. Đều là những sáng tác văn nghệ, một số được xếp dưới đề mục chung *Truyện và ký* khi ra

mắt lần đầu tiên. Nhưng không một thứ khuôn khổ nào gò tác giả dựng nên những cảnh huống rất khác nhau trong những bài văn mang tính thể thức, thuộc những loại hình hoàn toàn không giống nhau, đi từ phóng sự tả chân, qua truyện ngắn quen thuộc, đến hư cấu mộng mị hay viễn tưởng... Như vậy là rất khác nhau, để đạt một mục tiêu chung, là cùng đều hấp dẫn, cái khác, cái mới kích thích sự muốn biết thêm, ham đọc tiếp.

Cốt truyện nhiều phách đã được lồng trong những loại hình câu chuyện có sắc thái khác nhau, lại được kể mỗi chuyện một kiểu, qua miệng những nhân vật bất ngờ. Nào là hình bóng Trưng Trắc - hồn nước - mắng tên vua cam phận tôi đòi, nào là chiến sĩ cách mạng trong những ngày thắng lợi rạng rỡ ôn khổ để giáo dục con em, nào là cặp nhân tình trẻ vô tư lự kháo nhau trong toa xe điện ngầm về cái lố của mấy tên tay sai bản xứ, lại nữa nhà báo vô hình "theo dõi bằng đôi cánh của trí tưởng" hành trình của tên cai trị thuộc địa xảo quyệt Varen đến tận xà lim nhốt nhà yêu nước Phan Bội Châu - rồi tọc mạch kể những điều không ai thấy được, có thể xảy ra...! Đã thể, để tăng phần nhộn của mỗi câu chuyện, hết sáng kiến này đến sáng kiến khác được đưa ra tô thêm sắc, gia thêm vị. Để càng làm bật lên cái tàn nhẫn bẩn thỉu của tên thực dân man rợ hun khói cho chết ngạt hàng mấy trăm con người một lúc chỉ vì muốn nã thuế, câu chuyện được mở đầu bằng một trong những câu khoa trương hoa mỹ của tên trùm thực dân Anbe Xarô tâng đến mây xanh công đức những tên xâm lược. Thoạt coi như để thêm giấm thêm ớt mua vui, nhưng thật ra gây nên những tình huống và tạo ra những lối ăn nói càng chua cay hơn cho đối tượng: Varen bị vạch mặt chỉ trán là một "kẻ phản bội nhục nhã", nhưng có lẽ điều đó không đau bằng khi bị "tiết lộ" bâng quơ là nghe đâu bị cười vào mũi, bị nhổ vào mặt... Khải

Định thì đau điếng người đi được, ngay từ trước khi ngự giá tuần du, báo giới mẫu quốc gọi là có lời chào mừng "ti ti"! Ngài lại còn cay cú thêm một nỗi có "người bề tôi trung thành" viết thư kể lể cùng "cô em gái họ" xứ Nghệ nỗi niềm vui sướng thấy vua mình sang Tây được dân chúng, tuy chưa thích bằng Sáclô, song cũng ham xem chẳng kém trò vui Nhà hát Múa rối...!

*

* *

Đi vào kỹ thuật chi li của nghệ thuật kể chuyện, ta càng thấy sự quan tâm không một lúc nào buông lơi đối với thích thú của người nghe hay đọc, càng thấm thía cái vững vàng của tài nghệ tác giả *Truyện và ký*. Cách lưu ý, tạo hứng thú tuyệt nhiên không phải lời văn văn hoa kiểu cách, mà là cách nói dí dỏm hồn nhiên, cợt giỡn thân mật là chính, như nói năng với bạn gần gũi, dễ thu hút cảm tình. Nhiệt tâm giao cảm với bạn đọc đã thôi thúc nảy nở một sự sáng tạo không ngừng, song thành công được như vậy là còn phải nhờ ở hàng loạt những mặt ưu việt khác nữa. Ở một vốn hiểu biết cổ kim, Đông Tây uyên bác, từ những khái niệm "dương cửu" và "mệnh trời" trong triết lý Đông cổ, đến chế độ đăng bạ công nhân hàng hải, và cách khéo léo sử dụng tin vặt giật gân của báo chí tư sản... Ở một khiếu nhạy cảm tinh tường đối với cái có duyên, cái hay, cái hấp dẫn: diễn đạt với mức đó, như thế, thì thú vị; già chút, là thô, - non chút, lại nhạt...

Truyện *Vi hành* là một chuỗi những làn roi quất vào Khải Định và nhà cầm quyền thực dân Pháp đang dùng y làm quảng cáo; những làn roi này thấm thía, không phải bởi đao to búa lớn, mà vì điểm nhẹ, nhưng

trúng huyệt. Tác giả tha hồ nhạo một cách ngộ nghĩnh đồng thời rất đau cái nhố nhăng và tác dụng giải trí của tên vua bù nhìn, bằng cách như chỉ ghi lại những lời nghe lỏm được giữa đường giữa đôi trai gái chuyện trò tẩn mẩn... Nào là "ở trường đua, lúng ta lúng túng hơn cơ, có cả cái chụp đèn chụp lên cái đầu quấn khăn"; nào là "còn làm mình bật cười hơn nữa cơ, lúc đeo lên người đủ cả chỗ lụa là, đủ cả bộ hạt cườm"! Từ giả định rằng bản thân bị tưởng lầm là Khải Định "vi hành" để giễu trực diện và "khách quan" như thế, tác giả chuyển sang giả định rằng Khải Định cũng có thể vi hành thật để đi ăn chơi đàng điếm - "tiện việc riêng" - tạo nên một cảnh huống khác để mỉa, thật vừa vui lại vừa sâu cái lạc hậu và cái ngu si của tên bù nhìn đi đôi với cái trắng trợn của lũ bóc lột: Khải Định vi hành để làm gì vậy? "Phải chăng là ngài muốn biết dân Pháp, dưới quyền ngự trị của bạn ngài là Alếchxăng đệ nhất[1] có được sung sướng, có được uống nhiều rượu và được hút nhiều thuốc phiện, bằng dân Nam, dưới quyền ngự trị của ngài, hay không?". Thật là bất ngờ và thật là tuyệt diệu cách đả kích chính sách thuế má và ngu dân trung cổ trắng trợn của thực dân, bằng cách gán cho tên vua An Nam ngu dốt một kiểu nghĩ ngây ngô, hoàn toàn vô giác trước cái lạc hậu, như thế! Từ bất ngờ này sang bất ngờ khác: từ giả định rằng Khải Định có thể vi hành, mà đã vi hành thì dễ lẫn lộn, tác giả có nụ cười mới để tố cáo tên bù nhìn, không phải chỉ bị người Pháp khinh mà còn bị người Việt ghét; bằng chứng là nhà chức trách phải cho mật thám bám sát Việt kiều - trong đó có chính tác giả - thời gian "ngự giá tuần du" ở Pháp: "cái vui nhất là ngay đến chính phủ cũng chẳng nhận ra được khách thật của mình nữa, và để chắc chắn khỏi thất thố trong nhiệm vụ tiếp tân, chính phủ bèn đối đãi tất cả mỗi người An Nam vào hàng vua chúa và phái tùy tùng đi hộ

---

[1] Chỉ theo kiểu vua chúa phương Tây, Tổng thống Pháp lúc đó: Alếchxăng Minlơrăng.

giá tuốt!". Ý hay đột ngột tiếp theo ý hay đột ngột, liên hồi, thật hợp để "vi hành"; cái lạ là tác giả luôn luôn có được ý mới, cái lạ cũng lại là văn viết bố trí liên tục mà không gượng, mua vui liên tiếp mà không nhàm...

Ở bài nào cũng vậy, nếu không phải trong cả bài thì ở từng chặng, tác giả luôn luôn kiểm tra và đảm bảo sự chú ý của người đọc, thường thì thoải mái, duyên dáng, rất tự nhiên như vừa thấy, nhưng cũng không bỏ lơi thủ thuật, kỹ xảo, được vận dụng rất khéo và rất vui. Tác giả đưa ta vào cơn ác mộng của Khải Định bằng một không khí khủng khiếp. Ngoài trời thì gió mưa kinh rợn, với "cành cây vặn vẹo như những cánh tay ma quái"; "Cơn hấp hối đang chơi vơi khắp. Tai ương lảng vảng đâu đây". Trong cung thì nến hắt lên cột "những bóng đen cục cựa và những con mắt hấp háy"; "Như cảm thấy được có im lặng đang bò lê". Rồi thì là hình ảnh rùng rợn của "các đống mả khạc ra những kẻ nằm bên trong, họ lia khỏi những tấm liệm he hé mở, để ra ngoài đi dò đi dẫm, cất lên tiếng rú hoan lạc"... Đây là những cảnh tượng, những đoạn văn xứng với những trang nổi tiếng nhất trong văn học quái dị: Séchxpia, Étga Pô. Cảnh vật phác sinh động, câu chữ chọn chắc tay: cảm giác được khêu gợi. Thành công. Nhưng tôi nghĩ rằng tác giả đã chỉ đùa, không có ý thuyết phục ai tin. Vì đây, giữa những nét siêu nhiên quái đản, nụ cười dân gian Việt Nam, cũng là của tác giả: những con phượng trong mơ "vươn chiếc cổ dài ngoẵng tua tủa lông, quệt mỏ xòe cánh, y hệt đám gà trống cáu kỉnh, đáng ghét". Cảnh vẽ nên cốt để "có không khí" khi dẫn tên vua bán nước đến run rẩy cúi đầu chịu tội trước tòa án lịch sử - dẫn nó đến, với sự đồng tình hồi hộp của bạn đọc! Cũng như thế khi tả cảnh Sài Gòn nhộn nhịp, tác giả vẽ nên, cũng rất thành công, kiểu Lôti hay Kíplinh, một bức tranh phương Đông xa xôi huyền diệu, dường như cũng muốn đua đòi thỏa mãn cái thị hiếu hiếu kỳ, thèm thuồng cái

xa cái lạ, của một loại độc giả bấy giờ thật ra đó chỉ là để "đập" cái lối văn chương thực dân đó, đồng thời "đập" chính cái sự nghiệp của thực dân. Này đây, đẹp chưa! Hay ho chưa! Cái mà Toàn quyền Varen trố mắt nhìn, để rồi khen ngợi công lao nước Pháp: "Những cu ly xe kéo, xe tay phóng cật lực, đôi bàn chân giẫm đất lạch bạch trên mặt đường nóng bỏng; những quả dưa hấu bổ phanh đỏ lòm lòm; những xâu lạp xường lủng lẳng dưới mái hiên các điếm cơm; cái rốn một chú khách trưng ra giữa trời; một viên quan uể oải bước qua, tay phe phẩy cái quạt, ngực đeo tấm Bắc đẩu bội tinh hình chữ thập. Thật là lộn xộn! Thật là nhốn nháo!"

Trong những cách mua vui không thể điểm hết, hãy kể cả cái nhộn của lối chơi chữ, - rất dân gian Việt Nam mà cũng rất Paris. Nếu dịch là phản, thì phải chăng là bình luận, hay chỉ nhắc lại mà thôi, câu chơi chữ, hay ít ra cũng là xuyên tạc, nếu như không phải là phá hoại? Cho nên chỉ xin lưu ý rằng tác giả chơi chữ, thanh hay thô, nhẹ hay thâm, thảy đều có dụng ý; không chỗ nào là để phô thông thái, hoặc tếu, hoặc nữa pha trò suông... Không rơi vào cười cợt thông tục, mà trợ lực cho ý đồ gây yêu ghét, trọng khinh; có chỗ còn đả kích được mạnh mẽ, dù chỉ là nhẹ nhàng, tế nhị, thâm thúy vì có sự đồng tình của bạn đọc. Như khi, không quên rằng tục ngữ Pháp có câu so sánh những tay ăn chơi chè chén đêm hôm với lũ "đại công" quyền quý nước ngoài, tác giả nửa nạc nửa mỡ hỏi tên vua tay sai đã ươn hèn, lại có tiếng là đài điếm từ hồi còn hàn vi: "Hay là chán cảnh một ông vua to, giờ ngài lại muốn nếm thử cuộc đời của các cậu công tử bé?"[1]. Vẫn một nụ cười...

---

[1] Với trình độ nắm tiếng Pháp của Hồ Chủ tịch và cái hóm hỉnh cao độ của Người qua cách chơi chữ để châm biếm được thấy ở đây, tôi tin chắc rằng câu nói Người đã nhanh trí trả lời Đắcgiăngliơ ở Cam Ranh năm 1946 trên đường từ Pháp về nước, được ghi lại trên báo *Văn nghệ*, số Quốc khánh năm 1972, không hẳn đúng như đã được ghi lại.

Châm biếm như vậy, chẳng phải nét độc đáo duy nhất hay bao trùm của Nguyễn Ái Quốc, nhưng đó quả là bút pháp ưa thích, bút pháp sở trường của Người. Nhất là trong những năm sau Cách mạng Tháng Mười đấu tranh công khai trên báo chí ở Pháp, trực diện đả đối tượng thực dân phong kiến. Có thế mới dễ tranh thủ sự đồng tình của nhân dân Pháp và những người sử dụng tiếng Pháp. Nhập gia nên tùy tục...

Châm biếm có mặt cả ở bên, ở trong những cách diễn đạt muôn dạng khác; châm biếm tự mình ra mặt ở nhiều nơi khác chỗ nào đòn cũng ngấm, dù là vụt thẳng hay lia nghiêng. Tả "nhà vua kinh hoàng run lên lập cập" trước hình bóng Bà Trưng, tác giả bình luận, hóm và cay: "Vì không phải vua chúa nào cũng can đảm như Hăm lét, và thông minh như thế thì lại càng không". Đây giá trị những lời đường mật của bọn quan chức thuộc địa, dù cấp cao hay cấp thấp: "Ông hứa thế; giả thử cứ cho rằng một vị Toàn quyền Đông Dương mà lại biết giữ lời hứa đi chăng nữa, thì...". Những chân lý loại đó về vua chúa, về toàn quyền, thượng thư, nếu không phải là nhất định đúng như thế, một hai đóng đinh vững chắc, thì là gì, một khi như được tự phát thốt ra như vậy?

Thường thì chỉ bằng một nét chấm phá thế thôi, chắc và mạnh, cả một tâm tính, cả một loại người được dựng lên, được đi vào tận bản chất.

Đáp lời Đắcgiăngliơ lưu ý rằng Người đang ngồi giữa hai viên tướng Pháp, tức bị "đóng khung giữa Lục quân và Hải quân". Tôi nghĩ rằng Người đã không nói: "Nhưng mà. Đô đốc biết đó, chính bức họa mới đem lại giá trị cho chiếc khung" ("Mais, vous savez, Monsieur l'Amiral, c'est le tableau qui fait la valeur du cadre"), mà có thể Người đã nói: "Nhưng mà. Đô đốc biết đó, cái khung thì có làm gì cho giá trị của bức họa được" ("Mais vous savez. Monsieur l'Amiral, ce n'est pas le cadre qui fait la valeur du tableau"). Không thể không sửa như thế, nếu nghĩ kỹ thành ngữ Pháp này được quen dùng với dạng nào, và Hồ Chủ tịch đã vững tiếng Pháp, lại tư duy ý nhị như thế nào. Câu trả lời như thế này lý thú hơn nhiều.

Nhưng cũng có khi một nhân vật được tỉa từng khía cạnh cụ thể để lần lượt vạch trần, gộp lại thành một bức chân dung biếm họa độc đáo... Cách làm này khác cách trước, hay không kém và đả kích thấm thía kiểu khác. Cả bài *Những trò lố hay là Varen và Phan Bội Châu* mổ xẻ từng mặt xấu của tên cai trị thuộc địa kiểu mới Varen ra mà "đập", từ điệu bộ, dáng hình, lời ăn tiếng nói đến tính tình, mánh khóe. Đây, về dáng hình, nhân vật được giới thiệu trong khung cảnh đường phố, rất hài hước mà cũng rất thật: "... Gì thế nhỉ? Xe ô tô quan Toàn quyền sắp đi qua đấy. Xe kia rồi! Lại cả ông Toàn quyền đây rồi!". Thế rồi mỗi người trong đám đông nhìn và nhận xét quan từ góc độ của mình, em bé thì thèm cái mũ kỳ như một thứ đồ chơi hay, cô gái thì tiếc mình chả có cái áo đẹp bằng để làm dáng, người dân có trầm trồ "khen" thì là ở những chỗ "hơn" như vậy, được mặc sang hơn, được đọc "đít cua", được đi ô tô bắt người ta chào, chứ tuyệt nhiên không ai nghĩ xa gần đến chờ mong cải cách, biết ơn khai hóa, hy vọng những gì loại đó. Như để tập trung cô đọng ý kiến của quần chúng, tác giả đặt vào miệng một nhân vật trong đám đông câu phát biểu cuối cùng, thâu tóm và tập trung này: "Rậm râu, sâu mắt! một nhà nho lẩm bẩm". Ý kiến cuối cùng, ý kiến cơ bản của dân là như thế đó, - và, để bạn đọc Pháp không chút hiểu lầm, tác giả dịch "rậm râu, sâu mắt" ra chữ Pháp và chua thêm rằng đó là ngạn ngữ nước ta dùng để "chỉ đồ bất lương"! Về mọi mặt khả ố khác của hắn cũng vậy. Varen cũng được phanh phui dưới nhiều góc độ sinh động, phong phú, mà đồng thời chọn lọc, sắc cạnh, điển hình. Cả đoạn lời nói y ra sức thuyết phục Phan Bội Châu là một thứ cáo trạng hùng hồn tự tố cáo qua những lời ngọt nhạt thường được dùng, và những mưu mô mua chuộc vỗ về không thiếu phần khéo léo, cả một tâm địa nham hiểm, cả một hạng người bỉ ổi, cả một đường lối - chính sách - chủ nghĩa xấu xa: con người và chế độ thực dân!

Châm biếm là bút pháp đặc sắc, độc đáo, sở trường của Hồ Chủ tịch, cho phép Người có được những thành tựu văn học và chính trị có ý nghĩa ở Pháp trong những năm 20, nhưng không phải Người chỉ đả, chỉ biết đả, hay chỉ đả mới thành công. Người chống cái xấu, mà đồng thời rung động mãnh liệt trước cái hay, cái đẹp. Có thể nào biểu dương bằng những lời lẽ nào trữ tình hơn, những tình cảm nào sâu xa rung động hơn không, lòng yêu nước thương dân và đức hy sinh của nhà vua Hậu Trần sa vào tay quân xâm lược, nhảy xuống sông tự trầm, được Người ca tụng: "Ông thà chết vinh chứ không sống nhục. Ngày nay, mỗi buổi mặt trời mọc lên lặn xuống, muôn ngàn ánh hào quang vàng óng quây trên dòng sông trong nước bạc long lanh, tạo nên đài kỷ niệm vĩnh cửu cho linh hồn bất diệt của con người chiến bại vĩ đại đó". Và cũng đẹp bao nhiêu, xúc động lòng người bao nhiêu, gây hưng phấn mạnh mẽ bao nhiêu, hình ảnh lãnh tụ Kimengô châu Phi sau ngày cách mạng thành công, mà với một thứ linh tính tiên tri đáng kinh ngạc, tác giả đã dựng nên được rất nổi nét, rất nghệ thuật. Tôi đã dẫn trên đây, đó đây, một số nét của bức chân dung tuyệt mỹ này, nay không cưỡng được cái hứng thú trình bày lại toàn bộ chân dung, mà phải nhìn lại toàn bộ mới thấy hết được tài nghệ người viết: "Kimengô là một trong số hiếm người đã chịu gian khổ lớn để gieo hạt và được hưởng hạnh phúc lớn gặt vụ mùa thắng lợi. Mái tóc cụ bạc phơ như tuyết khuôn rực rỡ bộ mặt cụ màu mun. Đôi mắt cụ hiền dịu và nhìn sâu thẳm. Miệng cụ luôn tươi cười, dù trước những nguy nan nghiêm trọng nhất hay những giờ phút đen tối nhất. Từ toàn bộ con người cụ toát ra nhân từ và cao quý. Cụ đáng tôn kính và được tôn kính".

*

* *

Bằng những thuật kể, tả, bông đùa, gợi ý, phê phán... lối nào cũng nhuần nhuyễn, khéo léo, đầy sáng tạo, hòa hợp với nhau vừa logic lại vừa bất ngờ, linh hoạt mà chặt chẽ, tác giả *Truyện và ký* tạo nên những bố cục câu chuyện lý thú, dẫn dắt, đưa người đọc từ đầu mối này sang tình huống khác, từ ý tứ này sang tình cảm kia. Mỗi bài được bố cục chặt, mỗi bài là mẫu mực của một sự sắp xếp khéo léo, khéo léo đến mức có thể tưởng là tự nhiên. Như bài *Lời than vãn của Bà Trưng Trắc* là một tác phẩm có những tình tiết biểu diễn phong phú, nhưng tất cả tạo thành một mũi nhọn chĩa vào nhà vua và triều đình nhà Nguyễn cam tâm làm bù nhìn và bình phong cho thực dân Pháp cướp nước ta. Câu giáo đầu trào phúng - chào mừng vương thượng mà lại "chào mừng tí ti"! đã nhắn thầm ngay bạn đọc rằng tác phẩm sẽ đả kích bằng nói kháy. Từ đó dễ hiểu màn mở đầu rùng rợn, ma quái chẳng phải là để gây kinh hãi thực sự cho người đọc, dù không khí quái đản Á Đông xa xôi được gợi không phải là không kỳ ảo, huyền diệu - mà cốt để đạt một cái nền cho cơn ác mộng của Khải Định. Ác mộng nào? Ác mộng là ác mộng với tên bán nước. "Ác mộng" với hắn chính lại là nội dung của niềm tự hào to lớn của dân ta, lý do để dân ta hy vọng và tin tưởng ở tương lai. "Ác mộng" của hắn, chính là Bà Trưng, đứng bên này bờ dân tộc, mà ca ngợi quốc sử ta huy hoàng, thóa mạ kẻ nối giáo cho giặc và khẳng định một ngày mai sáng sủa sẽ đến với những con người giác ngộ và đấu tranh. Lần lượt ba nội dung lớn đó được diễn đạt hào hùng như những khúc tráng ca, - với tác dụng ngược lại, dĩ nhiên, đối với tên phản quốc. Mặc cho "Thiên tử" nằm mơ run sợ, rồi run sợ, rồi lại run sợ, muốn kéo chiếu che mặt mà chẳng được, chúng ta được lôi cuốn trong cùng giấc mơ ấy. Trước tiên là hào hứng với từng lần nhân dân ta đánh thắng giặc, nhất định không khuất phục dù giặc có "hùng mạnh hơn mình gấp bội". Sau đó là phẫn nộ đối với quân bán nước vô sỉ bị tổ tiên nhiếc mắng vi phạm

cái tội "bệ lên bàn thờ linh của ông vải hình ảnh ghê tởm của thằng da trắng ngái ngủ và bụng phệ nọ". Cuối cùng là phấn chấn thấy "người ta đang đi đến đằng kia kìa"... Đằng kia kìa nào vậy? Một câu thôi để trả lời, và đây là một nhịp anh hùng ca, lẫy lừng, tươi sáng (hãy nhớ thêm là người đọc đang ở Pháp, trong những năm ngay sau Cách mạng Tháng Mười): "Đằng kia ấy, nơi mặt trời đang mọc huy hoàng khôn xiết, nơi tung bay kiêu hãnh lá cờ Nhân đạo và Lao động". Giấc mơ đến đây là trọn vẹn. Nhưng, chưa hết! Vua đẫm mồ hôi, lưỡi líu lại vì sợ, còn phải thức giấc nữa chứ, - dù là nửa tỉnh, nửa mê! Thức giấc để nghe đạo lý của giấc mơ gói ghém trong một câu thôi, nhưng vạch ra một cách "vui" nhưng cũng sáng nhất, rõ nhất, chân chất của nhà vua và triều đình Huế. Câu nói đặt trong miệng một viên quan hoạn, sốm ra "khom khom cái lưng ba lần, rồi the thé cái giọng đàn bà" bảo vua rằng: "Đã có lệnh lên đường của Tòa Khâm truyền sang rồi đấy ạ!" Lệnh là từ Tòa Khâm mà truyền đi, triều đình và vua chỉ có việc nghe theo...

Cái kết thúc thật tài tình. Và từng bài có kiểu kết thúc riêng của mình, sau khi có kiểu nhập đề riêng cũng rất riêng. Nhưng tôi muốn đặc biệt lưu ý cái riêng tài tình của kết thúc trong mỗi truyện và ký, nghệ thuật kết thúc ở đây không khỏi nhắc nhở cái hay chu đáo và sáng tạo của câu thơ cuối "chute" trong kiểu thơ "sonnet" của Tây Âu, hoặc của câu sáu âm "hạ" cuối bài "hát nói" của ta. Yêu cầu chung là tạo dư âm trong lòng người đọc khi đọc xong, cảm xúc thấm thía, suy tư sâu rộng...

Đây cũng là một mặt thành công của tài nghệ tác giả *Truyện và ký*. Xin lần lượt cùng xem... Bài thứ hai trong tập mà đối tượng đánh cũng là Khải Định, *Vi hành*, cũng được kết bằng một ý nghĩ đột ngột, mỉa mai đến cười tràn nước mắt vì quất đau và tự ái dân tộc - đột ngột, nhưng chính cũng lại toát ra với một logic thẳng băng từ toàn bộ truyện, nên

rất sâu và rất hay. Kết luận logic của một chuỗi cười giòn - và chua chát - về một chuỗi những điều lố lăng khả ố, nhục quốc thể, là: "Ngày nay, cứ mỗi lần ra khỏi cửa, thật tôi không sao che giấu nổi niềm tự hào được làm một người An Nam và sự kiêu hãnh được có một vị hoàng đế". Cái lạ và hay của lối kết thúc *Những trò lố hay là Varen và Phan Bội Châu* không phải chỉ ở chỗ đoạn cuối, không ở trước, mà ở sau chữ ký tác giả truyện. Cái làm hể hả chúng ta là tác giả đã đóng vai trò một phóng viên tưởng tượng sốt sắng cung cấp tin tức cuối cùng, lấy cớ đó để phê phán rõ đúng sai, hay dở; trong tin cuối cùng này, ghi vội trong mục "tái bút" xưa nay vốn thường được đặc biệt chú ý, tác giả cho biết có tin đồn đi rằng tên lường đảo bẻm mép Varen làm thuyết khách đã không ăn thua, lại bị nhổ vào mặt... Thật hư sao đây, và việc làm, lời nói của Varen nên đánh giá thế nào? Tác giả đã bình luận là "đáng đời" một cách rất có duyên, và cũng rất châm chọc: "Cái đó thì cũng có thể". Bài *Con rùa* thì để lại nơi ta hình ảnh tươi cười một cách gian giảo và đểu cáng của tên công sức tham của đút, ăn chó cả lông, giả tảng "khoan dung rất mực - reo to lên: Ô cái khay đẹp quá thôi... " để chiếm cái khay bạc mà người ta phải thuê của chính nàng hầu của nó, không đoái hoài người ta nghèo khổ, chỉ nghĩ đến cấp bổng của mình. Kết thúc *Con người biết mùi hun khói* là những bài học chính trị lớn, những chân lý lớn của cuộc sống, rút ra từ cuốn sách đời, diễn đạt như xoáy sâu vào lòng, vì được nói ra từ miệng kẻ đã trải qua thử thách của sống chết trong gang tay: những lý tưởng cao thượng ư? Những lá cờ vẻ vang ư? Hãy, từ dưới những cái đó vạch mặt "thằng hun khói, tên nó là Bruye, là đại diện của nước Pháp và là công sứ Hauxa", nhưng đồng thời không quên có những người da trắng khác thương yêu, dìu dắt những người da đen "theo đường hướng của tình hữu ái và của chủ nghĩa cộng sản".

Tôi nghĩ nên dành một đoạn nói riêng thêm không phải chỉ về cách kết thúc, về toàn bộ truyện (hay ký) *Đoàn kết giai cấp*. Truyện hay ký? Thật ra cũng có thể gọi là phóng sự hay tin tức. Đây thật là một bài báo, một tin báo, một tin thật. Lối hành văn ở đây khác hẳn: cô đọng, nghiêm, bình dị hơn một mức nữa. Nhưng đây là một bài văn hay - hay theo cách của mình, là một tin thời sự, viết chắc, và hoàn toàn nên, hoàn toàn xứng đáng được xếp bên và được công bố cùng số bài văn mang tính nghệ thuật cùng được trình bày. Với nội dung gọn, nhưng đủ và sinh động, của vụ án anh Hôxê hai lần xử, cuối cùng thắng lợi; với kết luận dứt khoát, chan hòa tình cảm, nhận xét rằng: "Vậy là, dù màu da có khác nhau, trên đời này chỉ có hai giống người: giống người bóc lột và giống người bị bóc lột. Mà cũng chỉ có một mối tình hữu ái là thật mà thôi: tình hữu ái vô sản" đi kèm hình ảnh đẹp đẽ anh chiến sĩ đình công da đen "ngả mình trong cánh tay các đồng chí và các người bảo vệ anh, những đại biểu của công nhân da trắng" với cách viết khỏe - bài này là nhịp cầu nối loại bài giới thiệu *Truyện và ký* và những bài báo khác cùng thời, mà nhiều bài đã được sửa lại hòa thành tác phẩm có giá trị nhiều mặt đã được giới thiệu từ lâu trước *Bản án chế độ thực dân Pháp*.

*

* *

Được vinh dự dịch và giới thiệu *Truyện và ký*, một lần nữa, sau nhiều ngòi bút khác, tôi hết sức khâm phục tính đa dạng của tài nghệ Hồ Chủ tịch. Tôi mới đóng khung những nhận xét về tính đa dạng này trong riêng một tác phẩm, song những tác phẩm này đã được chọn lọc để tách riêng thành một khối, mà đặc tính là tính văn nghệ. Cho nên tính đa dạng ngày càng được nổi bật. Từng bài trong số bài này cũng đa dạng.

Sự tìm tòi sáng tạo liên tục lại chu đáo góp phần đem đến cho những tác phẩm này một giá trị nghệ thuật chắc chắn. Song cũng có thể nhận định rằng bao giờ Người viết cũng chu đáo, bao giờ cũng có dụng ý viết cho hấp dẫn nhất. Tùy nội dung viết. Tùy đối tượng đọc. Luôn luôn Người nghĩ rằng cái gì đáng viết, cần viết, mới viết, cho nên đã viết cái gì thì điều quan tâm lớn của Người là viết sao cho người đọc ưa thích đọc. Như vậy *Truyện và ký* có được một giá trị văn nghệ cao, đó chính là vì tác giả có thái độ trân trọng bạn đọc. Vì nhằm chinh phục cảm tình của công chúng Pháp, nên những tác phẩm này, cũng vì thế mà ý sâu, tình rộng, lời lại gọn, nhẹ, hài hước; tính văn nghệ và giá trị văn nghệ tự nó đến (...)

Tôi còn nghĩ: cũng như thế nữa, khi Người viết những bài bút chiến ở Pháp, *Bản án chế độ thực dân Pháp*, và sau đó, những bài thơ nôm na kêu gọi thợ thuyền, dân cày, binh lính, trẻ chăn trâu, kể chuyện Thánh Trần, Thánh Gióng, con cáo - tổ ong, hòn đá to, sợi chỉ con con, sau đó nữa là những bài báo viết nhiều bút danh khác nhau, giáo dục từ tình cảm lớn đến cử chỉ nhỏ cho mọi người dân nước Việt Nam chúng ta.

Viết gì thì viết, Người tha thiết nhằm viết sao cho người đọc hiểu - và thích. Với ý muốn đó - văn được hiểu và thích. Người đã thành một nhà thơ lớn phương Đông, nay có thể nói thêm rằng Người dư sức trở thành một nhà văn lớn châu Âu (...)

Hồ Chủ tịch thừa đức hy sinh, để, vì chúng ta, nếu có vấn đề như vậy, hy sinh một sự nghiệp văn học lớn - bằng tiếng này hay tiếng khác, hoặc bằng nhiều thứ tiếng, hy sinh cái ham thích thỏa sức, thỏa tài trong lĩnh vực văn nghệ. (...)

Bút pháp của Người đa dạng. Trên đây, tôi đã phân tích cái đa dạng đó trong phạm vi một loại văn phẩm. Nhưng không phải chỉ một loại văn phẩm này là có đặc điểm đa dạng; và đã có thể nhận định rằng sáng tác của Người đa dạng ngay khi Người đã sáng tác nhiều loại văn phẩm khác nhau, được viết trong những hoàn cảnh khác nhau, cho các người đọc khác nhau. Đa dạng, tức sáng tạo trong cách viết, đối với Người không nhằm mục đích nào khác là để lôi cuốn người đọc, tranh thủ sự đồng tình, thôi thúc hành động. Bởi vậy, nói về đa dạng, không thể coi nhẹ "dạng" sáng tác của Người mà Chế Lan Viên gọi là "nói cho một người mù chữ nhớ và nghe". Đó là khối những chân lý lớn, sâu, mà Người đã kết tinh, sáng tạo và đề xuất, như những cách ngôn mới của dân tộc và của thời đại: "Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý đó không bao giờ thay đổi"; "Không có gì quý hơn độc lập, tự do"; thanh niên ta, quân đội ta phải là những con người "Nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng"...

"Ngâm thơ ta vốn không ham"... Hồ Chủ tịch cũng không bao giờ ham sáng tác văn nghệ, mặc dù Người đã có lần nói lên cái sung sướng khi viết thành công. Người trước hết là một chiến sĩ cách mạng. Không có gì là mâu thuẫn: viết, đối với Người, là một cách hành động, một cách đấu tranh. Người tìm tòi nhiều, viết rất đa dạng, là vì muốn được người xem ưa thích, cần được người xem ưa thích.

Như vậy, đa dạng phải chăng chỉ là thủ pháp, là cách lưu ý, tranh thủ, lôi cuốn? Trong *Truyện và ký*, cốt truyện, khung cảnh, hình thức văn nghệ muôn hình, sắc. Nhưng nội dung tư tưởng và tình cảm cũng vô cùng phong phú. Văn phẩm của Hồ Chủ tịch đa dạng, cái đa dạng của

cuộc sống. Đa dạng không phải đơn thuần là thủ pháp, nhưng, dù sao, đó trước hết là thủ pháp.

Là một thủ pháp thôi, dù quan trọng và có tác dụng đến mấy, thế nhưng, xét đến cùng, cái đa dạng - trong ý, trong lời là rất cốt yếu trong sáng tác của Người. Bởi xét toàn bộ *Truyện và ký*, hơn nữa, xét toàn bộ tác phẩm của Người, cũng lại có thể coi rằng, trước sau, Người suốt đời là tác giả của chỉ một đề tài: đấu tranh cách mạng. Đây cũng lại là một chìa khóa khác để hiểu vì sao người đọc ưa thích sáng tác của Người! Nhất quán và phong phú bổ sung cho nhau. Cũng như tư tưởng và nghệ thuật quyện làm một, chứ không phải chỉ điểm tô cho nhau, để trở nên những tác phẩm tuyệt vời này.

Một câu hỏi cuối cùng: để đa dạng, như vậy Người đã phải sáng tạo không ngừng. Trong chừng mực nào sức sáng tạo này có được, là do tài năng thiên bẩm, trong chừng mực nào là do một nhân tố, một sức mạnh nào đó thúc đẩy. Một điểm nổi nét trong phương pháp sáng tác của *Truyện và ký* là tính lãng mạn cách mạng. Trí tưởng tượng của người cầm bút nhờ ngọn gió lãng mạn mà được chắp cánh bay bổng, nhưng không phải để lạc loài đến những thế giới xa lạ, huyễn hoặc mà để tiến thẳng, tiến nhanh đến những chân trời rất hiện thực. Khi thấy Người phác họa một chân dung vĩ đại và nên thơ như cụ Kimengô châu Phi, cũng như khi ta thấy Người hư cấu một cặp tình nhân thủ thỉ, một anh lính dõng tò mò, một "nhân chứng" cần phải giấu tên... để lấy cớ tạo nên những cảnh huống để đả thật đau Khải Định, Varen, cùng đồng bọn đáng ghét. Tôi không thể không nghĩ đến hôm nào nắm được *Luận cương* của Lênin, Người xúc động mãnh liệt "vui mừng đến phát khóc lên", đến những ngày Người gian khổ học tiếng Pháp, học viết văn Pháp, từ đó không thể không bất giác hình dung những ngày và những đêm

Người mơ cách mạng, ước mong chờ đợi cách mạng, tưởng tượng không ngừng về cách mạng. Không thể tách rời tài năng với ý chí, cũng không thể tách rời ý chí với tấm lòng.

Tôi muốn nói nguồn tài năng của Người, sức sáng tạo của Người, ưu điểm bao trùm - tính chiến đấu cao của tập *Truyện và ký* có giá trị nghệ thuật cao này, chính là xuất phát từ tấm lòng của Người.

YÊU THƠ BÁC[1]

Xuân Diệu

Tôi được biết, được thuộc một số bài thơ của Hồ Chủ tịch trong Kháng chiến lần trước. Mười năm ấy, tôi cũng đã được những lần vui sướng lớn lao được gặp Bác Hồ. So với hồi ký của những đồng chí lớp trước đã được gần Bác, theo Bác hoạt động cách mạng từ những thời bí mật, thì kỷ niệm của tôi mỏng mảnh không có gì; tuy vậy, ai được gặp Bác, thấy Bác, cũng sung sướng, ai cũng muốn tỏ cái sung sướng ấy ra; ai cũng yêu ánh sáng, nhận được ánh sáng thì vui thích. Hồ Chủ tịch là người được nhân dân ta kính mến nhất, lòng kính mến vô hạn đó đã thành yêu mến vô cùng; chúng ta thương mến Bác, năm tháng đến, ta càng thương yêu Bác Hồ như máu của máu, như hồn của hồn ta.

Tôi còn chép trân trọng trong sổ tay một bài thơ của Bác từ hồi đầu Kháng chiến. Một người bạn thân của tôi đọc lại cho, và kể hoàn cảnh của bài thơ. Vào đầu năm 1947, Hội đồng Chính phủ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đi lên chiến khu Việt Bắc đã họp lần đầu trong một cái miếu trên đường đi giữa hai huyện miền núi. Đồng chí Hoàng Hữu Nam, lúc đó là Thứ trưởng Bộ Nội vụ, vừa đưa lợn rừng săn được về. Vào khoảng chín, mười giờ đêm, "Ông Cụ" đi ngựa đến, với một đồng chí đi theo. Các vị trong Chính phủ kháng chiến đốt lửa ngay ở miếu, nướng ngô ăn. Bài thơ làm sau bữa cơm có thịt lợn rừng. Mỗi người còn được tặng ít thịt để mang về. Sau đó, thì Hội đồng Chính phủ họp.

---

[1] Trích bài đăng trong Tạp chí *Văn học* số 5-1966.

Thơ rằng:

Cảnh rừng Việt Bắc thật là hay,

Vượn hót chim kêu suốt cả ngày,

Khách đến thì mời ngô nếp nướng,

Săn về thường chén thịt rừng quay.

Non xanh nước biếc tha hồ dạo,

Rượu ngọt chè tươi mặc sức say,

Kháng chiến thành công ta trở lại,

Trăng xưa hạc cũ với xuân này.

Theo sự hiểu biết của tôi, lúc đầu của cuộc trường kỳ kháng chiến, các vị nhân sĩ tiến bộ từ Thủ đô quen thuộc đi về núi rừng xa lạ, từ phồn hoa đô hội về cảnh vắng vẻ tịch mịch, từ chỗ tiện nghi đi vào nơi gian khổ, sao cho khỏi những bỡ ngỡ đầu tiên? Hồ Chủ tịch luôn luôn có ý thức giáo dục động viên khéo léo, gây một niềm lạc quan, như Nguyễn Trãi trước kia đã nói: "Trong dầu dãi, có phong lưu". Hồ Chủ tịch nói "rượu ngọt chè tươi" với một ý vui vẻ; "rượu ngọt" đây tôi hiểu là rượu của đồng bào miền núi nấu theo lối tự nhiên, "chè tươi" tôi hiểu là nước lá chè xanh rất là quê kiểng, một chầu ngô nướng chung quanh một đống lửa đã là một bữa tiệc; còn đi săn về được, cũng chưa phải đã là việc xảy đến luôn luôn, nhưng Bác để một bữa cơm thân ái và có "chất tươi" đầu tiên của Hội đồng Chính phủ Kháng chiến lên thành một niềm vui quý báu. Bài thơ Bác làm có tính cách nội bộ, chúng ta càng cảm động, và sung sướng được chia sẻ trở lại cái lạc quan cách mạng trong thơ lúc đầu Kháng chiến lên Việt Bắc, trước đây hai mươi năm.

Tại sao lại có câu thơ cuối bài:

Kháng chiến thành công ta trở lại,

Trăng xưa hạc cũ với xuân này.

Tôi liên hệ nhớ lại thời gian sau Cách mạng Tháng Tám, những đảng phái phản động trong nước bám gót quân đội Tưởng Giới Thạch đòi chia ghế Quốc hội, chia ghế Chính phủ, thay đổi quốc kỳ, nhưng chúng lại lu loa rằng Hồ Chủ tịch tham quyền cố vị. Thủ tướng Phạm Văn Đồng, viết quyển *Hồ Chủ tịch, hình ảnh dân tộc*, có nhớ lại lúc ấy và nói: một người như Hồ Chủ tịch mà phải thanh minh rằng mình không tham quyền cố vị, đó là một trang tủi nhục trong lịch sử Việt Nam. Tôi nhớ lại trên báo *Cứu quốc* thời ấy, có đăng những lời Hồ Chủ tịch, đại ý Bác nói trước quốc dân: Bác chỉ có một ham muốn là nước nhà độc lập, đồng bào ấm no, còn thú thích riêng của Bác thì chỉ muốn một gian nhà cỏ, cuốc vườn, câu cá... Hai câu thơ trên đây nói cái sở thích hồn nhiên của Bác, độc lập hoàn thành, nhân dân hạnh phúc, thì Bác trở lại Việt Bắc vui thú lâm tuyền, bạn với vầng trăng, chim hạc và mùa xuân.

Những nhà bình thơ và bạn yêu thơ thường nhắc đến hai câu thơ (nguyên làm bằng chứ Hán) "Xem sách chim rừng vào cửa đậu - Phê văn hoa núi ghé nghiên soi" đầy một khí vị rất hay của thơ cổ điển. Thời đầu Kháng chiến, tôi còn được đọc hai đoạn thơ của Bác, mà đây là bốn câu đầu:

Tiếng suối trong như tiếng hát xa,

Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa.

Cảnh khuya như vẽ, người chưa ngủ,

Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà...

Cái "ngôn ngoại" của thơ, cái không nói ra hết được của cảnh: những đêm trăng ở rừng Việt Bắc quả có như thế thật, núi rừng, thung

lũng yên lặng lại sáng vằng vặc, rừng và cây cối xanh khắp nơi pha với ánh trăng xanh, tiếng suối vốn trong lại càng trong thêm, róc rách; hai câu thơ đầu thật là của một thi sĩ. Đoạn sau, Bác nói nước nhà đang trăm việc, mỗi người đều nên chung lo, chung gắng đến thành công.

Trưa hôm 19 tháng 5 năm 1950, tôi được nhận một giấy mời đến dự sinh nhật Hồ Chủ tịch sáu mươi tuổi. Tôi đi hai chục cây số xe đạp, rồi gửi xe, băng qua rừng. Cái giấy đến chậm, thành ra lúc đó tôi phải đi phăng phăng tranh với bóng chiều; đã mười sáu năm rồi, mà tôi vẫn còn nhớ cái vui sướng của tôi một mình đi giữa và dưới cây rừng thấp thoáng nhá nhem, hai tay tôi chèo rộng để lấy đà như đôi cánh. Đường mòn mờ dần như lềnh bềnh nổi lên, tôi qua dưới những vòm cây giâu gia tối mịt và trái từng chùm, tôi qua bãi cỏ rậm, đã tối hẳn rồi! Chợt nghe tiếng gì văng vẳng như máy nổi, tôi đi nữa, và bỗng nhiên đứng trước một vừng ánh đèn điện! Cái tương phản giữa bóng chạng vạng trong rừng mò mẫm với đêm 19 tháng 5 trong kháng chiến sáng rực ấy, tôi không bao giờ quên.

Tôi nhớ mãi buổi mừng thọ Bác Hồ sáu mươi tuổi, trong gian phòng tre nứa vui mừng. Các đồng chí Trung ương, các Bộ trưởng, Thứ trưởng, các vị thường trực Quốc hội, nhiều đồng chí nữa, thật là một gia đình kháng chiến; ở giữa là Bác Hồ. Linh mục Phạm Bá Trực trong Ban thường trực Quốc hội lúc đó có đứng lên đọc một lời chúc Bác bằng tiếng Latinh. Giữa những nét mặt tươi tắn vui vầy, Hồ Chủ tịch giọng nói bình thường mà lúc nào cũng ấm như tiếng chuông: "Tôi có mấy câu thơ cũng chỉ là khoai khoai sắn sắn xin đọc ra đây". Và Bác Hồ đọc rất giản dị:

Sáu mươi tuổi hãy còn xuân chán,

So với ông Bành vẫn thiếu niên.

Ăn khỏe, ngủ ngon, làm việc khỏe,

Trần mà như thế kém gì tiên!

Đúng là tính chất của Bác Hồ chứ không ai khác. Trí tuệ Hồ Chủ tịch luôn luôn động, như lửa nổ tí tách. Bác không thích những nghi thức cứng đờ câu thúc, luôn luôn Bác muốn tự nhiên, thoải mái, xuất phát từ tình cảm chân thật (Đồng chí Phạm Văn Đồng nói: "Hồ Chủ tịch là người lão thực", nghĩa là người rất mực chân thực); trong khi mọi người ngưỡng về Bác chúc thọ, thì Bác vui vẻ tự so tuổi mình với tuổi ông Bành Tổ (sống 800 năm, theo truyền thuyết) và thấy như vậy thì mình cũng chỉ như mới bước vào đời; "sướng như tiên", đối với Bác, là "ăn khỏe, ngủ ngon, làm việc khỏe", là có sức khỏe để mà hết sức làm việc, cái vui sướng lớn nhất của người cộng sản là đấu tranh, làm việc!

Ngày 19 tháng 5 năm 1953 đến giữa núi rừng Việt Bắc, trong lúc lớp chỉnh huấn của bốn trăm cán bộ chúng tôi bước vào kết thúc thắng lợi.

... Hồn như nở lại dưới trời Chí Minh,

Ngày sinh nhật Bác quang vinh,

Là ngày sinh nhật hồn xanh muôn người,

Ngày sinh ra Bác Hồ ở trên đời cũng là ngày sinh ra một trong những cái đòn xeo, đòn bẩy mạnh nhất của thời đại chúng ta, một đòn bẩy phá tan cuộc sống cũ tối tăm, kích dựng một xã hội mới rực ánh sáng; cứ đến ngày sinh nhật ấy, mỗi người chúng ta, nghĩ đến Bác Hồ, lại thấy trong mình nảy nở ra một tâm hồn mới, đẹp đẽ, tốt lành. Năm ấy, tôi được đọc bài thơ của Bác (làm bằng chữ Hán):

Nhân vị ngũ tuần thường thán lão,

Ngã kim thất cửu chính khang cường.

Tự cung thanh đạm, tinh thần sảng,

Tố sự thung dung nhật nguyệt trường.

Tạm dịch:

Người chưa năm chục đã than già,

Ta thật khang cường tuổi sáu ba.

Giản dị bữa ăn, tâm trí sáng,

Ung dung xét việc tháng ngày xa[1].

Tránh sao được xã hội cũ còn lại trong chúng ta một tâm trạng cũ, kháng chiến rất mực gian khổ, càng gần thắng lợi lại càng gay go, chưa năm mươi tuổi, thường tình đã có người tự cho mình là già rồi. Hồ Chủ tịch nói rất đúng vào cái tâm trạng ấy. Cũng như bài thơ trước, bài này cũng lại có cái nụ cười đùa vui của Hồ Chủ tịch: Tôi nay 7 x 9 (tức 63) chính là lúc khỏe mạnh hơn bao giờ hết. Mấy chữ "nhật nguyệt trường" trong câu bốn không thể dịch hết được: vừa có nghĩa là "ngày tháng dài", vừa có nghĩa là lâu dài với mặt trời mặt trăng.

*

* *

Thơ Bác chỉ mang một phần nhỏ của các trí tuệ lớn lao của Bác. Trong *Nhật ký trong tù*, Bác khiêm tốn nói:

Ngâm thơ ta vốn không ham,

Nhưng vì trong ngục biết làm chi đây?

---

(1) Bản dịch của Xuân Diệu.

Ngày dài ngâm ngợi cho khuây,
Vừa ngâm vừa đợi đến ngày tự do.

Mọi hoạt động, hành động của Bác là phục tùng mục tiêu không di dịch của suốt đời Bác: độc lập của dân tộc, hạnh phúc của nhân dân, cách mạng của thế giới.

Bác làm thơ để mà làm cách mạng. Kỳ diệu biết bao, giữa lúc ở trong nước (1943), các đồng chí Trung ương choáng váng nghe tin Bác đi Trung Quốc chuyến ấy bị quân Tưởng bắt giam và đã mất ở trong ngục, thì ít lâu sau, các đồng chí nhận được một tờ báo Trung Quốc gửi về; rìa tờ báo có mấy hàng chữ viết bằng nước cơm, bôi "canhkidốt"[1] vào, thì chữ nổi lên, đúng nét chữ Bác viết: "Chúc chư huynh ở nhà mạnh khỏe và cố gắng công tác. Ở bên này bình yên", lại kèm theo một bài thơ Bác làm (dịch):

Núi ấp ôm mây, mây ấp núi,
Lòng sông gương sáng, bụi không mờ.
Bồi hồi dạo bước Tây Phong Lĩnh,
Trông lại trời Nam, nhớ bạn xưa.

Đó là bài *Mới ra tù, tập leo núi* in cuối tập thơ *Nhật ký trong tù*; trong thời gian bị ở ngục, Bác vẫn tìm cách gửi thư và thơ về nước như thế.

Đồng chí Võ Nguyên Giáp nói trong hồi ký của mình: "Bác Hồ là một nghị lực lớn, nghị lực ấy tượng trưng một sức mạnh đi tới có sức động viên rất lớn và không gì cản trở được. Từ ngày đầu gặp Bác ở Côn Minh, tôi đã có một cảm tưởng đứng trước một tâm hồn bình dị, trong sáng, kiên quyết, vững chắc, giản dị mà không lay chuyển được..."[2].

---

(1) Teinture d'iode: thứ thuốc nước sát trùng, làm với chất iốt (iode).

(2) *Bác Hồ*, Nxb.Văn học, Hà Nội, 1960, tr.209.

Văn hóa có sức lay được thế gian, khi đã trở thành một sức mạnh vật chất (nhờ thâm nhập vào quần chúng), thì theo tôi nghĩ, sức mạnh của trí tuệ, của tinh thần, của tâm hồn, khi thật là mãnh liệt, thì cũng mãnh liệt như một sức mạnh của thiên nhiên, mà lại thêm một đức tính là không mù quáng. Nghĩ đến Bác Hồ, chúng ta nghĩ đến sông núi, đất nước, mặt trời buổi sáng, ánh chớp ban đêm...; giản dị, tức là cao như núi, dài như sông: cái rất vĩ đại thống nhất với sự bình dị. Cảm tưởng khi được gặp và gần Bác Hồ mà đồng chí Võ Nguyên Giáp cũng "không phân tích được", đó chính là sự vĩ đại của Bác. Bình dị, trong sáng, kiên quyết, vững chắc, không gì cản trở được; những tính ấy phải chăng cũng ở trong thơ của Bác? Chúng ta đi tìm văn chương, tìm phép tu từ trong ngòi bút thơ của Bác, có là đi lạc nẻo, làm lạc điệu chăng?

Nói về thơ Bác, tức là nói về tâm hồn, trí tuệ của Bác. Tập thơ *Nhật ký trong tù* đứng vô song trong văn học nước ta, vì nó là những tiếng tâm hồn của Hồ Chủ tịch. Trên trường thơ thế giới, nó cũng gây những sóng dội vang đặc biệt. Ông Pie Xơghe (Pierre Seghers), Giám đốc một Nhà xuất bản ở Pháp và là một nhà thơ, đã gửi đến một bức thư "Kính thưa Chủ tịch và thưa Nhà thơ thân mến" xin phép Bác được in tập thơ ấy ra tiếng Pháp (bản dịch của Phan Nhuận), nói: "Tôi đã có cái duyên được đọc *Nhật ký trong tù* dịch ra tiếng Pháp, những bài thơ ấy đã xáo trộn cả tâm hồn tôi".

Thơ *Nhật ký trong tù*, theo ý tôi, rất dễ và rất khó. Dễ là dễ hiểu, giản dị, gần gũi với mọi người, các bài đều có cơ sở đầu tiên ở thực tế, dễ thông cảm. Nhưng nếu chưa nâng tâm trí mình lên đúng mức, thì chưa thấy hết cái tinh túy ở bên trong thơ, cho nên nói là rất khó. Nếu ai đọc cứ quen tìm theo những thị hiếu thông thường, thích lời thơ phải hoa mỹ như cô gái đeo nhiều nữ trang, thích vị thơ phải chua, cay, ngọt,

béo đập mạnh vào lưỡi, thì người ấy sẽ thấy thơ này bình thường quá. Phải ở trong cái không khí cao, sáng của trí tuệ này, phải nối liền mạch với trái tim rất nhân đạo này thì mới nhận được hết cái chất thơ quý này. Người xưa nói: "đối diện đàm tâm", nghĩa là mặt nhìn nhau, miệng không nói, mà hai tâm hồn trò chuyện, như vậy là tinh vi lắm, là cái thứ im lặng rất cao, rất sâu, đàm tâm với nhau được thì thấm thía không bờ; lại nói: "đạm nhược thủy", nghĩa là thanh đạm như nước, tức là cái vị nước ngọt không pha trà, không hòa đường, nước lành nguyên chất uống mát đến tận ruột gan! Đọc *Nhật ký trong tù* cũng phải tế nhị như vậy. Cái hay vô song của tập thơ là chất người cộng sản Hồ Chí Minh, được đào tạo trong lò hun đúc của Lênin, mà vẫn mang cái tinh anh của Nguyễn Trãi... Đó là chất người, như Nguyễn Trãi đã nói, "mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen", bỏ vào lửa không cháy! Đó là sự trung trinh của bao nhiêu anh hùng liệt sĩ của nước ta kết tinh trong một người; có như thế mới có cái chất thơ của *Nhật ký trong tù*. Một mặt nữa, người cộng sản Việt Nam Hồ Chí Minh lại thu hút được cái tinh hoa của tính tình quần chúng bao đời nay: lạc quan, vui vẻ, trào lộng, linh hoạt. Càng đọc đi đọc lại, càng thấy chùm thơ này là một chuỗi ngọc, một tràng hoa duy nhất, liền dính, và các mặt bổ sung nhau, càng đọc càng yêu và quý.

Trước tiên, đứng về nhật ký mà nói, đây là ngòi bút của một phóng viên, ghi nhanh lại sắc, đức tính của ngòi bút nhà báo Nguyễn Ái Quốc ngay từ khi Bác còn trẻ. Các nét dù là nhỏ nhất của đời tù cũng không lọt được qua mắt tác giả, từ giờ giấc trong một ngày:

Sớm dậy người người đua bắt rận,

Tám giờ, cơm sáng kẻng vang rồi...

Hai giờ ngục mở thông hơi,

Tù nhân ngẩng mặt ngắm trời tự do...

Cơm xong, bóng đã xuống trầm trầm,

Vang tiếng đàn ca, rộn tiếng ngâm...

đến bữa cơm tù:

Lót lòng mỗi bữa lưng cơm đỏ,

Không muối, không canh, cũng chẳng cà.

đến cảnh đun nấu mỗi người tù tìm cách tự "cải thiện":

Hỏa lò ai cũng có riêng rồi,

Nhỏ nhỏ, to to mấy chiếc nồi.

Cơm, nước, rau, canh đun với nấu,

Suốt ngày khói lửa mãi không thôi.

Từ những lệ tục hủ lậu:

Lệ thường tù mới đến,

Phải nằm cạnh cầu tiêu.

đến những thói ăn người trắng trợn:

Hút thuốc nơi này cấm gắt gao,

Thuốc anh nó[1] *tịch bỏ vào bao.*

đến những giá cả cắt cổ trong tù:

Thổi một nồi cơm, trả sáu hào,

Nước sôi mỗi chậu, một đồng trao.

Những nét ấy, nếu gặp một người có phương pháp suy nghĩ chỉ thiên về "vĩ đại", "cao siêu" thì sẽ bỏ đi hết. Thì làm gì có *Nhật ký trong tù*! Mà mất tính chất cụ thể nhật ký trong tù, thì chùm thơ cũng mất cái đặc tính của nó, cái hương vị của nó, sẽ thành ra một chùm thơ khác.

---

(1) Nó: lính ngục.

Nhiều chỗ dùng bút pháp phóng viên, nhưng tâm trí tác giả thì luôn luôn xúc cảm. Thường xúc cảm lại che giấu sau một nụ cười:

Ngồi lâu chân đã mềm như bún,
Nay thử ra đi muốn ngã nhào.
Phút chốc đã nghe ban trưởng gọi:
"Thôi, thôi! Lập tức phải quay vào!"

Nụ cười trào phúng mà đau đớn; ta thử tưởng tượng một con người dùng đến chân, thì hai chân đã tê như bị mất, cả người nhào đi, tại sao một con người phải như vậy?

Nụ cười đắng cay, khi nói đến *Cái cùm*:

Dữ tựa hung thần miệng chực nhai,
Đêm đêm há hốc nuốt chân người.

Thế mà người ta tranh nhau để được cùm trước, việc đời thật là kỳ lạ!

Được cùm chân mới yên bề ngủ,
Không được cùm chân biết ngủ đâu?

Những khi dùng lời nói tự nhiên, vẫn có một sự trào lộng rất kín đáo, trào lộng bởi vì có sự tương phản oái oăm nằm trong sự việc (chứ thực chất đây là trữ tình):

Năm mươi ba cây số một ngày,
Áo mũ đầm mưa, rách hết giày,
Lại khổ thâu đêm không chỗ ngủ,
Ngồi trên hố xí đợi ngày mai.

Và, với một số bài thơ *Nhật ký trong tù*, chúng ta không khỏi nhớ đến cái nụ cười gần tố cáo, đả kích ghê gớm của Nguyễn Ái Quốc trong

Bản án chế độ thực dân Pháp. Bài *Cờ bạc* mở đầu trình bày sự việc rất điềm tĩnh:

Đánh bạc ở ngoài quan bắt tội,
Trong tù đánh bạc được công khai.

Đột nhiên ngòi bút quật lại rất nhanh, đánh kẻ địch ngã lăn ra, mà vẫn cứ mát mẻ, ngọt như một lưỡi kiếm sắc:

Bị tù con bạc ăn năn mãi:
Sao trước không vô quách chốn này!?

Căm tức không chịu được nữa, Hồ Chủ tịch đã hai lần tỏ tức giận cao độ. Bác bị giải đi bốn chục ngày rất khổ sở, nhưng khổ thậm vô ích: Liễu Châu, Quế Lâm, rồi lại trở về Liễu Châu, chúng coi Bác có khác gì như quả bóng đá qua đá lại. Bác hỏi gặng chúng nó:

Quảng Tây đi khắp, lòng oan ức,
Giải tới bao giờ, giải tới đâu?

Lần thứ hai, Bác bị giải khắp mười ba huyện tỉnh Quảng Tây, phải ở qua mười tám nhà lao, rồi *Đến phòng chính trị chiến khu IV*; Bác quắc mắt dồn chúng nó đến tận chân tường:

Phạm tội gì đây? Ta thử hỏi,
Tội trung với nước, với dân à?

Trào phúng, đó là áo mặc; trữ tình, đó là thực chất. Khi người bạn tù của Hồ Chủ tịch đắp một cái chăn bằng giấy, *Nhật ký trong tù* có hai câu thơ mộc mạc mà xót xa:

Sách xưa, sách mới bồi thêm ấm,
Chăn giấy còn hơn chẳng có chăn.

Một vài câu thơ giản dị như thế, mà sâu thăm thẳm một lòng nhân đạo, rất mực yêu thương trân trọng con người; đó là cái chất lớn của thơ *Nhật ký trong tù*. Một người tù cờ bạc vừa chết bên cạnh Bác:

Thân anh da bọc lấy xương,
Khổ đau, đói rét, hết phương sống rồi.
Đêm qua còn ngủ bên tôi,
Sáng nay anh đã về nơi suối vàng!

Người chiến sĩ đấu tranh giai cấp quyết liệt với kẻ thù cũng là người rất mực nhân tình; Hồ Chủ tịch lúc *Nửa đêm* còn thức nhìn những người tù ngủ quanh mình; Người vẫn nhìn thấy được "nhất điểm linh đài" ở trong tâm hồn những người mắc tội, nếu họ không phải là giai cấp áp bức bóc lột:

Ngủ thì ai cũng như lương thiện,
Tỉnh dậy phân ra kẻ dữ, hiền.
Hiền, dữ phải đâu là tính sẵn,
Phần nhiều do giáo dục mà nên.

Bọn tù có của hoặc có thế lực thì vẫn ung dung no rượu thịt, còn:

Tù nghèo nước mắt, bọt mồm tuôn.

Em bé mới nửa tuổi đã phải theo mẹ vào ở tù (vì người chồng trốn bắt lính); vợ một người bạn tù đến thăm chồng, kẻ trong người ngoài cửa sắt; anh tù mong muốn được tự do:

Liều mạng đâm nhào nhảy xuống xe.

Chúng ta thấy người bạn tù, người ở tù là một đề tài nhân loại đối với Hồ Chủ tịch; tập thơ Bác ấm áp tình thương; Hồ Chủ tịch nói thay cho họ nỗi uẩn khúc của tâm hồn:

Thanh minh lất phất mưa phùn,

Tù nhân nghe thấm nỗi buồn xót xa.

Cảm động nhất là khi những người bị giam cùm ấy tìm nguồn vui trong nghệ thuật; người bạn tù thổi sáo:

Bỗng nghe trong ngục sáo vi vu,

Khúc nhạc tình quê chuyển điệu sầu.

và cơm chiều xong, mọi người tù nghêu ngao đàn địch, hát ca ngâm vịnh:

Nhà ngục Tĩnh Tây mờ mịt tối,

Bỗng thành nhạc quán viện Hàn lâm.

Như ta đã thấy, cái làm "xáo trộn mọi tâm hồn" người đọc - như lời nhà xuất bản Pháp Pierre Seghers nói - đó là tình người ở trong nhà cách mạng, nhà tư tưởng, nhà chiến lược chiến thuật Hồ Chí Minh. "Bởi chưng hay ghét cũng là hay thương", tình người có sâu vô cùng, thì mới có sức, có chí lớn làm cách mạng.

Hồ Chủ tịch có những vần thơ nhanh, rộng, cứng, đúng là "Nay ở trong thơ nên có thép", như trong bài *Học đánh cờ*:

... Thiên binh vạn mã đuổi nhau hoài...

Phải nhìn cho rộng, suy cho kỹ,

Kiên quyết, không ngừng thế tấn công.

Bác rất bình tĩnh ung dung. Như khi *Đi Nam Ninh*, tự đùa mình:

Hôm nay xiềng sắt thay dây trói,

Mỗi bước leng keng tiếng ngọc rung.

Cái ung dung ấy lên đến mức thần thánh, như khi Bác bị áp giải xuống thuyền, chân của Bác bị treo lủng lẳng như người bị xử tội thắt cổ, thế mà trong tư thế ấy, Hồ Chủ tịch của chúng ta vẫn cứ nhìn cảnh đẹp bên sông, vẫn ngắm được chiếc thuyền câu lướt trên sông thanh thoát nhẹ nhàng:

Đắp thuyền thẳng xuống huyện Ung Ninh,
Lủng lẳng chân treo tựa giảo hình.
Làng xóm ven sông đông đúc thế,
Thuyền câu rẽ sóng nhẹ thênh thênh.

Cái ung dung ấy một mặt nói hết cái ác liệt của mùa đông xứ lạnh trong hai câu thơ cổ điển đối nhau và cô đúc rất hay:

Gió sắc tựa gươm mài đá núi,
Rét như dùi nhọn chích cành cây.

Mặt khác lại đưa lên hai câu thơ:

Chùa xa chuông giục người nhanh bước,
Trẻ dắt trâu về, tiếng sáo bay.

Rất là thanh thoát; thanh thoát tiếng chuông ngân, tiếng sáo thổi, và có chân người bước, có tay trẻ em dắt trâu, làm cho rét đâm, gió chém cũng không phải là đáng ghê sợ một chiều.

Tuy nhiên, trong *Nhật ký trong tù*, điều hơn hết làm cho tập thơ lớn lao mà thấm thía, "lay động mọi tâm hồn", đó là hình ảnh Hồ Chủ tịch. Người mà tất cả chúng ta sẵn sàng đổ máu của mình để bảo vệ, người yêu thương nhất của chúng ta, người mà ta muốn chăm nom từng giờ từng phút cho mỗi giấc ngủ, mỗi bữa ăn, người mà tính mạng và sức

khỏe đối với chúng ta còn nặng hơn nghìn núi, lớn hơn trăm sông, vị lãnh tụ như con ngươi của mắt chúng ta, người ấy đã phải chịu những đọa đày xúc phạm. Người đã bị giải tới giải lui, lao này sang tù khác, 80 ngày, ở ba mươi nhà tù; là tù của bọn Tưởng Giới Thạch, Hồ Chủ tịch bị xử trí y như thế, như bất cứ một tù nhân nào khác. Bác "Đêm thu không đệm cũng không chăn - Gối quắp lưng còng, ngủ chẳng an"; Bác "Còn tối như bưng đã phải đi - Đường đi khúc khuỷu lại gồ ghề", Bác trượt chân, suýt sa vào hố; Bác "Năm mươi ba cây số một ngày - Áo mũ đầm mưa, rách hết giày"; Bác "Ta thì người dắt, lợn người khiêng", "Để cho người dắt tựa trâu bò"! Bác cũng phải "Cháo tù lưng bát thấm vào đâu - Bụng đói luôn luôn cứ réo gào"; Bác phải sống với "Rệp bò lổm ngổm như xe cóc - Muỗi lượn nghênh ngang tựa máy bay", Bác bị "Thừa cơ rét, rệp xông vào đánh". Bác có một chiếc gậy cũng bị lính ngục đánh cắp mất, Bác rụng một chiếc răng, làm thơ từ giã bạn gậy, làm thơ từ biệt bạn răng! Bốn tháng đầu qua, Bác sơ kết:

Sống khác loài người vừa bốn tháng,

Tiều tụy còn hơn mười năm trời!

Bác tự nói với mình: "Bốn tháng cơm không no - Bốn tháng đêm thiếu ngủ - Bốn tháng áo không thay - Bốn tháng không giặt giũ". Và Bác tự nhận thấy:

Răng rụng mất một chiếc,

Tóc bạc thêm mấy phần.

Gầy đen như quỷ đói,

Ghẻ lở mọc đầy thân.

Tinh thần Bác vẫn không lay chuyển; nhưng đối với chúng ta, xem lại nhật ký của Bác, yêu thương Bác vô tận, vô cùng. Bác tính từng ngày

trong lao lung; khi lên xe lửa đi Lai Tân, Bác kiểm lại "Mấy chục ngày qua toàn cuốc bộ"; hôm mồng chín lại bị giải đến Liễu Châu, Bác đã "Ngoảnh lại hơn trăm ngày ác mộng"; sau bốn tháng, lại đến tám tháng:

Tám tháng hao mòn với xích gông.

Mùa thu đến, Bác nhớ năm ngoái còn tự do, thu năm nay đến ở trong tù; mười hai tháng đã đủ một chu kỳ, thơ Bác xót xa đến nỗi như mài thỏi mực bằng nước mắt mà viết nên câu:

... Nghìn dặm bâng khuâng hồn nước cũ,
Muôn tơ vương vấn mộng sầu nay.
Ở tù năm trọn thân vô tội,
Hòa lệ thành thơ tả nỗi này.

Bi tráng nhất là khi Bác ốm nặng, còn tự bắt mạch lấy bệnh mình: tôi ốm đây là vì thời tiết nước ngoài đổi thay không hợp, đó là ngoại cảm, còn nội thương trong tim gan tì phổi, thì bởi ở Tổ quốc tôi, dân Việt đang chịu muôn vạn đọa đày.

Ngoại cảm trời Hoa cơn nóng lạnh,
Nội thương đất Việt cảnh lầm than.
Trong tù mắc bệnh càng đau khổ,
Đang khóc mà ta cứ hát tràn!

Và người tù Hồ Chí Minh đáng quý mến biết bao! Bác hay chữ, nên viết hộ báo cáo cho các bạn "cùng hội cùng thuyền" trong tù với mình, cũng dùng đủ các chữ "chiểu theo", "thừa lệnh" theo đúng cung cách giấy tờ việc quan dưới chế độ Quốc dân đảng, và:

Đã được bao lời bạn cám ơn.

Câu thơ rất mực thanh đạm, nhưng rất là cảm động! Bác của ta cũng bình đẳng, đồng đẳng với mọi người tù; Bác cũng có những cái vui thiết thực thường tình với họ, như khi máy bay địch tới, mọi người chạy xuống hào, tù cũng được mở cửa cho ra lánh nạn, Bác "Được ra ngoài ngục, khoái làm sao!". Đến phong trần cũng phong trần thế thôi, Bác cũng bị ghẻ như ai, cũng ngứa như ai, và cũng hay gãi như ai, duy có khác là Bác làm nên những câu thơ thật ý vị, không biết đó là vui hay là buồn sau cái nụ cười rất sâu sắc, thật là những câu thơ đặc biệt vừa có màu sắc lại có âm thanh:

Đầy mình đỏ tím như hoa gấm,

Sột soạt luôn tay tựa gẩy đàn.

Mặc gấm, bạn tù đều khách quý,

Gẩy đàn, trong ngục thảy tri âm.

Nụ cười trào lộng của bài *Chia nước* khá là điển hình trong tập thơ, thật là nhẹ nhàng, có thể nói là mát mẻ nữa; nhưng trong thực chất, nó đau đớn; nếu nghĩ sâu hơn nữa, nó căm giận:

Mỗi người nửa chậu nước nhà pha,

Rửa mặt, pha trà tự ý ta.

Muốn để pha trà, đừng rửa mặt,

Muốn đem rửa mặt, chớ pha trà.

Tất cả những cực nhục ấy, dù mượn nụ cười, dù thành thơ hay, ta vẫn không thể nguôi được rằng bản thân Hồ Chủ tịch đã phải bị đày đọa, và ta xót xa vô cùng khi thấy Bác ghi lại trong thơ.

*

* *

Nhật ký trong tù càng đọc càng mến yêu. Tâm trí đã ở trong cái không khí thơ Hồ Chủ tịch, tâm hồn đã thở được cái hương đạo đức của Bác, lĩnh hội được cái chất người cộng sản của Bác, thì sẽ không phải là đọc từ thơ, rồi tìm thấy Bác, mà sẽ tới được gần Bác và thấy từ Bác mà tỏa ra thơ. Lúc đó mỗi lời sẽ thấm thía vô hạn, vì lời nào cũng mang tính chất tâm hồn của Bác. Khi đó những lời thơ thanh đạm nhất cũng phảng phất thơm như hương lúa đồng quê:

Ngày đi, bạn tiễn đến bên sông,
Hẹn bạn về khi lúa đỏ đồng.
Nay gặt đã xong, cây đã khắp,
Quê người tôi vẫn chốn lao lung.

Nhật ký trong tù có những câu rất hồn thơ. Trăng trung thu tròn vành vạnh *Sáng khắp nhân gian bạc một màu*, mà Bác thì trong nhà ngục *Lòng theo vời vợi mảnh trăng thu*. Bác nói thân tù chẳng thiết thu tới hay chưa, nhưng Bác vẫn lắng nghe Dế kêu khoan nhặt đón mừng thu. Đêm thu nằm không đệm không chăn, Bác lạnh quá không ngủ được. *Khóm chuối trăng soi càng thấy lạnh*. Sao Bắc đẩu nhìn qua song cửa ngục, khi thì đã nằm ngang trời gần sáng, khi thì ngang đỉnh núi lúc mười giờ đêm (...)

Tập thơ *Nhật ký trong tù* chủ yếu dùng cái bút pháp tự nhiên, hồn nhiên, như là rất dễ viết ra. Kỳ thực, cái đơn giản tự nhiên này là kết quả của một sự nắm vững ngôn ngữ, hiểu rất sâu chất thơ, hiểu cách tác động thâm thúy nhất vào tâm hồn người: tác động bằng sự chân thật. Có

những câu có thể coi là quá giản dị, nhưng tại sao tôi đọc đi đọc lại, vẫn cứ thấy một cái gì trong đó mà mình rút chưa hết; ví dụ như *Cảnh chiều tối*, hoa hồng bên ngoài nở rồi lại rụng:

Hương hoa bay thấu vào trong ngục,

Kể với tù nhân nỗi bất bình.

Tôi rất quý báu những câu không phải là gợi cảnh nữa, mà như Nguyễn Trãi xưa kia viết: *Đầy song hoa nở tiếng chim kêu*, hoặc là: *Xuân đến tự nhiên mọi vật tươi*, những câu thơ gợi cái khí sống trong trời đất; ở đây người mới nhất, người cộng sản, không cắt đứt với những ý thơ, ý sống trong văn hóa ngàn xưa; cái mà người xưa gọi là "khí hạo nhiên", "một vầng chính khí trong trời đất", điều mà quần chúng muôn thuở vẫn tin sắt đá, cái quan niệm và tư tưởng ánh sáng thắng bóng tối, chính thắng tà, Hồ Chủ tịch cũng như vậy: *Sự vật vần xoay đà định sẵn/ Hết mưa là nắng hửng lên thôi*; nắng sớm mọc lên, cả nhà ngục cũng bừng sáng:

Tràn đầy sinh khí trong trời đất,

Tất cả tù nhân mặt nở tươi.

mùa đông mới hồ tàn, mà mùa xuân đã tới nhanh lắm:

Đất trời một thoáng thu màn ướt,

Sông núi muôn trùng trải gấm phơi.

Những của cải tự nhiên của trời đất, như "Chim ca rộn núi, hương bay ngát rừng", Hồ Chủ tịch không thiếu thốn bao giờ.

Chúng ta biết rằng khi Hồ Chủ tịch ra khỏi nhà tù Quốc dân đảng, thì Bác rất yếu; mắt Bác kém, Bác phải tập nhìn vào bóng đêm; hai chân Bác run, Bác tập leo núi; tay Bác yếu, Bác để ở trên bàn hòn đá cuội,

thường bóp đá để luyện tay. Bài thơ ở ngoài tập *Nhật ký trong tù* phong thái bình tĩnh, cao rộng:

Núi ấp ôm mây, mây ấp núi,

Lòng sông gương sáng, bụi không mờ...

Tôi nhắc lại bài thơ ngoài tù này, chủ ý lại là để nói tới một bài thơ mở đầu tập *Trong tù*:

Vào nhà lao huyện Tĩnh Tây

Trong lao tù cũ đón tù mới,

Trên trời mây lạnh đuổi mây mưa.

Mây mưa, mây tạnh bay đi hết,

Còn lại trong tù khách tự do.

Thật là "Lòng sông gương sáng, bụi không mờ", thật là ung dung lớn lao, không ai giam được người này. Tôi tự lấy làm lý thú mà liên hệ với một bài thơ cổ:

Độc tọa Kính Đình Sơn

Chúng điểu cao phi tận,

Cô vân độc khứ nhàn.

Tương khan lưỡng bất yếm,

Duy hữu Kính Đình San.

Khi đang còn nhỏ tuổi, tôi thuộc bài thơ trên đây của Lý Bạch nhưng chưa hiểu được tại sao người ta lại truyền tụng nó:

Bầy chim một loạt cao bay,
Lưng trời thơ thẩn đám mây một mình.
Trông nhau như vẻ hữu tình,
Họa chăng có núi Kính Đình với ta.

Dĩ nhiên đây là một bài thơ thuộc hệ tư tưởng văn học cũ: độc tọa, ngồi một mình, có sự tự cao tự tại: "chim" cả bầy đi tìm vinh hoa phú quý làm quan to, "mây" chẳng cần bôn ba gì sất! Ta cũng là một quả núi cao, Kính Đình Sơn nhìn ta; bài thơ của *Nhật ký trong tù* thì ở trong hệ thống văn học cách mạng: vì nhân dân mà phải tù đày. Tuy nhiên, cái phần mà ta có thể suy luận là một bài thơ Lý Bạch hai mươi chữ, lưa thưa bốn câu mấy nét, mà sao vượt được hơn một nghìn hai trăm năm để đến với ta ngày nay; kể ra bài thơ cũng khá đơn giản, hai câu trên còn đối, chứ hai câu dưới là một câu nói ngắn tự nhiên. Như thế là trong bài thơ có một chất gì đó mà mọi người cảm thấy trong mười hai thế kỷ; cho hay những bài thơ ưu việt có cái chất ngoài lời, có cái chất "như-là-chẳng-có-gì" mà "có-rất-nhiều", thật là kỳ lạ!

Mây mưa, mây tạnh bay đi hết,
Còn lại trong tù khách tự do.

Hai câu thơ *Nhật ký trong tù* có cái chất ấy như bài *Độc tọa Kính Đình Sơn* vậy, cũng nói theo lối ấy, cũng ung dung, mây mấy thứ cũng bay đi hết, duy còn lại người tự do ở trong tù! Cái khí vị của bài thơ thật là kỳ thú: có lẽ trong tù chúng nó đã giam nhầm núi Kính Đình Sơn hay núi Tản Viên! Càng nghĩ càng yêu quý bài thơ, càng kính sợ con người tự do ấy! Nghĩ sâu thì thấy như thế, nhưng vẻ ngoài bài thơ thì nhẹ nhàng như không. Bài *Độc tọa Kính Đình Sơn* của Lý Bạch, nhắc lại ở đây,

cho ta một khái niệm khá điển hình về sự đơn giản của thơ hay; cái khái niệm "đơn giản thơ hay" nay có thể giúp ta quay ngược trở lên mà "đối diện đàm tâm" nhiều lần, rất nhiều lần, mãi mãi, với thơ *Nhật ký trong tù*.

*

* *

"Bác Hồ cha của chúng con, hồn của muôn hồn", câu thơ Tố Hữu hôm nay nói hộ tôi lòng yêu thương Hồ Chủ tịch. Tôi riêng nói "yêu thương", vì dĩ nhiên là chúng ta kính yêu Bác, nhưng hôm nay tôi muốn nói rằng: yêu thương lên đến cao là kính yêu, kính yêu lên đến cao tột là yêu thương. Yêu Bác, yêu thơ, yêu tâm hồn và trí tuệ của Bác. Bác là niềm giác ngộ cao nhất của mỗi tâm hồn; thơ Bác là sở hữu sâu sắc nhất của mỗi tâm hồn.

TÌNH CẢM THIÊN NHIÊN TRONG *NGỤC TRUNG NHẬT KÝ*

Đặng Thai Mai

Một trong những trang gần cuối tập *Ngục trung nhật ký* có ghi một bài tứ tuyệt dưới đầu đề *Khán "Thiên gia thi" hữu cảm* (*Cảm tưởng đọc "Thiên gia thi"*). Thiên gia thi là một tập sách "nhập môn" mà các thầy đồ chữ Hán ngày xưa vẫn dùng để dạy cho học sinh tập làm thơ; là một thứ tuyển tập gồm những bài thơ cổ Trung Quốc từ lâu được công nhận là hay, những bài thơ kiểu mẫu dễ đọc, dễ hiểu, dễ nhớ. Vào thời gian này, cuốn nhật ký của Bác đã ghi hơn một trăm bài thơ. Có phần chắc là Bác cũng đã đọc - đọc lại thì đúng hơn - khá nhiều và khá kỹ những tác phẩm của "nghìn nhà" thơ cổ điển ấy. Trên quá trình suy nghĩ về thơ của mình; về thơ người xưa, hình như Bác cảm thấy là đã đến lúc nên ghi lại ý nghĩ của mình về vấn đề thơ. Và Bác đã viết:

Cổ thi thiên ái thiên nhiên mỹ:
Sơn, thủy, yên, hoa, tuyết, nguyệt, phong.
Hiện đại thi trung ưng hữu thiết,
Thi gia dã yếu hội xung phong[1].

---

[1] Dịch:

Thơ xưa yêu cảnh thiên nhiên đẹp:
Mây, gió, trăng, hoa, tuyết, núi, sông.
Nay ở trong thơ nên có thép,
Nhà thơ cũng phải biết xung phong.

Trong thực tế, bài thơ này đề cập tới một vấn đề cơ bản về lý luận sáng tác văn học và nghệ thuật. Từ xưa, các nhà lý luận văn nghệ đều đồng thanh thừa nhận rằng: thiên nhiên - cùng với tình yêu - là những "đề tài vĩnh cửu" của mọi công trình sáng tạo nghệ thuật. Tuy vậy, khi đi vào những vấn đề cụ thể như là: nội dung cái đẹp của thiên nhiên trong tác phẩm mỹ thuật, thái độ của người nghệ sĩ trước cuộc sống nói chung và trước thiên nhiên nói riêng, v.v..., thì có nhiều ý kiến trái ngược nhau. Bốn câu thơ trên đây là quan điểm của Bác về hai vấn đề: tình cảm thiên nhiên trong thơ và lập trường đúng đắn của người thi sĩ trong thời đại mới. Cũng như trong nhiều trường hợp tương tự, mỗi một lúc cần nói lý luận, lời nói của Bác bao giờ cũng giản dị, nhẹ nhàng, nhưng luôn luôn sâu sắc và thiết thực. Có lẽ nên nói ngay rằng: ở đây không hề có thái độ cự tuyệt hoàn toàn đối với tình cảm thiên nhiên trong thơ, và cũng không hề có thái độ phủ định tuyệt đối đối với giá trị thơ cổ điển. Nhưng có một điểm Bác thấy cần phê phán trong "cổ thi". Ấy là ở chỗ tình cảm thiên nhiên của các nhà thơ cổ có chỗ thiên lệch (Rất đáng tiếc là bài dịch chưa lột được hết ý của hai chữ "thiên ái" này). Thiên lệch ở chỗ nào? Hai câu cuối bài thơ trả lời câu hỏi bằng cách nêu rõ yêu cầu của thời đại đối với thơ và đối với nhà thơ. Thơ hiện đại cần có chất thép và nhà thơ cũng phải biết xung phong.

Nói một cách khác: cái mới mà Bác thấy cần phải đưa vào thơ của thời đại là tinh thần chiến đấu, tinh thần cách mạng.

Có thể nói rằng, qua bài thơ trên, Bác đã tóm tắt "nguyên lý sáng tác" của tập thơ *Ngục trung nhật ký*. Hay cũng có thể xem tập thơ này như là bức minh họa cho quan niệm làm thơ của Bác, thì cũng thế. Dầu sao, nói về lý luận thì quan niệm sáng tác trình bày ở trong bài này thật sự có một cơ sở vững chắc: kinh nghiệm của một nhà thơ và của một người đã suy nghĩ nhiều về nghệ thuật thơ.

Đọc tập *Ngục trung nhật ký*, chúng ta luôn luôn có cái cảm giác khoan khoái là mình đang bắt gặp một nghệ sĩ, một tâm hồn nghệ sĩ, một con người yêu thiên nhiên, yêu con người, yêu cái đẹp của thiên nhiên, và của con người tình cảm thiên nhiên dạt dào, lai láng trên tập thơ. Chế độ lao tù Quốc dân đảng có bao giờ dành cho người tù những giờ phút thoải mái để ngắm cảnh đâu. Ấy thế nhưng, từ sau cánh cửa nặng trịch của buồng giam, qua một lỗ thông hơi nhỏ xíu, nhà thơ của chúng ta vẫn mở rộng tâm hồn để đón chào, để thu hút lấy những gì còn có thể gọi là nguồn vui mà cõi vật bên ngoài còn có thể cung cấp cho đời sống nội tâm của con người lương thiện. Có gì đâu! Một tia sáng mặt trời lúc ban mai, một luồng gió mát lẫn với mùi hoa từ ngoài sân thoảng tới, hay một tảng bóng đen thẫm của một lùm cây, hay chỉ cái nhấp nhánh của chòm sao Bắc đẩu. Nhất là ánh trăng. Thơ cổ điển của Trung Quốc, cũng như của nhiều dân tộc khác, vẫn dành cho ánh trăng một chỗ ngồi rộng rãi, cao quý. Thơ của Bác cũng vậy. Anh bạn Hoài Thanh đã nhắc đến truyền thống "cảnh trăng" trong thơ tiếng Việt, và cũng đã viết lời nhận xét rất hay là thơ Bác: "đầy trăng"[1]. Đúng. Trong thơ Bác, trăng luôn luôn được trìu mến. Trăng là ánh sáng, là trong trắng, là mát mẻ, là thái bình, là hạnh phúc mơ ước của con người, là niềm an ủi và cũng là tượng trưng cho tình chung thủy, lòng trung thành của hứa hẹn. Ánh trăng làm cho cái đẹp của cảnh vật trở nên êm đềm, sâu sắc, làm cho cảm nghĩ con người thêm thâm trầm, trong trẻo. Trong thời gian bị bọn Tưởng Giới Thạch giam cầm mười bốn tháng hồi ấy, Bác cũng đã bị giải tới giải lui qua phần đất mười ba huyện của tỉnh Quảng Tây. Bước đường lưu ly của người tù bị giải cũng chả có gì có thể nói là lỏng lẻo hơn chế độ "tù ngồi". Phương tiện di chuyển: đi bộ là chính. Qua tập thơ, chỉ thấy một

---

[1] "Đọc *Nhật ký trong tù*", Tập san *Nghiên cứu Văn học*, số tháng 4-1961.

lần được đi thuyền và một lần được đi tàu hỏa. Bác đã ghi vào thơ cả hai chuyến đi ấy. Chắc cũng chính vì đây là hai "dịp hiếm hoi". Nhưng đi tàu hỏa thì ngồi toa than, và trên thuyền, người tù cũng bị trói treo giò lủng lẳng vào cột buồm. Những ngày đi bộ, cố nhiên còn vất vả hơn. Có ngày đi tới năm mươi ba cây số. Đi với xiềng xích, đi với hai cánh tay bị trói "giật cánh khuỷu" lại đằng sau! Nhưng không hề chi! "Nhà thơ tù" vẫn "tự do" ngắm nhìn đường sá, núi non, sông nước và làng mạc xung quanh; cảnh nắng, cảnh mưa, cảnh sáng, cảnh trưa, cảnh chiều, cảnh tối của tạo vật bao la. Mẩu bút chì của Bác không hề quên ghi nhận những ánh sao lấp lánh trên rặng núi vào thu, hoặc luồng hơi ấm của mặt trời ban mai tỏa xuống cõi người giá lạnh, bóng thấp thoáng của mấy chú chim chiều về tổ hay của một áng mây trôi nhẹ giữa tầng không, ánh hồng của một bếp lửa làng quê vào giờ chập choạng, cảnh đồng ruộng giữa những ngày mạ xanh hay vào mùa lúa chín, một luồng gió lạnh mang theo chút thoáng thơm của cỏ nội, hoa rừng, canh gà khắc khoải, tiếng dế nhặt khoan, hồi chuông chùa xa chen lẫn cùng tiếng sáo của một chú chăn trâu. Nếu không phải là một tâm hồn nghệ sĩ thì còn lòng nào, còn thì giờ đâu mà nghĩ đến những thú vị như thế, những thú vị tuy có phần thanh cao nhưng xa lạ, và có thể nói là viển vông biết bao trước thực tế chua cay, phũ phàng của cuộc đời tù tội?

Con người nghệ sĩ trong Bác yêu âm nhạc và hiểu nhạc một cách sâu sắc. Ở nhà lao Tĩnh Tây, một buổi chiều, Bác lắng nghe anh "bạn tù" đang ngồi dạo một khúc "tư hương" - nhớ làng quê - trên một ống sáo, ở một xó tối đâu đây trong ngục, Bác đã ghi lại cảm tưởng tức thì của mình:

Ngục trung hốt thính tư hương khúc,

Thanh chuyển thê lương, điệu chuyển sầu.

Thiên lý quan hà vô hạn cảm,

Khuê nhân cánh thượng nhất tầng lâu[1].

Chỉ có bốn câu thôi. Nhưng thực sự là một vở kịch, một vở kịch một màn! Một anh tù chơi sáo. Âm điệu: véo von, sầu não. Một thính giả, người cùng hội cùng thuyền. Hiểu nhau nhiều, cám cảnh vô vàn, vì nỗi nhớ nhung đất nước, "muôn dặm quan hà". Và một người "khuê phụ" đang dạn bước lên tầng lầu trên để nghe cho thấu triệt hơn. Một ống sáo, một bản nhạc. Ba nhân vật xa lạ, ở ba vị trí, dạo ba cảnh ngộ, trong ba tư thế không ai nói với ai lấy nửa lời. Nhưng đâu có phải là một màn kịch câm! Tiếng ống trúc thật sự đang tập hợp họ lại trong một niềm đồng cảm đậm đà, da diết!

Vẫn câu chuyện âm nhạc. Cũng ở nhà lao Tĩnh Tây, có những chiều hôm, khi mặt trời lặn, khắp nơi trong ngục tối, ca nhạc bỗng dậy lên ồn ào, nhộn nhịp. Quang cảnh nhà lao trong tâm hồn người nghệ sĩ, bỗng dưng nhe biến tướng hẳn, và Bác ghi lại:

Vãn xan ngật liễu, nhật tây trầm,

Xứ xứ sơn ca dữ nhạc âm.

U ám Tĩnh Tây cấm bế thất,

Hốt thành mỹ thuật tiểu Hàn lâm[2].

---

(1) Dịch:

Bỗng nghe trong ngục sáo vi vu,

Khúc nhạc tình quê chuyển điệu sầu.

Muôn dặm quan hà khôn xiết nỗi,

Lên lầu, ai đó ngóng trông nhau.

(2) Dịch:

Cơm xong, bóng đã xuống trầm trầm,

Vang tiếng đàn ca, rộn tiếng ngâm.

Nhà ngục Tĩnh Tây mờ mịt tối,

Bỗng thành nhạc quán viện Hàn lâm.

Nhà lao họ Tưởng trở thành một viện hàn lâm âm nhạc! Nào có phải nhà thơ đang vận dụng vào đây thủ thuật kiêu kỳ của các trường phái lãng mạn, tượng trưng phương Tây quen lối di chuyển những cảm giác khác biệt từ chỗ này qua chỗ kia!

Sự thật đơn giản hơn nhiều. Bác Hồ yêu nghệ thuật ca nhạc dân gian. Yêu đến say mê. Trong buổi "biểu diễn tập thể" có đôi chút hỗn loạn của giờ phút "vui chung" này, người nhạc sĩ trong nhà thơ thật sự đã tự tạo cho mình một chốc lát mê ly để quên hẳn mọi nỗi khổ ải đang đè nặng lên vận mệnh của mình. Tù ngục là của bọn Quốc dân đảng, là ác bạc, xấu xa... Nhưng âm nhạc, nghệ thuật là của nhân dân, là của những tâm hồn trong trắng, là vui vầy, là đẹp! Bọn ác ôn có thể đày đọa thể xác người tù, nhưng chúng sẽ không bao giờ đe dọa được đời sống tinh thần của người chiến sĩ, của người chiến sĩ cách mạng. Còn nhớ từ ngày tập *Nhật ký trong tù* mới được công bố, cách đây mười năm, Hoàng Trung Thông viết bài *Đọc thơ Bác*. Tôi sẽ trích dẫn vào đây hai câu thơ cuối của bài ấy:

Vần thơ của Bác vần thơ thép,
Mà vẫn mênh mông bát ngát tình[1].

Đúng hết sức. Thơ của Bác thật sự là thơ, là thơ của thời đại mới, vì thơ của Bác bao hàm hai yếu tố hòa hợp với nhau một cách nhuần nhụy: chất trữ tình và thép.

Chúng tôi cũng sẽ vui lòng nhắc lại đây với bạn đọc ý kiến của nhà sử học và cũng là nhà thơ: Trần Huy Liệu về tập thơ của Bác. Anh Trần Huy Liệu thương tiếc của chúng ta nêu rõ yếu tố tình cảm của người cách mạng trong tập thơ[2].

---

(1) *Đường chúng ta đi*, Nxb.Văn học, Hà Nội, 1960, tr.12.

(2) Tập san *Nghiên cứu Văn học*, số tháng 6-1960.

Tình cảm thiên nhiên đối với nhà thơ luôn luôn là một nguồn cảm hứng dồi dào, vô tận. Trong văn học Trung Quốc, thơ thiên nhiên đã có cả một truyền thống lâu dài và phong phú. Thơ ca Trung Quốc có một tập lý lịch khá dài, trong ngoài ba nghìn năm. Trên quá trình phát triển ấy, nhiều phái hệ với những chủ trương, quan điểm khác nhau, đã tiếp tục xuất hiện trên văn đàn. Thơ Đường chỉ là một trong những trường phái đã có một vận mệnh đặc biệt vẻ vang từ ngày thành lập trước đây khoảng mười ba thế kỷ. Trong thời gian ấy, số lượng người làm thơ theo quy cách này có thể lên tới hàng vạn. Chỉ tính riêng một đời nhà Đường trên một thời kỳ ngót ba thế kỷ, các nhà làm tuyển tập gần dây cho biết là số nhà thơ tên tuổi còn được lưu truyền có tới ngoài ba nghìn người, và những bài thơ hiện còn được ghi chép có tới trong ngoài năm vạn bài. Một điểm nổi bật đối với người đọc thơ cổ điển Trung Quốc là không một nhà thơ nào là không viết về cảnh vật thiên nhiên. Tất nhiên không thể nói rằng mấy vạn bài thơ ấy đều hay, và mấy nghìn nhà thơ đó đều đã thành công. Với con mắt của một người độc giả thế kỷ XX này, chúng ta lại càng dễ dàng nhìn thấy những nhược điểm của người xưa. Tối đại đa số các nhà thơ ấy đều chưa thoát khỏi ý thức hệ phong kiến và lập trường chính trị. Thơ tả cảnh của họ lắm lúc biểu hiện những tình cảm cô quạnh, đau thương hoặc tư tưởng viển vông, siêu thoát. Nhưng nếu bảo là tất cả các tác phẩm của họ đều là "thiên nhiên nhất luật" - nghìn bài như một - và tất cả các nhà thơ ấy đều chỉ là những tôi đòi được bọn vương hầu khanh tướng nuôi làm gia thần để chỉ ngồi làm một cái nghề rất vô vị là gõ trắc trắc bằng bằng hay uốn nắn những luật luật niêm niêm, thì thật không đúng. Nhiều bài thơ cổ ngày nay chúng ta đọc lại vẫn có thể nói là "khoái chá nhân khẩu" - như ăn miếng nem (khoái), miếng chả (chá). Có những phác họa giản dị, chân thật, có những bức

tranh lộng lẫy, trong đó, hàng nghìn năm về sau, chúng ta vẫn có thể nhìn thấy cái đẹp cao cả hùng vĩ của một cảnh "thiên nhiên lớn", hay cái đẹp dịu dàng êm ái của cảnh "điền viên thôn dã". Qua rất nhiều bài thơ tả thực khác, chúng ta còn có thể lắng nghe tiếng than vãn hoặc lời tố cáo của con người, của nhân dân trước đời sống xa hoa hống hách của một tầng lớp ích kỷ, tham tàn, hay trước cảnh vật điêu tàn do các cuộc chiến tranh nội bộ phong kiến hoặc chiến tranh xâm lăng gây nên. Về mặt nghệ thuật, thơ của họ lắm lúc đã tìm được những âm thanh, những nhịp điệu, những hình tượng độc đáo. Thơ của họ là âm nhạc, là hội họa, là điêu khắc. Nghệ thuật thơ của các nhà đại gia như Vương Bột, Mạnh Hạo Nhiên, Vương Duy, Lý Bạch, Bạch Cư Dị, Đỗ Phủ v.v... xét về cả hai mặt nội dung và hình thức, chứng minh rằng: mức độ thành công trong các nhà thơ ấy có khác nhau, nhưng mỗi người đều có một cách nhìn riêng và "lời" thơ riêng của mình... "mỗi người một vẻ".

Cố nhiên không phải vì thế mà chúng ta có thể kết luận rằng người xưa đã tìm ra hết mọi hình thức hay nhất để diễn đạt tình cảm của con người; rằng lời thơ của họ là lời nói cuối cùng trong thơ. Nếu như vậy thì chúng ta ngày nay chỉ cần ngồi ngâm nga và lặp lại thơ cổ nhân thôi. Trong thực tế, cũng đã có người nghĩ như vậy và làm như vậy. Đó là lối thơ "tập cổ" khá quen thuộc đối với làng thơ ngày xưa. Tất cả nghệ thuật lối thơ này là trước bất kỳ một chủ đề nào, nhà thi sĩ chỉ cần làm một việc là đi nhặt những câu kẹo của người xưa để diễn đạt ý tứ của mình và lắp ráp thành một bài thơ của mình, theo đúng quy cách. Nói là các nhà "tập cổ" không hề bộc lộ tí bản ngã nào vào đây thì cũng không đúng hẳn. Thật sự họ cũng đã ghép những câu cũ thành một bài mới để "ù một ván thập thành". Và cũng có những bài khá hay. Tất cả tài hoa của nhà thơ ở đây là nhớ rất nhiều và khá "nhanh trí" để có thể tìm ra những câu thơ cổ phù hợp ít nhiều với những tình tứ, những cảnh ngộ

nhất định. Không thể nói rằng đây là lối làm thơ ưu việt nhất. Bởi vì tài hoa đến mấy thì những bài thơ như vậy cũng không thể nói là những tìm tòi thành công của người "tập cổ". Mà xét cho cùng, lối thơ ấy thực sự có thể là thơ hay không? Làm sao câu nói của người xưa lại có thể biểu hiện được tình tứ của những người ngày nay?

May mắn cho thơ là xưa nay những nhà thơ chân chính, những nhà thơ lớn không bao giờ làm vậy. Họ không bao giờ mượn lời người khác để bộc lộ tâm hồn mình. Thiên nhiên có thể tự lặp lại mình. Nghệ thuật không thể làm như vậy. Nhà nghệ sĩ lớn không bao giờ đi cướp giật (dầu có tuyên bố) lời lẽ của người khác về làm của mình. Hơn thế nữa, họ luôn luôn cố gắng tìm tòi để khỏi "lặp lại mình", để làm cái mới.

Tập *Ngục trung nhật ký* đã dành cho thiên nhiên một địa vị danh dự. Trong số một trăm mười bốn bài, có tới vài chục bài thơ tả cảnh. Ấn tượng khá sâu sắc, khá rõ rệt của người đọc là thiên nhiên trong tập thơ rất khăng khít với đời sống nội tâm của con người. Nhưng đọc kỹ mấy bài thơ ấy, ta sẽ dễ dàng thấy rằng: thơ tả cảnh thiên nhiên trong tác phẩm của Bác vẫn có một đường lối, một phong cách riêng.

Nhiều nhà thơ cổ điển của Trung Quốc cũng như của Việt Nam vẫn vui lòng lấy cảnh vật làm hứng thú trung tâm của nghệ thuật. Tả cảnh chỉ để mà tả cảnh? Chưa hẳn đã hoàn toàn như vậy. Bởi vì một tác phẩm thơ, dầu chỉ bốn câu hay tám câu mà thôi, và dầu tác giả không hề để lộ cái "tôi" của mình thì cũng không thể không biểu hiện ít nhiều tình cảm chủ quan của người viết: một lối tiếp xúc với vật giới, một quan niệm về vũ trụ, về đời sống của giới "vô tri", về quan hệ giữa tâm linh con người với thế giới sinh vật đệ cấp, một cách nhận thức sự vật khách quan, một cách nhìn. Ấy là chưa nói tới phong cách của người viết. Cho nên có thể nói rằng đằng sau những bài thơ tả cảnh khách quan nhất bao giờ cũng

vẫn có một con người. Tuy vậy, mặc dầu đọc các tác phẩm về loại này, ấn tượng sâu sắc vẫn là thiên nhiên ở đây là chủ thể: cảnh vật tự nó đã đầy đủ chất thơ rồi, và con người có thể ẩn nấp vào hậu trường, không cần xuất đầu lộ diện.

Trong tập *Ngục trung nhật ký* chỉ có vài ba bài có thể gọi là thơ tả cảnh "đơn thuần". Có lẽ đó là một khuynh hướng tâm lý, là vì Bác quan niệm tự nhiên trước hết như là một môi trường của cuộc sống; là vì đối với Bác, vật giới rất gần gũi với con người. Bởi vậy không cần cô lập thiên nhiên với con người. Nhưng cũng có thể vì lý do hoàn cảnh khách quan của công trình sáng tác. Khi nhà nghệ sĩ sống trong tình cảnh tù tội thì nghệ sĩ cũng khó có thể nghĩ đến chuyện xây dựng những bức tranh sơn thủy đơn thuần dầu chỉ là một bức tranh thủy mặc! Vẽ để treo vào đâu? Vào nơi bức tường đầy những muỗi, ruồi, rệp của nhà tù? Hình như cũng chưa cần thiết lắm.

Trong thơ Bác có sự hài hòa rất ý nhị giữa hình thái của cõi vật và nội tâm của con người. Vừa bước chân vào nhà lao Tĩnh Tây, nhà thơ thoáng nhìn lên trời. Mưa vừa tạnh. Hai đám mây xô đuổi nhau trôi qua trước mắt. Đám mây mưa vừa bay đi. Đám mây nắng cũng vừa lướt qua. Nhà thi sĩ nghĩ gì?

Ngục trung cựu phạm nghênh tân phạm,
Thiên thượng tinh vân trục vũ vân.
Tình, vũ, phù vân phi khứ liễu,
Ngục trung lưu trú tự do nhân[1].

---

[1] Dịch:

Trong lao tù cũ đón tù mới,
Trên trời mây tạnh đuổi mây mưa.
Mây mưa, mây tạnh bay đi hết,
Còn lại trong tù khách tự do.

Không hề có những đề tài cổ điển phương Tây như là: "thiên nhiên, bà mẹ hiền từ của con người"; hoặc "thiên nhiên, mụ dì ghẻ ghét bỏ con người". Cũng không hề có câu chuyện cảnh vật "vui buồn đồng cảm với con người" hoặc "dửng dưng" và thậm chí còn "mỉa mai nỗi đau khổ của con người". Người đọc chú ý tới hai chữ "nghênh" (đón rước) và "trục" (xô đuổi) nhẹ nhàng và tế nhị mà chua chát: người đón rước nhau vào để ngồi tù, còn mây thì xô đuổi nhau đi... tự do! Giữa mây và người (tù), mối quan hệ nếu như có chút ý nghĩa thì chính là ở chỗ đối chiếu giữa đời sống phóng khoáng của tạo vật và cảnh ngộ oái oăm của con người. Và ý nghĩa cuối cùng của bài thơ đã là một lời phản ánh: tự do là luật của thiên nhiên thì sao con người sinh ra trong tự do, con người chiến sĩ cách mạng đấu tranh cho tự do lại có thể bị tù, bị tội?

Thiên nhiên trong thơ Bác thỉnh thoảng cũng là những cơ hội để bộc lộ những ý nghĩ tâm tư của mình trên bước đường thử thách gian khổ. Nhiều bạn đọc trước đây đã nói lên chủ nghĩa lạc quan cách mạng và tinh thần bất khuất của người chiến sĩ trong thơ Bác. Trong tập nhật ký có một số bài thơ mà chúng ta có thể xếp vào loại thơ triết lý. Tuy vậy, nếu đọc kỹ lại thì chúng ta vẫn có thể phân vân về việc xếp loại như thế. Bài bát cú *Tình thiên (Trời hửng)* chẳng hạn, mở đầu với một câu muốn như là để phát triển thuyết tuần hoàn luận. Câu 1 và câu 2 nhắc lại một triết lý khá thông thường là sự vật nằm trong định luật xoay vần và trời mưa mãi rồi thì cũng tới ngày nắng. Và rồi câu kết bài thơ lại nói tới lẽ tự nhiên "khổ tận" nhất định sẽ tới ngày "cam lai". Tuy vậy, trung tâm hứng thú của bài thơ chắc không phải là mấy câu triết lý dễ dàng ấy. Trước hết là đối với phương Đông chúng ta, thuyết tuần hoàn luận đã trở nên khá thông thường với các nhà Nho học cũng như các nhà Đạo học, Phật học. Bác hiểu hơn ai hết, có một lối trình bày cái thuyết "vần

xoay" của các nhà triết học ngày xưa thật là siêu hình, và một mặt nữa, nếu như "sau mưa có nắng" thì "sau nắng phải có mưa" thì sao? Cho nên nghĩ cho kỹ, triết lý này không phải là triết lý dài hạn. Sự thực thì ở đây chủ đề chính cố nhiên không phải là triết lý "tuần hoàn luận", mà chính là cái chủ nghĩa lạc quan của con người khi cảm thấy sung sướng trước cảnh tượng của ngày tự do sắp tới. Chính vì thế mà Bác không đặt bài thơ này dưới một đầu đề triết lý. Bác đã cho bài thơ cái đề mục: *Trời hửng*. Và thật sự đây là một bài thơ trữ tình, một bài thơ trong đó tình cảm thiên nhiên được vẽ lên như một bức thảm thêu bằng chỉ vàng, chỉ bạc trên nền gấm đỏ, đấy là bài thơ mà bốn câu giữa là trọng tâm, là chủ lực:

Phiến thì vũ trụ giải lâm phục,
Vạn lý sơn hà sái cẩm chiên.
Nhật noãn phong thanh hoa đới tiếu,
Thụ cao chi nhuận điểu tranh ngôn[1].

Đẹp! Đẹp hết sức là cảnh vật, trước mắt con người sắp tới bờ thắng lợi trong cuộc đấu tranh! Có thể nói rằng mọi giác quan mỹ cảm của con người đều có phần trong giờ phút trời đất nước non đều đổi mới.

Giữa những ngày bị đày đọa, nhà thơ luôn luôn nhìn nhận được trong cảnh vật thiên nhiên một mối đồng cảm rộng rãi, thấm thía. Một đêm trăng đẹp. Trong lao tù, khảo đâu ra rượu, ra hoa để "thưởng nguyệt"? Đành nhìn suông qua cửa sổ vậy. Thế mà trăng, như một người

---

[1] Dịch:

Đất trời một thoáng thu màn ướt,
Sông núi muôn trùng trải gấm phơi.
Trời ấm, hoa cười chào gió nhẹ,
Cây cao, chim hót rộn cảnh tươi.

bạn trung thành, cũng đã tùm cách nhìn lại nhà thơ qua khe cửa ngục[1]. Những ngày bị giải từ Long An qua Đồng Chính, người "tù vô tội" chân tay bị trói chặt nhưng cũng không cảm thấy quạnh hiu quá đỗi, vì mùi hoa thơm và tiếng chim hót đã tràn trề khắp cả chặng đường rừng[2]. Ở một nhà lao khác, vào buổi rạng đông, buồng giam còn tối mịt, nhưng nhà thơ đã nhìn thấy trong tia sáng mặt trời ban mai như một dự báo về một viễn cảnh huy hoàng[3]. Và đóa hoa hồng khi nở, khi tàn chưa hẳn đã là "vô tình". Mùi thơm của hoa vẫn vào thấu tận phòng nhà lao để "gào lên với người tù tội bao nỗi bất bình"[4].

Bài học thiên nhiên là bài học lạc quan cách mạng. Thiên nhiên hộ vệ người lưu ly trên bước đường thử thách; thiên nhiên cũng khêu gợi cảm hứng cho nhà thơ:

Tảo giải

Nhất thú kê đề dạ vị lan,
Quần tinh ủng nguyệt thướng thu san,
Chính nhân dĩ tại chính đồ thượng,
Nghênh diện thu phong trận trận hàn.

II

Đông phương bạch sắc dĩ thành hồng,
U ám tàn dư tảo nhất không.

---

(1) Xem bài *Vọng nguyệt* (Ngắm trăng).
(2) Xem bài *Lộ thượng* (Trên đường đi).
(3) Xem bài *Tảo* (Buổi sáng).
(4) Xem bài *Vãn cảnh* (Cảnh chiều tối).

Noãn khí bao la toàn vũ trụ,

Hành nhân thi hứng hốt gia nồng[1].

Căn cứ vào cách viết mà nói, trong hai bài thơ này có một sự hòa hợp kỳ diệu giữa bút pháp tượng trưng với bút pháp hiện thực. Tiếng gà cầm canh, trăng sao trên rặng núi, người tù bị giải giữa lúc đêm khuya, gió rét táp vào mặt người; rồi đến ánh sáng ban mai, hơi ấm tràn lan khắp mặt đất; đó là sự thực. Nhưng cũng là những tượng trưng rất đẹp và rất hào hùng. Cả tạo vật đang hoạt động dưới bước chân và trong tâm hồn của người chiến sĩ. Tiếng gà là để xé cái màn đêm và gọi sáng, bao nhiêu vì sao nhỏ đang công kênh ánh nguyệt, phải chăng là quần chúng giác ngộ đang ủng hộ người dẫn đường? Đường khổ ải của người tù là đường đấu tranh của người chiến sĩ, và gió thu cũng chính là những đợt thử thách gian lao; thế rồi cả một phương đông đã sáng rực, màu trắng biến thành màu đỏ, cách mạng thắng lợi đang quét sạch những tàn dư của bóng tối ban đêm. Và trời đất là cả một vùng hơi ấm, để đưa con người tới mục đích thắng lợi và tới cõi thơ. Rõ ràng là dưới ngòi bút lão luyện, những danh từ dùng để chỉ một trường phái riêng rẽ không thể nào biểu hiện nổi hoàn toàn sự thật.

---

[1] Dịch:

Giải đi sớm

I

Gà gáy một lần đêm chửa tan,
Chòm sao đưa nguyệt vượt lên ngàn.
Người đi cất bước trên đường thẳm,
Rát mặt đêm thu trận gió hàn.

II

Phương đông màu trắng chuyển sang hồng,
Bóng tối đêm tàn, quét sạch không.
Hơi ấm bao la trùm vũ trụ,
Người đi, thi hứng bỗng thêm nồng.

Trong thơ Bác, giữa cuộc sống của vạn vật và "cõi lòng" của con người, mối đồng cảm luôn luôn tìm được những hình thức biểu hiện độc đáo.

Nét đẹp đẽ và cảm động hơn hết trong yếu tố trữ tình của tập thơ có phần chắc là tình yêu bạn chiến đấu, yêu đồng chí. Trong tù, Bác luôn luôn tưởng nhớ những người đồng chí đang được tự do hoạt động bên nước hoặc ngay trên phần đất tỉnh Quảng Tây. Chúng tôi nghĩ rằng giữa bao nhiêu tháng ngày đau khổ ấy, khi Bác ngồi ghi tập nhật ký này thì người mà Bác nghĩ tới trước tiên chính là các đồng chí ấy. Bác tin những người đang sum họp trong gia đình (hay bên nước nhà) để cùng nhau ăn Tết Trung thu chắc không nỡ quên người đang "ngậm sầu" trong nhà ngục[1]. Trước một cánh đồng vừa được chuẩn bị để cấy vụ mùa mới, Bác viết bài *Ức hữu* (*Nhớ bạn*):

Tích quân tống ngã chí giang tân,
Vấn ngã quy kỳ, chỉ cốc tân.
Hiện tại tân điền dĩ lê hảo,
Tha hương ngã tác ngục trung nhân![2]

Về mặt này, bài cuối cùng trong tập thơ *Tân xuất ngục học đăng sơn (Mới ra tù, tập leo núi)* có thể nói là bài điển hình hơn hết:

Vân ủng trùng sơn, sơn ủng vân,
Giang tâm như kính tĩnh vô trần.

---

[1] Xem bài *Trung thu*.

[2] Dịch:

Ngày đi, bạn tiễn đến bến sông,
Hẹn bạn về khi lúa đỏ đồng.
Nay gặt đã xong, cày đã khắp,
Quê người tôi vẫn chốn lao lung!

Bồi hồi độc bộ Tây Phong Lĩnh,
Dao vọng Nam thiên ức cố nhân[1].

Tôi đã có dịp nghe giải thích nội dung bài thơ này. Cảnh vật và tình cảm ở đây đều chân thật. Nhưng không nên quên ý nghĩa tượng trưng của hai câu đầu. Khi Bác nói "mây ôm dãy núi và dãy núi ôm mây" thực sự Bác đã muốn dùng hình tượng một cảnh vật mù mịt để mô tả cục diện chính trị của Trung Quốc vào những năm 1940 dưới thời giặc Tưởng. Và rồi đến câu tiếp theo: "Lòng sông như tấm gương, không chút bụi mờ" thì phải hiểu rằng: dòng sông trong sáng như gương ấy chính là tấm lòng trong trẻo không chút bụi nào làm đục được của người chiến sĩ cách mạng.

Sự thực thì trong thơ Bác, chúng ta đã thấy khá nhiều hình thức truyền thống được vận dụng để diễn đạt tình cảm và suy nghĩ của mình, ngay cả ý nghĩa tượng trưng của sự vật thiên nhiên nữa. Đó là điều mà bạn đọc chúng ta dễ dàng nhận thấy trong khi đọc nguyên văn tập thơ.

Thơ thiên nhiên trong tập *Ngục trung nhật ký* thật sự có những bài rất hay. Có những phác họa sơ sài mà chân thật và đậm đà, càng nhìn càng thú vị, như một bức tranh thủy mặc cổ điển. Có những cảnh lộng lẫy, sinh động như những tấm thảm thêu nền gấm chỉ vàng. Cũng có bài làm cho người đọc nghĩ tới những bức sơn mài thâm trầm, rộn rịp. Nhưng quán triệt khắp tất cả những bài thơ trữ tình trong tác phẩm là tinh thần đấu tranh, là chất "thép".

Tính chiến đấu ấy càng rõ rệt hơn nữa khi chúng ta đọc những bài thơ tả thực của tập thơ. Và chúng ta biết rằng đây là nội dung chân chính của tập *Ngục trung nhật ký*.

---

[1] Dịch:

Núi ấp ôm mây, mây ấp núi,
Lòng sông gương sáng, bụi không mờ
Bồi hồi dạo bước Tây Phong Lĩnh,
Trông lại trời Nam, nhớ bạn xưa.

Cái đẹp của thơ rất là khó trình bày. Trước hết, đây là vấn đề cảm. Có cảm là hay, rồi mới nên nghĩ đến chuyện trình bày. Nhưng lúc đã cảm thấy là hay rồi thì e rằng các bạn đọc cũng không muốn nghe trình bày nữa. Tôi cũng nghĩ rằng việc phân tích thơ chữ Hán, bất kỳ là thơ Cổ phong hay thơ Đường luật, giờ đây đối với quần chúng độc giả rộng rãi, cũng chưa phải là vấn đề thượng khẩn. Riêng về tập thơ *Ngục trung nhật ký*, những bạn đọc không thông thạo chữ Hán đã có thể đọc những bản dịch khá tốt. Còn những người thông thạo thì e không ai có thể thỏa mãn với một bài phân tích nào hết. Vì nhiều lý do. Một trong những lý do ấy là một bài thơ hay, một bài văn hay bao giờ cũng là một hiện tượng sống, một sinh mệnh. Mà đã là sinh mệnh thì không một công trình phân tích nào có thể giải thích được đầy đủ về chiều sâu cũng như về chiều rộng.

Nói như vậy không có nghĩa là đọc một áng văn chương hay, chúng ta không nên nghĩ đến chuyện ghi nhớ lấy thu hoạch riêng của mình, ngay cả về phần nghệ thuật.

Không thể không lấy làm lạ là Bác đã viết thơ bằng chữ Hán, và đã viết những bài thơ hay. Ở đây quả có phần của cái mà chúng ta thường gọi là thiên tài. Theo dõi tiểu sử của Bác, chúng ta có thể thấy rằng từ thời kỳ thanh thiếu nhi, cố nhiên Bác đã được bồi dưỡng trong trường học chữ Hán của các nhà Nho cuối thế kỷ trước, nhưng một mặt nữa, cũng rất rõ là thời kỳ Bác được bồi dưỡng trong Nho học, trong văn chương cử tử - thơ, phú, văn, luận, - chắc chắn chỉ độ năm, bảy năm là cùng. Sau thời gian đó, là thời kỳ đi học chữ Pháp, đi dạy tư, rồi từ giã quê hương đi tìm đường cách mạng cứu nước. Dấu chân của Bác đã in lên khá nhiều đất nước xa lạ trên cả hai bán cầu Đông và Tây. Thời kỳ thanh niên của Bác ở đất khách quê người không phải là những năm "du học", mà là những năm lao động vất vả. Lao động để mà sống. Sống để làm cách mạng. Sống rất bận rộn, luôn luôn nguy hiểm. Thì giờ dành

cho việc học tập văn thơ chữ Hán, chắc chắn rất ít, nếu không nói là tuyệt đối không có (...) Tuy vậy không có một trí thông minh đặc biệt thì với lứa tuổi ấy, người học sinh quyết không thể nắm vững được mọi quy cách văn học cổ điển, để sau này sử dụng ngòi bút mình một cách chủ động, mềm mại mà chắc chắn, như Bác.

Cố nhiên, cái vốn cũ của nhà trường đó cũng nhờ có sự bồi dưỡng luyện tập thì mới thành tài. Thiên tài trong văn nghệ là những tia sáng rất đẹp, rất lộng lẫy; nhưng thiên tài cũng có thể lướt qua như một ngôi sao băng, nếu nó không trở thành nhân tài. Nhân tài là của con người. Nhân tài có công trình bồi dưỡng. Nhưng hiểu như vậy thì chúng ta lại càng phải lấy làm lạ là Bác đã tìm đâu ra thì giờ, điều kiện để tự bồi dưỡng cho mình về nghệ thuật làm thơ, làm thơ bằng tiếng nước ngoài?

Tập *Ngục trung nhật ký* ghi hơn một trăm bài thơ gồm nhiều thể loại, với phong cách nhiều màu, nhiều vẻ, trong nội dung tư tưởng, trong tứ thơ, cũng như trong kỹ thuật diễn đạt, trong lời thơ. Có những bài thơ luật rất đúng quy cách, có những bài muốn như viết theo lối Cổ phong. Và khi "vui tay", bác Hồ cũng không ngần ngại bông đùa với cả thể thơ chiết tự nữa. Thì ra ông "Già... không thích làm thơ" ấy lại chính là một tay bút khá già dặn về kỹ xảo thơ!

Khi nói đến thơ luật cổ điển, thường thường chúng ta bắt đầu nghĩ ngay đến những quy định nghiêm khắc về niêm và luật. Những nhà thơ chân chính không bao giờ tự ràng buộc mình một cách quá nghiệt ngã như ta nghĩ đâu.

Nói một cách khác: những nhà thơ thật sự có tài vẫn hết sức tự do trong khi họ viết thơ thật (Trừ khi họ viết thơ cử tử). Thơ Bác cũng vậy. Niêm luật, quy cách cổ điển không hề ràng buộc ngòi bút và ép uổng cảm hứng. Một bài như bài *Tứ cá nguyệt liễu (Bốn tháng trời rồi!)* là một bài "trường thiên" mở đầu bằng bốn câu "thất ngôn" và tiếp theo là ba bài "ngũ ngôn" và giữa bài trên với bài dưới, Bác không ngần ngại

sử dụng những chữ chuyển tiếp "Nhân vị", "Sở dĩ", "Hạnh nhi"... làm những chữ chuyển tiếp như người ta thường viết trong một bài văn xuôi vậy. Về cách dùng chữ, Bác cũng rất bạo dạn đưa vào thơ luật những tiếng bạch thoại, và ngay cả những danh từ phiên âm từ tiếng phương Tây. Anh Trần Huy Liệu trước đây đã nhận xét rất đúng rằng: "Những chữ Hán dùng trong thơ cũng phần nhiều là bạch thoại". Lối viết như vậy trước hết thật là dễ hiểu đối với người đọc. Nhưng về phần kỹ xảo cũng có nghĩa là khai phục giá trị cho những từ ngữ rất thông thường trước đây vẫn bị xem thường, xem khinh. Dùng bạch thoại vào thơ luật là một nét mới rõ rệt trong thơ Bác. Theo chỗ tôi biết thì trong thơ chữ Hán của người Việt Nam, Bác là người đầu tiên đã cố gắng đi theo hướng ấy.

Trong kỹ thuật làm thơ, một vấn đề đặc biệt quan trọng là vấn đề hình tượng. Văn học cổ điển thế giới đã xây dựng cả một loạt hình thức để biểu hiện thực tế: biểu tượng (allégorie), tượng trưng, tả chân. Thể hiện vào thơ, thành công của thi sĩ về mặt này là xây dựng những hình tượng độc đáo: hình tượng thanh âm (âm hưởng, tiết tấu), hình tượng thị giác (màu sắc, tạo hình), khứu giác, xúc giác, v.v... Trên đây chúng tôi vừa lưu ý bạn đọc về vấn đề bút pháp tượng trưng trong thơ Bác. Biểu tượng văn chương là một ngón kỹ xảo cổ kính trong văn học, Bác vẫn không ngần ngại sử dụng những biểu tượng đã cũ, để khêu gợi những ý niệm trừu tượng mới. Và Bác cũng đã sáng tạo ra một vài biểu tượng mới. Con rồng trong thơ cổ điển là tượng trưng cho ý niệm cao quý của ngôi vua. Trong thơ Bác, rồng là người chiến sĩ chân chính đang bị giam tronglồng và đang chờ thời cơ để hoạt động cách mạng. Tiếng gà gáy là tiếng gọi đánh thức quần chúng. Chạc dây trôi khêu gợi hình tượng "con rồng dài uốn quanh cánh tay và chân cẳng" của người tù; chắc dây trói cũng là những "tua vai quan võ nước ngoài". Có một cái gì chung giữa người tù cách mạng với bọn tướng tá quân phiệt: là cả hai bên đều bị trói (bị mất quyền tự do). Khác nhau ở chỗ một bên bị trói bằng dây thừng,

một bên bị trói bằng dây kim tuyến. Ấy nhưng khi nói tới phẩm giá của một con người thì vấn đề xấu và đẹp ở đây rõ ràng là còn cần phải đặt lại. Cảm tưởng nổi bật của thơ Bác là thơ rất giản dị. Nhưng không phải vì thế mà không có những sáng tạo rất độc đáo trên cơ sở liên hệ những hình tượng thơ. Liên tưởng trên cơ sở giống nhau hoặc chống đối nhau giữa sự vật, giữa ý niệm, liên tưởng trên cơ sở thanh âm, hoặc ý nghĩa. Nếu chịu khó suy nghĩ thì đằng sau cái âm hưởng du đương, trầm bổng, đằng sau cái đẹp của hình thức, của thanh điệu, bạn đọc chắc sẽ còn thu hoạch được nhiều thú vị riêng, đậm đà và sâu sắc.

Đứng trước cái đẹp, thái độ người học tập trước hết là phải cảm động thật sự và hiểu biết sâu sắc. Về mặt kỹ thuật, bồi dưỡng là một công trình dài hơi - có thể nói là suốt đời và về nhiều mặt. Tu dưỡng nghệ thuật có nghĩa là học tập lý luận, học tập kinh nghiệm người trước, học tập cuộc sống, rèn luyện cho bản thân một quan niệm nhân sinh thật đúng đắn, trau dồi bản lĩnh của mình và đồng thời tìm tòi lấy một nghệ thuật độc đáo.

Tôi sẽ nhắc lại đây với các bạn đọc một mẩu chuyện cổ tích. Ngày còn vác sách đi "ăn mày chữ ông Thánh" và đôi lúc cũng ngâm nga mấy câu thơ cổ chữ Hán, một hôm chúng tôi đã được nghe "thầy học" - hồi ấy trong quê tôi, người ta gọi người làm nghề dạy trẻ là thầy học, chưa gọi là thầy giáo - "thầy học" chúng tôi kể một đoạn tiểu sử khá thú vị của một nhân vật rất quen thuộc với bạn đọc Việt Nam năm, sáu mươi năm trước đây: một ông tiên! Hồi ấy, người ta vẫn gọi ông tiên ấy là Lã Đồng Tân (Đúng ra là Lã Động Tân. Có thể là vì vấn đề âm hưởng riêng biệt của tiếng Việt cho nên người vẫn quen đọc là Lã Đồng Tân, cũng như khá nhiều tên chữ Hán khác của chúng ta giờ đây cũng đang được đọc trẽ đi. Nhưng đây lại là một vấn đề khác). Vậy để trở lại với Lã Đồng Tân, "thầy học" chúng tôi kể lại rằng:

Ngày xưa, khi Lã Đồng Tân đã thành công trong công trình tu tiên thì ông ta "hạ sơn" để "đi dạo một tua" và cũng có ý tìm anh người trần

tục nào có chút ít đạo đức xứng đáng được ông ta truyền lại cho mọi phép mầu của tiên. Đi đã mấy ngày khắp các thị trấn, thôn dã trong nước (tiên, người ta đi rất nhanh), nhưng đâu đâu cũng chỉ thấy những anh "bất chính" lừa thầy, dối bạn, nịnh người trên, ghen bạn lứa, chèn ép người dưới và hám lợi tham danh... và không bao giờ thỏa mãn với của cải, địa vị của mình hết! Lã Đồng Tân rất buồn, quyết định trở lại cảnh tiên của mình. Trên đường về, hôm ấy dưới một chân núi, bỗng ông ta gặp một anh chàng tiều phu ăn mặc rách rưới, mặt mũi hốc hác, thân xác gầy gò. Ông tiên nài anh ta ngồi lại chuyện trò trên một tảng đá. Khá quá! Chú làm nghề đốn củi kiếm ăn này ăn nói thật giản dị mà lại có chiều sâu sắc. Điều đáng quý nhất là chú chàng có vẻ lương thiện. Không oán trời, không trách móc đời, không phiền muộn tí nào về cái nghèo khó của mình. Và lại dửng dưng hết sức với chữ lợi chữ danh. Một lát sau, trước lúc chia tay, Tiên nói:

- Anh tiều phu, tôi vừa đi khắp thiên hạ để tìm một người tốt. Tôi chưa thấy ai như anh. Vậy, để ghi nhớ cuộc gặp gỡ này, tôi muốn tặng anh chút quà...

Tiên vừa nói vừa chỉ và một cục đất. Cục đất biến ngay thành một cục vàng, sáng chói, bằng nắm tay ấy! Tiên nhìn anh bạn người trần. Anh ta cũng hơi giật mình một tí... nhưng rồi chỉ lắc đầu. Tiên nghĩ bụng: có lẽ thằng cha này còn cho là ít chăng? Tiên liền chỉ vào một tảng đá. Lần này thì trước mắt anh tiều phu đã hiện ra cả một khối vàng to và nếu muốn khuân về thi e phải huy động cả nhà anh ta ra mới khiêng nổi. Tiên lại đưa mắt hỏi anh ta. Nhưng anh ta vẫn lắc đầu.

- Sao, anh vẫn chưa thấy đủ dùng ư?

Chú tiều phu trả lời rất thản nhiên:

- Tôi muốn Ngài cho tôi cái ngón tay của Ngài kia, chứ vàng thì...

Thầy học chúng tôi đã phải chấm dứt câu chuyện ở đây vì tất cả chúng tôi đều cười dậy lên. Vả lại cũng đã hết giờ học rồi.

Nhưng rồi sau đó chúng tôi lại còn nhiều dịp ngồi lại cùng nhau để thảo luận về ý nghĩa câu chuyện này. Có bạn phàn nàn là thầy đã không cho biết câu trả lời của Lã Đồng Tân. Có anh thì bảo rằng, tất nhiên là không thể cho ngón tay được! Cho tay đi thì tiên còn gì để làm ra tiền? Cũng có anh bảo cái lão tiều phu ấy tham lam quá. Nhất định là không thể cho. Nhưng cũng có anh nói: "Nhưng nếu hắn ta cần cái bàn tay tiên ấy để làm ra rất nhiều vàng cho mọi người dùng thì sao?"... "Thầy học" chúng tôi chỉ ngồi nghe. Và cười mỉm. Chúng tôi đoán rằng thầy cũng chả biết câu chuyện kết thúc thế nào và ngay cả cái ông tiên họ Lã tên Đồng Tân kia, chắc cũng lúng túng chưa thể giải quyết dứt khoát được yêu cầu của chú tiều phu nọ.

Công việc của nhà nghệ sĩ, cuối cùng có lẽ cũng chỉ là một việc chỉ ngón tay vào là đất đá thành vàng. Anh tiều phu của chúng ta muốn được ngón tay của tiên kể ra cũng là một người trần mắt thịt khá thông minh. Dầu sao thì vấn đề tồn tại vẫn là anh ta làm ra vàng để làm gì? Để cho ai dùng? Nhưng trong nghệ thuật thì có phần chắc chắn là khi nghệ sĩ làm ra "vàng", khi chất liệu trở thành cái đẹp dưới bàn tay của nghệ sĩ, thì cái vàng đẹp ấy sẽ là của chung của thiên hạ thôi.

Nhưng tôi nghĩ cũng nên nói thêm một câu ở đây:

Cái ngón tay của Lã Đồng Tân không phải chỉ đơn thuần là câu chuyện nghệ thuật, câu chuyện kỹ xảo. Nếu như thật sự có một Lã Đồng Tân và nếu như vị tiên ấy quả có một ngón tay khéo như vậy thì trước hết nên nghĩ rằng ngón tay ấy là kết quả của nhiều năm tu dưỡng. Cho nên cuối cùng, trong nghệ thuật, vấn đề có phần chắc không phải chỉ là luyện tập cho khéo tay, khéo chân. Vấn đề trước hết là phải tu dưỡng lấy một tâm hồn nghệ sĩ, một bản lĩnh. Nghệ thuật thời đại mới là tình và cũng là thép. Và vấn đề tu dưỡng nghệ thuật trước hết là vấn đề tinh thần. Điều kiện tiên quyết ở đây không phải chỉ là "ngón tay" mà là đầu óc, là tâm hồn, là bản lĩnh của người nghệ sĩ.

HỌC TẬP VĂN PHONG HỒ CHỦ TỊCH

Hoàng Tuệ

Đối với người nghiên cứu tiếng Việt, văn phong Hồ Chủ tịch là một đề tài khoa học phong phú. Ở bài này, tôi xin trình bày những suy nghĩ về một nét đặc sắc trong cách Hồ Chủ tịch dùng từ thuần Việt.

Người nói: "Nông nghiệp là phải cướp mưa, cướp nắng".

Ai cũng thấy rằng, đối với câu ấy, không một từ nào đắt hơn từ "cướp"; và có thể tự cười mình rằng sao đã có những khi dùng từ "tranh thủ" không đúng nghĩa, đúng chỗ như thế. Nhưng nghĩ tiếp, lại thấy rằng dùng từ "cướp", và đặc biệt, hiểu nghĩa của nó cho đúng, cũng chẳng phải là chuyện giản đơn. Từ điển thường bỏ qua, không muốn ghi nhận cho nó cái nghĩa như trong câu vừa dẫn. Nếu ghi, thì lại bảo rằng đó là một nghĩa thuộc phạm vi "khẩu ngữ". Hóa ra cách dùng từ "cướp" trong câu đó chỉ thích hợp với hoàn cảnh phát biểu trước những người nghe trực tiếp mà thôi! Thật ra, trong một câu văn viết, với nội dung như vậy, từ "cướp" vẫn phát huy giá trị của nó. Giá trị đó là cái nghĩa hình tượng hóa của từ. Đây là trường hợp động từ. Hình tượng được gợn lên - nói ở diện nhận thức - là do những đặc trưng của hành vi; tức là - nói ở diện ngữ nghĩa - do một số nét nghĩa khái quát của động từ. Ở động từ này, khi nó được dùng vào câu văn của Hồ Chủ tịch, nét nghĩa khái quát làm cơ sở cho hình tượng là "tính chất cấp tốc" của một hành vi được thực hiện rất nhanh với ý thức đầy đủ là làm thế nào để "không lỡ dịp" mà "kịp thời" nhằm đoạt cho kỳ được cái lợi về phía mình. Hình tượng đó tạo nên một dòng liên tưởng: bao đời nay, đối với một người dân cày, một trận mưa, một cơn nắng có khi là những thời cơ quyết định, mà phải cướp lấy, vì miếng cơm manh áo của mình. Đó là thực tế sinh động của

cuộc sống đấu tranh trên ruộng đồng của đất nước ta. Ngày nay, vì lợi ích chung, bà con nông dân hợp tác hóa cũng phải làm việc với tinh thần biết cướp thời cơ như vậy.

Sự hình tượng hóa ngữ nghĩa diễn ra thông qua một quá trình khái quát hóa của tư duy, và khi đã hình thành, nó lại có tác động trở lại đối với tư duy. Hình như, tôi nghĩ vậy, đó là điều mà Hồ Chủ tịch rất quan tâm khi Người khai thác giá trị hình tượng trong nghĩa của từ thuần Việt[1]. Bởi vì, chính ở lớp từ này, thường tiềm tàng khả năng đó.

Quả vậy, Người nói: "Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây; vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người".

Trên nền đối xứng giữa "trồng cây" với "trồng người", sự hình tượng hóa ngữ nghĩa ở động từ "trồng" tạo nên trong tư duy của chúng ta những liên tưởng phong phú đối với mục đích chiến lược lớn lao, tới tinh thần nhân đạo chủ nghĩa trong truyền thống Đông Tây, tới lý tưởng cộng sản chủ nghĩa cao cả, và tới tính khoa học rất nghiêm túc của công cuộc giáo dục, tức là công cuộc ươm trồng sao cho nở hoa kết quả, thành những thế hệ tốt đẹp mai sau.

Nghĩa của danh từ, danh từ thuần Việt, cũng được hình tượng hóa rất sinh động, trong lời văn của Hồ Chủ tịch.

Người nói: "Ngày trước ta chỉ có đêm và rừng, ngày nay ta có ngày, có trời, có biển; bờ biển ta dài, tươi đẹp, ta phải biết giữ gìn lấy nó".

Ý của câu tập trung vào một số danh từ. "Đêm" với "rừng", chúng ta hiểu rằng đó là cả một giai đoạn cách mạng với những điều kiện khó khăn, gian khó của hoạt động bí mật và chiến tranh du kích. "Ngày", với "trời", với "biển", đó là sự phát triển mỗi lúc một mạnh của sự nghiệp cách mạng với những thắng lợi vẻ vang đem lại độc lập, tự do, với vùng

---

[1] Nếu truy tầm vào từ nguyên xa, có thể thấy ở một từ thuần Việt nguồn gốc lâu đời hơn. Thí dụ: trong tiếng Hán, có từ *kiếp*; có thể đó là nguồn gốc của từ *cướp*. Nhưng còn phải xét tính chất thuần thục về giá trị ngữ nghĩa và đặc điểm ngữ pháp của từ thuần Việt. Xét về phương diện này, cướp/kiếp, xe/xa, nhà/gia... vẫn khác nhau hẳn.

trời vùng biển hoàn toàn về ta, với sự hình thành đầy đủ, ngày một hùng cường, của các binh chủng, với những nhiệm vụ to lớn, phức tạp của các chiến sĩ hải quân, không quân, bộ binh...

Sự hình tượng hóa ngữ nghĩa của danh từ thuần Việt hình thành được là do đặc điểm biểu trưng của sự vật. Chỉ cần một danh từ để nêu lên một sự vật - biểu trưng là có thể làm cho tư duy được thu hút vào đó, rồi lại từ đó triển khai tầng tầng lớp lớp vào những địa hạt cao, sâu của tư tưởng, tình cảm.

Chính nhờ vậy mà hình tượng lắng đọng vào tâm trí, qua một lời văn súc tích, ngắn gọn.

Người nói, và không ai không ghi tạc vào tâm trí mình rằng: "Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ trung thành của nhân dân".

Ở đây, hình tượng có sức tác động rất mạnh. Và khả năng lắng đọng rất sâu. "Người đầy tớ", đó là biểu trưng sắc, đậm cho "ý thức phục vụ vô điều kiện và tuyệt đối trung thành đối với người chủ"; nhưng người chủ đây là nhân dân.

Dòng liên tưởng và suy tư, do tác động của hình tượng đó tạo nên, đưa tư duy đi tới những nguyên lý nền tảng của chế độ ta, tới mối quan hệ hài hòa giữa Đảng với nhân dân, tới tính thống nhất giữa "người lãnh đạo" của nhân dân với "người đầy tớ" của nhân dân.

Thật vậy, một nét đặc sắc trong cách Hồ Chủ tịch dùng từ thuần Việt là sức tác động mạnh mẽ, sâu sắc của hình tượng được tạo nên đối với tư duy của người nghe, người đọc. Đó cũng chính là một điều có ý nghĩa trọng yếu trong quan niệm về phong cách.

Lý luận phong cách học thường nhấn mạnh đến màu sắc, cá tính như một đặc trưng của phong cách. Quả vậy, và thật khó lòng gọi là phong cách một lối nói, lối nói trung hòa, trong đó người ta không tìm thấy được gì là cái riêng biểu thị một trí tuệ, một tâm hồn. Nhưng phải chăng vì màu

sắc cá tính được xem là mục đích mà đã diễn ra, ở không ít những nhà thơ, nhà văn, đặc biệt của phương Tây thế kỷ XX như cả một cuộc phiêu lưu đi tìm loại phong cách nhằm vào "cá tính đặc biệt" làm chuẩn?

Rõ ràng đó là điều xa lạ đối với chúng ta.

Mục đích của nhà thơ, nhà văn cách mạng bao giờ cũng chỉ là một: xây dựng trí tuệ và tâm hồn của con người, của quần chúng nhân dân. Cho nên màu sắc dân tộc thể hiện nhuần nhuyễn trong màu sắc cá tính mới là đặc trưng của phong cách riêng ở mọi thể loại văn học cách mạng.

Từ thuần Việt nhiều khi gọi là từ "nôm na". Cách dùng từ thuần Việt, thì gọi là cách nói "mộc mạc", "giản dị". Gọi như vậy có thể là chưa nhận ra đầy đủ chất lượng chân chính của từ vựng tiếng Việt. Sự thật là từ thuần Việt, trong giá trị ngữ nghĩa của mỗi từ và trong toàn bộ hệ thống của các từ, đã ghi lại quá trình khái quát hóa của tư duy người Việt Nam đối với thực tế của cuộc sống và của thế giới khách quan. Vì lẽ đó mà đối với tư duy của chúng ta, nó vẫn có tác động mạnh mẽ, sâu sắc, mầu nhiệm. Cách Hồ Chủ tịch dùng từ thuần Việt không phải là chủ yếu để có phong cách giản dị, mà thiết tưởng là cốt để cho nội dung tư tưởng, tình cảm trong lời văn có hiệu lực cao đối với nhận thức và hành động của nhân dân và cán bộ.

Người nói: "Việt Nam ta có hai tiếng Tổ quốc. Nhưng ta còn gọi Tổ quốc là đất nước. Có đất và có nước mới thành Tổ quốc..."

Đó là một lời văn giản dị. Song qua đó, chúng ta nhận ra được những điều rất trọng yếu trong cách nhìn biện chứng của Hồ Chủ tịch đối với lớp từ gốc Hán đã đi vào kho từ vựng của tiếng Việt, đã Việt hóa; và trong cách nhìn quý trọng, thân thiết, cách khai thác tài tình của Người đối với giá trị ngữ nghĩa của lớp từ thuần Việt gốc tự trong ý thức của dân tộc.

Cho nên, nét đặc sắc, như đã trình bày ở trên, trong cách Hồ Chủ tịch dùng từ thuần Việt, nói về thực chất, là sự vận dụng nhuần nhuyễn màu sắc dân tộc. Và chính từ đó, hình thành màu sắc cá tính một cách rất tự nhiên.

BÁC HỒ LÀM THƠ VÀ THƠ CỦA BÁC[1]

(trích)

Hoàng Trung Thông

I

Trong sự nghiệp cách mạng vĩ đại của Bác Hồ, thơ ca chỉ chiếm một vị trí nhỏ, nhưng những bài thơ ấy của Bác đã trở thành những viên ngọc quý trong kho tàng văn học Việt Nam. Trừ tập *Nhật ký trong tù* được viết tập trung trong một năm, những bài thơ khác của Bác đều làm rải rác trong nhiều năm từ 1941 đến 1969. Những bài thơ đó đã đi sâu vào cuộc sống tinh thần của nhân dân ta, thành châm ngôn cho chúng ta hành động, thành sức mạnh cho chúng ta đấu tranh, tiên tri mọi thắng lợi của cách mạng.

"Ngâm thơ ta vốn không ham", Bác nói như vậy. Nhưng "không ham" không có nghĩa là không gắn bó. Trong hơn một năm, chịu bao nhiêu cảnh đọa đày cơ cực, tay trói chân cùm mà viết hơn trăm bài thơ đầy xúc cảm, có sức rung động nghệ thuật sâu sắc thì sự gắn bó đó quả thật là tha thiết. Bác là một nhà thơ, và Bác có ý thức rõ rệt về điều đó. Trong bài Ngắm trăng khi còn ở trong tù, Bác đã viết:

Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.

Và sau này khi ở Việt Bắc, trong bài Tin thắng trận, Bác lại cũng viết:

Trăng vào cửa sổ đòi thơ
Việc quân đang bận, xin chờ hôm sau.

---

(1) Bài đăng trong *Đọc "Nhật ký trong tù"*, Nxb.Tác phẩm mới, Hà Nội, 1977.

Việc khất thơ đó đã thành cái tứ của một bài thơ tuyệt diệu. Thật ra thì phải dịch là: "Trăng đẩy cửa sổ vào và hỏi thơ làm xong chưa? - Công việc quân sự bận quá, chưa làm thơ được". Vào cửa sổ và đẩy cửa sổ, khác nhau xa lắm.

Trước kia trong cảnh tù đầy, trăng và người chỉ nhìn nhau qua khe cửa mà ái ngại. Sau này, khi nước nhà đã độc lập, quân dân đang chiến thắng, trăng có thể đẩy cửa sổ giục giã Bác làm thơ. Cái duyên thơ giữa nhà thơ và trăng thật là đặc biệt. Trăng ở đây cũng chính là nàng thơ của Bác, nàng thơ của muôn đời. Sau này, Bác lại mượn cái cớ đã lâu không làm thơ để tạo nên một bài thơ với vần "thắng" bất ngờ và lý thú:

Đã lâu không làm bài thơ nào,
Nay lại thử làm xem ra sao,
Lục khắp giấy tờ vần chưa thấy
Bỗng nghe vần "thắng" vút lên cao.

Đó là bài thơ Không đề Bác làm vào tháng 3 năm 1968, sau Tết Mậu thân.

Đừng thấy Bác nói "ở trong tù không có việc gì mới làm thơ cho qua ngày tháng và vừa làm thơ vừa đợi ngày tự do" mà nghĩ rằng Bác coi làm thơ là công việc của những người nhàn rỗi. Bác làm thơ bao giờ cũng vì một mục đích rõ rệt. Thơ là tâm hồn, là tư tưởng, thơ cũng là hành động, là vũ khí đấu tranh. Không phải không có những người trước Bác đã phê bình thơ xưa quá thiên về miêu tả thiên nhiên, ngâm vịnh hoa tuyết gió trăng mà ít chú ý đến con người, đến xã hội. Nhưng trong bài Cảm tưởng đọc "Thiên gia thi", sự phê bình thơ xưa đã được gắn liền với quan điểm về một nền thơ mới, nền thơ cách mạng:

Nay ở trong thơ nên có thép,
Nhà thơ cũng phải biết xung phong.

Bác không hề chống lại việc làm thơ ca ngợi thiên nhiên và thiên nhiên trong thơ Bác thật phong phú, hào phóng và ấm áp lạ lùng, thiên nhiên trong thơ Bác gắn bó chặt chẽ với con người, với cuộc sống.

Nhưng trong thời đại cách mạng ngày nay, nhà thơ cũng phải là người cách mạng (biết xung phong) cho nên thơ phải có tính chiến đấu (mang chất thép). Vì thế bài thơ tứ tuyệt, bản tuyên ngôn về thơ của Bác đó đã trở thành quan điểm chung cho thơ ca cách mạng Việt Nam nói riêng và thơ ca cách mạng nói chung. Đó là quan điểm quán triệt trong toàn bộ thơ văn của Bác.

II

Bác Hồ của chúng ta từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa Mác - Lê nin, và lại từ chủ nghĩa Mác - Lê nin, Bác càng sôi nổi một tấm lòng yêu nước chân chính mãnh liệt. Những năm ở nước ngoài, Bác viết báo, viết văn, viết kịch và hoạt động cách mạng. Đến khi về nước, Bác lại còn làm thơ. Hình như Bác nghĩ đối với nhân dân ta, thơ có thể trở thành một lợi khí về tình cảm và tư tưởng. Trong khoảng ba mươi năm, từ 1941 đến 1969, thơ Bác đánh dấu những chặng đường lớn của đất nước, của nhân dân, thơ Bác là thơ vì nước vì dân, vì cách mạng. Bác ít nói về mình, nhưng toàn bộ thơ Bác thể hiện tâm hồn Bác, một tâm hồn bình dị mà vĩ đại, bình tĩnh mà kiên cường, lạc quan trong gian khổ, quyết liệt trong đấu tranh, yêu nhân dân, yêu nước say mê và mãnh liệt, một tâm hồn cách mạng cao cả luôn luôn hướng về hành động, về đấu tranh cho sự nghiệp chính nghĩa của dân tộc và của loài người.

Đọc thơ Bác, thường khi chúng ta bắt gặp những từ "bâng khuâng hồn nước cũ", "cố quốc", "con cháu Hồng Bàng", "Tiên Rồng", v.v..., giống như thơ của các nhà yêu nước trước Bác hay đồng thời với Bác, nhưng không thể đồng nhất lòng yêu nước trong thơ Bác với thơ của các sĩ phu trước Bác, hoặc cùng thời với Bác. Bác Hồ tiếp nhận và phát huy tinh thần yêu nước cao cả của dân tộc với ý thức sâu xa của người mác - xít. Chúng ta hãy đọc những bài Ca công nhân, Ca dân cày, Trẻ chăn trâu, Bài ca du kích của Bác và đem so sánh với các bài ca yêu nước của các sĩ phu khác thì sẽ thấy tấm lòng yêu nước rất giống nhau mà tư tưởng thì khác nhau xa lắm. Trong thơ Bác, dân tộc và giai cấp gắn chặt với nhau, chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế quyện chặt vào nhau,

tấm lòng yêu nước của Bác luôn luôn hướng về những người đau khổ và bị áp bức nhất trong xã hội và tin tưởng vào sức "cứu nước, cứu mình" của họ, động lực chính của cách mạng.

Ngay đối với Phan Bội Châu, nhà chí sĩ, nhà thơ yêu nước mà thơ văn đã ảnh hưởng sâu sắc đến bao thế hệ người cách mạng và nhân dân ta thì tư tưởng yêu nước cũng chưa thể vượt qua khuôn khổ của nhà Nho, nghĩa là vẫn xếp thứ tự các tầng lớp xã hội theo sĩ, nông, công, thương, và nhà Nho vẫn là kẻ đứng đầu.

Ta hãy đọc một đoạn trong bài *Kính gửi đồng bài toàn quốc* (1906) mà nhà văn Đặng Thai Mai đề tên tác giả là Phan Bội Châu với một dấu hỏi trong quyển *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX*:

Ví rằng ta biết họp lòng,
May ra nòi giống Lạc Long hãy còn.
Người một nước là con một họ,
Tính làm sao mà giữ non sông?
Bốn phương nào sĩ, nào nông,
Nào công, nào cổ đều cùng anh em.
Thử giương mắt ra mà xem thế cục:
Gớm tay người thâm độc nhường bao!
Cá trên thớt, thịt đầu dao,
Trăm điều bác tước sống sao được giờ?
Quyết vùng dậy, tay giơ tả đản,
Đứng đầu lên có bạn nhà Nho.

Trong bài Ca công nhân, Bác Hồ đã vạch rõ giai cấp công nhân là người đã làm ra của cải cho xã hội mà lại là người bị áp bức bóc lột thậm tệ:

Thành ai đắp, lầu ai xây?
Tàu kia ai đóng, than đây ai sàng?
Bao nhiêu của cải kho tàng,
Ai đào bạc, ai luyện vàng mà nên?
Công nhân sức mạnh nghề quen,
Làm ra của cải cho thiên hạ nhờ...

Và Bác kêu gọi:

Thợ thuyền ta phải đứng ra,
Trước ta cứu nước, sau ta cứu mình.

Thế là rõ: một bên thì: "Đứng đầu lên có bạn nhà Nho", một bên thì: "Thợ thuyền ta phải đứng ra". Ai đứng đầu? Ai lãnh đạo? Bác và các sĩ phu yêu nước trước Bác đã quan niệm rất khác nhau.

Trong những ngày bị cầm tù đằng đẵng ở các nhà ngục của Tưởng Giới Thạch, lòng Bác luôn luôn hướng về Tổ quốc và nỗi nhớ nước vấn vương trong cả giấc mơ:

... Nghìn dặm bâng khuâng hồn nước cũ,
Muôn tơ vương vấn mộng sầu nay.
Ở tù năm trọn thân vô tội,
Hóa lệ thành thơ tả nỗi nãy.

(Đêm thu)

Nghe một người tù thổi sáo diễn tả nỗi lòng nhớ quê hương trong một âm điệu thê lương, Bác lại cảm thấy âm điệu thê lương ấy chính đang rung lên trong nỗi lòng nhớ nước da diết của mình và:

... Muôn dặm quan hà khôn xiết nỗi...

Muốn lên cao để nhìn thấy quê hương mà quê hương nào có thấy. Cũng như sau này khi ra khỏi tù, Bác trèo lên đỉnh Tây Phong để nhìn lại trời Nam, nhớ những người đồng chí, những người bạn chiến đấu của mình:

... Bồi hồi dạo bước Tây Phong Lĩnh,
Trông lại trời Nam nhớ bạn xưa.

(Mới ra tù, tập leo núi)

Bác ra đi là vì một sứ mạng thiêng liêng của cách mạng, của Tổ quốc, thế mà bị nghi là gián điệp, và bị giam cầm.

Ở trong tù, tấm lòng của Bác vẫn hướng về Tổ quốc, hằng ngày, hằng đêm, theo dõi tin tức trong nước, thế mà:

Năm tròn cố quốc tăm hơi vắng
Tin tức bên nhà bữa bữa trông.

(Tức cảnh)

Và khi chỉ biết được một tin nhỏ theo nguồn tin Xích Đạo trên báo Ung Ninh là Ở Việt Nam có biến động, Bác đã làm ngay một bài thơ:

Thà chết chẳng cam nô lệ mãi,
Tung bay cờ nghĩa khắp trăm miền.
Xót mình giam hãm trong tù ngục,
Chưa được xông ra giữa trận tiền.

(Ở Việt Nam có biến động)

Nhân dân ta không cam chịu làm nô lệ mãi đã đứng dậy phất cao cờ nghĩa khắp nơi, nhưng Bác là người lãnh đạo cách mạng thì lại còn bị giam cầm vô lý ở nước ngoài. Có hiểu hoàn cảnh cách mạng nước ta lúc bấy giờ và vị trí lãnh đạo của Bác mới hiểu tâm trạng bồn chồn lo âu đau khổ của một người "Chưa được xông ra giữa trận tiền" như Bác. Đó cũng là tâm trạng được thể hiện trong những bài thơ nhiều đêm mất ngủ:

Năm canh thao thức chưa nằm,
Thơ tù ta viết hơn trăm bài rồi.

(Đêm không ngủ)

Và nhất là trong bài Không ngủ được:

Một canh... hai canh... lại ba canh,
Trằn trọc, băn khoăn giấc chẳng thành.
Canh bốn, canh năm vừa chợp mắt,
Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh.

Đọc xong bài thơ, ta cảm thấy một niềm xao xuyến lạ lùng. Nỗi lo âu lớn lao về việc nước được biểu hiện trong một bài thơ súc tích và dạt dào tình cảm. Từng canh, từng canh được ghi dấu bằng những tâm trạng riêng và cuối cùng vẫn xoáy vào nỗi lòng nhớ nước. Khi canh năm vừa

chợp mắt thì hồn mộng lại bay quanh năm cánh sao vàng. Và năm cánh sao vàng đó không có gì khác hơn là "Tung bay cờ nghĩa khắp trăm miền".

Thơ nhớ nước của Bác không phải là thứ thơ nhớ nước suông, thơ thở than rầu rĩ vì cảnh xa quê. Đây là thơ của người hành động, của người chiến sĩ cách mạng, hơn nữa là thơ của người lãnh tụ mà vận mệnh của Tổ quốc và cuộc đời của mình đã gắn liền với nhau làm một. Sau này khi ở Việt Bắc, sống giữa chiến khu trong hoàn cảnh kháng chiến, Bác cũng có những câu thơ rất hay về tâm trạng chưa ngủ:

Cảnh khuya như vẽ, người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.

(Cảnh khuya)

Lòng Bác yêu nước mênh mông quá và lòng chúng ta yêu Bác cũng không bờ.

[...]

V

Quán triệt toàn bộ thơ Bác là tư tưởng của một nhà yêu nước vĩ đại, một nhà cách mạng vĩ đại. Thơ Bác không phải chỉ là biểu hiện cuộc sống mà là cải tạo cuộc sống, chỉ đạo cuộc sống. Đó chính là tính đảng cộng sản lớn lao, đó chính là chất thép của thời đại.

Trước kia Bác nói:

Đau khổ chi bằng mất tự do.

Thì sau này Bác nói:

Không có gì quý hơn độc lập, tự do.

Trước kia, khi mới nhen nhóm phong trào du kích, Bác viết:

Kẻ có súng dùng súng,
Kẻ có dao dùng dao.

Kẻ có cuốc dùng cuốc,
Người có cào dùng cào...

(Bài ca du kích)

Thì sau này khi toàn quốc kháng chiến nổ ra, Bác cũng có những lời kêu gọi như vậy.

Mỗi năm Tết đến, Bác thường lại làm thơ vừa chúc Tết vừa nhắc nhở đồng bào. Khi thì:

Xuân về xin có một bài ca,
Gửi chúc đồng bào cả nước ta.
Chống Mỹ hai miền đều đánh giỏi,
Tin mừng thắng trận nở như hoa.

(Mừng xuân 1967)

Khi thì:

Xuân này hơn hẳn mấy xuân qua,
Thắng trận tin vui khắp nước nhà.
Nam Bắc thi đua đánh giặc Mỹ,
Tiến lên!
Toàn thắng ắt về ta.

(Mừng xuân 1968)

Và cuối cùng là bài thơ chúc Tết 1969, đã thành phương châm hành động và tiên tri thắng lợi vĩ đại của chúng ta ngày nay:

Năm qua thắng lợi vẻ vang,
Năm nay tiền tuyến chắc càng thắng to.
Vì độc lập, vì tự do,
Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào...

(Mừng xuân 1969)

Có những câu thơ của Bác có sức suy tư rất lớn, chỉ đạo cho những hành động của chúng ta bất kỳ ở trong hoàn cảnh nào:

Thân thể ở trong lao,
Tinh thần ở ngoài lao.

Muốn nên sự nghiệp lớn.
Tinh thần càng phải cao.

(Nhật ký trong tù)

Hoặc:

Kiên trì và nhẫn nại,
Không chịu lùi một phân.
Vật chất tuy đau khổ,
Không nao núng tinh thần.

(Bốn tháng rồi)

Và

Không có việc gì khó,
Chỉ sợ lòng không bền.
Đào núi và lấp biển
Quyết chí ắt làm nên.

(Khuyên thanh niên)

Những câu thơ đó không chạm gọt mà mộc mạc, những tư tưởng mạnh mẽ đó cuốn hút chúng ta trong cuộc sống, trong học tập và hành động. Biết bao nhiêu thế hệ thanh niên nhờ những câu thơ đó mà kiên trì trong đấu tranh, vững vàng trong gian khổ, xung phong trong lao động. Cùng một tinh thần như thế, chúng ta còn đọc trong thơ Bác bao nhiêu bài tạo nên những nghị lực, ý chí vượt qua mọi khó khăn trong cuộc sống:

Trong bài thơ *Tự khuyên mình*, Bác viết:

Ví không có cảnh đông tàn,
Thì đâu có cảnh huy hoàng ngày xuân.
Nghĩ mình trong bước gian truân,
Tai ương rèn luyện tinh thần thêm hăng.

Bác đã tạo ra sự đối lập giữa "cảnh đông tàn" với cảnh "huy hoàng ngày xuân", tức là sự gian khổ hôm nay và hạnh phúc ngày mai. Và sự thống nhất giữa tai ương rèn luyện và tinh thần thêm hăng. Tất cả những điều đó giúp ta tự nhắc nhủ mình phải rèn luyện, phải phấn đấu. Những câu thơ có tính giáo huấn có một sự rung động thật sự đó là sự rung động về trí tuệ. Ta hãy đọc bài thơ *Nghe tiếng giã gạo:*

Gạo đem vào giã bao đau đớn,
Gạo giã xong rồi trắng tựa bông.
Sống ở trên đời người cũng vậy.
Gian nan rèn luyện mới thành công.

Cùng một tư tưởng rèn luyện như trên, bài thơ này lại tạo ra một hình tượng đau đớn của việc giã gạo và sự trong trắng của hạt gạo khi đã giã xong rồi. Bài thơ không che giấy sự đau khổ của quá trình rèn luyện và chỉ ra sự thành công qua những bước gian nan. Đó là những câu thơ rất "Hồ Chí Minh", vì không những Bác đã tự khuyên mình, mà đã thực hiện trung thành những lời mình tự khuyên đó. "Thơ suy nghĩ" của Bác cũng chính là "thơ hành động".

Chúng ta đặc biệt chú ý đến hai bài thơ *Đi đường* và *Học đánh cờ.* Bài *Đi đường* còn ít ai nói đến vì nó đơn giản quá chăng? Theo tôi đó là một bài thơ rất lớn. Vì nó mang tư tưởng kiên trì và nhẫn nại, có chí ắt làm nên, nhưng rất sâu, rất hình tượng:

Đi đường mới biết gian lao,
Núi cao rồi lại núi cao trập trùng.
Núi cao lên đến tận cùng
Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non.

Bài thơ tất nhiên là dịch chưa thật hay so với nguyên văn. Nhưng ngay trên bản dịch này ta cũng thấy được những bước khó khăn của người đi đường: hết núi cao này lại đến núi cao khác, rồi lại núi cao nữa. Nhưng khi đến đỉnh cao nhất rồi, thì sẽ thu được muôn trùng núi sông vào trong tầm mắt của mình.

Đem so sánh bài thơ đó với bài *Lên lầu Quan Tước* của Vương Chi Hoán (Trung Quốc):

Mặt trời tắt sau núi,
Sông Hoàng vào biển sâu.
Muốn nhìn xa nghìn dặm,
Lên nữa một tầng lầu.

Mà các nhà thơ nhiều thời đại khen là tuyệt vời, thì ta thấy tư tưởng khác nhau một trời một vực. Một bên là leo mãi cho lên đến muôn trùng núi thì sẽ thu vào tầm mắt tất cả núi sông. Một bên là muốn thấy xa nghìn dặm thì bước lên một tầng lầu nữa. Người phải đi khắp núi non mới đạt được mục đích, người chỉ cần bước lên một tầng lầu. Một người là phấn đấu, một người là hưởng thụ.

Bài thơ *Đi đường* chính là bằng nghệ thuật thơ tuyệt diệu đã biểu hiện tư tưởng của Bác: Cách mạng phải lâu dài gian khổ, nhưng nhất định thắng lợi. Mục tiêu là thu thu lại non sông trong tầm mắt, nhưng phải qua hết chặng đường gian khổ này đến chặng đường gian khổ khác. Có đọc nguyên văn bằng chữ Hán mới thấy nghệ thuật tuyệt diệu của bài thơ:

Tẩu lộ tài trí tẩu lộ nan,
Trùng san chi ngoại hựu trùng san.
Trùng san đăng đáo cao phong hậu,
Vạn lý dư đồ cố miện gian.

Bài thơ *Học đánh cờ* biểu hiện một tư tưởng chiến lược chiến thuật rất cao của Bác. Tuy đặt vấn đề "Tấn công phòng thủ không sơ hở", "Tấn công phòng thủ nhanh như chớp", tức là coi trọng cả hai mặt tấn công và phòng thủ, nhưng đối với Bác, tấn công là chủ yếu, phải không ngừng tấn công, phải tấn công kiên quyết:

Phải nhìn cho rộng, suy cho kỹ,

Kiên quyết không ngừng thế tấn công.

Trên cái bàn cờ nhỏ bé, thực ra là cả chiến trường, cả thời cuộc thu hẹp lại, thiên binh vạn mã cứ đuổi nhau hoài. Cuộc đấu tranh có bao giờ chấm dứt đâu. Cách mạng đang ở thế tiến công mà lại lo lùi thì thật là nguy hiểm. Mình không tấn công thì đối phương sẽ tấn công mình thôi và cuối cùng là "thắng lợi thuộc về một bên" như Bác đã nói.

Vấn đề là làm sao cho "thắng". Phải có tài cao, phải có chân lẹ, phải nhìn rộng, phải suy sâu. Vấn đề là phải biết tấn công đối phương. Sai đường lối thì dẫu có đến hai xe cũng vô ích. Biết tạo ra thời cơ và nắm lấy thời cơ thì dầu một tốt cũng thành công:

Lạc nước, hai xe đành bỏ phi,

Gặp thời, một tốt cũng thành công.

Những tư tưởng chiến lược, chiến thuật đã tạo nên thành công của Cách mạng Tháng Tám, thắng lợi vĩ đại trong cuộc kháng chiến chống Pháp và trong chống Mỹ, cứu nước ngày nay, những tư tưởng chiến lược, chiến thuật tài tình đó đâu chỉ dành riêng cho Việt Nam. Đó là tư tưởng chiến lược chiến thuật mácxít - lêninnít đúng đắn nhất của thời đại chúng ta.

Còn biết bao nhiêu bài thơ khác nói lên tư tưởng của Bác, mang tính chất triết lý rất cao và dẫn tới hành động cách mạng rất lớn, những "bài thơ suy nghĩ" có sức rung động nghệ thuật, càng đọc lâu càng thấm thía, càng suy nghĩ càng thấy sâu sắc, luôn luôn thúc đẩy chúng ta hành động, đấu tranh.

VI

Nói đến thơ Bác không thể không nói đến nghệ thuật trong thơ Bác. Vì đối với thơ ấy, thơ của tâm hồn, thơ của tình cảm, thơ của tư tưởng, thơ của hành động, Bác đã sử dụng không biết bao nhiêu phương tiện

biểu hiện của nghệ thuật hết sức phong phú, đa dạng, nhiều lúc tư tưởng như trái ngược nhau mà lại có một sự nhất quán lạ lùng. Đó là sự bình dị tuyệt vời không ai có thể bắt chước được.

Ở thơ Bác có thơ cổ động, diễn ca, và có cả thơ tâm tình, có thơ đả kích, có thơ triết lý và có cả thơ ghi việc hàng ngày.

Chúng ta đã được đọc nhiều loại thơ trong thơ Bác mà loại nào cũng có những bài thơ đạt đến đỉnh cao.

Thơ về ý chí:

Thân thể ở trong lao,
Tinh thần ở ngoài lao.
Muốn nên sự nghiệp lớn,
Tinh thần càng phải cao.

(Nhật ký trong tù)

Thơ về khí phách:

Chống gậy lên núi xem trận địa,
Vạn trùng núi đỡ vạn trùng mây,
Quân ta khí mạnh nuốt Ngưu, Đẩu,
Thề diệt xâm lăng lũ sói cầy.

(Lên núi)

Thơ tâm tình:

Ngày đi, bạn tiễn đến bên sông,
Hẹn bạn về khi lúa đỏ đồng.
Nay gặt đã xong, cày đã khắp,
Quê người tôi vẫn chốn lao lung!

(Nhớ bạn)

Thơ triết lý:

Gạo đem vào giã, bao đau đớn,
Gạo giã xong rồi, trắng tựa bông.

Sống ở trên đời người cũng vậy:
Gian nan rèn luyện mới thành công.

(Nghe tiếng giã gạo)

Thơ đả kích:

Vào lao anh phải nộp tiền đèn,
Tiền Quảng Tây vừa đúng sáu "nguyên".
Vào chỗ tối tăm mù mịt ấy,
Quang minh đánh giá bấy nhiêu tiền!

(Tiền đèn)

Và những bài thơ cổ động: *Ca công nhân, Ca dân cày, Ca binh lính,* những bài thơ kêu gọi, thơ chúc tết, những bài thơ dưới hình thức thư, những bài thơ tặng, những bài thơ tức cảnh, thơ ứng đối, thơ tự trào, thơ tự khuyên...

Có những câu thơ tả cảnh đẹp như vẽ:

Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa.

(Cảnh khuya)

Dòng sông lặng ngắt như tờ,
Sao đưa thuyền chạy, thuyền chờ trăng theo.

(Đi thuyền trên sông Đáy)

Giữa dòng bàn bạc việc quân,
Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền.

(Rằm tháng Giêng)

Có những câu thơ tả thực một cách mộc mạc, tưởng không còn thể mộc mạc hơn được nữa:

Thổi một nồi cơm trả sáu hào,
Nước sôi mỗi chậu một đồng trao.

(Tiền công)

Bên cạnh những vấn đề rất lớn lao, rất cao cả, Bác có thể nói đến những vấn đề nhỏ nhặt hằng ngày mà ít ai có thể nói đến trong thơ. Ai có thể ngờ được bên cạnh câu thơ mang một ý nghĩa lớn:

Đau khổ chi bằng mất tự do.

Lại là một câu khác:

Đến buồn đi ỉa cũng không cho.

(Bị hạn chế)

Thế mà câu thơ đọc lên không chối, trái lại đã làm tăng thêm sự tàn ác, làm cho việc mất tự do (cái tự do tối thiểu của con người cũng không có) càng được nhấn mạnh.

Bác không từ chối một đề tài nào, ngay cả đề tài ấy có nên thơ hay không: ghẻ, rửa mặt, mất gậy, rụng răng...

Bác không từ chối một từ nào không dùng, miễn là từ ấy dùng đúng chỗ, dùng đắt. Bác đem rất nhiều những từ dùng hằng ngày vào trong thơ mà những từ ấy không làm cho thơ Bác tầm thường đi, trái lại câu thơ của Bác càng sinh động, càng thực, càng xúc động lòng người.

Bác không từ chối các cách nói từ ẩn dụ, tượng trưng, ước lệ chơi chữ, chiết tự, nói nhại, đến cách nói trực tiếp, cách nói hiện thực, rất thực, rất thẳng, mà rất sâu.

Trong thơ Bác, trữ tình và tự sự, lãng mạn và hiện thực, cổ động và giáo dục, phản ánh và triết lý..., đã kết hợp với nhau một cách chặt chẽ, một cách nghệ thuật. Trong thơ Bác, nhất là trong *Nhật ký trong tù*, Bác thích dùng đối chọi giữa các mặt đối lập, tạo nên một sự châm biếm có khi nhẹ nhàng, có khi rất gay gắt, nhưng cuối cùng gây một nụ cười sâu sắc, khoái chá. Đó là nghệ thuật trào lộng tuyệt vời của Bác, rất Việt Nam và rất hiện đại. Thơ Bác rất hiện đại và rất Việt Nam ngay cả ở những bài thơ Bác viết bằng chữ Hán. Ta có thể đọc rất nhiều câu thơ mang sự đối lập đó:

Ta thì người dắt, lợn người khiêng.

Muốn để pha trà, đừng rửa mặt.

Muốn đem rửa mặt, chớ pha trà.

Đánh bạc ở ngoài quan bắt tội,
Trong tù đánh bạc được công khai.

Cũng là đi Trùng Khánh.
Cũng là bạn Trung Hoa.
Anh ngồi trên phòng khách,
Tôi ở dưới nhà pha.

Tự do, thử hỏi đâu là?
Lính canh trỏ lối thẳng ra công đường.

Chính những sự đối lập ấy đã tạo ra sự hài hước, châm biếm và những bài thơ của Bác dù nói đến gian khổ mà vẫn trào lộng, nói đến kẻ thù mà pha lẫn sự căm giận với sự khinh khi. Cái cười là võ khí của người mạnh. Bác đã sử dụng võ khí của người mạnh đó và sử dụng một cách tài tình. Đọc thơ Bác, luôn luôn chúng ta gặp một nụ cười, độ lượng mà tế nhị, gay gắt mà thấm thía, một nụ cười riêng của Bác: căm giận, mỉa mai, chua chát, xót xa nhưng không rơi vào bi lụy; vui đùa, bỡn cợt nhưng không đi đến khôi hài. Chúng ta sẽ biết phân tích làm sao về nụ cười đó trong thơ Bác, người lãnh tụ, nhà thơ, nhà hiền triết, người hành động, nụ cười trí tuệ rất sâu.

Chúng ta đã nói sự bình dị tuyệt diệu trong thơ Bác. Sự bình dị tuyệt diệu đó chính là bắt nguồn từ con người của Bác, từ cuộc sống hằng ngày của Bác.

Bình dị mà không tầm thường. Giản dị mà không đơn giản. Một người nhìn cuộc sống từ nhiều mặt đối lập của nó, nhìn hiện tại mà hướng về tương lai, coi trọng tư tưởng mà rất chú ý đến nghệ thuật như Bác làm sao mà đơn giản được?

Thơ của Bác không hề đơn điệu, cả về đề tài và cách biểu hiện, cả thể thơ và giọng thơ.

Ta đã đọc:

Núi ấp ôm mây, mây ấp núi,
Lòng sông gương sáng, bụi không mờ...

(Mới ra tù, tập leo núi)

Với:

Đầy mình đỏ tím như hoa gấm
Sột soạt luôn tay tựa gẩy đàn.

(Ghẻ)

Rồi đến:

Hòn đá to,
Hòn đá nặng,
Chỉ một người,
Nhắc không đặng,

Hòn đá nặng,
Hòn đá bền...

(Hòn đá to)

Và:

Àо, ào, ào,...
Àо, ào, ào...
Già nào,
Trẻ nào,
Lính nào,
Dân nào,
Đàn ông nào,
Đàn bà nào!
Kẻ có súng dùng súng,
Kẻ có dao dùng dao...

(Bài ca du kích)

Trong thơ Bác có chất "dân gian" mà sâu sắc, có chất "bác học" mà không cầu kỳ. Và hình như Bác ghét nhất là sự cầu kỳ, hiểm hóc, vì tâm hồn Bác luôn luôn hướng về quần chúng đông đảo.

Không dễ gì mà hiểu được sự giản dị tuyệt vời trong thơ Bác. Chúng ta muốn dùng từ đó như các nhà phê bình ngày xưa đã dùng để ca ngợi một số nhà thơ, bài thơ như thế. Đó là chữ "giản diệu", giản dị tuyệt diệu, một từ ngữ rất hay, rất hợp với Bác, với thơ Bác.

Biết bao nhiêu người trong chúng ta đã mong muốn đạt đến chỗ đó trong thơ mà không được. Bác Hồ làm thơ và thơ Bác đã đạt đến chỗ sâu sắc trong tư tưởng, giản diệu trong nghệ thuật.

Bác Hồ làm thơ bằng tiếng Việt, Bác sử dụng rất thạo tiếng Việt đã đành. Bác làm thơ bằng chữ Hán, Bác lại cũng sử dụng rất tài tình chữ Hán.

Nghệ thuật thơ Đường, Bác nắm vững quá đi rồi. Hãy đọc bài thơ:

Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ
Chòm mây lơ lửng giữa tầng không.
Cô em xóm núi xay ngô tối
Xay hết, lò than đã rực hồng...

(Chiều tối)

Đó là một bài thơ tứ tuyệt, một thể thơ khó làm, nhất là khó làm cho ra "Đường". Câu đầu nói về con chim đi xa mỏi mệt về chiều đang tìm chốn ngủ (tác giả cũng thế thôi, bị giải đi, chiều đến rồi cũng mong có chỗ nghỉ). Chòm mây giữa từng không, chòm mây che mặt trời cũng uể oải mệt mỏi như thế, cũng muốn tìm chỗ trú chân (ở chân trời?!). Còn cô em trong xóm núi (có biết xóm núi thì mới hay cánh chim mỏi và mây trôi) thì đang xay ngô, một công việc thủ công cũng rất là nặng nhọc, và cô em cứ xay hoài cho đến khi hết, cũng vừa lúc đó lò than đã đỏ (báo hiệu bữa cơm chiều). Tất cả ba câu thơ trên đều miêu tả sự mệt mỏi, vội vã, nặng nề. Giá như chỉ dừng lại đó thì nhà thơ Hồ Chí Minh của chúng ta cũng không khác gì nhà thơ Liễu Tông Nguyên đời Đường với bài thơ *Giang tuyết* hết sức tĩnh, mở đầu bằng câu "Thiên Sơn điếu phi tuyệt" và kết thúc bằng câu "Độc điếu hàn giang tuyết", nghĩa là một bài thơ lẻ loi quá chừng, lạnh lẽo quá chừng! Nhưng Hồ Chí Minh rất Đường mà lại không Đường một tí nào! Với một chữ *hồng*, Bác đã làm sáng rực lên toàn bộ bài thơ, đã làm mất đi sự mệt mỏi, sự uể oải, sự vội vã, sự nặng nề đã diễn tả trong ba câu đầu, đã làm sáng rực lên khuôn mặt của cô em

sau khi xay xong ngô tối. Chữ *hồng* trong nghệ thuật thơ Đường người ta gọi là "con mắt của thơ" (thi nhãn), hoặc là "nhãn tự" (chữ mắt), nó sáng bừng lên, nó cân lại, chỉ một chữ thôi, với hai mươi bảy chữ khác dầu nặng đến mấy đi chăng nữa.

Thiên sơn điểu phi tuyệt,
Vạn kính nhân tông diệt.
Cô thuyền xuy lạp ông,
Độc điếu hàn giang tuyết.

Nghĩa là:

Nghìn non bóng chim bay đã tắt,
Muôn nẻo, dấu người mất.
Trên chiếc thuyền cô đơn, ông già mang tới đội nón,
Một mình câu tuyết sông lạnh.

Với chữ hồng đó, có ai còn cảm giác nặng nề mệt mỏi nhọc nhằn nữa đâu, mà chỉ thấy màu đỏ đã nhuốm lên cả bóng đêm, cả thân hình, cả lao động của cô gái đáng yêu kia. Đó là màu đỏ của tình cảm Bác. Nghệ thuật "Đường thi" của Bác tuyệt vời là như vậy.

Tôi muốn dẫn thêm một thí dụ nữa là bài *Ở Lai Tân*:

Ban trưởng nhà lao chuyên đánh bạc,
Giải người, cảnh trưởng kiếm ăn quanh.
Chong đèn, huyện trưởng làm công việc.
Trời đất Lai Tân vẫn thái bình.

Ba câu đầu chỉ là những câu kể việc, nói về hình tượng cũng không có gì là đặc biệt lắm, nhưng mỗi nhân vật đều có một việc làm khác nhau mà đặc biệt giống nhau về sự thối nát, nhất là khi "quốc gia hữu sự"; "quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách". Giặc đến nhà rồi, thiên hạ đại loạn rồi, thế mà những tên quan lớn, quan bé chỉ lo đánh bạc, ăn tiền, hút thuốc phiện, hay dù là "làm việc công" đi chăng nữa? Thế thì chúng nó là cái gì? Là hạng ưa thái bình à? Là hạng hưởng thụ thái bình

trong đại loạn à? Bác không cần dùng chữ "đại loạn" mà chỉ nói "thái bình" nói như không: "Trời đất Lai Tân vẫn thái bình". Với câu đó, mà nghệ thuật thơ Đường người ta gọi là "cảnh cú" một câu thơ nó kêu lên, nó rung chuyển những câu thơ khác, bài thơ vốn phẳng lặng bỗng ngân vang, bỗng giục giã, bỗng gây ra những xúc động đặc biệt,

Bác quá thừa tài năng để làm những bài thơ rất "nghệ thuật thơ Đường", rất mùi vị thơ Đường, nhưng tại sao phần lớn thơ Bác lại là chọi lại nghệ thuật đó, vì Bác muốn tìm một nghệ thuật mới hơn, khác hơn. Vì tư tưởng của Bác là tư tưởng của người cộng sản. Ấy thế mà có người lại bảo là để lẫn một số bài thơ của Bác vào thơ Đường, Tống cũng không ai phân biệt được. Sao lại không ai phân biệt được? Thơ của người cộng sản tất nhiên phải khác thơ của các nhà Nho. Và cái hay của thơ Bác đâu phải là ở chỗ giống thơ Đường, Tống. Chúng ta có thể tìm ra rất nhiều bài thơ, câu thơ chọi lại thơ Đường, Tống. Bác nhại lại những câu thơ đó thật là vui. Thí dụ người ta nói:

Khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu

(Khuyên anh hãy cạn một ly rượu)

Bác nhắc lại:

Khuyến quân thả ngật nhất cá bão

(Khuyên anh cứ chén cho no bụng)

Bốn chữ "ngật nhất cá bão" bạch thoại một trăm phần trăm, chẳng "Đường" một tí nào cả.

Người ta nói:

Tá vấn tửu gia hà xứ hữu?

Mục đồng dao chỉ Hạnh Hoa thôn.

(Thử hỏi ở đâu nhà bán rượu?

Mục đồng ra trỏ Hạnh Hoa thôn)

Bác nhại lại:

Tá vấn tự do hà xứ hữu?

Vệ binh dao chỉ biện công môn.

(Tự do thử hỏi đâu là?

Lính canh trỏ lối thẳng ra công đường)

Sự chọi lại đó đặc biệt tập trung bài Cảm tưởng đọc "*Thiên gia thi*". Bác đã phê phán thơ Đường, Tống khá gay gắt:

Thơ xưa chỉ thiên về ca ngợi cái đẹp thiên nhiên,

Sông, núi, khói, hoa, tuyết, gió, trăng.

Còn ai phê bình nghiêm khắc và có tình như Bác.

Chúng ta ngày nay đọc lại thơ Bác, hiểu sâu một tâm hồn thơ phong phú mà nhất quán, rất nghệ thuật mà không chịu dừng lại ở một lối diễn tả nghệ thuật nào. Nhà thơ cộng sản ấy thật là vĩ đại. Bác làm việc không mệt mỏi vì cách mạng, vì dân tộc, vì nhân dân, chúng ta còn phải làm việc không mệt mỏi để khám phá về Bác, về cuộc đời, về tư tưởng, và còn về thơ văn của Bác.

19-5-1976

Lêô Pônđét
(Pháp)

(...) Tôi đã đọc tập bản thảo vở kịch *Con rồng tre*. Thật là hay, thật là đẹp, lời vừa chải chuốt gọn gàng, với những cái châm biếm dí dỏm của Arixtôphan. Bản kịch này có đủ ưu điểm để đưa lên sân khấu.

Con rồng tre, đầu đề kịch bản, chỉ một nhà vua Á Đông, đớn hèn, bất lực và ngu dốt, mà tác giả không hà tiện lời chế giễu một cách cay nghiệt hóm hỉnh, suốt trong ba hồi. Khi ấy bản thân ông Nguyễn Ái Quốc không ngờ rằng bản kịch của mình đã bao lần bị chủ ban kịch từ chối không dám diễn mà lại được nhóm Faubourg chúng tôi nhiệt liệt hoan nghênh, và nhất là ông không ngờ rằng 25 năm sau, người thợ ảnh ở ngõ hẻm Côngpoăng, tác giả *Con rồng tre*, lại trở nên một vị Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với cái tên mới Hồ Chí Minh, đã cùng với tướng Lơ Clê, với thượng sứ đô đốc Đắcgiăngliơ, đi duyệt một đạo binh Pháp và được ngay chính vị Tổng thống nước Pháp chính thức tiếp tại Pari...

(Theo Tuần báo Paris, số 53 ra ngày 11 và 12 tháng Sáu 1946)

U. Bớcsét

(Nhà báo Úc)

Nói tới một con người mà cả cuộc đời mình đã để lại ân tình sâu nặng cho nhân dân thì không có một ai khác ngoài Chủ tịch Hồ Chí Minh[1].

(...) Một chuyện điển hình về Hồ Chủ tịch là sau khi kháng chiến chống Pháp thắng lợi, Người đã đặt văn phòng Chủ tịch ở một căn nhà nguyên trước đây là chỗ ở của những nhân viên phục vụ Phủ Toàn quyền của Pháp. Còn Phủ Toàn quyền, Người chỉ chuyên dành cho các cuộc tiếp đãi chính thức.

Khi tôi hỏi Người: "Văn phòng của Chủ tịch ở đâu?" Câu trả lời của Người làm cho tôi kinh ngạc: "Lúc nào trời tối thì ở ngoài hiên, khi trời mưa thì ở trong buồng ngủ".

Sự thực là Người không có một ngôi nhà nào khác. Khi tôi đến thăm Người, với bộ quần áo vải nâu mà những người nông dân thường mặc và đôi dép cao su lốp ô tô, Người ra đón tôi như đón một người quen cũ. Tác phong giản dị, không cầu kỳ đó, Hồ Chủ tịch suốt đời không thay đổi.

Một đặc điểm nữa của Hồ Chủ tịch là Người trình bày những sự việc hết sức phức tạp bằng những lời lẽ rất ngắn gọn, dùng những hình ảnh hết sức trong sáng khiến cho ai cũng có thể hiểu được.

Sau khi Mỹ đưa quân đội chiến đấu vào miền Nam Việt Nam, có dư luận cho rằng có thể chúng sẽ tiến công ra miền Bắc, tôi hỏi Hồ Chủ tịch là nếu quân Mỹ làm như vậy thì kết quả sẽ ra sao?

---

(1) Trích bài viết ở: *Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch*, tập III, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1971 (Bài này đăng trên báo *Mainichi Sinbun*, số ra ngày 10-9-1969)

Hồ Chủ tịch đã để cho tôi liên tưởng tới chuyện "con cáo bị mắc bẫy một chân" rồi trả lời tôi: "Nếu cứ giãy giụa lung tung định hòng thoát bẫy thì còn chân kia cũng sẽ mắc nốt. Nếu Mỹ dám tiến công miền Bắc thì kết quả rồi sẽ như vậy".

Lần đầu tiên được gặp Hồ Chủ tịch, tôi cũng đã được thấy những hình ảnh tả thực, được nghe những câu nói ngắn gọn như những lời tiên tri như vậy. Đó là vào đầu tháng 3 năm 1954. Tuy mới đặt chân lên đất nước Việt Nam, nhưng trên đường tới đây tôi đã được nghe Đài phát thanh Hà Nội - lúc này vẫn còn ở trong tay người Pháp - đưa tin về tình hình hoạt động của quân Pháp ở phía sau quân "Việt Minh" từ căn cứ Điện Biên Phủ. Khi đó, tên Điện Biên Phủ mới bắt đầu được nói tới trong cuộc chiến tranh, do đó tôi đã hỏi Hồ Chủ tịch về Điện Biên Phủ. Hồ Chủ tịch liền đặt ngửa chiếc mũ lên bàn, chỉ vào đáy mũ nói: "Đây là Điện Biên Phủ, một thung lũng có núi bao bọc xung quanh". Sau đó, Người vòng tay theo vành mũ, nói tiếp: "Quân viễn chinh Pháp ở dưới thung lũng này, chúng tôi từ trên núi ở xung quanh bao vây chúng. Chúng nhất định không thể thoát được".

Đó là xu thế tất nhiên và lịch sử đã chứng minh rằng Hồ Chủ tịch đã nói đúng.

(...) Ấn tượng nổi bật nhất mà bất cứ ai lần đầu tiên gặp Hồ Chủ tịch cũng đều cảm thấy là trí tuệ tập trung ở đôi mắt đen ngời của Người, và lòng nhân đạo và sức hấp dẫn làm cho người tới thăm thấy gần gũi ngay với Người. Ấn tượng thứ hai là khả năng đi thẳng vào cốt lõi của vấn đề bằng những lời lẽ ngắn gọn và rất trúng. Điều này chứng tỏ Người nắm rất chắc một cách toàn diện nội dung bàn luận.

Người không những biết sử dụng rất nhiều thứ tiếng Âu, Á, đồng thời còn rất hiểu tình hình trong nước của những người khác đến thăm.

Lịch sử sẽ dành cho Người vinh dự của một vị lãnh tụ vĩ đại mà thế kỷ XX đã sinh ra. Nhân dân Việt Nam sẽ mãi mãi ca ngợi Người.

MỘT GIỜ VỚI ĐỒNG CHÍ HỒ CHÍ MINH[1]

Sáclơ Phuốcniô

(Pháp)

Ngày 15 tháng 7 năm nay, hồi 7 giờ sáng, tại một trong những ngôi nhà nhỏ xinh xắn xây dựng chung quanh Phủ Chủ tịch, tôi ngồi đợi Chủ tịch Hồ Chí Minh tới. Người đã nhận lời cho tôi phỏng vấn. Người đến, mặc một bộ quần áo nâu - bao giờ người ta cũng thấy Người mặc thứ quần áo này, như tất cả mọi nông dân Việt Nam - và đầu đội mũ vải, tay chống gậy nhỏ. Giọng nói của Người yếu hơn so với những lần trước tôi được gặp hồi năm 1964 - 1965, nhưng con mắt vẫn tinh nhanh như xưa, vừa hóm hỉnh, sâu sắc, vừa hiền từ. Thấy tôi, Người nói đùa một câu về mái tóc ngày càng bạc trắng của tôi.

Giọng nói của Người rất tự chủ, lúc nào cũng đi thẳng vào vấn đề, không một chút nghi thức. Chúng tôi cùng ngồi xuống bên cạnh trước một cái bàn bày bánh ngọt và cà phê mà tôi không lúc nào thấy Người đụng tới. Chúng tôi bắt đầu vào công việc.

Cũng vẫn là con người tôi đã được biết cách đây mấy năm, mà sự có mặt phi thường của Người như choán hết cả gian phòng, có thể nói làm xóa nhòa sự có mặt của những người khác; nhưng sự săn sóc, thái độ ân

---

(1) Trích bài viết ở *Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch*, tập III, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1971. Bài đăng trên báo *Nhân đạo*, cơ quan trung ương của Đảng cộng sản Pháp, số ra ngày 4 tháng 9 năm 1969.

cần hết sức lịch thiệp và hòa nhã của Người đối với khách làm cho người ta trong những phút đầu thấy đôi chút lúng túng nhưng sau đó lại tạo ra một bầu không khí thân mật, thoải mái ngay.

Nếu không có đôi mắt sáng ngời và chòm râu dài, nét mặt Hồ Chủ tịch trông có vẻ rất trai trẻ. Ở Người, hình hài hình như thu lại đến mức nhỏ nhất chỉ còn toát ra ý chí và trí tuệ là những cái tuy đã thoát ra ngoài thể xác nhưng vẫn hoàn toàn hiện thực (...)

Giờ phút tôi được gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh hôm ấy là một trong những giờ phút đáng ghi nhớ trong kinh nghiệm sống của một người. Người không để lộ với tôi những bí mật Nhà nước - trong khi chúng tôi nói chuyện về Lênin; Người không tìm cách dạy tôi một bài học nào về đạo đức hay chính trị. Người chỉ kể lại những chuyện cũ năm xưa - thế nhưng càng nghe tôi càng thấy Người nói về một vấn đề lớn của Nhà nước, vừa dạy cho tôi một bài học luân lý và chính trị cao siêu nhất.

Có hai điểm làm tôi chú ý đặc biệt. Trong đề cương mà tôi gửi tới Người, Đồng chí Hồ Chí Minh đã gạch tất cả những công thức tiêu cực để thay bằng nhữnh công thức tích cực cùng nghĩa. Người không viết: "Không có chủ nghĩa xã hội thì các dân tộc không thể đi đến giải phóng hoàn toàn" mà viết: "Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới có thể bảo đảm cho các dân tộc được giải phóng hoàn toàn"... Đây không phải là một thói quen trong cách sử dụng ngôn ngữ, mà đây chính là một nếp suy nghĩ của Người, nếp suy nghĩ ấy thể hiện ra như vậy, làm cho người ta thấy rằng tất cả mọi tình huống dù đen tối nhất, Người đã phân biệt rõ cái gì là tích cực, cái gì hướng về xã hội và tương lai.

Lại một lúc khác, khi nhắc đến những kỷ niệm cũ của Người ở Đại hội Tua, câu chuyện có đề cập đến một nghị sĩ thuộc Đảng Xã hội tại Đại hội đã ngắt lời Người một cách không nhã nhặn lắm, và về sau nghị

sĩ ấy không bao giờ còn là bạn chính trị của Chủ tịch nữa. Bác Hồ nói: Chúng ta chẳng nên nhắc đến tên người ấy làm gì. Hồi tôi mới bước vào cuộc đời đấu tranh, ông ấy đã có dịp giúp đỡ tôi khi tôi còn ở trong Đảng Xã hội, và lúc đó chưa có sự phân biệt ở Tua.

Chuyện xảy ra cách đây đã hơn 50 năm rồi, thế mà vị đứng đầu Nhà nước vẫn tế nhị tới mức giữ bí mật tên tuổi một người khác chính kiến và có thái độ không được lịch sự đối với mình.

Khi nghe nói đến những dự kiến tổ chức mừng thọ Người 80 tuổi (vào ngày 19 tháng 5 sang năm), Hồ Chủ tịch tỏ ý không tán thành tất cả mọi biểu hiện chú ý đặc biệt đến Người và nói rõ là không được bày vẽ gì nhân dịp này, chừng nào còn cần thêm tiền để làm nhà giữ trẻ, trường học, bệnh viện hay phòng đọc sách. Người nói mấy câu rất nhanh bằng tiếng Việt với các cán bộ giúp việc Người, rồi theo phép lịch sự, quay lại phía tôi tóm tắt bằng tiếng Pháp một cách hết sức thoải mái, dễ dàng những lời Người vừa nói bằng tiếng Việt mà tôi cũng đã nắm được ý chính. Sau đó, chúng tôi lại quay về với công việc đang bàn.

Một giờ sau, Bác Hồ đứng dậy, nói mấy lời thân ái gửi thăm các con tôi, rồi chống gậy đi ra, vẫn nhanh nhẹn, để trở về chỗ làm việc tiếp tục công tác, bởi vì cho tới phút cuối cùng, Hồ Chủ tịch vẫn theo dõi công việc của dân tộc Việt Nam mà mãi mãi Người là một biểu tượng sinh động.

"NHẬT KÝ TRONG TÙ"[1]

Phêlich Pita Rôđrighêtx

(Nhà thơ Cuba)

"Ai mở cuốn sách này sẽ gặp một con người"

(W. Uýtman)

Những lời đẹp đẽ đó dường như nghĩ ra và viết riêng cho cuốn *Nhật ký trong tù*. Đúng, một con người, nhưng đây là một con người đã qua một sự chắt lọc trong sáng nhất, đã được nâng lên làm cho nó có một tầm vóc lớn, mà mọi người thấy như có một cái gì thật cao xa, xuất chúng, có một sức mạnh thuyết phục lạ lùng.

(...) Ta cũng sẽ gặp ở đây, trong bóng tối buồn thảm của nhà tù, một khía cạnh nữa của con người, trong đó bao thế kỷ tồn tại và ngự trị một cách không hề giảm sút và không hề giấu giếm một sự thật vô nhân đạo, rất xa lạ với đức tính căn bản của con người.

Những điều đó có thể thấy, có thể đo và cân trong nhà thơ Hồ Chí Minh, bởi vì qua đôi mắt quan sát của Người, bao giờ cũng nổi bật lên trước hết đôi mắt của nhà cách mạng Hồ Chí Minh.

Nhật ký trong tù thực sự là một cuốn nhật ký, một quyển vở trong đó nhà thơ đã ghi chép "trong những đêm giấc ngủ không đến" những

---

[1] Trích bài tựa bản dịch *Nhật ký trong tù* sang tiếng Tây Ban Nha của Phêlich Pita Rôđrighêtx do Viện Sách Cuba xuất bản năm 1969.

gì mà ban ngày đã làm cho riêng mình cảm xúc. Đôi lúc, bài thơ chỉ là phác họa một phong cảnh đã rung cảm nhà thơ, và đọc nó chúng ta hình dung đương ngắm những cảnh trong những bức tranh lụa Việt Nam - đúng như một trong những người đã dịch thơ Người ra tiếng Pháp, Buđaren, đã có ý kiến nhận xét - trong đó chỉ bằng vài nét bút lông đã phác nên rất nhiều điều vô giá.

Những bài thơ trong *Nhật ký trong tù* được viết bằng chữ Hán, từ tháng 9 năm 1942 đến tháng 10 năm 1943, trong những nhà tù của Quốc dân đảng.

Phan Nhuận đã tả qua cho biết những câu chuyện của mười bốn tháng đã làm nảy sinh cuốn *Nhật ký trong tù*.

"Bị giữ ở Tĩnh Tây, không vì lý do gì rõ rệt, rồi sau đó bị giải tới nhà tù Nam Ninh. Từ Nam Ninh lại bị giải đi Quế Lâm, và từ Quế Lâm đi Liễu Châu, để cuối cùng lại bị giải về nơi bị bắt lúc đầu.

Từ trước khi tảng sáng, hai tay bị trói và một sợi dây buộc vào người, Người bị lôi đi. Đến lúc lặn mặt trời, khi chim chóc đã về tổ, lại bị họ giam vào bất cứ một xà lim nào chợt gặp ở dọc đường, trong đó đầy rẫy những tệ nạn và bệnh tật. Và người tù có thể thấy sung sướng nếu được cùm, vì như thế đỡ phải ngủ đêm bên cạnh những thùng phân.

Bị giải loanh quanh, vòng vèo từ nơi này tới nơi khác, Hồ Chí Minh đã đi qua mười ba huyện của tỉnh Quảng Tây và đã là khách miễn cưỡng của mười ba nhà tù quận, huyện. Sau 14 tháng, họ đã cho Người cái án quản thúc ở Liễu Châu, và từ nơi ấy, Người lại trở về theo con đường mà hai năm trước Người đã vượt qua biên giới.

Mặc dù có ngày bị giải đi tới 50 cây số, những đêm không ngủ, những đói rét, bệnh tật, Người vẫn luôn giữ nụ cười, biểu hiện lòng tin vô tận của mình vào cuộc sống, chiến thắng sự ốm đau, chết chóc.

Nhà tù Trung Quốc hồi đó là nơi khổ ải, đầy rẫy những đau thương, thối nát, hủ bại, bệnh hoạn, trong đó sống hỗn loạn những tên trộm cướp, cờ bạc, nghiện thuốc phiện và chấy rận, bệnh phong tình. Đôi lúc, ngồi lặng trong góc tối, nhà thơ quan sát lúc ngủ, lúc dậy của cái thế giới kỳ quặc đó... Chính trong những lúc đó nhà thơ đã rút ra một quyển vở bìa xanh mà Người vẫn giấu được để ghi những cảm xúc lúc ban ngày. Và những bài ghi chép đó được viết bằng thứ chữ của những tên cai ngục để chúng có thể đọc được, vì nếu viết bằng tiếng Việt thì chúng dễ nghi ngờ".

Phan Nhuận đã vẽ cho chúng ta thấy cái khung cảnh ra đời của *Nhật ký trong tù*, cuốn sổ bìa xanh nổi tiếng, di vật quý giá hiện để ở Viện Bảo tàng Cách mạng Hà Nội. Cuốn sổ bìa xanh mà Hồ Chủ tịch - Người thường coi nhẹ mọi thứ thuộc về cá nhân mình và những gì hơi xa với sự đấu tranh để giải phóng Tổ quốc - Người đã bỏ quên ở một nơi nào đó trong mấy tỉnh biên giới Việt Nam. Và chắc rằng Người đã không nhớ những gì mình đã viết trong đó nếu không có một người nông dân vùng biên giới, một hôm, vào lúc Người đã xây dựng được nền móng tương lai cho nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đã mang cuốn sổ đó về Hà Nội, run run vì cảm động trao lại cho Đảng Lao động Việt Nam. Tưởng không cần phải nói, ai cũng biết rằng có biết bao nhiêu tinh cốt trong sáng nhất của nguyên văn đã bốc đi qua bao nhiêu lần dịch đi dịch lại, từ chữ Hán sang chữ Việt Nam, từ chữ Việt Nam qua chữ Pháp, rồi lại từ chữ Pháp sang chữ Tây Ban Nha (...)

Và trên hết, và trước hết, sự mày mò của tôi sở dĩ có được là do lòng yêu quý đối với con người đặc biệt đó, nhà cách mạng, nhà chính trị, nhà thơ mà cuộc đời của Người đã chỉ cho chúng ta thấy rõ ràng không có một đỉnh cao nào mà con người lại không vươn tới được.

Mạnh Tứ dịch

MỘT ANH HÙNG CỦA THỜI ĐẠI CHÚNG TA[1]

Rơnê đơ Pêstrê

(Cuba)

Đó là một buổi mai trong sáng ở Hà Nội. Hàng ngàn người, đàn ông và đàn bà, lũ lượt và lặng lẽ đạp xe đến các công sở và nhà máy. Tôi lơ đãng nhìn họ đi qua bởi tôi còn mải vui, một niềm vui đang hồi hộp trong lòng tôi: tôi sẽ đến thăm một trong số những con người phi thường nhất của thời đại chúng ta, một nhân vật thần thoại: Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hàng triệu người ở châu Á kính mến gọi Người là Bác Hồ.

Lần đầu tiên tôi nghe tên Người vào năm 1946 ở thủ đô Paris. Đó là thời kỳ bắt đầu cuộc kháng chiến vẻ vang của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp. Cứ mỗi lần tên Người xuất hiện trong câu chuyện của chúng tôi, mắt các sinh viên Việt Nam sáng rực lên những tia khâm phục và hy vọng, và Bác Hồ được nhắc đi nhắc lại thường xuyên, bởi sau hơn 40 năm, cuộc sống của nhân dân Việt Nam và của Bác Hồ đã hòa quyện thành một dòng sông bất khuất duy nhất. Ngay từ những ngày đầu của tuổi thanh niên, không một ngày nào của cuộc đời mình mà Chủ tịch Hồ Chí Minh lại không cống hiến cho sự nghiệp giải phóng bán đảo Đông Dương. Đó là người mà cảnh sát toàn châu Á truy lùng ở khắp mọi nơi. Con người đó đã thoát khỏi mọi sự bủa lưới của kẻ thù bởi có biệt tài trá

---

[1] Trích bài *Lời nói đầu* của *Tuyển tập các bài báo và luận văn chính trị của Hồ Chí Minh* do Viện Sách Cuba xuất bản.

hình. Người là một trong những người sáng lập ra Đảng Cộng sản Pháp và, dĩ nhiên, của Đảng Lao động Việt Nam. Để sống, Người đã làm tất cả mọi nghề. Người đã làm bồi bếp trên một chiếc tàu buôn Pháp, làm bồi bàn ở Luân Đôn, Người đã vẽ truyền thần và là nhà báo ở Paris, là sinh viên ở Mạc Tư Khoa, Người bán báo ở Xiêm. Ở bất kỳ nơi nào, Bác Hồ đều là nhà hoạt động cách mạng đầy nhiệt tình và năng động. Để che mắt kẻ thù, Người giả làm nhà buôn lớn người Trung Hoa, giả làm một viên quan, giả làm một nhà sư (với cái đầu cạo trọc và áo cà sa, y hệt như nhà sư), giả làm một cụ già có cháu nhỏ dắt đi. Cứ như vậy, Người đi qua ngay trước mũi bọn lính canh Pháp. Hơn thế nữa, người giải phóng Việt Nam, nhà lý luận đã biết vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện và hoàn cảnh đất nước mình, đồng thời còn là nhà thơ vĩ đại thực sự. Tất cả những hình ảnh về cuộc đời của một con người mẫu mực ấy cứ cuồn cuộn lướt qua trong tâm trí tôi trong khi chiếc ô tô bon bon tiến vào Phủ Chủ tịch (...)

Một lát sau, Bác Hồ bước vào phòng khách theo lối cửa nhìn ra vườn. Bước chân Người nhẹ nhàng và nhanh nhẹn. Ánh mắt Người sáng vẻ linh hoạt và thông minh. Vẻ mặt Người thật hiền từ toát lên từ bộ râu được cả thế giới quen biết thông qua những bức chân dung của Người. Toàn bộ con người Bác trông vẻ rất đỗi thân quen đã cho ta ấn tượng về nghị lực và sự dịu dàng. Nhà lãnh đạo cách mạng và người nghệ sĩ đã chung đúc trong cùng một chất thép, thứ thép của thời đại chúng ta: thời đại của V. I. Lênin.

- Como está usted, compañero?[1]. Bác Hồ hỏi thăm tôi bằng tiếng Tây Ban Nha.

- Thưa Chủ tịch, đồng chí cũng nói tiếng Tây Ban Nha ạ? - Tôi hỏi Người với vẻ ngạc nhiên.

---

[1] Đồng chí có khỏe không?

- Un poquito, un poquito![1]. Bác Hồ trả lời với một vẻ tinh nghịch hiện trong khóe mắt sâu đen của Người. Sau đó, bằng thứ tiếng Pháp trong sáng, Bác Hồ kể với tôi về chuyến đi sang châu Mỹ latinh khi Người còn trẻ, còn là một bồi bếp trên một tàu buôn Pháp, chiếc tàu La Touche Tréville. Người đã đến thủ đô Buênốt Airết, đến Riô Đê Hanâyrô, đến Máctiních. Châu Mỹ latinh đã để lại cho Người một ấn tượng mạnh mẽ. Sau đó, dù ở đâu cũng vậy, Người đều hứng thú theo dõi sự phát triển của cuộc đấu tranh của chúng ta (...)

Những ai muốn biết thế nào là một con người thực sự, vẻ đẹp của thế giới ở đâu, sự chiến thắng của chân lý trên trái đất ở nơi nào, mùa xuân ở đâu, xin mời đến thăm cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh, sự hiện diện mẫu mực của một con người anh hùng của thời đại chúng ta.

(...) Tháng Tám năm 1942, từ núi rừng Việt Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lên đường sang Trung Quốc. Người đã đi bộ trong 10 ngày và 5 đêm xuyên qua miền rừng núi trùng điệp đầy nguy hiểm. Mới chân ướt chân ráo đến đất nước Trung Hoa, Người liền bị cảnh sát Tưởng bắt. Lập tức chúng tống giam Người. Như một kẻ trọng tội nguy hiểm, Người bị chúng cùm chân gông cổ. Như thế, người bị hãm trong địa ngục cách biệt hoàn toàn với thế giới bên ngoài. Một ngày nọ, sáu tên lính xộc vào địa ngục giam Người. Chúng cởi xích, tháo gông cho Người rồi trói trật cánh khỉ lại, lệnh cho Người phải đi theo chúng. Lại một nhục hình nữa đối với Bác Hồ. Người cứ đi hoài trong sự áp giải của lính tráng, phó mặc cho số phận. Cuộc hành trình cứ kéo hết ngày dài lại đêm thâu, tưởng như hàng thế kỷ. Bác Hồ đi trong mưa, dưới mặt trời đổ lửa, qua những miền núi rừng hiểm trở, với hai tay bị trói, cổ họng cháy khát và đôi mắt bừng sáng nỗi nhớ Tổ quốc. Bác Hồ đi trong sự áp giải của những tên

---

[1] Tôi nói được ít thôi!

đao phủ, tuy mệt nhoài nhưng từ niềm sâu thẳm của trái tim Người vẫn cháy sáng niềm tin cách mạng. Bác Hồ đi hầu khắp tỉnh Quảng Tây dưới trời mưa các thung lũng sâu, hay trong gió đèo heo hút, trong các buổi mai lạnh cóng hay giữa trưa nóng bỏng. Bác Hồ đi trong sự mệt nhọc rã rời, các ngón tay bị nhức nhối vì bị trói, quần áo bẩn thỉu, môi nhợt nhạt vì đói, song từ trong tâm khảm Người lúc nào cũng bừng cháy ngọn lửa thơ ca. Cuộc hành trình của Người giống như cuộc hành trình của Tự do qua những chặng đường khổ ải của các thời đại.

Một nhà tù mới đã đến với Bác Hồ sau những cuộc di chuyển cực kỳ gian khổ như vậy. Quả nhiên, một ngày nọ, những tên đao phủ đã dừng lại ở Liễu Châu. Người tù ấy liền bị gông ngay tức khắc. Người cứ như vậy bị giam hàng tháng trời. Những người bạn tù Người đều là những tên tội phạm gớm guốc: những tên cướp đường, những kẻ nghiện thuốc phiện, những gã giết người không gớm tay. Người có những "bạn đồng hành" đáng sợ hơn luôn luôn quấy rầy Người: giòi bọ, muỗi, ruồi. Có lúc Người phát hiện ra một cái xác đã xông mùi hôi mà đêm qua Người tưởng là một người bạn tù đang ngủ ở bên cạnh mình. Do những điều kiện đó, Người đã bị ốm và bị quáng mắt. Trong thời gian ở tù, Bác Hồ chỉ còn da bọc lấy xương, nhưng trong tâm trí Người vẫn còn đủ sức mạnh để sáng tác những vần thơ đẹp nhất. Và sau này những vần thơ đó đã xuất hiện trong một tập sách với đầu đề *Nhật ký trong tù*. Đó là những vần thơ được viết bằng chữ Hán với những hình tượng rõ nét được khắc họa bởi nhạc điệu trữ tình của không khí lạc quan lộng thổi trên tán những cây cô đơn nơi tâm hồn Người. Đó là tiếng nói trong sáng không thể quên được đã hòa quyện với cuộc sống thường ngày trong nhà tù. Những vần thơ đó đã kết hợp một cách thiên tài giữa truyền thống thơ cổ điển với chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa. Đó là những bài

ca chân chất và giàu tình thương mến trong đó trăng, hoa, tuyết, núi, sông, và cả những vì sao lấp lánh đêm thâu cùng cất tiếng hát. Đó là một Uyliam Blắc[1] không có chủ nghĩa thần bí, là một bản "hành khúc trí tuệ" - không có cây thập tự đã thiêu cuộc đời của Thánh Hoan đề la Crux mà là cây thập tự - nỗi đau của nhân dân Việt Nam. Tiếng thơ của Người là tiếng hát của một con người bị chấn song sắt nhà tù ngăn cách với Tổ quốc ngay trong lúc nó đòi hỏi kinh nghiệm cách mạng, cái hơi thơ hấp dẫn, cái sức mạnh tư tưởng của mình. Bác Hồ đã truyền vào trong thơ những cảm hứng trong tù cùng với tình cảm nhân văn ấy, cái tình cảm về sự tốt lành bất khả xâm phạm của cuộc sống. Đó là đặc điểm của những nhà thơ thực sự. (...) Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhà cách mạng, năm 1945 đã rụng mất một ít tóc hoa râm, thị lực của Người giảm đi đôi chút trong khổ nhục nhà tù, song không bao giờ Người để mất tiềm tin, hơn thế nữa, không bao giờ Người để mất cái thú hát ca đại diện cho tất cả mọi người.

Ngày 10 tháng 9 năm 1943, Người được trả tự do, sau mười bốn tháng bị cầm tù ở Liễu Châu. Giờ Người chỉ còn là một chiếc bóng, nhưng là chiếc bóng của con người từng làm lung lay chấn song sắt nhà tù. Người đi lại khó khăn vì chân Người yếu đi rất nhiều. Sức nhìn của Người cũng kém đi. Tuy nhiên Người vẫn bị quản thúc ở Liễu Châu. Trong thời gian đó, Người tập leo núi, tập cho con mắt quen với ánh sáng. Người cứ kiên trì tập như vậy cho đến khi Người có thể lên đường trở về Tổ quốc mình (...)

Nguyễn Trung Đức dịch

---

[1] William Blake, người Anh, một nhà thơ trữ tình nổi tiếng.

MỘT CỐT CÁCH CỔ ĐIỂN VÀ NHỮNG SÁNG TẠO HIỆN ĐẠI[1]

G. Budaren
(Pháp)

Tháng 8 năm 1942, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đông Dương, phong trào du kích như vết dầu loang dần trong vùng rừng núi Việt Bắc, bằng mọi phương tiện có thể có: giáo mác, súng kíp, súng mút. Sau gần hai năm sống bí mật trong vùng Cao Bằng, qua hết hang đá này đến lều tranh khác, Cụ Nguyễn Ái Quốc lên đường sang Trung Quốc. Để đánh lạc hướng các sở cảnh sát đang truy lùng bắt Người ở khắp Đông Nam châu Á, Người lấy một cái tên mới mà chẳng bao lâu nữa sẽ lẫy lừng: HỒ CHÍ MINH.

Các đồng chí trong Đảng đi tiễn Người tới bờ sông, một lát sau bóng Người đã khuất sau rừng núi trùng trùng điệp điệp của vùng biên giới Việt - Trung.

Từ đấy bặt tin, không ai biết tung tích của Người ra sao cả. Ngày tháng trôi qua... Đồng chí Võ Nguyên Giáp (người thắng trận Điện Biên Phủ sau này) đang thiết lập cơ sở để tiến về phía Nam thì nhận được giấy triệu tập cấp tốc của đồng chí Phạm Văn Đồng. Sau mấy ngày lặn lội núi đèo rất gian nan, đồng chí Võ Nguyên Giáp đã đến Cao Bằng. Đến

---

(1) Trích bài *Lời nói đầu* của tập thơ *Nhật ký trong tù* do Nhà xuất bản Ngoại văn Hà Nội dịch ra tiếng Pháp. Bài đăng trên tuần báo *Văn học Pháp*, số 827, ngày 6-6-1960.

nơi, đồng chí được nghe một tin sét đánh: Bác Hồ đã chết trong ngục bên Trung Quốc. Thật là một ngày đen tối: người mang tin đó về nước lại được phái trở sang Trung Quốc xem di hài của Bác chôn ở đâu.

Ngày tháng lại trôi qua... Bỗng nhiên, trên lề một tờ báo Trung Quốc gửi về, thấy có viết một bài thơ bằng chữ Hán, không ký tên:

Núi ấp ôm mây, mây ấp núi,
Lòng sông gương sáng, bụi không mờ.
Bồi hồi dạo bước Tây Phong Lĩnh,
Trông lại trời Nam, nhớ bạn xưa.

Đích là Bác rồi, đích là nét chữ, giọng thơ của Bác rồi, Bác Hồ còn sống.

Đến tháng 9 năm 1944, Người về nước. Và mãi đến khi đó Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương mới biết đích xác các sự việc xảy ra trong hai năm biền biệt.

Ngày 29 tháng 8 năm 1942, cảnh sát của bọn Tưởng Giới Thạch đã bắt Người ở ngay một thị trấn gần biên giới.

Sau mười đêm và năm ngày đi bộ, Người vừa tới thị trấn đó, chưa kịp nghỉ ngơi thì đã bị chúng bắt giam. Viên huyện trưởng địa phương đó mà trước kia Người có gặp ở Quế Lâm không trả lời những thư của Người đề nghị cho gặp. Những bức thư đánh đi cho nhà cầm quyền ở Trùng Khánh cũng bặt tăm. Suốt mười lăm ngày, Người bị giam trong xà lim hôi thối, ban ngày cổ đeo gông, tối đến chân cho vào cùm. Mãi một tháng rưỡi sau, chúng mới để mắt đến Người. Người bị trói riệt cánh khỉ, sáu tên lính giải đi nhưng không biết là đi đâu.

Từ đó Người bị giải đi từ ngục này đến ngục khác, qua suốt tỉnh Quảng Tây, một tỉnh rộng hơn nửa nước Pháp: từ Tĩnh Tây đến tận Nam Ninh, Quế Lâm, rồi từ đó quay lại Liễu Châu. Ngày đi từ 30 đến 50 cây số. Đêm ngả lưng trên sàn xà lim lạnh lẽo.

Lúc nào không bị chúng giải đi, thì lại là những giờ phút dằng dặc nằm chờ trong xà lim. Đói rét, rệp muỗi, ghẻ lở và những cơn sốt nung nấu bên trong luôn luôn thử thách, và cực nhất là nỗi đau khổ về tinh thần của một người phải nằm bó gối trong khi ở trong nước, du kích đang phát triển và trên thế giới đang tiếp diễn cuộc chiến đấu chống bọn phát xít.

Những cái đó luôn luôn được nhắc đến trong tập *Nhật ký trong tù* của Người. Vì Cụ Hồ Chí Minh vẫn đủ nghị lực để làm thơ. Cụ đau khổ trong tâm hồn và thể xác. Nhưng không bao giờ Cụ ngã lòng. Ngay trong hầm nhà tù đen tối nhất, Cụ vẫn nhìn thấy ánh sáng. Trong những lúc gian khổ nhất, Cụ vẫn giữ được tinh thần lạc quan và vẻ ung dung tự tại. Cụ biến nước mắt thành lời ca. Trong cuốn sổ tay, Cụ ghi những vần thơ viết bằng chữ Hán, bằng thứ tiếng của những người bạn cùng bị giam với Cụ.

Ngay sau khi được ra khỏi nhà lao ngày 10 tháng 9 năm 1943, trong khi Người còn bị quản chế ở một nơi, Người đã luyện tập cho mắt lại quen nhìn ánh sáng và cho chân lại có thể đi bộ để sau này trở về nước.

Cụ mang theo hơn một trăm bài thơ, phần lớn là những bài tứ tuyệt, làm thành tập *Ngục trung nhật ký*.

Có nên tiếc rằng trong người Cụ HỒ CHÍ MINH, sự nghiệp vĩ đại của người anh hùng giải phóng dân tộc đã che lấp người thi nhân? Che lấp nhưng không hề giết chết con người thi nhân đó.

Giữa hai con người - con người chiến sĩ cách mạng và con người văn nghệ sĩ - con người nào nổi bật nhất trong thơ cụ Hồ? Câu hỏi đó đến với người ta một cách hầu như tự nhiên, nhưng thật ra không có câu hỏi nào hơn. Người chiến sĩ đấu tranh cho độc lập Việt Nam, diễn đạt ý nghĩa, cảm xúc của mình bằng hình ảnh một cách tự nhiên, một cốt cách của một thi nhân. Ở tác giả, con người cách mạng cộng sản và con người nghệ sĩ kiểu mới chỉ là một.

Trong những bài tứ tuyệt của tập *Nhật ký trong tù* - tứ tuyệt là một thể thơ niêm luật phức tạp và chặt chẽ chẳng khác gì thể thơ cổ điển 14 câu (sonnet) của Pháp - có nhiều bài lời thơ chất phác, có tính chất hiện thực của thơ văn hiện đại. Hình ảnh trong thơ chất phác đến mức mộc mạc, không thêm thắt, không dùng đến lời lẽ văn hoa, mang tất cả sức nặng của cuộc sống hàng ngày, mà trong con mắt của các nhà nghệ sĩ thuần túy hẳn có vẻ quá "tầm thường". Đó là những bức ký họa ghi được trong khi đi đường bằng vài nét đơn sơ như những bức tranh chấm phá. Nhà thơ cho ta xem một tập ảnh chụp rất nhanh về cuộc sống hàng ngày của mình trong tù, khôg một chút nào là có vẻ bố trí, với tất cả những đau khổ và những nét hài hước trong cảnh đời bi thảm.

Giữa những bức ký họa có vẻ ghi lại vội vàng và nổi bật lên gay gắt như mực đen trên giấy trắng đó xen vào những bức tranh tuyệt tác như vẽ trên lụa, bằng những lời thơ uyên bác, điển tích phong phú, niêm luật và hình ảnh chặt chẽ, đầy đủ. Nhưng ở đây, tuyết hoa, trăng gió, mây sương, sông núi không phải là nhìn qua con mắt của một nhà nghệ thuật vị nghệ thuật. Cảnh vật được nhìn qua những chấn song sắt của nhà tù, cho nên nó luôn luôn bao hàm một cái gì khó tả, nhắc nhở đến tình trạng đặc biệt của nhà thơ. Trong những bài thơ tứ tuyệt của Cụ Hồ Chí Minh, cảnh màn đêm buông xuống, cảnh bình minh bừng sáng, nhưng đây

không phải là những bức tranh công thức, mà lại nói lên những vấn đề thiết thân của con người trong thời đại chúng ta...

Tính nhân đạo thấm vào các bài thơ có tính chất thời sự ấy, kể cả những bài thơ chuyên tả cảnh, là cái nét chủ yếu đem lại sự thống nhất cho tập thơ. Cố nhiên không bao giờ nó hiện lên rõ nét và trực tiếp bằng trong mấy bài tứ tuyệt lấy con người làm đề tài như cuộc gặp gỡ giữa một tù nhân và vợ, vợ một người trốn lính... Nhưng không phải vì thế mà nó không thể hiện ra ở mọi chỗ, tỏa ra trong toàn bộ tác phẩm dưới hình thức một lời mỉa mai nóng bỏng như một cái tát, hoặc một câu hài hước dịu dàng như một nụ cười hiền hậu, một thực tế phũ phàng khả dĩ đánh quỵ được con người, đã được soi sáng như vậy.

Con người của nhà thơ xuất hiện trong suốt tác phẩm, ngay cả trong cơ cấu của câu thơ. Hình thức thì rất cổ điển, nhưng thơ của Cụ không bao giờ chịu bó mình trong khuôn khổ đã được lựa chọn. Chỗ này Cụ dùng một danh từ mới, một tiếng lóng ở nhà tù mà một nhà thơ thuần túy nệ cổ sẽ gạt đi. Nơi khác, một tiếng thét "Bất bình" phá vỡ khuôn khổ cổ điển của bài thơ tứ tuyệt, gần như ta đem một câu thơ vài chữ gắn thêm vào cuối một bài sonnet đầy uất hận.

Nhà thơ Hồ Chí Minh đã sử dụng tài tình mọi hình thức hành văn, từ những nét đơn sơ sốt dẻo ghi được trong lúc đi đường đến ngọn bút họa cảnh tỉ mỉ của một nhà văn điêu luyện, từ những lời mỉa mai thấm thía đến những câu hài hước hiền từ, phối hợp thơ cổ điển tinh túy với sáng tạo táo bạo. Trong tập *Nhật ký trong tù*, mọi thứ đều sinh động, kể cả những bức tranh ta vẫn thường gọi là tĩnh vật.

GẶP TÁC GIẢ *NHẬT KÝ TRONG TÙ*[1]

Paven Antôcônxki

(Nhà thơ Liên Xô)

Tháng 11-1958, người viết những dòng này được Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đồng chí Hồ Chí Minh, tiếp tại Phủ Chủ tịch của Người ở Hà Nội.

Đúng 6 giờ 30 sáng, chúng tôi đến chỗ Người và vừa mới bước qua ngưỡng cửa của phòng khách thì từ phía cánh cửa đối diện bước ra một người đứng tuổi, nước da ngăm ngăm, vóc người tầm thước, bận một chiếc áo ka ki màu sáng và chân đi đôi dép. Người niềm nở mỉm cười. Nếu như ở đây được dùng chữ "đứng tuổi" thì chính là bởi vì tôi biết rõ tuổi của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đúng hơn cả là nên gọi đồng chí là một người không có tuổi. Thật vậy, mái tóc Người đã bạc trắng, nhưng trong dáng dấp mảnh dẻ, gọn dàng của Chủ tịch, trong cách đi đứng và điệu bộ của Người vẫn còn giữa được một cái gì đó của tuổi thanh niên, mà cũng có thể, của tuổi thiếu niên, một cái gì nhanh nhẹn, khỏe khoắn, vĩnh viễn vui tươi.

Mới là buổi sáng sớm, nhưng nhìn Chủ tịch, khó mà có thể đoán rằng Người vừa mới bắt đầu một ngày làm việc của mình. Đúng hơn cả

---

[1] Trích bài dịch trong lời đề tựa tập *Nhật ký trong tù* do chính Antôcônxki dịch ra tiếng Nga, Mátxcơva, Nhà xuất bản Văn học nước ngoài, 1960. Đầu đề do người dịch đặt.

là nên hình dung rằng ở phía bên trên chiếc đầu này bao giờ cũng sáng chói một vầng mặt trời giữa trưa không hề biết đến buổi hoàng hôn, rằng giấc ngủ của Người không say, luôn chập chờn và ngắn ngủi như giấc ngủ của người lính ở trạm nghỉ dừng chân, như giấc ngủ của người thủy thủ giữa hai phiên gác trên hạm tàu.

Sau này, khi đọc những tài liệu trong tiểu sử của đồng chí Hồ Chí Minh, tôi đã hiểu là do đâu mà có cái ấn tượng đầu tiên đó, tôi đã hiểu rằng ấn tượng đó là đúng.

Chủ tịch mời tôi ngồi vào bàn, trên đó bày một bình cà phê thật đặc và hoa quả. Người rót cà phê vào tách một cách nhanh nhẹn, khéo léo, pha đôi chút nghịch ngợm; đôi tay nhẹ nhàng, nhỏ nhắn của Người đưa nhanh ở bên trên chiếc bàn với vẻ duyên dáng gần như của phụ nữ.

Tôi báo cáo với Người về công việc đã làm được trong một tháng ở Việt Nam và nhắc rằng những bài thơ của Người mới đây được công bố trên một tờ tạp chí Việt Nam. Phản ứng thật hoàn toàn bất ngờ! Người phá lên cười một cách vui vẻ. Trong đôi mắt Người ánh lên những tia hài hước. - Nhà thơ gì tôi cơ chứ hở đồng chí! Chẳng qua là những năm kháng chiến, khi còn sống trong chiến khu Việt Bắc, chúng tôi, có nhiều thời giờ rỗi rãi quá đi mất. Và thế là chúng tôi làm thơ chơi - cả tôi lẫn những đồng chí khác nữa. Ở Việt Nam, ai cũng làm thơ cả. Nhưng bây giờ, thơ của chúng tôi là những con số. Vâng, đúng là như vậy, những con số về mùa màng và hoa lợi - đó là thơ ca của chúng tôi đấy!

Cả cái đoạn dài như vậy Chủ tịch nói lưu loát bằng tiếng Pháp, nhưng Người cũng thạo cả tiếng Nga, không cần phiên dịch, và khi chia tay với tôi, Người viết vào cuốn sổ ghi chép của tôi những chữ Nga rắn rỏi như sau: "Gửi lời chào anh em. Hồ Chí Minh".

Tôi cảm thấy rằng Người không đúng khi kiên quyết khước từ sáng tác thơ ca của mình.

Tôi tin là như vậy khi bắt tay vào dịch tập *Nhật ký trong tù* của Người viết vào những năm 1942 - 1943. Hồi đó, là tù nhân của bọn Quốc dân đảng, Người đã ghi lại trong những khổ thơ tứ tuyệt thanh thoát những suy nghĩ và tình cảm buồn bực nhưng không giảm khí thế lạc quan của mình:

"Một ngày tù, nghìn thu ở ngoài",
Lời nói người xưa đâu có sai.
Sống khác loài người vừa bốn tháng,
Tiều tụy còn hơn mười năm trời.
Bởi vì:
Bốn tháng cơm không no,
Bốn tháng đêm thiếu ngủ,
Bốn tháng áo không thay,
Bốn tháng không giặt giũ.
Cho nên:
Răng rụng mất một chiếc,
Tóc bạc thêm mấy phần,
Gầy đen như quỷ đói,
Ghẻ lở mọc đầy thân.
May mà:
Kiên trì và nhẫn nại,
Không chịu lùi một phân,
Vật chất tuy đau khổ,
Không nao núng tinh thần.

Nhật ký trong tù của đồng chí Hồ Chí Minh mà một phần được công bố trên các tạp chí ở Hà Nội vào năm 1959, còn sang năm 1960 thì được in thành một tập riêng - đó là một tài liệu nghệ thuật về một thời kỳ nặng nề nhất trong cuộc đời của tác giả, về một đại biểu của nhân dân Việt Nam từng thử thách mười bốn tháng trong các nhà tù của chế độ Quốc dân đảng ở Trung Quốc vào những năm 1942 - 1943. Trước mắt chúng ta là gần một trăm bài thơ tứ tuyệt có sức thuyết phục lớn lao đối với lòng người và có sức mạnh nghệ thuật ghê gớm.

Sự chân thành của tác giả, tính chân thật, chất phác của Người đã chinh phục được người đọc. Tình trạng tuyệt thực thường xuyên, những con giòi nhung nhúc trong những xà lim bẩn thỉu, hôi thối, sự cô đơn và nỗi ưu tư, những cuộc thuyên chuyển đến kiệt sức từ nhà tù này sang nhà tù khác, từ thành phố này sang thành phố khác mà chân tay vẫn phải đeo xiềng lại có cả lính đi áp giải - tác giả đã kể về tất cả những chuyện đó một cách đơn giản, mộc mạc, bình thản và chính xác, không cường điệu, không úp mở, không nói bóng nói gió. Nếu như đôi khi những cảm xúc mãnh liệt - như sự bực mình, sự phẫn nộ, sự uất ức, lòng nhớ Tổ quốc, sự than phiền về cảnh buộc phải ăn không ngồi rồi trong khi vận mệnh của nước nhà đang được định đoạt - có hiện ra thì chính là chúng bị hiện ra chứ mục đích của tác giả hoàn toàn khác: Người muốn ghi lại hoàn cảnh và môi trường, muốn vẽ lên những bộ mặt con người và những mối liên hệ qua lại - cảm hứng chủ đạo nghệ thuật của tác giả chính là ở đó.

Bởi vậy, tập nhật ký này rất đông đặc về mật độ dân số: ở đây có cả những nhân vật quan trọng của nước Trung Hoa dưới chế độ Tưởng Giới Thạch, những tên quan cai trị địa phương, những tên cảnh sát đủ các cỡ, những tên cai ngục và lính áp giải, những con bạc, những tên ăn hối lộ, những tên nha lại đần độn..., và bên cạnh chúng là những người tù

thảm hại, những thân nhân của họ: vợ đến thăm chồng bị bắt, cuộc gặp gỡ thầm lặng của họ diễn ra qua hàng song sắt, vợ của một người lính bỏ trốn bị nhốt vào tù làm con tin cùng với đứa con mới sáu tháng, những người phu làm đường dưới trời mưa mà những khách bộ hành và những người đi ngựa không hề nhớ tới, một người dân hàng phố đối xử ân cần với Người, một người lính tù có tấm lòng nhân đạo...

Nhưng không chỉ có những con người sống lại trong những bài thơ đó. Tác giả, với tấm lòng ưu ái, đã tỏ ra quan tâm đến mọi thứ xung quanh. Các nhân vật trong tập nhật ký còn là con gà trống gáy báo sáng, một bông hồng đang tàn mà mùi hương bay thấu vào trong ngục qua hàng song sắt, một tiếng sao buồn da diết, cột cây số - bạn của khách bộ hành, chiếc gậy bị lính ngục đánh cắp, bàn cờ tướng...

Dấu hiệu của sự khỏe khoắn về mặt tinh thần và của sức mạnh về mặt đạo đức của tác giả là chất hài hước luôn luôn ở bên cạnh Người - đó là nụ cười khoan dung hiền hậu đối với những cảnh ngang trái, oái oăm trong cuộc sống mới, trong quan hệ giữa người với người ở cái thế giới đầy sự bất công xã hội và những thói vênh váo, ngạo mạn. Dường như điều bất hạnh lớn nhất đối với con người là bị mất tự do, bị cùm trói, bị xỉ vả, lăng nhục, nhưng nhà thơ đã đùa bỡn với cảnh mình bị trói bằng dây thừng trông giống như một quan võ quấn tua vai bằng kim tuyến. Trên đường đi đến nơi giam mới, Người bị xiềng cả chân tay; mỗi bước đi, tiếng xiềng lại kêu leng keng như tiếng vòng ngọc, và tuy là một người bị tù, nhưng Người thấy bộ dạng mình không khác gì một vị cựu khanh tướng. Ở Trung Quốc dưới thời Quốc dân đảng, những kẻ ham mê cờ bạc thường bị bắt giam để cho chừa thói xấu đó đi, nhưng chính trong tù chúng lại được thả cửa đánh bạc công khai suốt ngày đêm. Tất cả những cảnh lố bịch, trớ trêu đó của chế độ xã hội đã được nhà thơ vẽ lên

với tấm lòng nhân hậu, nhưng đồng thời với sự đả kích chua cay. Nhà thơ cũng không ngần ngại chế giễu cảnh những tên lính áp giải Người thì khiêng lợn, còn chính Người lại bị cùm trói và bị dắt đi, như vậy là con người bị coi rẻ hơn con vật, cảnh người tù bị hạn chế cả trong việc ỉa đái: khi đau bụng cần đi ngoài thì cửa tù lại không mở (...)

Sự hiểu biết của Người chẳng những không nghèo đi mà còn được làm giàu thêm lên nhờ con mắt chú ý quan sát và cái tai rất thính, nhờ tấm lòng cởi mở của Người.

Nhưng tầm nhìn đó còn rộng hơn nữa! Tác giả trước hết là một nhà chính trị, một người cộng sản kiên cường, một nhà dân chủ ấp ủ niềm mơ ước về hạnh phúc của toàn thể nhân loại. Trước mắt Người là trái đất bị tưới đẫm máu do tội lỗi của bọn Quốc xã Đức. Từ thuở thiếu thời, Người đã hấp thụ được những bài học của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Và trong ngày kỷ niệm Hiệp ước Véc-xây, Người càng tin chắc vào thắng lợi sắp tới của cuộc cách mạng dân tộc.

Là người bị tù của chế độ Quốc dân đảng ở Trung Quốc, Người kiên quyết đối lập bọn Quốc dân đảng với nhân dân Trung Quốc. Không phải ngẫu nhiên trong những đêm mất ngủ, trước mắt Người đã hiện ra một hình ảnh tuyệt vời, niềm hy vọng của toàn thể nhân dân lao động - đó là ngôi sao vàng năm cánh.

Tất cả những điều đó thấm đượm trong những bài thơ ngắn của tập nhật ký, tạo thành bầu không khí, thành hệ thống tuần hoàn, thành điệu nhạc nội tại của chúng.

Lê Sơn dịch

CHIẾN LƯỢC TRONG NHỮNG VẦN THƠ[1]

Echae Secno

(Cộng hòa Dân chủ Đức)

Có thể trong cuộc đời mình, mỗi người đều có một lúc nào đấy thực sự có hạnh phúc. Chẳng hạn như người ấy nhận ra được cái công việc của mình - đó là một nhiệm vụ cứ mãi gây cho ta hứng thú, ta không thể trao lại cho ai được và hoàn toàn quyện vào với những mong ước và tình cảm của riêng mình.

Năm 1960-1961, vợ tôi và tôi ngẫu nhiên bắt gặp một nguyên bản bốn bài thơ của đồng chí Hồ Chí Minh trong đó có bài tứ tuyệt mang tính chất cương lĩnh *Cảm tưởng đọc "Thiên gia thi"*. Sự trong sáng và vẻ đẹp của những vần thơ đã làm cho chúng tôi xúc động đến nỗi chúng tôi liền bắt tay vào dịch.

Lúc bấy giờ, chính quyền Kennơđi đang đạo diễn cuộc "chiến tranh đặc biệt" của chúng chống lại nhân dân Việt Nam, một cuộc chiến tranh mà dưới thời Giônxơn và Níchxơn đã bị đẩy lên đến mức khốc liệt một cách tàn bạo.

Nỗi đau thương và sự căm giận tột cùng tràn ngập lòng chúng tôi khi đất nước Việt Nam anh em xa xôi kia, nơi mà mỗi chiếc đinh cũng

---

(1) Đầu đề bài này là của tác giả. Phần đầu bài viết có đăng bản dịch bài thơ *Học đánh cờ* của Hồ Chủ tịch. Bài đăng trên báo *Diễn đàn Béclin*, số 22, 1976, tr. 4.

là một vật quý, đang bị bọn chúng giội xuống một cách tội ác không biết bao nhiêu sắt thép. Giữa lúc đó, chúng tôi tìm hiểu tập thơ *Nhật ký trong tù* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, được sáng tác vào năm 1942-1943 trong một hoàn cảnh hết sức khó khăn, và dịch trọn cả trăm bài thơ.

Từ sự kiên định, lòng can đảm và tinh thần dũng cảm trong chiến đấu, cả từ cái ưu thế hơn hẳn về mặt con người toát lên từ những bài thơ của đồng chí Hồ Chí Minh, chúng tôi rút ra được sự kiên định, lòng can đảm và tinh thần dũng cảm trong chiến đấu của nhân dân Việt Nam. Đồng thời, ở những phương diện hoàn toàn khác, chúng tôi cũng tìm được một con đường mới đi đến với nhân vật làm cho ta say mê, cực kỳ uyên thâm và đã được tôi rèn trong chiến đấu này của phong trào cộng sản quốc tế. Những bài thơ được sáng tác bằng ngôn ngữ cổ điển tại các nhà tù của bọn Quốc dân đảng ở miền Nam Trung Hoa là bằng chứng về một nhà cách mạng mà cả tâm hồn mình đã được mở rộng cho tất cả những nỗi đau, tất cả những niềm vui không mong đợi trong cuộc sống tù nhân và nói chung cho tất cả những gì thuộc về con người. Và về một con người mà cũng đồng thời trong khi ấy - không bao giờ rời mắt khỏi mục đích của mình - đang chuẩn bị cho cuộc chiến đấu sắp tới.

Như thế Chủ tịch Hồ Chí Minh hiểu cách bằng thí dụ của một lối chơi cờ phương Đông nêu lên trong thơ của Người những suy nghĩ có tính chất chiến thuật - chiến lược mà không nhất thiết làm cho tên giám ngục phải nghi ngờ.

Về sự hình thành và sức lôi cuốn của nó thì một số bài trong những bài thơ ấy gắn chặt với một hoàn cảnh giam cầm đặc biệt, có một không hai - không ít bài thơ cho phép người ta thấy được đằng sau ý nghĩa của câu chữ một kích thước thứ hai, thứ ba. Và từ mỗi một bài thơ đều toát

lên một tinh thần nhân đạo cộng sản sâu sắc. Sức mạnh và sự phong phú của thơ ca của Chủ tịch Hồ Chí Minh chính là ở chỗ ấy.

Là người dịch thơ, chúng tôi đã cố gắng làm sao để có thể đi sát với nguyên bản nhất. Tôi nhận rằng những tin tức tốt đẹp về cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam chống lại những kẻ gây nên đau khổ cho mình, đã chắp cánh cho chúng tôi một cách lạ thường. Cái đó tôi gọi là được hưởng một hạnh phúc lớn trong khi làm việc.

Chúng tôi vui mừng là tập thơ *Nhật ký trong tù* của Chủ tịch Hồ Chí Minh sẽ có thể được phát hành vào ngày tháng Mười hai này. Và như thế là nó sẽ đến được tay bạn đọc Đức vào lúc mà những đồng chí của chúng ta tập hợp nhau về Hà Nội để dự kỳ họp Đại hội Đảng lần thứ IV của Đảng Lao động Việt Nam của mình. Tập thơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh có thể giúp ít nhiều cho việc tăng cường thêm lòng quý trọng và sự gắn bó cách mạng giữa hai dân tộc xã hội chủ nghĩa anh em chúng ta. Đó chính là điều mà chúng tôi mong muốn.

Huỳnh Vân dịch

KHÚC KẾT

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại một sự nghiệp vĩ đại: đó là thành quả cách mạng của dân tộc Việt Nam trong gần ba phần tư thế kỷ qua; và từ thành quả đó, điều hiển nhiên là có biết bao nhiêu câu chuyện để bàn về sự ra đời, bước đi và thành tựu của một nền văn học nghệ thuật Việt Nam mới mang tên hiện đại trong hơn một thế kỷ qua.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại một sự nghiệp văn thơ in đậm tinh thần thời đại, chứa đựng bao bài học sống và tu dưỡng cho mọi thế hệ người viết, một sự nghiệp văn thơ đã trở thành nền móng và như là kết tinh mọi tinh hoa của văn học cách mạng, văn học hiện đại Việt Nam thế kỷ XX.

Từ sự nghiệp văn thơ đó đã đề ra hướng giải quyết tích cực và có hiệu quả tình thế so le giữa dân tộc và thời đại, giữa hình thức và nội dung, trong đời sống văn học đầu thế kỷ XX. Một sự so le chỉ có thể khắc phục bằng một trí tuệ sáng suốt, nhìn thấy rõ con đường giải phóng dân tộc; để từ định hướng đó mà biết cách huy động văn chương vào mục tiêu cách mạng, và cải tạo văn chương cho thích hợp với tình thế cách mạng đã biến đổi. Một sự so le xuất hiện trong yêu cầu khẩn thiết của cả hai quá trình: cách mạng hoá và hiện đại hoá, đã được Hồ Chí Minh giải quyết trên cơ sở nắm vững xu thế vận động của lịch sử và hiểu

thấu nhu cầu đích thực của quần chúng đông đảo. Từ đó, Hồ Chí Minh đã mở đường đưa văn học cách mạng Việt Nam vào quỹ đạo văn học cách mạng thế giới hiện đại. Từ đó, văn học Việt Nam, với đại diện ưu tú là Nguyễn Ái Quốc, đã trở thành bộ phận hợp thành và là người đồng hành với những lực lượng tiên phong của văn học thế giới hiện đại.

Không chỉ là nhà thơ lớn của dân tộc, Hồ Chí Minh còn là Danh nhân văn hoá thế giới, do tầm bao quát và tác động sâu rộng của một cuộc đời hoạt động trên rất nhiều lĩnh vực của đời sống văn hoá - tinh thần dân tộc Việt Nam và nhân loại tiến bộ thế kỷ XX.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại một cuộc đời tuyệt đẹp, đó là chất liệu vô giá và vô tận cho thơ ca; từ chất liệu đó đã hình thành và đang hứa hẹn phát triển một mảng đề tài có vị trí đặc biệt trong văn học Việt Nam hôm nay và mai sau.

Cùng với sự nghiệp cách mạng và sự nghiệp văn thơ, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn để lại cho các giới sáng tác và nghiên cứu văn học, nghệ thuật, cho sự nghiệp xây dựng văn nghệ cách mạng cả một di sản quý giá.

Một tấm gương của sáng tạo, của khả năng huy động và sử dụng mọi vũ khí của tiếng nói.

Những bài học cơ bản về tu dưỡng tư tưởng và nghệ thuật.

Những chỉ dẫn sâu xa và thiết thực về nghề nghiệp.

Và không thể quên, sự chăm sóc của Hồ Chí Minh dành chung cho cả giới, và riêng mỗi người, trong mỗi dịp tiếp xúc, gặp gỡ, trò chuyện...

Cuối cùng, để đúc kết lại, ở tư cách nhà cách mạng và nhà thơ, Hồ Chí Minh đã trở thành một kiểu mẫu cao đẹp cho mọi thế hệ người viết trong thời đại cách mạng Việt Nam thế kỷ XX.

Một kiểu mẫu người viết của thời đại mang chính tên Người: *thời đại Hồ Chí Minh.*

Nền văn nghệ mới Việt Nam đã noi theo ánh sáng của cuộc đời Hồ Chí Minh, và văn thơ Hồ Chí Minh mà gặt hái những mùa màng. Những mùa màng bắt nguồn trước hết từ sự thấm nhuần chân lý thời đại Hồ Chí Minh trong nội dung "Không có gì quý hơn Độc lập Tự do", đồng thời cũng là bắt nguồn từ sự thấm nhuần phong cách sống và viết Hồ Chí Minh trong nghề nghiệp./.

Tháng 12-2018

MỤC LỤC

Lời đầu sách 5

Phần I 7

1. Danh nhân văn hóa Hồ Chí Minh 9
2. Người giải quyết những so le lịch sử 21
3. Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, hành trình 50 năm viết 48
4. Nguyễn Ái Quốc và những trang đầu văn học cách mạng - hiện đại Việt Nam ở Paris 64
5. Đi từ xứ Nghệ - Về với Thăng Long 85
6. *Lịch sử nước ta*: Sử và thơ - Khoa học và nghệ thuật cách mạng 92
7. *Ngục trung nhật ký* của Hồ Chí Minh - Bảo vật Quốc gia 98
8. Thơ trong tù, Người tự do 123
9. *Ngục trung nhật ký* - chất thép và chất thơ 132
10. Cách mạng Tháng Tám 1945 - Một thời đại mang tên Hồ Chí Minh 139
11. Hồ Chí Minh - nhà tiên tri 143
12. *Tuyên ngôn độc lập* - Lời non nước 149
13. "Người là Cha, là Bác, là Anh"... 153
14. Một chân dung Hồ Chí Minh năm 1946 164
15. Hồ Chí Minh làm báo và viết báo 169
16. Hồ Chí Minh với thơ tứ tuyệt 173
17. Có một văn phong Hồ Chí Minh 177
18. Hồ Chí Minh với công tác văn hóa - văn nghệ 184
19. Hồ Chí Minh với sự nghiệp trồng người 196

20. Sự nghiệp viết của Hồ Chí Minh và hành trình
hướng đến mục tiêu Chân - Thiện - Mỹ 200
21. Bác Hồ viết *Di chúc* và *Di chúc* của Bác Hồ 205
22. Hồ Chí Minh - Con người đẹp nhất 215
23. Có một trường ca về Hồ Chí Minh 227
24. Bình và nghĩ về thơ Hồ Chí Minh 236
25. Hồ Chí Minh và thơ văn Hồ Chí Minh trong nghiên cứu
và sáng tác văn học nghệ thuật Việt Nam thế kỷ XX 241
26. Văn thơ Hồ Chí Minh - thế giới không cùng cho những
khám phá 263

Phần II

1. *Yêu sách của nhân dân Việt Nam* (1919) 273
2. *Đông Dương* (1921) 276
3. *Tuyên ngôn độc lập* (1945) 278
4. *Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến* (1946) 282
5. *Không có gì quý hơn độc lập tự do* (1966) 284
6. *Thơ* (1941 - 1969) 288
7. *Di chúc* (công bố năm 1969) 303
8. *Điếu văn* của Ban Chấp hành Trung ương
Đảng Lao động Việt Nam 307
9. Nghị quyết của tổ chức Giáo dục - Khoa học -
Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) về Kỷ niệm
lần thứ 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (1990) 314

Phụ lục

1. *Đạo đức và tác phong*
của Chủ tịch Hồ Chí Minh - Trường Chinh 321

2. *Hồ Chí Minh, hình ảnh của dân tộc* - Phạm Văn Đồng 336
3. *Văn Hồ Chủ tịch với nhân dân* - Nguyễn Đình Thi..... 359
4. *Nghệ thuật viết văn của Hồ Chủ tịch qua "Truyện và ký"* - Phạm Huy Thông 367
5. *Yêu thơ Bác* - Xuân Diệu 396
6. *Tình cảm thiên nhiên trong "Ngục trung nhật ký"* - Đặng Thai Mai 419
7. *Học tập văn phong Hồ Chủ tịch* - Hoàng Tuệ..... 441
8. Bác Hồ làm thơ và thơ của Bác - Hoàng Trung Thông..... 445
9. Lêô Pônđet..... 466
10. U. Bốcsét 467
11. *Một giờ với đồng chí Hồ Chí Minh* - Sáclơ Phuốcniô 469
12. *Nhật ký trong tù* - Phêlich Pita Rôđrighêtx 472
13. *Một anh hùng của thời đại chúng ta* - Rơnê đơ Pêstrê..... 475
14. *Một cốt cách cổ điển và những sáng tạo hiện đại* - G. Budaren.... 480
15. *Gặp tác giả Nhật ký trong tù* - Paven Antôcônxki 485
16. *Chiến lược trong những vần thơ* - Echae Secno 491
Khúc kết..... 494